

ĐÔNG Y DƯỢC HỌC KHÓA TOÁT YẾU

Bản hợp nhất – biên tập để đọc và học • Trọn 7 Thiên

PHẠM VĂN ĐIỀU

Mục lục

Lời nhà biên tập

Hướng dẫn cách học

Bản tóm tắt để học

- Thiên 1 — Lịch sử Đông y dược học
- Thiên 2 — Nguyên tắc: thuyết khí hóa
- Thiên 3 — Sinh lý & giải phẫu
- Thiên 4 — Bệnh lý
- Thiên 5 — Chẩn đoán: Tứ chẩn
- Thiên 6 — Trị liệu
- Thiên 7 — Dược vật & phương tễ

Bảng thuật ngữ Hán-Việt

TOÀN VĂN — BẢY THIÊN

THIÊN THỨ NHẤT — Lịch sử của Đông Y Dược Học

- Chương 1: Nguồn Gốc Của Đông Y
- Chương 2: Đông Y Học Ở Việt Nam

THIÊN THỨ HAI — Nguyên tắc của Đông Y Dược Học

- Chương 1: Quan Trọng Của Khí Hóa Luận
- Chương 2: Khí Hóa Giữa Vũ Trụ Với Nhân Sinh
- Chương 3: Đông Y Chuyên Chú Về Khí

THIÊN THỨ BA — Đông Y Sinh Lý - Giải Phẫu Học

- Chương 1: Tổng Quát Thân Thể Con Người
- Chương 2: Giải Phẫu Sinh Lý Của Năm Tạng
- Chương 3: Giải Phẫu Sinh Lý Của Sáu Phủ
- Chương 4: Mười Hai Kinh Và Tám Mạch

THIÊN THỨ TƯ — Đông Y Bệnh Lý Siêu Luận Học

- Chương 1: Phương Pháp Nhận Định Thời Tiết
- Chương 2: Tiết Khí Gây Bệnh Tùy Thời Gian
- Chương 3: Bản Tâm Gây Bệnh Nội Thương

THIÊN THỨ NĂM — Đông Y Chẩn Đoán Tứ Diệu Học

- Chương 1: Xem Diện Sắc Tựa Lưỡi Và Chỉ Tay
- Chương 2: Nghe Hơi Tiếng Và Hỏi Thăm Bí Ẩn
- Chương 3: Các Điều Huyền Diệu Về Bát Mạch
- Chương 4: Nhận Định Các Chứng Trạng Của Bệnh

THIÊN THỨ SÁU — Đông Y Lịch Đại Trị Liệu Học

- Chương 1: Chín Phép Cân Dùng Chữa Bệnh
- Chương 2: Trước Trừ Tà Độc Và Chướng ngại

Chương 3: Luận Trị Tạng Phủ Và Gia Giảm

Chương 4: Hiểu Qua Châm Cứu Và Ấn Ma

THIÊN THỨ BẢY — Đông Y Dược Vật - Phương Tê Học

Chương 1: Trí Thức Cần Có Khi Dùng Thuốc

Chương 2: Những Phương Thang Không Thể Thiếu

Chương 3: Công Năng Những Vị Thuốc Thường Dùng

Phụ lục — Bảng tra nhanh

Lời nhà biên tập

Bản này gộp **trọn 7 Thiên** của bộ *Đông Y Dược Học Khóa Toát Yếu* (tác giả **Phạm Văn Điều**, Sài Gòn) thành **một cuốn duy nhất**, sắp xếp lại để tiện đọc và học.

Những việc đã làm trong bản biên tập:

- **Hợp nhất 7 tập rời** thành một mạch sách liền, đánh số Thiên – Chương – Mục thống nhất.
- **Dựng mục lục tự động** và phân cấp tiêu đề (Thiên – Chương – Mục) để tra cứu nhanh.
- **Dọn định dạng**: nối lại các dòng bị ngắt vụn do quét OCR, bỏ ký tự rác và các dòng trang trí, chuẩn hóa khoảng trắng, dấu câu và dấu gạch ngang.
- **Giữ đủ 11 hình** minh họa (giải phẫu, mạch, đồ hình) ở đúng vị trí.
- **Bổ sung hai phần học tập** do người biên tập soạn: *Bản tóm tắt để học* (tóm gọn cốt lõi từng Thiên) và *Bảng thuật ngữ Hán-Việt* (giải nghĩa các từ chuyên môn).
- Sửa một số lỗi quét **rõ ràng, không gây tranh cãi** (ví dụ *ngũ hành*, *vũ trụ*, *bát quái*...).

Lưu ý quan trọng về độ tin cậy: bản gốc là sách quét chữ (OCR) nên **vẫn còn lỗi chính tả rải rác** trong phần thân bài. Để **không làm sai lệch nội dung y học**, người biên tập **giữ nguyên** những chỗ có thể hiểu nhiều nghĩa (ví dụ những chữ dễ lẫn như *bệnh/bình*, *thân/thận*) thay vì sửa đoán. Khi học, nếu gặp chữ khả nghi, hãy đối chiếu với *Bảng thuật ngữ* ở cuối phần đầu và với ngữ cảnh.

Bản điện tử phục vụ mục đích học tập, lưu giữ vốn cổ. Mọi quyết định chữa bệnh cần có thầy thuốc có chuyên môn.

Hướng dẫn cách học

Sách đi theo trình tự kinh điển của Đông y, mỗi Thiên là một môn:

1. **Lịch sử** – biết gốc tích để hiểu vì sao Đông y “lấy khí làm gốc”.
2. **Nguyên tắc** – nắm *thuyết khí hóa, Âm Dương, Ngũ hành, Lục khí* — đây là **bộ khung tư duy**, nên học kỹ nhất.
3. **Sinh lý – Giải phẫu** – Tạng, Phủ, Kinh, Mạch: bản đồ cơ thể theo Đông y.
4. **Bệnh lý** – vì sao sinh bệnh: *ngoại cảm* (sáu tà) và *nội thương* (bảy tình).
5. **Chẩn đoán** – *Tứ chẩn*: Vọng – Văn – Vấn – Thiết (xem, nghe, hỏi, bắt mạch).
6. **Trị liệu** – chín phép chữa, châm cứu, án ma.
7. **Dược – Phương tễ** – cách dùng thuốc, các bài thuốc, công năng vị thuốc.

Gợi ý lộ trình: đọc *Bản tóm tắt* trước để có cái nhìn tổng thể → học chắc Thiên 2 (nguyên tắc) → rồi mới vào các Thiên ứng dụng (4–7). Tra *Bảng thuật ngữ* mỗi khi gặp từ Hán-Việt lạ.

Bản tóm tắt để học

Phần này tóm gọn cốt lõi của **trọn 7 Thiên** để bạn nắm bố cục và ý chính trước khi đọc toàn văn. Mỗi Thiên được tóm tắt theo trình tự Chương – Mục của sách, cuối mỗi Thiên có phần “**Ý chính cần nhớ**”. Các thuật ngữ Hán-Việt in đậm đều có giải nghĩa ở **Bảng thuật ngữ** ngay sau phần này.

Thiên 1 — Lịch sử Đông y dược học

Thiên mở đầu kể nguồn gốc và dòng truyền thừa của Đông y, để người học hiểu vì sao Đông y “lấy khí làm gốc” và biết những bộ sách kinh điển làm nền cho cả nền y học này.

NGUỒN GỐC ĐÔNG Y (CHƯƠNG 1)

Tác giả nhắc một điểm thú vị: cả phương Đông lẫn phương Tây thời cổ đều khởi đầu từ **thuyết khí hóa**. Ở phương Tây, phái Hippocrate (460 năm trước Công nguyên) trị bệnh theo nguyên tắc điều hòa “khí chất”. Ở phương Đông, nền y học khí hóa được vua **Hoàng Đế** xướng lập từ khoảng 2704 năm trước Công nguyên, nên gọi tắt là Đông y.

Sách *Nội kinh* (thiên *Dị pháp phương nghi luận*) cho thấy cách trị bệnh tùy theo khí hậu – thổ nghi từng vùng: phương Đông gần biển, dân ăn cá – mặn, hay sinh ung nhọt nên dùng **biêm thạch** (đá châm); phương Tây nhiều kim – ngọc, bệnh phát từ trong nên dùng **độc dược**; phương Bắc cao lạnh nên dùng phép **cứu** (đốt ngải); phương Nam ẩm thấp nên dùng **vi châm** (chín thứ kim); vùng Trung ương đất bằng nên dùng **đạo dân, án kiêu** (vận động, xoa nắn). Vì thế “phép trị tuy khác mà bệnh đều khỏi” — và mỗi nước (Việt, Nhật, Hàn, Thái...) dân có một nền Đông y riêng dù chung gốc khí hóa.

Về dòng sách kinh điển: **Thần Nông** (khoảng 3219 trước Công nguyên) nếm trăm cây cỏ, xét tính lạnh – ấm, lập nên *Thần Nông Bốn thảo kinh* (360 vị, chia ba phẩm Thượng – Trung – Hạ). **Hoàng Đế** cùng các bề tôi (Kỳ Bá, Lôi Công, Bá Cao...) soạn *Nội kinh*, gồm hai phần *Linh khu* và *Tổ vấn* — đặt nền cho lý luận khí hóa, kinh mạch và phép trị. Tiếp đó là *Nạn kinh* (81 câu hỏi khó để làm rõ những chỗ còn ngờ trong *Nội kinh*, tương truyền do Kỳ Bá truyền) và *Mạch quyết* (sách xem mạch; cần phân biệt *Mạch kinh* của Vương Thúc Hòa với *Mạch quyết* của Cao Dương Sinh).

Hai đại danh y được tôn kính nhất: **Trương Trọng Cảnh** (đời Hán) soạn *Thương hàn luận* (chia sáu kinh: Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Khuyết âm; gồm 397 phép, 113 phương) và *Kim quỹ yếu lược* — được suy tôn là “Thánh thuốc”, ví như Khổng Tử trong Nho học. **Hoa Đà** nổi tiếng về mổ xẻ, chế thuốc mê *Ma phí tán*, và sáng ra phép dưỡng sinh *Ngũ cầm hí* (mô phỏng năm loài: hổ, hươu, gấu, vượn, chim) để vận động cho khỏe.

ĐÔNG Y Ở VIỆT NAM (CHƯƠNG 2)

Việt Nam có y dược từ rất sớm: đời Thục An Dương Vương đã có thầy Thôi Vĩ dùng phép cứu trị bệnh hạch. Suốt ngàn năm Bắc thuộc, y học Việt chịu ảnh hưởng Trung Hoa, hình thành song song **Nam y** (thuốc Nam) và **Trung y** (thuốc Bắc). Sử còn ghi đời Lý có Nguyễn Minh Không chữa bệnh lạ cho vua, đời Trần có ngự y Trâu Canh giỏi cả thuốc lẫn châm.

Nhà Hồ lập **Thái y viện**, mở mang việc dạy và soạn sách thuốc, nhưng nền móng ấy bị giặc Minh tàn phá (thu, đốt, cướp sách quý mang về Kim Lăng từ năm 1414). Đến đời Lê, y học được phục hồi và bước vào thời toàn thịnh với hai tên tuổi lớn: **Tuệ Tĩnh** thiên sư — chủ trương “thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt”, để lại *Hồng nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thân hiệu*; và **Hải Thượng Lãn Ông** (Lê Hữu Trác) — bộ *Hải Thượng Y tôn Tâm linh* (1770)

đồ sộ, từ đó trở thành sách gối đầu của giới y Việt. Về sau Đông y có lúc lắng xuống khi Tây y du nhập, nhưng vẫn được dân chúng tin nhiệm và chân hưng trở lại.

Ý chính cần nhớ:

- Đông y và y học Hippocrate cùng gốc **khí hóa**; phương Tây sau ngã sang giải phẫu – vật chất, Đông y giữ đường khí hóa.
- Bốn bộ nền tảng: *Nội kinh* (Linh khu + Tô văn), *Nạn kinh*, *Thương hàn luận* / *Kim quỹ*, các bộ *Bổn thảo*.
- Việt Nam có dòng Nam y riêng; hai cột trụ là **Tuệ Tĩnh** và **Hải Thượng Lãn Ông**.

Thiên 2 — Nguyên tắc: thuyết khí hóa

Đây là **chương xương sống của cả sách**, giải thích nguyên lý nền tảng mà mọi phần sau (sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, dùng thuốc) đều dựa vào.

KHÍ HÓA QUAN TRỌNG THỂ NÀO (CHƯƠNG 1)

Đông y nhìn **thân người như một vũ trụ nhỏ**: khí trong người và khí trời đất luôn điều hòa hoặc phản ứng với nhau. Các “công thức” như Âm – Dương, Can Chi, Ngũ hành, Bát quái, Ngũ vận, Lục khí được ví như những ký hiệu X – Y – Z của đại số, nhưng mang nghĩa lý sống động chứ không khô khan. Ví dụ **Ngũ hành tương sinh** đều có thực nghĩa: Kim sinh Thủy (kim loại nung chảy thành “nước”), Thủy sinh Mộc (nước nuôi cây), Mộc sinh Hỏa (gỗ cháy), Hỏa sinh Thổ (tro thành đất), Thổ sinh Kim (đất kết thành quặng); tương khắc cũng vậy.

Vũ trụ có **Chất** và **Khí**: Chất là phần của Đất (thuộc Âm), Khí là phần của Trời (thuộc Dương). Đông y đặt trọng tâm vào **Khí** — ngay cả khi xét Chất cũng xét ở mặt khí của nó. Cần nhớ chữ “khí” có hai nghĩa: vừa là **luồng hơi** (không khí để thở), vừa là **mùi hơi**. Vì đặt nền trên “khí với khí”, nên dù chia môn theo lối Tây y (giải phẫu, sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, dược vật) thì lý luận Đông y vẫn xoay quanh khí.

KHÍ HÓA KHÁC VẬT HÓA THỂ NÀO

Đông y (**khí hóa**) chữa bệnh bằng cách điều hòa khí — thêm vào khi khí thiếu, bớt ra khi khí dư — để khí người theo kịp khí trời. Tây y hiện đại (kế thừa phái Galien, **vật hóa**) lấy giải phẫu – vật chất làm gốc, xem cơ thể như cỗ máy, hư đâu sửa hoặc thay đó. Tác giả nhân mạnh hai khoa khác nhau “như trời với vực”, nhưng có thể bổ sung cho nhau; thậm chí nhiều bác sĩ phương Tây đã quay lại nghiên cứu châm cứu và xem mạch của Đông y.

LUẬN THUYẾT KHÍ HÓA & QUAN HỆ VŨ TRỤ – CON NGƯỜI (CHƯƠNG 1-2)

Theo vũ trụ quan Đông phương, lúc khai thiên: phân khí nhẹ – trong nổi lên làm **Trời**, phân nặng – đục chìm xuống làm **Đất**; khí có lên xuống tức có chuyển động, sự chuyển hóa của khí gọi là **khí hóa**. Muôn vật đều theo luật khí hóa mà sinh – trưởng – tiêu – diệt. Người xưa làm lịch cũng theo khí hóa: một năm chia **24 khí, 8 tiết, 4 mùa**; ngày **Hạ chí** là lúc Dương cực, **Đông chí** là lúc Âm cực.

Quan hệ giữa trời đất và con người được diễn rất rõ: **Lục khí** (của Trời) kết hợp **Ngũ hành** (của Đất) sinh ra sáu trạng thái khí hậu — Khí + Mộc = **Phong** (gió); Khí + Hỏa = **Thử/Nhiệt** (nắng, nóng); Khí + Thổ = **Thấp** (ẩm ướt); Khí + Kim = **Táo** (khô); Khí + Thủy = **Hàn** (lạnh). Sáu khí ấy nếu thuận chừng thì nuôi dưỡng muôn vật; nếu thái quá, trái mùa thì thành **sáu tà** (lục tà) gây bệnh. Mỗi người có một **thể khí** riêng nên chịu khí hậu khác nhau (ví dụ người xứ nóng sang xứ lạnh dễ sinh bệnh). Trong người cũng có **Dương khí** (luồng hơi tự nhiên chu lưu khắp thân) và **Âm khí** (hơi riêng tiết ra từ từng tạng phủ). Tác giả còn so sánh: lý thuyết **tà khí** của Đông y tương tự lý thuyết vi trùng – kháng thể của Tây y.

ĐÔNG Y CHUYÊN CHÚ VỀ KHÍ (CHƯƠNG 3)

Khí tạo nên và nuôi dưỡng hình hài: người **bẩm khí** dày, biết giữ gìn thì sống lâu ít bệnh; buồng lung hao khí thì yếu, chết sớm. Tiết khí của trời ứng với **mười hai kinh**, năm khí ứng với **năm tạng**. Kết luận cốt lõi của Thiên: **“bệnh vì hơi, thì trị từ hơi”** — gốc bệnh ở khí mất điều hòa, nên chữa cũng phải điều khí.

Ngũ hành — tương sinh và tương khắc

Hành	Sinh ra	Khắc (chê ngự)
Mộc (gỗ)	Hỏa	Thổ
Hỏa (lửa)	Thổ	Kim
Thổ (đất)	Kim	Thủy
Kim (kim loại)	Thủy	Mộc
Thủy (nước)	Mộc	Hỏa

Sáu khí = Khí của Trời hợp với Hành của Đất

Khí + Hành	Sinh ra khí hậu
Khí + Mộc	Phong (gió)
Khí + Hỏa	Thử / Nhiệt (nắng, nóng)
Khí + Thổ	Thấp (ẩm ướt)
Khí + Kim	Táo (khô ráo)
Khí + Thủy	Hàn (lạnh)

Ý chính cần nhớ:

- Thân người là **tiểu vũ trụ**; bệnh sinh khi khí người không theo kịp khí trời đất.
- **Lục khí (Trời) + Ngũ hành (Đất)** → Phong, Thử, Thấp, Táo, Hàn (+ Hỏa); thái quá thành **sáu tà**.
- Chữa bệnh = **điều khí**: thiếu thì thêm, dư thì bớt, đưa về quân bình.

Thiên 3 — Sinh lý & giải phẫu

Thiên này vẽ “bản đồ” cơ thể theo Đông y: lấy ăn và thở làm gốc, rồi mô tả Tạng – Phủ – Kinh – Mạch.

TỔNG QUÁT THÂN THỂ (CHƯƠNG 1)

Sách ví **thân người như một quốc gia**, và dân *Tổ văn* về “mười hai chức trách”: **Tâm** là vua (quân chủ), thân mình do đó mà ra; **Phê** là tể tướng coi việc điều tiết; **Tỳ – Vị** là kho lương (thương lương); **Tiểu trường** là quan thọ thặng; **Đại trường** là quan truyền đạo; **Thận** (Cật) là quan tác cường (làm cho mạnh); **Tam tiêu** là quan khơi thông; **Bàng quang** là quan chứa nước. Vua sáng thì bề tôi yên — tức Tâm vững thì toàn thân khỏe.

Con người có **ba báu**: **Tinh – Khí – Thân** (Thân sinh nhờ Khí, Khí sinh nhờ Tinh) và **ba Đon điền** (vùng tụ khí ở đầu, ngực, dưới rốn). Giữ gìn ba báu này là cốt lõi của dưỡng sinh.

ĂN – THỞ LÀ GỐC SINH LÝ

Khí của người lấy từ **ngũ cốc**: đồ ăn vào Vị, tinh khí truyền lên Phê rồi nuôi năm tạng sáu phủ. Phân khí thanh nhẹ thành **Vệ** (đi ngoài mạch, làm ấm da thịt, giữ việc đóng – mở lỗ chân lông, chống tà); phân nặng đục thành **Vinh** (đi trong mạch, gần với “máu”). **Dương khí** được ví như ánh mặt trời: chủ mọi vận động, giúp ta thấy – nghe – nói – nghĩ; mất Dương khí thì mạng sống nguy, như vũ trụ mất mặt trời.

KHÍ HUYẾT VẬN CHUYỂN

Khí huyết lưu hành theo vòng: **Vinh khí** đi 50 vòng quanh thân một ngày đêm (không kể ngày hay đêm); **Vệ khí** ban ngày đi 25 vòng ở phần Dương (ngoài), ban đêm 25 vòng ở phần Âm (trong tạng phủ). Mỗi ngày đêm người ta thở khoảng 23.500 hơi. **Mạng môn** (hơi động giữa hai trái Thận) được coi là cội gốc sinh khí của mười hai kinh và Tam tiêu; **Khí hải**, **Đon điền** (dưới rốn) là nơi sinh khí.

TẶNG – PHỦ – KINH – MẠCH (CHƯƠNG 2-4)

- **Năm Tạng** (cơ quan đặc, chứa giữ): Tâm (tim), Can (gan), Tỳ (lá lách), Phê (phổi), Thận (cật) — kèm **Mạng môn** và **Bào**. Sách mô tả theo cách cổ, ví dụ Tim như hoa sen chưa nở, Gan có nhiều lá, Thận hai trái phân thủy – hỏa.
- **Sáu Phủ** (cơ quan rộng, chuyển hóa): Tiểu trường (ruột non), Đởm (mật), Vị (bao tử), Đại trường (ruột già), Bàng quang (bong bóng), **Tam tiêu** (ba chặng).
- **Mười hai kinh**: sáu kinh tay (Thủ) và sáu kinh chân (Túc), mỗi bên gồm Thái âm, Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Khuyết âm, Dương minh.
- **Tám mạch kỳ kinh**: Xung, Đốc, Nhâm, Đái, Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều — là nền tảng của châm cứu.

Năm Tạng và chức năng

Tạng	Tên Nôm	Chức năng chính
Tâm	Tim	Vua (quân chủ), chủ thân mình
Can	Gan	Tướng quân, chủ mưu lược
Tỳ	Lá lách	Cùng Vị làm kho lương, chủ vận hóa đồ ăn
Phế	Phổi	Tể tướng, chủ khí và trị tiết
Thận	Cật	Tác cường, chứa tinh, gốc của sinh khí

Sáu Phủ và vai trò

Phủ	Tên Nôm	Vai trò
Tiểu trường	Ruột non	Thọ thành — nhận và hóa đồ ăn
Đởm	Mật	Trung chính — chủ quyết đoán
Vị	Bao tử	Thương lâm — chứa, làm như đồ ăn
Đại trường	Ruột già	Truyền đạo — dẫn cặn bã ra ngoài
Bàng quang	Bong bóng	Châu đô — chứa và thải nước
Tam tiêu	Ba chặng	Quyết độc — khơi thông khí và nước

Ý chính cần nhớ:

- Gốc sinh lý là **ăn và thở** → sinh ra **Vinh** (trong mạch) và **Vệ** (ngoài mạch).
- Ba bấu **Tinh – Khí – Thân**; **Mạng môn** là cội nguồn sinh khí.
- Khung cơ thể: **5 Tạng, 6 Phủ, 12 Kinh, 8 Mạch** — học thuộc khung này để hiểu các Thiên sau.

Thiên 4 — Bệnh lý

Thiên này lý giải **vì sao sinh bệnh** và bệnh chuyển biến ra sao.

HAI NGUỒN GỐC CỦA BỆNH (CHƯƠNG 3 MỞ ĐẦU)

- **Ngoại cảm** — sáu tà *Lục dâm*: **Phong** (gió), **Hàn** (lạnh), **Thử** (nắng), **Thấp** (ẩm), **Táo** (khô), **Hỏa** (nóng) xâm từ ngoài vào, theo thứ tự da → thịt → gân mạch → Phủ → Tạng. Đây là **chứng thiệt** (thực), phải **công**.
- **Nội thương** — bảy tình *Thất tình*: **Hỉ**, **Nộ**, **Ai**, **Lạc**, **Ái**, **Ô**, **Dục** xúc động quá mức làm hại tạng phủ từ trong ra. Đây là **chứng hư**, phải **bổ**.

Một quy luật quan trọng: bệnh truyền theo **lẽ Ngũ hành sinh – khắc**. Truyền theo chiều **tương sinh** thì dễ khỏi (ví dụ Thủy sinh Mộc: bệnh từ Thận sang Gan dễ trị); truyền theo chiều **tương khắc** thì nguy (ví dụ Thủy khắc Hỏa: tà từ Thận phạm Tâm rất hiểm). Mỗi tạng còn có nhịp bệnh theo mùa (ví dụ bệnh Gan thường khỏi ở Hạ, nặng ở Thu, phát ở Xuân).

NHẬN ĐỊNH THỜI TIẾT & VẬN KHÍ (CHƯƠNG 1)

Muốn biết khí tiết đúng hay sai thường phải dựa **kinh nghiệm vận khí** nhiều đời, vận dụng **Ngũ hành, Can Chi, Khách khí – Chủ khí, Ngũ vận** và **24 tiết khí**. Tác giả ví vũ trụ như quả trứng (tròng trắng là khí, tròng vàng là chất) để hình dung sự vận chuyển của Âm – Dương.

TIẾT KHÍ GÂY BỆNH TÙY THỜI (CHƯƠNG 2)

Phân biệt **Thời tà** (tà phạm ngay lúc đó) và **Phục tà** (tà ẩn tàng, phát về sau). Thời tà thường gây các chứng *Mạo, Thương, Trúng*. Phục tà thì gây bệnh theo mùa: mùa **Xuân** sinh các bệnh **ôn** (bình ôn, xuân ôn, phong ôn, ôn độc, vãng phát); mùa **Hạ** sinh **tả – lợi** (nhiều loại tiêu chảy, kiết lỵ); mùa **Thu** sinh **rét/ngược** (sốt rét); mùa **Đông** sinh **ho** (đàm khái). Phần này liệt kê chi tiết từng thể bệnh và nguyên nhân của mỗi mùa.

BÁN TÂM GÂY BỆNH NỘI THƯƠNG (CHƯƠNG 3)

Xét vì sao **năm tạng** bị hại (Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận) theo lời các bậc thánh hiền, và bệnh chứng của **sáu phủ** (Tiểu trường, Đởm, Đại trường, Vị, Bàng quang, Tam tiêu). Đây là bước nối giữa lý thuyết bệnh lý và phân chẩn đoán ở Thiên 5.

Ý chính cần nhớ:

- Hai gốc bệnh: **Ngoại cảm** (sáu tà, chứng thực → công) và **Nội thương** (bảy tình, chứng hư → bổ).
- Bệnh truyền theo **Ngũ hành**: theo **sinh** dễ khỏi, theo **khắc** thì nguy.
- Phân biệt **Thời tà / Phục tà** và bệnh đặc trưng của bốn mùa.

Thiên 5 — Chẩn đoán: Tứ chẩn

Thiên này dạy bốn phép khám bệnh, gọi là **Tứ diệu (Tứ chẩn)**: **Vọng** (xem), **Vấn** (nghe), **Vấn** (hỏi), **Thiêt** (bắt mạch, sờ – nắn).

VỌNG – XEM (CHƯƠNG 1)

Xem **sắc mặt và các bộ vị** ứng với tạng phủ, theo năm màu: **Xanh – Can, Đỏ – Tâm, Vàng – Tỳ/Vị, Trắng – Phế, Đen – Thận**. Ngoài sắc mặt còn xem cả thân thể, tay chân; xem **tựa lưỡi** (rêu lưỡi) vì “xem lưỡi là xem tạng phủ”; và xem **chỉ tay** để đoán bệnh trẻ con. Phần này hướng dẫn chú ý sắc tươi – xám, vị trí và hình thái để suy ra hư – thực, hàn – nhiệt.

VẤN – NGHE (CHƯƠNG 2)

Nghe **âm thanh và hơi thở** của người bệnh, kể cả các tiếng động trong cơ thể, đồng thời ngửi **mùi hơi** để tìm tạng phủ có bệnh. Sách nêu **28 điều** đáng chú ý khi nghe bệnh.

VẤN – HỎI (CHƯƠNG 2)

Hỏi để tìm “bí ẩn” của bệnh: hỏi sự **ưa – ghét** của người bệnh, sự **đau khổ hiện tại**, các **chứng đã có từ trước**, và **bệnh hoạn – bẩm chất** của cha mẹ, vợ chồng, anh em.

THIỆT – BẮT MẠCH (CHƯƠNG 3)

Phép được coi trọng nhất. Bắt mạch ở **hai cổ tay** (ba bộ Thốn – Quan – Xích), kèm sờ – nắn – gõ các vùng để dò nóng – lạnh. Cần phân biệt **27 tượng mạch** (phù, trầm, trì, sắc...), nhận ra **7 tượng mạch quái lạ** (mạch báo nguy), biết xem **mạch thai** (đ đoán có thai, trai hay gái), và đôi chiều **mạch với chứng** xem hợp hay nghịch.

NHẬN ĐỊNH CHỨNG TRẠNG (CHƯƠNG 4)

Tổng hợp **chứng trạng các bệnh Ngoại cảm** (ôn, phong, hàn, thử, thấp, táo, ho...) và **chứng trạng các bệnh Nội thương** (theo từng tạng phủ: Tim, Gan, Tỳ, Phế, Thận, Vị, Bàng quang, Đờm, Đại – Tiểu trường). Một ví dụ điển hình về cách “lân gốc”: triệu chứng **ho** được truy về tạng phủ gốc (ho tức ngực gốc ở Tim, ho đau hông trái gốc ở Gan, ho khò khè gốc ở Phổi, ho đau lưng gốc ở Thận...).

Năm sắc mặt ứng với Tạng – Phủ

Sắc mặt	Tạng	Phủ tương ứng
Xanh	Can (Gan)	Đờm (Mật)
Đỏ	Tâm (Tim)	Tiểu trường (Ruột non)
Vàng	Tỳ (Lá lách)	Vị (Bao tử)
Trắng	Phế (Phổi)	Đại trường (Ruột già)
Đen	Thận (Cật)	Bàng quang (Bong

Sắc mặt	Tạng	Phủ tương ứng
		bóng)

Ý chính cần nhớ:

- **Tứ chẩn = Vọng – Văn – Vấn – Thiết**; phối hợp cả bốn mới đoán bệnh chắc.
- Năm màu sắc mặt ứng năm tạng; **xem lưỡi = xem tạng phủ**.
- Bắt mạch ở **Thốn – Quan – Xích**; nắm **27 tượng mạch** và mạch nguy.

Thiên 6 — Trị liệu

Sau khi chẩn đoán, Thiên này dạy **cách chữa**.

NHIỀU CÁCH TRỊ LIỆU (CHƯƠNG 1)

Đông y có nhiều phương thức: **Châm** (dùng kim châm huyết để *tiết tà*), **Cứu** (đốt ngải trên huyết để *bổ chính khí*), **Án ma** (xoa bóp, nắn sửa gân xương), **Huân chung** (xông hơi khói/hơi nước thuốc), **Áp úy** (áp/hơ thuốc lên chỗ đau), **Tắm đục** (ngâm – rửa thuốc), **Thông đạo** (làm cho ối, ỉa, đái – tháo thông), **Khai phẫu** (mổ xẻ), và **Thang dịch** (thuốc sắc uống).

CHÍN PHÉP CÂN DÙNG CHỮA BỆNH

Đây là trọng tâm của Thiên — **chín phép trị**: **Hãn** (làm ra mồ hôi), **Thổ** (gây nôn), **Hạ** (xổ, thông ỉa), **Thanh** (làm mát), **Ôn** (làm ấm), **Tiêu** (làm tan tích trệ), **Sáp** (giữ, cầm), **Trấn** (trấn an), **Bổ** (bồi bổ). Tùy bệnh hàn hay nhiệt, hư hay thực mà chọn phép cho đúng.

TRƯỚC TRỪ TÀ ĐỘC VÀ CHUỖNG NGẠI (CHƯƠNG 2)

Nguyên tắc: phải **đọn đường** trước — trừ tà, thông chỗ tắc — rồi mới bồi bổ. Phần này nêu phương trị **sáu tà**, cách trị **ghẻ nhọt**, cách **sửa hơi máu**, **trừ đàm – trùng**, và cách xử trí khi bệnh phân vân giữa “trong” và “ngoài”.

LUẬN TRỊ TẠNG PHỦ VÀ GIA GIẢM (CHƯƠNG 3)

Hướng dẫn cách chữa theo từng cơ quan: **Tim, Gan, Tỳ, Phổi, Thận, Mật, Bao tử, Tam tiêu**; phân biệt thuốc **chữa trực tiếp** tạng phủ; và quan trọng là phép **gia giảm** — thêm bớt vị thuốc cho hợp với từng người, từng bệnh, từng lúc. Cuối Thiên là phân nhập môn **châm cứu** và **án ma**.

Chín phép chữa bệnh

Phép	Tác dụng
Hãn	Làm ra mồ hôi (giải tà ngoài da)
Thổ	Gây nôn (đẩy tà ở trên ra)
Hạ	Xổ, thông ỉa (đẩy tà ở dưới ra)
Thanh	Làm mát (trị nhiệt)
Ôn	Làm ấm (trị hàn)
Tiêu	Làm tan tích trệ
Sáp	Giữ, cầm (chống thoát)
Trấn	Trấn an (an thần, giáng nghịch)

Phép	Tác dụng
Bổ	Bồi bổ hư suy

Ý chính cần nhớ:

- Nhiều phương thức trị; cốt lõi là **chín phép**: Hãn – Thổ – Hạ – Thanh – Ôn – Tiêu – Sáp – Trán – Bổ.
- **Châm để tiết tà, cứu để bổ chính.**
- Trình tự: **trừ tà, thông tắc trước — bồi bổ sau**; luôn **gia giảm** theo người và bệnh.

Thiên 7 — Dược vật & phương tễ

Thiên cuối bàn về **thuốc** và **bài thuốc** — cách đưa thuốc vào cơ thể để lập lại quân bình khí.

TRÍ THỨC CẦN CÓ KHI DÙNG THUỐC (CHƯƠNG 1)

Trước khi cho thuốc phải nắm nhiều điều: **xét kỹ bệnh tình**; **rõ thời tiết – địa nghi** (thuốc và bệnh hợp theo mùa, theo vùng); hiểu **sự bổ – tả** của thuốc (hễ **hư thì bổ, thực thì tả**; thuốc tả công nhanh nên không dùng lâu, thuốc bổ giúp chậm nên đủ thì ngưng — cốt đưa khí huyết về **bình**); biết các **phép dùng thuốc**, cách **phối hợp** (theo vai **Quân – Thân – Tá – Sứ**), cách **phôi chế/bào chế** (sao, tẩm, nướng...), cách **sắc – uống** và cách **bảo quản** thuốc lâu dài.

NHỮNG PHƯƠNG THANG KHÔNG THỂ THIỂU (CHƯƠNG 2)

Bài thuốc (**phương tễ**) được phân theo **mười hai loại** theo công dụng: **Bổ** (vá lấp bệnh hư), **Trọng** (đè kèm bệnh không vững), **Khinh** (nhẹ, phát tán), **Tuyên** (khởi thông uất trệ), **Thông** (làm lưu thông), **Tiết** (làm thoát ra), **Hoạt** (làm trơn nhuận), **Sáp** (giữ, cầm), **Thấp** (dùng cho chứng khô), **Táo** (làm khô chứng ẩm thấp), **Hàn** (trị nhiệt), **Nhiệt** (trị hàn) — kèm **các phụ phương** và phân **kiêng kỵ** (những vị, những điều phải tránh khi phối thuốc).

CÔNG NĂNG CÁC VỊ THUỐC THƯỜNG DÙNG (CHƯƠNG 3)

Phân tra cứu: liệt kê **công năng từng vị thuốc thường dùng**, xếp theo thứ tự A, B, C cho dễ tìm, có chú thêm **tên khoa học** và tên bản xứ; kèm hướng dẫn **bào chế** từng vị.

Mười hai loại phương tễ (bài thuốc)

Loại	Công dụng
Bổ	Vá lấp, bồi bổ bệnh hư
Trọng	Nặng, đè kèm bệnh không vững
Khinh	Nhẹ, phát tán (giải biểu)
Tuyên	Khởi thông uất trệ
Thông	Làm lưu thông
Tiết	Làm thoát ra
Hoạt	Làm trơn nhuận
Sáp	Giữ, cầm
Thấp	Nhuận chứng khô
Táo	Làm khô chứng ẩm thấp
Hàn	Trị nhiệt

Loại	Công dụng
Nhiệt	Trị hàn

Ý chính cần nhớ:

- Nguyên tắc dùng thuốc: **hư bổ – thực tả**, đưa khí huyết về **bình**; tả nhanh nên dứt sớm, bổ chậm nên đủ thì ngưng.
- Một bài thuốc phối theo **Quân – Thân – Tá – Sứ**, phải **bào chế** đúng và biết **kiêng kỵ**.
- **Mười hai loại phương tề**: Bổ, Trộn, Kinh, Tuyên, Thông, Tiết, Hoạt, Sáp, Thấp, Táo, Hàn, Nhiệt.

Bảng thuật ngữ Hán-Việt

Giải nghĩa ngắn gọn các từ chuyên môn hay gặp. Trong ngoặc là tên Nôm/thông dụng.

KHÁI NIỆM NỀN TẢNG

- **Khí hóa** — sự biến hóa của “khí”; nguyên lý cốt lõi của Đông y: bệnh do khí mất điều hòa, chữa bằng điều khí.
- **Âm - Dương** — hai mặt đối lập mà bổ sung nhau (tối/sáng, lạnh/nóng, trong/ngoài...). Chất thuộc Âm (của Đất), Khí thuộc Dương (của Trời).
- **Ngũ hành** — năm hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, theo lẽ **tương sinh** (sinh ra nhau) và **tương khắc** (chế ngự nhau).
- **Lục khí** — sáu khí của trời đất (gắn với *Phong, Hàn, Thử, Thập, Táo, Hỏa*).
- **Can Chi** — Thiên Can (Giáp, Ất...) và Địa Chi (Tý, Sửu...), dùng tính thời tiết – vận khí.
- **Ngũ vận** — năm vận khí của trời đất luân chuyển theo năm.
- **Khách khí / Chủ khí** — khí “khách” (biến động theo năm) và khí “chủ” (cố định theo mùa).
- **Tinh - Khí - Thân** — “ba báu” của thân người: Tinh (tinh chất), Khí (sinh lực), Thân (thân trí).

TẠNG - PHỦ - KINH - MẠCH

- **Tạng** — năm cơ quan đặc, chứa giữ: **Tâm** (tim), **Can** (gan), **Tỳ** (lá lách), **Phê** (phổi), **Thận** (cật/quả thận).
- **Phủ** — sáu cơ quan rỗng, chuyển hóa: **Tiểu trường** (ruột non), **Đởm** (mật), **Vị** (bao tử/dạ dày), **Đại trường** (ruột già), **Bàng quang** (bong bóng), **Tam tiêu**.
- **Tam tiêu** (“ba chặng”) — ba khu thượng/trung/hạ tiêu, đường dẫn khí và nước trong thân.
- **Mệnh môn** — “cửa sinh mệnh”, nguồn hỏa và sinh lực, gắn với Thận.
- **Kinh lạc** — hệ đường dẫn khí huyết; gồm **mười hai kinh** chính.
- **Kỳ kinh bát mạch** — **tám mạch** đặc biệt (Nhâm, Đốc, Xung...) ngoài mười hai kinh.
- **Vinh (Dinh) - Vệ** — **Vinh** là phần tinh chất chạy *trong* mạch (gắn với “máu”); **Vệ** là khí bảo vệ chạy *ngoài* mạch, giữ ấm và đóng mở lỗ chân lông.
- **Huyết** — điểm trên kinh lạc để châm, cứu, bấm.

BỆNH LÝ

- **Lục dâm** (sáu tà) — *Phong, Hàn, Thử, Thập, Táo, Hỏa* gây **ngoại cảm** (bệnh từ ngoài vào).
- **Thất tình** (bảy tình) — *Hỉ (mừng), Nộ (giận), Ai (buồn), Lạc/Uỷ (vui/lo), Ái (yêu), Ố (ghét), Dục (ham muốn)* gây **nội thương** (bệnh từ trong ra).
- **Ngoại cảm / Nội thương** — bệnh từ ngoài xâm vào / bệnh phát từ bên trong.
- **Hư / Thực** — **Hư**: chính khí suy, phải **bổ**; **Thực**: tà khí thịnh, phải **công (tả)**.

- **Tà khí / Chính khí** — khí gây bệnh / khí lành giữ gìn cơ thể.
- **Tiết khí** — 24 mốc thời tiết trong năm, ảnh hưởng đến bệnh.

CHẨN ĐOÁN – TRỊ LIỆU

- **Tứ chẩn** (Tứ diệu) — bốn phép khám: **Vọng** (xem), **Văn** (nghe), **Vấn** (hỏi), **Thiêt** (bắt mạch/sờ nắn).
- **Tượng mạch** — các “dạng” của mạch đập (phù, trầm, trì, sắc...); sách nêu 27 tượng.
- **Chín phép chữa** — **Hãn** (cho ra mồ hôi), **Thổ** (gây nôn), **Hạ** (xổ/nhuận), **Thanh** (làm mát), **Ôn** (làm ấm), **Tiêu** (làm tan tích), **Sáp** (giữ, cầm), **Trấn** (trấn an), **Bổ** (bồi bổ).
- **Châm – Cứu** — **Châm**: dùng kim châm huyết để tiết tà; **Cứu**: đốt ngải trên huyết để bổ trợ chính khí.
- **Án ma** — xoa bóp, nắn sửa gân xương.
- **Huân chưng** — xông hơi khói/hơi nước thuốc.

DƯỢC – PHƯƠNG TẾ

- **Phương tể** — bài thuốc phối hợp nhiều vị theo nguyên tắc.
- **Bổ / Tả** — thuốc làm mạnh thêm (bổ) / làm giảm bớt, đẩy ra (tả).
- **Mười hai loại phương** — **Bổ, Trộn, Khinh, Tuyên, Thông, Tiết, Hoạt, Sáp, Thấp, Táo, Hàn, Nhiệt** — phân loại bài thuốc theo công dụng.
- **Quân – Thân – Tá – Sứ** — vai trò các vị trong một bài: vị chính (quân), vị hỗ trợ (thân), vị giúp/chê (tá), vị dẫn (sứ).
- **Bào chế** — cách sao, tẩm, nướng... chế biến vị thuốc trước khi dùng.
- **Địa nghi** — sự thích hợp của thuốc/bệnh theo vùng đất, thổ nhưỡng.
- **Thang dịch** — thuốc sắc nước (thang) để uống.
- **Kiêng kỵ** — những điều cấm kết hợp hoặc nên tránh khi dùng thuốc.

THIÊN THỨ NHẤT — Lịch sử của Đông Y Dược Học

Chương 1: Nguồn Gốc Của Đông Y

Phát khởi tại Trung Nguyên — Thân Nông nếm thuốc — Hoàng Đế và bảy nhân — Về sách Nội kinh: Linh khu, Tô văn — Về các sách Nạn kinh, Mạch quyết — Trương Trọng Cảnh và các sách Thương hàn, Kim quỹ — Hoa Đà mổ xẻ chữa bệnh — Các triều đại Trung Nguyên

PHÁT KHỞI TẠI TRUNG NGUYÊN

Ở Tây phương, phái Hippocrate chủ trương y học theo nguyên tắc khí hóa từ năm 460 trước Thiên Chúa giáng sinh.

Ở Đông phương, khoa y học ấy đã được khởi xướng từ 2704 năm trước Thiên Chúa giáng sinh do vua Hoàng Đế và bảy nhân. Do đó, khoa y học theo nguyên tắc khí hóa luận được kể là khoa y học của Đông phương, gọi tắt là Đông y.

Hoàng Đế là vua nước Trung Nguyên, nước có lịch sử xưa nhất ở Đông phương, Văn hóa của nước này thâm nhuần các dân tộc trên những xứ kề cận, khoa Đông y nhờ đó có dịp đâm rễ nảy mầm càng ngày càng rộng sâu.

Các nước có văn hiến huy hoàng ở Á đông, như Việt Nam, Nhật Bản, Thái Lan, Cao Ly, vân vân, đã không tránh khỏi sự nhuần thấm phần nào văn hóa Trung Nguyên, nên cũng chịu ảnh hưởng khá nhiều khoa Y học khí hóa ấy. Tuy vậy, tùy bản chất dân tộc và khí hậu địa phương của mỗi nước mà khoa Đông y ở mỗi nơi có tính cách khác nhau.

Trong Nội kinh, thiên Dị pháp phương nghị luận, Kỳ Bá có nói: « Thí như, Đông phương là một khu vực mà khí của trời phát sinh, nên nơi đó sản xuất cá và muối, gần biển. Người sinh nơi đó hay ăn cá và ưa vị mặn. Ở đã lấy làm quen, ăn đã lấy làm ngon. Ăn cá nhiều khiến người có chứng nhiệt trung. Vị mặn thắng được huyết nên người ở đó phần nhiều sắc đen mà thớ thịt thừa dãn, thường mắc phải bệnh ung thũng. Về phép trị nên dùng Biêm thạch (châm) cho nên Biêm thạch sản xuất ở Đông phương.

« Tây phương là một khu vực sản loài kim ngọc, sa thạch cũng tự hợp nơi đó, khí của trời đất chủ về thấu dân. Người sinh ở đó thường ở nơi cao có nhiều gió, khí hậu lạnh leo và cứng rắn. Dân thường mặc áo lông, ăn những vị đậm béo, nên tạng người béo chắc và nhiều mỡ. Do đó tà khí không thể phạm được vào thân thể, tật bệnh chỉ từ bên trong phát ra. Về phép điều trị nên dùng độc dược là thứ mà Tây phương sản xuất nhiều.

Bắc phương là một khu vực bể lạnh của trời đất. Đất ở đó phần nhiều cao như gò núi. Gió rét cắt da, nước đông thành băng. Người sinh nơi đó thường tự hợp quây quần và uống sữa. Do đó tạng hàn sinh ra chứng mạn. Phép chữa nên dùng Ngải mà đốt. Cho nên Ngải dùng để đốt bệnh (cứu) sinh nhiều ở phương Bắc

Nam phương là một khu vực trường dưỡng của trời đất, dưỡng khí rất thanh ở nơi đó. Đất ở đó thấp và khí hậu ẩm ướt, thường tụ nhiều mù mọt. Người sinh nơi đó thường ăn vị chua và các thứ ướp. Tạng và thớ thịt người mịn đặc và hiện sắc đỏ, phần nhiều mắc bệnh loan tề. Về phép trị nên dùng vị châm, cho nên cửu châm cũng sản xuất tại phương Nam.

Trung ương đất bằng phẳng và ẩm thấp, là một khu vực trời đất sinh ra muôn vật đông nhiều. Người sinh nơi đó, ăn uống nhiều thứ mà không bị vất vả và làm, nên thường hay mắc

bệnh nuy, quyết, hàn, nhiệt. Về phép chữa nên dùng đạo dân, án kiều, cho nên phép đạo dân, án kiều sinh ra ở Trung ương.

« Cho nên, thánh nhân tùy theo các địa phương, các khí hậu để thi dụng các phương pháp trị liệu để được thiết nghi, vì thế nên phép trị liệu có khác mà bệnh đều khỏi ».

Theo đó, chúng ta thấy nhiều nước ở Đông phương có một nền Đông y riêng, mặc dầu đều theo nguyên tắc khí hóa luận. Nước Việt Nam cũng trong lệ ấy: Ban đầu theo đúng khoa Đông y của Trung Nguyên, lần lần biến chuyển theo thổ nghi địa phương và bầm chất dân tộc, biến chuyển đến có một nền Đông y Việt Nam.

THẦN NÔNG NÉM THUỐC

Vua Viêm Đế đời Thần Nông (3219 trước Thiên Chúa) thấy dân ốm đau chưa biết thuốc thang, vua mới thử mùi cây cỏ xét xem tính nó lạnh ấm, vừa nóng thể nào (sách Thuật dị ký nói vua có vạc ném thuốc. Sách Suru thân ký nói vua dùng roi đánh trăm loài cỏ để xét) để chia làm quân thân tá sứ rồi biến hóa nó đi một cách thần dị bèn làm thuốc chữa bệnh cho dân.

Sách chép thuốc này, người ta đề chữ Kinh nơi sau, thành tên Thần Nông Bồn thảo kinh, để kính quý tác phẩm của đấng thánh. Trọn bộ có ba quyển, chia ra ba phẩm Thượng, Trung, Hạ, gồm 360 vị thuốc (số ngày của một năm). Bồn xưa không còn lưu lại. Những bồn ta học ngày nay là của người sau gom góp mà thành.

Xét lại sử sách thì hai chữ bồn thảo chỉ có trong Hán thư Bình đế ký và Lâu hộ truyện, chớ trong Nghệ văn chí thì không có.

Trong sách Lê ký có chép: Không uống thuốc của ông thầy chưa đủ ba đời (tam thế y). Họ Trịnh chú giải câu ấy bảo rằng: Đó là dạy ta cẩn thận khi uống thuốc. Song họ Khổng số giải câu ấy theo cựu thuyết lại cho rằng: Chữ Tam thế (ba đời) trong câu này là chỉ vào: thứ nhất Hoàng Đế Châm cứu, thứ hai Thần Nông Bồn thảo, thứ ba Tô Nữ Mạch quyết. Bởi đó tên Thần Nông Bồn thảo có từ đây.

Trong sách Châu lễ do họ Trịnh chú thích thấy có câu: Năm loài thuốc là: Cỏ, Cây, Sâu, Đá, Lúa, dùng mà trị bệnh cho xứng vừa, là theo phương thuật của Thần Nông, Tử Nghi vậy.

Sách Hán thư Nghệ văn chí có ghi bộ Thần Nông Hoàng Đế thực cảm 7 quyển, song các nhà chú sớ sau lại sửa cho ra lạ đi, hoặc Thần Nông thực dược, hoặc Thần Nông chỉ chi v...v...

Tới đời Lương niên hiệu Thái lục, sự mới chép tới tên sách Thần Nông Bồn thảo có ba quyển. Sách Kinh tịch chí đời Tùy cũng chép: Thần Nông Bồn thảo kinh có 3 quyển. Có lẽ số quyển không đúng như trong Hán chí là bởi bộ Thần Nông Hoàng Đế thực cảm phân của Thần Nông có 3 quyển mà phân của Hoàng Đế 4 quyển.

Đào Hoàng Cảnh nói rằng: trước đời Hiên Viên chưa có chữ nghĩa, như vậy thì về dược tính chỉ có truyền miệng người và nhớ trong trí người. Mãi tới sau Đông Lôi mới khắc vào thẻ, nên chi nó truyền ra đời cũng giống như sách Tô văn. Lý lẽ này của họ Đào có thể là rất đúng.

Đại phạm, sách truyền cần phải có căn bản, chớ không thể tin theo vu vơ. Xem trong sách Hán chí, trong các phần nói về Nông binh, Ngũ hành. Thần tiên chư gia, đều có nhắc tới sách Thần Nông thì quả từ xưa sách ấy đã có.

Song le gốc sách từ xưa, mà về sau chép đi biên lại, nên trong đó cũ mới xen lộn, không sao tránh khỏi.

Đời Bắc tề Nhan Chi Suy đã bảo: Sách BỔN thảo quả của Thần Nông làm ra, song trong đó có những tên xứ: Dự chương, Châu nhai, Triệu quốc, Thường sơn, Phụng cao, Chân định, Lâm trì Phụng tập v.v.. là tên quận huyện mà sau này người ta xen vào chỗ không phải của bản cũ.

Đào Hoàng Cảnh cũng bảo rằng, Trong sách BỔN thảo có ghi thêm tên quận huyện có lẽ là từ đời Hậu Hán, hoặc do các ông Trọng Cảnh, Nguyên Hóa ghi vào. Do đó ta thấy sự xen lộn xưa nay quả có trong sách BỔN thảo chẳng khác nào trong các sách Kinh, Truyện của nhà Nho, song chẳng hề gì, tiết mục quả có lộn xộn, mà đại thể vẫn còn rành rẽ.

Những bộ BỔN thảo ngày nay còn truyền lại đều do Đường Thận Vi biên tập. Sách này có hai bản; một là bản của Trần Chân Tôn tra cứu rồi giải đề, gọi là Đại quan BỔN thảo, một là bản của Triệu Công Vô đọc sách gấp mà chép lại, gọi là Chứng loại BỔN thảo. Bộ Chứng loại khắc lại nhiều lần, xem sửa lắm lúc, nên sau sai đi nhiều. Bộ Đại quan tuy cũng in lại nhiều phen, song chữ son chữ mực còn phân biệt rành rành. Năm Gia Hựu khi in sách BỔN thảo lại, bài tựa có nói: Phần mà gọi là nguyên bản của Thần Nông là phần in đỏ. Về sau các danh y nhân bản cũ mà thêm vào nên in xen các chữ đen.

Bộ BỔN thảo in vào năm Khai Bảo, trong bài tựa có nói: Bộ sách này bản xưa có 3 quyển, người đời truyền rằng nó cũng biên soạn một cách với bộ Danh y Biệt lục. Đến đời Lương, Trình Bạch tiên sinh là Đào Hoàng Cảnh bèn đem bộ Biệt lục tham hợp với BỔN thảo kinh, làm cho chữ đỏ chữ đen xen lộn nhau, và truyền tới đời Tống. Sau đời Tống, người ta không còn phân biệt trong BỔN thảo kinh phần nào là BỔN kinh, phần nào là Biệt lục nữa.

Từ nay về sau, rất có nhiều y gia biên soạn sách BỔN thảo, dầu có ý lấy Thần Nông BỔN thảo kinh làm căn bản song thêm nhiều ý riêng của mình quá, thành ra không được còn mấy giá trị. Duy có vài y gia đời Thanh lấy mục đích khảo cở, biên soạn lại sách BỔN thảo như bọn Tôn Tinh Diên, Cô Quan Quảng là đáng chú ý hơn hết.

HOÀNG ĐẾ VÀ BẦY NHÂN

Hoàng Đế là một vị vua, sau các vua Bàn Cổ, Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng, Phục Hy, Thần Nông, kế ngôi trị vì thiên hạ. Sau khi tạo thiên lập địa 82 ngàn năm và trước Thiên Chúa giáng sinh 2704 năm là triều đại của vua Hoàng Đế. Người ở ngôi 110 năm, sau truyền cho vua Đường Nghiêu. Vua Hoàng Đế thuộc giống Hữu Hùng tên Công Tôn, con vua Thiệu Đế; người bày ra áo mũ, định luật Can chi, lập phép chữa bệnh. Người đóng đô tại Hiên Viên nên chi cũng có hiệu là Hiên Viên.

[Hình minh họa: Vua Hoàng Đế Theo sách Ấu Học Quỳnh Lâm]

Trong sách Tô văn, đoạn đầu thiên Thượng cổ Thiên chân luận có chép " Hồi xưa vua Hoàng Đế sinh ra thì sáng láng khôn ngoan, còn đương lật đã biết nói, trọng lên thì đàng hoàng, lớn lên thì thật thà siêng năng; đức xong nhiều cái đánh thì bay lên trời. Triều thần chỉ chôn áo mũ của người tại Triều sơn. Mộ Hoàng Đế nay còn dấu tích.

Hoàng Đế dòng vua Hữu Hùng, dáng như rồng, có tài đức thánh trí, có thể gọi là người trời, cho nên có một hình vóc tự nhiên. Vì chẳng thể ngồi một chỗ mà lập nên Đạo, nên người

chọn ngày giáp tý tháng giêng, năm đầu niên hiệu Địa huỳnh đi lên danh sơn để tìm thân tiên. Người lập ra phép xem xét thân thể con người (thể chân) thì hội các ông: Lôi Công, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du mà góp ý kiến. Người luận xét đủ các kinh mạch xoay trở hạch hỏi để làm ra sách dạy đời. Người có chế ra chín thứ kim, làm ra sách chữa bệnh bên ngoài và bên trong (18 cuốn).

Sách Ngoại ký chép rằng: Vua Hoàng Đế cho rằng người sống ở đời phải nhờ có hai khí Âm và Dương (phụ Âm, bảo Dương) ăn mùi và hiện màu (thực vị bị sắc) lạnh nóng áp ở bên ngoài, giận vui tung từ bên trong, nên từ vua tới dân đều phải chết non chết bậy, ngu khờ, hung dữ. Bởi vậy người mới tốt trên tận dưới, xét năm khí, lập năm vận, thông suốt tính mạng, ghi chép Âm Dương rồi hỏi Kỳ Bá mà làm ra sách Nội kinh, lại còn khiến các ông Du Phụ, Kỳ Bá, Lôi Công xem Minh đường (nét trên mặt người) xét hơi thở cùng với mạch nhảy, bọn Vu Bành, Đồng Quân định ra thuốc men để dùng đó mà giúp người được sống trọn tuổi trời.

VỀ SÁCH NỘI KINH

Sách Hán thư Nghệ văn chí chép rằng: Sách Nội kinh của vua Hoàng Đế có 18 cuốn. Đời nhà Tấn, Hoàng Phủ Bất cho rằng tên Nội kinh là gọi chung hai bộ sách Châm kinh và Tổ văn. Đến đời Tống, đời Nguyên người ta lầm tưởng Linh khu là Châm kinh, nên: từ đó về sau gọi Nội kinh là chỉ luôn hai bộ sách Linh khu và Tổ văn vậy. Ngày nay Châm kinh đã thất truyền. Chỉ còn Tổ văn là một phần chính trong Nội kinh mà thôi.

Châm Kinh

là một bộ sách dạy trị bệnh bằng kim mà người ta thấy nhắc trong sách Linh khu ở thiên Cửu châm thập nhi nguyên, trong sách Tổ văn ở thiên Bác chính Thân minh luận và trong sách Hoàng Đế Châm cứu Giáp át kinh của Hoàng Phủ Bất đời Tấn, ở bài tựa và trong sách Mạch kinh của Vương Thúc Hòa.

Sách Tùy thư Nghệ văn chí nói Châm kinh có 9 cuốn. Sách Đường thư Nghệ văn chí nói có 12 cuốn. Và ngày nay không tìm đâu. ra Châm kinh nên người ta mới đem bừa sách Linh khu thế cho Châm kinh hiệp với Tổ văn cho thành Nội kinh.

Sách Tùy Đường chí thường gọi luôn Châm kinh với Cửu linh kinh, mà Cửu linh kinh tức là bốn cái của Linh khu vậy. Thế là Châm kinh không phải là Linh khu.

Cầm pho Hoàng Đế Nội kinh lên, ta vạch ra thấy phần trước là Linh khu, phần sau là Tổ văn. Một điều làm cho ta lấy làm lạ là hai bộ ấy, bộ trước 12 quyển, bộ sau 24 quyển có quyển bổ đi nữa là 25, mà bộ nào cũng chia ra 81 tiết mục.

Đáng lẽ Tổ văn là phần thật của Nội kinh thì nên cho nó đeo thêm chữ kinh, thành Tổ văn kinh. Nhưng không ! Chỉ có Linh khu là con nuôi của Nội kinh mà lại xưng được là Linh khu kinh mới lạ.

SÁCH LINH KHU

Các sách sử về đời Hán, Tùy, Đường không có chép tới Linh khu kinh. Đến đời Tống, niên hiệu Thiệu Hưng theo sách Cầm quan sử, nhà của Tung Nãi Vân có chứa chín cuốn Linh khu theo bản cũ, trừ các cuốn giống Nội kinh ra, bao nhiêu cuốn khác đều được phủ quan đem nộp lên

ty, ty chọn quan xem định rồi chuyển lên viện Quốc tử giám thuộc Bí thư tỉnh (?). Do đó sách này ra đời vào giữa khoản đời Tống, chưa từng được Cao Bảo Hành và Lâm Ưc hiệu định.

Trong sách Tùy Đường chỉ không có nói tới sách Linh khu, mà có nói tới 12 quyển Cửu linh kinh của vua Hoàng Đế.

Một điểm dưới đây về Linh khu đã được đa số học giả xưng tin, và có lẽ nhờ đó mà Linh khu kinh nghiêm nhiên thành đoạn đầu của Nội kinh vậy.

Trong sách Y sử của Lý Liêm dẫn bài Quân kinh cổ phương luận của Lữ Phục đời Nguyên, có nói Vương Bạng sửa tên bộ sách Cửu linh ra Linh khu. Lại thêm trong tập Đạo cổ đường của Hoàng Thế Tuấn bài bạt về Linh khu kinh có đoạn rằng: Sách ấy văn nghĩa cặn hẹp, không giống của Tô văn. Thiên nói về Thủy, thiên thứ 12 của nó, thì các tên về Thủy (nước, sông) kể trong đó thuộc về tên dùng trong đời Vương Bạng, chứ đời Hoàng Đế chưa hề có. Như vậy rõ ràng sách Linh khu quả do Vương Bạng biên góp mà mượn tên người xưa vậy. Nhưng mà Lý Cao khiến Lã Linh Ích làm bộ Loại kinh gồm chung các đoạn văn trong Linh khu với Tô văn được Lữ Nhạc khen, khuyên học giả nên xem Linh khu như Tô văn, dầu nó mạo danh là Hoàng Đế song lời lẽ thiệp hiệp xưa nay, lại do nguyên bản nên chứ khá xem thường.

SÁCH TÔ VĂN

Sách Tô văn là bộ sách chép những lời hỏi và đáp trong lúc thường của vua Hoàng Đế và ông Kỳ Bá.

Sách Hán chí chép: Hoàng Đế Nội kinh có 18 thiên. Không nói tới tên sách Tô văn.

Bài tựa Thương hàn luận của Trương Cơ đời Hậu Hán mới có lời nói tới Tô văn.

Bài tựa Giáp át kinh của Hoàng Phủ Bật đời Tấn cũng nói Châm kinh có 9 quyển, Tô văn có 9 quyển đều thuộc về Nội kinh. Như vậy Hoàng Phủ Bật nói 18 quyển của Nội kinh hiệp số với Hán chí chép Nội kinh có 18 thiên.

Xem bao nhiêu bằng cớ, ta biết rằng tên sách Tô văn có từ giữa hai đời Hán Tấn, cho nên Tùy thư Kinh tịch chí mới bắt đầu biên chép về nó. Song lẽ, trong sách Tùy chí, chép về Tô văn chỉ nói có 8 quyển. Bộ sách chú giải về Tô văn của Toàn Nguyên Khởi đã mất quyển thứ bảy. Qua đời Đường, Vương Bạng nói mình có tàng trữ trọn bộ nên bổ túc quyển thiếu ấy.

Đời Tống, bọn Lâm Ưc sửa bộ Tô văn lại, cho rằng từ thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sắp xuống số cuốn nhiều quá, so với mấy chương khác không xuôi mạch lạc văn chương, ngờ rằng đó là những đoạn văn mà trong bài tựa Thương hàn luận của Trương Cơ đã gọi là thiên Âm Dương đại luận vậy. Có lẽ Vương Bạng với lấy đó để vào quyển nhất kia cũng không chừng. Đến như hai thiên Thích pháp luận và Bốn bệnh luận thì trong bộ sưu tập của Vương Bạng lại thiếu đi, ông ta không sao bổ khuyết nổi.

Từ khi bọn Lâm Ưc sửa sang bộ Tô văn lại mới có truyền ra câu chuyện sách này có mất mấy thiên.

Đến đời Tống, bản in vào năm Gia Hựu mới lấy thiên Thích pháp luận và Bốn bệnh luận trong sách của Lưu Ôn Thư, Thái y học sinh của Triều đình, phụ vào sau bản Tô văn của họ Vương gọi là Tô văn di thiên (thiên Tô văn, bổ sót) lưu truyền mãi đời ấy tới nay vậy.

Các bản chú thích về Tô văn chỉ có bản của ba nhà Vương Bồng, Mã Tiết, Trương Chí Thông là có giá trị.

VỀ CÁC SÁCH NẠN KINH VÀ MẠCH QUYẾT

NẠN KINH

Bộ sách này đáng ra phải gọi là Hoàng Đế Bát thập nhất Nạn kinh, nghĩa là sách chép về 81 câu hỏi khó của vua Hoàng Đế; song người ta lâu nay thường gọi tắt nó là Nạn kinh mà thôi.

Cảm quyền Nạn kinh lên xem, ta thấy đề ở lạc khoản Lư Quốc Tân Việt Nhân thuật. Do đó ta biết rằng sách này không phải của ông Tân Việt Nhân tức là Biển Thước đời Chiến Quốc làm ra mà là chép lại của ai vậy.

Người ta quen để hai danh từ Nội kinh và Nạn kinh ngang nhau, vì cả hai đều là của Hoàng Đế truyền lại. Song sự thật Nạn kinh là của Kỳ Bá, ông này chính là thầy của Hoàng Đế mặc dầu đứng trong hàng ngũ bầy tôi.

Trong bài tựa về Bát thập nhất Nạn kinh của Hoàng Đế, Vương Bột có nói: Sách Hoàng Đế Bát thập nhất Nạn kinh là một bộ bí lục trong các Y thư. Thuở xưa Kỳ Bá dùng nó mà dạy Hoàng Đế. Từ Hoàng Đế trải qua 9 lớp thầy truyền tới Y Doãn. Từ Y- Doãn truyền cho vua Thang. Từ vua Thang trải qua 6 lớp thầy truyền tới Thái Công. Thái Công truyền cho Văn Vương. Từ Văn Vương trải qua 9 lớp thầy truyền tới Y Hòa. Từ Y Hòa trải qua 6 lớp thầy truyền tới Tân Việt Nhân. Tân Việt Nhân bắt đầu soạn ra có chương, có câu hẩn hỏi, trải qua 9 lớp thầy tới Hoa Đà. Từ Hoa Đà trải qua 6 lớp thầy tới Huỳnh Công. Rồi Huỳnh Công truyền cho Tào Nguyên.

Nạn kinh gồm có 81 chương. Sách Hán thư Nghệ văn chí không có chép tới. Tới sách Tùy Đường chí mới thấy có, cho rằng của Tân Việt Nhân soạn ra và nói Ngô Thái Y dạy Lữ Quảng đọc kỹ rồi chú giải, như vậy văn ấy rõ là trước đời Tam Quốc. Sách của Lữ Quảng nay không thấy truyền lại đời. Song tới đời Đường trong sách Sử ký nói về liệt truyện của Biển Thước. Ông Trương Thủ Tiết có dẫn về Nạn kinh rất giống bản này. Vậy thì hai bản xưa nay không khác nhau.

Gọi tên sách là Nạn kinh ấy bởi nghĩa làm sao? Đó chẳng qua những điều gì trong Nội kinh có chép mà còn ngờ, phải đặt ra câu hỏi khó đề cho được giải thích rõ ràng. Trong Nạn kinh có nhiều chỗ lặp lại chữ Kinh ngôn, Kinh văn, có nghĩa nói là: Sách Nội kinh nói như vậy... Sách Nội kinh dạy rằng... Trong Tô văn, Linh khu thì không có như vậy.

Sách Nạn kinh gọn ít mà nhiều nghĩa, khúc chiết khó hiểu, ý nhị sâu xa, khó cho người học vì không sao đọc qua là hiểu được liền, cho nên đã có nhiều bản chú giải của các y gia mỗi đời.

MẠCH QUYẾT

Phép Chẩn đoán của Đông y có cách thiết mạch là được kể làm quan trọng nhất. Bởi vậy học giả coi quý sách Mạch quyết, đặt nó ngang hàng với Nạn kinh.

Sách Mạch quyết đáng được quý báu phải là của Vương Thúc Hòa đời Tấn (265) soạn ra. Song, Vương Thúc Hòa chỉ có soạn bộ Mạch kinh có cả thầy là mười quyển, còn sách Mạch quyết thì của Cao Dương Sinh đời Tống soạn, chỉ có bốn quyển.

Hiện nay, cũng có sách Mạch quyết lưu hành trong giới Đông y chỉ có bốn quyển mà lại mang tên tác giả là Vương Thúc Hòa, có thể làm cho người học phải hoang mang.

Do đó, chúng tôi thấy cần phải thuyết minh: Sách Mạch kinh của Vương Thúc Hòa ra đời sớm, các sử thư như Tùy Đường chỉ đều có ghi. Tôn Tư Mạc soạn sách Thiên kim phương cũng lấy Mạch kinh làm căn cứ. Cam Bá Tôn viết Danh y truyện có nói tới Vương Thúc Hòa và Mạch kinh. Từ Tân tới Đường, Mạch kinh vẫn được trọng dụng, Tới thời Ngũ đại loạn lạc, sách vở mất tích. Đời Tống Hy Ninh mới soạn lại sách vở do bọn Lâm Úc khắc bản, in ra lưu hành, trong đó có Mạch kinh.

Còn sách Mạch quyết của Cao Dương Sinh thì văn từ lủng củng lại còn chia ra những khóm mạch Thất biểu, Bát lý, Cửu đạo, không hiệp với Mạch kinh.

Sở dĩ có sự trùng tréo lộn xộn là người sau muốn làm cho 'Mạch quyết có giá trị như Mạch kinh, điền đảo danh xưng, tác phẩm của họ Cao để tên của họ Vương, để đón sự hoan nghênh của thiên hạ. Thêm một phần khác nữa, Mạch kinh thật của Vương Thúc Hòa về sau được người ta chỉnh dọn lại cũng đổi lên là Mạch quyết để đối bích với Nạn kinh.

Tóm lại, dầu Mạch quyết hay là Mạch kinh của Vương Thúc Hòa hay là của Cao Dương Sinh, cả hai đều đáng cho chúng ta học đọc, để càng thâm nhập được nhiều bí quyết Thiết chẩn, dùng làm phương tiện xem xét bệnh tình, càng hay.

TRƯƠNG TRỌNG CẢNH VÀ CÁC SÁCH THƯƠNG HÀN, KIM QUỶ

Cụ họ Trương, húy là Cơ, tự là Trọng Cảnh, người về đời Hán (sinh 196) cách ta độ hơn 2.000 năm, quê cụ ở huyện Nam Dương, cũng có sách chép Niết Dương.

Đời vua Linh đế (166-219 trước kỷ nguyên), cụ được cử vào khoa Hiếu liêm, đến niên hiệu Kiến An, làm quan Thái thú ở dải Trường Sa, có tiếng giỏi về chính trị.

Sau cụ trở về Kinh thành làm thuốc, lại càng nổi tiếng lắm, đương thời bấy giờ ai cũng tôn cụ là tay danh y đệ nhất.

Lúc cụ nhỏ tuổi, trông dĩnh ngộ lắm, học thông khắp cả các sách; cụ lại giỏi cả Nho lẫn Y, cho nên sách Y học nhập môn chép cụ về mục Nho y. Bình sinh cụ hay lưu tâm về học thuật, cụ theo học thuốc với cụ Trương Bá Tổ, người cùng quận. Khi còn ở quê, thường hay chơi với ông Hà Vĩnh, ông Vĩnh bảo cụ rằng: « Ông là người dùng tứ thì tinh lắm, mà vận không được cao, sau này chắc có lẽ làm danh y ». Có lúc cùng với ông Hà Vĩnh đi chơi ở đất Lạc Dương, ông Vĩnh giỏi về tiên tri, phàm nói trước đều gì không khi nào sai cả. Ông Vĩnh thường nói với người đương thời rằng: « Ông Trọng Cảnh học thuốc với cụ Trương Bá Tổ, nhưng học thuật của ông, thực cụ Trương Bá Tổ không thể theo kịp ». Quả nhiên về sau không sai.

Nhân thấy từ năm Kiến An về sau không đầy hai mươi năm mà gia tộc hơn hai trăm người, chết mất những hai phân ba, mà trong số chết vì Thương hàn nhiều nhất, nên cụ Trọng Cảnh bèn có tâm nghiên cứu làm ra sách Thương hàn luận và sách Kim quý Yếu lược.

THƯƠNG HÀN LUẬN

Là một bộ sách do ông Vương Thúc Hòa đời Tân góp nhặt một phần trong bộ sách Thương hàn Tạp bệnh luận của Trương Cơ tức Trương Trọng Cảnh mà biên chép lại. Sách này gồm có sáu thiên, 1^o Thái dương thiên, 2^o Dương minh thiên, 3^o Thiếu dương thiên, 4^o Thái âm

thiên, 5^o Thiêu âm thiên. 6^o Khuyết âm thiên, gồm có 397 phép, 113 phương, cộng cả là 10 quyển (có sách chép 36 quyển).

Các nhà chữa bệnh theo Đông y học đều lấy bộ sách này làm căn bản khi chữa chứng ngoại cảm.

Bởi lẽ văn tự về kinh lạc biện luận có phần rườm rà khó hiểu nên sau này nhiều y sĩ đua nhau làm sách chú giải Thương hàn luận.

Trong đời nhà Minh, có tới trên 50 nhà chú giải sách Thương hàn luận. Và từ đó về sau đã có trên cả trăm nhà chú giải nữa. Họ đã sửa các thiên điều lại rất nhiều. Sau này chỉ có thể tìm đủ thiên điều ở trong bộ Thiên kim Dược phương mà thôi.

KIM QUÝ YẾU LƯỢC

Bộ sách này có ba quyển cũng do Trương Cơ tức Trương Trọng Cảnh người đời Hán soạn. Nó có tên là Kim quý Ngọc hàm kinh.

Trong sách Thư lục Giải đề, Trần Chân Tôn có nói: Sách này Vương Châu tìm gặp trong túi thê ở Quán các tên là Kim quý Ngọc hàm Yếu lược. Quyển trên luận về bệnh Thương hàn, quyển giữa luận về các bệnh tạp vật, quyển dưới kể các phương và cách trị bệnh đàn bà. Họ Vương bèn theo đó mà chép lại và truyền ra đời.

Sách Kim quý Yếu lược ngày nay có lời ghi phương thuốc ngay dưới chỗ giải về chứng hầu là đề cho đề tìm xem. Trong đó các mục luận về Thương hàn thì văn chương cũng đã bị cạo gọt cho giản dị gọn ghe.

Vương Thúc Hòa đã gom góp sách ấy thành 25 thiên gồm có 262 phương đề tên như cũ là Kim quý Yếu lược. Bộ này có 3 quyển (có nơi chép 16 quyển).

Bộ của Vương Châu sao được, về sau chỉ còn hai quyển. Song người ta lại đem một quyển phương thang nhét vào 25 thiên kia của Vương Thúc Hòa. Cứ theo lối đó, mỗi lần người ta soạn lại hoặc in lại sách Kim quý là mỗi lần làm sai đi ít nhiều, thỉnh thoảng mất hẳn cốt yếu bòn chính. Tuy vậy, nguyên lý và chính chỉ của sách này lại nhờ các danh y như Triệu Vũ Đức, Từ Bàn chú giải lại rất rõ ràng.

Các sách của Trương Trọng Cảnh được truyền lại đời sau, cụ Hoa Đà đọc lấy làm thỏa thích lắm nên gọi nó là CHÂN HOẠT NHÂN THU.

Đời Khai Bảo nhà Tống, quan Tiết độ sứ Cao Kế Trùng, tìm được bản chính bộ sách ấy dâng lên vua; Thái Tổ được bộ sách ấy lấy làm trân trọng lắm.

Năm Nguyên Hựu thứ 8 đời Tống Triết Tôn, có sưu tầm các sách thuốc trong thiên hạ lại, giao cho quan Bí các Lâm Ưc tra xét kỹ lưỡng lại, mới cho ra đời bộ Thương hàn luận của cụ Trương Trọng Cảnh, và cho sao lục truyền bá mãi đến đời sau. Bản lưu hành ở phương Đông ta bây giờ chính là Tống bản, cho nên hàng sách Tàu gọi hai bộ sách ấy là Tống bản Thương hàn luận và Tống bản Kim quý yếu lược.

Sách Ngự toàn Y tôn Kim giám nói rằng: " Cụ Trọng Cảnh học sách Nội kinh rồi soạn ra sách Thương hàn và Kim quý, mà không dùng lại một lời nào trong sách Nội kinh cả, thực là trước cụ chưa có ai hơn cụ, sau cụ cũng không có ai hơn cụ; duy chỉ có một mình cụ là Thánh thuốc mà thôi. "

Người ta xem cụ Trương Trọng Cảnh trong y học cũng như cụ Khổng Tử trong nho học vậy. Những bộ sách Thương hàn, Kim quý trong y học cũng như những bộ sách Tứ thư, Ngũ kinh trong nho học.

Người làm thuốc nước Trung Hoa và Nhật bốn đều tôn cụ Trương Trọng Cảnh là Tổ sư sáng tác ra các bài thuốc, , và bắt đầu từ đời Trương tiên sư mới lập thành phương thuốc nấu lấy nước để chữa bệnh.

Y tổ Việt Nam, cụ Lê Hữu Trác, biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông thường hâm mộ cụ Trương Trọng Cảnh tưởng tượng dung mạo mà vẽ nên hình đề thờ làm tiên sư.

HOA ĐÀ MỔ XẺ CHỮA BỆNH

Cụ Hoa Đà biệt hiệu là Nguyên Hóa, người quê Bái Quốc ở đời Đông Hán (120-225)

Thông suốt Ngũ kinh, nhưng tính ưa điềm đậm, cụ bèn xa lánh đường sĩ hoạn để xu hướng về môn phương thuật. Ở đây, cụ lại được dị nhân truyền thọ, thành thử nghề thuốc cụ chẳng mấy lúc trở nên đặc sắc.

Tính phương mạch, giỏi đạo dân, thường khi trong mình không được khỏe thì cụ lại múa nhảy theo kiểu năm loài muông thú cho đổ mồ hôi ra là khỏi mà không cần đến thuốc nữa, bởi thế thọ hơn 100 tuổi mà dung nhan vẫn còn như trai tráng, người đời ai cũng cho cụ là Tiên.

Đến như chữa bệnh cho người thì thang thuốc bất quá chỉ đôi ba vị, trong lòng đã thông suốt phân lượng, thuốc bốc ra không bao giờ phải cân đi cân lại nữa. Lại hề nấu chín là uống ngay, cùng tuân theo một vài điều cần thiết về kiêng cử và tiết độ nữa là khỏi.

Hơn nữa, về phép châm cứu và nhất là mổ xẻ thì cụ lại càng sở trường lắm. Những bệnh đáng cứu thì bất quá chỉ một vài huyết, môi huyết độ 7, 8 lửa bệnh đã lành: nếu đáng châm thì cũng chỉ vài huyết, rút kim ra là bệnh đã khỏi.

Nếu là bệnh kết tích tại bên trong, dùng thuốc, dùng kim, xét ra không đủ, cần phải mổ xẻ mới mong trị được thì cụ lại cho uống thứ thuốc của cụ sáng chế gọi là Ma phát tán, chốc lát thì té mê, không còn tri giác nữa, thừa lúc ấy cụ mới mổ ra mà hót lấy gốc bệnh bỏ đi. Nếu là bệnh ở trong ruột thì cụ lại xẻ ruột ra mà rửa, xong rồi thì khâu lại và thoa vào đó một thứ Thần cao, 4, 5 hôm sau, bệnh nhân chỉ nghe ngứa ngứa chứ không đau, lại cũng chưa thiệt đau, và phải đợi đến một tháng mới bình phục.

Xem như Cam phu nhân có thai 6 tháng, bụng đau không chịu được, mời cụ đến chân mạch, cụ bảo cái thai đã chết rồi; cụ lại thăm ở ngoài mà biết là thai con trai, kể cho uống thuốc trục thì quả đúng như lời đoán.

Lại một người khác đau bụng đã trên 10 năm, râu và tóc đều rụng gần hết, cụ thăm rồi cho biết là lá lách (tỳ) đã thúi hết nửa, phải mổ mới chữa được. Nói xong cụ dùng Ma phát tán cho uống rồi bảo nằm yên, đoạn dùng dao mổ bụng, bệnh nhân chẳng hề thấy đau. Kịp đến khi thấy lá lách quả đã thúi hết phân nửa, cụ liền cắt hót bỏ đi, dùng thuốc cao xức vào rồi may bụng lại, chẳng mấy hôm đã lành mạnh....

Lạ hơn nữa là một ông Quận thủ phải bệnh rất kịch, cụ đoán biết là phải có cơn giận dữ mới lành, một mặt thì đòi lễ rất nhiều, một mặt thì viết thư thóa mạ, ông Quận thủ uất giận, thở một thứ huyết đen bầm ra, vừa khỏi.

Vua Thái Tổ nhà Ngụy, Tào Tháo, một hôm bị chứng đầu phong mỗi khi phát lên tâm loạn thân hôn, mắt xam tối lại, bèn cho mời cụ, cụ dùng kim chích vào huyết Não không, bệnh theo kim mà khỏi liền. Sau gọi cụ lại, cụ không đi nữa thành bị giết.

Sách vở của cụ để lại thì ngoài " Thanh nang thư " dạy về thuật mổ xẻ, chẳng may bị vợ người giữ ngục vô tình dùng để nhen lửa trong lúc cụ bị Tào Tháo giam giữ, hiện chỉ còn " Trung tạng kinh ", " Hoa Đà phương " và " Nội chiêu pháp " nhưng 3 bản này cứ như Y học Đại từ điển, thì đều bị tam sao thất bản, chúng ta phải chọn lọc mà dùng mới mong thu được kết quả tốt đẹp. Những phương như • Hoa đà Dũ phong thang • mà các sách đều có chép và phép cứu • Hiệp tích • để trị hoắc loạn đều là những phép thần trong Đông y mà chúng ta không nên coi thường hoặc bỏ qua.

Cứ như • Hậu Hán thư Hoa Đà truyện • thì học trò cụ là Ngô Phổ, ở Quảng Lăng, y theo phép cụ dạy, chữa bệnh phân đông đều được lành mạnh cả. Cụ từng dạy cho Ngô Phổ như vậy: " Thân thể người ta cần phải lao động, duy đừng nên thái quá. Năng vận động thì thức ăn dễ tiêu hóa, huyết mạch được lưu thông, bệnh tật tự nhiên sẽ không phát sinh ra được. Bởi thế các vị Tiên đời xưa, thực hành « đạo dân », quay cổ, uốn lưng, làm cho các quan tiết chuyển động, ngũ hầu sống được lâu, không già. Ta đây có một phương thuật gọi là « Ngũ cầm chi hí » phép thứ nhất gọi là Cọp, phép nhì gọi là Hươu, phép thứ ba gọi là Gấu, phép thứ tư gọi là Vượn, phép thứ năm gọi là Chim, không những trừ được bệnh tật, lại lợi cho tay chân; trong mình mỗi khi không được dễ chịu, nếu thực hành một phép trong đó, mồ hôi sẽ tháo, thân thể sẽ thấy nhẹ nhàng khoẻ khoắn và vui vẻ ".

Ngô Phổ y theo phép ấy mà thực hành, quả nhiên thọ đến hơn 90 tuổi mà mắt tai vẫn sáng tỏ, chân và răng vẫn cứng chắc.

(Tài liệu của TRẦN TIẾN HUY)

CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG NGUYÊN

Muốn rõ uyên nguyên của Đông y phải hiểu CÁC THỜI ĐẠI CỦA TRUNG NGUYÊN mà nó phát sinh và diễn tân. Vậy theo lịch sử Trung Hoa chúng tôi sắp một bản hệ thống để bạn đọc dễ tra cứu:

Triều vua	Năm	Triều vua	Năm
Thần Nông	3219	T. Tề	470
Hoàng Đế	2704	T. Lương	502
Đường Nghiêu	2357	T. Trần	557
Ngu Thuấn	2255	T. Tùỵ	559
Hạ Vũ	2205	T. Đường	618

Triều vua	Năm	Triều vua	Năm
Thương	1766	T. Hậu Lương	907
Châu	1122	T. Nam Đường	923
Đông Châu	770	T. Hậu Tấn	936
Tân	215	T. Hậu Hán	947
Tiền Hán	206	T. Hậu Châu	951
Tân	9	Hậu Tống	960
Đông Hán	25	Kim	1211
Tam Quốc	221	Nguyên	1277
Tân	265	Minh	1368
Tống	420	Thanh	1644

Các số năm ở cột bên trái (trước nhà Tân) là năm trước Thiên Chúa giáng sinh; chữ “T.” chỉ các triều thuộc thời Nam – Bắc triều và Ngũ đại.

Những số năm có chữ T. kèm theo sau nghĩa là số năm trước Thiên Chúa giáng sinh.

Chương 2: Đông Y Học Ở Việt Nam

Lịch sử Đông y Việt Nam — Tiểu sử sư Tuệ Tĩnh — Tiểu sử cụ Hải Thượng. Các sách Đông y của Việt Nam.

LỊCH SỬ ĐÔNG Y VIỆT NAM

Có loài người thì có bệnh tật. Mắc phải bệnh tật, loài người liền tìm vật chữa và cách chữa. Dược khoa và Y khoa do đó mà sinh ra.

Dân tộc Việt Nam cũng theo công lệ đó mà có khoa Y được từ thuở rất xưa. Đời Thục vua An Dương (257-207 trước Chúa giáng sinh) có thầy Thôi Vĩ dùng phép cứu (đốt) trị bệnh hạch cổ cho Ưng Huyền, Nhâm Hưu và nhiều người.

Từ năm 111 trước Chúa giáng sinh tới năm 939 sau Chúa giáng sinh, khoảng trên 1.000 năm ấy nước Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ ba lần, tất nhiên Văn hóa của Việt Nam cũng bị Văn hóa Trung Quốc chi phối. Câu chuyện Đông Phụng sang Việt Nam cho ông Sĩ Nhiếp uống thuốc viên hồi năm 316 sau Chúa giáng sinh là một bằng cứ. Khoa Y được trên đất Việt Nam trong lúc ấy vì đó mà có phái Nam và phái Bắc, cũng gọi là Nam y và Trung y.

Đời vua Thần Tông nhà Lý, khoảng năm Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137) vua có bệnh lạ, nhờ một đạo sĩ tên Nguyễn Chí Thành hiệu là Minh Không dùng phép tinh thân (thôi miên) và nấu thuốc cho tắm mà chữa khỏi.

Đến đời Trần, vua Dụ Tông (1341 — 1369) có một ngự y là Trâu Canh, tài giỏi lắm, chữa bệnh vừa bằng thuốc vừa bằng phép châm. Lúc vua còn nhỏ chết đuối nhờ Trâu Canh châm cho mà sống và lúc lớn bị chứng dương nuy (liệt dương) cũng nhờ ông ấy chữa khỏi nên có được ba con trai.

Bởi các dấu vết lịch sử ấy, mặc dầu rất sơ sài ít ỏi, chúng ta cũng có thể hiểu nước Việt Nam từ lập quốc tới cuối đời Tiền Trần trong dân chúng đã có các cách chữa bệnh bằng thuốc thang, bằng tinh thân, bằng phép châm và phép cứu.

Mặc dầu trong khoảng thời đại ấy khoa Y được của Việt Nam và của Trung Hoa đương dành thế lực nhau trên đất nước Việt Nam, dân chúng rất khó mà phân biệt được khoa nào của mình và khoa nào của khách, vì nguyên tắc và lý thuyết hai bên không khác nhau. Họ chỉ nhận thấy Tàu chữa bằng thuốc Tàu (thuốc Bắc) đem qua là khoa Trung y, và thầy Việt chữa bằng thuốc lấy trong xứ (thuốc Nam) là khoa Nam y.

Mãi tới đời vua Hán Thương nhà Hồ (1401-1407) nước Việt Nam có Thái y viện ở trong cung và Y ty ở ngoài dân, có cử quan ngự y cho nhà vua và cử quan điều hộ cho dân chúng, thời bấy giờ y học mới xướng minh, việc dạy truyền và soạn sách y được mới thành hành.

Nền móng y học Việt Nam bởi đắp chưa được bao lâu thì lại gặp cuộc xâm lược của nhà Minh nước Tàu. Chỉ có lần này Trung Quốc dùng một chính sách quá ác nghiệt chẳng những chỉ muốn Việt Nam mất đất nước mà lại muốn mất cả văn hóa nữa. Chương trình đồng hóa người Việt ra người Tàu của bọn Trương Phụ khởi từ năm 1414 bằng cách thu nhốt tất cả cái gì gọi là quốc túy của Việt Nam, hoặc đốt bỏ hoặc đem về Tàu sửa lại cho lai Tàu, rồi mở đủ thứ trường dạy văn hóa Tàu, trong các trường ấy có cả trường dạy thuốc.

Trong các sách vở của Việt Nam người Tàu lấy đem về Kim Lăng lúc ấy có bộ Cúc đường di thảo của Trần Nguyên Đào và bộ Dược thảo tân biên của Nguyễn Chi Tân, cả hai bộ y thư kiệt tác rất giá trị đã được truyền tụng trong dân chúng, còn nhiều sách y học khác bị đốt không ai biết.

Có thể nói rằng thời đại này là lúc y học Tàu truyền vào Việt Nam sau khi đã quyết tiêu diệt y học Việt Nam.

THỜI KỲ TỰ LẬP

Tuy vậy, đến khi vua Thái Tổ nhà Lê bình định và thống nhất được Việt Nam (1428) thì sách vở về y học của Việt Nam được soạn in lại.

Trong thời kỳ này, năm 1429 ông Thái học sinh Phan Phu Tiên biên thành quyển Bản thảo thực vật toàn yếu giải rõ các vị thuốc bằng thức ăn uống hoặc của Tàu hoặc của Việt. Và một điều đáng chú ý là đời vua Thánh Tông nhà Lê (1460 — 1497) triều đình rất lo lắng việc chữa bệnh cứu dân nên lập rất nhiều viện Tế sinh để nuôi những người đau yếu, và khi nào ở đâu có dịch lệ thì sai quan đem thuốc đi chữa.

Năm Vĩnh Trị, đời vua Hy Tông nhà Lê, các quan Đào Công Chính, Phạm Thế Vĩnh, Phạm Đình Liệu hiệp với nhiều quan khác soạn ra bộ sách Bảo sinh diên thọ toàn yếu.

Năm Vĩnh Thịnh (1717) đời vua Dụ Tông nhà Lê chủ hàng sách “Liêu Chàng” có dâng lên chúa Trịnh xem bộ sách gọi là Hồng nghĩa giác tư y thư của sư Tuệ Tĩnh làm ra. Chúa dạy các quan y viện xem xét lại rồi in ra rất nhiều mà truyền bá.

Năm Bảo Thái (1720 — 1728) đời vua Dụ Tông nhà Lê, quan Ngự y trong Thái y viện là Trần Hải Yên soạn thành bộ sách gọi là Y truyền chỉ yếu.

Năm Long Đức thứ nhất (1732) đời vua Thuận Tông nhà Lê, ông Nguyễn Triều Triều giỏi y khoa soạn ra được Thực vật tiếp lục.

Tới năm Cảnh Hưng (1762) đời vua Hiến Tông nhà Lê có vị hòa thượng tên Bản Lai khắc bản in quyển sách đề là Nam dược thần hiệu của thầy là sư Tuệ Tĩnh soạn. Và năm 1763 có sách Vạn phương tập nghiệm của các ông tiên sĩ Ngô Văn Tính và Nguyễn Nho soạn truyền ra đời.

THỜI KỲ TOÀN THỊNH

Đà tiến hóa của khoa y được Việt Nam đương chậm chậm tiên triển, tới đây bỗng thành linh đánh vút một cái quá cao, là trong thời này năm 1772 có bộ sách y học kiệt tác ra đời: bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lĩnh của Lê Hữu Trác tự Hải Thượng Lãn Ông. Theo tự hiệu của tác giả, người ta cũng gọi bộ sách này là Hải Thượng y thư.

Sách này vốn có 63 quyển song lạc mất 8 quyển về loại Bá bệnh cơ yếu tập, nên hiện còn 55 quyển, chia làm 25 nhan sách khác nhau (xem rõ ở sau mục Các sách Đông y của Việt Nam).

Từ này về sau y giới Việt Nam lấy bộ sách Hải Thượng y tôn tâm lĩnh này làm căn bản. Sách do người Việt viết bằng chữ Hán, và nó dựa theo nguyên tắc và lý thuyết của y học Trung Hoa mà lập luận; song cách xét về khí hậu, về bản chất bình nhân để định phương pháp liệu trị thì biệt lập một cờ xí riêng.

Người ta cũng kể vào thời này bộ Vân Đài loại ngữ của Lê Quý Đôn ra đời năm 1774 là có quan liên tới y học Việt Nam và sách ấy có giải thích rất nhiều về vị thuốc Nhân sâm ở Bồ Chính (Nghệ An) và ở Sâm Sơn (Thanh Hóa).

Cũng nên kể luôn quyển sách Thai tiên điều dưỡng phương pháp của Nguyễn Thế Lịch dâng lên cho vua hồi năm 1777 (về niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38, đời vua Hiến Tông nhà Lê) để kết thúc đoạn sử đại thành của y học Việt Nam.

THỜI KỲ ẨM PHỤC

Dường như từ đời Cảnh Hưng về sau, trong nước nổi lên cuộc phân tranh quyết liệt của hai nhà Trịnh, Nguyễn ở phương Bắc và phương Nam, làm cho y học Việt Nam bị ảnh hưởng binh lửa mà phải đứng sập lại. Mãi tới đời vua Gia Long nhà Nguyễn nhất thống sơn hà mới tìm lại anh tài y nghiệp, thì các ông Nguyễn Gia Phan với sách Liệu dịch phương pháp toàn tập, ông Đặng Văn Vĩnh với sách Y trị toát yếu, ông Ngô Viên Ngoại với sách Hoạt nhân bị yếu mới ra mặt với đời.

Ngay lúc này lại là lúc y học Tây phương truyền sang theo chân các nhà truyền giáo và quân sĩ. Tuy vậy, Tây y chưa đi vào được trong quần chúng để tranh ảnh hưởng với Đông y. Bởi đó, trong đời vua Tự Đức còn có các ông có thể gọi là y hiền ra đời, nhờ khi cho in quyển Chẩn mạch toát yếu cụ Hoàng Diệu tổng đốc Hà Nội sức các phủ huyện tìm lương y đều sung vào Thái y viện.

Những sách y học được lưu truyền mạnh trong thời này là: — Tông toàn y tập của Lê Văn Huệ (1851). — Nam bang thảo mộc của Trần Nguyệt Phương (1858). — Nam thiện đức bảo của Lê Trác Như (1873). — Gia truyền phương dược của Phạm Đài Dụng (1880). — Y môn hội anh của Bùi Văn Trung (1884).

Đời vua Hàm Nghi, năm 1885 có ông Nguyễn Dịch cho ra đời bộ sách Vân Khê y lý yếu lược.

Đời vua Thành Thái, năm 1901 ông Đặng Văn Phú truyền đời bộ Nam phương danh vật bị khảo, năm 1906 ông Vũ Bình Phủ in ra bộ Y thư lược sao.

Từ cuối đời Tự Đức, Tây y mỗi ngày một thịnh hành trong nước Việt Nam vì được chính phủ chủ trì, nên khoa Đông y của Việt Nam lần lần lu lờ. Nó nhường cho Tây y về phân thế lực, song về tín nhiệm quần chúng nó vẫn giữ gìn còn mãi. Thầy dạy riêng học trò, sách y học chép truyền bằng tay, thế mà Đông y học ở Việt Nam lại lần lần vượng lên. Từ đầu thế kỷ thứ 20 tới nay khoa Đông y trong nước Việt Nam có những báo chí như: Y học, Tân thanh, Hạnh phúc, Đông y và Đông y được kế tiếp ra đời, và một số khá nhiều sách vở đua nhau truyền bá. Hội Y dược Việt Nam thành lập từ năm 1936, Nghiệp đoàn Đông y được từ 1953 và Nghiệp đoàn Việt y sĩ từ 1956 tới nay luôn đoàn kết người theo Đông y để chấn hưng, truyền bá và bảo vệ học thuật của tổ tiên di truyền tự ngàn xưa.

Và, trong khoảng năm 1948 về nay, các nhà Phật tu theo cánh Tịnh độ cư sĩ, nói chí Tuệ Tĩnh thiên sư, nghiên cứu thuốc bốn xứ theo nguyên tắc Đông y, lập được mấy trăm phòng xem mạch phát thuốc làm nghĩa rải rác khắp xứ Việt Nam.

Ngày nay nước Việt Nam đã độc lập, thành lập chính thể Cộng hòa, trong công cuộc phục hưng quốc gia Đông y dược học sẽ nhờ đó mà tiến triển mạnh.

TIỂU SỬ SƯ TUỆ TĨNH

Sư Tuệ Tĩnh (cũng đọc là Huệ Tĩnh) họ Nguyễn, con nông dân quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Thượng Hồng (tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng ngày nay), tỉnh Hải Dương. Sau có hiệu là Hồng Nghĩa Đường.

Lên sáu, cụ phải chịu cảnh mồ côi, vào nương tựa trong một cái chùa. Nhờ thiên tư đỉnh ngộ, nên nhân đó cụ theo học tập với đại sĩ mà mở huệ tính huệ tâm. Sau có một cao tăng ở chùa Giao Thủy (chùa Keo bây giờ) đem cụ về làm môn đệ. Sư ông là tay hay chữ, sẵn lòng chăm nom chỉ bảo cho Tuệ Tĩnh. Ngoài kinh kệ, hai thầy trò còn cùng nghiên cứu cả ngoại thư: kinh, sử, tử, tập. Tuệ Tĩnh thông minh, lối lạc lăm, cho nên về sau văn tài còn hoạt bát hơn thầy. Sư ông sẵn có bụng lân tài, cho cụ ra học tập nơi các trường nho, cụ thường hơn cả chúng bạn.

Năm 1351 (Tân Mão), niên hiệu Thiệu Phong thứ 10, đời Trần Dụ Tông, Tuệ Tĩnh thi đậu Hoàng giáp. Nhà vua định bổ dụng cụ, cụ không nhận chức xin lui về ẩn tu, vì chán nản việc triều chính suy đồi: Thậm chí nhà hiền triết Chu Văn An (Vân Trình) làm đến chức Quốc tử giám tể tử, dâng sớ xin chém bảy người gian nịnh mà không được, rốt cuộc rồi phải cáo quan về ẩn ở núi Chí Linh (Phượng Hoàng) gần chỗ nhau rún của Tuệ Tĩnh. Gương chí sĩ cũng có ảnh hưởng tới cụ.

Một bậc đại nho khoa giáp, tinh thông thiên lý, đầy đủ từ tâm 'lấy sự độ thế cứu dân làm trách nhiệm, thích nhân nghĩa, từ tử bi và khi ở học tại chùa Giao Thủy, thấy cái gương cứu khổ, cứu nạn bằng phép, bằng thuốc của ông Lý Không Lộ, nổi tiếng tới bên Tàu, nên rất mến đức trạch ấy, lại nhân lúc cuối đời Trần, quân Minh hay sang nhiều loạn trở ngại nẻo giao thông, thành ra thuốc Bắc cao giá, nhân dân nước Nam phải một phen khổ vì bệnh, Tuệ Tĩnh liền quyết tâm thọ nghiệp Hiền Kỳ, tìm đến chỗ tinh tú, gom những điều linh nghiệm để cứu độ sinh linh và gia công nghiệm xét những vị thuốc Nam đặt thay thế cho thuốc Bắc, hiệp dùng với thuốc Bắc, hay là chỉ lập riêng ra những phương thang bằng thuốc Nam, cho bớt dùng những thứ thuốc mắc mớ của nước ngoài.

Về mặt bố thí, Tuệ Tĩnh lần lượt dựng 24 ngôi chùa để làm chỗ giảng tu và thí thuốc. Về mặt truyền bá, cụ có dạy nhiều học trò để giúp sự chế luyện thuốc và chữa bệnh cho người ta. Bây giờ còn một ngôi chùa của cụ ở làng Yên Trang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Sau một thời kỳ nghiên cứu và thí nghiệm, cụ tham hợp y lý và dược lý Bắc, Nam, đứng về mặt vật liệu bốn xứ, viết 2 bộ sách rất có giá trị, xương minh được nghề thuốc của tổ tiên.

Ban đầu soạn ra bộ Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư có quyền thượng và hạ, chép ghi được 630 vị thuốc Nam; 13 bài thuốc chữa bệnh theo phép Nam, với 37 bài trị cảm theo phép cũ của Tàu mà có canh cải và gia giảm cho thích hợp với tính chất của người Việt Nam. Đầu quyển thượng có bài phú thuốc Nam, có một câu đoán quyết rằng: Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt

Và có những câu lý thú như: " Thiên thư riêng định cõi Nam, thổ sản khác nhiều đất Bắc "

Trong ấy lại thêm có những bài khảo về những vị thuốc Nam có tên theo chữ Hán.

Văn thì xưa, nhưng trôi chảy dễ học. Lúc đầu, sách chỉ sao tay mà lưu truyền. Vào khoảng tháng 6 năm Lê Vĩnh Thịnh 13 (1717) hàng sách Liễu Chàng có dâng bộ sách này cho chúa Trịnh xem. Chúa truyền các quan trong viện xét kỹ lại và dạy in ra cho phổ cập.

Lại muốn chỉnh đốn nghề thuốc bôn xứ, Tuệ Tĩnh căn cứ vào thuốc Nam và người Nam, viết thành bộ Nam dược thân hiệu gồm có 10 quyển, quyển đầu nói về tính chất các vị thuốc Nam đặt ra thành thư ca cho dễ học, dễ nhớ. Còn 9 cuốn sau nói về các phép chữa đủ mọi thứ bệnh, gồm các khoa (như chir trúng, khí chứng, huyết chứng, chir thông, v.v...), đều dùng thuốc Nam.

Sách này, sau Bản Lai hòa thượng đề tựa — ngày tháng 9 năm Tân ty, niên hiệu Lê Cảnh Hưng (1761).

Pho sách này là pho sách ruột rất có giá trị của Tuệ Tĩnh, cho nên cụ bắt đồ đệ học thuộc lòng cả, một là muốn truyền bá rộng, hai là sợ thất lạc đi mà việc ăn loát thì khó khăn hao tổn quá. Cho nên về sau bị quân Minh thâm đoạt về Kim Lăng vẫn còn có người sao chép lại được đủ, chớ không đến nỗi mất mát như thuốc gia truyền khác chỉ giấu giếm trong một tập con con.

Đã có kiên thức mới mà lại chú trọng ở thiệt hiện cho nên nhiều khi cụ chỉ dùng ròng những vị thuốc bốn xứ, chớ không cần tìm tới mấy vị xa lạ của nước ngoài. Xử phương giản đơn mà đích đáng. Lý luận gọn gàng, chỉ dùng những câu cần thiết chớ không có bàn tán viên vông. Hễ xét đoán kỹ lưỡng, kinh nghiệm chắc chắn là chỉ bảo đề thi trị. Thật rõ rất dễ học. Hiềm vì văn chữ cụ dùng có nhiều chỗ xưa quá sau không hiểu hết được, để cho khỏi phụ công phu của vị y tổ ấy.

Tương truyền, hoàng hậu của Minh Thái Tổ, lúc đầu vì chứng khó sinh gần chết mà phải rước tới Trúc Điền Xương Khánh, một bậc đại danh y Nhật, qua chữa lành bệnh, và nhà vua phong cho ông này làm An quốc công. Sau nữa, bà vua ấy lại bị hậu sản mà các thầy Tàu, Nhật lại không trị nổi, người Tàu nhân đọc sách đã đoạt của phái Tuệ Tĩnh, biết tiếng vị đại y này, nên nhà vua cho người sang hỏi thăm quan Đô hộ bên nước Nam (vì quân Minh đã chiếm cứ một phần). Rồi có chiếu triệu cụ Tuệ Tĩnh sang Kim Lăng chữa cho hoàng hậu, và được sắc phong làm Nam việt y sư. Có thiệt như vậy, thì đây là một vẻ vang chưa từng có!

Vua Tàu yêu tài mến đức, có giữ cụ lại kinh đô đến ngày cuối cùng, và an táng nơi một hòn núi gần đó.

Đến sau có ông nghề Nguyễn Danh Nho nào đó cũng ở làng Nghĩa Phú, nhờ sang sứ Tàu, đi ngang Kim Lăng có đến viếng mộ Tuệ Tĩnh, xem bia, tưởng người, động lòng cảm khái, muốn đem di hài về, nhưng vua Tàu không cho, sợ e người chết lại phải một phen vật vả với đường sá xa xôi, chỉ cho đưa tấm bia mộ về cho người Việt Nam biết bụng người Tàu quý mến đại y Tuệ Tĩnh là ngần nào.

Hiện thời ở từ quán của cụ vẫn có đền thờ cụ, trên có treo một tấm biển Nam thiên y thánh, còn tấm bia thì mòn mất cả chữ.

Một người có công gây dựng nền móng cho khoa thuốc Việt Nam như vậy, dầu có suy tôn là Nam y sư thì cũng xứng đáng lắm.

(Tài liệu của QUANG ĐỨC)

TIỂU SỬ CỤ HẢI THƯỢNG

Hải Thượng Lãn Ông họ Lê, tên Hữu Trác, có một lần đổi làm Hữu Chân. Cụ là con thứ bảy của tiên sĩ Lê Hữu Mưu, thượng thư triều Hậu Lê, người làng Liêu Xá (Cổ Liêu) huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (hiện giờ là huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên). Cụ Hữu Trác sinh ngày 12 tháng 11 năm giáp thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ năm (1724) tại tỉnh Nghệ An giữa lúc thân phụ làm quan tham chính tỉnh ấy.

Buổi thiếu thời, bởi sức yếu ớt, cụ không hay tinh nghịch, tỏ ra nét na nghiêm ngặt và ham học. Thấy thế, Oai quận công, bạn của thân sinh cụ, bèn đem về nhà mình để cùng với các con làm bạn đèn sách. Quả nhiên năm 20 tuổi, cụ vào tam trường.

Lúc bấy giờ, cha vừa từ lộ, gia dĩ lại gặp thời loạn, giặc giã lung tung. (Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật, v. v...) không thể ngồi yên cao học, cụ phân chí nói: gươm giáo sò sò trước mặt, kẻ làm trai có sao phải khép mình trong phòng sách (can qua mẫn mục nam nhi hà tất sự thư song). Thế rồi cụ bỏ đường cử nghiệp, lãng du phương ngoài, ruồng tìm đồng chí. Cụ theo ông xử sĩ Hoài An (Đặng Xá) một ẩn sĩ tuổi đã 80, giỏi về thiên văn, nhân sự, để học binh thư và các phép âm, cầm, độn, toán. Nghiên cứu ít năm, được nhiều sở đắc, cụ bèn chống kiếm theo quân, đem tài ra dùng, chẳng nài đạp hiểm lướn nguy. Kịp đến khi yết kiến ông Hữu tướng quân (?) cụ liền được cử làm quân sư (?) đi đánh giặc.

Trong khi vị Thông tướng thấy cụ có nhiều tài- năng khả thử toan đề bạt cụ lên thì đột nhiên người anh thứ năm ở làng Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (là nơi quê mẹ) chẳng may nhiễm bệnh tạ thế. Được tin ấy, cụ liền bỏ tên cõi giáp rồi trốn binh trường, về chịu tang và nuôi mẹ già tuổi đã bảy mươi và ba cháu đương côi dại. Tuy gia đình không rảnh rỗi song cụ cũng không nản việc đọc sách mua đạo.

Cụ ở Hương Sơn ít lâu, nhân vì bận lắm lo nhiều, nên nhuốm bệnh nặng phải tới cầu chữa nơi vị lương y tên Trần Độc, người xứ Trung Càn (Thanh Chương) bác học, đa văn, ẩn cư, giỏi thuốc. Ở đây hơn một năm, khi thông thả cụ lần xem bộ Cẩm Nang (Phùng thị Cẩm Nang). Những áo chỉ về âm dương dịch lý trong sách ấy cụ đều hiểu rõ cả. Trong khi đàm luận với tiên sinh, cụ cũng góp được nhiều bí chỉ chân cơ lắm. Thấy thế Trần tiên sinh muốn truyền nghề cho cụ.

Lúc đó, ông Hữu tướng quân cho đem lễ vời cụ đến chón viên môn, khiến cụ đem quân đi tập kích viện binh của giặc và hứa sẽ báii tướng phong hầu. Cụ lấy có trường danh lợi từ lâu đã phó cho mây nước và còn phải lo nuôi dưỡng mẹ già nên không ưng thuận. Cụ trở về Bàu Thượng, ở Hương Sơn, ẩn cư, làm nhà dưới núi trong rừng, ngày đêm nghiên cứu, quyết chí học tập y thuật, mục đích giữ mình và cứu nhân độ thế. Nhưng tiếc thay, ở chỗ cùng tịch, đã không thầy, lại chẳng bạn để hỏi bàn, cụ đành phải tự mình hỏi đáp.

May sao, ở làng Đậu Xá, gần đó, có ông thầy họ Trần, nhờ ông tới lui chỉ về thêm cho cụ. Được hai ba năm, thiệt tài thêm khá, song cụ cũng không khỏi có chỗ bất mãn vì còn nhiều điều nghi ngờ khó quyết, nên mùa xuân năm 1756 (Bính tý) cụ phải đến kinh sư. Những mong gặp bậc cao minh, nào dè vô duyên là phận, cụ buộc lòng lại phải trở về nơi cũ vừa học tập vừa giúp người.

Đằng đẳng như thế mấy năm trời, những bệnh được cụ chữa cho đại khái đều được lành mạnh. Khắp trong vùng ấy, ai ai cũng phải nhận cụ là thầy thuốc hay. Tiếng đồn lần lần đến nổi vua Cảnh Hưng (Lê Hiền Tôn) ở kinh đô Hà Nội nghe biết.

Năm Cảnh Hưng 44 (1783) vua hạ chỉ triệu cụ về kinh để chữa bệnh cho Trịnh Sâm (chúa Trịnh), và Trịnh Cán (Vương Thế tử). Với chí khí thanh cao, cụ cũng bất đắc dĩ mà đi, chớ chẳng lấy sự vua đòi làm vinh dự. Cụ ham ở ẩn nơi rừng suôi cốt cho trọn đạo tam sinh, song lệnh vua ra khó từ mà phải lặn lội muôn dặm (Lâm tuyền dục liêu tam sinh đạo, luân bột nan từ vạn lý thân). Tới kinh đô trị bệnh được nhiều kết quả, vua muốn phong chức Ngự y cho. Song xét thời cuộc, cụ biết trước nhất đán vua Cảnh Hưng băng, vua Chiêu Thống còn nhỏ, thế nào giữa Lê Trịnh cũng có cuộc biến loạn, nên cụ thẳng thắn một mực không nhận chức, xin trở về quê cũ.

Lúc ra về, cụ có cảm giác như chim thoát lồng, lấy làm sung sướng nên có làm ra hai câu thi: Ngựa quen đường cũ không ngừng vó, thuyền giữa dòng sông khôn ngược chèo, (mã am cựu lộ hồi trình dị, châu khứ trung lưu phản tạo nan).

Lui về nhà cũ ở Hương Sơn, cụ mở trường dạy học thuốc, có môn sinh tới những 300 người.

Cụ Hải Thượng vốn có học rộng lại được kinh nghiệm nhiều, nên khi anh cụ, hiệu Thanh Trai, khuyên cụ trước thư lập ngôn di truyền hậu đại thì cụ vâng lời liền. Do đó, bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lĩnh được biên ra và xong hồi năm 1770 (Canh dân, Lê Cảnh Hưng). Sách biên xong mà không in ra được, lưu liên về sau thất lạc bộ. Đến năm 1866 (Bính dân, đời Nguyễn Tự Đức) ông Vũ Xuân Hiên ham mê y học mới sưu tầm khắc bản mà in ra, nhưng thiếu 8 quyển. Vì đó, bộ Hải Thượng Y tôn Tâm lĩnh vốn có 28 tập (bộ) gồm có 66 quyển, nay chỉ còn 58 quyển. Bản bằng cây đề dùng in sách này, trước khi có cuộc quốc biến 1945, thì vẫn còn tại chùa Đồng Nhân, xã Đại Trang, phủ Từ Sơn, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi viết xong bộ sách quý báu ấy 19 năm, vào ngày rằm tháng giêng năm Tân hợi, niên hiệu Quang Trung thứ tư (1791) cụ Hải Thượng Lê Hữu Trác từ già cõi đời, hưởng thọ được 68 tuổi.

Trước đây, ở làng Yên trung xứ Bàu Thượng, thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh có nhà thờ và mộ cụ Hải Thượng. Chẳng rõ hai di tích đó cùng với bản in sách kia, hiện nay có được để còn hay không!!!

SÁCH ĐÔNG Y CỦA VIỆT NAM

Theo bản kê khai của cụ Trần Hàm Tân cho đăng ở báo Dân Việt Nam số ra tháng Décembre 1948 thì tại Thư viện trường Viễn Đông Bác cổ có trữ tàng những sách Đông y học do danh y Việt Nam biên soạn bằng nhiều thế hệ, nay sắp theo vần A. B. C. cho dễ tìm xét như sau: 1^o). Bản thảo ấu khoa: (Bản thảo khoa thuốc trẻ) Số A 1.537

2^o) Bản thảo phân loại: (Bản thảo chia ra từng loại) Số A. 1203.

3^o) Bản thảo thực vật: (Bản thảo đồ ăn) viết 102 tờ, của Nguyễn Công Bảo hiệu Kim Đình cư sĩ biên tập (có tiêu đề tên quyển Cổ kim bị lâm). Số A 2014 một bản.

4°) Bản thảo thực vật toàn yếu: (Tóm tắt bản thảo đồ ăn) viết 89 tờ; của ông Phan Phu Tiên đồ Thái học sinh, soạn thành vào năm Kỷ Dậu (1429) đời Thuận Thiên nhà Lê, do viện Viên Đông Bác Cổ mới sao, trong có tên nôm các vật. Số A 1219, một trật.

5°) Bảo anh lương phương: (Phương thuốc hay giữ trẻ) viết 87 tờ, của ông Tiên sĩ Nguyễn Trực đồ khoa Nhâm Tuất (1442) triều Lê biên tập, do viện Bác Cổ Viên Đông sao lại bản sao của Nguyễn Định. Số A. 1462 một trật.

6°) Bảo sinh diên thọ toàn yếu: (Tóm cốt yếu giữ sống dài thọ) in, 5 quyển cộng 96 tờ; do bọn bề tôi An nam tên Đào Công Chính phụng mạng vua Hi Tông soạn thành vào năm đầu Vĩnh Trị nhà Lê, dạy các phép tu dưỡng, có chia ra mười hai tháng nghỉ kì khác nhau. Số A.2766, một trật.

7°) Bảo Thái chủng tử quốc âm toàn yếu: (Toát yếu sách giữ thai gây giống, chữ nôm) viết 21 tờ của ngự y họ Trần, làng Vân Canh (Hà Đông). Số AB 551 một bản.

8°) Bảo Thái thân hiệu toàn thư giải âm: (Sách chép thân hiệu giữ thai, diễn nôm) in 13 tờ, nguyên bản trong pho Hải Thượng mới sao lại vào năm Tự Đức thứ tám (1865). Số AB.429 một bản.

9°) Chân đậu chư thư sao lục: (Sao lục các sách chứng chân đậu) viết, 70 tờ không tên người sao chép. Số A.2239, một bản.

10°) Chân mạch bí quyết: (Phép bí xem mạch) viết 48 tờ, không tên người soạn. Số A. 2564 một bản.

11°) Châu ngọc cách ngôn: (Lời nói phải như châu ngọc) viết 2 thiên cộng 195 tờ, không tên người soạn. Số A 2536 một trật.

12°) Dụng dược xu cơ: (Then máy dùng thuốc) Viết 2 quyển cộng 119 tờ, không tên người soạn, Số A. 2635 một trật.

13°) Dụng phương sao lục: (Sao lục phương thuốc) viết 38 tờ, không tên người sao lục. Nhưng từ tờ 17 có nhan Y tôn Truyền gia Toàn yếu và mục lục, rồi chép lẫn chữ nôm. Số A. 2302 một bản.

14°) Dụng trị huyền cơ phú: (Phú cơ huyền thuốc chữa bệnh) viết 153 tờ, không tên người soạn.

Có phú riêng khoa thuốc đơn bà (tờ 54 đến 68) và trẻ con (tờ 68 đến 80) còn là kê tóm các phương thuốc. Số A. 1878 một trật.

15°) Đậu chân tâm pháp yếu quyết (Yếu quyết phép dạy chữa đậu) viết 73 tờ, không tên người biên tập. Số. A. 2545, một bản.

16°) Đậu khoa (Khoa thuốc chữa đậu) viết 4 tập, cộng 208 tờ, của ông lương y tên Trần Đức Hình trước là Cảnh có tự làm tựa vào năm Tự Đức thứ 22 (1869) Số A. 2949 hai trật.

17°) Gia truyền bí thư (Sách bí gia truyền) viết 138 tờ không tên người soạn. Số A. 2582 một bản.

18°) Gia truyền chân đậu: (Thuốc đậu sỏi gia truyền) Số A. 1994.

19°) Gia truyền đậu chân tập: (Sách gia truyền chữa đậu sởi) viết 27 tờ, của ông Nguyễn Sĩ Viện thái y soạn. Số A. 1618 một bản.

20°) Gia truyền tập yếu y thư: (Sách thuốc tập yếu gia truyền) viết 30 tờ, của thầy lang họ Nguyễn làng La Khê (Hà Đông) thái y triều Lê (trước năm 1789) soạn, trong cùng có 13 thiên gia giảm viết nôm. Số A. 2283 một bản.

21°) Hải ngoại kỳ thư bí truyền: (Sách lạ ngoài biên bí truyền) viết 106 tờ, không tên người soạn. Sách riêng về bệnh đậu. Số A. 2908 một bản.

22°) Hải Thượng y tôn tâm lĩnh: (Tâm lĩnh của dòng thuốc

Hải Thượng) in 55 quyển, không kể 8 quyển Bá bệnh cơ yếu tập vân thiếu. Toàn bộ có 25 nhan sách khác nhau: — Nội kinh yếu chỉ (ý gốc sách Nội kinh); — Y gia quan miện (mũ của nhà làm thuốc); — Y hải câu nguyên (tìm nguồn bè thuốc); — Huyền Tân phát vi (rõ nghĩa Huyền Tân) — Khôn hóa thái chan (lấy thực khôn hóa); — Đạo lưu dư vận (tiếng thừa dòng nước); — Vận khí bí diên (phép bí vận khí); — Dược phẩm vừng yếu (vừng yếu các thứ thuốc); — Linh nam bản thảo (bản thảo ở Linh nam); — Ngoại cảm thông trị (chữa suốt chứng ngoại cảm); — Bách bệnh cơ yếu (má chột trăm bệnh); — Y trung quan kiện (then khóa trong học thuốc); — Phụ đạo xán nhiên (đạo đàn bà rõ rệt); — Tọa thảo lương mô (phép hay cho lúc ngồi cỏ); — Ấu ấu tu tri (chữa trẻ nên biết); — Mộng trung giác đậu (trong mộng biết đậu); — Ma chân chuẩn thẳng (mực giầy chữa sởi); — Tâm đắc thần phương (phương thuốc thần lòng nghĩ được — Hiệu phòng tân phương (phương thuốc mới bắt chước); — Bách gia trân tàng (báu của trăm nhà); — Hành giản trân nhu (phương báu cần dùng giản dị); — Y phương hải hội (biên chữa phương thuốc); — Y dương án (y án thuộc dương); — Ý âm án (y án thuộc âm); — Truyền tâm bí chỉ (ý kín trong lòng);

của ông Lê Hữu Trác, hiệu Hải Thượng Lãn Ông tục gọi Chiêu Bẩy, quê Liêu Xá, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương ngày trước (thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên bây giờ) vào khoảng cuối Lê sang Tây Sơn về thế kỷ XVIII. Số A.902, mười trệt.

23°) Hoạt ấu tâm pháp đại toàn: (Đủ cả phép dạy chữa trẻ) viết 46 tờ, không tên người soạn, sao lại vào năm Thành Thái thứ chín (1897). Cuối tờ 8 đến mặt trước tờ 11, thấy bài tựa và mục lục của pho sách Hoạt ấu tâm pháp, thì biết bản sao này chỉ là trích lục một ít trong pho ấy. Số A.2580 một bản.

24°) Hoạt nhân bị yếu: (Đủ cốt yếu chữa sổng người) viết 80 tờ, của thầy lang họ Ngô quê xã Thanh oai (Hà Đông) vào đời Gia Long (1802-1819) Sách chép chia làm 2 từng tường lược khác nhau. Số A. 2798 một bản.

25°) Hoạt nhân toát yếu tăng bổ: (Bổ thêm cốt yếu chữa người) viết, 3 quyển cộng 23 tờ, có mục lục phân minh nhưng không tên người soạn. Số A.2535 một trệt.

26°) Hộ nhi phương pháp tổng lục: (Chép tóm phương pháp trông trẻ) viết 4 quyển cộng 254 tờ, của Nguyễn Gia Phan hiệu Dưỡng Am (tức là tác giả tập Liệu dịch số 31 sẽ kể sau). Số A.1989 hai trệt.

27°) Hồng Nghĩa giác tư y thư: (Sách thuốc Hồng Nghĩa dạy đời) viết, 2 quyển, 244 tờ của vị sư Tuệ Tĩnh hiệu Hồng Nghĩa Đường, người quê Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (đời Bình giang tỉnh Hải Dương). Trong có những phương thuốc và ít bản thảo diên

dịch ra nôm, nguyên bản in ở Hộ xá sau đền đời Vĩnh Thịnh năm thứ XIII (1717) khắc lại mới xong. Viện Bác Cổ Viên Đông mới sao lại trên bản sao lục của Lê- Đức Toàn. Số A.162 một trật.

28°) Hồng nghĩa giác tư y thư (Sách thuốc Hồng nghĩa dạy đời) in, I quyển, (hạ) cộng 86 tờ, của Tuệ Tĩnh thiên sư tức là tác giả sách, số A. 162 kê trên.

Nhưng hết tờ thứ 29 thì lại là chứng trị phương pháp (Phép chữa bệnh) thuộc quyển hạ, cũng vẫn nôm phụ thêm những đoạn sách chữ Hán; hết tờ 54 thì lại là Hoàng triều huệ dân kinh nghiệm tuyên yếu thần hiệu tam thập thất phương (Ba mươi bảy phương thần hiệu chọn rõ kinh nghiệm cứu dân của triều vua) Hai sách phụ lục này đều không tên người soạn. Như y hồi sinh đẳng đan tập (Tập những thuốc như y hồi sinh) từ tờ 68 đến hết thì của tác giả tên Lão Toàn tự là Phúc tân, hiệu Hành Thọ Đường thuộc huyện Giao thủy phủ Thiên trường (Nam Định) bằng chữ nôm có lẫn lời đáp bằng văn Hán. Tóm lại, sách này phần nhiều đã sao trong quyển hạ số A, 162 kê trên. Số A. B. 306 một bản.

29°) Hồng Nghĩa giác tư y thư: (Sách thuốc Hồng Nghĩa dạy đời) số A. B. 570. một bản.

30°) La Khê dược phương: (Phương thuốc La Khê) viết 88 tờ; có diên nôm, của La Khê tiên sinh, phụ thêm dược tính tổng quát (tóm tắt tính thuốc) 96 tờ có diên nôm và lẫn thêm y lý; lại phụ những câu luận về tạng phủ và xét mạch 56 tờ, đều của tiên sinh cả. Cộng 240 tờ, do viện Viên Đông Bác Cổ mới sao số. A. 164 một trật.

31°) Liệu dịch phương pháp toàn tập (Đủ phương pháp chữa dịch) viết 2 quyển 131 tờ, của ông Nguyễn Gia Phan, người quê thuộc xứ Sơn Tây, soạn thuật và có tự làm tựa năm Gia long thứ XIII (1814) do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Số A 1306 một trật.

32°) Long Thụ tổ sư bí truyền nhân khoa: (Khoa thuốc chữa mắt bí truyền của tổ sư Long Thụ) viết 37 tờ, do người họ Nguyễn mới sao năm Canh tuất đời Duy Tân (1910). Số A. 2163 một bản.

33°) Lý âm phương pháp thông lục: (Chép suốt phương pháp chữa bệnh đàn bà) viết 75 tờ của ông Nguyễn Gia Phan hiệu Dương Am. Ông có tự đề tựa năm Gia Long thứ XIII (1814) ông tức là tác giả sách Liệu dịch A. 1306 và Hộ nhi A.1989 kê trên. Số A. 2853 một bản.

34°) Mạch chân toát yếu (Cốt yếu xem mạch) viết 35 tờ, không tên người soạn. Nhưng đầu quyển có sao chép trat sức tìm thấy lang năm Tự Đức thứ XIII (1860) và cuối có phụ tập văn (tờ 29-35) Số A. 1613 một bản.

35°) Nam bang thảo mộc. (Cỏ cây nước Nam) viết 100 tờ, của Trần Nguyệt Phương đời Tự Đức và sao ra năm Đinh dậu (1897). Dấu không chép rõ được tính như bản thảo cũng có giúp việc khảo cứu bản thảo. Số A. . . một trật.

36°) Nam dược khảo biện (xét rõ thuốc Nam) Số A. 2210.

37°) Nam dược phú (Phú thuốc Nam) viết 7 tờ, không tên người soạn. Văn chữ nôm. Số AB 545 một bản.

38°) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) viết 11 quyển, cộng 684 tờ, do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Nguyên trước Vương Thiên Trí, người quê Liêu Chàng (Hải Dương) đã khắc lại bản in, Bản Lai Hòa thượng soạn bài ký năm Tân tỵ (1761) đời Cảnh Hưng nhà Lê. Duy bản thảo trong quyển đầu có tên nôm, những điểm có thuốc Nam, còn trong 10 khoa

chứa bình đều là chữ Hán. Tác giả là Tuệ Tĩnh thiên sư (xem Hồng nghĩa ở trên) Số A. 1270 ba trật.

39°) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 50 tờ, có Bản Lai hòa thượng, chùa Hồng phúc ~ (Hà Nội) hộ san và ghi vào năm Tân tỵ (1761) đời Cảnh Hưng nhà Lê. Mỗi vị thuốc có gọi tên nôm, do Vương Thiên Trí san khắc. Số A. 2850 một bản.

40°) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 53 tờ, tức là sách A. 2850, nhưng có đủ mục lục và phụ chương. Lại giống như sách A. 2727, nhưng có đủ bài tựa và phàm lệ và in theo bản cũ Số A. 3024 một bản.

41°) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 3 quyển

cộng 72 trương không tên người soạn. Mục lục có 10 quyển kê bệnh và quyền đầu kê tính thuốc, nhưng chỉ thấy in đủ 3 quyển kê bệnh. Bản in khắc tự năm Khải Định thứ bảy (1922) của nhà Liêu Văn Đường (Hà Nội) Số A. 2728, một trật.

42°) Nam dược thần hiệu (Thần hiệu thuốc Nam) in 53 tờ không tên người soạn. Mục lục có 10 quyển, kê các bệnh, nhưng chỉ thấy các bộ thuốc bản thảo (có chưa tên nôm) trong quyền đầu. Bản in khắc tự năm Khải Định thứ chín (1924) của nhà Tự văn phó Hàng gai Hà Nội. Số A. 2727 một bản.

43°) Nam dược thần hiệu. (Thần hiệu thuốc Nam) viết 2 quyển 219 tờ, không tên người soạn, nhưng chính trích lục trong nguyên thảo của thiên sư Tuệ Tĩnh tức là bộ A. 1270 nói trên. Số A. 163, một trật.

44°) Nam dược thần hiệu. (Thần hiệu thuốc Nam) Số A. 239.

45°) Nam dược thần kinh (Sách thuốc Nam thần cho) in, 3 quyển cộng 39 tờ. Số A. 2845 một trật.

46°) Nam phương danh vật bị khảo (Khảo đủ danh vật phương Nam) in, 2 quyển, của Đặng Văn Phủ hiệu Thiên Đình đời Thành Thái (1889-1906) và khắc bản năm Nhâm dân (1902) chỉ từ tờ 24 đến 41 quyền hạ có ích cho việc khảo cứu bản thảo. Số A. 155 một trật.

47°) Nam thiên đức bảo toàn thư (Pho sách giữ đức ở miền Nam) viết, 5 quyển cộng 581 tờ, bản chính của thầy lang nhà Đông Xương Đường họ Lê tên Trác hiệu Như Phủ. Trên có bài tựa tập Dược tính quát yếu, thấy đề niên hiệu năm Quý dậu đời Tự Đức (1873) rồi liên tiếp 2 quyển chép dược tính, tự quyền 3 đến 5 chép y lý. Số A. 1969 năm trật.

48°) Nam thiên đức bảo toàn thư (Pho sách giữ đức ở trời Nam) viết 4 quyển cộng 636 tờ, của điều hộ Lê Đức Huệ soạn, do viện Bác Cổ Viện Đông mới sao. Số A. 1283 ba trật.

49°) Nghiệm thiết chứng pháp (Phép nghiệm chứng ở lưỡi) viết 41 tờ, sách bí của họ Phụ nguyên sao năm Kỷ hợi. Nhưng sách này có 9 tờ, còn là phụ lục. Số A. 1689, một bản.

50°) Ngoại khoa y phương sao truyền (Sao truyền phương thuốc ngoại khoa) viết 100 tờ, không tên người soạn Số. A. 2576 một bản.

51°) Nhâm thần được cảm tình chư phương sao lược (Thuốc cảm uống lúc chữa và lược, sao những phương thuốc) viết, 112 tờ, không tên người soạn. Số A. 2370 một bản.

52°) Nhật dụng tất nhu (Ngày thường phải dùng) viết 82 tờ, không tên người soạn, duy từ tờ 48 đến 69 vào mục phương thuốc thường dùng. Do viện Bác Cổ viên Đông mới sao. Số A. 1017 một trát.

53°) Nhật dụng thực vật loại biên (Biên từng loại đồ ăn dùng ngày thường) viết 47 tờ, của tác giả họ Trần người quê Vân đình (Hà Đông). Sách có ích như bản thảo, do Viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Số A. 533, một bản.

54°) Nhân khoa yếu lược. (sách cốt yếu khoa thuốc chữa mắt) viết 41 tờ, của ông Tiên sĩ họ Lê làng Vân can h (Hà Đông) thuật lại sách của người Hoa truyền cho sau năm Mậu dân (1638) tức là sau năm ông đồ Tiên sĩ khoa Đình sử đời Dương Hòa, nhà Lê. Số A. 2160 một bản.

55°) Phạm Đãi Dụng gia truyền phương dược. (Phương và thuốc gia truyền của Phạm Đãi Dụng) viết 57 tờ, của Phạm Đãi Dụng viết vào năm Canh thìn (1880) đời Tự Đức. Số A. 2577 một bản.

56°) Phụ nhân khoa (Khoa thuốc đàn bà) viết 35 tờ, không tên người soạn. Số A. 2480 một bản.

57°) Phụ nhân khoa (Khoa thuốc đàn bà) viết 91 tờ, không tên người soạn. Số A. 2780 một bản.

58°) Tân phương bát trận quốc ngữ (Tám trận phương mới bằng tiếng nôm) viết 14 tờ, không tên người soạn. Nguyên theo tám trận phương thuốc mới của Cảnh Nhạc đời nhà Minh (1368-1643 sau T.C.) bên Trung Hoa, xem trong bộ sách Cảnh Nhạc toàn thư mà dịch ra văn lục bát chữ nôm. Số A.B. 153 một bản.

59°) Tiên truyền đậu chân kỳ thư (Sách lạ của Tiên truyền chữa đậu sôi) viết 76 tờ, của Phan Bách Phúc người Hà Nội biên tập. Số A.1661 một bản.

60°) Tiêu nhi đậu chứng (Chứng đậu trẻ con) viết 20 tờ, không tên người soạn. Số A.2218 một bản.

61°) Tiêu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 46 tờ, của ông Nguyễn Thế Lịch giám sát ngự sử đạo Sơn Tây dâng vua đời Cảnh Hưng năm ba mươi bảy (1777). Số A.1786 một bản.

62°) Tiêu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 33 tờ, không tên người soạn. Do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Số A.1229 một bản.

63°) Tiêu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 42 tờ, không tên người soạn. Số A.2541 một bản.

64°) Tiêu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 71 tờ, không tên người soạn. Số A.2781 một bản.

65°) Tiêu nhi khoa (Khoa thuốc trẻ con) viết 42 tờ, không tên người soạn. Số A.B. 481 một bản.

66°) Tông toàn y tập (Sách thuốc tóm tắt) viết 182 tờ, không tên người soạn. Nguyên bản khắc của Điều hộ tên Lê Đức Ân, viện Bác Cổ Viên Đông mới sao lại. Số A. 1242 một trát.

67°) Tuệ Tĩnh y thư (Sách thuốc của Tuệ Tĩnh) in cộng 112 tờ. Bốn thảo chú nôm 24 tờ, y luận chú Hán 65 tờ, cao đan hoàn tán vừa chữ nôm vừa chữ Hán 29 tờ.

Tuệ Tĩnh là tác giả pho Hồng Nghĩa giác tủy thư kê trên mà ruột sách này đã sao thành quyền thượng trong pho sách số 27 ấy. Số A.B.288 một bản.

68°) Tụ luân đường dược tải bị khảo (Xét đủ chất thuốc của Tụ luân đường) viết 1 quyển 190 tờ, do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao, 1 quyển 164 tờ của Hoàng Chí Y sao sẵn, cũng như bản thảo bằng chữ Hán. Số A.290, hai trật.

69°) Thái Tô thông huyền phú (Phụ xem mạch Thái Tô) viết 33 tờ, không tên người biên tập, do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Duy có 3 tờ phú, còn lại là phụ thêm học mạch. Số A.1461 một bản.

70°) Thai sản điều lý phương pháp (Phương pháp điều trị lúc chữa đẻ) viết 129 tờ, không tên người soạn, do viện Viên Đông Bác Cổ mới sao. Số A.442, một trật.

71°) Thai tiên điều dưỡng, phương pháp (Phương pháp điều dưỡng lúc chưa đẻ) viết 72 tờ, của Nguyễn Thế Lịch dâng nhà vua năm Cảnh Hưng thứ ba mươi tám (1777) đời Lê. Do viện Bác Cổ Viên Đông mới sao. Số A.556, một trật.

72°) Thập tam phương gia giảm (Mười ba phương thêm bớt) viết, cộng 91 tờ. Những phương này chép trong sách thuốc của sư Tuệ Tĩnh kể trên, còn phụ 24 tờ sách thuốc khác và 45 tờ nói phép chiêm bốc vừa chữ nôm vừa chữ Hán. Số A. B. 531, một bản.

73°) Thực vật bản thảo khúc (Khúc hát bản thảo đồ ăn) Số. A. B. 347.

74°) Thương hàn quốc ngữ ca (Hát chung thương hàn bằng tiếng nôm) viết 36 tờ, không tên người soạn, hát theo lối văn lục bát và lấy nghĩa thương hàn của Trương Trọng Cảnh đời Đông Hán (25-263 sau Thiên Chúa) bên Trung Hoa. Số A. B. 154 một bản.

75°) Trạch viên môn phó tập yếu y thư (Sách thuốc tập yếu của thầy dạy môn học Trạch viên) viết 65 tờ của La Khê tiên sinh đời Gia long (1802-1819) thuật lại 7 thiên và đều diễn thành văn

nôm, mà học trò là Trạch Viên chủ nhân chú thích. Nhưng chỉ có 20 tờ chính, còn phụ thêm phụ xem mạch hay Chân mạch phú (từ 20 đến 28) khoa thuốc trẻ hay Tiêu nhi khoa (từ 29 đến 61) Số A. 1879 một bản.

76°) Trị đậu quốc ngữ ca. (Hát nôm chứa đậu) viết 29 tờ, không tên người soạn. Nhưng từ mặt sau tờ 15 trở xuống có phụ thêm phú dược tính và phương thuốc bằng chữ Hán. Số A. B. 362 một bản.

77°) Trung Việt dược tính hợp biên (Chép chung cả tính thuốc của Hoa Việt) Viết 16 quyển cộng 1 166 tờ. Trong có đủ 1655 vị thuốc vừa của Hoa vừa của Việt và lại phân nhiều thuốc có tên nôm chép theo. Từng bộ, từng loại, chia có thứ tự mà tên thuốc mùi thuốc, tính thuốc cùng phép chế, phép dùng biên đủ.

Pho sách dược tính này sở dĩ thành được nhờ có mấy nhà am luyện tinh thông học thuốc như ngự y Phan Văn Thái, thê y Bạch Doãn Thụy, nghiệp y Đinh Nho Chấn, khảo cứu cùng ông Hoàng Côn phụng mạng đốc việc đến tháng sáu năm đầu Khải Định (1916) mới xong. Số A. 2702 mười sáu bản.

78°) Vạn phương tập nghiệm (Hợp muôn phương kinh nghiệm) viết, 8 quyển cộng 1292 tờ, của Ngô Văn Tính, tiền sĩ triều Lê có tự làm tựa năm Nhâm ngọ (1762) đời Cảnh Hưng do viện Bắc cổ Viên Đông mới sao. Số A. 1287, tám trật.

79°) Vân Khê y lý yếu lược (Chép gọn ghè làm thuốc của trường Vân Khê) viết 2 quyển cộng 210 tờ, của thái y họ Nguyễn biên tập vào năm đầu đời Hàm Nghi (1885) và học trò trường Vân Khê phụng chép. Số A. 2133 một trật.

80°) Y kinh quốc ngữ (Sách thuốc chữ nôm) viết 175 tờ, của Cúc Chai cư sĩ biệt hiệu Anh Hà mới làm. Nhưng từ tờ 1 đến 53 và từ tờ 73 đến 91 thuộc về nhan đề Chư khoa tập nghiệm, chép thuần chữ Hán. Số A. 183 một trật.

81°) Y hải cầu nguyên (Tìm nguồn bè thuốc) viết 96 tờ, của Hải Thượng Lãn Ông soạn. Bản sao này theo trong bộ Hải Thượng Lãn Ông Y tôn Tâm linh số 22 kê trên. Số A.2785 một bản.

82°) Y học đại toàn tân biên (Biên lược pho Y học đại toàn) viết 198 tờ, không tên người soạn. Số A.2414 một bản.

83°) Y học toàn yếu (Toản yếu học thuốc) viết, 87 tờ của Lê Văn Ngữ tự Ứng Hòa quê Vạn lộc (Nam Định) biên tập vào năm Khai Định thứ tám (1923). Số A.2593 một trật.

84°) Y lý tinh ngôn (Nói tinh tể lễ làm thuốc) viết 2 quyển cộng 184 tờ, không tên người soạn. Số A.2540, một trật.

85°) Y nan y chi tập (Tập phương chữa bệnh khó chữa) viết 59 tờ, không tên người soạn, chỉ có bài tựa của tác giả tự làm. Tờ 41 đến 44 có chép lẫn vận khí và mạch quyết. Số A.2634 một bản.

86°) Y thư lược sao (Lược sào sách thuốc) viết 3 quyển cộng 94 tờ. Trong gồm có 3 nhan sách như Y môn hoạt nhân tập lược pháp, Y môn toán lược quyết pháp, Y tông cứu chư bệnh giản lược pháp, do Vũ Bình Phủ hiệu Nam Dương Đình sao vào năm Thành Thái thứ mười bốn (1902). Số A.2453 một bản.

87°) Y tập lưu truyền (Sách thuốc lưu truyền) viết 52 tờ không tên người soạn. Số A.1356 một bản.

88°) Y thư hợp soạn các bộ gia truyền kinh nghiệm (Sách thuốc hợp cả kinh nghiệm gia truyền các bộ soạn lại). Số A.1681 một bản.

89°) Y trị gia truyền (Thuốc chữa gia truyền) viết, 83 tờ, không tên người soạn. Phụ 10 tờ Cứu cấp lương phương in năm thứ VIII đời Tự Đức (1855) và 30 tờ viết toàn yếu các môn. Số A.2556 một trật.

90°) Y truyền chỉ yếu (Chỉ chỗ cốt yếu truyền thuốc) viết 2 quyển cộng 111 tờ, do ông Trần Hải Yên quê Cao định (Hà Nội) biên chép và học trò bọn Nguyễn Công Trác soạn lại. Nguyên bản in ra ở đời Bảo Thái (1720-1728 sau Thiên Chúa) nhà Lê, hiện có Nguyễn Hưng Nhượng quê Từ dương làm giám san. Số A. 2330 một bản.

THIÊN THỨ HAI — Nguyên tắc của Đông Y Dược Học

Chương 1: Quan Trọng Của Khí Hóa Luận

Khí thể quan trọng như thế nào — Khí hóa với vật hóa — Luận thuyết về khí hóa — Khí hóa trong Y học.

KHÍ THỂ QUAN TRỌNG THẾ NÀO

Giữa trời đất với thân người có sự điều hòa hoặc phản ứng của hai khí thể (luồng hơi, kéo lộn với chữ thể khí là hơi trong thân người). Đó là điều mà Đông y nhận thức mấy ngàn năm và đã định luận với nhiều bằng cứ cụ thể.

Theo nguyên tắc đó, Đông y có cặp mắt xem thân thể người ta như vũ trụ trời đất. Các công thức đặt ra để cắt nghĩa và lập luận vận dụng chúng cho thân thể con người luôn cả vũ trụ trời đất. Chúng ta chớ coi thường những âm dương, can chi, ngũ hành, bát quái, ngũ vận, lục khí v.v... của Đông y, vì đó là những công thức như X Y Z của đại số học (algèbre). Nhưng công thức đó có nghĩa lý huyền diệu chứ không phải khô khan như các công thức đại số học kia.

Ta hãy xét coi: Ngũ hành tương sinh có vô nghĩa hay không? Nếu vàng thành ra nước là Kim sinh Thủy, dùng nước tưới cây cho sống là Thủy sinh Mộc, đốt gỗ cháy thành lửa là Mộc sinh Hỏa, tro lửa biến thành đất là Hỏa sinh Thổ, đất lâu năm kết tụ thành các thứ kim khí là Thổ sinh Kim. Về Ngũ hành tương khắc cũng có nghĩa lý như vậy.

Chúng ta hãy tìm coi các vật trong trời đất có cái nào không thuộc về Ngũ hành? Nên nhớ: Các cơ thể động vật đều thuộc Thổ.

Những gì thuộc chất thể (đổi lại khí thể) trong vũ trụ, Đông y đều liệt vào loại hạng của Ngũ hành, cũng như những gì thuộc khí thể (đổi lại chất thể), Đông y đều liệt vào loại hạng của Lục khí (có thể kể Ngũ khí cho dễ hiểu).

Đông y cũng biết trong vũ trụ có Chất và Khí. Chất là vật của Đất, phân Âm. Khí là vật của Trời, phân Dương. Biết có Dương, Âm, Khí, Chất, song Đông y vịnh vào nguyên tắc khí hóa của mình nên chỉ cho phân khí là quan trọng mà thôi, dầu xét phân chất cũng chỉ xét ở phương diện khí mà thôi, Âm khí.

Nơi đây, chúng ta nên ghi nhớ chữ khí có hai nghĩa, mà sự thật khí cũng có hai thứ: Khí là luồng hơi mà khí cũng là mùi hơi (air và odeur). Thí dụ: Ta ở trong phòng kín ngạt thở vì không có hơi luồng. Ta nghe hơi tanh khét như là có chuột chết gần đây. Hai thứ hơi đó khác nhau. (hơi khí).

Bởi Đông y đặt mình trên một cơ sở toàn là Khí với Khí, nên chỉ khi chúng ta chia điều mục y học của Đông y theo lối Tây y nào là Giải phẫu, Sinh lý, Bệnh lý, Chẩn đoán, Dược vật thì ta cũng gặp những lý luận toàn Khí với Khí.

Chúng ta cần phải đề ý nhiều về điều vừa nói trên đây để khi nghe các nhà khoa học hay là Tây y chê nhạo rằng « Đông y chỉ nói mơ màng chứ không xác thật » thì ta trả lời khỏi bối rối.

KHÍ HÓA VỚI VẬT HÓA

Ai cũng biết Tây y là khoa y học thành hành ở Tây phương Âu Mỹ. Đông y là khoa y học cổ hữu của người Đông phương: Hoa, Nhật, Việt, Hàn, vân vân.

Nhưng, ít ai rõ sự khác nhau của hai khoa y học ấy. Nếu Đông y cũng như Tây y, thì trong lúc Tây y có thể lực mạnh mẽ, tấn bộ cực độ, hẳn đã chà nát Đông y rồi. Sự thật, Đông y với Tây y mỗi đảng có nguyên lý học thuyết khác nhau như trời với vực; có thể bỏ cái này mà theo cái kia, chớ khó mà tham bát hai khoa y học Đông Tây làm một. Bởi lẽ đó trong thế giới ngày nay, Đông y cũng còn đứng song song với Tây y, và có thể nó phải cùng hiệp nhau, mỗi đảng một phương pháp mới hoàn thành sự mạng gìn giữ sức khỏe nhân loại.

Chẳng phải mới một vài trăm năm nay, loài người có hai khoa y học, mà sự thật đã từng có từ lâu đời.

Y học Đông phương phát khởi từ những bộ sách Bôn thảo của Thần Nông trước Chúa giáng sinh 3219-3080, và Nội kinh của Hoàng Đế trước Chúa giáng sinh 2704-2600 năm. Y học này chú trọng về phân khí của trời đất muôn vật mà luận tới phân khí trong thân thể của con người, cho thân thể con người cũng là một vũ trụ nhỏ như vũ trụ của trời đất. Khí của trời đất thay đổi không chừng, khí của con người cũng thay đổi không chừng. Trong người không có sự thay đổi khí kịp đúng với sự thay đổi khí của vũ trụ trời đất là phải bệnh. Chữa bệnh theo nguyên lý đó là sửa làm sao cho khí người phối hiệp được với khí trời. Dùng thuốc cũng theo nguyên lý đó, lựa thứ có thể thêm vô khi khí thiếu, và bớt ra khi khí dư. Đó là nguyên tắc khí hóa của Đông y vậy.

Tây phương thuở xưa cũng có một phái y học chủ trương nguyên tắc lý thuyết, giống như của Hoàng Đế. Ở phương Đông, đó là phái Hippocrate trước Chúa giáng sinh 460 năm, phương pháp trị bệnh của phái này đều đứng trên nguyên tắc khí hóa (l'Altération des humeurs). Nhưng lối 600 năm sau có phái Galien (kỳ nguyên 131-210) nổi lên, lấy vật thể giải phẫu học làm căn cứ, hề thấy máu chạy tim nhẩy thì cho đó là sự sống của con người, con người sống còn bằng thể chất, thể chất hư nghệt thì làm cho lạnh thông để cứu chữa một bộ máy. Đó là khoa y học theo nguyên tắc lý thuyết vật hóa (l'Altération des substances).

Màn theo xác thịt con người mà chữa bệnh bằng lối dùng vật thể thay cho các bộ phận của cơ thể hư, y học Tây phương nay đã đi tới chỗ tuyệt điểm của nguyên tắc lý thuyết của họ, song vẫn, chưa hoàn toàn chiến thắng bệnh tật. Bởi đó, có một số đông bác sĩ Âu Mỹ hạng thông thái (savants) tự giác, nhớ lại nguyên tắc lý thuyết của Hippocrate muốn dùng nó để bổ sung cho y khoa ngày nay. Song uổng tiếc cũng vô ích, họ đã bỏ mất của báu Tây phương lâu rồi.

Biết được y học Đông phương vốn là ngành khí hóa học in hệt của Hippocrate xưa, các bác sĩ thông thái kia liền phăng tới nghiên cứu để dùng. Họ đã đi sâu vào khoa châm cứu (acupuncture) và vừa bước vào khoa thiết chẩn (prise de pouls). Họ còn tính đi sâu vào tòa nhà cổ lỗ của Đông y nữa, nhưng đó là việc về sau.

Hiện giờ, bên phải Tây y cũng như bên phải Đông y, mỗi bên đều có một tham vọng. Tây y muốn thâm hoạch các phương kinh nghiệm của Đông y, Đông y muốn thể dụng cơ giới của Tây y. Tham vọng ấy đứng trên thượng tầng kiến thiết của hai y khoa cần phải thông xuống hạ tầng cơ sở để giải quyết.

✻✻

LUẬN THUYẾT VỀ KHÍ HÓA

Vũ trụ với khí hóa

Vũ trụ học của Đông phương vốn đứng trên quan niệm khí hóa. Ai có nắm văn hóa Đông phương đều rõ lý thuyết nói về nguyên thủy vũ trụ như vậy: Hồi mới mở vũ trụ thì tất cả đều lộn xộn, lộn lộn mới định trên dưới, thứ nhẹ trong của khí nổi lên làm trời, thứ nặng đục của khí chìm xuống làm đất.

Khí đã có lên có xuống là khí có động, là khí có chuyển hóa. Sự chuyển hóa của khí gọi là khí hóa. Đó là vũ trụ có ra bởi khí hóa. Vạn vật ở trong vũ trụ tất nhiên phải theo luật khí hóa đó mà có, rồi lớn, tới tiêu, rồi diệt.

Sách Tố văn, thiên Khí hóa giao biến đại luận nói: Sáu khí đều biến hóa. Sách Lục nguyên chính ký đại luận nói: Mọi vật tùy theo khí của nó mà biến hóa.

Vũ trụ ta thấy rõ ràng là vật thể, thể mà thật sự nó do sự chuyển hóa của khí mà còn hay là mất. Một hòn núi cát có thể bị gió mỗi khi cuốn đi một ít mà bay mất; thể là hình bị khí chi phối. Nước ở biển bị khí dời đi làm mưa, đó là hình khí bị vận chuyển. Thảo mộc thú vật tiêu hao hay là sung thành đều do khí di dưỡng, nên chỉ mất thở một khắc thì chết; nhịn đói nhịn khát cả ngày vẫn sống. Ba vật khoáng, thực, động hay là năm hành, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ trong vũ trụ đều sinh hóa trong khí. Khí luôn luôn có chuyển hóa mới làm sinh hóa muôn vật được. Khí của muôn vật chuyển hóa theo kịp với của vũ trụ là sinh, không thì diệt.

Không gian Thời gian với khí hóa

Người Đông phương làm lịch chia thời gian theo nguyên tắc khí hóa. Trước hết họ lấy sự biến hóa của khí trong không gian làm tiêu chuẩn cho sự phân chia mùa tiết, ngày tháng. Khí trong không gian có âm và dương, và khí có lên xuống do bởi nặng nhẹ nóng lạnh. Trong khí nhiều phần dương bao nhiêu thì lên bấy nhiêu; nhiều phần âm bao nhiêu là xuống bấy nhiêu; lên tới độ là khí thuần dương, xuống tới độ là khí thuần âm. Tới độ đó là mực cao của không gian. Chẳng cần nói vũ trụ này phải là trái đất hay không, cũng chẳng cần nói trái đất này xa mặt trời bao nhiêu, chỗ nào xa nhiều thì lạnh xa ít thì nóng, Đông phương chỉ đánh dấu chỗ khí thuần âm là nơi đó bắt đầu lên, chỗ khí thuần dương là nơi đó bắt đầu xuống. Từ điểm khởi lên, tới điểm khởi xuống ấy kể là một thời gian nhất định mà đêm ngày thay đổi mấy mươi lần lại qua. Rồi lấy số đêm ngày ấy làm thước mà đo thời gian ấy ra từng chặn. Mỗi chặn có khí hậu thể nào do sự chuyển hóa của khí, âm phối hiệp với khí dương. Khởi sự nổi lên, khí có thuần âm rồi một, hai, ba dương lần lần tới khí âm dương bằng nhau, tới dương nhiều âm ít, riết tới hết âm còn thuần dương. Lại khởi sự hạ xuống, khí có thuần dương rồi cũng theo luật kia mà lần lần thêm nhiều phần âm, tới âm dương bằng nhau, rồi tuyệt dương mà thuần âm. Cứ lên xuống như vậy mãi.

Do sự khí hóa trong không gian kia, thánh hiền Đông phương mới đặt thời gian theo khí hóa. Lấy kinh nghiệm trong một thời gian lâu dài, họ thấy khí từ thuần âm lên tới thuần dương là 180 ngày có dư, và thuần dương xuống tới thuần âm cũng 180 ngày có dư, mới định từ khi khí lên đến khi khí xuống nguyên độ cũ là một năm, hay là hơn 360 ngày, hay là 24 khí, hay là 8 tiết, hay là 4 mùa.

Hai mươi bốn tên của những ngày kê làm chặng cho sự chuyển hóa của khí, như Đông chí, Đại hàn, Tiểu hàn, vân vân, là đặt theo hiện tượng có ra bởi khí hóa.

Khí lên xuống và biến hóa tuy rằng không đều chừng, song đại để chẳng sai chạy lộn xộn được, cứ mát rồi nóng, rồi ráo, rồi lạnh. Giữa mát với nóng có khí âm, giữa nóng với lạnh có khí uớt, đó là tiết khí của một năm hay là của một vòng chuyển hóa của khí, người ta chia ra từng chặng mà định danh làm bốn mùa.

Khí của trời đất

Khí đã có phân dương và âm, là có phân lên và xuống, là có phân trên và dưới. Phân khí dương lên trên là khí của trời; phân khí âm xuống là khí của đất. Hai khí trời và đất có khi xen lộn là lúc hai khí chuyển hóa. Lúc đó là lúc khí hóa của trời đất. Khí của trời chỉ phối được khí của đất là thuận; trái lại, khí của đất chỉ phối khí của trời là nghịch. Khí hóa mà thành thì muôn vật sinh trưởng thành vượng, nghịch thì muôn vật tiêu hao tòi tàn.

Người là một trong muôn vật, gặp khí hóa của trời đất thuận thì thành vượng sơn sơ, gặp khí hóa của trời đất nghịch thì tiêu hao bệnh tật. Bởi vậy, Đông y cho rằng sự đau mạnh của con người do khí hóa của trời đất bất hợp với chừng mực khí hóa của thân thể mình. Chữa bệnh con người phải lo sửa cho điều hòa khí hóa của thân thể con người theo kịp chiều bất thường của khí hóa trời đất. Những cách suy đoán độ lượng về việc này chính là lý: Ngũ vận, Lục khí, Nam chính, Bắc chính, Tại tuyên, Tư thiên ấy.

Khí của trời đất phối hiệp nhau đúng lệ thường thì hóa ra sáu khí: Phong, Hỏa, Thử, Thấp, Táo, Hàn, cứ luân lưu mãi đời đời kiếp kiếp. Sáu khí ấy do khí trời cảm chủ, nghĩa là thuận, là tốt; trái lại nếu do khí đất cảm chủ, nghĩa là nghịch, là xấu. Sáu khí trở nên xấu thì gọi là sáu dâm hay là sáu tà (lục dâm, lục tà) Sáu dâm ấy phạm vào cơ thể con người mà làm bệnh thì gọi là sáu tà (lục tà). Có sáu tà tức là có sự chuyển hóa bất thường của hai khí trời và đất vậy.

Khí của trời, thánh hiền Đông phương đã đặt cho những tên tượng trưng như những chữ X.Y.Z. của đại số học (algèbre) là: Khuyết âm, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Dương minh, Thái dương. Hễ nói về các danh từ này thì ai trong Đông y chúng ta cũng đều hiểu nó thuộc về mùa nào, hành nào, tháng nào.

Sáu khí của trời nếu tới mà sáu khí của đất (mộc khí, quân hoa, tướng hỏa, thổ khí, kim khí, thủy khí) chưa tới thì sự chuyển hóa của hai khí để thành Phong, Hỏa, Thử, Thấp, Táo, Hàn sẽ sai chừng, là nghịch thường, sẽ khiến vạn vật tiêu hao, khô bệnh.

Khí của trời tới thuận, chỉ phối được khí của đất là sinh hóa thuận chiều, thì Phong mộc ở mùa Xuân, sinh ra Quân hỏa ở đầu Hạ và Tướng hỏa ở cuối Hạ; Thử hỏa ở mùa Hạ sinh ra Thấp thổ ở đầu Thu; Thổ ở Thu sinh Táo kim ở cuối Thu; và Kim ở Thu sinh, ra Hàn thủy ở mùa Đông, và Thủy ở mùa Đông lại sinh ra Phong mộc ở Xuân. Cứ theo mực thường ấy mà chuyển hóa mãi mãi, đời đời, kiếp kiếp.

Từ xưa, Đông phương đã bảo thân thể con người là một tiểu thiên địa hay là một nhục vũ trụ, nghĩa là trong người cũng có sự chuyển hóa về khí như ở vũ trụ. Bởi vậy mới định cơ thể con người thuộc vào khí trời, khí đất và cho tạng phủ, kinh lạc, trong cơ thể con người cũng phối hợp chuyển hóa với nhau như sự chuyển hóa của khí và hành của trời đất.

Sự chuyển hóa của khí trời đất bất thường thì vũ trụ bình nên làm cho vạn vật bệnh. Sự chuyển hóa của khí người bất thường tự làm ra bệnh là bệnh nội thương. Sự chuyển hóa bất thường của khí trời đất làm cho người bình gọi là bệnh ngoại cảm.

Biết nguyên tắc khí hóa của trời đất thật rõ, và của con người thật rõ để định luận bệnh người; ấy gọi là khoa Khí hóa y lý học.

KHÍ HÓA TRONG Y HỌC

Khí hóa trong con người

Thân thể con người tuy có hình tượng rõ, song le sự mạnh đầu của các phần trong thân thể không thể do ở hình tượng nó mà luận. Tim yếu thiếu máu, cho uống máu, sang máu cho nó, có chứa được đâu ! Phải làm sao cho nó hoạt phát rồi tự nó mạnh lên thì đầy máu. Làm cho hoạt phát đó là làm cho phân khí của nó thanh lên, phân khí của nó chuyển hóa ăn nhịp, điều hòa với các phân khí của những tạng phủ khác.

Bởi vậy, chúng ta để hiểu rõ rằng con người chẳng chỉ thở thóp cho khí ra vào nơi Phổi làm cho máy động bộ tuần hoàn để máu nước chuyển vận khắp cơ thể nuôi sống con người; mà thật sự, khí ấy còn thông vào tất cả các kinh lạc, mạch lạc, khắp cả các tạng phủ, cơ thể, chân lông và thớ thịt nữa.

Có thể nói rằng khắp thân thể con người, nơi nào không có phân khí là nơi hư hoại, mặc dầu máu nước đủ đầy. Bởi vậy, Đông y có những danh từ về Khí như: Tâm khí, Thận khí Can khí, Phế khí, Tỳ khí, Vị khí, Trung khí, v.v..., là những phân khí quan trọng sống chết cho con người. Tạng phủ, cơ thể, phần nào mà tuyệt khí thì tiêu hoại, chớ tuyệt máu hay là hư bề cũng còn có thể nhờ khí làm cho tưới lại lành lại. Một chữ Khí sắc đủ cho ta hiểu lẽ đó, có sắc mà không có khí là không được. Con người sống chết là chú tại thân khí, chớ không phải chú tại cốt nhục.

Đông y đã cho ta thấy rõ những nơi mà phân khí của tạng phủ con người tiếp xúc với phân khí của vũ trụ để điều hòa sinh hóa với nhau, đó là các bộ kinh lạc và huyết của nó.

Khí Khuyết âm của trời lại ứng với khí Gan và Màng tim của người.

Khí Thiếu âm của trời lại ứng với khí Tim và Cật của người.

Khí Thiếu dương của trời lại ứng với khí Mật và Ba chạng của người.

Khí Thái âm của trời lại ứng với khí Phổi và Lá lách của người.

Khí Dương minh của trời lại ứng với khí Bao tử và Ruột già của người.

Khí Thái dương của trời lại ứng với khí Bong bóng và Ruột non của người.

Khi mà khí của trời ứng với khí của người sinh thuận được thì dâu chủ khách thắng bại bất thường cũng chẳng gây ra bệnh nặng. Song nếu khắc nghịch thì bệnh tất nặng nguy.

Đông y không có cách tìm thuốc vào mạch máu, mà lại có cách đốt nóng hơi bằng thuốc hoặc chích cho tiết hơi bằng kim tại các huyết thuộc về những kinh lạc. Khi biết một bệnh nào do khí trời sai thường (dâm khí) phạm vào khí người, thì phải xét coi Khí trời là khí gì phạm vào khí gì của người mà làm bệnh, bệnh ấy do thiệt hay hư, tất nhiên sẽ có cách chữa hoặc đốt hoặc chích vào huyết nào của kinh lạc nào.

Cách châm cứu ấy rất công hiệu, song không phải cách chữa căn bản, bổ khí hay tiết khí cho kinh lạc nào để điều hòa cho khí trong người phù hợp sinh thuận với khí của trời đất là được, rồi sau đó sẽ thêm thang dịch mà làm cho căn bản nó được chắc chắn vững vàng.

Khí hóa với bệnh lý

Trong thân thể con người có chính khí, chính khí biến hóa không hợp với sự biến hóa của khí trời đất bên ngoài liền bị bệnh tật. Khí trời đất biến hóa không thuận sinh ra tà khí. Tà khí từ ngoài phạm vào thân thể của người nào chính khí trống kém mà làm bệnh.

Phong sai thường là Phong tà, Hỏa sai thường là Hỏa tà, Thụ sai thường là Thụ tà, Thấp sai thường là Thấp tà, Táo sai thường là Táo tà, Hàn sai thường là Hàn tà. Những tà ấy tùy mùa tùy tiết của năm mà có. Nó phạm vào chẳng phải tất cả người. Nó chỉ phạm nặng hay là nhẹ vào người nào chính khí trống kém nhiều hay là ít. Tỷ như mùa Xuân có khí Khuyết âm là Phong (gió), gió sai thường là Phong tà, phong tà phạm làm bệnh vào người nào chính khí của Túc khuyết âm, (gan) suy yếu. Khí của Gan suy yếu tất máu huyết của kinh lạc Túc khuyết âm hồ trống, phong tà dễ tấn công vào nó. Do đó Phong tà xâm phạm làm cho nó đương thiếu kém bỗng đầy dư; một biến hóa của Can khí trở nên đột ngột khác thường thái quá, tức là bệnh.

Có người sẽ hỏi vì sao Can khí suy hư? Đông y đã trả lời trong các sách của họ rằng: Vui cười nhiều hại Tim, giận hờn nhiều hại Gan. Lo nghĩ nhiều hại Lá Lách. Buồn rầu nhiều hại Phổi. Sợ sệt nhiều hại Cật. Đó cũng là những nguyên nhân về phân khí. Sách Tố vấn thiên Cử thông luận đã viết: Các bệnh đau đều do ở Khí, trăm bệnh đều sinh ở Khí. Giận thì Khí lên, Mừng thì Khí chậm. Buồn thì Khí tiêu. Sợ thì Khí xuống. Lạnh thì Khí thấu (teo). Nóng thì Khí tiết. Kinh hoảng thì Khí loạn. Lao nhọc thì Khí hao. Lo nghĩ thì Khí kết. Đó, chín Khí không đồng, Khí bệnh.

Khí hóa và chẩn đoán

Đông y xem bệnh ở hình và sắc. Xem ở hình không phải xem ngay chỗ bệnh mà xem hình bên ngoài phân nào có quan liên với tạng phủ. Da khô, lông rụng là Phổi tuyệt khí. Tóc khô, mắt đen là Tim tuyệt khí. Da thịt lệu bệu, nhân trung đầy là Lá lách tuyệt khí. Môi xanh, dải teo là Gan tuyệt khí. Xương rêm, nóng khô là Thận tuyệt khí.

Xem bộ vị trên mặt có hình sắc gì cũng để đoán biết bệnh của tạng phủ. Mà bộ vị trên mặt chỉ có ứng về phân khí của tạng phủ mà thôi, nên nó ứng ra những màu sắc xanh, vàng, đen, đỏ, trắng ở chỗ giữa mày (Phổi), giữa mắt (Tim), chót mũi (Lá lách), gò má (Cật), giữa sống mũi (Gan). Các màu sắc ấy quan hệ nhất là chỗ có khí (khí sắc), mà có khí ấy cũng phải có Thần (thần khí), Sách Nội kinh đã dạy: Sắc tới mà Khí không tới thì chết (Sắc chí Khí bất chí giả tử).

Cho đến sự bắt mạch (prise de pouls) Đông y cũng lập thành ở lẽ khí hóa: Mỗi tay, chỉ không đầy một tác ở cườm, có ba bộ vị Thốn, Quan, Xích là nơi tập hội của kinh lạc của Thủ thái âm (Phổi) và các kinh lạc khác. Kinh lạc của Thủ thái âm hẳn là về khí, mà lại tập hội với các kinh lạc khác được thì hẳn các kinh lạc khác cũng là khí. Vậy nên bắt ba bộ vị ở chỗ cườm tay ấy để xem cho biết hình tượng mạch nhảy thế nào mà độ lượng sự đầy vơi, thông bế, về phân khí của các tạng phủ.

Tóm lại, Đông y có nguyên lý: Bệnh sinh ra đã do sự biến hóa của khí, thì xem bệnh cũng phải xem ở phần khí, và chữa nó cũng chú trọng ở phần khí. Bởi vậy, Đông y luôn luôn tìm hiểu khí hóa của thuốc, vị nào về kinh lạc nào. Ta thấy các phương: Tiểu sài hồ là thuốc về kinh Túc thiếu dương, phương Tiêu dao là thuốc về hai kinh Túc thiếu dương và Túc khuyết âm v.v... đó là công lệ.

Khí hóa với liệu trị

Đã nhận bệnh do khí mà sinh ra, thì chữa bệnh không phải do hình mà tất phải do khí. Cách chữa bệnh bằng lối châm cứu là một phép tuyệt hảo, đỡ đứng bình rất lệ. Nó làm cho sự biến hóa của khí trong thân người được điều hòa ổn chính.

Chữa bệnh bằng thang dịch (thuốc uống) cũng theo lối ấy, cũng cầm giữ nguyên tắc ấy. Bác sĩ Sakuragawa đã nhận chọn trong sách La Principe unique: Il faut créer la constitution, le terrain, le milieu intérieur parfait, dans lequel les facteurs malades ne peuvent pénétrer ou ne sont plus actifs. (Phải làm cho điều hòa khí huyết cơ thể, hệ bên trong tạng phủ đã chỉnh đốn hoàn toàn thì tà khí bệnh nguyên không thể xâm phạm và nhiều nhưong nữa.)

Tà khí là thứ làm bệnh thì tất nhiên nó cũng làm bệnh phần khí. Chữa bệnh bằng thang dịch, không phải uống thuốc vào Bao tử rồi. Bao tử lựa chia cho đi tới Gan, tới Mật, tới Tim, tới Cật v.v. đâu. Tất cả thuốc đều tiêu hóa, phân chất thì tan tiêu theo các chất dầu, đường, vôi, bột, muối trong người và dư cặn bã thì bị trục tống ra. Chỉ có khí của thuốc lẫn vào khí hơi của thân thể con người truyền chạy theo các mạch tới kinh lạc thuộc về phân loại của nó để giúp đỡ cho sự biến hóa của khí nơi ấy trở nên thuận chính. Ta ăn vị chua, vị ngọt, vị cay, vị đắng, vị mặn, mỗi vị mỗi có một sức kích động thân thể ta rất lệ và khác nhau. Điều đó cho ta biết đồ ăn uống vào miệng không đợi đến tiêu hóa chất phẩm mới làm nên hiệu năng; mà ngay khi vào dạ dày (bao tử) khí hóa của nó đã xúc động cơ thể ta rồi.

✱✱

Chương 2: Khí Hóa Giữa Vũ Trụ Với Nhân Sinh

Khí trời đất với khí con người — Quan hệ giữa thể khí và khí hậu — Hai khí trong thân người — Khí hóa trong người thế nào?

KHÍ TRỜI ĐẤT VỚI KHÍ CON NGƯỜI

Theo như chương trên, chúng ta đã thấy nói qua tự nhiên có quan hệ mật thiết tới đời sống con người, có ích lợi mà cũng có nguy hại. Mà tự nhiên là cái gì? Đầu phải là một vật hữu hình ta thấy ! Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ đều không phải tự nó chui đại vào mình ta, chỉ có khí của các vật ấy làm hại làm lợi trực tiếp cho thân ta mà thôi.

Đông y đã giải thích cho ta biết tự nhiên hay là vũ trụ chỉ có về chất là ngũ hành và về khí là lục khí. Mà khí ấy là phân của trời, chất ấy là phân của đất. Thân ta chạm vướng phân của đất, song thân ta lợi ích hay là nguy hại lại bởi phân của trời.

Chúng ta dùng loại kim, cây gỗ, nước, lửa, đất, giúp cho đời sống vật chất ta. Song các cái ấy có đủ đi nữa mà ta lại thiếu chỉ một thứ KHÍ của trời thì ta không sao sống được. Mà KHÍ của trời không bao giờ CHỈ CÓ MỘT; nó hiệp với vật chất của đất mà thành ra tầng thứ khác: Khí với Mộc (cây cỏ) là Phong (gió). Khí với Hỏa (lửa) là Năng, Nóng (thử, nhiệt), Khí với Thổ (đất) là Thấp (ẩm ướt). Khí với Kim (vàng) là Táo (khô). Khí với Thủy (nước) là Hàn (lạnh). Lý này người xưa đã gọi là Khí trời hiệp cùng Khí đất, là nói sáu Khí hiệp với năm Hành. Hễ sáu Khí năm Hành hợp nhau phải chừng vừa bức thì làm lợi cho sự hóa sinh của muôn vật, nếu chúng nó hợp nhau sai chừng trật bức thì làm bệnh hoạn cho muôn vật.

Do lẽ trên, chúng ta đã thấy khí của trời đất đối với sự sống của con người là thế nào ! Khi các khí ấy phạm vào người ta có ai thấy nó hình trạng ra sao đâu. Phong (gió) nhiễm vào người có giống cái cây đập vào người đâu? Thử (năng) áp vào người có giống như lửa đốt cháy đâu? Thấp (hơi ẩm ướt) làm bệnh người có như thổ (đất) lấp ngột ta đâu? Hơi khô ráo (táo) làm khô người có như vàng sắt (kim) chém vào thịt ta đâu? Hơi lạnh (hàn) làm hại người có như nước (thủy) dìm chìm ta đâu? Ấy chỉ vì ta bị phân khí làm hại vậy.

Có người sẽ hỏi ta: Phong, Thử, Thấp, Táo, Hàn lúc nào cũng gặp, thế sao lại có lúc bình lúc chẳng bình?

Thật có vậy ! Khi ta ngột hơi ra chỗ thoáng gió thì khỏi. Khi ta lạnh ướt ra chỗ nắng thấy sùng sượng. Khi ta nực nội tắm cho ướt thấy thư thối. Khi ta ướt ẩm quá, làm cho ráo khô thì dễ chịu. Lúc oi bức quá hơi lạnh làm cho ta vui mừng. Sáu Khí vừa với thân thể ta thì không làm ta khô, bệnh. Nếu sáu Khí thái quá, nghịch thời, thân thể ta chịu không nổi, tức là khô bệnh.

KHÍ HẬU CỦA TRỜI ĐẤT.

Không ai chẳng biết mỗi năm có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, -Đông. Cũng không ai chẳng biết khí hậu của bốn mùa khác nhau: Xuân gió mát, Hạ nắng nóng, Thu đầu mưa ướt, Thu cuối âm ráo, Đông lạnh.

Tại sao ngày nào cũng mặt trời mọc phương Đông lặn phương Tây mà khí hậu mỗi tháng đổi, mỗi mùa khác nhau.?

Đông y chẳng hề nói trái đất xây lăng quanh mặt trời khi xa khi gần, khi nghiêng khi đứng, làm cho nó có mùa nóng mùa âm, mùa lạnh mùa ướt, mà chỉ nói tại nơi hai khí Âm Dương lên xuống. Khí Dương là khí của trời, nóng, khí Âm là khí của đất, lạnh. Hai khí phối hợp với nhau đều phân thì âm. Khí Dương thịnh thì nóng, khí Âm thịnh thì lạnh. Sự lên xuống kia là mực nhiều ít của khí Âm hay là khí Dương trong độ chung của tiết khí. Thí dụ: một ngày đó khí Dương thịnh quá, khí Âm ít quá, tức là ngày Dương khí lên tốt độ, Âm khí xuống tốt độ, người ta đặt cho nó là ngày Hạ chí. Cũng theo lệ ấy, ngày đó khí Âm nhiều quá, khí Dương ít quá, tức là ngày Âm khí lên tốt độ, Dương khí xuống tốt độ, người ta đặt cho nó là ngày Đông chí. Cái tốt độ này chỉ là cùng tốt độ lượng riêng của nó mà thôi, giống như ta nói: tôi làm hết sức tôi mà thôi vậy. Nói cho dễ hiểu, nếu dùng hàn thử biểu, ta sẽ lấy ngày nóng nhất (tiêu chuẩn lên cao nhất) trong mùa Hè làm ngày Dương khí lên tốt độ, là ngày Hạ chí. Và ngày lạnh nhất (tiêu chuẩn xuống thấp nhất) trong mùa Đông làm ngày Âm khí lên tốt độ, là ngày Đông chí

Đông y chia mỗi năm có hai mươi bốn (24) Khí và lấy mực Hạ chí và Đông chí làm điểm tốt. Nơi điểm tốt ấy là mực Âm cực và Dương cực của khí tiết trong một năm, nơi khởi sự chuyển biến nóng và lạnh của khí hậu bốn mùa vậy.

Sự pha trộn khí nóng với khí lạnh của trời với của đất ấy làm cho khí hậu thay đổi tuần tự. Sự thay đổi tuần tự của khí hậu của trời đất như vậy, người ta gọi là sự biến hóa của khí tiết của trời đất, gọi tắt lại theo lối mới gọi là luật khí hóa trong vũ trụ.

THỂ KHÍ CỦA CON NGƯỜI.

Con người cùng vạn vật ở trong trời đất đều chung bẩm thọ khí hậu của trời đất.

Câu chuyện Yên Tư nói về cây quít trồng ở Hà bắc thì ngọt, trồng qua Hà nam thì chua là một tỷ lệ. Ông Darwin cũng có cho biết, con chuột ở Xích đạo lông đen mà thừa, nhưng dời lên lên Bắc cực lông nó trắng và rậm dài. Chúng ta cũng thấy dân sinh ở Âu châu thì da trắng mà tới ở Phi châu lâu thì trở nên đen lăm, và tới ở Á châu lâu thì vàng lăm. Tất cả các chuyện đó đủ chỉ cho ta thấy vạn vật bị ảnh hưởng của khí hậu trời đất rất nhiều vậy.

Nếu vạn vật chịu nổi khí hậu của trời đất, mỗi lúc mỗi thay đổi, mỗi nơi mỗi khác nhau, thì mới sống được. Trái lại, vạn vật chịu không nổi tức là không biến chuyển kịp theo sự dời đổi, thay đổi của khí hậu thì phải bệnh tật hoặc chết.

Là dân Việt Nam, chúng ta ở miền âm nóng, thể chất quen với khí hậu âm nóng, nếu bỗng có việc phải tới ở nơi có khí hậu lạnh lẽo quá như miền bắc nước Pháp, tất nhiên thể chất ta gặp một khác thường, chịu một ảnh hưởng khác thường. Nếu có đủ sức chịu, ta sẽ yên ổn mạnh lành; nếu thiếu sức chịu, ta sẽ sùi sộp đau yếu; và không chịu nổi, ta sẽ lão đảo rồi chết.

Một điều này chúng ta nên chú ý: Con người này với con người kia, con người ở châu Âu với con người ở châu Á có khác nhau gì về phân vật chất không? Thì cùng năm tạng, sáu phủ, thì cùng năm quan, bốn chi, cùng da thịt xương gân, cùng ăn ngủ, ía đái v.v... không khác nhau chút nào (nếu không kể chỗ riêng nam với nữ). Thế mà sao lại có chuyện, kẻ này ưa khí hậu nọ, kẻ kia chịu không nổi khí hậu nọ? Bởi vì mỗi người có một thể khí khác nhau. Thể khí đây chính là tất cả khí trong người.

Trời thuộc Dương, đất thuộc Âm, Dương có khí mà Âm cũng có khí. Âm khí phối hợp với Dương khí mỗi nơi mỗi lúc mỗi khác nhau, làm ra khí hậu mỗi nơi mỗi lúc cũng khác nhau. Theo lý đó, con người cũng có Dương khí và Âm khí. Dương khí là thứ hơi thiên nhiên châu lưu khắp thân thể, Âm khí là thứ hơi ở từng cuộc bộ, từng tạng phủ tiết ra, như hơi của Tim thì khét, hơi của Gan thì tanh, hơi của Cật thì khẳn, hơi của Lá lách thì nhẹ v... Hai khí ấy cùng pha với nhau, hòa với nhau, mà mỗi khi mỗi khác, mỗi nơi mỗi khác, thành ra trong thân thể con người có sự biến hóa của thể khí. Sự biến hóa ấy gọi tắt lại là Khí hóa của thân thể con người.

QUAN HỆ GIỮA THỂ KHÍ VÀ KHÍ HẬU

Nếu bắt chước Tây y mà nói rằng các chất tố bên ngoài xâm vào con người để làm bệnh đều là vi trùng (microbes) hay là tế huân (bacilles) thì ta cũng có thể nói: Theo Đông y, trong vũ trụ có tới năm loại khác nhau giống như vi trùng và tế huân kia vậy. Vi hay Tế, sở dĩ đặt tên ra là để chỉ cái thứ thật nhỏ mắt ta khó thấy. Vậy thì theo Đông y, có thể nói: Vi trùng của Phong tà, Tế huân của Thấp tà, Vi phân của Táo tà, Tế quý của Thự tà, Tế óc của Hàn tà. Nhưng không, Đông y chỉ nói các tà Phong, Hàn, Thự, Thấp, Táo là đủ rồi, bởi vì trong chữ tà đã có nghĩa là bất chính rồi (chẳng đúng, chẳng thật). Như miếng thịt khi không còn đúng, còn thật - là miếng thịt đã thúi như tất nhiên sinh ra tứ dòi. Khúc gỗ khi không còn đúng, còn thật là khúc gỗ đã mục rêu, tất sinh một mối. Các điều ấy làm cho ta hiểu lý thuyết về đàm khí, tà khí của Đông y không khác lý thuyết về Vi trùng, Tế huân của Tây y.

Dầu là Vi trùng, Tế huân, hay là Đàm khí, Tà khí cũng đều là thứ của bên ngoài thân người xâm phạm vào thân thể con người mà gây bệnh. Nó mặc dầu là vật hóa (theo Tây y) hay là khí hóa (theo Đông y), cùng đều do sự biến chuyển bất thường của vũ trụ mà sinh ra.

Cứ theo lẽ vừa kể trên, ta đã thấy rõ thể khí của con người có quan hệ tới khí hậu của trời đất. Hay là nói cách khác, khí hậu của trời đất gây quan hệ mật thiết với thể khí của con người.

Bây giờ chúng ta nên tìm hiểu kỹ sự quan hệ đó như thế nào. Không hiểu được điều này theo lý thuyết của Đông y thì không làm sao bước vào con đường xem chứng, đoán bệnh, cho thuốc để cứu người.

Một lý thuyết của Tây y cho rằng ở vũ trụ có thứ vi trùng phạm vào người, thì trong người phải có thứ kháng tố (anti corps) để chống lại, Dù kháng tố chống lại vi trùng thì khỏi bệnh, thiếu kháng tố chống không nổi thì mắc bệnh.

Mấy ngàn năm rồi, Đông y đã đứng trên nguyên tắc ấy, nhưng Đông y lại không nói là kháng tố với vi trùng mà chỉ nói tà khí của trời đất với chính khí của con người. Chính khí đây là nói gồm cả thể khí mà Dương khí đã phối hợp với Âm khí và biến hóa trong người vừa chừng đúng mức. Thí dụ: Dương khí trong người vận chuyển tới các phần thuộc của Gan (cả các bộ phận về ngoại hầu và kinh lạc, kinh huyết của Gan), các nơi ấy có thứ Khí tiết ra do chất thể (âm khí), hai Khí pha trộn lại thành một thứ Khí khác, khi chưa đặt tên cho nó là gì, người ta cứ gọi bao hàm Khí ấy là Chính khí. Nếu Chính khí của người yếu hơn Tà khí của trời đất, tất nhiên thân người bị tà khí hoành hành, người tất bị bệnh.

Ở vũ trụ có Chính khí và Tà khí thì trong thân người cũng có Chính khí và Tà khí như vậy. Chúng ta cần nhận rõ khi lập luận nào là Chính khí Tà khí của trời đất và nào là Chính khí Tà khí của con người.

Như ai này đã biết khí của trời hiệp với khí của đất thành ra khí hậu của vũ trụ, hay là tiết khí của bốn mùa. Ai cũng biết khí của trời là Dương khí, khí của đất là Âm khí, và khí của trời không do một thể chất tiết ra, mà khí của đất lại như vậy. Trong vũ trụ, khí của trời gặp khí hành mộc (cây) của đất thành gió (phong), gặp hành hỏa của đất thành nắng (thụ), gặp hành kim của đất thành táo (táo), gặp hành thủy của đất thành lạnh (hàn). Những cái thành ấy đều chừng phải lúc thì sinh dưỡng được muôn vật, sai chừng trái lúc thì làm khô muôn vật. Nó được đều chừng phải lúc tức gọi là Chính khí của trời đất, hay là khí hậu hòa của vũ trụ. Nó trở nên sai chừng trái lúc tức gọi là Tà khí của trời đất, hay là khí hậu nghịch của vũ trụ. Đông y gọi khí phối hợp của trời đất mà thành là " Dâm ". Khí phối hợp ấy không đúng chừng, sai lúc là " Tà ". Lục dâm, Lục tà.

Trong thân thể con người cũng có sự biến hóa của khí y như trong vũ trụ vậy. Đông y gọi: Thân người là một bầu trời đất nhỏ (Nhân thân tiểu thiên địa). Bởi vậy đã có nhiều người xưa đã định huyết của các Kinh và xương trong người có số như số ngày của năm, lông trong thân người có số như ngày của nguyên; máu hơi là hai khí âm, dương; năm tạng, ngũ quan là ngũ hành v...v...

Các điều khác chúng ta chưa đủ bằng cơ làm chắc, chỉ mới thấy sự biến hóa thể khí của người là giống hệt với sự biến hóa của khí hậu của vũ trụ thôi.

(Thể khí quá có sự biến hóa y như sự biến hóa khí hậu của vũ trụ. Dương khí trong người điều động tới các cuộc bộ thuộc về kinh nào thì có sự hòa hợp mà biến ra nơi ấy một thể khí có khác với thể khí của các cuộc bộ thuộc về các kinh khác. Thí dụ: Dương khí trong người điều động tới cuộc bộ về kinh Túc khuyết âm và kinh Túc thiếu dương nó sẽ trộn hợp với khí của Can, Đâm (tanh) thành ra một thứ khí mới gọi là khí của kinh Túc khuyết âm và của kinh Túc thiếu dương. Mười một kinh khác cũng đều do sự hòa hợp như vậy mà có một thứ khí riêng từng mỗi cuộc bộ.

Sự phối hợp biến chuyển để kết thành mỗi thứ khí cho mỗi cuộc bộ, mỗi kinh như vậy gọi là khí hóa trong thân thể con người. Thứ khí riêng của mỗi kinh như vậy gọi là kinh khí, hay là nói theo Tây y là kháng tố.

Kinh khí của Túc khuyết âm và Túc thiếu dương của con người dùng để điều hòa với phong khí của trời đất làm thân thể con người sinh hóa. Nó đủ sức, hay là dư sức, hay là kém sức để tiếp nạp đều làm ra một kết quả lành mạnh hay là bệnh hoạn cho thân thể con người. Khí của các kinh khác cũng vậy.

✻

HAI KHÍ TRONG THÂN NGƯỜI

Lý thuyết khoa học của Tây y bảo rằng: Loài người tiếp nối thế hệ này tới thế hệ nọ là do sự tân hóa. Mà tân hóa là gì? Duy vật luận đã giải rằng: Là công lệ tự nhiên của vũ trụ làm cho mới cũ còn mất kẻ nói nhau.

Lý thuyết siêu vật của Đông y bảo rằng: Loài người tiếp nối nhau như vậy chỉ do hai khí âm dương của trời đất. Hai khí ấy làm cho trong vũ trụ có một công lệ sinh, trưởng, bình, tử.

Nghe qua, chưa kịp suy nghĩ, thấy như hai thuyết khác nhau. Song, càng suy gẫm, ta càng thấy lý thuyết Đông y phù hợp với Tây y và lại giải rõ công lệ là gì nữa!

Y thánh đã dạy: Từ xưa, nguồn gốc của kiếp sống là sự thông cảm cùng trời mà nguồn gốc ấy là Âm và Dương.

Mâu nhiệm thay câu ấy, nếu xét hiểu được nó!

Ta đã biết, cho được thai sinh, dẫu người hay là vật, tất phải có một sự giao cấu của nam và nữ, mà nam tức là dương, nữ tức là âm. Sự giao cấu là kết tụ hai khí thủy và hỏa, cũng là âm với dương. Đó là khởi thủy của một kiếp sống bởi âm và dương kết nên.

Khi sinh ra, người hay là vật còn có thở hít hơi khí của trời, ăn uống vật chất của đất, đều là nhờ hai khí âm dương mà sinh trưởng.

Kiếp sống của người hay là vật đều do âm và dương mà có, mà còn, thì há không phải bởi sự thông cảm cùng trời đất ư?

Người đã có sự thông cảm bởi âm dương như vậy thì tất nhiên thân người cũng giống như vũ trụ là gồm bởi hai khí âm dương.

Bây giờ ta nên hiểu những phần quan trọng trong người đâu là âm đâu là dương, cái gì là âm cái gì là dương.

Y thánh cũng dạy: Âm là thứ giữ phần tinh (túy) mà khởi lên rất gấp. Dương là thứ giữ bên ngoài mà làm cho âm bên chắc. Ta cần phải hiểu rõ câu ấy.

Trong thân người, hai phần âm dương phải đủ và phải có sự hòa hợp mới trở nên công dụng. Không âm thì dương sẽ mất, không dương thì âm sẽ tuột. Lý này không khác với lý của các nhà khoa học nói về vũ trụ: Trái đất có xây mới có luồng khí bao quanh nó. Nhờ có luồng khí bao quanh nó mà các vật trên nó đeo dính vào nó.

Âm gìn giữ phần tinh (túy) bên trong, song khí của âm luôn luôn bốc lên để ứng với bên ngoài. Bởi vì, ta biết máu nước là âm, nó là tinh túy ở trong, song nó phải lệ làng bốc ra để nuôi da và lông. Hơn nữa, hơi khí của âm bên trong luôn luôn theo lỗ mũi lỗ miệng mà tiết ra (hôi tanh) song nó cũng đem theo một mớ nước nhớt của nó theo để dễ sự bài tiết khi gặp khí dương bên ngoài.

Và, dương vốn gìn giữ bên ngoài cho âm được bên chắc bên trong, bởi ta thấy ở sự cấu thai và cảm tà. Khi cấu thai thì máu phải tụ lại để nuôi noãn; mà máu ấy không tan được là do sự ấm nóng của khí dương làm cho nó tụ kết một lớp bào y. Và khi người ta cảm tà sinh bệnh là do da lông mà vào, rồi theo kinh mà lẫn tới trong, bởi vì phần dương bên ngoài không ngăn giữ được tà nên phần âm bên trong phải bị công phạt mất sự vững chắc.

Y thánh lại cũng đã dạy: Nói về Âm Dương ở thân người thì bụng là Âm, lưng là Dương; nói về Âm Dương của Tạng Phủ con người thì Tạng là Âm, Phủ là Dương.

Lấy có gì mà định như thế?

Da thịt gân xương là thứ che giữ bên ngoài nên kể là Dương, đối với năm tạng sáu phủ là thứ cầm giữ bên trong nên kể là Âm.

Lung người có dáng như trời che nên là Dương; mạch Đốc gồm chủ mé đó, và kinh Thái dương búa giữ trọn mé đó. Bụng người có dáng như đất chở nên là Âm; mạch Nhâm gồm chủ mé đó, và kinh Thái âm búa giữ trọn mé đó.

Còn như kê tạng là Âm, phủ là Dương, ấy cũng bởi tạng có chức vụ quan trọng và kín đáo hơn, thuộc về phần bên trong, mà phủ có chức vụ tầm thường và trọng trái hơn, thuộc về phần bên ngoài. Xưa nay người ta đã giải về điều này rất nhiều: Nào nói tạng là tàng trữ, phủ là thương phủ, tạng là thu tàng, phủ là tả xuất.

Bây giờ ta lại xét thêm một chút: Tại sao nói ngoài là Dương trong là Âm, mà bụng và lưng đều ở ngoài lại còn chia làm Âm và Dương, tạng phủ đều ở trong mà lại cũng chia làm Âm và Dương?

Nếu chỉ chung vũ trụ, thì trong vũ trụ có cả Âm và Dương. Nếu chia vũ trụ ra trên và dưới thì bên trên là Dương, bên dưới là Âm, thì tất bên trên và bên dưới mỗi bên vẫn có một hình khí hay hình chất bị phân chia. Hình khí bên trên là ngoài, hình chất bên dưới là trong đối với vũ trụ.

Vậy định nghĩa trong ngoài để biết âm dương, chúng ta nên nhớ trong ngoài đây là theo nghĩa tương đối.

KHÍ HÓA TRONG NGƯỜI THỂ NÀO?

Nội kinh dạy rằng: Phổi chủ phân khí. Các phân khí đều thuộc về Phổi.

Phổi đựng khí, khí có dư thì siêng ho nức lên, nếu thiếu thì thở nhẹ, biếng nhác, yếu đuối.

Sách Linh khu dạy rằng: Chiên trung (lòng ngực) là cái bể chứa hơi. Chiên trung là cái nhà ở của cái Phổi. Nếu hơi đầy quá thì mặt, ngực đều đỏ, nếu hơi kém quá thì yếu đuối biếng nói.

Mạch ứng về Khí

Trọng Cảnh dạy rằng: Mạch phù mà mô hôi ra có hột là Vệ khí suy. Mạch ở thôn khẩu thấy Vi và Sáp thì nên biết: Vi là Vệ khí suy. Sáp là Vinh khí chẳng đủ.

Mạch kinh dạy rằng: Mạch ở thôn khẩu đi phốt phốt ngoài da là Dương khí suy, đi nhỏ vuốt là Âm khí suy. Mạch Đới (Đới là thế, đọc trại cho khỏi lộn với Đại là lớn) là mạch khí suy, mạch Tế là mạch khí ít, mạch Phù mà đứt là khí sắp tuyệt.

Mạch quyết dạy rằng: Đề tay xuống thấy mạch Trâm liên biết bình về phân khí. Nếu nó Trâm quá thành ra mạch Phục mà lại Sáp, Nhược thì khó trị. Nếu Trâm mà Huột thì đã khí hư lại gồm chứng đàm âm.

Mạch đi Trâm mà Huyền, Tế mà Động là chứng khí thông (đau vì nghẹt hơi), hể Tim đau thì ứng ở bộ Thôn, hể bụng đau thì ứng ở bộ Quan, hể đầu ở hạ bộ thì ứng ở bộ Xích.

Trọng Cảnh dạy rằng: Mạch Phù dương Vi mà Khẩn thì nên biết Khẩn là lạnh, Vi là hư, hai tượng mạch ấy đồng ứng là chứng thiếu hơi.

Hơi làm ra đủ bệnh

Đơn Khê dạy rằng: Châu lưu khắp thân thể để làm cho vững sống là hơi vậy. Nếu bên trong không vì thất tình mà thương tổn, bên ngoài không cảm nhiễm lục tà thì làm sao có bệnh bởi nơi khí mà ra. Nay, hơi ngột, hơi ngược, hơi lưng lên đều vì bởi Phổi bị hỏa tà, hơi được nóng thì lên, xông hấp cuồng hống lần lần làm nên nguy kịch. Đối các chứng ấy, sách Cuộc phương dạy dùng thuốc cay thơm ráo nóng là lấy hỏa giáng hỏa vậy.

Trương Tử Hòa nói rằng: Các bệnh đều sinh bởi khí. Các chứng đau đều sinh bởi hơi.

Sách Hồi xuân có chép: Nếu Phong làm hại khí thì sinh đau nhức. Nếu Hàn làm hại khí thì sinh run rẩy. Nếu Thử (nặng) làm hại khí thì sinh nóng nảy bức rức bản thân. Nếu Thấp (ẩm ướt) làm hại khí thì sinh sưng đầy. Nếu Táo (khô ráo) làm hại khí thì sinh ngăn kết.

Sách Tự lệ có chép: Người sống trong khí (hơi) chẳng khác cá sống trong nước, nước đục thì cá ôm, khí xấu thì người đau bệnh. Khí xấu (tà khí) làm hại người nhiều lắm; kinh lạc bị tà khí truyền vào tới Phủ tới Tạng, tùy theo hoặc Hư, hoặc Thiệt, hoặc Hàn, hoặc Nhiệt mà sinh ra bệnh, bệnh này biến ra chứng kia, hỗn hợp thêm ra càng nặng nề nguy kịch.

Khí không được động ắt chẳng thông

Cù Tiên bảo rằng: Con người làm việc nhọc mệt suốt ngày mà không bệnh, trái lại thanh nhàn lại thường ốm đau. Người nhân lạc khí không nhờ đâu mà động, ăn no rồi thì ngồi lì, nằm mãi, kinh lạc chẳng thông, huyết mạch ngưng trệ, thì làm sao mạnh khỏe được. Bởi vậy, người giàu sang ngoài mặt vui mà trong lòng nhọc, người nghèo hèn sức vóc mệt nhọc mà trí yên vui. Người giàu sang ham thêm sái lúc, hoặc không biết cách kiêng khem, mãi ăn uống đồ cao lương, no rồi thì nằm, rất dễ sinh bệnh. Vậy cần phải xóc xáo thoát vác cho cơ thể chuyển động, kinh lạc châu lưu, giống như lê dòng nước chảy không thúi, cây gài cửa không mọt vậy.

Sách Nhập môn dạy: Nhân dật quá thì hơi trệ, hoặc làm ra chứng Khí kết (ngẹt hơi). Nếu bệnh nhẹ thì chỉ vận động thể tháo, hơi thông thì khỏi.

Bảy khí: Là hơi biến động trong những lúc Mừng, Giận, Buồn, Lo, Tính, Hoang, Sợ.

Sách Trục chỉ dạy: Khi bảy tình động chuyển làm ra bệnh gọi là bệnh thất tình, bệnh thất tình làm ra thất khí. Bệnh thất khí hay sinh đàm, đàm thanh thì khí lại càng ngột kết. Vậy ta muốn điều động khí hơi, cần phải mở đường cho tuột đàm.

Bảy Khí hợp nhau, đàm nhớt động kết, như sợi, như màn, quá lắm thì như hột mận ngăn ngang cuống họng, khát không ra, nuốt không xuống, hoặc bụng đầy, không ăn, hoặc hơi lưng lên xuyên thở, gọi là Khí cách (hơi bị ngăn), gọi là Khí trệ (hơi bị ngưng), gọi là Khí bí (hơi bị ứ), gọi là Khí trúng (hơi bị hại) đến đổi thành ra chứng Ngũ tích, Lục tụ, Sán, Tịch, Trùng, Hà, trong ngực trong bụng có cục, đau kịch, mỗi lúc phát chứng người bệnh muốn đứt hơi.

Chín khí: Vua Hoàng Đế hỏi rằng: Ta nghe nói trăm bệnh đều sinh bởi Khí. Giận thì Khí lên, Mừng thì Khí chậm, Buồn thì Khí tiêu hao, Sợ thì Khí xuống, Lạnh thì Khí rút vô, Cười thì Khí tiết ra, Hoang hốt thì Khí rối loạn, Nhọc thì Khí hao, Lo nghĩ thì Khí kết lại. Chín Khí không đồng đều sinh ra bệnh gì?

Kỳ Bá thừa rằng: 1 — Giận thì hơi đi ngược, hễ quá lắm thì ói ra máu và, ỉa chảy rớt, vì Khí đi lên quá sức.

2 — Mừng thì hơi chạy đều. tâm chí thỏa thích, Vinh Vệ đều thông, cho nên hơi chạy chậm.

3 — Buồn thì mạch của Tim gấp rút, lá Phổi phình ra mà phạn thượng tiêu không thông, hai phần khí Vinh và Vệ không tan ra, hơi nóng ở bên trong máu, cho nên Khí phải tiêu hao.

4 — Sợ thì tinh thần không an, thượng tiêu bị đóng kín, hễ bị đóng kín thì hơi tới đó phải trở lại, trở lại nhiều thì hạ tiêu phải đẩy dôn hơi, Khí không chạy được là vậy.

5 — Lạnh thì da thừa đóng lại, Khí không đường ra, cho nên rút, vô.

6 — Cười thì da thừa mở ra, Vinh Vệ đều thông, mồ hôi ra, Khí cũng tiết ra.

7 — Hoang hốt thì Tim không chỗ định dựa, Thần không chỗ về, suy nghĩ gì đều không được, nên Khí cũng vì đó mà chạy bậy bạ lộn xộn.

8 — Nhọc thì thở nhiều, mồ hôi ra, trong ngoài đều xài nhiều hơi, nên hơi phải hao.

9 — Lo nghĩ thì Tâm có chỗ đứng, Thần có chỗ tới, Chính khí đứng lại mà không đi nên Khí kết.

Lại cũng gọi là chín khí như thế này Cách khí (hơi ngăn), Phong khí (hơi gió), Hàn khí (hơi lạnh), Nhiệt khí (hơi nóng), Ưu khí (hơi lo lắng), Hỷ khí (hơi mừng), Kinh khí (hơi hoảng hốt), Nộ khí (hơi giận), Sơn lam chướng khí (hơi độc). Chín khí ấy làm cho ngực bụng đau quặn, ngột hơi muốn chết.

Cách trị chứng Cửu khí thì: cao phải đề xuống, thấp phải nâng lên, lạnh thì làm nóng, nóng thì làm mát, hoảng hốt thì an định, nhọc thì bổ thêm, kết thì làm tan.

Trúng khí

Sách Bồn sự chép rằng: Người mà vui mừng thái quá thì hại Dương khí, giận hờn thái quá thì hại Âm khí, buồn rầu phát y thì Khí thường ngược lên đến nhót đàm ngăn cổ, mặt tối răng cứng giống như trúng phong, mà nếu chữa theo trúng phong thì hại mạng.

Phương thị dạy rằng: Trúng phong và trúng khí không khác nhau, vì đều là bởi giận hờn mà ra. Năm ý chí của con người, duy có cái giận là làm nên bệnh nặng mà táo bạo lắm. Người còn trẻ khí huyết chưa hư, thận thủy (nước trong thận) chưa cạn, lửa sợ nước nên không lừng lên, cho nên mình mát, không có đàm nhớt, có trúng khí giãy lát thì tỉnh lại. Người đã già, khí huyết đều hư, thận thủy đã cạn, lửa thắng hơn nước nên dám lừng lên, có đàm nhớt, phần nhiều trúng khí không trị được

Sách Hồi xuân dạy: Trúng khí là vì tranh cãi với người quá giận, hơi lừng lên, thành ra tôi tắm mày mặt té ngã.

Sách Y giám chép: Nội kinh dạy rằng: Vô cớ mà nhào té hôn mê, mạch không nhảy thì không trị cũng tự hết. Đó là Khí ngược lên táo bạo quá, hễ Khí phục lại thì hết.

Thượng khí

Sách Linh khu dạy rằng: Tà tại Phổi thì nóng lạnh khí đi lên.

Nội kinh cũng có dạy: Phổi đưng hơi, Phổi có ơu hơi thì suyễn ho, khí đi lên.

Thượng khí (hơi đi lên) là thở ra nhiều mà hít vô ít, thở thóp gấp rút vậy.

Hạ khí

Sách Cương mục đáp: Hạ khí thuộc Tâm. Nội kinh bảo rằng mạch về mùa Hạ là Tâm vậy, mạch của Tâm đi xuống không kịp nên làm cho hơi tiết đi. Các bệnh điên, cuồng lao, sái, nếu hơi đi xuống mãi ắt chết. Ấy là vì chân khí đã hết rồi, ruột, bao tử, da thừa, đều đóng kín các lỗ hơi của nó, nên chỉ cốc khí không ra bên ngoài được mà lại phải theo bên trong mà đi xuống.

Sách Hà gian chép: Bao tử, ruột kết uất, hơi đồ ăn phát tiết vào trong chớ không tuyên thông ra được bên ngoài bao tử và ruột, cho nên hay ợ và thỉnh thoảng hạ khí.

Trọng Cảnh dạy rằng: Chứng thương hàn thuộc Dương minh thì trong bao tử có đồ như sinh, nếu làm cho khí đó xuống được thì khỏi.

Hạ khí nói đây là khí đi xuống tiết ra hậu môn, ta gọi là đánh râm hay là trung tiện (tục gọi là địt).

Đoản khí

Sách Minh lý dạy rằng: Hơi vẫn là hơi không kế tiếp nhau được, cho nên thấy như là hơi ngược lên, song thật thì không có, thở thóp tuy nhẹ mà hơi không liên nhau giống như suyền mà chẳng rung động vai, rên rỉ mà không đau, thiệt là chứng khó phân biệt. Muốn biết sự thật của nó thì nên xem thở lệ mà vẫn vậy.

Trọng Cảnh dạy rằng: Người thường mà phát nóng lạnh, hơi vẫn không đủ thở ấy là có bệnh thiệt.

Sách Nhập môn chép rằng: Hơi vẫn là thở thóp không đủ kết nối nhau vậy. Có chứng gọi là Kiệt hung (đầy ở ngực), có chứng gọi là Đình thủy (lòng bóng trong bụng), Chung xung (sợ sệt lao lư) có chứng gọi Phong thấp đập nhau (làm cho đau nhức nặng nề), có chứng vì bẩm chất yếu đuối mà hơi ít, đại để chỉ xem: hễ bụng cứng đầy là thuộc về thiệt tà ở trong, hễ bụng mềm đầy là thuộc về hư, tà ngoài.

Mạch kinh dạy rằng: Mạch tại thôn khẩu đi chìm là trong ngực hơi vẫn.

Thiếu khí

Sách Cương mục dạy: Thiếu khí là ít hơi, hơi không đủ để nói. Sách Linh khu dạy: Phổi đựng hơi, hơi chẳng đủ thì thở yếu, ít hơi. Phổi voi (không đầy) thì hơi ít không thể kịp thở. Cật làm ra hơi, Cật hư suy thì hơi ít, sức yếu, nói hổn hển, đau xương, biếng nhác, không hoạt động. Chiên trung là nơi đựng hơi, hơi không đầy thì không đủ để nói.

Nội kinh dạy rằng: Kẻ yếu đuối ít hơi là bởi đường nước trong người không chảy, hình vóc suy ốm, hơi thở kém ít, nói yếu, cả ngày lại mới nói nữa. Vậy cần nuôi dưỡng cho phổi mạnh



Chương 3: Đông Y Chuyên Chú Về Khí

Khí tạo nên hình người — Sống lâu nhờ khí bẩm — Bốn khí điều hòa tinh thần — Khí con người thanh và suy — Tiết khí với mười hai kinh — Năm khí với năm tạng — Bệnh vì hơi từ hơi.

KHÍ TẠO NÊN HÌNH NGƯỜI.

Sách Kiên giám độ dạy rằng: Hình trời sinh ra do quẻ Kiên, có bốn thời gian trước sau là Thái dịch, Thái sơ, Thái thủy, Thái tố. Thái dịch là lúc chưa thấy có hơi. Thái sơ là lúc bắt đầu có hơi. Thái thủy là lúc đã kết có hình. Thái tố là lúc bắt đầu có chất. Khi đủ khí và hình liền có sự động, có sự thiếu, có sự bình. (là xao động), Người ta cũng vậy, sinh ra từ Thái dịch, và bình từ Thái tố. Về ý này, Tham đồng khê giải rằng: Khi khí và hình chưa đủ gọi là Hồng môn, khi đủ mà chưa tách nhau ra gọi là Hồn môn. Thái dịch tức là sự biến đổi lúc ban sơ. Kế đó Thái cực một khối biến đổi thành Lưỡng nghi hai khối, tức là Hồn môn đã có sự biến đổi: Thái cực chia làm Kiên, Khôn, hay là cũng gọi Trời, Đất.

Liệt tử cũng bảo rằng: Thái sơ là lúc đầu mới có hơi, Thái thủy là lúc đầu mới có hình.

Sống lâu nhờ khí bẩm

Theo sách vở, chúng ta đã có dịp đọc qua biết người đời xưa sống lâu hơn người đời nay, càng rất xưa càng thọ hơn, càng gần nay càng yếu nhiều. Tại làm sao vậy? Tại đã man, tại văn minh ! Người đã man trường thọ, người văn minh yếu chết !

Đã có nhà thông thái nhận rằng: Người cổ sơ được sống lâu bởi họ sống theo tự nhiên, người kim thời chết yếu vì họ sống theo khoa học. Thật vậy !

Bây giờ, chúng ta hãy tìm hiểu tại sao sống theo tự nhiên lại thọ? Sống theo khoa học lại yếu?

Người cổ sơ ở thừa mặ hử, da thịt rất quen với sáu khí của trời đất, ăn uống toàn là chất tự nhiên, ăn nguyên vẹn khí bẩm của trời đất, nên thể chất kết tập những tinh hoa của khí tiết. Khí huyết trong thân thể họ luân lưu biến hóa rập ràng với vận khí của trời đất, nên họ ít phải bệnh, nhất là ít chết thành linh. Ấy là người xưa sống lâu nhờ khí bẩm âm dương,

Người kim thời, ở kín mặc kỹ, da thịt không quen với gió, nắng, lạnh, nóng, ướt, khô, ăn uống thì chế biến mất cả nguyên chất, kể cho ngon miệng chứ không sợ hại Tỳ Vị. Bởi vậy, hễ tiết khí trời đất xoay đổi sai thường một chút là đau mệt, Tỳ Vị hư hoại làm cho các Tạng Phủ khác suy yếu theo. Trong ngoài đều vì không chịu được thời khí tự nhiên; mất tự nhiên nên người đời nay hay bệnh hoạn, thường chết vội.

Bốn Khí điều hòa tinh thần

Mùa Xuân ba tháng, lúc ấy là lúc phát bỏ vật cũ, Trời Đất đủ khí để hóa sinh, muôn vật nhờ đó mà thanh. Đêm ngủ dậy sớm, đi dạo ở sân, giữ tóc bao thân, để làm cho ý chí phát sinh. Làm sống mà không giết, cho mà không giật, thương mà không phạt, đó là khí mùa Xuân, hợp với đạo sinh hóa vậy. Nếu mà nghịch với nó thì hại Gan, qua mùa Hạ biến chứng lạnh, như vậy mà muốn sống lâu thì ít khi được lắm.

Mùa Hạ ba tháng, lúc ấy gọi là lúc phồn thịnh, Khí của Trời Đất giao hiệp, muôn vật kết bông sinh trái, đêm ngủ dậy sớm, không chán vì bóng mặt trời, làm cho ý chí không hờn giận, làm cho sáng tươi thêm đẹp, làm cho Khí có chỗ tiết ra. Đó là Khí của mùa Hạ hợp với đạo nuôi lớn. Trái nghịch với nó thì hại Tim, qua mùa Thu sẽ mắc chứng sốt rét, cầm giữ cho khỏi được là rất ít, qua Đông chí lại sinh bệnh nặng.

Mùa Thu ba tháng, gọi là lúc giữ mực thường, Khí trời vì đó mà gấp. Khí đất vì đó mà nhẹ, ngủ sớm thức sớm, rập tiếng gà mà chỗi dậy, giữ ý chí yên tĩnh để tránh sự gấp dữ của mùa Thu, thâm góp Thần Khí lại để làm cho Khí mùa Thu yên tĩnh, ý chí đừng mơ việc bên ngoài, để làm cho hơi trong Phổi trong sạch. Đó là Khí mùa Thu hợp với đạo thâm cất vậy. Trái nghịch với nó thì hại Phổi, qua mùa Đông sinh chứng ỉa rét, muốn giữ lại cho được là rất ít.

Mùa Đông ba tháng gọi là lúc đóng cửa, nước giả phủ mặt đất, đừng làm rộn dương khí, ngủ sớm, dậy trễ, phải đợi bóng mặt trời, làm như lánh trốn, như có ý muốn gì kể như mình đã được, bỏ chỗ lạnh tới nơi ấm, đừng làm hở thừa da thừa mà khí phải tiết mất. Đó là Khí mùa Đông hợp với đạo cửa giữ vậy. Trái nghịch với nó thì hại Cật, qua mùa Xuân sinh chứng yếu đuối, lạnh móp, muốn được sinh hóa là rất ít.

Âm Dương của bốn mùa là gốc rễ của muôn vật, cho nên thánh nhân nuôi khí Dương trong hai mùa Xuân Hạ, nuôi khí Âm trong hai mùa Thu. Đông để theo cho đúng gốc rễ nó, để cùng muôn vật nổi chìm (lên xuống) trong cửa sinh dương. Nếu nghịch với rễ tức là đốn gốc, hư cả phần chính vậy.

Bởi thế cho nên Âm Dương của bốn mùa là đầu đuôi của vạn vật, gốc cội của sự còn mất, trái nghịch với nó thì tai hại sinh ra, thuận hợp theo nó thì tật bệnh không phát lên; ấy là làm được phép tu dưỡng rồi vậy. (Nội kinh)

Khí con người thanh và suy

Sách Tố vấn chép rằng: Vua Hoàng Đế hỏi về khí của con người tại sao thanh và suy? Kỳ Bá thừa rằng: Người ta sinh ra được mười năm thì năm tạng đã định, hơi máu đã thông, chọn khí đủ ở phần dưới nên biết đi. Tới 20 tuổi, hơi máu đã đủ, da thịt đã đầy nên ưa chạy. Tới 30 tuổi, năm tạng đã ổn định, da thịt chắc bền, nên ưa rảo bước. Tới 40 tuổi năm tạng, sáu phủ, mười hai kinh mạch đều rất thanh tới mức bình định, da thừa khô đầu thừa hở, sự hăng hái bắt đầu kém, tóc râu bắt đầu hoa râm, máu hơi không tăng lên nữa, cho nên ưa ngồi. Tới 50 tuổi, hơi trong Gan đã suy, lá Gan teo mỏng lặn, nước mật kém ít lần, cho nên mắt xem không rõ. Tới 60 tuổi, hơi trong tim đã suy, thường hay lo buồn, máu hơi chạy thông chậm chạp cho nên ưa nằm. Tới 70 tuổi, hơi trong Lá lách kém cho nên da thừa ráo. Tới 80 tuổi, hơi trong phổi kém, phách đã lìa, nên nói hay trật, lặn lộn. Tới 90 tuổi, Thận kém hơi, khô héo, kinh mạch của các tạng khác đã trọng xếp. Tới 100 tuổi, cả năm tạng đều suy hư, thần khí đã hết, chỉ còn vóc xác là chết.

Người đến 40 tuổi, âm khí đã giảm hết phân nửa, đi đứng kém mạnh rồi, tới 50 tuổi hình vóc nặng nề tai mắt đã kém thông minh (mờ), tới 60 tuổi, việc phòng dục đã liệt xụi, hơi trong người suy nhiều rồi, chín lỗ (đái, ỉa, tai, mắt, miệng mũi) không được như thường, phần dưới hư hòng, phần trên đầy đặt, nước mắt nước mũi hay chảy vô chừng.

✻✻

TIẾT KHÍ VỚI MUỖI HAI KINH

Trong các sách dạy Đông y đều có ghi: 1° Kinh Thủ thái âm thuộc Phổi (Phế)

2° Kinh Túc thái âm thuộc Tỳ (Lá lách)

3° Kinh Thủ thiếu âm thuộc Tim (Tâm)

4° Kinh Túc thiếu âm thuộc Thận (Cật)

5° Kinh Thủ khuyết âm thuộc Tâm bào (Màng tim)

6° Kinh Túc khuyết âm thuộc Gan (Can)

7° Kinh Thủ thái dương thuộc Ruột non (Tiểu trường)

8° Kinh Túc thái dương thuộc Bong bóng (Bàng quang)

9° Kinh Thủ thiếu dương thuộc Ba chặng (Tam tiêu)

10° Kinh Túc thiếu dương thuộc Mật (Đởm)

11° Kinh Thủ dương minh thuộc Ruột già (Đại trường)

12° Kinh Túc dương minh thuộc Bao tử (Vị)

Vì lẽ nào thánh xưa lại định cho hai kinh Thủ thái âm với Phủ dương minh quan hệ cùng nhau mà định cho Phổi và Ruột già đồng thuộc nhau trong tác dụng và đồng khí nhau ở thôn khẩu khi xem mạch? Các kinh khác đều có chính và thuộc như lời ấy là: Phế với Đại trường, Tỳ với Vị, Màng môn với Tam tiêu, Tâm với Tiểu trường, Can với Đởm, Thận với Bàng quang. Cổ nhân không bao giờ làm điều gì vô lý. Mọi sự quyết định đều do nhiều lúc, nhiều ngày giờ kinh nghiệm rồi lập thành định lệ.

Phổi thâm hơi vào. Ruột già xì hơi ra. Lá lách phân phối các chất trong thức ăn ở Bao tử cho các nơi. Cuống cật đưa hơi nóng cho Ba chặng xông ấm các Tạng Phủ. Tim lấy chất máu từ các tổ màn Ruột non đem lên. Gan lọc máu lấy cho Mật nước đắng. Cật rút nước cho Bong bóng. Đó là sự quan liên mật thiết của Tạng và Phủ mà dân Tây y hay Đông y không ai chối cãi được. Và do có công tác như vậy đó mà Tạng Phủ có sự quan liên nhau và các kinh cũng quan liên một lối như kinh Thủ thái âm với Thủ dương minh.

Kinh truyền đạt khí hậu cho Tạng Phủ, nên Tạng Phủ quan liên với nhau thế nào, thì các kinh cũng quan liên với nhau thế ấy.

Sách Thương hàn luận của Trọng Cảnh chuyên luận về các bệnh do ngoại tà phạm vào người từ các huyết tới kinh.

Chúng ta đã chú ý và hiểu rằng khi ba kinh thuộc về Dương ngũ bình thì không ngoài Bong bóng, Mật, Bao tử, đều thuộc về Túc dương, và khi ba Âm ngũ bình thì không ngoài Cật, Gan, Lá lách, đều thuộc về Túc âm. Nhưng Bong bóng với Cật, Mật với Gan, Bao tử với Lá lách là bạn tương ứng, là bạn đồng khí, là Phủ với Tạng, là ngoài với trong của nhau.

Chúng ta đem lại số huyết của các kinh Dương thuộc Túc như Túc thái dương 134, Túc dương minh 90, Túc thiếu dương 88, nhiều hơn các kinh Dương thuộc Thủ, và các kinh Âm thuộc Túc cũng nhiều huyết hơn các kinh Âm thuộc Thủ: Túc thiếu Âm 54, Túc khuyết Âm 28, Túc thái âm 42 thì chúng ta liền hiểu.

Các kinh nhiều huyết thuộc Túc thường hay bị tà phạm, mà các kinh ấy lại quan liên trong ngoài với nhau. Bởi vậy người ta đã nhận thức rằng chỉ có các kinh thuộc Thở, Mộc, Thủy trong người thường hay bị tà khí Thấp, Phong, Hàn của vũ trụ xâm phạm mà làm bệnh. Và cũng bởi vậy, người ta đoán rằng các bệnh do ngoài tà, tổ sư Trương Trọng Cảnh đều gọi chung là Hàn, cảm thọ ngoại tà là thương hàn, thật có ý nghĩa làm sao ấy. Vì trong Phong có Hàn, trong Thấp có Hàn, và trong Hàn là Hàn.

Lâu nay người ta tưởng làm bệnh thương hàn là trúng hàn hay là cảm hàn mà thôi. Và người ta cũng lầm là Bắc phương mới nhiều khí hàn, người mới thương hàn. Hiểu như thế là lầm quá sức.

Chúng ta đã rõ rằng khí hậu mà đúng mực thường thì có ích cho sự sống của người. Nó cũng nhờ các huyết của kinh mạch mà điều hòa với thể khí con người. Nếu nó quá phận, sai thường, thì thể khí con người điều hòa không nổi, sinh ra một nhọc bệnh hoạn.

Có một bác sĩ nọ thuật lại chuyện này cho chúng tôi biết: Một khi ông ta đi điều tra bệnh rét và kiết ở Phi châu, nơi nắng nực tốt độ ở thế giới. Đi đâu ông cũng xem hàn thử biểu, lúc nào cũng thấy nó chỉ lồi 33-34-35 độ. Bữa nọ ông đi qua giữa cánh đồng trống, một quá, liền riết tới một lùm kê mà nhờ bóng. Vừa vào trong lùm kê: cảm thấy rùn mình khó chịu, như sắp có cơn bệnh tới, ông lật đặt xem hàn thử biểu thấy thủy xuống rất mau, khi nay 34 độ bây giờ 29 độ. Biết đó là sự thay đổi đột ngột của tiết khí làm cho người ông cảm mạo, ông lật đặt uống ký ninh bước ra đi.

Câu chuyện này chỉ cho ta thấy sự đột ngột của khí hậu làm cho con người phải bệnh. Đương nóng đó bỗng lạnh, đương ráo khô bỗng ướt ẩm liền, đương nhẹ luồng đó bỗng thổi mạnh liền v.v... khí hậu thay đổi mau lẹ mà thể khí không biến hóa theo kịp tất nhiên phải khó chịu, phải mệt nhọc, phải sụp đổ.

Huyết của mười hai kinh thường bị sự thay đổi đột ngột của khí hậu xâm phạm. Các kinh thuộc về Túc hay ngộ tà là vì trong tà luôn luôn có phần âm thanh, mà âm của khí hậu tức là khí của đất. Khí của đất là chủ khí, khí của trời là khách khí. Chủ khí thắng khách khí, tức là âm khí vượng thanh hơn dương khí. Nơi nào lúc nào có sự chủ thắng khách ấy, tức là lực ấy nơi ấy vạn vật bị bệnh vậy.

NĂM KHÍ VỚI NĂM TẠNG

Trời có năm khí, đất có năm hành, người sinh ra giữa trời đất có năm tạng. Người ta nói tạng là chỗ chứa đựng, là muốn nói chứa đựng tinh khí của trời đất mà người ta mới sống còn kiếp người. Vậy cho nên muốn biết những Âm Dương trong người cần phải rõ sự biến hóa của tinh khí của năm tạng.

I — Y thánh dạy rằng: Phương Đông sinh gió, gió sinh cây cỏ (mộc), cây cỏ sinh mùi (vị) chua, mùi chua sinh Gan là sao?

Đông phương kế theo quẻ là quẻ Chấn, kế theo mùa là Xuân. Hễ Dương khí phát động thì Âm khí ứng theo, do đó mà sinh ra gió. Gió là luồng hơi sinh trong mùa Xuân.

Bởi năm khí là thứ vô hình sinh ra năm hành là thứ có hình. Khí mùa Xuân sinh ra hai can Giáp Ất và hành Mộc.

Gió là gì? Là sự điều động của hơi. Khi mùa Xuân có gió thì nhiều cây sinh trái. Gió và cây cỏ đã quan liên như thế ấy nên gọi là Phong sinh Mộc.

Hễ có hình cây cỏ, tất nhiên có tính vị (mùi), tính vị của Mộc thì chua, cho nên trái trần tất cả đều có mùi chua, chẳng nhiều thì ít. Lại như đổ rượu vào nước hay là để trái vào nước ngâm cho lọt gió vào tất nhiên dễ thành dấm chua.

Năm khí, năm hành của trời đất đã theo lệ tự nhiên mà thành tính vị, người nhờ đó mà kết cấu thành ra năm tạng. Hễ kết cấu bởi tính của gió, vị của gỗ (mộc) thì nên tạng Gan. Người thường ăn các vật để nuôi thân mà trong các vật đều có năm tính vị. Năm tính vị đó chia ra để nuôi giúp năm tạng. Vị chua vào bụng khi tiêu hóa thì vào nuôi giúp Gan.

Khi người mẹ mang thai con, con nhờ sự ăn uống của mẹ có năm tính vị để cấu tạo năm tạng vậy.

2 — Y thánh lại dạy: Phương Nam sinh hơi nóng, nóng sinh lửa, lửa sinh vị đắng, vị đắng sinh tạng Tim. Là nghĩa làm sao?

Miền Bắc đã là nơi lạnh quá, tất nhiên miền Nam phải là nơi nóng hơn, Xích đạo hay trit về miền Nam. Đó là phương Nam sinh hơi nóng.

Nóng là hơi của mùa Hạ, thuộc về hai can Bính Đinh và hành Hỏa. Nóng là khí của trời nên không hình. Lửa là khí của đất nên có hình. Nội kinh đã dạy: Hơi nóng sinh lửa.

Tất cả các vật, hễ đã bị lửa đốt cháy thì đều trở nên mùi (vị) đắng, vì tại tính của lửa làm ra như vậy. Đắng là vị lửa, màu đỏ cũng là màu lửa, tính nóng là tính lửa. Tim là vật bẩm sinh ở lửa mà đắng, nên cũng có màu đỏ tính nóng như vậy.

3 — Y thánh cũng dạy: Trung ương (chính giữa) sinh hơi âm, hơi âm sinh ra đất, đất sinh vị ngọt, vị ngọt sinh ra Lá lách. Là nghĩa làm sao?

Trung ương là chính giữa của trên dưới, Nam Bắc. Trên là khí Dương, dưới là khí Âm, cũng có thể gọi là hơi nóng với hơi lạnh. Nóng hợp với lạnh thành ra hơi âm. Nam là hướng của lửa, Bắc là hướng của nước. Nước với lửa hợp lại cũng thành hơi âm.

Khí thấp hay là hơi ẩm, vốn không hình, hóa ra hữu hình. Hai can Mậu Kỷ và hành Thổ. Thổ là đất, đất mà sinh dương được các vật là trong đó nó có hơi ẩm. (Nên phân biệt chữ đất của hành Thổ đây với chữ đất về nghĩa trời đất.- Đất đối trời là hữu hình đối với vô hình, phân dưới đối phân trên. Đất hành Thổ là đất cát buội bậm, cái ô cấu do hai khí Âm dương Thủy hỏa hỗn hợp mà thành).

Chất đất vốn lạt, song vị lạt của nó sinh ra khoai lúa (ngũ cốc) đều có vị ngọt. Bởi vậy, thánh xưa do chỗ hữu dụng của nó mà định tính vị nó ngọt.

Người ta vì bẩm tính khí của đất mà có tạng Tỳ nên chỉ tạng Tỳ cũng do vị ngọt mà ra.

4) — Y thánh cũng dạy: Hướng Tây sinh ra khí ráo, khí ráo sinh ra vàng, vàng sinh vị cay, vị cay sinh ra tạng Phổi. Là nghĩa làm sao?

Hướng Tây chủ mùa thu, khí của vàng (kim thuộc).- Trong vũ trụ, góc mé Tây thường lạnh ráo nên nhiều núi có kim thuộc.

Người phương Tây có màu da và màu tóc giống như vàng, thân hình rắn ráo bởi tính khí tự nhiên.

Ai cũng biết đất sinh ra vàng, song le nếu đất cứ Âm ướt, không bị một luồng hơi Dương nào làm cho rắn ráo thì không bao giờ kết tụ mà thành kim thuộ được.

Hướng Tây thuộc về hai can Canh Tân và hành Kim, là do tính khí của tự nhiên mà người đã nhận thật. Hơi của loại kim khí co xát nhau mới phát ra nòng (~ững kè là cay), mà khi không co xát thì gãy hoặc tanh.

Phổi của con người bẩm sinh bởi khí ráo của trời, hành kim của đất, là nơi thu tiếp dương khí của trời để điều hòa với dương khí của cơ thể nên nó vẫn có một hình chất bền như vàng và tính khí lạ cũng như vàng.

5) — Y thánh cũng dạy: Hướng Bắc sinh ra hơi lạnh, hơi lạnh sinh ra nước, nước sinh vị mặn, vị mặn sinh ra tạng Thận (Cật). Là nghĩa làm sao?

Phương Bắc chủ về tiết Đông, tiết đông là hơi lạnh, nhiệt đới trệ về Nam, thì miền Bắc nhiều phần lạnh.

Hơi sinh ra chất, hơi lạnh sinh ra hai can Nhâm Quý và hành Thủy, thủy là thứ chất lỏng.

Nước vốn có vị mặn thật là nguyên chất của nó. Nước của trùng dương đại hải đều có vị mặn, mặn đắng.

Tạng Cật của người bẩm thọ hơi lạnh của trời, hành thủy của đất mà sinh, nên kể là vị mặn sinh ra Cật.

BỆNH VÌ HƠI, TRỊ TỪ HƠI

Sách Nhập môn dạy rằng: Nguyên khí trong thân người cùng với máu mà châu lưu khắp nơi. Nó bị ngăn chặn trong tạng phủ thì sinh ra đau nhức, bị động ú, lưng ngược trên ức ngực thì sinh ra dôn đau lồi. Có như vậy, phần nhiều do thất tình uất ức và đồ ăn không tiêu ngăn dòng. Gặp bệnh ấy sơ phát nên dùng thuốc cay ấm làm cho thông uất, chạy hơi, tan đàm, thông dòng; nếu bệnh đã lâu thì phải cho thuốc cay lạnh để làm cho nóng xuống mà trừ căn.

Khí ngăn ở thượng tiêu là bởi lòng dưng trái tim bị nghẹt đầy.

Khí ngăn ở trung tiêu làm cho hông lồi tức.

Khí ngăn ở hạ tiêu làm đau lưng sưng dái, đau đi.

Khí ngăn bên ngoài thì thịt nhói đau không định chỗ, hoặc sưng dầy.

Hơi đi ngược lên

Sách Linh khu chép: Vua Hoàng Đế hỏi: Thế nào gọi là nghịch mà loạn? Kỳ Bá thừa: Khí trong ở nơi Âm, Khí đục ở nơi Dương, Khí Vinh xuôi theo mạch, Khí Vệ đi ngược lại, Khí trong và Khí đục xen nhau làm rối trong ngực ấy là quá bức rức. Vậy cho nên Khí loạn ở Tim thì Tim bức rức; im lặng, ngược đầu lên mà nằm sấp, Khí loạn ở Phổi thì này ngửa thở dốc khọt khẹt đề tay mà thở ra, Khí loạn ở Ruột và Bao tử thì sinh chứng hoác loạn, Khí loạn ở Cật thì sinh ra chứng tay chân lạnh, Khí loạn ở đầu thì nặng đầu té xiêu.

Sách Nhập môn chép: Khí nghịch là hơi từ trong bụng mỗi lúc cứ chạy ngược lên trên.

Sách Nội kinh dạy: Các thứ hơi vọt ngược lên đều thuộc về Hỏa.

Châu Đơn Khê dạy rằng: Bệnh nhân tự nói mình có hơi lạnh từ dưới xông lên đó là Khí vọt ngược lên từ Gan mà ra, kẹp theo trong nó có Tướng hỏa, cái nóng của nó gấp lắm, người bệnh nghe biết lạnh chứ chẳng phải lạnh thật (phí chân hàn). Khí đi ngược lên là thuộc Dương, không có lý gì là lạnh, nghe tư lạnh là bởi hệ Hỏa cực thì thành Thủy vậy.

Sách Nhập môn cũng chép: Làm cho tắc lửa trước phải phá hơi, hơi xuống thì Hỏa xuống.

Hơi bị nghẹt

Châu Đơn Khê dạy rằng: Khí làm ra bệnh ban đầu thật là nhỏ nhất, hoặc bởi thất tình, hoặc cảm sáu khí, hoặc vì ăn uống đến đổi nước nhót không thông, trong đực xen lộn, từ đó khí bị đầy, thành ra có đàm, rồi bị nghẹt, bị đôn, lặn ra đau.

Sách Chính truyện chép rằng: Khí uất rồi thành thấp trệ, thấp trệ rồi thành nóng, cho nên bệnh khí uất thường có kèm thêm chứng sưng phù đầy dầy.

Sách Nhập môn dạy rằng: Uất là gì? Là hơi kết tụ không tan ra được.

Hơi không đủ thì sinh bệnh

Sách Linh khu chép rằng: Năm âm (năm tạng) ở đầu, nơi ấy thường thiếu hơi, Khí phân trên chẳng đủ thì óc vì đó không đầy, lờ tai vì đó mà kêu lũng bùng, đầu vì đó mà nghiêng moi, mắt vì đó mà lờ. Khí phân giữa chẳng đủ thì đại tiểu vì đó mà sá lệ thường, ruột vì đó mà hay sôi. Khí phân dưới không đủ thì chân yếu lạnh. Nếu Khí phân trên thiếu thì đẩy nó lên, Khí phân giữa thiếu thì chứa nó lại, Khí phân dưới thiếu thì kéo nó xuống, hệ Âm Dương đều hư thì đem lửa cho nó.

Làm sao biết Khí tuyệt?

Linh khu dạy: Nếu Khí của năm Tạng (ngũ âm) đều hết thì dây chằng của mắt chuyển động, chuyển động thì mắt xây, mắt xây (ngó tròn lên) thì chí đã chết trước rồi, chí đã chết rồi thì một ngày rưỡi sau xác chết. Khí của sáu Phủ (lục dương) đều hết thì Âm và Dương lìa nhau, lìa nhau thì da thưa hở trông, mồ hôi rớt chột tuông ra, hệ thấy vậy buổi sáng thì tới chết, thấy vậy buổi tối thì sáng chết. Mồ hôi rớt chột là những giọt ra khỏi da kết lại có cứt mà không chảy.

Cũng sách Linh khu chép: Khí của sáu Phủ đã tuyệt bên ngoài thì hơi ngất lên, chân co rút. Khí của năm Tạng đã tuyệt bên trong thì ỉa rớt không cầm. Quá hơn nữa thì tay chân rờ không biết.

Trọng Cảnh nói: Nếu khí dương tuyệt trước khí âm tuyệt sau thì người chết cả thân mình hiện màu xanh. Nếu khí âm tuyệt trước khí dương tuyệt sau thì người chết cả thân mình hiện màu vàng, nách còn hơi ẩm, chón thủy còn hơi nóng.

Sự cam kỵ về Khí

Sách Nội kinh bảo rằng: Năm lâu quá thì hại phân khí.

Sách Tây Sơn ký chép: Gân khí dơ thì động chân khí, gân hơi kẻ chết thì rồi sinh khí.

Sách Đặc hiệu chép: Phàm những lúc bụng trông tới gần thây chết, hơi thúi của thây chết vào lỗ mũi thì trên lưỡi liền nổi tura trắng, miệng sẽ thúi hoại; muốn lại gần thây chết thì phải uống rượu để lánh ngửi hơi độc.

Sách Loại tự dạy: Khi vào nhà kẻ bị bệnh dịch lệ, ôn nhiệt cần phải phòng ngừa khí độc truyền nhiễm. Khí độc là hơi theo mồ hôi mà ra, dơ dãi độc hại lắm.

Phép dùng thuốc về phân Khí

Sách Chính truyền dạy rằng: Người nam thuộc Dương, được phân hơi dễ lưu tán, người nữ thuộc Âm được phân hơi hay bị nghẹt. Bởi vậy người nam ít hay bị bệnh về khí mà người nữ thì lại hay bị nhiều hơn. Trị bình khí cho người nữ phải làm cho thông đều phân máu kém giảm phân hơi, trị bình khí cho người nam phải làm cho thông đều phân hơi mà nuôi lấy phân máu.

Sách Nhập môn luận rằng: Bảy tình đều phát ở một tâm lòng, bảy khí đều thuộc ở một luồng hơi. Hơi là dương, động thì thành hỏa. Cho nên trị nó phải phân biệt: nào giáng hỏa, nào hóa đàm, nào tiêu tích.

Việc lạ về Khí

Người xưa cho rằng rên là hơi của Gan, ngáp là hơi của Tim, hú là hơi của Tỳ, thở ra là hơi của Phổi, thổi bằng miệng là hơi của Cật, cười ra tiếng là hơi của Tam tiêu. Do đó, người ta bày cách lựa theo mùa nào thuận tạng nào thì làm việc tiết khí ấy để giữ tạng ấy. Thí dụ mùa Xuân dưỡng Gan nên rên, các mùa khác cũng chiếu theo đó. Và muốn chữa các bệnh về tạng nào nên làm cách tiết khí ấy 30 cái mạnh 10 cái nhẹ, thí dụ bệnh Gan nên thường rên 30 cái mạnh 10 cái nhẹ, bệnh các tạng khác cũng chiếu theo lý đó.

Phép châm cứu chữa bệnh về Khí

Tất cả các bệnh về khí đều lấy ở huyết Khí hải làm chính. Chứng khí nghịch lấy huyết Xích trạch, Thương khâu, Thái bạch. Tam âm giao. Ở hơi ngược lên lấy huyết Đại huyền, Thân môn. Chứng đoản khí (vẫn hơi) lấy huyết Đại lăng, Xích trạch. Ít hơi lấy huyết Gian sử, Thân môn, Đại lăng, Thiếu xung, Túc tam lý, Hạ liêm, Hành gian, Nhiên cốt, Chí âm, Can du, Khí hải, Thân ứng.

Chứng Thượng khí, cứu huyết Đại xung. Khí kiệt ăn chẳng tiêu cứu huyết Thái thương. Khí lạnh dưới rún đau cứu huyết Quan nguyên một trăm tráng. Đoản khí thì nên cứu huyết Đại chùy, nếu tuổi còn mạnh thì huyết Phế du một trăm tráng, huyết Thân giao hai mươi bảy tráng, lại cứu dưới mấu xương sống thứ năm nếu tuổi còn mạnh.

Khí làm rối ở ngực Tim thì lấy huyết Đại lăng. Khí làm rối ở Phổi thì lấy huyết Ngự tề, Đại Khê. Khí làm rối ở ruột bao tử thì lấy ở huyết Thái bạch, Hâm cốt, Túc tam lý. Khí làm rối ở trên đầu thì lấy huyết Thiên trụ, Đại xú, Thông cốt, Thúc cốt. Khí làm rối ở cánh tay thì lấy huyết Nhị gian, Tam gian, Nội đình, Hâm cốt, Dịch môn, Trung chữ, Hiếp khê, Lâm khấp (Theo Linh khu).

THIÊN THỨ BA — Đông Y Sinh Lý – Giải Phẫu Học

Chương 1: Tổng Quát Thân Thể Con Người

Quan trọng về thân người — Ăn và thở là nguồn gốc của sinh lý — Nói qua các Tạng, Phủ, Kinh, Mạch.

QUAN TRỌNG VỀ THÂN NGƯỜI

Thân người như một Quốc gia

Bảo Phác Tử dạy rằng: Thân người giống như hình tượng một Quốc gia. Chỗ ngực bụng giống như Cung thất, hai tay hai chân như giao trấn ở biên cương, xương lóng chia phân như trăm quan vậy. Tinh thần là vua, máu là bầy tôi, hơi là muôn dân. Biết sửa chữa thân người là biết cai trị Quốc gia vậy. Yêu dân là yêu nước, biết giữ hơi thì thân được bền vững. Dân tan thì nước mất, hơi hết thì thân chết. Chết thì khó làm sống lại, mất thì khó làm còn đủ lại. Bởi vậy người khôn trừ hoạn khi chưa phát ra, trị bệnh khi vừa bắt đầu. Người chưa bệnh phải lo chặn chứng khi chưa phát hơn là trừ chứng đã phát: Con người khó nuôi mà dễ hại, hơi khó làm cho thanh hơn là phá cho trước. Thế thì xét oai đức để giữ xã tắc (nước), bỏ dâm dục để giữ cho hơi máu đầy đủ, thì chọn nhất (huyết) còn, tam nhất (tinh, khí, thần) giữ được, trăm bệnh không làm hại, tuổi thọ mới giữ được.

Sách Tô văn chép rằng: Tim cầm trách vụ quân chủ (vua), thần minh (khôn ngoan) do đó mà ra. Phổi là quan tướng phó (văn) các việc trị tiết (làm lụng) đều do đó mà ra. Lòng ngực (chiên trung) là quan thân sứ, vui vẻ do đó mà ra. Lá lách Bao tử là quan thương lâm (kho), nắm mùi do đó mà ra. Ruột già là quan truyền đạo, đồ đã biến hóa do đó mà ra. Ruột non là quan thọ thành, các hóa vật do đó mà ra. Trái Cật là quan tác cường (làm cho mạnh), các sự khéo léo do đó mà ra. Tam tiêu là quan quyết độc (dọn đường cho hết úng ngăn), các đường nghẹt do đó mà thông. Bong bóng là quan châu đô, nước lỏng do đó mà dừng, hơi khí biến hóa thì ra được. Mười hai chức trách không thể chẳng quan liên với nhau. Cho nên hễ quân chủ mà thông minh thì bầy tôi yên, lấy lệ ấy mà làm thuật dưỡng sinh thì sống trọn số trời, cũng như lấy lệ ấy mà trị nước thì nước cường thịnh. Nếu trái lại, quân chủ không thông minh, mười hai chức trách kia sẽ khốn khổ, tức là thân suy vong có giống như quốc gia nguy hại vậy.

Có ba chỗ Đơn điền

Tiên kinh chép rằng: Óc là bể đựng tủy, Đơn điền trên. Tim là giáng cung, đựng máu, Đơn điền giữa. Dưới rún ba tác (tức là một tác hai ngày nay, một tác xưa là bốn phân tây) là Đơn điền dưới. Đơn điền trên là nơi đựng Khí. Đơn điền giữa là nơi đựng Thần. Đơn điền dưới là nơi đựng Tinh. Thiên Ngô chân giải nghĩa rằng: Thân hình con người nhờ có tú khí của trời đất mà sinh ra, nhờ sự rèn luyện của âm dương mà nên hình, cho nên trong một thân thể chỉ lấy ba thứ Tinh, Khí, Thần làm phân chính, Thân sinh nhờ Khí, Khí sinh nhờ Tinh. Những người tu luyện chẳng qua tự mình gìn giữ và rèn luyện ba món báu Tinh Khí Thần ấy mà thôi.

Thiệu Khương Tiết dạy rằng: Thân gồm ở Tâm, Khí gồm ở Thận, Hình gồm ở Đầu. Hình và Khí giao liên cùng nhau thì Thần kèm giữ bên trong, đó là phân quý báu để luyện đạo (tu dưỡng) vậy.

Lưng có ba cái cửa

Tiên kinh chép rằng: Sau lưng có ba cái cửa: Sau óc gọi là cửa Ngọc chẩm, đầu xương sống gọi là cửa Ngọc lư, giữa lỗ đái và lỗ ỉa gọi là cửa Vĩ lư. Ba điểm đó là đường của Tinh Khí lên xuống vậy. Nếu cầm được cán cửa sự huyền diệu (phép tu luyện) thì làm cho Tinh Khí thông dễ lên xuống như sự lưu chuyển của Thiên hà (sông Trời) vậy.

Thiên Túy hư chép rằng: Lượm lấy nó rèn luyện nó, thành ra vật nhỏ, thối hơi nhẹ nhè cho vào ba cửa. Trong ba cửa ấy Khí tới lui không cùng. Một lẳng mạch trắng đi lên cung Nê hoàn (mỏ ác). Trên cung Nê hoàn là đánh Tứ kim. Trong đánh ấy có một cục gọi là Tứ kim hoàn. Hóa làm nước ngọt chảy vào miệng. Ngọt thơm diệu mát êm chót lưỡi. (Đây là bài kệ của người tu tiên học để luyện Tinh Khí).

Tham Đồng Khê giải nghĩa rằng: Trong thân thể con người, máu hơi tới lui vòng xây trên dưới đêm ngày không ngừng, như nước trong sông sạch chảy về biển mãi mà không khô cạn, núi cao sông lớn đều có hang lỗ thông nhau, theo trong đất mà chảy xây vẫn tới lui vậy.

ĂN THƠ LÀ GỐC SINH LÝ

Sách Linh khu chép: Người ta được phân khí từ năm loại lúa. Loại lúa vào Bao tử rồi truyền qua Phổi những hơi. Năm tạng, sáu phủ nhân đó mà có khí. Cái thanh nhẹ của loại lúa thành ra phân Vệ cái nặng đục thành ra phân Vinh. Vinh ở trong mạch, Vệ ở ngoài mạch. Phân Vinh thông chạy không ngừng, qua năm chục độ rồi trở lại. Âm Dương Vinh Vệ thay đổi liên liên như cái vòng không mối.

Người ta định rõ Vệ là khí của Thái dương và Thiếu dương của trời hiệp với thể khí của người, còn Vinh là máu trong người chia ra Vinh huyết là chất của máu, và Vinh khí là sự tác động của máu.

Sách Chính ký chép: Trong các vật mình ăn uống hằng ngày, cái nào tinh thực thì thành ra Khí. Khí ấy do bốn loại lúa mà ra, nên thánh xưa viết chữ Khí có chữ mê bên trong. Trong thân người bao toàn hai khí Âm Dương của trời đất. Người tới tuổi 30 thì khí đã đầy đủ, nếu biết giữ gìn ít dâm, khoe việc thì khí được bền dai (dài hơi), nếu buông lung, trác táng, cực mệt nhiều thì khí phải yếu vắn (vắn hơi), Người dài hơi ít mang bệnh, sống lâu, kẻ vắn hơi hay bị bệnh, chết yếu.

Linh khu cũng chép: Vệ khí có bốn phận làm âm thịnh thà đầy da thừa, làm mập mờ màu và giữ việc mở khép. Vậy nên Vệ khí âm thì thân người đầy đủ.

Nội kinh dạy rằng: Vệ là phân khí được có từ trong vật ăn uống. Khí ấy lệ trơn không thể vào trong mạch được, cho nên theo giữa da thừa, ở trong thịt thà, xông âm màn chặng và tan ra trong ngực bụng.

Dương khí chủ trong một ngày, ở ngoài trời thế nào thì ở trong con người cũng thế ấy. Sáng sớm Dương khí trong người sinh, đứng trưa thì thịnh, tối tới thì suy, khí môn lúc ấy phải đóng lại. Bởi vậy tới đến phải giữ gìn Dương khí, đừng làm gì động gan cốt, chớ dâm nhiễm sương móc. Nếu làm sai thứ tự ấy thì hình hài con người sẽ khôn yếu.

Khí Dương chủ về động. Con người hiểu biết, vận động, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, mũi ngửi đều nhờ Dương khí. Nó làm ấm da, đầy cả vóc, mát cả lòng; như sương móc rắc rưới mà

được sung thành, Nếu một khi Dương khí tan mất phân việc của nó thì nó không luồng chạy được, ắt mất sự làm ấm da, đầy vóc, mát lòng kia. Vậy thì chín lỗ (tai, mắt, mũi, miệng, đít, đái) đều bít lại bên trong, da thịt nghẹt lại bên ngoài, rồi thì hiểu biết, vận động, nghe, thấy, nói, ngửi, đều mất cả linh lợi.

Dương khí của người giống như ánh mặt trời trong vũ trụ.

Người mất Dương khí thì mạng sống sẽ gãy. Vũ trụ mất ánh mặt trời thì muôn vật không lấy gì mà sống được.

KHÍ HUYẾT VẬN CHUYỂN

Sách Nhập môn chép rằng: Khí trong con người lưu hành như vậy: Cứ giờ Tý tự huyết Dũng tuyên ở lòng chân trái khởi lên, theo chân trái lên bẹn, lên hông, lên tay mà lên tới đỉnh đầu, ngay giữa ấy là ngôi Ngọ, rồi từ giờ Ngọ, đi từ đỉnh đầu qua mé hữu xuống tay, xuống hông, xuống bẹn, xuống chân, riết về lòng bàn chân.

Sách Linh khu chép: Vệ khí đi một ngày một đêm 50 vòng trong thân con người. Ban ngày đi ở phần Dương 25 vòng, ban đêm đi ở phần Âm 25 vòng. Bởi vậy lúc hừng đông, khí Âm hết, khí Dương ra ở mắt, mắt mở thì khí đi lên đầu, từ đỉnh đầu đi xuống kinh Túc thái dương theo lưng xuống tới chót ngón chân út. Một phần nữa đi tan ra từ xương gò ở hộp mắt xuống kinh Thủ thái dương chạy xuống tới khoảng ngón tay út mé ngoài. Một phần nữa đi tan ra từ xương gò ở hộp mắt xuống kinh Túc thiếu dương tới chỗ giữa hai ngón chân áp út và ngón út. Trên kia theo phần kinh Thủ thiếu- dương đi một bên xuống tới cạnh ngón út. Một phần khác nữa, bên trên mé trước cái tai chạy vào kinh Túc dương minh chạy xuống bàn chân tới giữa năm ngón chân. Lại một phần nữa đi tan ra từ mé dưới cái tai theo kinh Thủ dương minh vào khoảng ngón cái vào giữa bàn tay. Phần nào tới chân thì vào lòng bàn chân rồi ra mắt cá mé trong, đi theo phần Âm lại trở về chỗ con mắt, kể là một vòng. Hết đủ 25 vòng ở thân người thì Dương hết mà quá Âm, Âm chịu phần khí. Ban đầu, khí vào phần Âm thường theo kinh Túc-thiếu âm mà chạy vào Thận, rồi từ Thận vào Tâm, rồi từ Tâm chạy vào Phổi, rồi từ Phổi chạy vào Gan, rồi từ Gan chạy vào Tỳ, và từ Tỳ lại chạy vào Thận, rồi cũng giống như phần khí Dương, chạy đủ 25 vòng thì lại trở về chỗ con mắt.

Kinh Linh khu cũng dạy: Kinh mạch của con người, trên, dưới, tả, hữu, mé trước, mé sau, là 28 mạch, cả châu thân 16 trượng 2 thước (162 thước, mỗi thước 4 tấc tây, là 64 thước 8 tấc tây). Mỗi ngày đêm người ta có hai muôn ba ngàn năm trăm cái thở (23.500) thì hơi chạy 50 vòng trong thân.

Đông Viên nói rằng: Nguyên khí trong người đi chậm mà êm nhỏ như sợi chỉ, mà tà khí thì lại đi mau mà mạnh, như nước đổ.

Sách Cương mục chép rằng: Vinh khí khởi đi từ Thủ thái âm tới rốn Túc khuyết âm là một vòng ở thân người. Nên rõ rằng một vòng của thân người là ngoài tới thân thể hai tay và hai chân, trong tới năm tạng sáu phủ không chỗ nào chẳng khắp. Cho nên nó đi 50 vòng không phân biệt ngày đêm âm dương. Còn Vệ khí lại khác. Ban ngày chỉ đi vòng ở phần Dương bên ngoài của thân thể hai tay hai chân, không vào mé trong của năm tạng sáu phủ; ban đêm lại chỉ đi vòng ở phần Âm bên trong của năm tạng sáu phủ mà không ra mé ngoài thân thể hai

tay hai chân. Vậy nên nó đi 50 vòng mới cùng với Vinh khí đại hội tại Phế thuộc kinh Thủ thái âm.

Sách Nạn kinh có chép: Mười hai kinh lạc đều do gốc ở sinh khí. Gọi sinh khí là gọi cái hơi động giữa hai trái Cật vậy (âm chỉ Mạng môn). Nơi ấy là cội gốc của năm tạng sáu phủ mười hai Kinh lạc, là cái quan trọng của sự thở thóp và Tam tiêu (ba chặng) Có thể gọi đó là vị thân ngửa giữ tà khí. Ấy nên nói rằng Khí là căn bản của người vậy.

Gọi là Khí hải và Đôn điền đều là chỗ sinh ra hơi khí vậy. Huyệť Khí hải ở dưới rốn một tấc rưỡi. Huyệť Đôn điền ở dưới rốn ba tấc.

VỀ SỰ THỞ HÍT

Sách Tĩnh lý dạy rằng: Người ta lúc mới thọ sinh còn ở trong bào thai, theo hơi thở hít của mẹ mà thở hít. Sau khi sinh ra, cắt cuống rốn rồi, thì một điểm khí chọn linh tụ tại dưới rốn. Phàm khí dương con người không gì trước hơn là khí thở hít. Mắt, tai, mũi, lưỡi, vóc, ý, là gốc của lục dục (sáu điều ham muốn) đều do Khí đó; nếu không có Khí thì thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ, tính, đều không còn biết gì cả. Khí thở ra thì tiếp về phần trời, Khí hít vào, thì tiếp về phần đất. Khí ở trong thân người mỗi ngày đi vòng tám trăm mười trượng (mỗi trượng 10 thước, mỗi thước 4 tấc tây, tính ra là 3240 thước tây).

Kinh Dịch có chép: Một đóng một mở gọi là biến, tới lui không cùng tốt gọi là thông. Do đó ông Trình Y Xuyên dạy rằng: Về cách nuôi dưỡng thân thể, sự thở ra hít vào chính là cái máy đóng mở mà thôi. Sự đóng mở, tới lui của khí là do nơi mũi thở ra hít vào vậy.

Trương Hoàn Cừ bảo rằng: Sự thở hít của con người là sự tượng trưng của hai khí cang nhu (cứng mềm) sự mở đóng của kiền khôn (âm khí dương khí) vậy.

Tham Đồng Khê bảo rằng: Thở thì khí ra, phần dương đóng, hít thì khí vào, phần âm mở. Bởi vì hai khí âm dương trong người giống như hai khí âm dương của trời đất. Nếu ta cầm giữ được sự hô hấp tùy tiện cho lên xuống, làm cho khí chạy vòng không ngừng trong thân thể, thì sự mâu nhiệm về mở đóng tới lui chỉ ở trong thân ta, đúng như lời Nguyên Hòa Tử nói, thân thể con người giống cùng trời đất (vũ trụ) là vậy.

-Trang Châu dạy rằng: Sự thở hít (hô hấp) của bậc chân nhân là sự thở hít bằng gót chân. Còn sự thở hít của người thường là thở hít bằng cuống họng. Bởi vì khí ở hạ tiêu thì sự thở hít phải chậm xa, mà khí ở thượng tiêu thì sự thở hít gấp gần. Nghĩa của câu nói thở bằng gót chân hay là thở bằng cuống họng là như thế đó (thở sâu, thở cạn).

✽✽

NÓI QUA CÁC TẠNG PHỦ KINH MẠCH

Người có sống mạnh, tất có ăn, uống, ngủ, thức, ỉa, đái, thấy,

biết, nói, thở, vui, buồn, vân vân. Những việc ấy gọi chung là sự sinh lý.

Người biết được khi ăn đồ vật vào miệng đến khi phân ra từ hậu môn (lỗ đít), công dụng của các cơ thể và việc đó thể nào tất phải học qua Sinh lý học.

Thở để chi? Ngủ để chi? Tại sao người ta vui, buồn? vân vân. Cho được giải đáp các câu hỏi thế ấy cũng phải hiểu biết về Sinh lý học.

Cho được dễ hiểu rõ Sinh lý học, mỗi khi nói một việc gì về Sinh lý học, chúng ta phải hiểu cơ thể nào của con người trong việc đó. Thí dụ: Khi nói về sự ăn thì môi, răng, lưỡi cuống họng là rất cần, chúng ta phải hiểu môi, răng, lưỡi, cuống họng hình dáng ra sao. Và khi tiêu hóa đồ ăn, bao tử, lá lách, mật, ruột non có công tác gì. Và khi bài tiết thì ruột già, ruột ngay, lỗ đít có công tác gì. Muốn biết hình thể, tác dụng, công năng của các phần cơ thể con người, ta phải cần học về Sinh lý giải phẫu học.

Người học chữa bệnh, cũng như người học chữa máy. Biết cái máy đó lúc thường chạy động thể nào, mỗi phần tử của bộ máy ra sao, hầu khi có trục trặc mới hiểu mà chữa nó trở lại như lúc thường. Học chữa bệnh mà không rõ sự vận chuyển thường lệ của cơ thể, và hình dáng của cơ thể ra sao, thì làm sao biết được khi sai thường, là khi có bệnh trục trặc như thế nào mà chữa.

Đông y giải thích về Sinh lý giải phẫu nói nhiều về Lý hóa hơn Vật hóa, nghĩa là nói nhiều về sự quan hệ Vật lý mà không nói rõ phần quan hệ Vật chất.

Đông y dạy về Sinh lý giải phẫu chỉ chia con người ra làm các phần Tạng, Phủ, Kinh, Mạch.

Gọi là Tạng có năm: Tâm (tim), Can (gan), Tỳ, (lá lách), Phế (phổi), Thận (cật), và thêm Mạng môn (cuống cật), nên cũng kể được là sáu Tạng.

Gọi là Phủ có sáu: Đởm (mật), Vị (bao tử, dạ dày), Đại trường (ruột già) Tiểu trường (ruột non), Bàng quang (bong bóng), và Tam tiêu (ba chặng). Kể Ba chặng trong đám Phủ cũng như kể Cuống cật trong đám Tạng vậy, danh xưng hẳn hoi mà vật thể thì như phụ thuộc.

Gọi là Kinh, tức là Kinh lạc: nó có về tay (thủ) và về chân (túc) hai loại. Mỗi loại có ba bộ về Âm là sáu, và ba bộ về Dương là sáu nữa, cộng thành mười hai (12): -
----- Thủ thiếu âm (thuộc tim) Thủ

dương minh (thuộc ruột già)

Túc thiếu âm (thuộc cật) Túc dương minh (thuộc bao tử)

Thủ thiếu dương (thuộc ba chặng) Thủ thái âm (thuộc phổi)

Túc thiếu dương (thuộc mật) Túc thái âm (thuộc lá lách)

Thủ khuyết âm (thuộc tâm bao) Thủ thái dương (thuộc ruột non)

Túc khuyết âm (thuộc gan) Túc thái dương (thuộc bong bóng) -----

Gọi là Mạch tức là mạch lạc, nó có tám, cũng gọi là Kỳ kinh bát mạch (vì nó khác hơn kinh) kể ra Nhâm, Xung, Đốc, Đái, Dương duy, Âm duy Dương kiều, Âm kiều.

Từ xưa, Đông y đã định sự quan hệ của Tạng với Phủ như sau: Tạng Tim quan hệ với Phủ Ruột non.

Tạng Gan quan hệ với Phủ Trái mật.

Tạng Lá lách quan hệ với Phủ Bao tử.

Tạng Phổi quan hệ với Phủ Ruột già.

Tạng Cật quan hệ với Phủ Bong bóng.

Mạng môn quan hệ với Phủ Ba chặng.

Mạng môn hay là Bào môn hay là Tâm bao xưa nay người ta còn hiểu lộn xộn về danh từ, song tác dụng thì đã nhìn nhận là nhất trí.

Không có sách vở nào giải thích sự quan hệ Tạng với Phủ, nhưng sách vở nào cũng sắp khi ứng ở Tả thôn là của Tâm và Tiểu trường, ở Tả quan là của Can và Đờm, ở Tả xích là của Thận và Bàng quang, ở Hữu thôn là của Phế và Đại trường, ở Hữu quan là của Tỳ và Vị, ở Hữu xích là của Mạng môn và Tam tiêu.

Sau này người ta tìm để hiểu ý của người xưa về sự quan hệ này thì có thể phỏng đoán: Ruột non cung cấp chất bổ cho máu của Tim.

Gan bài tiết nước đờm cho Mật.

Bao tử nhờ Lá lách giúp sức tiêu hóa.

Phổi thải hơi vô cũng như Ruột già xì hơi ra.

Cật lọc lấy nước bỏ cho Bong bóng.

Mạng môn truyền hơi nóng cho Tam tiêu (ba chặng), giữ ấm các tạng phủ làm cho còn sinh khí.

Còn các kinh lạc thuộc về các tạng phủ là bởi ý nghĩa: khí của những tạng phủ ấy truyền hiệp với khí của trời đất do các huyết và lạc của những kinh kia.

Chương 2: Giải Phẫu Sinh Lý Của Năm Tạng

Giải phẫu sinh lý của Tim — Giải phẫu sinh lý của Gan — Giải phẫu sinh lý của Lá lách — Giải phẫu sinh lý của Phổi — Giải phẫu sinh lý của Cật. — Về Mạng môn và Bào.

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA TIM

Hình tượng của Tim — Sách Nội kinh chú giải: Trái Tim hình như hoa sen chưa nở. Bên trong có chín chỗ trống, để thông dẫn hơi khí Thiên chân. Tim là nơi đứng của Thần.

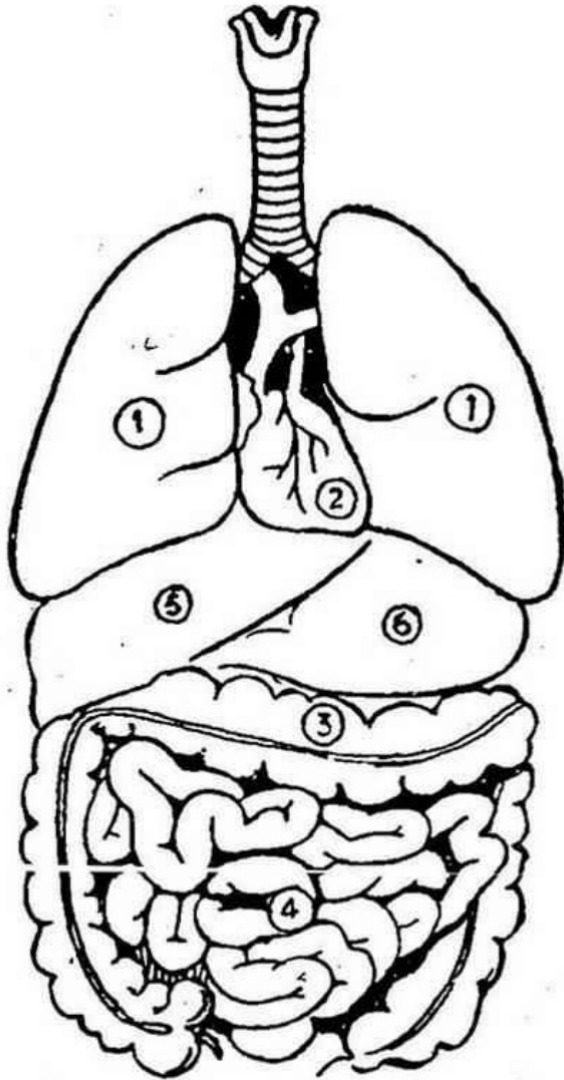
Sách Nạn kinh dạy: Tim nặng 12 lượng (mỗi lượng là 37 gam rưỡi) trong có bảy lỗ và ba lông, đựng nước cốt tinh ba cấp (10 cấp là một thăng), chủ cất giữ Thần. (Nước cốt tinh đây là thứ chất tổ đã trở nên máu tốt chớ không phải thứ tinh ở Cật.)

Sách Nhập môn chép: Người thượng trí Tim có bảy lỗ ba lông, người trung trí có năm lỗ hai lông, người hạ trí có ba lỗ một lông, người bực thường có hai lỗ không lông, người ngu có một lỗ, kẻ đần độn tột bực thì lỗ rất nhỏ. Nếu Tim không có lỗ thì Thần không có ngõ ra vào. Tim có bảy lỗ là ứng với bảy ngôi của sao Bắc đẩu, có ba lông là ứng với Tam thai. Vậy cho nên con Tâm nào của người mà kiên thành thì dễ ứng với lẽ trời.

Sách Chính truyện dạy: Tâm bao bọc là cái màn bọc bên ngoài trái Tim.

Sách Loại tự chép: Tim hình như bông sen chưa nở trên lớn dưới nhỏ, đeo thông xuống tòn ten trong giữa buồng Phổi.

Tim ở đâu? — Sách Nhập môn chép: Tim ở dưới Phổi, trên Bao tử. Dây chằng của năm Tạng thông ở Tim, Tim thông với dây chằng của năm Tạng. Dây chằng của Tim với dây chằng của năm Tạng (nói các Tạng khác thì đúng hơn) liên lạc nhau, cho nên năm Tạng có bệnh thì đều ảnh hưởng tới Tim. Tim có dây chằng mé trên đeo với Phổi, dây khác ở giữa hai lá Phổi luôn ra xương sống chạy xuống Cật, từ Cật thẳng qua Bong bóng kẹp theo các dây màn bọc Bong bóng mà xuống tới rốn chẩy nước đại ra.



1 — Phổi, 2 — Tim, 3 — Ruột già, 4 — Ruột non, 5 — Chỗ của Gan, 6 — Chỗ của Bao tử

Sách Đông nhân dạy: Huyết Cự quan là cửa màn Tim vậy. Ở xương sống thì Tâm du, ở dưới đốt thứ năm, là Bộ vị của Tim vậy.

Thời gian của Tim — Tim chủ về mùa Hạ, thuộc trị về Thủ Thiếu âm, và Thủ Thái dương (ruột non) ngày của nó là Bính đinh, Nam phương sinh ra hơi nóng, hơi nóng sinh ra lửa, lửa sinh ra mùi đắng, mùi đắng sinh ra Tim. Tim là gốc của sự sống, là sự biến hóa của Thân, là Thái dương trong khí Dương, thông cùng khí mùa Hạ (Theo Nội kinh).

Vật loại thuộc Tim — Theo sách Linh khu thì: Ở trời là hơi Nóng, ở đất là Lửa, ở quẻ là tượng Ly, ở mình vóc là Mạch, ở tạng là Tim, ở màu là Đỏ, ở âm là Trưng, ở tiếng là Cười, ở sự biến động là Lo toan, ở nơi lỗ thông là cái Lưỡi, ở mùi là Đắng, ở chí là Mừng, nước của nó là Mô hôi, cái dây tốt của nó là Máu, hơi của nó là Khét, số của nó là Bảy, loại cốt của nó là Mạch (cũng là Thử), loại súc của nó là Dê (cũng là Ngựa), sâu bọ của nó là Vũ, trái của nó là Hạnh, rau của nó là Cừu (kiệu), mạch của nó là Thủ thiếu âm.

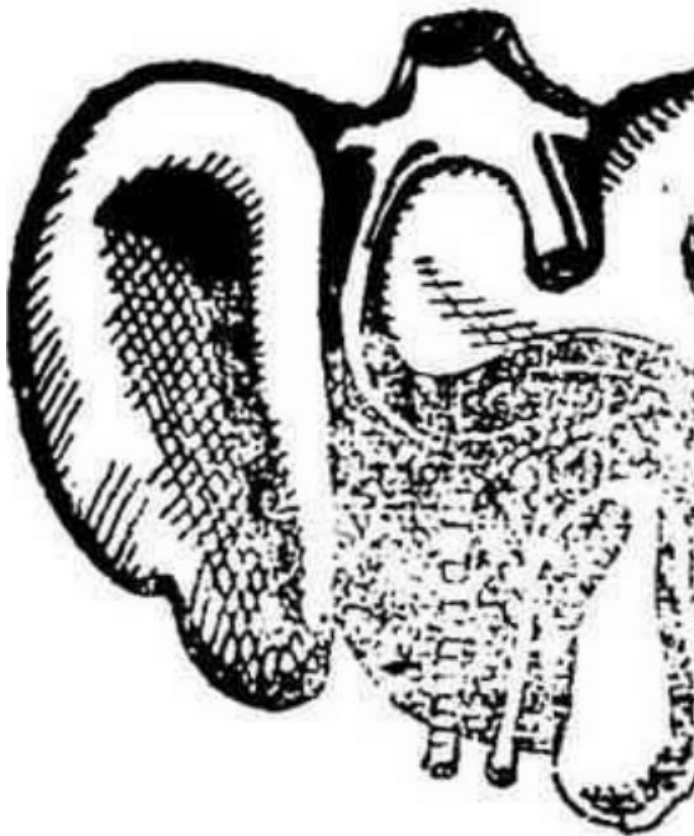
Sự lớn nhỏ của Tim — Năm Tạng sáu Phủ do Tâm làm chủ. Khuyết bồn (chỗ sũng hai bên cạnh cổ) là nơi có thể thông tới nó. Xương đòn gánh ở vai có phần dư là để che đỡ nó. Người ta xem cái xương dưới chỗ Khuyết bồn để định coi trái Tim lớn hay là nhỏ. Nếu thấy dạng bên dưới xương ấy phồng lớn là Tim lớn, lép nhỏ là Tim nhỏ, không lộ dạng xương ấy lên là Tim cao, nếu xương ấy nhỏ vẫn là Tim thấp; xương ấy dài thì Tim chắc cứng, xương ấy mảnh mai là Tim bệu mềm, xương ấy đậm vô mé trong mà ngay thẳng là Tim nằm ngay, xương ấy đậm xuống rồi vãnh lên là Tim nằm trệch. (Các điều này khó thử cho biết đúng).

Tim nhỏ thì dễ bị hại vì lo toan, Tim lớn thì lo toan nhiều cũng chẳng làm hại nó. Tim cao thì đây ở Phổi, hay bụi ngùi mà mau quên, khó mở lời tỏ ý; Tim thấp thì dễ bị hơi lạnh làm hại, dễ bị lời nói làm kinh sợ (nghe dọa hăm liên sợ). Tim chắc cứng thì Thân an giữ vững Chí. Tim mềm bệu thì hay bị chứng tiêu khát và trúng nóng. Tim ngay thẳng thì ôn hòa cử chỉ. Tim trệch xéo thì tính tình không chừng đổi. (Theo Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA GAN

Hình tượng của Gan — Nội kinh giải rằng: Gan có hai lá trùm ngoài, một lá nhỏ ở trong, giống như cái áo giáp bằng gỗ. Trong mỗi lá đều có mạch để tuyên phát khí Dương hòa. Nó là nhà ở của Hồn.

Sách Nhập môn chép: Gan có hai lá lớn một lá nhỏ. Lá lớn bên hữu có bốn chót, lá lớn bên tả có ba chót, giống như cái áo giáp bằng gỗ có nhiều chéo.



Chùm Gan

Sách Nạn kinh chép: Gan nặng bốn cân bốn lượng, bên tả ba lá, bên hữu bốn lá, cộng là bảy lá, chủ để chứa Hồn.

Bộ vị của Gan — Nội kinh bảo gan sinh bên tả. Sách Nhập môn dạy rằng: Dây chằng của gan từ dưới Cách mô theo mé hông trái xuyên ngang Cách mô thông lên Phổi, có phân dính dáng với Cách mô.

Sách Đồng nhân chép: Hai huyết Kỳ môn là nơi thông với Gan, ở ngay dưới hai vú, cách một tấc rưỡi. Ở sau lưng thì huyết Can du tại dưới đốt xương sống thứ chín là phần của Gan vậy.

Thời gian của Gan — Theo Nội kinh; Gan chủ mùa Xuân và hai kinh Túc khuyết âm và Túc thiếu dương (của Mật). Ngày chủ trị của nó là Giáp và Ất.

Phương Đông sinh gió, gió sinh cây, cây sinh mùi chua, chua sinh Gan. Gan là khí Thiếu dương trong phần Âm, thông với khí mùa Xuân.

Vật loại về Gan — Theo Nội kinh: Ở trời là Gió, ở đất là Gõ, ở thân thể là Gân, ở về Tạng là Gan, ở màu là Xanh, ở âm là Giác, ở tiếng là Hô (la), ở sự biến động là Năm niu, ở lỗ thông là con Mắt, ở mùi (vị) là Chua, ở ý chí là sự Giận, phần lỏng của nó là Nước mắt, nơi mức đầy của nó là Móng vầu, hơi nó là Tanh, quẻ của nó là Chấn, số sinh là Ba, số thành là Tám, về loại cóc của nó là Mè hoặc Mịch, loại súc thuộc nó là Chó hoặc Gà, loài trùng của nó thứ lông nhỏ (Mao: poils), số của nó là Tám, trái của nó là Lý, rau của nó là Phi (hệ), Kinh mạch của nó là Túc khuyết âm.

Sự lớn nhỏ của Gan — Theo sách Linh khu thì: Muốn biết Gan chắc bền hay không cứ xem ở con mắt lớn hay nhỏ. Tròng xanh (đen) của con mắt nhỏ thì Gan nhỏ, tròng xanh của mắt lớn thì Gan lớn. Người ngực rộng thì Gan treo cao, người hông rộng thì Gan đeo thấp. Người ngực hông tốt đều thì Gan bền chắc, xương sườn nhỏ thưa thì Gan bệu mềm. Lưng thẳng rộng thì Gan nằm ngay, xương hông dẹp thì Gan nằm trệt.

Gan nhỏ thì Tạng được yên không có bệnh dưới hông. Gan lớn thì làm ép Bao tử lùng hơi lên cổ, làm khó Cách mô và dưới hông hay đau. Gan ở cao thì hai tay có khi tê mỏi, hông hay đau rêm và hay thở dài. Gan ở thấp thì hay ép Bao tử, hông trông dễ bị tà phạm. Gan rắn chắc thì an ổn khó bị thương hại. Gan mềm bệu thì hay bị bệnh tiêu khát, hoàng đản. Gan ngay thẳng thì hòa lợi ít bị bệnh. Gan nằm trệt thì dễ bị bệnh hoạn, hông hay đau.

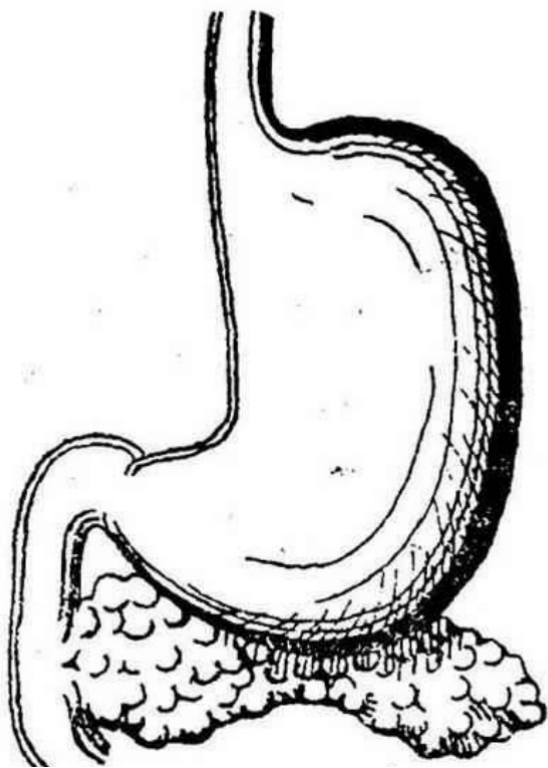
GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA LÁ LÁCH

Hình tượng của Tỳ — Sách Nội kinh chép: Lá lách giống như cái móng ngựa, ôm cuống dưới Bao tử vào trong nó. Màu nó giống màu đất. Khí của kinh lạc nó đều gom vào trong, để làm cho đầy khí chân linh. Nó là nơi đựng chứa ý vậy.

Lá lách dẹp như móng ngựa, cũng giống cái liềm hái. (Sách Nhập môn).

Sách Nạn kinh dạy: Lá lách nặng hai cân ba lượng, dẹp mà rộng ba tấc, dài năm tấc, có chất nhờn bởi rời lồi nửa cân, nó có phần cầm giữ máu, làm âm năm Tạng, gìn giữ ý chí.

Theo sách Cương mục thì: Lá lách có tên là Tỳ, bởi vì chữ tỳ là thấp, nó ở thấp mé dưới Bao tử, bởi chữ tỳ là giúp, nó giúp đỡ khí của Bao tử làm tiêu hóa đồ ăn uống vậy. Bao tử lo việc tiêu hóa, Lá lách lo việc làm cho tan rừ.



Bao tử và Lá lách

Bộ vị của Lá lách — Sách Đông Viên dạy: Lá lách dài một thước ôm quanh Thái thương là cuống dưới của Bao tử, tức là chỗ gọi là Trung hoãn vậy.

Theo sách Nhập môn: Lá lách ở trên chỗ Trung hoãn một tác hai phân; trên, cách Tim ba tác, sáu phân, dưới, cách trái cật (Thận) ba tác sáu phân; giữa, nó choán một tác hai phân, đó là cung Hoàng đình. Ở trời là Thái dương, ở đất là Thái âm, ở người là Trung hoàng cổ khí (hơi lâu đời của chất đất trong người). Đạo gia gọi Lá lách là Hoàng đình. Hoàng là màu của Trung ương (chính giữa), đình là giữa cả bốn phương. Lá lách ở giữa thân thể người nên gọi là Hoàng đình.

Lá lách và Bao tử liên lạc với nhau bằng những màn số (Nội kinh). Huyệt Chương môn là nơi cầm sức của Lá lách, đi thẳng tới bên cạnh sườn chót. Ở sau lưng thì huyệt Tỳ du ở vào đốt xương sống thứ mười một là bộ vị của Lá lách vậy. (Đồng nhân).

Thời gian của Lá lách — Lá lách thuộc về Trường hạ (cuối mùa Hạ), chủ trị khí Túc thái âm và Túc dương minh (dạ dày) ngày của nó là Mậu Kỷ. Trung ương sinh ra Thấp (ẩm ướt). Thấp sinh ra Thổ (đất), Thổ sinh ra mùi vị ngọt, mùi vị ngọt sinh ra Tỳ, (Nội kinh).

Vật loại thuộc về Tỳ — Ở trời là khí Ấm ướt, ở đất là Thổ, ở quẻ là tượng Khôn, ở thân thể là Thịt, ở Tạng là Tỳ, ở màu là sắc Vàng, ở âm điệu là Cung, ở tiếng là Ca hát, ở sự biến động là Khắc nhỏ, tại lỗ trông là Miệng, tại mùi vị là Ngọt, tại chí là Suy tính, tại chất lỏng là Nhớt dãi của miệng, sự đầy tốt của nó là Môi, hơi khí của nó là Thơm, số của nó là Năm, loại lúa của nó là Tắc, loại súc của nó là Trâu (bò), loại sâu của nó là Lỗa, trái của nó là Táo, rau của nó là Quì. (Nội kinh).

Sự lớn nhỏ của tạng Tỳ — Tạng Tỳ là vật tiếp đón lương thực cho các phân vệ sứ. Xem môi lưỡi tốt hay là xấu mà định được sự lành dữ. Màu vàng gom nhỏ là Lá lách nhỏ, gom lớn là Lá lách lớn. Môi vánh lên là Tỳ ở cao, môi xệ xuống là Tỳ ở thấp. Môi đều chắc là Lá lách chắc tốt, môi lớn mà mềm Lá lách bệu. Môi trên dưới đều đặn là Lá lách nằm ngay chỗ, môi xệch mép hoặc trên dưới lớn nhỏ không đều là Lá lách nằm trệch chỗ.

Lá lách nhỏ thì Tạng an, khó bị tà hại. Lá lách lớn thì khó tiêu hóa mà lại hay đau trướng không đi mau được. Tỳ ở cao thì căng thẳng xương sườn chót mà hông đau. Tỳ ở thấp thì trướng xuống ruột già, dễ bị tà phạm. Tỳ bền chắc thì an ổn, khó bị hại. Tỳ mềm bệu thì hay bị bệnh Tiêu dẫn. Tỳ nằm ngay chỗ thì ít bị bệnh. Tỳ nằm trệch chỗ thì hay bị bệnh sưng đầy. (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA PHỔI

Hình tượng của phổi — Hình của Phổi giống như cái vai người. Nó có hai lá lớn và nhiều lá nhỏ. Trong phổi có 24 lỗ ngay hàng nhau để chia hơi thanh và trược cho các tạng phủ khác. Phổi là nơi chứa Phách (Nội kinh chú).

Phổi nặng ba cân ba lượng. Nó có 6 lá và hai cánh, cộng là 8 lá. (Nạn kinh).

Phổi có hình giống như cái vai người, cũng giống như cái khánh treo. Nó ở trên nằm tạng thành ra cái lọng che (Nhập môn).

Bộ vị của Phổi — Phổi ở hơi trệch bên hữu. (Nội kinh).

Dây chằng của Phổi có hai: Một sợi căng lên cuống họng có thông với dây chằng của Tim. Một sợi từ Tim qua Phổi thông giữa hai lá Phổi lớn đi quanh ra mé sau lưng. (Nhập môn).

Huyệt Trung phủ là sức động của Phổi vậy. Huyệt này ngay trên vú chỗ kết sườn thứ ba. Ở sau lưng thì huyệt Phế du ở dưới đốt xương sống thứ ba. Đó là bộ vị của Phổi. (Đồng nhân).

Thời gian của Phổi — Phổi chủ về mùa Thu. Kinh Thủ thái âm và Thủ dương minh (Ruột già) chủ về nó. Ngày của nó là Canh Tân, Phương Tây sinh ra hơi ráo khô, hơi ráo khô sinh ra vàng (loại kim), vàng sinh ra mùi vị cay, mùi vị cay sinh ra Phổi. Phổi là khí Thái âm trong phần Dương thông với khí mùa Thu (Nội kinh).

Vật loại của Phổi — Ở trời là khí khô Ráo, ở đất là Vàng, ở quẻ là tượng Đoài, ở thân thể là da Lông, ở tạng là Phổi, ở màu là sắc Trắng, ở âm điệu là Thương, ở tiếng là Khóc, về biến động là Ho, tại chỗ trông là Lỗ mũi, ở mùi vị là Cay, ở ý chí là Buồn rầu, ở kinh mạch của nó là Thủ thái âm, chất loãng của nó là Nước mũi, ở sự thịnh vinh của nó là Lông, mùi hơi của nó là Gắt, số của nó là 9, loại lúa của nó là Đạo, loại súc của nó là Gà (hoặc ngựa), côn trùng của nó là loại Giải, trái của nó là Lý, rau của nó là Hẹ. (Nội kinh).

Sự lớn nhỏ của Phổi — Phổi là cái lọng che cho cả năm tạng sáu phủ. Màu trắng gom nhỏ là Phổi nhỏ, gom lớn là Phổi lớn. Vai rộng, ngực đầy, sừng họng sâu là Phổi ở trên cao. Nách ép, hông rộng là Phổi ở thấp. Vai mạnh, ngực dày là Phổi cứng rắn. Vai ngang, ngực mỏng là Phổi mềm. Ngực lưng đều đặn là Phổi nằm ngay thẳng. Ngực phòng, lưng lép, hoặc ngực lép, lưng phòng là Phổi trệch.

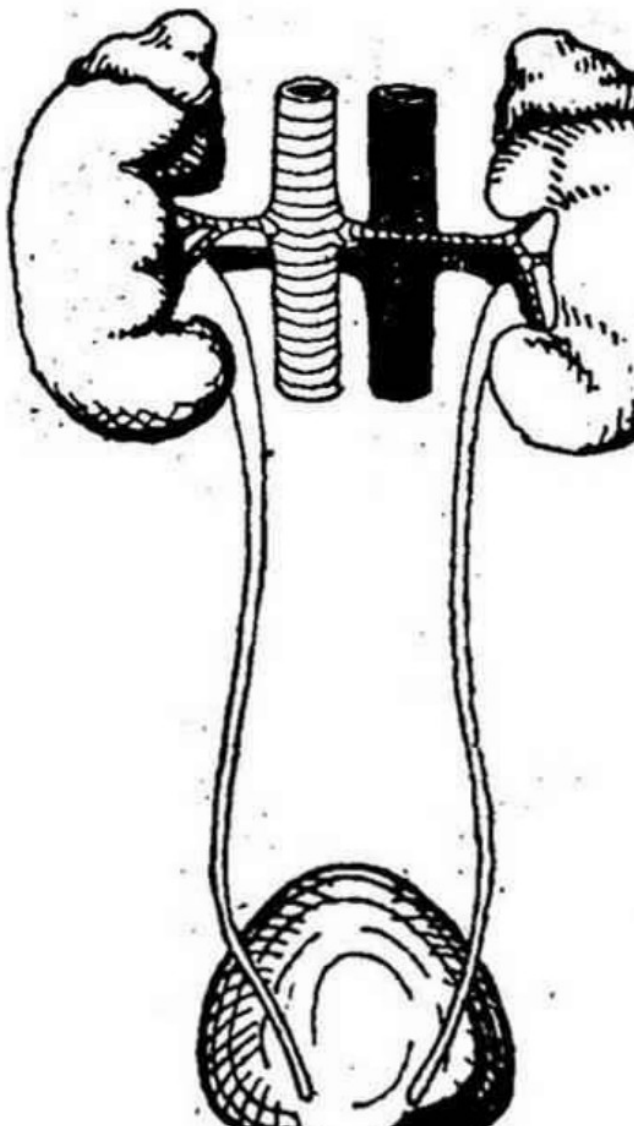
Phổi nhỏ thì nhót ít không bị bệnh suyễn khệt. Phổi lớn thì nhót nhiều hay mắc bệnh tức, nghẹt cô, ngược hơi. Phổi ở cao thì hay thở lên, sặc ho. Phổi ở thấp thì hơi hay nghẹt, hay đau

ở hông. Phổi chắc rắn thì không hay ho, ít thở lên. Phổi mềm bệu thì hay gặp chứng Tiêu đản làm hại. Phổi ngay thẳng thì ít bị tà xâm vì khí luôn luôn hòa hoãn. Phổi trệt méo thì ngực hay đau lói. (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA CẬT

Hình tượng của Cật — Trái Cật có hai, hình giống hột đậu đỏ, đối nhau mà đeo cong vào gân lữ, ngoài có mỡ bao, trong trắng ngoài đen, chủ việc dựn tinh. (Nội kinh).

Cật có hai trái, nặng mỗi trái chín lượng, cộng một cân hai lượng (mỗi lượng 37gr. rưỡi) trái mé tả thuộc thủy, trái mé hữu thuộc hỏa, người nam lấy trái Thận tả làm chủ, người nữ trái lại, lấy trái Thận hữu làm chủ. Trái Cật giống như hình hột đậu đỏ, đối dính nhau như cái vòng cong đeo vào trong cái màn của gân lữ ở xương sống, bên trong nó trắng, bên ngoài nó tím (tía).



Cật và Bong bóng

Hai trái Cật có hai giây thông nhau đi xuống, bên trên thì nó cùng giây của Tim thông mà làm thành một. Gọi Khảm ở bắc, Ly ở nam, ấy là nước với lửa cảm ứng cùng nhau vậy. (Nhập môn).

Thận có tới hai — Tạng nào cũng chỉ có một, mà tạng Thận lại có tới hai cái là sao? Song, Thận hai trái không phải đều là Thận vậy. Bên tả nó là Thận, bên hữu nó là Mạng môn là nơi tinh thần ở, nguyên khí lấy đó làm gốc, con trai dùng chứa tinh, con gái dùng kết thai, cho nên biết Thận có hai vậy. (Nạn kinh).

Mạng môn chẳng phải là cái tạng chính, Tam tiêu không phải là cái phủ chính vậy. (Nhập môn).

Bộ vị của Thận — Thận đối ngang với rún, ứng với eo lưng. Eo lưng là ngoại hầu (chỗ bên ngoài) của Thận...

Thận là người con gái mạnh mẽ ở cung sau, có hai trái. (Tự loại).

Hai huyết Kinh môn là sức mạnh của Thận vậy. Ở giữa thắt eo, ép vào xương sống, dưới các đầu sườn chót một tác tám phân. Ở sau lưng thì huyết Thận du tại hai bên mé dưới mắt xương sống thứ 14. Huyết Mạng môn thì ở dưới mắt xương sống thứ 14 cùng rún ngang nhau. Đó là bộ vị của Thận vậy. (Đồng nhân).

Dây chằng của Mạng môn tức là dây chằng của Tâm bao. Kinh của nó là Thủ khuyết âm. Phủ của nó là Tam tiêu. Phân bộ nó ở dưới Tim mà đi trên Cách mô. Nó xéo trên Hoàn cách mô, xuống mé dưới cách mô dính với hoành mô. Chỗ mà mỡ vàng bao bọc là Tim vậy. Bên ngoài màn mỡ của nó có màn gân nhỏ như tơ kết liên cả Tim và Phổi ấy là Bao lạc vậy. (Nhập môn).

Thời gian của Cật — Thận chủ mùa đông, thuộc kinh Túc thiếu âm, khí Thái dương chủ trị, ngày của nó là Nhâm quý.

Phương Bắc sinh hơi lạnh, lạnh sinh ra nước, nước sinh ra vị mặn, vị mặn sinh ra Cật (Thận): Thận là Thiếu âm trong khí Âm thông với khí mùa Đông. (Nội kinh).

Thận giữ phần chịu lấy tinh của nước lúa. Nó rất yên lặng, duy có giờ Tý thì khí trước dờ máy động nó mà thôi. (Nhập môn).

Vật loại của Cật — Cật ở trời là hơi Lạnh, ở đất là Nước, ở quẻ là Khảm, ở thân người là Xương, ở tạng là Cật, ở màu sắc là Đen, ở âm điệu là Vũ, ở tiếng động là Rền, ở sự biến động là Run, ở lỗ hở là Lô tai, ở mùi vị là Mặn, ở ý chí là sự Kinh sợ, mạch nó là kinh Túc thiếu âm, nước loãng của nó là Nước dãi, sự dày tốt của nó là Tóc, mùi của nó là Khẩn (thúi), số của nó là Sáu (6), loại cốc của nó là Đậu, loại súc của nó là Heo lợn, loài trùng của nó là giống Cá có vây, trái của nó là trái Lật, rau của nó là rau Hoắc. (Nội kinh).

Sự nhỏ lớn của Cật — Trái Cật chủ ra ngoài khiến có nghe xa, xem lỗ tai tốt hay xấu là biết tính nó. Màu đen (phần tóc mọc trên đầu) gom nhỏ là trái Cật nhỏ, gom lớn là trái Cật lớn. Tai đóng cao là Cật ở cao. Mé sau tai mà khuyết sũng là Cật ở thấp. Tai chắc bền thì Thận chắc bền. Tai mỏng bỏ thì Thận bỏ. Tai ở mé trước đúng chỗ ngay hàng là Thận ngay thẳng. Tai trĩ, là Thận nằm xéo.

Cật nhỏ thì bình yên ít bị bệnh, Cật lớn thì hay bị chứng đau lưng dễ bị tà phạm. Thận đóng cao thì khó chịu vì gân lưng hay đau, khó cúi ngược, Thận đóng thấp thì hay đau xương khu hoặc phải chứng hô sán. Thận chắc cứng thì không đau lưng eo, Thận mềm bệu thì hay bị bệnh tiêu đản. Thận ngay thẳng thì hòa lợi không bị tà phạm, Thận trĩu méo thì eo và khu hay đau. (Linh khu).

VỀ MẠNG MÔN VÀ BÀO

Mạng môn — Kêu là cuống cật cho dễ hiểu, chớ cũng không được đúng. Nó có nhiều tên: Bào môn, Tử cung, Huyết thất (về đàn bà); Đôn điền, Mạng môn, Quan nguyên (về đàn ông). Nó là bộ phận khác hai trái Cật mà cũng quan liên tới Cật. Cật hiệp với Bong bóng làm việc bài tiết nước đái. Cật hiệp với Mạng môn làm việc sinh tinh bổ tử, hứng động sự sinh dục.

Mạng môn là phần giữa hai trái Cật, nơi cuống hai trái Cật bám vào xương sống. Nó là nơi cầm giữ đóm nóng thứ nhất (nguyên dương) khi cha mẹ làm cho kết thai. Nó là nơi sinh tinh, tửy. Nó phân tán hơi nóng cho khắp thân người (về tinh khí). Trong nó có hai thứ hơi nóng: thứ nóng hồi kết thai do cha mẹ truyền cho (nguyên dương) cũng kêu là Quân hóa và thứ tự nơi bốn thân mình sinh ra kêu là Tướng hóa. Nó gồm một bộ phận mà người nam đồng người nữ nhờ đó mà tửy xương đây, tửy óc đây, khôn ngoan, mạnh mẽ, đầy tinh, mạnh dục. Về phần người nữ lại nhờ bộ phận này mà có kinh kỳ hay là mất kinh kỳ để đậu thai.

Người xưa dạy Mạng môn có quan hệ với Tam tiêu vì lẽ Mạng môn là nơi coi giữ Dương hóa mà Tam tiêu là vật dụng Dương hóa để âm áp các Tạng Phủ.

Người ta chết hay sống, thọ hay yếu, mạnh hay yếu đều do chỗ ấy, nên chi đặt tên chỗ ấy là Mạng môn (cửa của tính mạng).

Kinh lạc của Mạng môn cũng là Thủ khuyết âm, vì theo các sách vở xưa, Mạng môn với Tâm bao lạc (màn bọc tim) cũng có thông hệ nhau. Sách Nhập môn nói: Dây chằng của Mạng môn tức là dây chằng của Tâm bao. Kinh của nó là Thủ khuyết âm. Phủ của nó là Tam tiêu. Sách Nạn kinh cũng nói: Mạng môn, là nơi tinh thần ở. Nguyên khí lấy đó làm gốc.

Sách Nhập môn lại bảo: Thận hữu là hỏa. Thế là nhận một trách nhiệm làm nóng của Mạng môn khác hơn Thận tả là thủy, trách nhiệm lọc nước, làm mát.

Vậy, tác động thứ hai của Thận là việc sinh tinh và giữ nóng chính là cái gọi là Mạng môn, mà lâu nay đã kể Mạng môn là hỏa tạng có thông với Tâm bao lạc cũng là hỏa tạng.

Bào — Sách Nội kinh có câu: Bào là vật dụng trong âm mà thành hình nơi đất, gọi nó tên Kỳ hăng, một món dùng để chứa đựng. Kỳ hăng có nghĩa là lạ hơn sự thường.

Đông Viên cho rằng Bào cũng có tên là Xích cung là Đôn điền là Mạng môn. Người nam nhờ nó mà dụng tinh để thi hóa, người nữ nhờ nó để kết thai. Đó là nơi sinh hóa, không phải ngũ hành, không thuộc thủy hỏa..

Sách Tư sinh cũng gọi Bào có tên Đôn điền và Quan nguyên cùng chỉ chỗ của nó ở dưới rốn ba tấc, bám vào đốt xương sống giữa cuống hai trái cật.

Trương Trọng Cảnh thì cho Bào là Tử cung.

Sách Linh khu có chép câu: Hai mạch Xung Nhâm đều khởi từ trong cái Bào đi lên mé trong bụng làm cái bể cho kinh lạc.

Cứ như các thuyết, ta có thể nhận rằng Bào là một cơ thể riêng có của người nữ. Nó phụ thuộc với Mạng môn trong công việc tác cường của Thận.

Chương 3: Giải Phẫu Sinh Lý Của Sáu Phủ

Giải phẫu sinh lý của Ruột non — Giải phẫu sinh lý của Mật — Giải phẫu sinh lý của Bao tử — Giải phẫu sinh lý của Ruột già — Giải phẫu sinh lý của Bong bóng — Giải phẫu sinh lý của Ba chặng

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA RUỘT NON

Hình tượng Ruột non — Ruột non dài ba thước hai thước, bề rộng nó hai tấc rưỡi, bề kinh tâm nó tám phân (theo thước xưa mỗi thước bằng bốn tấc nay mà tính) nặng hai cân mười bốn lượng, (mỗi lượng 37 gam rưỡi) từ rún quanh qua mé tả, quanh co sắp lớp mười sáu vòng, đựng đồ ăn đã nhừ hai đầu bốn thẳng, trong đó thêm phân nước sáu thẳng ba cấp. (Linh khu).

Bộ vị của Ruột non — Ruột non mé sau có dây đeo vào xương sống, ngang với rún, vòng qua mé tả quanh co mà chạy lên xuống. (Linh khu).

Miệng dưới của Bao tử là miệng trên của Ruột non, tên gọi là U môn. Trên rún một tấc, có huyết tên là Thủy phân, chính là miệng dưới của Ruột non vậy. (Nhập môn).

Huyệt Quan nguyên dưới rún ba tấc là chỗ gom sức của Ruột non vậy. Ở sau lưng thì huyệt Tiểu trường du ở hai bên chỗ dưới đốt thứ mười tám của xương sống, nơi đó tức là bộ vị của Ruột non. (Đồng nhân).

Ruột non vận chuyển — Phàm các vật ăn uống trong Bao tử đã như nát liền theo miệng dưới của Bao tử mà truyền vào miệng trên của Ruột non. Ở chỗ miệng dưới của Ruột non nước trong và đục đổ qua Bong bóng, các chất đặc khô thì dôn qua miệng trên của Ruột già. Nạn kinh nói rằng chỗ Ruột non và Ruột già giáp nhau gọi là Quan môn ví như nơi ấy có sự phân cách nhau bằng một cái cửa vậy. (Nhập môn).

Ngoại hâu của Ruột non — Môi dày hay mỏng, nhọn trung văn hay dài coi đó thì biết Ruột non thế nào. Tâm ứng ở mạch, da dày thì mạch dày, mạch dày thì Ruột non dày, da mỏng thì mạch mỏng, mạch mỏng thì Ruột non mỏng, da dòn (huẩn) thì mạch chuẩn, mạch chuẩn thì Ruột non lớn mà dài, da mỏng mà mạch xung lên nhỏ, thì Ruột non nhỏ mà vắn. Các kinh mạch thuộc về Dương mà nhiều co quanh thì Ruột non xếp rời. (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA MẬT

Hình tượng của Mật — Màu nó đen, hình nó như trái bầu reo, đeo vào lá nhỏ của Gan, nặng hai lượng ba, đựng một thứ nước có lõi ba cấp, không lộ ra vào (Nhập môn).

Khí dư của Gan tràn vào trong Mật tụ mà thành thứ nước ấy. Do đó, trong đựng nước mà chẳng chảy, người thấy vật mà được sáng. Là một cái Phủ yên tịnh, thông lên con mắt (Mạch quyết).

Bộ vị của Mật — Mật chủ nách, lộ hồng ở hai nách là đường nẻo của Mật. (Nhập môn).

Hai huyệt Nhựt nguyệt là sức chịu của Mật ở dưới vú chỗ xương sườn thứ ba, dưới huyệt Kỳ môn, năm phân. Ở sau lưng thì huyệt Đởm du tại hai bên đốt xương sống thứ mười; đó là bộ vị của Mật vậy (Đồng nhân).

Vận chuyển của Mật — Mật sinh ở Kim (vàng). Kim chủ oai võ (?) cho nên nó là vị quan trung chính (cầm giữ sự ngay thẳng) sự quyết đoán tự đó mà ra. Người mà cương chính quả đoán, ngay mà không nghi ngờ, không riêng tư, là đởm khí chính đúng vậy (Nhập môn).

Ngoại hầu của Mật — Cái trái ở mí dưới con mắt mà lớn thì mật nằm trịt ngang. Mật ứng ra móng tay, móng tay dày màu vàng là Mật dày (to), móng tay mỏng màu hồng là Mật mỏng (nhỏ), móng tay cứng màu xanh là Mật đầy, móng tay mềm màu đỏ là Mật lưng, móng tay ngay mà trắng không vân là Mật xấu, móng tay ngay mà màu đen có nhiều vân là Mật chai kết.

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA BAO TỬ

Hình tượng của Bao tử — Bao tử dài một thước hai tấc (xưa). Kéo dài các chỗ co quanh của nó mà đo thì được hai thước sáu tấc. Đường vòng bề lớn của nó một thước năm tấc. Đường kính của nó năm tấc. Nó chứa đồ ăn uống được ba đấu năm thăng. Thường thường nó phải giữ đủ hai đấu đồ đặc và một đấu năm thăng nước. (Linh khu).

Bao tử nặng hai cân mười bốn lượng. (Nạn kinh).

Bao tử là cái chợ. Bởi vì đồ ăn uống năm mùi vị, đều vào đó, như chợ thu hút khách hàng. (Nội kinh).

Bao tử có tên là Thái thương, có tên là Thụ (bụng), thấu đựng đồ ăn nóng ba đấu năm thăng. Người thường mỗi buổi phải tiêu hóa hai thăng rượu, ngày hai buổi là năm thăng, bảy ngày là ba đấu năm thăng. Nếu bảy ngày không ăn uống thì đồ chứa trong bao tử không còn tí nào, phải chết. (Nhập môn).

Bộ vị của Bao tử — Từ lỗ họng tới miệng bao tử dài một thước sáu tấc (xưa). Bao tử ở dưới miếng xương che Tim bốn tấc và trên cái rốn cũng bốn tấc. (Nạn kinh).

Một huyết Trung hoàn là nơi Bao tử nằm níu vậy. Cách miếng xương che Tim ở trên và cái rốn ở dưới đều bốn tấc, ở sau lưng huyết Vị du hai bên đốt thứ mười hai của xương sống là bộ vị của Bao tử. (Đông nhân).

Là cái bể đồ ăn — Người ta nhờ có năm loại lúa (đồ ăn) mà có khí, mà năm loại lúa đều đựng tại Bao tử, vậy nên nói Bao tử là cái bể đựng đồ ăn uống và hơi máu vậy. Mây hơi của bể bay khắp thiên hạ, thì hơi máu của Bao tử truyền ra cũng khắp các kinh mạch, kinh mạch là đường thông của các Tạng Phủ vậy.

Bao tử là cái bể của năm Tạng sáu Phủ, đồ ăn đều vào Bao tử, Tạng Phủ đều lấy khí ở Bao tử, năm mùi vị chạy tới các nơi nào cần. Vị chua thì tới Gan, vị đắng thì tới Tim, vị ngọt thì tới Lá lách, vị cay thì tới Phổi, vị mặn thì tới Cật. Khí và nước trong đồ ăn uống mỗi ngày truyền đi, Vinh Vệ thông suốt làm cho cận bã lần lần đưa xuống. (Linh khu).

Bao tử là cái bể chứa đồ ăn uống. Lá lách là cái máy làm cho đồ ăn uống tiêu hóa. Nước vào trong kinh thì huyết mới nên. Đồ ăn vào Bao tử thì đường mạch mới chạy. Huyết không thể không nuôi. Vệ (hơi) không thể không ấm. Máu âm Vệ hòa sông đặng trọn tuổi trời (Nhập môn).

Ăn uống vào Bao tử thì Bao tử đầy mà Ruột trống. Đồ ăn uống tuôn xuống thì Ruột đầy mà Bao tử trống. Hễ ruột trống thì Bao tử đầy, còn Ruột đầy thì Bao tử trống. Đầy trống thay phiên như vậy hơi mới lên xuống được mà không bệnh (Linh khu).

Sự lớn nhỏ của Bao tử — Từ cái xương Kê hệ (che tim) tới Thiên khu (bên cạnh rốn) đúng tám tấc, hề hơn thì Bao tử lớn, hề kém thì Bao tử nhỏ. (Linh khu).

Ngoại hầu của Bao tử — Lá lách ứng ở thịt, bắp thịt cứng lớn là Bao tử dày, bắp thịt bệu là Bao tử mỏng, bắp thịt nhỏ mà bệu là Bao tử không chắc bền, bắp thịt không xứng với vóc thân thì Bao tử sụt, Bao tử sụt là miệng dưới của nó teo rút, không thông; bắp thịt không cứng thì bao tử tiêu hóa chậm, bắp thịt không gò lên có lớp là Bao tử tiêu hóa gấp rút, bắp thịt có nhiều dòng gò lên thì Bao tử treo, là miệng trên của nó teo rút không thông. (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA RUỘT GIÀ

Hình tượng của Ruột già — Ruột già có tên là Hồi trường, cũng có tên là Quảng trường, dài hai trượng một thước (xưa) vòng tròn tám tấc, đường kính hai tấc rưỡi nặng hai cân mười lạng, khoan mé hữu xếp lớp mười một khúc, đựng đồ đặc hai đấu và nước bảy thăng rưỡi. (Nạn kinh).

Bộ vị của Ruột già — Ruột già mé sau đeo ở xương sống, chịu nhận đồ nhờ nhóp của Ruột non đùa qua, khoan qua mé hữu lồi rốn, xếp lớp trên dưới, miệng dưới của nó thông với lỗ đít (Nhập môn).

Hai huyết Thiên khu là nơi Ruột già nhờ sức, ở vào hai bên rốn cách ba tấc. Huyết Đại trường du ở sau lưng tại dưới đốt xương sống thứ 16 là bộ vị của Ruột già (Đồng nhân).

Ruột già liên với Ruột non — Ruột già với Ruột non liên nhau ở mé dưới cách mô, cùng gân xương sống và các dây chằng của Tim, Cật, Bong bóng liên hệ nhau, màn mỡ chỉ gân búa ra bao trùm lấy nhau, mỗi phần đều có việc riêng, mà mạch nhỏ ở Ruột già và Ruột non nối liền qua Bong bóng là đường của máu hơi và nước thông qua vậy. (Nhập môn).

Ngoại hầu của Ruột già — Bọng mũi là ngoại hầu của Ruột già. Phổi chủ về da. Da dày thì Ruột già dày. Da mỏng thì Ruột già mỏng. Da thô bụng lớn là Ruột già lớn. Da mịn Ruột già quần mà vẫn. Da láng trơn là Ruột già thẳng. Da thịt teo nhão là Ruột già nghệt.

Huyết Thiên khu dẫn xuống xương ngay ở đi dài sáu tấc rưỡi, nếu dài hơn là Ruột già rộng, nếu vẫn hơn là Ruột già hẹp (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA BONG BÓNG

Hình tượng của Bong bóng — Bong bóng là một vật rỗng thu hút lấy nước, có miệng dưới mà không miệng trên. Nó nhờ hơi ở khí hải mà thông chảy; nếu hơi ở khí hải kém thiếu thì nó rít nghệt. Vòng miệng nó hai tấc rưỡi, vòng bụng nó chín tấc. Nó đựng chín thăng chín cấp nước. Nó nặng chín lạng hai. (Nạn kinh).

Bộ vị của Bong bóng — Bong bóng nằm ở trong bụng con (thiếu phúc: đi).

Hai huyết Trung cực là nơi Bong bóng lấy sức chịu ở dưới rốn bốn tấc. Mé sau lưng, huyết Bàng quang du ở hai bên đốt xương sống thứ 19 là bộ vị của Bong bóng. (Đồng nhân).

Bong bóng làm gì? — Nước từ Ruột non đi tới Bong bóng nhờ hơi của Cật làm cho thành nước đái mà chảy ra. (Nội kinh).

Bong bóng tuy là vật đựng nước, nhưng nước vào tới nó phải có trung gian là cái Bào (một phần thuộc của Cật). Vậy Bong bóng là cái nhà của Bào. (Đồng Viên).

Ngoại hầu của Bong bóng — Lô mũi ở ngoài, Bong bóng chảy tuông (Linh khu). Ý nói Bong bóng có quan hệ với sự nhỏ lớn của lô mũi.

Cật ứng về xương, nên xương không lõi gò là Tam tiêu và Bàng quang dày chắc, nếu xương lõi gò là Tam tiêu và Bàng quang mỏng óp. Da thừa thừa thì Tam tiêu Bàng quang huẩn, da thừa nhấc không lông thì Tam tiêu Bàng quang cấp. Lông đẹp mà to là Tam tiêu Bàng quang thẳng đúng, ít lông là Tam tiêu Bàng quang không thông. (Linh khu).

GIẢI PHẪU SINH LÝ CỦA BA CHẶNG

Hình tượng của Ba chặng — Thượng tiêu như móc (sương) Trung tiêu như khu (hồ ao) Hạ tiêu như độc (mương rạch) (Linh khu).

Chặng trên (thượng tiêu: bộ ngực) chủ việc tiết ra Dương khí làm âm khoảng giữa da thừa với thịt thớ, như mù móc tẩm rưới vậy, cho nên nói Thượng tiêu như móc. Chặng giữa (trung tiêu: bộ bụng, từ cách mô tới rốn) chủ việc biến hóa mùi vị đồ ăn uống, đưa hơi lên phổi, đưa chất làm máu, cho đi trong các kinh mạch, bồi dưỡng năm tạng châu thân, cho nên nói Trung tiêu như khu. Chặng dưới (hạ tiêu: bộ đĩ) chủ việc tuông đưa đồ ỉa đái ra ngoài phải thời kịp lúc, không chịu sự nghẹt ngăn rít lấp, cho nên nói Hạ tiêu như độc (Nhập môn).

Bộ vị của Ba chặng — Tam tiêu là chỉ về cái bộ trong thân người mà nói, chỉ chung tất cả Ruột và Bao tử nữa. Từ Hoàn cách mô lên trên là Thượng tiêu, từ Hoàn cách mô xuống tới rốn là Trung tiêu, từ rốn xuống dưới là Hạ tiêu. Gọi chung ba phần ấy là Tam tiêu (Chính truyện).

Đầu tới Tim là Thượng tiêu, Tim tới Rốn là Trung tiêu, Rốn tới Chân là Hạ tiêu (Hải tàng).

Ba chặng có ích gì? — Chặng trên để đựng Tim Phổi, Chặng giữa để đựng Gan, Mật, Lá lách, Bao tử, Chặng dưới để đựng Ruột già Ruột non, Trái cật, Bong bóng. Ba chặng nhận hơi nóng của Mạng môn truyền với Tâm bao để áp âm các Tạng Phủ.

Tim Phổi không có Thượng tiêu lấy gì cầm giữ Vinh Vệ. Lá lách, Bao tử không có Trung tiêu lấy gì để làm tiêu hóa đồ ăn uống. Gan Cật nếu không có Hạ tiêu lấy gì tuông bỏ bợn nước. Không hình mà có dùng, để cầm giữ các hơi khí (Nhập môn).

Ngoại hầu của Ba chặng — Sóng mũi có cái gu ở giữa, Tam tiêu nơi ấy ước định (Linh khu). Xem thêm ở Ngoại hầu của Bong bóng.

Chương 4: Mười Hai Kinh Và Tám Mạch

Sáu Kinh lạc thuộc về Thủ — Sáu Kinh lạc thuộc về Túc — Tám Kinh lạc hay là Mạch

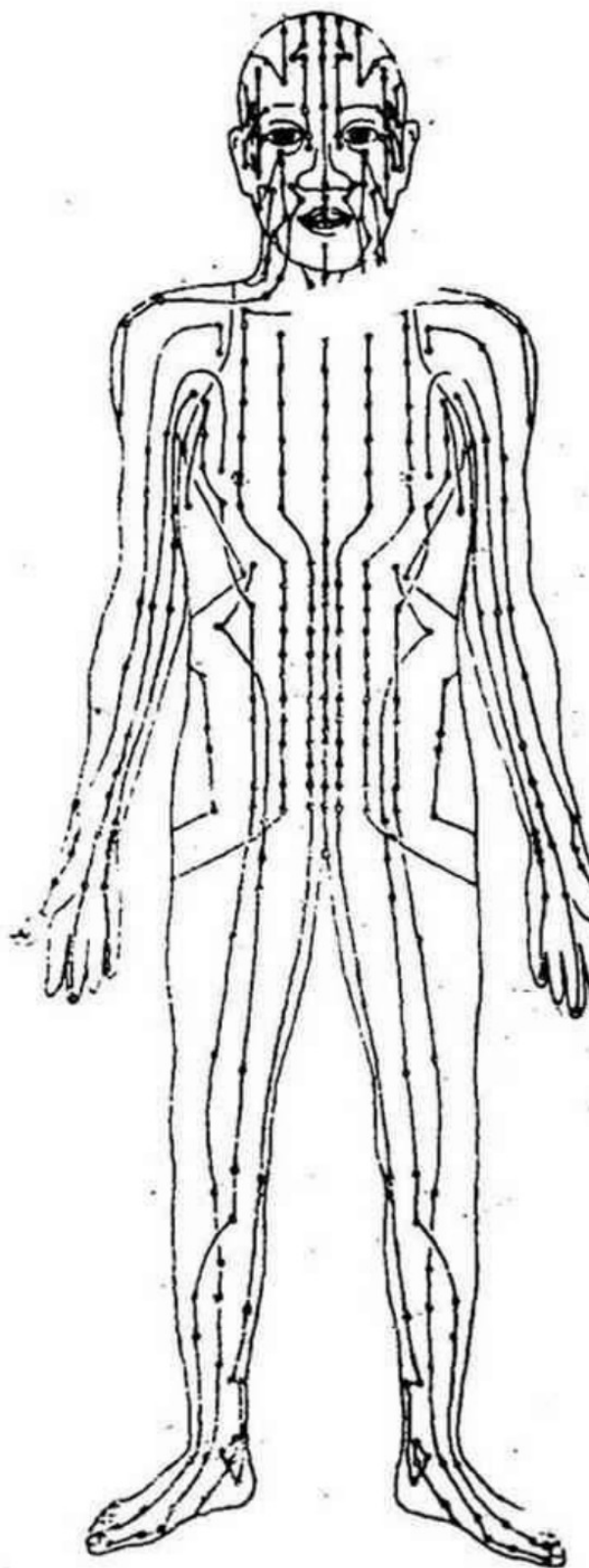
SÁU KINH LẠC THUỘC VỀ THỦ

Tây y chích thuốc ở bắp tay hoặc bắp chân để chữa bệnh Tạng Phủ. Đông y châm cứu các huyết ở tay chân hoặc ở lưng bụng, hoặc ở đầu mặt, cũng để chữa bệnh ở Tạng Phủ. Đó là bằng cứ hiển nhiên cho ta biết Tạng Phủ có nhiều lỗng hơi chỉ máu riêng, từ nó chạy ra trên thân mình và ra tay chân.

Và một lý lẽ nữa, khi Tạng Phủ đau, tay chân, cơ thể, các cuộc bộ (một phần chỗ nào) cũng đau theo, đó là cứ Tạng Phủ có mạch lạc dẫn bó khắp nơi vậy.

Đã học biết Tạng Phủ thì cần phải học biết Kinh Lạc. Ở sách này, chỉ dẫn đại lược mà thôi, về đường và huyết Kinh lạc đi qua, còn các huyết đúng vào nơi nào thì thuộc về phân của sách khác và của khoa chuyên môn Châm cứu (Acupuncture).

Gọi Kinh lạc hoặc Kinh mạch nghĩa là gọi sự đi xuyên qua của lỗng hơi; Mạch lạc hay Kinh lạc nói đây không phải là mạnh máu về vật thể.



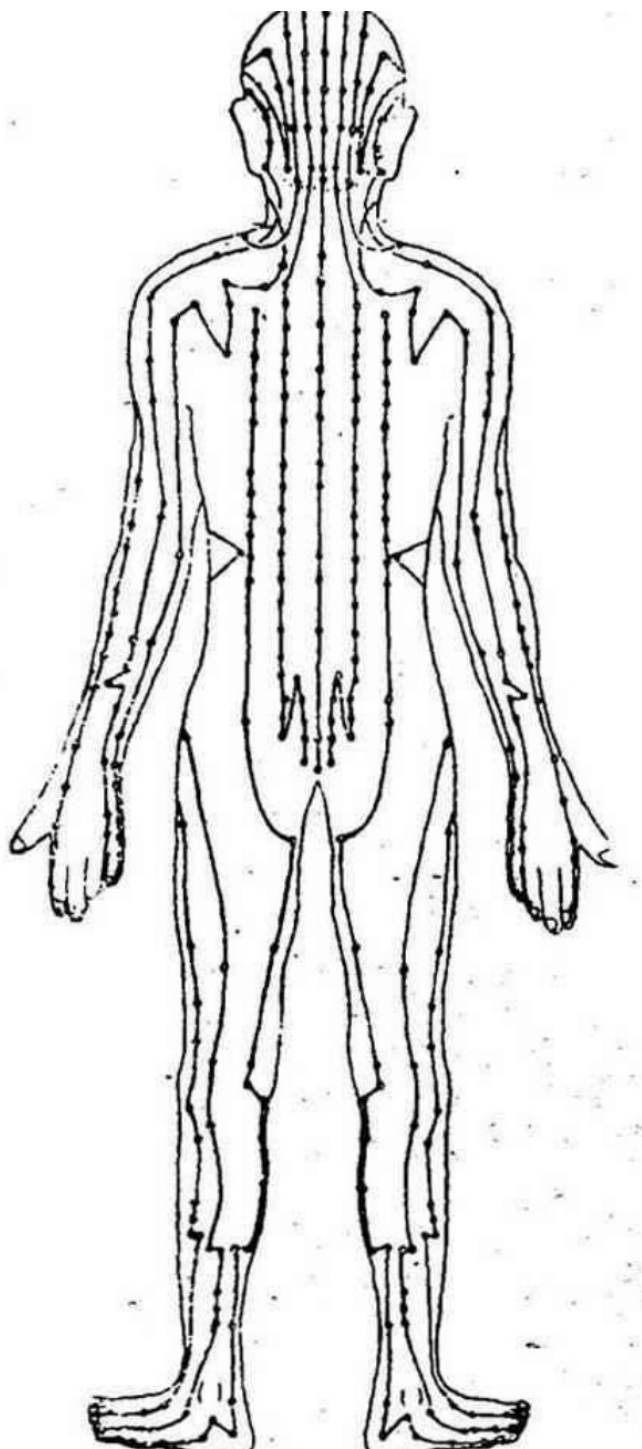
Các đường Kinh Mạch đi mé bụng con người

Nó là kinh lạc của Phổi. Nó khởi lên từ chặng giữa (trung tiêu) chạy xuống dính bám vào Ruột già, rồi quanh lên đi theo miệng trên Bao tử, đoạn chạy về Phổi, và từ mạch lớn của Phổi đi ra nách, lần theo mé trong bắp tay ra mé trước mạch phát máu của Tim mà xuống khuỷu tay, lại từ khuỷu tay lần theo cườm tay mà ra mạn xương cườm, lên chỗ Thốn khẩu (nơi bắt mạch phải đè ngón tay trở) rồi chạy ra đầu chót ngón tay cái. Nó có một nhánh từ mé sau cổ tay chạy theo mé trong ngón tay trở ra tới chót.

Trọn kinh lạc Thủ thái âm cộng cả bên tả và bên hữu có hai mươi hai (22) huyết, nghĩa là mỗi bên 11 huyết kể tên như sau.

1: Trung phủ; 2: Vân môn; 3: Thiên phủ; 4: Hiệp bạch; 5: Xích trạch; 6: Không tói; 7: Liệt khuyết; 8: Kinh cừ; 9: Thái uyên; 10: Ngư tề; 11: Thiêu thương.

2) THỦ THÁI DƯƠNG



Các đường Kinh Mạch đi mé lưng con người

Nó là kinh lạc của Ruột non. Nó khởi lên từ chót ngón tay út, theo mé ngoài bàn tay mà lên cổ tay ra ngoài mắt cá tay đi thẳng lên theo mạn dưới xương cườm, tới chính giữa hai cái gân ở mé trong khuỷu tay, đoạn lặn lên mạn sau xương cánh tay mà lên chũm vai, ra cụt thịt vai, chạy dài trên vai mà tới chỗ khuyết bôn (sưng cổ giáp vai) lặn theo cổ mà lên mang hàm, đến chỗ

xương nhọn khoe mắt thì tẻ vô lô tai. Một nhánh của nó từ mang hàm lên chót miệng mép trên, tới cạnh mũi, lên khoe mắt mé trong, rồi nối xéo xuống gò má.

Trọn kinh lạc Thủ thái dương cộng cả bên tả và bên hữu có 38 huyết, nghĩa là mỗi bên 19 huyết có tên như sau: 1: Thiếu trạch; 2: Tiên cốc; 3: Hậu khô; 4: Uyển cốc; 5: Dương cốc; 6: Dưỡng lão; 7: Chi chính; 8: Tiểu hải; 9: Kiên trinh; 10: Nhu du; 11: Thiên tông; 12: Bình phong; 13: Khúc diên; 14: Kiên ngoại du; 15: Kiên trung du; 16: Thiên song; 17: Thiên dung; 18: Quyền liêu; 19: Thính cung.

3 — THỦ THIÊU ÂM

Nó là kinh lạc của Tim. Nó khởi lên giữa trái Tim, ra theo mạch lớn của Tim xuyên xuống Cách mô (màn ngăn giữa Trung tiêu và Thượng tiêu) đeo dính theo Ruột non. Nó có nhánh từ mạch lớn của Tim chạy lên kẹp theo cổ họng, chạy lên nối với các mạch của mắt. Nó lại có nhánh khác cũng từ mạch lớn của Tim chạy lên Phổi, ra mé dưới nách, theo mạn xương mé sau của bắp tay, chạy mé sau mạch phân máu của Tim mà xuống khuỷu tay, lần theo mạch mé trong cườm tay mà tới chót xương nhọn của bàn tay, vào mạn xương mé sau của bàn tay theo mé trong ngón tay út ra tới chót nó.

Trọn kinh lạc Thủ thiếu âm cộng cả bên tả và bên hữu có mười tám (18) huyết, nghĩa là mỗi bên 9 huyết có tên như sau: 1: Cực tuyên; 2: Thanh linh; 3: Thiếu hải; 4: Linh đạo; 5: Thông lý; 6: Âm ky; 7: Thần môn; 8: Thiếu phủ; 9: Thiếu xung.

4 — THỦ THIÊU DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Ba chặng (Tam tiêu). Nó khởi lên ở chót đầu ngón tay áp út mé bên ngón út, rồi lên ở giữa kẽ ngón tay áp út, theo mé ngoài cổ tay, ra chỗ khoảng giữa hai xương cườm tay, xuyên lên khuỷu tay, theo mé ngoài bắp tay mà lên vai, lòn ra mé sau kinh mạch Túc thiếu dương (Mật) đi vào khuyết bồn (sưng cổ giáp vai), rồi chui ra giữa nẩy ngực (Chiên trung), chạy quanh khắp mạn bọc Tim, xuống dưới Cách mô chạy khắp Ba chặng. Nó có một nhánh từ giữa ngực chạy lên khuyết bồn, ra cổ ót, tỏa ra sau cái tai, lên tới mí trên cái tai, quẹo xuống mang hàm, đến mép trên chót miệng. Nó lại có nhánh từ sau cái tai đi vào trong lô tai, lòn ra mé trước cái tai, tới mang hàm, lên xương nhọn mí mắt.

Trọn kinh lạc Thủ thiếu dương có cả thảy bốn mươi sáu (46) huyết, chia ra bên hữu hai mươi ba (23) huyết, bên tả hai mươi ba (23) huyết có tên như sau: 1: Quan xung; 2: Dịch môn; 3: Trung chữ; 4: Dương trì; 5: Ngoại quan; 6: Chi câu; 7: Hội tông; 8: Tam dương lạc; 9: Tứ độc; 10: Thiên tỉnh; 11: Thanh lãnh uyên; 12: Tiêu lịch; 13: Nhu hội; 14: Kiên liêu; 15: Thiên liêu; 16: Thiên đủ; 17: Ê phong; 18: Khê mạch; 19: Lư túc; 20: Giác tôn; 21: Tì trúc không; 22: Hòa liêu; 23: Nhĩ môn.

5 — THỦ KHUYẾT ÂM

Nó là kinh lạc của mạn bọc Tim (Tâm bao lạc). Nó khởi lên giữa sưng ngực (Hung trung), từ mạn bọc Tim luôn xuống Cách mô, tản mác liên lạc khắp ở Tam tiêu. Một nhánh của nó từ sưng ngực ra hông sườn (hiếp) lồi dưới nách ba tấc, rồi chạy lên nách, lần theo mé trong bắp tay mà chạy giữa kinh lạc của Thái âm (Phổi), Thiếu âm (Tim) ra tới khuỷu tay, xuống cườm

tay chạy giữa hai gân mà vào khuỷu bàn tay, theo ngón tay giữa ra tới chót ngón. Một nhánh khác của nó, từ giữa bàn tay theo ngón tay áp út mà ra chót đầu ngón.

Trộn kinh lạc Thủ khuyết âm có cả thủy mười tám (18) huyết, chia ra bên hữu 9 huyết, bên tả 9 huyết có tên như sau: 1: Thiên trì; 2: Thiên tuyên; 3: Khúc trạch; 4: Kỳ môn; 5: Giác sứ; 6: Nội quan; 7: Đại lăng; 8: Lao cung; 9: Trung xung.

6 — THỦ DƯƠNG MINH

Nó là kinh lạc của Ruột già. Nó khởi lên ở chót ngón tay trở về mé ngón tay cái, theo mạng xương trên của ngón tay lộ ra chỗ học xương cườm tay và bàn tay ráp nhau, rồi chạy vào giữa hai gân theo mạn xương trên cườm tay mà lên mạn xương ngoài khuỷu tay, chạy luôn theo mạn xương mé trước của bắp tay, mà lên xương gò ở vai, rồi theo thẳng tới đầu xương sống, quẹo lại khuyết bên, xuống đeo kết với Phổi, rồi luôn Cách mô kết với Ruột già. Nó còn có một nhánh nữa từ khuyết bên lên cạnh cổ, qua mang tai vào hàm răng dưới rồi trở ra chạy vào miệng mà lên Nhân trung (đường mương dưới lỗ mũi), rồi lạc bên tả chạy xéo qua hữu, lạc bên hữu giao xéo qua tả, lên trên kẹp hai lỗ mũi.

Trộn kinh lạc Thủ dương minh cộng cả thủy là bốn mươi (40) huyết, chia ra bên hữu 20 huyết, bên tả 20 huyết có tên như sau: 1: Thương dương; 2: Nhị gian; 3: Tam gian; 4: Hiệp cốt; 5: Dương Khê; 6: Thiên lịch; 7: Ôn lưu; 8: Hạ liêm; 9: Thượng liêm; 10: Thủ tam lý; 11: Khúc trì; 12: Châu liêu; 13: Ngũ lý; 14: Tý nhu; 15: Kiên ngưng; 16: Cự cốt; 17: Thiên đảnh; 18: Phò đột; 19: Nghinh hương; 20: Hòa liêu.

SÁU KINH LẠC THUỘC VỀ TÚC

1 — TÚC THÁI ÂM

Nó là kinh lạc của Lá lách. Nó khởi lên ở đầu ngón chân cái, lần theo mí thịt trắng ở mé trong ngón chân cái đi qua mé sau cái xương hột me lần lên mạn xương mé trước của mắt cá trong của chân, rồi theo xương ống quyển, lòn ra mé trước kinh lạc Túc khuyết âm (Gan) lên đầu gối, vào bắp về thẳng vào bụng, đổ về Lá lách và búa theo Bao tử, xuyên lên Cách mô, thẳng tới kẹp hai bên họng mà vào cuống lưỡi, tủa ra mé dưới lưỡi. Một nhánh của nó từ Bao tử xuyên lên Cách mô, đổ vào trong Tim.

Trộn kinh lạc Túc thái âm có cả thủy bốn mươi hai (42) huyết, chia ra bên tả 21 huyết, bên hữu 21 huyết kể tên như sau: 1: Ẩn bạch; 2: Đại đô; 3: Thái bạch; 4: Công tôn; 5: Thương khuru; 6: Tam âm giao; 7: Lậu cốt; 8: Địa cơ; 9: Âm lăng tuyên; 10: Huyết hải; 11: Cơ môn; 12: Xung môn; 13: Phủ xá; 14: Phúc kiết; 15: Đại hoành; 16: Phúc ai; 17: Thực đậu; 18: Thiên Khê; 19: Hung hương; 20: Châu vinh; 21: Đại bao.

2 — TÚC THÁI DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Bong bóng. Nó khởi lên từ trong lõm con mắt, lên trán rồi đi xéo ngang đỉnh đầu. Nó có một nhánh từ đỉnh đầu chạy qua mép trên cái tai. Nó còn có một nhánh nữa từ đỉnh đầu lui vô đeo bao cái óc, rồi chạy ra xuống gáy cổ (cổ ót), rẽ ra xương cổ út, đoạn kẹp xương sống mà xuống thắt eo, theo gân treo Cật mà qua ngang Cật lòng về Bong bóng. Nó cũng có một nhánh nữa từ thắt lưng kẹp hai bên xương sống chạy xuống tới đít, lòn vô háng.

Nó lại có một nhánh nữa từ trong xương cổ cút tỏa ra hai bắp thịt vai, kẹp bên trong xương sống, tới xương mông vào xương cối, lại quày ra mé mạn xương sau mà vào háng, rồi lại theo xương về mà xuống thẳng tới mé sau cái mắt cá ngoài của chân, lại lần theo xương mép bàn chân mà ra đầu ngón chân út.

Trọn kinh lạc Túc thái dương có cả thảy là một trăm ba mươi bốn (134) huyết, nghĩa là bên tả 67 huyết, bên hữu 67 huyết có tên như sau: 1: Tĩnh minh; 2: Tán trúc; 3: My xung; 4: Khúc sai; 5: Ngũ xứ; 6: Thừa quang; 7: Thông thiên; 8: Lạc khước; 9: Ngọc châm; 10: Thiên trụ; 11: Đại trữ; 12: Phong môn; 13: Phế du; 14: Khuyết âm du; 15: Tâm du; 16: Độc du; 17: Cách du; 18: Can du; 19: Đả du; 20: Tỳ du; 21: Vị du; 22: Tam tiêu du; 23: Thận du; 24: Khí hải du; 25: Đại trường du; 26: Quan nguyên du; 27: Tiểu trường du; 28: Bàng quang du; 29: Trung lữ du; 30: Bạch hoàn du; 31: Thượng liêu; 32: Thử liêu; 33: Trung liêu; 34: Hạ liêu; 35: Hội dương; 36: Phụ phân; 37: Phách hộ; 38: Cao hoang du; 39: Thần đường; 40: Y hi; 41: Cách quan; 42: Hôn môn; 43: Dương cương; 44: Ý xá; 45: Vị thương; 46: Dục môn; 47: Chí thất; 48: Bào dục; 49: Trật biên; 50: Thừa phò; 51: Ân môn; 52: Phù ky; 53: Ủy dương; 54: Ủy trung; 55: Hiệp dương; 56: Thừa cân; 57: Thừa sơn; 58: Phi dương; 59: Phụ dương; 60: Côn lân; 61: Bộc tham; 62: Thân mạch; 63: Kim môn; 64: Kinh cốt; 65: Thúc cốt; 66: Thông cốt; 67: Chí âm.

3 — TÚC THIỂU ÂM

Nó là kinh lạc của Cật. Nó khởi lên từ mé dưới ngón chân út, chạy xéo vô lòng bàn chân và lộ ra dưới lỗ sũng bàn chân, lần theo mắt cá trong của chân mà ra gót, chạy dài theo ống xương chân mà lên háng, chẵn theo mạn xương về (khúc trên) rồi trở về xuyên theo xương sống mà vào Cật, qua Cật nối xuống Bong bóng. Nó có một nhánh từ Cật thông lên Gan, xuyên qua Cách mô chạy lên Phổi, chạy lên hai bên cuống họng ra đeo kẹp cuống lưỡi. Nó có một nhánh nữa từ Phổi ra liên kết với Tim, rồi tỏa ra trong lòng ngực.

Trọn kinh lạc Túc thiếu âm có cả thảy là năm mươi bốn (54) huyết, chia ra bên tả 27 huyết, bên hữu 27 huyết có tên như sau: 1: Dũng tuyên; 2: Nhiên cốc; 3: Thái khê; 4: Đại chung; 5: Thủy tuyên; 6: Chiếu hải; 7: Phục lưu; 8: Giao tín; 9: Trúc tân; 10: Âm cốc; 11: Hoàn cốt; 12: Đại hích; 13: Khí huyết; 14: Tứ mản; 15: Trung chú; 16: Dục du; 17: Thương khúc; 18: Thạch quan; 19: Âm đô; 20: Thông cốt; 21: U môn; 22: Bộ lang; 23: Thần phong; 24: Linh khư; 25: Thần tàng; 26: Hoắc trung; 27: Du phủ.

4 — TÚC THIỂU DƯƠNG

Nó là kinh lạc của Mật. Nó khởi lên chỗ nhọn của xương hộp con mắt, chạy lên góc đầu, queo xuống chạy qua cái tai, lần theo cạnh cổ chạy mé sau kinh lạc Thủ thiếu dương (Tam tiêu) mà xuống khuyết bồn (lỗ sũng ở vai khít cổ). Một nhánh của nó từ mé sau cái tai, chạy vô trong cái tai rồi ra mé trước cái tai, đến mé sau chỗ nhọn của xương hộp con mắt. Một nhánh khác của nó nữa từ chỗ nhọn của xương hộp con mắt khởi lên hiệp với kinh lạc Thủ thiếu dương (Tam tiêu) qua cạnh gò má xuống mang tai, chỗ ngặc kéo xuống cạnh cổ, vô khuyết bồn, xuống lòng ngực, xuyên Cách mô, kết liên với Gan rồi về Mật, chạy quanh co mé trong sườn rồi ra chỗ cạnh sườn, xuống dưới đùi chỗ mí lông và queo qua xương mông. Lại một nhánh khác nữa từ khuyết bồn xuống nách theo bọng ngực xuống mé dưới xương sườn chót rồi theo xương mông, theo cạnh ngoài bàn tọa mà xuống bên ngoài đầu gối, lên cái xương

bánh chè (xương dầy đầu gối) rồi chạy xuống chót xương ống quyển ra mé trước cái mắt cá ngoài của chân, theo xương bàn chân mà ra tới kẻ giữa hai ngón áp út và ngón út chân. Lại còn một nhánh khác nữa từ xương bàn chân chỗ kẻ ngón chân cái theo cạnh ngón chân cái ra tới đầu ngón chân cái, chạy quanh móng rồi mọc ba sợi lông.

Trọn kinh lạc Túc thiếu dương có cả thấy 88 huyết, bên hữu 44 huyết, bên Tả 44 huyết có tên như sau: 1: Đồng tử liêu; 2: Thính hội; 3: Khách chủ nhân; 4: Hàm yêm; 5: Huyền lư; 6: Huyền ly; 7: Khúc bản; 8: Suất cốc; 9: Thiên xung; 10: Phù bạch; 11: Khiêu âm; 12: Hoàn cốt; 13: Bồn thân; 14: Dương bạch; 15: Lâm khấp; 16: Mục song; 17: Chính doanh; 18: Thừa linh; 19: Não không; 20: Phong trì; 21: Kiên tỉnh; 22: Uyên dịch; 23: Triệt cân; 24: Nhựt nguyệt; 25: Kinh môn; 26: Đái mạch; 27: Ngũ khu; 28: Duy đạo; 29: Cự liêu; 30: Hoàn khiêu; 31: Phong thị; 32: Trung độc; 33: Dương quan; 34: Dương lăng tuyền; 35: Dương giao; 36: Ngoại khur; 37: Quang minh; 38: Dương phụ; 39: Huyền chung; 40: Khur khur; 41: Lâm khấp; 42: Địa ngũ hội; 43: Hiệp Khê; 44: Khiêu âm.

5 — TÚC KHUYẾT ÂM

Nó là kinh lạc của Gan, nó khởi lên từ chòm lông của ngón chân cái, nó đi dài theo mạn xương trên của bàn chân cách mắt cá trong của chân một tấc, lên khỏi mắt cá chân tám tấc kẹp theo mé sau kinh lạc của Thái âm (Lá lách) lên tới háng, rồi chạy lên chỗ chòm lông âm vào tới chỗ kín, lại trở ra chạy lên kẹp hai bên Bao tử rồi về Gan, thông qua Mật, xuyên Cách mô lên Thượng tiêu, tủa ra bên trong các xương sườn, rồi chạy mé sau cuống họng mà lên thẳng tới trán, tủa vào mắt và liên với các mạch của mắt, đoạn trở ra góc trán, lên hội với mạch Đốc tại đỉnh đầu.

Một nhánh của nó từ trong các mạch mắt chạy xuống mang tai, chạy vòng vô trong môi.

Một nhánh khác của nó từ Gan xuyên cách mô lên liên tiếp với Phổi.

Trọn kinh lạc Túc khuyết âm kể cả bên hữu và bên tả là hai mươi tám (28) huyết, nghĩa là mỗi bên mười bốn (14) huyết có tên như sau: 1: Đại đôn; 2: Hành gian; 3: Thái xung; 4: Trung phong; 5: Lãi câu; 6: Trung đô; 7: Tật quan; 8: Khúc tuyền; 9: Âm bao; 10: Ngũ lý; 11: Âm liêm; 12: Cấp mạch; 13: Chương môn; 14: Kỳ môn.

6 — TÚC DƯƠNG MINH

Nó là kinh lạc của Bao tử. Nó khởi lên ở giữa búng trong sống mũi, tẻ qua nhập với kinh lạc của Thủ thái dương (Ruột non) đi xuống mé ngoài cái mũi vào răng hàm trên rồi trở ra, chạy quanh môi miệng xuống chỗ sững cằm dưới (thừa tương) rồi lại theo mạn xương sau của mép mà lộ ra ở mạch nướu răng hàm dưới, vòng lại quai hàm trên mé trước cái tai, chạy qua khỏi huyết Khách chủ nhân (há lớn miệng thấy chỗ mí tóc mai có cái lỗ hổng) rồi theo mí tóc chạy lên đỉnh trán.

Một nhánh của nó từ mé trước huyết Đại nghinh (cạnh hàm dưới trong nướu) chạy xuống cạnh cổ chỗ có mạch động là huyết Nhân nghinh, theo cuống họng tới huyết Khuyết bồn, rồi xuyên cách mô trở về Bao tử, luôn tới liên lạc với Lá lách.

Một nhánh khác của nó từ Khuyết bồn xuống mạn trong cái vú, thẳng xuống rún rồi đổ vào Khí nhai (Khí nhai của hạ tiêu, chỗ ngoài rún có mạch động).

Một nhánh khác của nó nữa từ miệng Bao tử chạy mé trong bụng xuống hiệp với nhánh kia ở Khí nhai, rồi chạy xuống xương đít chỗ lỗ hồng đít, chạy ra bắp về chân xuống đầu gối, lần theo ống quyển tới bàn chân thẳng tới kẻ trong ngón chân giữa.

Lại một nhánh khác nữa từ ống quyển chạy ra kẻ ngoài ngón chân giữa. Cũng một nhánh khác từ bàn chân chạy ra ngón cái tới tận đầu ngón.

Trọn kinh lạc Túc dương minh kể cả bên tả và bên hữu là chín mươi (90) huyết, mỗi bên bốn mươi lăm (45) huyết, có tên như sau: 1: Đầu duy; 2: Hạ quan; 3: Giáp xa; 4: Thừa khấp; 5: Tứ bạch; 6: Cự liêu; 7: Địa thương; 8: Đại nghinh; 9: Nhân nghinh; 10: Thủy đột; 11: Khí xá; 12: Khuyết bồn; 13: Khí hộ; 14: Khô phòng; 15: Ốc ê; 16: Ứng song; 17: Nhũ trung; 18: Nhũ căn; 19: Bát dung; 20: Thừa mản; 21: Lương môn; 22: Quan môn; 23: Thái át; 24: Hoạt nhục môn; 25: Thiên xu; 26: Ngoại lãng; 27: Đại cự; 28: Thủy đạo; 29: Quy lai; 30: Khí xung; 31: Tỳ quan; 32: Phục thố; 33: Âm thị; 34: Lương khứ; 35: Độc tử; 36: Túc tam lý; 37: Thương liêm; 38: Điền khâu; 39: Hạ liêm; 40: Phong long; 41: Giải Khê; 42: Xung dương; 43: Hãm cốt; 44: Nội đình; 45: Lệ đài.

TÁM KINH LẠ HAY LÀ MẠCH

Ngoài mười hai (12) kinh lạc thuộc về Tạng Phủ Âm Dương lại còn có tám kinh lạc khác nữa. Người ta cho tám kinh lạc sau này là rất lạ nên gọi là Kỳ kinh. Bởi nó đi ngấm trong thân nên cũng gọi nó là Mạch, như mạch nước trong đất, mạch máu trong thân. Nó có tám bộ, nên gọi là Bát mạch. Nó cũng phối hiệp về biểu lý phủ tạng, song huyết (máu) khí (hơi) đã buả tỏa đầy khắp mười hai kinh lạc kia thì tràn rót vào kỳ kinh này: Xung, Đốc, Nhâm, Đái, Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều.

1 — XUNG MẠCH

Nó là cái bể của các kinh lạc, vì cả thủy đều có đổ vào nó. Nó đựng rất nhiều máu, nhân vì hơi của nó hay chạy ngược lên nên gọi tên nó là Xung. Nó khởi lên từ Bào môn nổi ra mé trước bụng lồi dưới rún (Khí nhai) trệt một bên đi xéo qua háng theo bắp về chạy thẳng xuống mé sau mắt cá mé trong của chân, rồi một nhánh tẻ lên bàn chân, một nhánh ra kẻ chân cái. Nó cũng còn có nhánh từ Khí nhai tẻ lên ngực rồi tới cổ thọc (yết hầu) và chia nhánh lên môi miệng.

Trọn mạch Xung có cả thủy là hai mươi hai (22) huyết, chia ra bên tả mười một (11) huyết, bên hữu mười một (11) huyết kể tên như sau: 1 — U môn, 2, Thông cốt, 3, Âm đô, 4, Thạch quan, 5, Thương khúc, 6, Dục du, 7, Trung chú, 8, Tứ măn, 9, Khí huyết, 10, Đại hách, 11, Hoàn cốt.

2 — ĐỐC MẠCH

Nó là kinh đô của các kinh lạc thuộc về tam dương. Nó khởi lên từ cái xương cộm dưới đi. Nếu là mạch Đốc của phụ nữ thì nó đi xuống chỗ cửa âm nơi giáp lỗ đái, rồi ra tua quanh vật kín và đổ về chỗ búng chằng lỗ trước (đái) cách lỗ sau (ỉa). Một nhánh quanh co ở đít chạy ra về hiệp với kinh lạc Thiếu âm rồi quẹo về xương sống, thẳng vào Cật, theo kinh lạc Thái dương thông ra hộp xương mắt, đoạn lên trán, thẳng tới đỉnh đầu, nối kết với màn óc. Lại

một nhánh của nó từ óc đồ ra gáy cổ (cút cổ), xuống xương vai quẹo vào xương sống chạy xuống tới eo lưng lần theo gân chằng mà liên lạc với Cật.

Nếu là mạch Đốc của nam nhân thì đường nó đi từ xương đi tới búng chằng hai lỗ không khác của phụ nữ. Chỉ có khác một nhánh từ đi chạy lên rún, luôn vào giữa rún vô sâu giữa bọng bụng, chạy lên liên kết với Tim, thông lên cổ họng, ra mép chạy quanh môi, tấn lên đeo ở khoản giữa chỗ hai mắt cách nhau.

Trọn mạch Đốc dài bốn thước rưỡi có hai mươi tám (28) huyết kể tên như sau: 1: Trường cường; 2: Yêu du; 3: Dương quan; 4: Mạng môn; 5: Huyền khu; 6: Tích trung; 7: Trung xu; 8: Cân súc; 9: Chí dương; 10: Linh đài; 11: Thần đạo; 12: Thân trụ; 13: Đào đạo; 14: Đại chùy; 15: Á môn; 16: Phong phủ; 17: Não hộ; 18: Cường gian; 19: Hậu đỉnh; 20: Bá hội; 21: Tiên đỉnh; 22: Thông hội; 23: Thượng tinh; 24: Thần đình; 25: Tổ liệu; 26: Thủy câu; 27: Đoài đoan; 28: Ngân giao.

3 — NHÂM MẠCH

Nó cũng như mạch Xung, khởi lên từ Bào môn hay là Mạng môn, chạy lên mé sau xương sống, làm cái bể cho các kinh lạc đổ rót tinh huyết vào. Nó có nhánh lộ ra ở mé hữu bụng chạy lên tới cổ họng, tua lên bao bọc môi miệng. Mạch Nhâm với mạch Xung như là một cặp nhau để thu hút tinh huyết của các kinh lạc, song nó chạy đi riêng nhau, mặc dầu không khác nhau bao nhiêu. Nó có bốn phận giữ phần máu mé trước, bụng; mà mạch Đốc lại giữ phần hơi ở mé sau lưng. Về tinh huyết nó phối hiệp với mạch Xung, về âm dương thì với mạch Đốc. Hơi máu nhờ đó mà thông được. Phụ nữ nhờ mạch Nhâm mà tốt đẹp mạnh mẽ hay là trái lại. Mạch Nhâm suy thì mạch Xung không sao thành vượng được, không thể có thai.

Trọn mạch Nhâm dài bốn (4) thước rưỡi, có hai mươi bốn (24) huyết. Kể tên như sau: 1: Hội âm; 2: Khúc cốt; 3: Trung cực; 4: Quan nguyên; 5: Thạch môn; 6: Khí hải; 7: Âm giao; 8: Thân khuyết hay Tê trung; 9: Thủy phân; 10: Hạ uyển; 11: Kiên lý; 12: Trung uyển; 13: Thượng uyển; 14: Cự khuyết; 15: Cưu vĩ; 16: Trung đình; 17: Chiên trung; 18: Ngọc đường; 19: Tử cung; 20: Hoa cái; 21: Triền cơ; 22: Thiên đột; 23: Liêm tuyên; 24: Thừa tương.

4 — ĐÁI MẠCH

Mạch này chạy vòng quanh bụng như dây thắt lưng nên có tên là mạch Đái (dây thắt lưng). Nó khởi lên ở chỗ xương sườn chót mà chạy vòng quanh bụng mình, nó liên kết với mạch Xung, Nhâm, Đốc. Nó níu cầm sự bền chắc cho ba mạch kia và cũng giúp phần hơi cho ba mạch kia thông đạt lên trên. Cả sức mạnh trong thân thể con người gom tại Lũ (chỗ xương sống ngang thắt lưng), mà mạch Đái lại nằm ở đó. Lại mạch Đái là cái phân ranh của thân người, nửa phân trên về phần Thiên khí (khí trời), nửa phân dưới về phần Địa khí (khí đất) cầm giữ.

Cả kinh lạc của mạch Đái có sáu (6) huyết, bên tả ba (3), bên hữu ba (3) kể tên như sau: 1 — Đái mạch, 2 — Ngũ khu, 3 — Duy đạo.

5 — DƯƠNG DUY

Nó là mạch liên lạc nhiều với các kinh lạc thuộc phần Dương, chủ về Khí. Nó khởi lên ở chỗ nhiều kinh lạc Tam dương hội tập, tức là chỗ kinh lạc Túc thái dương (Bong bóng) ở mắt cá

ngoài của chân, theo ông quyển mé ngoài tới xương móng, vòng vô đi rồi đi qua cạnh sườn, đi xéo riết lên khuỷu tay, quanh lại hội với ba kinh lạc Túc thái dương, Thủ thái dương và Dương kiêu ở bắp tay và lên cạnh tai, qua màng tang, vào sọ hội các mạch về phân Dương ở khớp xương đầu mà lo việc điều động hơi khí cho cả thân thể.

Trọn kinh lạc Dương duy có cả thảy ba mươi bốn (34) huyết, bên tả mười bảy (17) huyết, bên hữu mười bảy (17) huyết kể tên như sau: 1 — Kim môn, 2 — Dương giao, 3 — Nhu du, 4 — Nhu hội, 5 — Thiên liêu, 6 — Kiên tỉnh, 7 — Dương bạch, 8 — Bồn thân, 9 — Lâm khấp, 10 — Mục song, 11 — Chính dinh, 12 — Thừa linh, 13 — Não không, 14 — Phong trì, 15 — Nhựt nguyệt, 16 — Phong phủ, 17 — Á môn.

6 — ÂM DUY

Nó là mạch liên lạc nhiều với các kinh lạc thuộc phân Âm, chủ về Huyết. Nó phát lên chỗ nhiều kinh lạc thuộc Tam âm hội tập là chỗ kinh lạc Túc thiếu âm (Thận) ở mắt cá trong của chân, chạy theo bắp đùi mé trong mà lên đi, hội với kinh lạc của Túc thái âm, Túc khuyết âm, Túc thiếu âm rồi lên bụng, lần theo hông, hội với kinh lạc của Túc khuyết âm, lại chạy lên ngực kẹp hai bên huyệt hội với mạch Nhâm ở cạnh cổ, lo coi giữ phân máu huyết.

Nó có cả thảy là mười bốn (14) huyết, bên tả bảy (7), bên hữu bảy (7) kể tên như sau: 1 — Trúc tâm, 2 — Phúc ai, 3 — Đại hoành, 4 — Phủ xá, 5 — Kỳ môn, 6 — Thiên đột, 7 — Liêm tuyên.

7 — DƯƠNG KIÊU

Nó khởi lên giữa gót chân, theo mắt cá ngoài của chân mà đi lên cạnh gối tới về mé ngoài, lên hông, thẳng lên chũm vai qua cạnh cổ, lên cạnh hàm, tới gò má và thẳng tới màng tang.

Nó có cả thảy là hai mươi (20) huyết, bên tả mười (10), bên hữu mười (10), kể tên như sau: 1 — Thân tuất, 2 — Bộc thiêm, 3 — Phụ dương, 4 — Cự liêu, 5 — Kiên ngưng, 6 — Cự cốt, 7 — Nhu du, 8 — Địa thương, 9 — Cự liêu, 10 — Thừa khấp.

8 — ÂM KIÊU

Nó khởi lên giữa gót chân, nổi ra ở mắt cá trong của chân, đi lên cạnh gối tới về mé trong, lên háng, thẳng vào bụng, đi ngay lên giữa ngực, thẳng lên cổ họng.

Nó có cả thảy là bốn (4) huyết, bên tả hai (2), bên hữu hai (2), kể tên như sau: 1 — Chiếu hải, 2 — Giao tin.

(Những huyết trong Bát mạch có nhiều huyết của những Kinh; ấy bởi vì Mạch là bể của các Kinh chỗ các Kinh tuông rót về).

THIÊN THỨ TƯ — Đông Y Bệnh Lý Siêu Luận Học

Chương 1: Phương Pháp Nhận Định Thời Tiết

Bệnh hoạn do đâu sinh ra — Tiết khí thay đổi trong năm — Phương thức áp dụng Ngũ hành — Phương thức áp dụng Can chi — Khách khí với Chủ khí — Năm vận của trời đất — Hai mươi bốn Tiết khí.

BỆNH HOẠN DO ĐÂU SINH RA?

Chúng ta đã biết thân thể con người theo lối Đông y thì phân quan hệ nhất là sự biến hóa giữa thể khí với khí trời đất, do sự thông thấu của các Kinh lạc và Mạch lạc. Góc của các Kinh và các Mạch ấy là Tạng và Phủ. Tạng, Phủ quan liên nhau trong các sự tác động của thân thể con người, hay là nói cách khác cho dễ hiểu, trong các sự hoạt động để tồn tại của thân thể.

Các sự làm việc hằng ngày ấy của thân thể, nếu cứ theo một mực thường thì bình yên, nếu có sự ngăn trở mà trục trặc, sai lạc, là bệnh hoạn.

Vậy hãy tìm xem vì đâu mà thân thể con người sinh ra bệnh hoạn? Đông y cho rằng: Một là vì thân thể bị thời tiết nghịch thường của trời đất xâm phạm, hai là vì linh hồn con người bị sự xúc động bởi cuộc đời của mình.

1° — Gió (phong), Lạnh (hàn), Nắng (thử) Uớt (thấp), Ráo (táo), Nóng (hỏa) là con đẻ của thời tiết. Thời tiết sinh ra chúng nó giúp ích cho sự sinh nẩy của thân thể con người. Trái lại, thời tiết sinh ra chúng nó sai chừng, trái lúc, nghịch, loạn, thì nó làm bệnh. Bệnh ấy gọi là Ngoại cảm (bệnh từ ngoài xâm vào).

2° — Sống ở đời, làm sao ta khỏi có lúc gặp mừng, điều giận, cơn buồn, lúc vui, món ưa, vật ghét, thứ ham mê. Các cái ấy xúc động vào linh hồn ta nhiều quá làm cho ta phải cười, hoặc khóc, hoặc nổi cơn, hoặc sợ sệt, phải lo rầu, hoặc suy tính thái quá, đến đôi khi Tạng bị ảnh hưởng mà phải suy hư. Bấy tình của ta là: Hỉ (mừng) Nộ (giận), Ai (buồn), Lạc (vui), Ái (yêu, ưa), Ó (ghét), Dục (ham mê) làm cho ta sinh bệnh suy hư. Các bệnh suy hư ấy gọi chung là Nội thương (bệnh từ trong phát ra).

Tà từ ngoài phạm vào da thừa người, tới thịt thà, tới gân mạch, tới Phủ rồi tới Tạng. Bệnh từ trong ra từ Tạng liên quan tới Phủ, tới kinh lạc, rồi tới cuộc bộ của thân thể.

Tà phạm vào là chứng thiệt. Bệnh truyền ra là chứng hư.

Tà từ ngoài đi vào tột trong Tạng, lúc ấy bệnh thuộc về thiệt nếu chưa giết nổi người thì lại từ trong Tạng lưu liên làm tan mòn trở ra, lúc ấy bệnh thuộc về hư. Bệnh thuộc thiệt thì trị nó phải công, bệnh thuộc về hư thì trị nó phải bổ.

Bệnh về thiệt hoặc về hư đều phải theo thứ tự cùng một loại thuộc về nó. Thí dụ từ ngoài vào thì từ huyết tới kinh lạc, tới Phủ tới Tạng. Từ trong ra thì ngược lại, đó là thứ tự. Còn như tà từ huyết Đại đôn, Hành gian, Thái xung v.v... mà vào kinh Túc khuyết âm rồi vào phủ Đởm, rồi truyền tạng Can là cùng một loại.

Có nhiều lúc bệnh ngoại cảm hoặc bệnh nội thương lại truyền sai thứ tự và khác loại thuộc. Sự biến chuyển ấy rất tai hại vì sẽ khó trị. Song theo kinh nghiệm xưa nay, thì sự biến chuyển ấy còn có một phân liên lạc cho sự chữa bệnh. Lý này chỉ do Đông y nhờ kinh nghiệm mấy

ngàn năm phát kiến ra, nó là sự truyền bệnh theo lý ngũ hành sinh khắc, nếu truyền về sinh có khi khỏi trị cũng lành mạnh, nếu truyền về khắc thì chữa khó, mười chưa cứu được một.

Thí dụ: Tà phạm Thái dương kinh vào Bong bóng, truyền vào Thận, đồng thời lại truyền vào Tâm bao. Hàn tà thuộc Thủy mà truyền vào Hỏa, tức là Thủy khắc Hỏa, bệnh ắt nguy. Nhưng nếu, khi tà vào Thận mà lại đồng thời truyền vào Gan thì lại dễ trị, vì Thủy truyền vào Mộc, Thủy sinh Mộc, bệnh sẽ lần lần khỏi, có chữa trị thì mau khỏi, không chữa trị cũng lây lất rồi khỏi.

Bây giờ ta nên hiểu tại sao có việc tà truyền và bệnh nhiễm? Khi tà phạm vào người, thì một phần bị phạm ấy tất nhiên yếu suy, và phần nào đã sẵn yếu suy cũng sẽ bị liên lụy theo. Thí dụ lửa rót vào đồng đỏ, thứ nào nhạy lửa và gặp lửa thì cháy trước, rồi thứ gần đó có thứ nhạy lửa mới cháy theo sau, nếu có thứ không bén lửa thì cuộc cháy sẽ mau tàn.

Về bệnh nội thương, kinh nghiệm từ xưa cũng đã dạy ta rằng: Có khi một người đau Gan tự biết kiêng cử cho bệnh đừng gia tăng rồi lần lần có thể khỏi nếu trái Cật người ấy mạnh tốt. Đó là lẽ Thận thủy sinh Can mộc vậy. Các Tạng Phủ khác bị bệnh cũng có sự quan liên như vậy. Trái lại nếu người bệnh Gan mà Phổi thiệt thanh, hoặc Phổi hay bị táo tà xâm phạm mà truyền qua Gan là rất nguy.

Sáu Phủ mà nghệt đóng cũng gây ra bệnh cho Tạng. Kinh lạc mà nghệt đóng cũng gây ra bệnh cho Phủ. Tà phạm vào kinh lạc là nguyên nhân gây ra sự nghệt đóng ấy.

Năm Tạng bị bệnh sẽ chuyển biến như thế này: — Gan bệnh sẽ khỏi ở mùa Hạ, nặng ở mùa Thu, cầm cự ở mùa Đông, phát ở mùa Xuân. — Tim bệnh sẽ khỏi ở cuối Hạ, nặng ở mùa Đông, cầm cự ở mùa Xuân, phát ở mùa Hạ. — Lá lách bệnh sẽ khỏi ở mùa Thu, nặng ở mùa Xuân, cầm cự ở mùa Hạ, phát ở cuối Hạ. — Phổi bệnh sẽ khỏi ở mùa Đông, nặng ở mùa Hạ, cầm cự ở cuối Hạ, phát ở mùa Thu. — Trái Cật bệnh sẽ khỏi ở mùa Xuân, nặng ở cuối Hạ, cầm cự ở mùa Thu, phát ở mùa Đông.

Tà phạm vào kinh lạc thì làm cho sự châu lưu của máu và hơi bị ngưng trệ, người thấy nặng nề, bức rức nóng sốt. Tà vào tới Phủ Tạng thì sinh lý của người có trở ngại. Thí dụ, ăn uống ỉa đái là sinh lý thông thường, nếu nay không ăn uống hoặc không ỉa đái là có sự trở ngại cho sinh lý rồi.

TIẾT KHÍ THAY ĐỔI TRONG NĂM

Muốn biết tiết khí của trời đất phải nhờ sự kinh nghiệm về vận khí của vô số thế hệ mà thời gian trải qua. Cầm cả cây mía để xem từng lóng mới biết lóng phân nhặt, thừa, hay là đều vừa. Biết vận biến của thế hệ mới biết tiết khí của năm tháng đúng thường hay là sai thường.

Khởi sơ, vũ trụ là một vùng mù mịt, lần lần có sự chuyển động trong sự mù mịt ấy mà thành ra cái nặng tụ ở trong làm chất, cái nhẹ chạy ở ngoài làm hơi. Chất nọ là nước, đất. Hơi nọ tụ thành bầu trời; nơi có mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao. Nhờ sự chuyển động của hơi mà chất không rã ra.

Xét vũ trụ loài người, thì trời đất giống như cái trứng gà nhưng mà tròn, tròng trắng là hơi, tròng vàng là chất, đầu trên và đầu dưới có hơi lép. Đầu trên là Bắc cực, đầu dưới là Nam cực.

Mặc dầu trời đất chuyển động, Nam cực và Bắc cực vẫn vững mà không đảo. Lăn chính giữa Nam cực và Bắc cực kêu là Xích đạo. Hai bên lằn Xích đạo có hai lằn tên là Huỳnh đạo.

Trời đất nương tựa lẫn nhau trong sự vận chuyển, mặc dầu khí trời luôn luôn dời động. Khí trời luôn cả vào chất của đất tới cả lòng của đất; do đó về phần hơi, người ta định ra làm hai: Âm khí và Dương khí.

Một năm có mười hai tháng, 360 ngày (tháng có 30 ngày), 4.320 giờ (ngày có 12 giờ).

Một nguyên cũng có mười hai (12) hội, ba trăm sáu mươi (360) vận (hội có ba mươi (30) vận) bốn ngàn ba trăm hai mươi (4.320) thể (vận có mười hai (12) thể).

Người xưa đã tính ra một nguyên có một trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm (122.600), một hội có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) tháng, một vận có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) ngày, mỗi thể có một trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm (129.600) giờ. Tính rõ ra thì: hội có 10.805 năm, vận có 360 năm, thể có 30 năm.

Trời đất cách nhau tám mươi bốn ngàn (84.000) dặm. Ngày thứ nhất trên mặt đất có một thứ hơi chỉ có một phần nóng mà thôi, bốc lên (1) bốn trăm sáu mươi (460) dặm hai trăm bốn mươi (240) bộ mỗi ngày. Ngày thứ nhất ấy gọi là Đông chí. Cứ năm ngày kể một hâu, ba hâu (15 ngày) kể một khí, ba khí (45 ngày) kể một tiết, hai tiết (90 ngày hay là ba tháng) kể một thời (mùa). Mỗi ngày có sự bốc lên ấy, trong hơi lần lần thêm phần nóng; đúng

(1) Về sự hơi bốc lên này, sách xưa chép rất mơ hồ. Không rõ hơi gì. Có thể sự cách nhau 84 ngàn dặm là một nửa quy đạo của trái đất chạy vòng quanh mặt trời, bốc lên là trái đất xít gần mặt trời, sụt xuống là đang xa mặt trời. Sự gần hay là xa mặt trời làm cho không khí trên mặt đất có thành phần nóng hay lạnh khác nhau.

chín mươi ngày (một mùa) hơi ấy lên cao bốn mươi hai ngàn (42.000) dặm thì trong nó có nửa phần nóng nửa phần lạnh xen lộn, ngày thứ chín mươi (90) ấy gọi là Xuân phân.



Đồ hình chỉ dẫn hơi khí trời đất lên xuống

Từ đây, hơi ấy âm áp, muôn vật sinh trưởng sum mậu. Hơi ấy lại theo đà củ mà lên, càng lên phần nóng nó càng thêm, thì phần lạnh càng bớt, cứ lên năm ngày rồi mười lăm ngày, rồi bốn mươi lăm ngày rồi chín mươi ngày, lên đủ bốn mươi hai ngàn dặm nữa thì tới mức trời; tới đây trong hơi chỉ toàn là phần nóng, gọi là tới lúc Hạ chí,

Hè nóng tốt thì sinh lạnh ngay từ hôm nay trong hơi chỉ có một phần lạnh, và nó bắt đầu sụt trở xuống. Nó cũng sụt theo đà nó lên bốn mươi hai ngàn dặm trong chín mươi ngày, cũng chia ra năm ngày một hâu, ba hâu một khí, ba khí một tiết, hai tiết một thời. Hơi ấy xuống đúng chín mươi ngày tới mức giữa cách trời và đất, là bốn mươi hai ngàn dặm thì trong hơi có nửa lạnh và nửa nóng, thành ra mát, lúc ấy gọi là Thu phân.

Rồi lại theo đà cũ mà xuống nữa, càng xuống phần lạnh trong nó càng thêm, mà phần nóng càng bớt, cứ năm ngày là một hâu, ba hâu là một khí, ba khí là một tiết, hai tiết là một thời, đủ chín mươi ngày nó xuống đủ bốn mươi hai ngàn dặm nữa là đến mức đất, lúc này trong hơi ấy toàn phần lạnh, gọi là Đông chí.

Cứ theo đà ấy mà khí trời đất lên xuống hôn hiệp nhau sinh ra bốn mùa, tám tiết, hai mươi bốn khí, bảy mươi hai hâu.

Thời, tiết, khí, hâu, ấy xuôi thuận đúng chừng là tốt, vạn vật sống sơ, nếu sai chừng sai mực thì xấu, vạn vật bệnh hoạn.

PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG NGŨ HÀNH

Cho được luận xét tiết khí trời đất dời đổi để hiểu sinh lý con người hợp hòa hay là chối nghịch, người xưa lập ra phương pháp Âm Dương, Ngũ Hành, một phương pháp đúng lý hóa của muôn vật.

DƯƠNG là hơi, là nóng, là sáng, là ngoài, là trên.

ÂM là chất, là lạnh, là tối, là trong, là dưới.

Ngũ hành gọi nôm là năm hành, gồm có: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, (vàng, cây, nước, lửa, đất).

Ngũ hành có sinh, có khắc; sinh là làm cho nảy nở ra, khắc là làm cho tiêu hao đi. Sinh nhau là lợi, khắc nhau là hại.

Gọi ngũ hành tương sinh. Kim sinh Thủy (vàng chảy ra nước) Thủy sinh Mộc (nước làm sinh sông cây), Mộc sinh Hỏa (cây cháy sinh lửa), Hỏa sinh Thổ (lửa cháy sinh tro đất), Thổ sinh Kim (đất kết lâu đời thành vàng).

Gọi ngũ hành tương khắc: Kim khắc Mộc (vàng sắt chặt cây) Mộc khắc Thổ (cây nện đất, ăn đất) Thổ khắc Thủy (đất ngăn nước) Thủy khắc Hỏa (nước tắt lửa), Hỏa khắc Kim (lửa đốt cháy vàng sắt).

Cả thấy vật thể trong vũ trụ chỉ gồm vào năm hành ấy, và năm hành ấy do sự sinh hoặc khắc mà nảy nở ra hoặc tiêu hao đi.

Hơn nữa, cả thấy sự thể con người đều dùng phương pháp ngũ hành sinh khắc mà xét. Cho được vậy, nhiều định án về ngũ hành rất cần cho ta biết: *Về phương hướng thì*: Chính giữa (Trung ương) thuộc Thổ, Phương Đông thuộc Mộc, Phương Nam thuộc Hỏa, Phương Bắc thuộc Thủy, Phương Tây thuộc Kim.

Về màu sắc thì: Xanh thuộc Mộc, Vàng thuộc Thổ, Đỏ thuộc Hỏa, Trắng thuộc Kim, Đen thuộc Thủy.

Về mùa tiết thì: Mùa Xuân thuộc Mộc, mùa Hạ thuộc Hỏa, vượng vào bốn mùa và cuối Hạ đầu Thu thuộc Thổ, mùa Thu thuộc Kim, mùa Đông thuộc Thủy.

Về Khí hậu thì: Hàn (lạnh) thuộc Thủy, Thấp (ướt) thuộc Thổ, Táo (khô ráo) thuộc Kim, Thử (nắng) thuộc Hỏa, Phong (gió) thuộc Mộc.

Về Mùi vị thì: Cay thuộc Kim, Mặn thuộc Thủy, Đắng thuộc Hỏa, Chua thuộc Mộc, Ngọt thuộc Thổ.

Về Hơi khí thì: Nồng thuộc Kim, Khẩn thuộc Thủy, Khét thuộc Hỏa, Tanh thuộc Mộc, Thơm thuộc Thổ.

Về ngũ Tạng thì: Gan thuộc Mộc, Phổi thuộc Kim, Cật thuộc Thủy, Lá lách thuộc Thổ, Tim thuộc Hỏa, (Mạng môn cũng thuộc Hỏa).

Về ngũ Phủ thì: Ruột non thuộc Hỏa, Ruột già thuộc Kim, Mật thuộc Mộc, Bao tử thuộc Thổ, Bong bóng thuộc Thủy, (Tam tiêu cũng thuộc Hỏa).

Về sự xét khí tiết của trời đất với tật bệnh của con người, theo Đông phương Y học thì rất cần có nguyên tắc ngũ hành để dùng mà suy trắc.

Thời tiết, khí hậu dồi dào thuận nghịch đều do sự sinh khắc của ngũ hành. Người ta sống còn trong thời tiết khí hậu ấy có hợp thuận hay không cũng do sự sinh khắc của ngũ hành.

PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG CAN CHI

Dương khí lên xuống như đã biết, đã được chia ra từng khoảng gọi là giờ, ngày, tháng, năm và thế, vận, hội, nguyên. Nhờ sự phân chia ấy để biết lúc nào, khoảng nào đúng chừng, bình thường, hay là sai chừng, nghịch thường. Sự sai chừng, nghịch thường của nó làm bệnh hoạn cho người và vật.

Cho được suy luận về không gian, người ta lập ra phương thức Âm dương Ngũ hành. Cho được suy luận về thời gian, người xưa lập ra phương thức Can chi.

Can là số của trời, Chi là số của đất.

Can có mười: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Chi có mười hai: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Can thuộc về ngũ hành: Giáp, Ất thuộc Mộc. Bính, Đinh thuộc Hỏa. Mậu, Kỷ thuộc Thổ. Canh, Tân thuộc Kim. Nhâm, Quý thuộc Thủy. Biết Can nào thuộc Hành gì thì suy thêm sẽ biết nó thuộc phương hướng nào, thời tiết gì, màu sắc gì vân vân.

Năm Can thuộc Dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Năm Can thuộc Âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Chi khởi đầu lúc Dương khí mới sinh vào tháng mười một (Âm lịch), nên chi kể tháng ấy là tháng Tý, rồi đếm lần tới thì thấy Chi Ngọ nhằm tháng năm, lúc Âm khí mới sinh.

Sáu Chi thuộc Dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Sáu Chi thuộc Âm: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Hành Thổ vượng vào bốn tháng cuối mùa, nhằm những tháng: Sửu, Thìn, Mùi, Tuất, có cả Âm Dương.

Mười Can bị chia làm Âm và Dương nên mỗi phần có năm.

Mười hai Chi cũng bị chia làm Âm và Dương nên mỗi phần có sáu.

Năm của số trời nhân với sáu của số đất thành ra ba mươi. Ba

mười ấy nhân lại số tròn của Chi (cả Âm Dương) là 12 thành ra 360; số 360 ấy là số ngày tròn năm theo Âm lịch.

360 ngày ấy được phân làm 72 hầu, 24 khí, 8 tiết, bốn thời (mùa).

Bốn mùa là: Xuân Hạ, Thu, Đông. Lệ trời thường chừng thì mùa Xuân khí trời đất điều hòa, ấm áp. Mùa hạ khí thịnh Dương nên nóng bức. Mùa Thu khí điều hòa lại nên mát mẻ. Mùa Đông nó thịnh Âm nên lạnh lẽo.

Tám tiết là: Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí.

Gọi là tiết Xuân phân tiết Thu phân là vì khí trời đất trong lúc ấy điều hòa đều phân không nóng quá, không lạnh quá vậy. Gọi là tiết Hạ chí tiết Đông chí là vì khí trời đất trong lúc ấy biệt đối hẳn hồi nhau, nên nóng thì nóng quá, lạnh thì lạnh quá (phân nghĩa là đồng đều, chí nghĩa là tột rớt).

Tiết Hạ chí ngày dài tới 60 khắc, khí Dương lúc đó đã tốt. Tiết Đông chí ngày dài chỉ có 40 khắc, khí Âm lúc đó cũng đã tốt.

KHÁCH KHÍ VỚI CHỦ KHÍ

Nên phân rõ Khí là hơi về nghĩa chung, hơi thúì, hơi thổ, hơi nước, hơi lạnh (khí âm), hơi nóng (khí dương), hơi ở trời (khí trời), hơi ở đất (khí đất). Nói khí trời và khí đất nên hiểu là hơi của sự động (phát ra) và hơi của sự tĩnh (bị động) mà có.

Hiểu như vậy, ta nên nhớ khí đất luôn luôn yên lặng mà bị động và khí trời luôn luôn chuyển biến mà xúc động. Khí trời có tên là Khách khí nghĩa là hơi khí ở ngoài đến. Khí đất có tên gọi là Chủ khí nghĩa là hơi khí ở trong ra. Chủ khí mà thắng thì nghịch khí, vì thiếu sự động, vạn vật khó sinh trưởng. Khách khí mà thắng thì thuận, vì nhiều sức hoạt động, vạn vật nhờ đó dễ sinh hóa.

Khí trời đi vòng từ Thiếu âm mà rớt nơi Khuyết âm, và khởi đi lại. Khí đất thì đi vòng từ Khuyết âm mà rớt nơi Thái dương vậy. Nơi đây nên lấy phân chủ mà xét coi các điểm ấy như thế nào.

Khí đất: Khuyết âm coi giữ mùa Xuân, về hành Mộc, mùa của gió; Thiếu âm coi giữ một phần cuối mùa Xuân một phần đầu mùa Hạ, về hành Quân hóa, lúc có hơi nóng vừa thanh; Thiếu dương coi giữ mùa Hạ, về hành Tước hóa, lúc nắng gắt; Thái âm coi giữ cuối mùa Hạ, về hành Thổ, mùa ươm ất; Dương minh coi giữ mùa Thu, về hành Kim, lúc khô ráo; Thái dương coi giữ mùa Đông, về hành Thủy, mùa lạnh lẽo.

Trái lại, và khác hơn, khí trời thì: Thiếu âm giữ ngôi Tý Ngọ; Thái âm giữ ngôi Sửu Vị; Thiếu dương giữ ngôi Dân Thân; Dương minh giữ ngôi Mão Dậu; Thái dương giữ ngôi Thìn Tuất; Khuyết âm giữ ngôi Tỵ Hợi.

Những cái gọi: Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm, Thái âm, Khuyết âm, Dương minh, ấy gọi là sáu khí của trời đất.

Sáu khí của trời hợp với sáu khí của đất, nếu đúng mục phải chừng thì nó như vậy: — Từ giữa tháng chạp, ngày về khí Đại hàn, ngày giao thừa của hành Mộc, kê nó là khí thứ nhất: PHONG. — Từ giữa tháng hai, ngày về khí Xuân phân, ngày giao thừa của hành Quân hóa, kê nó là khí thứ hai: HỎA — Từ giữa tháng tư, ngày về khí Tiểu mãn, ngày giao thừa của hành Tước hóa, kê nó là khí thứ ba: THỦ. — Từ giữa tháng sáu, ngày về khí Đại thử, ngày giao thừa của hành Thổ, kê nó là khí thứ tư: THẤP. — Từ giữa tháng tám, ngày về khí Thu phân, ngày giao thừa của hành Kim, kê nó là khí thứ năm: TÁO. — Từ giữa tháng mười, ngày về khí Tiểu tuyết, ngày giao thừa của hành Thủy, kê nó là khí thứ sáu: HÀN.

Mỗi khí như vậy chủ sử cho sáu mươi ngày và mười bảy khắc rưỡi. Tính cả là ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày, hăm lăm khắc (số ngày một năm, tính theo Dương lịch).

NĂM VẬN CỦA TRỜI ĐẤT

Khí của trời xây vận không ngừng, qua năm năm thì dời về bên hữu. Sự xây vận dời trật ấy kể theo năm hành: Mộc, Hỏa, Thổ Kim, Thủy, nên cũng gọi nó là năm vận hay là ngũ vận. Năm vận của trời tới với năm hành của đất có khi phù hợp, có khi sai sót cũng như sáu khí vậy. Mộc vận dời về Đông, Hỏa vận dời về Nam, Thổ vận dời về giữa, Kim vận dời về Tây,

Thủy vận dôi về Bắc. Năm thuộc về Thổ vận là kể về năm Nam chính có nghĩa là năm ấy là năm có vua (vua trở mặt về nam) cầm quyền thì là thuận. Còn các năm về vận Mộc, Hỏa, Kim, Thủy là nghịch, gọi là các năm Bắc chính, (nghĩa là bày tôi cầm quyền).

Người ta cũng chia rõ các năm thuộc về phần Dương của Can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thì khí vượng mà thái quá (có dư) còn các năm thuộc về phần Âm của Can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thì khí suy nên bất cập (không đủ).

Trong vòng 60 năm thì mỗi Can có phần 6 năm, người ta lấy tên: Đại giác để chỉ 6 năm về can Nhâm.

Đại trung để chỉ 6 năm về can Mậu.

Đại cung để chỉ 6 năm về can Giáp.

Đại thương để chỉ 6 năm về can Canh.

Đại vô để chỉ 6 năm về can Bính.

và Thiểu giác để chỉ 6 năm về can Đinh,

Thiểu trung để chỉ 6 năm về can Quý,

Thiểu cung để chỉ 6 năm về can Kỷ. Thiểu thương để chỉ 6 năm về can Ất Thiểu vô để chỉ 6 năm về can Tân.

Năm vận, mỗi vận chủ 6 năm về Dương và 6 năm về Âm thành ra 60 năm. Có 30 năm về Âm và 30 năm về Dương. Mà thuộc Quân hóa, Tướng hóa, Hàn thủy về năm Dương thì là Tư thiên. Còn thuộc Thấp thổ, Táo kim, Phong mộc về năm Âm thì là Tại tuyên.

Tại tuyên là khí của trời bị đè ép xuống dưới. Tư thiên là khí của trời được lệnh mà ở bên trên, có thể chế trị tiết khí trong năm, Như là: Năm thuộc Dần Thân thì khí Thiểu dương ở trên (tư thiên), mà khí Khuyết âm bị ép (tại tuyên). — Năm thuộc Mão Dậu thì khí Dương minh ở trên mà khí Thiểu âm bị ép. — Năm thuộc Thìn Tuất thì khí Thái dương ở trên mà khí Thái âm bị ép. — Năm thuộc Tỵ Hợi thì khí Khuyết âm ở trên mà khí Thiểu dương bị ép. — Năm thuộc Tý Ngọ thì khí Thiểu âm ở trên mà khí Dương minh bị ép. — Năm thuộc Sửu Vị (Mùi) thì khí Thái âm ở trên mà khí Thái dương bị ép.

HAI MUỖI BỐN TIẾT KHÍ

Mấy đoạn trên đã chỉ cho ta thấy rằng đó là tài liệu để làm lịch.

Học chưa bệnh mà học cách làm lịch theo xưa để làm gì?

Đề cho hiểu khí tiết trong một năm, một thế, một vận xảy dôi thê nào. Và cho được hiểu như vậy ta phải rõ khí trời phối hiệp với khí đất thế nào mà có tiết khí, tiết khí thế nào là thuận, tiết khí thế nào là nghịch, tiết khí nào lưu liên thanh vượng lâu ngày, tiết khí nào chốc tới bỗng mất. Ta thường thấy có mùa vắn, có mùa dài, mùa mưa năm nay thì dầm dề mà năm kia thì lải rải, tiết đông lạnh năm này thì quý cúm mà năm rồi lại âm âm đe chịu, vân vân, đó là vì tiết khí sai thường do bởi khí trời kém thế, vận thổ không cầm được quyền lệnh, vân vân...

Bây giờ hãy hiểu rằng, tiếng là lục khí (sáu khí), song muốn cho đánh dấu được kỹ về thời bệnh. (sự xây đời của thời tiết) người ta đã chia trọn năm ra 24 khí, mỗi khí 15 ngày (vì đó cũng gọi khí của khoảng 15 ngày là tiết khí, (một, chẳng ngày giờ có sự thay đổi của khí.)

Hai mươi bốn chặng ngày giờ có khí hậu khác nhau, người xưa đã đặt ra tên như sau: XUÂN — Lập xuân, đầu mùa xuân.

Vô thủy, mưa xuân lâm râm.

Kinh trấp, côn trùng nổi dậy.

Xuân phân, giữa mùa xuân.

Thanh minh, ngày tươi sáng, viêng mô mã.

Cốc vò, mưa xuân nặng hột.

HẠ — Lập hạ, đầu mùa hạ.

Tiểu mãn, mùa nước ròng khơi đầu.

Man chúng, bắt đầu mùa gieo cây.

Hạ chí, giữa mùa hạ (hè).

Tiểu thử, nắng bắt đầu gay gắt.

Đại thử, nắng bức khô hạn.

THU — Lập thu, đầu mùa thu.

Xử thử, dứt nắng hanh.

Bạch lộ, mù xuống trăng đồng.

Thu phân, giữa mùa thu. Hàn lộ, mù nhiều hơi lạnh. Sương giáng, sương xuống nặng.

ĐÔNG — Lập đông, đầu mùa đông. Tiêu tuyết, tuyết lái phải sa. Đại tuyết, tuyết dày đông đặc.

Đông chí, giữa mùa đông. Tiêu hàn, lạnh khởi đầu in ít. Đại hàn, lạnh gắt buốt da.

Bởi sự dài vắn của môi khí, nên chỉ người ta chia ra môi khí hoặc 14 hoặc 15 hoặc 16 ngày tùy sự suy tính kinh nghiệm: Mỗi năm tiếng rằng 360 ngày song không hề đủ, vì mỗi tháng chỉ có 29 hoặc 30 ngày (tháng thiếu, tháng đủ) bởi sự lộn đảo của thời tiết. Âm lịch có năm nhuận, là năm 13 tháng, cũng do sự dời đổi của thời tiết, của vận khí mà ra.

Chương 2: Tiết Khí Gây Bệnh Tùy Thời Gian

Thời tà và Phục tà — Thời tà gây bệnh Mạo, Thương, Trúng — Phục tà sinh Ôn, Tả, Ngược, Khái — Các bệnh lạ của Thời tà.

THỜI TÀ VỚI PHỤC TÀ

Thời tiết thay đổi không chừng bởi khí trời. với khí đất nhiều khi suy thịnh (tối lui) lên xuống sớm muộn không đều chừng. Định lệ thì mùa nào có tiết khí này, trong khoảng ngày giờ đã tính, song vì có sự thay đổi kia mà nhiều khi mùa Xuân gió mạnh và lâu, mùa Hạ nắng râm mà ngắn, mùa Thu ướt rồi ráo sái chừng, mùa Đông lạnh ngắt mà dây dưa. Mất độ thường và sái hạn định đã quen có, nghĩa là thời tiết thay đổi sái thường, nghịch chiều, như vậy vạn vật khó chịu, bệnh hoạn đau chết không chừng.

Theo sự kinh nghiệm lâu đời, người ta đã chắc rằng thời tiết xấu trái làm ra bệnh con người như thế này: — Mùa Xuân thường có bệnh Ôn, (nóng) và bệnh Phong. — Mùa Hạ thường có bệnh Tả (ỉa) và bệnh Thụỵ. — Mùa Thu thường có bệnh Ngược (rét) và bệnh Thấp. — Mùa Đông thường có bệnh Khái (ho) và bệnh Hàn.

Các bệnh Ôn, Tả, Ngược, Khái gọi là bệnh do Phục tà. Phục tà nghĩa là cảm tà mùa trước mà mùa sau mới phát bệnh.

Các bệnh Phong, Thụỵ, Thấp, Hàn gọi là bệnh do Thời tà. Thời tà nghĩa là cảm tà trong mùa này liền phát bệnh cũng trong mùa này.

Bệnh do Phục tà khó trị và trị không kịp liền thấy nguy hiểm. Bệnh do Thời tà dễ trị, song đến lúc nó biến chứng (đôi chứng) thiệt ra hư, thì cũng khó trị như Phục tà. Chữa bệnh Ngoại cảm phải xét cho rõ Phục tà hay là Thời tà làm bệnh, vì cả hai thường có chứng trạng giống nhau.

THỜI TÀ GÂY BỆNH MẠO THƯƠNG TRÚNG

Trong thân thể ta có vô số lỗ hở, nào: mũi, miệng, tai, mắt, đái; ỉa, chân lòng, các huyết của kinh lạc, mạch lạc. Sáu tà từ ngoài xâm vào do các lỗ hở đó. Những lỗ hở không quan trọng bị tà xâm thì chỉ cảm mạo sơ sài, chữa nhẹ khỏi, hoặc không chữa cũng có thể khỏi. Những lỗ hở quan trọng bị tà xâm thì bị cảm mạo nặng nề, chữa lâu khỏi, vô tình bỏ lỡ, biến chứng thì nguy.

Cảm mạo sơ sài, người ta gọi là mạo, khá một chút là thương nặng lắm là trúng. — Mạo hàn, thương hàn, trúng hàn. — Mạo thụ, thương thụ, trúng thụ. — Mạo phong, thương phong, trúng phong. — Mạo thấp, thương thấp, trúng thấp.

Táo và Hỏa thường thuộc về ôn độc, thời dịch, một phát như nhau, đều là nặng.

Tà nào xâm vào các lỗ hở thuộc về loại nó, nghĩa là các lỗ hở không về Kinh lạc của Tạng Phủ nào có phần thuộc về nó, thì không làm bệnh nặng; như vậy gọi là mạo.

Tà nào xâm mạnh vào các lỗ hở thuộc về loại nó, mà thuộc về Kinh lạc của Phủ có phần thuộc về nó, hoặc xâm nhẹ vào lỗ hở về Kinh lạc thuộc nó mà là Tạng thì không làm bệnh nặng; như vậy gọi là thương.

Tà nào xâm mạnh vào các lỗ hở thuộc về loại nó, mà thuộc ngay về Kinh lạc của Tạng có phân thuộc về nó, thì làm bệnh rất nặng; như vậy gọi là trúng.

Thí dụ: Phong tà của mùa Xuân phạm vào người, mà phạm nhẹ ít vào người, hay là phạm vào Kinh không thuộc loại nó, thì chỉ làm cho hắc hơi (nhảy mũi), hâm hấp nóng; thì đó là mạo phong.

Cũng phong tà của mùa Xuân mà phạm nặng vào người, phần dưới, mé ngoài, vào các lỗ chân lông và các huyết thuộc kinh Túc thiếu dương (mật), làm phát chứng như: đầu, nóng tọng, đau mình, dăng lười, vân vân, thì đó là thương phong.

Cũng phong tà của mùa Xuân mà phạm vào người phần dưới, mé trong, song phạm nhẹ vào các lỗ chân lông và các huyết thuộc kinh Túc khuyết âm (gan), thì phát chứng nhẹ như phạm Túc thiếu dương mà biên chứng.

Cũng phong tà của mùa Xuân mà phạm vào người cũng phần dưới, mé trong, phạm mạnh vào các lỗ hở chân lông và các huyết thuộc kinh Túc khuyết âm (gan), liền phát chứng nghệt hơi, máu ngưng hoặc chậm chạy, lưng co co này, bất tỉnh hôn mê, trợn ngược, cứng miệng, vân vân, đó là trúng phong.

Các tà khác phạm xâm vào người đều một thể ấy.

Như đã giải trước, bây giờ nên lập thành thể này: PHONG — Mạo phong là phong tà phạm vào các kinh không phải Túc thiếu dương (mật), và Túc khuyết âm (gan), hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc thiếu dương. — Thương phong là phong tà phạm nặng vào kinh Túc thiếu dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc khuyết âm. — Trúng phong là phong tà phạm ngay và nặng vào kinh Túc khuyết âm

THỦ — Mao thủ là thủ tà phạm vào các kinh không phải Thủ thái dương (ruột non) và Túc thiếu âm (tim) hoặc phạm nhẹ vào kinh Thủ thái dương. — Thương thủ là thủ tà phạm nặng vào kinh Thủ thái dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Thủ thiếu âm. — Trúng thủ là thủ tà phạm ngay và nặng vào kinh Thủ thiếu âm.

THẤP — Mao thấp là thấp tà phạm vào kinh không phải Túc dương minh (bao tử) và Túc thái âm (lá lách), hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc dương minh. — Thương thấp là thấp tà phạm nặng vào kinh Túc dương minh, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc thái âm. — Trúng thấp là thấp tà phạm nặng ngay vào kinh Túc thái âm

HÀN — Mao hàn là hàn tà phạm vào kinh không phải Túc thái dương (bong bóng) và Túc thiếu âm (cật) hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc thái dương. — Thương hàn là hàn tà phạm nặng vào kinh Túc thái dương, hoặc phạm nhẹ vào kinh Túc thiếu âm. — Trúng hàn là hàn tà phạm ngay và nặng vào kinh Túc thiếu âm.

Ngoài các chứng nói trên có thứ gọi là trúng ác, nó không phải là thời tà, mà bất luận lúc nào có hơi độc (ác khí) phạm nặng vào người đều gây nên bệnh. Trúng ác với trúng phong gần giống nhau. Hơi độc, đại lược như: hơi người chết, hơi than khói, hơi mô mả, hơi nhà hoang, hơi hang núi bị bịt, và sự thay đổi nóng hoặc lạnh cách đột ngột do người ta làm ra.

Hai kinh Thủ thái âm và Túc dương minh cũng như hai kinh Thủ khuyết âm và Thủ thiếu dương, bất kỳ tà nào phạm vào người nó cũng bị liên lụy, song nó rất dễ chữa khi mới bệnh.

Nếu bị tà phạm liên tiếp mà chỉ lo chữa các kinh, phủ, tạng nào trực phạm (bị phạm đúng kinh lạc), không lo chữa mấy kinh liên lụy này, để lâu ngày biến chứng trăm kha thì khó chữa.

Các chứng ngoại cảm, bị sáu tà phạm nhiễm, chữa không thật dứt, hoặc chữa không ngay mặt bệnh, nó sẽ trở nên biến chứng. Bệnh đã biến chứng, thì hoặc sẽ thiệt hại tính mạng nếu thầy không xoay trở kịp mà chữa trị, hoặc lưu liên biến thành hư bệnh, bây giờ nó lại đứng vững vào một hạng với bệnh nội thương.

Thí dụ hàn tà phạm nhẹ vào kinh Túc thái dương mà trị không kịp, nó sẽ biến chứng rồi vào kinh Túc thiếu âm: trước là bệnh thiết chữa không nổi, lần lần biến thành bệnh hư, giống như người phòng dục quá độ mà hư Thận (cật). Trước đã nói về nguyên nhân Thận hư là: ngồi đất lâu ngày hay là ngồi thường lúc (bị nhiễm thấp mà đau lưng, mệt Cật), làm việc vợ chồng quá độ, sợ sệt rên rỉ, mà hàn tà truyền từ kinh Túc thái dương vào phủ Bàng quang tới tột tạng Thận, ở đó tung hoành lâu ngày cũng làm hư Thận như vậy.

Nội kinh có nói: mùa Đông không giữ gìn tinh, qua Xuân bị bệnh ôn. Bệnh ôn này nữa hư nữa thiệt. Thí dụ trên cho ta biết, những người không đôi bạn mà cũng đau Thận, hư Thận, là tại bị Hàn tà xâm phạm rồi ẩn nấu lưu liên.

PHỤC TÀ SINH ÔN, TÁ, NGƯỢC, KHÁI.

Chúng ta đã biết mỗi mùa đều có thời tà hay phục tà làm ra ngoại thương hay là thời chứng. Chúng ta cũng hiểu rõ tà phạm nặng hoặc nhẹ, cạnh hoặc ngay, mà có chứng mạo, chứng thương, chứng trúng. Bây giờ ta nên hiểu rõ hơn về lẽ mùa trước tà phạm không làm bệnh liền, để qua mùa sau mới phát bệnh. Phục tà ấy, lúc nó phạm không nhẹ mà cũng không nặng, trúng cạnh chớ không trúng ngay, nó phạm về loại thương: thương hàn, thương phong, thương thử, thương thấp. Nó không phát được là do thể chất người bị phạm đủ sức chịu đựng, hoặc vừa phạm thì thời tiết liền biến đổi. Nếu tà phạm nhẹ thì ít hôm tự nó phát giải hoặc chữa sơ sài cũng khỏi, không lưu liên, không trở nên phục tà. Nếu tà phạm nặng và ngay thì phát bệnh liền chớ không thể nào lưu liên mà trở nên phục tà.

PHỤC TÀ LÀM BỆNH ÔN Ở MÙA XUÂN GỒM CÓ: — BÌNH ÔN LÀ THỨ BỆNH CHỈ CÓ CHỨNG THƯỜNG HÀN ẨN TÀNG TỪ MÙA ĐÔNG QUA MÙA XUÂN PHÁT BỆNH. — XUÂN ÔN LÀ MÙA ĐÔNG THƯỜNG HÀN ẨN TÀNG LƯU LIÊN TỚI XUÂN, THÊM BỊ KHÍ MÙA XUÂN ĐÁNG PHẢI ẨM LẠI MÁT, LÀM CHO GỢI THÊM BỆNH. — PHONG ÔN LÀ MÙA ĐÔNG THƯỜNG HÀN, ẨN TÀNG QUA XUÂN, BỊ MẠO PHONG HOẶC THƯỜNG PHONG SINH RA HIỆP BỆNH. — ÔN ĐỘC LÀ MÙA ĐÔNG KHÔNG TÀNG TÌNH (LÀM VIỆC VỢ CHỒNG NHIỀU), HÀN TÀ PHẠM SÂU VÀ ẨN TÀNG TỪ THẬN, QUA XUÂN BỊ PHONG HÀN XÚC ĐỘNG, PHÁT NẶNG VÔ CÙNG. — VĂNG PHÁT LÀ PHỤC TÀ ĐÁNG LỄ PHÁT NGAY TỪ ĐẦU MÙA XUÂN THÀNH BỆNH ÔN, LẠI PHÁT CUỐI MÙA XUÂN, THÀNH RA ÔN VĂNG PHÁT, LẬP TẠP VÀ NẶNG LẮM, KHÓ TRỊ, DỄ SINH BỆNH HƯ.

PHỤC TÀ LÀM BỆNH TẢ LỢI Ở MÙA HẠ GỒM CÓ: — XANG TIẾT LÀ PHONG TÀ PHẠM LÂU, LÀM CHO TỶ THỔ BỊ PHONG MỘC KHẮC, NÊN SINH RA TẢ RÓT. — ĐÔNG TIẾT, NGUYÊN NHÂN CŨNG NHƯ XANG TIẾT, SONG ÍA XÒA KHÔNG SÔI BỤNG. — HÀN TẢ LÀ CẨM PHONG TẢ HỒI MÙA TRƯỚC, MÀ VÌ BỊ PHONG TẢ ẤY THUỘC PHONG HÀN. — HỎA TẢ, PHỤC TẢ LÀ PHONG TẢ, SONG THUỘC LOẠI PHONG NHIỆT. — THỦ TẢ, PHỤC TẢ BỊ THỦ TẢ GỢI MÀ PHÁT ĐỘNG, HIỆP THỦ ĐỘC. — THẤP TẢ, PHỤC TẢ BỊ KHÍ MÙA HẠ PHẢI LÀ THỦ SONG LẠI THẤP TỚI SỚM, NÊN THẤP TẢ GỢI RA BỆNH. — ĐÀM TẢ, TỶ HƯ, PHỤC TẢ LÒNG QUÁ, CÓ KHÍ THẤP TỚI CHO MÙA HẠ SỚM NÊN ÍA ĐÀM NHIỀU. — THỰC TẢ, PHỤC TẢ BỞI SỰ ẨM UÔNG QUÁ ĐỘ GỢI RA BỆNH. — PHONG LỢI, PHỤC TẢ LÀM RA BỞI TẢ TIẾT RỒI BIÊN CHỨNG, GỌI LÀ KIẾT LY VÌ BAO TỬ VÀ RUỘT NHIÊM GIÓ TỪ LÂU. — HÀN LỢI LÀ HÀN TẢ BIÊN CHỨNG. — NHIỆT LỢI LÀ HỎA TẢ BIÊN CHỨNG. — THẤP LỢI LÀ THẤP TẢ BIÊN CHỨNG. — CẨM KHẨU LỢI LÀ BỞI CÁC CHỨNG KIẾT LY BẤT LUẬN LOẠI NÀO ĐÃ DÙNG THUỐC CẨM SÁI CÁCH.

Thủy cốc lợi và ngũ sắc lợi là chứng kiết ly đã tới thời kỳ nguy.

PHỤC TÀ LÀM RA BỆNH RÉT Ở MÙA THU GỒM CÓ: — THỦ NGƯỢC, RÉT BỞI CẨM NÓNG Ở MÙA TRƯỚC, MÙA NÀY BỊ HƠI MÁT KÍCH THÍCH MÀ SINH. — PHONG NGƯỢC, RÉT BỞI MÙA HẠ ỪA HÓNG GIÓ KHÔNG ĐỂ RA MÔ HÔI, MÙA NÀY THÊM KHÍ MÁT HIỆP THÀNH RA RÉT LẠNH. — HÀN NGƯỢC, MÙA HẠ ỪA HÓNG MÁT ĐÀM SƯƠNG, HÀN TẢ ẨM

phục trong người (âm thử) nay thêm khí mát gọi tăng mà sinh bệnh. — Thấp ngược, mùa Hạ ham tắm dâm trong nước lạnh, thấp, khí vào sâu trong người, nay bị khí mát gọi tăng mà sinh bệnh. — Ôn ngược tức là phục tà hồi mùa Xuân qua Hạ không phát tới Thu mới phát, giống rét này nóng nhiều lạnh ít. — Chướng ngược là độc khí trong vùng núi non, hăm hỏ, xông vào người sinh ra bệnh, khi lạnh khi nóng, — Đạn ngược là chứng rét sinh ra bởi Phổi nóng quá vì lẽ yếu lâu, tiết hơi nóng ra chân lông kém thường, nay bị khí mát áp vào sinh ra bệnh. —

Tân ngược là tà khí ăn phục ở Cật, dương khí, không rõ ngoài được, gặp khí mát hiệp thêm thành chứng rét lạnh nhiều nóng ít. — Đàm ngược là đàm tích tụ trong người nhiều do đồ ăn uống nhất lạnh, hoặc ẩm thọ nhiều ẩm ướt, tới Thu gặp khí mát gọi mà sinh bệnh. — Thực ngược là ăn uống khi no khí đối không chùng, tỳ vị do đó hư suy, nay phạm khí mát mà sinh bệnh. — Dịch ngược là thứ rét do tà khí vào người ở giữa chùng không ra được mà cũng không vô được, lên còn không chùng. — Quý ngược, là các người yếu đuối rủi phạm hơi người chết hơi mờ mờ, không nặng quá như trúng ác, hễ cứ về tới thì lên cơn. — Hư ngược, sau khi đẻ hoặc bệnh nặng mà suy hư, gặp mùa Thu mát nên hay lên cơn như rét. — Lao ngược là chứng lên cơn của các chứng bệnh ngũ lao (năm chứng lao, lao tâm, lao tỳ, lao phế, lao thận, lao can). — Ngược mầu là rét lâu ngày, trong bụng kết cục, lên cơn không chùng. — Tam nhật ngược là chứng rét cách hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm ngày phát một cơn, do tà khí và xung khí gặp nhau không chùng.

PHỤC TÀ LÀM BỆNH HO Ở MÙA ĐÔNG CHỈ CÓ: — ĐÀM KHÁI LÀ HO CÓ ĐÀM NHỚT, BỞI TỖ VỊ BỊ THẤP THÁO TỪ LÂU, PHỔI BỊ ĐÀM NGHỆT, NAY LẠI GẶP KHÍ LẠNH GỌI ĐÔNG NÊN HO.

Các chứng thời tà phục tà nào cũng đều có sinh ra ho, chẳng ít thì nhiều, hễ chữa dứt tà thì khỏi ho. Ho ở mùa Đông do phục tà chỉ có một chứng ho đàm này là thời bệnh.

Ngũ tạng hư cũng sinh ho, lục phủ thiệt cũng sinh ho, lục tà phạm cũng sinh ho. Mà thấp táo phục tà cũng sinh ho. Người chữa bệnh nên để ý kỹ điều này.

CÁC BỆNH LẠ CỦA THỜI TÀ

Chúng ta đã biết thời tà mỗi mùa tùy cách phạm mà làm ra mạo, hay là thương, hay là trúng. Đó là đại thể. Song thời tà còn gây ra những bệnh lạ theo mỗi mùa nữa. Chúng ta phải cần biết kỹ.

MÙA XUÂN

Thời tà làm bệnh ở mùa Xuân, trừ mạo phong, thương phong, trúng phong còn có những bệnh phong hàn, phong thấp, phong nhiệt, hàn dịch. — Phong hàn vốn thật là phong tà, song còn đeo đẳng hàn khí của mùa Đông chưa dứt, ta gọi nôm là gió lạnh. — Phong thấp là trong phong tà có lộn thứ ẩm ướt của mưa móc hoặc nước ròng. — Phong nhiệt cũng gọi là phong tà, song có đeo đẳng nhiệt tà của mùa Hạ ớm tới sớm, ta gọi nôm là gió nóng. — Hàn dịch, từ sau Xuân phân tới trước Thu phân, tiết khí thường có lúc chuyển âm ra lạnh, lúc ấy người ta bị cảm thành linh hơi lạnh bất thường, vì là lạnh sái thường nên gọi là Hàn dịch.

MÙA HẠ

Thời tà làm bệnh ở mùa Hạ trừ mao thử, thương thử, trúng thử còn có thử phong, thử ôn, thử khái, thử sái, hoác loạn, sa khí, uế trước, chú hạ, nhiệt bệnh, mai thấp: — Thử phong bởi thử khí quá nóng, kim tạng bị hỏa làm ngạt không còn sức kèm mộc khí trong người, nhân đó, phong từ trong người khô lên hiệp với thử tà mà sinh bệnh, giống như thời tà được một ít phục tà hiệp sức. — Thử ôn, chứng này gần như mao thử, song khác là vì có phần ôn độc của mùa Xuân lưu liên chút dính, qua Hạ thêm nóng của thử mà xút phát. — Thử khái là

năng nóng làm bức thương tiêu, Phổi với hành kim bị hóa khắc nên làm ho ráo. — Thử sái, nguyên nhân giống như thử khái, song bên thân người bệnh yếu mệt sẵn kể bị thanh thử (nặng gắt) phạm nặng mà ra bệnh, ra máu họng, máu mũi. — Hoắc loạn là vì mùa nóng người ưa ăn sống uống lạnh, trong càng lạnh nhiều, ngoài càng nóng nhiều, xúc động nhau, lỗ chân lông đóng kín, hơi trong Ruột và Bao tử nghẹt, đồ sống lạnh càng trướng lên, làm bệnh nguy hiểm. — Sa khí là hơi đất cát như bắn bị nóng bốc lên xông nhiễm làm bệnh người, nghẹt hơi và nghẹt máu, nghẹt các phần ngoài da thịt, may còn cứu được bằng cách nể dắc, nếu nghẹt vào Ruột Bao tử thông tá không kịp thì nguy, còn nghẹt đến mạch máu gần Tim thì vô phương cứu gờ. — Uế trước là thư tà bên trên, thấp tà bên dưới, cả hai bạt

xúc nên mùi hôi hám nồng gắt làm phạm vào người bởi mùi miệng mà sinh ra bệnh. — Chú hạ là lúc Xuân giao qua Hạ, có một hơi khí lạ làm nhiễm bệnh con người. — Nhiệt bệnh độc hơn Ôn bệnh, đều do đông thương hàn, đông đà đàm, Xuân không phát Ôn bệnh, vì Xuân hiền lành tà khí xút phát không nổi, qua Hạ thư khí thanh liệt xút phát mà sinh bệnh. — Mai thấp là sau man chướng mưa sa lải rải rồi nắng, nắng rồi mưa, tục gọi là mưa mai, sự ướt át của mưa mai làm sinh ra bệnh.

MÙA THU

Thời tà làm bệnh ở mùa Thu trừ mạo thấp, thương thấp, trúng thấp còn có những chứng thấp nhiệt, hàn thấp, thấp ôn, thu táo. — Thấp nhiệt là mùa Thu có thấp tà song nóng của Hạ còn lưu liên hiệp lại thành bệnh. — Hàn thấp là vừa cảm nhiễm thấp khí rồi lại cảm nhiễm hàn khí mà sinh bệnh. — Thấp ôn tức là mùa Hạ thương thử mà nhẹ, qua Thu lại bị thấp tà phạm thêm, thử tà thấp tà xút đấu nhau làm ra bệnh. — Thu táo là từ Thu phân tới Lập đông khí trời mát lắm làm cho teo ráo các vật; có thể nói là tiết khí tới sớm, lạnh sớm, người ta chịu không nổi mà bệnh.

Về mùa Thu, chúng ta sẽ lấy làm lạ sao lại có hai khí hậu nghịch nhau mà ở chung một mùa là mùa Thu, có cả thấp và táo (ướt át và teo ráo). Ta nên hiểu: Ướt át là do nước làm ra, nước có khí mát thì làm ướt lạnh, có khí nóng thì làm ra ướt ấm. Còn teo ráo là chỉ do hơi lạnh mát làm ra. Sự ướt ấm độc hơn ướt lạnh, ướt lạnh độc hơn teo ráo. Nắng Hạ tới lúc gắt lại bị mưa làm ra ướt ấm, lần lần mưa giảm thì tiết khí lại có phần mát lạnh nhiều, mùa Thu đoạn đầu thì ướt lạnh vì còn chút mưa, đoạn sau thì mát lạnh vì tiết khí giảm độ nóng nhiều mà độ lạnh càng thêm, vạn vật teo ráo sắp sửa lặn qua Đông lạnh gắt, vạn vật rụng rờ.

MÙA ĐÔNG

Thời tà của mùa Đông làm bệnh, trừ mạo hàn, thương hàn, trúng hàn, lại còn có chứng Đông ôn.

Sao lại Đông ôn? Thường thì mùa Xuân mới phát bệnh ôn chớ! Không, mùa Đông cũng có phát bệnh ôn vậy. Phát sớm là tại người bệnh bẩm chất hư kém quá, tà không phục mà phát gấp. Thường phát cuối Đông. Cũng do nguyên nhân nhọc mệt sức vóc, hoặc làm việc vợ chồng nhiều trong mùa Đông: Nhọc mệt sức vóc thì hơi nóng trong người dồn nhiều ra da thừa; việc vợ chồng nhiều thì hơi nóng dồn vào trong nhiều; dầu cách nào, trong người cũng không khắp đều hơi nóng được, do đó, khi khí Đông đổi là một chút, hoặc giảm độ lạnh một ít, thì thể

nhiệt không đều kia bị lay động sinh ra bệnh ôn, hoặc da thịt bên ngoài nóng rực, hoặc máu trong Tim mạch nóng sốt tùy theo nguyên nhân.

Tà mới phạm thì vào kinh, ba bốn ngày sau mới vào Phủ hoặc Tạng. Thí dụ: Phong tà phạm vào kinh Túc thiếu dương thì ba ngày sau truyền vào Đởm (mật), ở Đởm ít lâu biến chứng vào Can (gan), ở đây lúc đầu Can còn là thiết, chưa không được lần lần thành hư, hễ đã thành hư thì không khác gì bởi bầy tình mà Gan bệnh đến suy hư. Lại thí dụ: Nếu Phong tà phạm vào kinh Túc khuyết âm thì thường đi rất lẹ vào Gan, hoặc trong chỗ lạc, hoặc sáu giờ đồng hồ sau.

Cứ như thí dụ đó, chúng ta sẽ suy tới Thử tà, Thấp tà, Hàn tà (Hỏa thì theo loại Thử, Táo thì theo loại Hàn).

Chúng ta cũng nên nhớ: — Phong tà phạm Túc thiếu dương là phó, phạm Túc khuyết âm là chính. — Thử tà (Hỏa) phạm Thử thái dương là phó, phạm Thử thiếu âm là chính. — Thấp tà phạm Túc dương minh là phó, phạm Túc thái âm là chính. — Táo tà phạm Thử dương minh là phó, phạm Thử thái âm là chính. — Hàn tà phạm Túc thái dương là phó, phạm Túc thiếu âm là chính.

Chương 3: Bản Tâm Gây Bệnh Nội Thương

Do đâu Năm Tạng bị hại — Thánh hiền luận về bệnh của Năm Tạng — Bệnh Sáu Phủ trong sách vở Đông y

DO ĐÂU NĂM TẠNG BỊ HẠI?

Bệnh có do thời tiết xấu nghịch mà sinh, lại cũng có do sự xúc động của sự vật hằng ngày trong đời sống, làm cho linh hồn ta vui mừng, buồn rầu, hờn giận, lo nghĩ, sợ sệt, thái quá mà sinh.

Vui quá cười nhiều sẽ làm hại Tim, tuy Tim phát ra tiếng cười, sinh ra chí vui, song xúc động nó thái quá, xài phí nó thái quá thì mau tê liệt, mau suy hư mà sinh bệnh.

Giận hờn quá, la ó quá sẽ làm hại Gan.

Lo nghĩ quá, than thở (ca hát, tỏ lòng) quá, sẽ làm hại Lá lách.

Buồn rầu quá, khóc lóc quá, sẽ làm hại Phổi.

Sợ sệt quá, rên rỉ quá sẽ làm hại Cật.

Gọi rằng quá, là quá sức thường, chớ vừa chừng thì không sao.

Thí dụ: Vui cười thường chừng thì Tim thơ thối, như ta uống một chén nước thì thấy khoan khoái. Vui cười quá sức như lửa băng thì Tim mệt, như ta uống một lít nước thì thấy mệt nhặng.

Hiệu như vậy để biết thêm điều này: Lo nghĩ và buồn rầu mỗi lần không quá sức, nó chỉ vừa vừa ít ít, mà nhiều ngày nhiều lần thì Phổi và Lá lách bệnh mà cũng hại Tim. Giận hờn vừa mà nhiều lần, Gan bệnh đã đành mà Phổi cũng nguy. Ăn uống quá độ, một nhọc quá độ, cũng hại Lá lách. Thường mặc áo quần thưa thốt bị lạnh, ăn uống lạnh lẽo nhiều, cũng hại Phổi. Thường ngồi đất ướt át, làm việc vợ chồng nhiều, cũng làm hại Cật.

Vừa kể đó là nguồn gốc của các chứng nội thương. Bệnh nội thương mà tới tốt bực, hết trị, người ta gọi là bệnh Lục cực: Tâm cực, Thận cực, Phế cực, Can cực, Tỳ cực, Mạng môn cực. Trong các bệnh Cực chung quy có hai bệnh Cực mà người ta thường mắc là Thận cực, hoặc Phế cực. Hai bệnh Cực ấy dễ thấy là hiển nhiên hơn cả.

Tóm lại: Bệnh lý học của Đông y do hai phân: Sáu tà từ ngoài vào mà ở chương trước đã giải. Bầy tình từ trong ra sẽ giải rõ sau đây. Các bệnh bởi bẩm chất yếu đuối, từ cha mẹ sinh ra, theo Đông y, thì cũng như nội thương, vì lẽ tự nó suy hư.

THÁNH HIỀN LUẬN VỀ BỆNH CỦA NĂM TẠNG

BỞI ĐÂU TÂM BỊ HẠI?

Nạn kinh dạy: Lo buồn toan tính thì hại Tim.

Trọng Cảnh dạy rằng: Tà nhập vào làm cho hồn phách chẳng an là làm kém huyết khí vậy. Huyết khí (hơi trong máu chớ chẳng phải hơi và máu) kém là tại Tim. Tim thiếu huyết khí thì

người hay sợ, nhắm mắt thì muốn ngủ, chiêm bao thường thấy đi xa, tinh thần lìa tan, hôn phách lộn xộn. Hễ âm khí suy thì sinh ra bệnh điên. Hễ dương khí suy thì sinh ra bệnh cuồng. Người mà Tim đã bị hại thì mặt nhợt, đầu mặt hay ửng sắc đỏ, mà nửa thân dưới nặng nề, trong Tim có nhói đau, mà thấy buồn bực bứt rứt phát nóng, trên rún thường có động nhẩy, mạch đi Huyền.

Sách Linh khu chép: Tà ở tại Tim thì làm cho Tim nhói đau, hay lo rầu, có lúc xây xẩm té ngã.

Sách Nội kinh chép: Bệnh Tim mà do bồi Thận truyền sang thì gân mạch khó nín nhau làm cho cấn đứt, đó là bệnh Chí. Phải bệnh Tim thì sắc mặt đỏ, các lạc mạch như tràng (lớn căng ra).

Sách Nạn kinh chép: Ngoại chứng của bệnh Tim là sắc đỏ, miệng khô, hay cười. Nội chứng của bệnh Tim là trên rún có động hơi nhẩy nhít, lấy tay sờ chỗ đó thấy như cứng, nếu sờ vậy mà biết đau là bệnh bởi Tâm phiền. Bệnh Tâm thông thì lòng bàn tay nóng.

Một nơi khác, sách Nội kinh cũng có chép: Xương khô rém nóng, thịt teo lóm móp, ngực thì đầy hơi, thở lên, không tả, trong lưng đau vắt lên vai cổ, kỳ trong một tháng thì chết. Chân tạng đã hiện ra thế ấy nên có thể định ngày chết được. (Chân tạng là Tim vậy, trong một tháng nghĩa là trong vòng 30 ngày vậy).

Sách Nhập môn chép: Mau quên, sợ sệt, giật mình, lo buồn, bứt rứt là máu trong Tim kém thiếu vậy.

Sách Linh khu chép: Tạng Tâm đầy mới chứa đựng Thân. Hơi trong Tim trông thì buồn, đầy thì cười không thôi. Tim đầy thì trong ngực đau, hông sườn đầy, chót sườn đau, giữa lưng và trong vai đau, hai cánh tay nghe cũng đau. Tim trông thì bụng lớn, chót sườn và cạnh lưng mé sau đau vắt lên vai. (Đau của chứng thiệt thì bồi căng, đau của chứng hư thì bồi teo rút).

Tâm là nơi chứa đầy Thân, Thân có dư thì vui cười, Thân thiếu kém thì lo rầu.

Bị bệnh Tim khởi tại cuối mùa Hè, không khởi thì nặng ở mùa Đông, mùa Đông chẳng chết thì kéo dài đến mùa Xuân, bệnh này phát tại đầu mùa Hè.

Bệnh Tim khởi trong tháng Mậu Kỷ, Mậu Kỷ không khởi thì thêm ở tháng Nhâm quý, Nhâm quý không chết thì kéo dài đến tháng Giáp ất, nó phát ở tháng Bính đinh. (cũng một lệ như đoạn dạy về mùa, đều do lý ngũ hành sinh khắc).

Nội kinh có chép: Bệnh Tim thì đúng trưa yên, nửa đêm nặng, tăng sáng yên lặng.

Phụ lục.— Vua Hoàng Đế hỏi: Chỉ có một mạch Thủ thiếu âm là không thấu (cũng đọc là Du, vận chuyển chỗ chuyên) là sao? Kỳ Bá thừa: Mạch Thủ thiếu âm là của Tim. Tim là chủ của cả năm tạng sáu phủ. Nó là cái nhà của bậc đế vương (tinh thần) ở. Nó có cái chất cứng rắn, tà không thể ở được, nếu ở được thì làm hại nó. Tim mà bị hại thì Thân phải đi, Thân đã đi thì người chết. Bởi vậy nói là tà ở trong Tim, là nói ở trong màn bọc Tim. Màn bọc Tim là mạch của Tâm chủ. Vậy nên nói rằng chính cái Tim hay là Thủ thiếu âm không có sự đem ra thấu vào vậy, (Lý này như khó hiểu).

Vua Hoàng Đế lại hỏi: Nếu Thủ thiếu âm quá không có sự đem ra thấu vào (vô du, vô thấu) thì nó không có bệnh hay sao? Kỳ Bá thừa: Ngoại kinh của nó bình mà cái chất nó không bình,

cho nên dò kinh của nó phải lấy ở ngay chỗ xương nhọn ở mé sau bàn tay. (tức là chỗ huyết Thần môn).

GAN VÌ SAO BỊ HẠI?

Có bị té đánh máu hư thấm vào, có giận hờn nhiều hơi lừng lên động ở hông, đều làm hại Gan. (Linh khu và Nạn kinh đều chép như thế).

Tà vào Gan thì hai hông đau. Hận khí trúng vào thì máu hư ở trong. (Linh khu)

Người đau Gan, hai bên hông thường đau dần xuống đi, hay bức tức giận hờn. Bệnh đau Gan do Phổi truyền sang gọi là Can tê; một tên là Khuyết, hông đau ỏi đồ ăn. Gan nóng thì da xanh (có lộn vàng) mà khô khóc không mướt láng. (Nội kinh)

Ngoại chứng của bệnh Gan là hay uông nước, mặt xanh, hay giận. Nội chứng của bệnh Gan là bên tả của rốn có hơi động, đè chỗ đó thì cứng và như đau. Tay chân hay nhức mỏi, -đái gắt, ía trĩn, hay bị vọp bể là bệnh Gan. (Nạn kinh)

Xương cốt khô khao, thịt thà mộp sùng, trong ngực đầy hơi, trong bụng đau, nghe như Tim nhót dứt, vai cổ nóng rực, vòng mắt sâu hóm, mắt hết thấy người là gân chết, mà nếu mắt còn thấy người thì cũng chết song lại vào tháng Canh tân. (Nội kinh).

Gan cất giữ máu, máu là nhà của Hồn, hơi của Gan kém thiếu thì người sơ sệt, mà đầy dư thì người hay giận hờn. Gan đầy dư hơi thì dưới hai hông đau dần tới đi, hay giận. Gan kém thiếu hơi thì mắt lờ mờ không thấy rõ gì, tai nghe cũng không rõ, hay sợ sệt như biết có người rình chụp mình. (Linh khu)

Nội kinh dạy: Gan cất giữ máu, máu có dư thì hay giận, máu mà thiếu kém thì hay sợ.

Người động thì máu chạy ở các Kinh, người tĩnh thì máu về ở Gan. Bởi Gan là chủ huyết hải vậy. (Nhập môn)

Bệnh Gan lành khỏi ở mùa Hạ. Mùa Hạ không khỏi nó trở nặng ở mùa Thu. Nếu mùa Thu không chết nó sẽ dầy dụa mãi trong mùa Đông, nó phát khỏi ở mùa Xuân. Bệnh Gan lành khỏi ở tháng Bính đinh. Tháng Bính đinh không khỏi nó thêm nặng ở tháng Canh tân. Tháng Canh tân không chết nó những những tháng Nhâm quý. Nó khởi phát ở tháng Giáp át. Bệnh đau Gan tươi tỉnh ở buổi sáng, xê chiều thì khó chịu, hoặc nặng thêm, tới nửa đêm thì yên lặng. (Nội kinh).

LÁ LÁCH BỊ HẠI THẾ NÀO?

Sách Linh khu dạy: Có bị đánh ngã, hoặc say sưa no bữa rồi vào phòng làm việc vợ chồng, đồ mồ hôi ra húng gió, đều hại Tỳ. Sách Nạn kinh nói: Ăn uống nhọc mệt làm hại Tỳ. Sách Nhập môn chép: Tỳ là ông quan Giám nghị đại phu. Bởi vì ăn uống là cái rất khoái thích của con người. Tâm muốn ăn mà Tỳ chẳng tiêu hóa được thì chẳng dám ăn, cho nên gọi Tỳ là quan Giám nghị vậy.

Tà ở Tỳ Vị thì bệnh, da thịt đau. Khí Dương có dư, khí Âm chẳng đủ thì nóng bên trong nên hay đói. Khí Âm có dư, khí Dương chẳng đủ thì lạnh bên trong nên sôi ruột, đau bụng (theo Linh khu).

Chứng bên ngoài của Lá lách là mặt vàng, hay ợ, hay lo toan. Chứng bên trong của Lá lách là có hơi động ở quanh rún, sờ thấy cứng và đau. Bệnh nó thường đầy bụng, ăn không tiêu, thân mình nặng nề, các khớp xương đau, mệt nhọc ưa nằm; tay chân môi rã. Có như vậy là bệnh Tỳ, không như vậy là chẳng phải. (theo Nạn kinh).

Xương khô, thịt mòm, ngực đầy, thở ngược, không ỉa, trong nghe đau dẫn tới vai cổ, mình nóng, hết thịt, đó là chân nguyên của Tạng đã hiện, mười tháng nữa thì chết. Bệnh của Lá lách do Gan truyền sang gọi là Tỳ phong, phát ra như bệnh Đán, trong bụng nóng, Tim bứt rứt, da nổi vàng. Lá lách nóng, da phát vàng mà thịt nhit động. (theo Nội kinh).

Tạng Tỳ là cái nhà để cho ý chí ở. Khí của Lá lách với kém thì tay chân không dùng được (tê xuôi), năm Tạng đều không yên. Khí của Lá lách đầy quá thì bụng sinh đầy, ỉa đái khó khăn. (theo Linh khu).

Tỳ thiệt thì thân nặng, hay đói, thịt lệu bệu, chân yếu, đi mau môi, dưới bàn chân hay đau. Tỳ hư thì bụng đầy, ruột sôi, ỉa chảy rớt, ăn không tiêu. (theo Nội kinh).

Bệnh Tỳ sẽ khởi ở cuối Thu, cuối Thu không khởi thì trở nặng ở mùa Xuân. Mùa Xuân không chết thì lây lất ở mùa Hạ. Bệnh khởi phát ở cuối Hạ.

Bệnh Tỳ khởi ở tháng Canh tân, tháng Canh tân không khởi thì thêm nặng ở tháng Giáp át, tháng Giáp át không chết thì lây lất ở tháng Bính đinh. Bệnh Tỳ khởi phát ở tháng Mậu Kỷ. Bệnh Tỳ khó chịu ở buổi sáng, xế trưa đỡ, tối thì yên. (theo Nội kinh).

PHỔI BỊ HẠI THỂ NÀO?

Để thân thể trần trụi bị hơi lạnh áp vào, hoặc uống lạnh nhiều (nước đá) đều hại Phổi. (Theo Linh khu).

Người nào bình về Phổi bị hại thì mệt nhọc ho hen. khạt máu, mạch đi tề khản, phù sát thì ối máu, đó là tảo khí phá hoại kế thêm giận hờn thái quá mà sinh. Phổi đã hư lại thêm hơi ép vào Phổi nhiều. (Theo Mạch kinh)

Khí nóng ở thượng tiêu, nhân ho làm cho Phổi yếu suy, người bệnh ho trong miệng nhỏ ra nước dãi đứt, bọt bèo, xem mạch thấy bộ Thôn đi sát là chắc chứng Phế úy rõ ràng. Còn như ho cảnh cách nghe khô khan, hễ ho thì trong ngực đau lồi, mạch thì đi huột sát đó là chứng Phế ung vậy. (Theo Trọng Cảnh)

Tà vào ở nơi Phổi thì làm nên bệnh: da thừa đau, nóng lạnh, hơi nức lên, suyễn, ra mồ hôi, ho động vai ngực. (theo Linh khu).

Phong hàn vào ở trong Phổi gọi là bệnh Phế tê, phát ho, hơi nạt lên. Phổi có bệnh thì suyễn ho hơi đưa lên, vai ngực đau, ra mồ hôi, xương khu, về gối, xương bệ đều đau. Nếu Phổi hư thì ít hơi, hơi chẳng đủ thở, lỗ tai điếc, gần tiếng nghe khô khan. Người Phổi nóng màu da trắng mà lông rụng. (Theo Nội kinh).

Phổi bệnh có ngoại chứng: mặt trắng, hay nhầy mũi, buồn rầu, không vui, muốn khóc. Có nội chứng: bên hữu rún có động khí (nghe như chuyển hơi sôi kêu) sờ thì thấy cứng và đau, bệnh phát ho suyễn, hay nhầy mũi, hay nóng lạnh. (Nội kinh).

Xương khô, thịt teo, ngực đầy hơi, thở ngược lên, không đái được, hơi dút nhiều chỗ trong người, kỳ trong sáu ngày thì chết. Mạch của chân tạng hiện rõ các chứng về Phổi bệnh mà chưa 180 ngày không khỏi cũng chết. (Nạn kinh).

Khí trong Phổi trống kém thì sự người thở ở mũi khó khăn, ít hơi. Khí ở Phổi đầy quá thì suyễn lên, ngực nặng, thở ngược lên. (theo Linh khu)

Phổi đọng hơi, hơi có dư thì suyễn, ho, thở ra, hơi không đủ thì khó thở. Phổi đầy thì người thở nấc lên, sau lưng đau rêm rêm. Phổi vơi thì thở ò e, thiếu hơi thở vãn, ho. (theo Nội kinh).

Bệnh Phổi lành khỏi ở mùa Đông, mùa Đông không khỏi thì làm kích ở mùa Hạ, mùa Hạ không chết thì lây lất ở cuối Hạ. Bệnh Phổi phát khỏi ở mùa Thu.

Bệnh Phổi lành khỏi ở tháng Nhâm quý, tháng Nhâm quý không khỏi thì làm kích ở tháng Bính đinh, tháng Bính đinh không chết thì lây lất ở tháng Mậu Kỷ. Bệnh Phổi phát khỏi ở tháng Canh tân.

Bệnh Phổi, đứng bóng thì nặng, chiều tối tinh táo, nửa đêm an tịnh. (Nội kinh).

VÌ SAO THẬN BỊ HẠI?

Rán sức làm nặng, hay là làm việc phòng dục quá độ, mồ hôi ra mà tắm, đều hại Thận. (Linh khu).

Ngồi lâu ở đất ẩm ướt, làm nhọc rồi xuống nước đều hại Thận (Nạn kinh).

Tà ở tại Thận thì xương đau, chỗ âm tê rần, mà đờ nó không được, bụng sinh, thắt eo đau, ỉa khó, vai lưng và căn cổ đau, thỉnh thoảng xây xẩm. (Linh khu).

Vì Tỳ mà sinh ra bệnh Thận gọi là Sán Hà. Đì nghệt hơi, rờ nóng mà đau, rỉ tinh, có một tên gọi là CỐ.

Thận nóng, sắc người đen mà răng khô.

Xương khô, thịt teo (ôm), tủy của xương vai cạn nên môi, việc cử động càng ngày càng suy, thấy chân tạng thì trong một năm ắt chết.

Thấy chân tạng là thấy màu sắc trạng thái của tạng bệnh ấy hiện ra (Nội kinh).

Ngoại chứng: Mật đen, hay kinh sợ, hay quên. Nội chứng: Dưới rún có hơi động, đờ thấy cứng mà đau, bệnh đã làm cho hơi chạy ngược, đi đau nhói, ỉa như xõ, chân nặng nề, ông quấy lạnh (Nạn kinh).

Hơi trong Thận lưng vơi thì lạnh khuyết, đầy thì đầy sưng. Thận đầy thì bụng lớn, ông chân sưng, ho suyễn, mình nặng, nằm ngủ thì đổ mồ hôi, sợ gió. Thận vơi thì ngực đau, bụng và đi cụng đau, lạnh khuyết, ý chí không vui. (Linh khu)

Thận vơi thì Tim nhẹ, thất tháo như đôi và hay kinh sợ. (Nhập môn).

Bệnh Thận khỏi ở mùa Xuân, mùa Xuân không khỏi thì phát kích ở cuối Hạ, cuối mùa Hạ mà không chết thì dây dựa ở mùa Thu, phát khỏi ở mùa Đông.

Bệnh Thận khỏi ở tháng Giáp ất, tháng Giáp ất không khỏi thì lâm nguy ở tháng Mậu kỷ, tháng Mậu kỷ không chết thì dây dựa ở tháng Canh tân, phát khỏi ở tháng Nhâm quý.

Bệnh Thận thì nửa đêm tỉnh minh, đứng trưa nặng, chiều tối êm (Nội kinh)

BỆNH SÁU PHỮ TRONG SÁCH VỐ ĐÔNG Y

BỆNH CHỨNG CỦA RUỘT NON:

Khí bên trong không đầy đủ, Ruột vì đó mà khó chịu và sôi(kêu). Ruột non bệnh thì đi (dạ con) đau, lưng eo và hòn dái đau, khi ấy vành tai mé trước nóng. Ruột non kéo chẳng trướng dãi động tới lưng eo và lên tới Tim, đó là tà ở trong Ruột non rồi vậy, (Linh khu).

Ruột non làm ra bệnh ỉa chảy. (Nội kinh).

Ruột non dôn hơi thì đi (dạ con) đau. Ruột non dôn máu thì dãi rỉ rít. Ruột non nóng thì trong ông dãi đau. (Nhập môn).

BỆNH CHỨNG CỦA MẬT:

Mật là sự dạng dấm. Nhưng có việc sợ sệt thái quá thì Mật bị hại. Mật xanh, thất sắc, là Mật bị xâm phạm. (Tứ Hòa).

Khi Mật bị bệnh thì ưa thở dài, miệng đắng, ói ra nước đắng, trong lòng hồi hộp như biết có người sắp bắt mình rồi thì cò trạo- trực ọc ra mấy bún nhót. (Linh khu).

Đau buốt ở trong sườn mé tả, máu bầm tụ làm chứng bứu mã đào. Mật có quan liên với cuống họng, cho nên Mật bị nóng uất thì cuống họng sưng tấy, nổi myt, đau nhức. (Nhập môn).

Bệnh Mật thường hay phát sốt rét. (Nhập môn).

Mật bệnh thuộc hư thì hay sợ sệt không dám nằm riêng. Mật bệnh thuộc thiệt thì hay giận hờn. Mật hư (voi) thì nhút nhát, Mật thiệt (đầy) thì dạng dí. Mật hư thì mất ngủ, Mật thiệt thì ngủ nhiều.

BỆNH CHỨNG CỦA RUỘT GIÀ:

Ruột già bình thì trong nó đau như cắt mà sôi ồn ột, qua mùa Đông thêm nặng vì hơi lạnh nên ỉa rớt, đau quanh rốn rất kịch không thể đứng được.

Bụng đau, ruột sôi, hơi lừng lên, ngực闷, không đứng được lâu, ấy là tà phạm vào Ruột già vậy.

Trong Ruột già lạnh thì ruột sôi, ỉa rớt. Trong ruột nóng thì Tá bã sệt vàng sậm (Linh khu)

Ruột già, Ruột non đều làm ra bệnh ỉa rớt. Chứng Trường tê (Ruột teo) uống nhiều mà không dãi, hơi bên trong (bộ tiêu hóa) đưa ngược, phát ỉa rớt không chừng. (Nội kinh).

Ruột già có hơi lạnh thì ỉa rớt nước, có hơi nóng thì ỉa trĩn nhất. (Trọng Cảnh).

Ruột già trống thì hay sôi, hơi lạnh trong ruột đồn nhau cũng làm cho ruột sôi. (Nhập môn).

BỆNH CHỨNG CỦA BAO TỬ:

Ăn uống nhiều quá, Bao tử và Ruột phải bị hại. (Nội kinh).

Bao tử bị bệnh thường có các chứng: Không thêm ăn uống, ngực bụng đầy đau, ói ụa buồn bụng, ợ hơi ọc nước chua, mặt vàng, da teo, biếng nhác, ưa nằm, thường hay ỉa rớt. (Đông Viên).

Bao tử bình thì bụng đầy sinh, cuồng Bao tử hay đau, hông nghệt hơi, ăn uống không được. Như vậy là tà ở tại cuồng Bao tử. Trong Bao tử mà lạnh thì lạc mạch ở Thủ ngự té xanh nhiều; trong Bao tử mà nóng thì lạc mạch ở Thủ ngự té đỏ nhiều.

Mặt nóng là Túc dương minh (kinh) bệnh. Mạch trên hai mắt cá tăng tăng như thẳng cũng là Túc dương minh bệnh. Ấy vì đó là mạch của Bao tử (Linh khu).

Mạch của Bao tử đầy thì sinh trưởng, với thì ỉa rớt (Nội kinh).

Nguyên khí trong Bao tử đầy thanh thì ăn khoẻ cũng chẳng sinh bệnh, quá bữa cũng không thấy đói, Tỳ Vị đều vượng thì ăn khoẻ mà mập. Tỳ Vị đều suy thì ăn không được mà ốm, hoặc ăn ít mà mập thì lại tay chân yếu đuối cắt nhất không dẽ. (Đông Viên).

BỆNH CHỨNG CỦA BONG BÓNG:

Bong bóng có bệnh thì một bên đi (thiếu phúc) sưng, mà đau, lấy tay đè chỗ đau thì mắc đá, mà đá không được, trên vai nóng; nếu mạch hãm tới cạnh ngoài ngón chân út mé sau mắt cá thì hậu âm (lỗ đít) nóng. (Linh khu).

Bong bóng không thông thì làm bệnh Long (đái không ra) không thu rút thì làm bệnh Đái lảo (Nội kinh).

Bệnh Bong bóng, nếu là nóng kết chặng dưới (hạ tiêu) thì đi đầy, tức dội, đái không ra, làm cho người phát cuồng, nếu là lạnh kết chặng dưới thì đàm nhớt trào lên trên làm cho hay khát nhỏ, đái rít khó, hoặc đái lảo (Nhập môn).

BỆNH CHỨNG CỦA BA CHẶNG

Ba chặng bị bệnh là hơi trong bụng đầy, đi cứng, đái không được, càng thêm ngăn chặn khó chịu, Đi đau sưng, đái không được, vì tà xâm chiếm tại TTam tiêu (ba chặng) làm nghệt vậy (Linh khu).

Chặng trên (thượng tiêu) như mù míc, không tan thì làm ra suyễn mạn (kéo hơi đầy ngực); ấy là đưa ra mà không thấu vào vậy. Chặng giữa (trung tiêu) như ao đầm, không thông thì sinh ra chứng lưu ẩm (dọng nước nhớt) lâu không tan được thì làm ra chứng trung mạn (đầy ở giữa); ấy là trên không thu vô được dưới không đưa ra được. Chặng dưới (hạ tiêu) như ngòi rạch, nếu không thông thì sinh ra chứng sưng đầy; ấy là trên thu vô được mà dưới không đưa ra được (Hải tàng).

Hạ tiêu đầy tràn làm nước (Nội kinh).

Tam tiêu (ba chặng) là chỗ chứa Bính hóa, cho nên nó phát ra là thứ lửa không góc, tương hóa. (Nhập môn).

THIÊN THỨ NĂM — Đông Y Chẩn Đoán Tứ Diệu Học

Chương 1: Xem Diện Sắc Tựa Lưỡi Và Chỉ Tay

Cách xem sắc mặt và thân thể — Xem Tựa lưỡi là xem Tạng phủ — Xem bệnh trẻ con ở chỉ tay

CÁCH XEM SẮC MẶT VÀ THÂN THỂ

CHẨN ĐOÁN HỌC là một khoa học về sự xét tìm rồi quyết đoán bệnh chứng, đề nghị định cách chữa trị: Chẩn đoán học có nhiều phân, theo Đông y thì gồm có bốn cách nên gọi là Tứ diệu: XEM (vọng), NGHE (văn), HỎI THẨM (vấn) và BẮT MẠCH (thiết). Trong sự Bắt mạch có cả sự Rờ, Bóp, Đê, Gõ tăng cuộc bộ, nên từ xưa đã dùng chữ Thiết có nghĩa là sắp lên, để lên người bệnh một vật gì để dò thử.

Xem có nhiều cách: Xem sắc mặt và các bộ vị ở mặt ứng về tạng phủ. Xem thân thể tay chân các chỗ thuộc hầu tạng phủ. Xem tựa lưỡi. Xem chỉ tay.

Nghe là đề hiểu âm thanh của con bệnh và hơi thở cùng các tiếng nhu động trong cơ thể người bệnh, mà tìm tạng phủ nào có bệnh.

Hỏi có nhiều cách: Hỏi sự ưa ghét của con bệnh. Hỏi sự đau khổ hiện tại của con bệnh. Hỏi các chứng đã có từ trước. Hỏi bệnh hoạn và bẩm chất cha mẹ, vợ chồng, anh em.

Bắt mạch có những cách: Bắt mạch ở hai cườm tay tả và hữu. Bắt mạch cườm chân. Mân gõ ở ba chặng (tam tiêu) bên ngoài. Rờ thăm tay chân, đầu, lưng, mình, xem sự nóng lạnh phát ra.

Xem bộ vị trên mặt

Người xưa quá kỹ lưỡng về sự xem bệnh, nào xem sắc, xem tựa lưỡi, xem răng, xem mắt, xem tay, xem diện bộ vân vân; xem răng, xem mắt đều là một phần quan trọng trong khoa vọng chẩn, chẳng đợi khi răng mắt có đau mới xem.

Khi có người bệnh tới, ông thầy phải xem sắc mặt trước. Người ấy có sắc gì, thì là tạng phủ ấy có đau: Vàng thuộc Tỳ và Vị, Trắng thuộc Phế và Đại trường, Đỏ thuộc Tâm và Tiểu trường, Xanh thuộc Can và Đờm, Đen thuộc Thận và Bàng quang. Mâu sẫm là tà thiệt, mâu dợt là chính hư, và cũng do năm mâu ấy mà ta biết tà nào làm bệnh. Mâu xanh bệnh phong, mâu vàng bệnh thấp, mâu đỏ bệnh hỏa, mâu đen bệnh đàm uất (đau nhức), mâu trắng bệnh hàn táo.

Xem màu sắc rồi, ta lại xem bộ vị ở trên mặt: Bộ vị của Phổi ở giữa hai chân mày gọi là Khuyết trung.

Bộ vị của Tim ở giữa hai mắt gọi là Minh đường.

Bộ vị của Gan ở khoan giữa Minh đường với chót mũi.

Bộ vị của Lá lách ở chỗ chót mũi.

Bộ vị của Cật ở hai bên cái má.

Bộ vị của Mật ở hai bên bộ vị của Gan, chỗ chân sống mũi giáp má.

Bộ vị của Bao tử ở hai bên bộ vị của Lá lách, chỗ hai vành lỗ mũi.

Bộ vị của Ruột già ở trên bộ vị của Cật.

Bộ vị của Bong bóng ở chỗ lằng mường giữa mũi và miệng (nhân trung).

Bộ vị của Ruột non trệt ra ngoài bộ vị của Mật.

Bộ vị của Cổ họng nằm trên bộ vị của Phổi (trán).

Bộ vị của Lòng ngực (chiên trung) nằm hai bên bộ vị của Tim, nơi nước mắt động chờ nhiều.

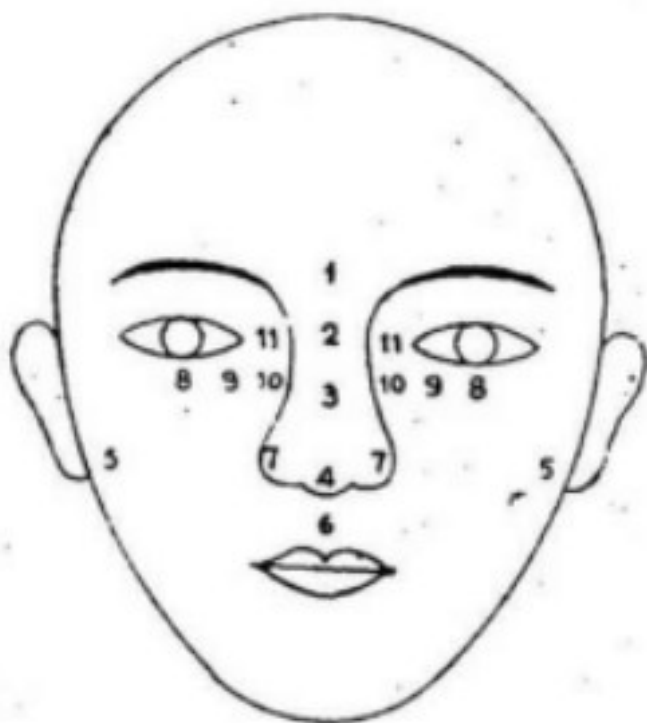
Tam tiêu không có bộ vị riêng, vì Thượng tiêu ứng với Phổi, Trung tiêu ứng với Gan, Hạ tiêu ứng với Bong bóng.

Xem diện sắc, thấy bất luận là màu gì hể nổi phớt là bệnh mới phát, còn nhẹ, mà chìm ngấm là bệnh nặng, đã lâu, tan ra là bệnh dương tăng, tụ lại là bệnh dương giảm, bóng nhán là bệnh nhẹ, âm u là bệnh nặng, khô khan là bệnh nguy, mất thân là bệnh sắp chết.

Xem ở bộ vị của các tạng phủ trên mặt để nhận chắc các điều kể trên. Thí dụ người ấy sắc mặt màu xanh, mà giữa sống mũi u ám là đau Gan rất nặng.

Một ít màu sắc lạ nên để ý: Xanh như da ngâm nước, trắng như xương khô, vàng như vỏ chi thiết, đen như than khô, đỏ như máu bầm là các màu sâm tói; bệnh chết. Xanh như lông kết, đỏ

1 — Phổi, 2 — Tim, 3 — Gan, 4 — Lá lách, 5 — Cật, 6 — Bong bóng, 7 — Bao tử, 8 — Ruột già, 9 — Ruột non, 10 — Mật, 11 — Lòng ngực, 12 — Cổ họng



như mông gà, vàng như bụng cua, trắng như mỡ heo, đen như lông quạ là các màu tươi mướt; bệnh sống.

NÊN CHÚ Ý MÀU SẮC

Màu xanh thuộc Gan, Gan bệnh thì gân rút đau, lạnh đau, mặt môi đều xanh là lạnh quá, xanh mà ngơ ngát là kinh sợ, xanh mà có nhọt nhọt là hư phong. Con nít mà chung quanh môi và hai bên mũi xanh là chứng ngạt, nếu có co giật tay chân thì càng nguy. Nếu sắc xanh mà móng tay khô là Gan đã hư tệ.

Màu vàng thuộc Lá lách, vàng sậm quá là chứng hoàng đản. Vàng mà bóng sáng như quýt chín là thấp nhiệt. Vàng mà lợt lạt là Bao tử yếu, Lá lách hư. Nếu sắc mặt vàng mà không khô khan tiêu tụy, không sưng đầy là bệnh sắp khỏi. Nếu vàng mà thịt teo lờn xương là Tỳ hư tật rồi.

Màu đỏ thuộc Tim, chủ về bệnh nhiệt tích và đàm kinh. Mặt đỏ mà con sốt lên nặng, nói xám là Bao tử đầy thiệt quá. Bệnh lâu ngày mà hè xê qua thì hai má ửng đỏ, trong người hơi sốt nóng, đó là âm hư hỏa động. Nếu nổi đỏ ở hai má như vẽ son, lớn bằng ngón tay, thì sắp chết. Bệnh thuộc nhiệt mà không mồ hôi, nếu hai má đỏ ửng là nguy. Nếu mặt đỏ mà các mạch lạc trong người đều lộ lên là Tim hư cực.

Màu trắng thuộc Phổi, da trắng bạc là hơi ít, Phổi voi (thiếu thở) hoặc dương khí hàn, sợ lạnh, hoặc có bệnh thoát huyết, hoặc ỉa chảy (trẻ con) lâu ngày, khí huyết đều kém. Nếu thấy trắng mà bóng láng thì là Phổi và Bao tử đều mạnh. Người mập trắng, đè vào thịt thấy mềm là khí hư, nhiều đàm. Ôm teo, da trắng mà móng tay đỏ là khí hư hỏa thịnh. Nếu da mặt trắng mà lông tóc còi rụng là Phổi hư cực.

Màu đen thuộc trái Cật, bệnh thương hàn hoặc bệnh ôn khi truyền vào tận trong xa, hết cách cứu chữa, thì mặt con bệnh đen.

sậm như ai phủ lên một lớp bụi. Trái Cật bị bệnh thì chung quanh mắt có một vòng đen. Nếu mặt và trán hiện màu đen sậm là bệnh trái Cật nặng lắm. Màu đen hiện trên mặt chứng tỏ thận tinh khô kiệt, dư khí hư suy thái quá.

Màu sắc thường có tạp (xen lộn), vậy nên các sắc mặt con bệnh cũng có tạp, hoặc vàng trắng (búng), hoặc xanh trắng (mét), hoặc xanh vàng v.v.. Khi gặp sắc xen ấy, xem xét kỹ, tất nhiên rõ được bệnh có biến về sinh hay tử.

Màu thuộc năm hành ta đã biết rồi, thì khi gặp tạp sắc ta có thể rất dễ lý luận. Hãy lựa hai màu thường xen trong các thừa da: Vàng đỏ ư? Vàng là Thổ, đỏ là Hỏa, Hỏa sinh Thổ, sắc mặt ấy chỉ bệnh lành. Vàng đen ư? Thổ, Thủy, Thổ khắc Thủy, sắc mặt ấy chỉ bệnh dữ.

Cứ theo nguyên tắc ấy mà suy, ta có thể được một tài liệu chắc để đoán bệnh.

- Sắc mặt cũng có quan liên tới tượng mạch, ta nên nhớ năm lòng:
- Sắc mặt xanh, mạch đi Huyền là thường
- Sắc mặt đỏ, mạch đi Hồng là thường.
- Sắc mặt vàng, mạch đi Huôn là thường.
- Sắc mặt trắng, mạch phải đi Phù.
- Sắc mặt đen, mạch phải đi Trâm.

Huyền là Mộc, Hồng là Hỏa, Huôn là Thổ, Phù là Kim, Trâm là Thủy. Nếu mạch với sắc mà khác nhau là có biến đổi, hoặc bệnh chết hay là bệnh lành. Sự biến đổi ấy cũng theo ngũ hành sinh khắc. Thí dụ: Sắc mặt Xanh mà mạch đi Phù là Mộc bị Kim khắc, bệnh khó trị. Sắc mặt

Vàng mà mạch đi Hồng là Hỏa sinh được Thổ, bệnh dễ trị. Cứ đó mà suy các hiện tượng khác của mạch và sắc.

Nội kinh có dạy: Sắc chí khí bất chí giả tử. Là sắc màu có mà không có khí là chết. Ta cần rõ: khí sắc là màu nổi bên ngoài mà bên trong phải có bóng ánh của nó. Thí như ly thủy tinh đựng nước đỏ, ngoài có màu đỏ và trong ánh ra màu đỏ, là có sắc mà có khí. Còn như tấm gỗ phết lên trên một lớp nước sơn đỏ, bên ngoài thấy màu đỏ nổi mà bên trong lại màu nâu chớ không có ánh màu đỏ, là có sắc mà không có khí.

Trong khi xem sắc mặt, ta cũng nên rõ màu sắc của bốn mùa để xem bệnh có thuận thời tiết hay là nghịch. Màu sắc thường có của bốn mùa là: Xuân phong nên có màu xanh, Hạ thử nên có màu hồng, Trường hạ Thu sơ thấp khí nên có màu vàng. Thu táo nên có màu trắng, Đông hàn nên có màu đen.

Màu sắc đương có của bệnh là chủ sắc, màu sắc của bốn mùa là khách sắc. Khách sắc mà thắng là thuận, chủ sắc mà thắng là nghịch.

Thắng là hiện lên được. Thí dụ người bệnh Gan có sắc xanh, gặp mùa Hạ lại đôi đỏ, đỏ là khách thắng. Nếu không đôi đỏ là chủ thắng.

Lưỡi là tượng ngoài của Tim, lưỡi đỏ là Tim bình; đỏ bầm khô đó là tà thiệt, đỏ dợt ướt vân là chính hư.

Mũi là tượng ngoài của Phổi, mũi trắng là Phổi bình; trắng mà u ám, thở khô khè, ngực đầy là tà thiệt; trắng mà sáng dợt, thở khô khè mà không nặng ngực là chính hư.

Mắt là tượng ngoài của Gan, trông trắng mắt mà xanh xanh là Gan bình, xanh bầm là tà thiệt, xanh tươi là chính hư.

Môi là tượng ngoài của Lá lách, môi vàng là Lá lách bình, vàng sẫm mà khô là tà thiệt, vàng dợt mà nhảm là chính hư.

Cái tai là tượng ngoài của trái Cật, tai đen là Cật bình; đen sẫm là tà thiệt, đen dợt (xám) là chính hư. Răng mà đen chân cũng là Cật bình hư. (còn có cách coi mắt và coi răng kỹ hơn, khi soạn sách chuyên môn Nhân khoa và Xí khoa mới giải rõ).

Vài điều đáng chú ý về sự xem màu sắc, để biết khi bệnh chết thì tình linh. — Thấy một vết đen bằng đầu ngón tay nổi lên giữa trán (Thiên đình) chẳng không ra và hai bên má ứng hai vết đỏ như đầu ngón tay là hiện trạng Thủy Hóa xa nhau, nên dầu bệnh có bớt nhiều ít cũng sẽ chết gấp. — Người bệnh môi mặt xanh đen, và ngũ quan (mắt, mũi, tai, miệng) đều nổi đen hoặc nổi mốc như cặn mô hơi khô, dầu bệnh nhẹ cách gì cũng chết rất gấp. — Có khi người bị bệnh ở một tạng nọ mà màu sắc không ứng đúng mà lại ứng khác, ta nên xét sự ứng ấy là sinh hay khắc, thuận hay nghịch. Thí dụ: bệnh đau Gan lẽ phải ứng màu da xanh, song lại ứng màu đen, đen là Thủy, là mẹ của Mộc (thủy sinh mộc), là tương sinh thuận; nếu ứng màu đỏ, đỏ là Hỏa, con của Mộc (mộc sinh hỏa), là tương sinh nghịch; nếu ứng màu vàng, vàng là Thổ, Thổ bị Mộc khắc, là tương khắc mà lợi; nếu ứng màu trắng, trắng là Kim, Kim khắc Mộc, là tương khắc mà hại. Khi mà sinh thuận là tốt nhiều, sinh nghịch là tốt ít, khắc lợi là xấu ít, khắc hại là xấu nhiều; các tạng cũng theo lệ ấy mà suy.

Trước đã nói qua rằng thuộc Thận, còn nứu răng và hàm trên thì thuộc Bao tử, hàm dưới thì thuộc Ruột già. Và cũng cần rõ trông trắng của mắt thường khi hiện ra trắng xanh, trắng bạc, trắng đen, trắng hồng, để tiêu biểu bệnh về tạng nào, vì mắt là tinh quang của người, tạng phủ đều quy về đó.

XEM LUÔN CÁ THÂN THỂ

Ở đây, chúng ta cũng nên biết sơ lược về cách xem thân thể: — Lưng vai khum rút là các tạng suy, nhất là Phổi. — Êo thắt đau, khó xây trở là Thận mệt yếu. — Đầu gối là tượng của gan, hay mỗi gối là gan suy. — Ngồi lâu không nổi là xương lỏng, tủy thiếu. — Thủ thái âm tuyệt khí thì da khô lông rụng. — Thủ thiếu âm tuyệt khí thì mạch không chạy máu, tóc khô, mặt đen. — Túc thái âm tuyệt khí thì mạch không đầy máu, da thịt lệu bệu, lưỡi yếu, nhân trung đầy, môi xách lên. — Túc thiếu âm tuyệt khí thì xương khô rêm. — Túc khuyết âm tuyệt khí thì môi xanh, lưỡi cứng, dài teo. — Khí của năm âm mà tuyệt thì các dây mắt chuyển, ngó lảo liên, chí của người đã mất (quên hết), lâu lắm là một ngày rưỡi nữa thì chết. — Khí của sáu dương mà tuyệt thì khí huyết lìa nhau, mồ hôi tháo ra dầm dề, chết không xa. — Bệnh đã ngó lên, lưng nẩy, tay chân ngoo ngoe, mắt trắng tát, mồ hôi dầm dề, là chết tới lúc.

Về phần xem thân thể, thuở xưa, các lương y có kinh nghiệm rất nhiều, nên có thể xem qua người bệnh rồi liền đoán được mấy ngày mấy tháng nữa thì chết.

Điều đó không lạ, vì họ biết khí của tạng phủ nào tuyệt, của kinh lạc nào đứt mà định.

Phân xem diện sắc và thân thể giải ở đây rất sơ lược, chỉ vừa với chương trình toát yếu. Đây chỉ là phần chính của sự hiểu biết căn cơ của một y sĩ. Tuy vậy, chúng ta cần phải răn nhớ cho thật kỹ, nhớ cho có lớp lan mạch lạc, sau này có đọc sách chuyên khoa thì dễ thông hiểu hơn.

XEM TỬA LƯỖI LÀ XEM TẠNG PHŨ

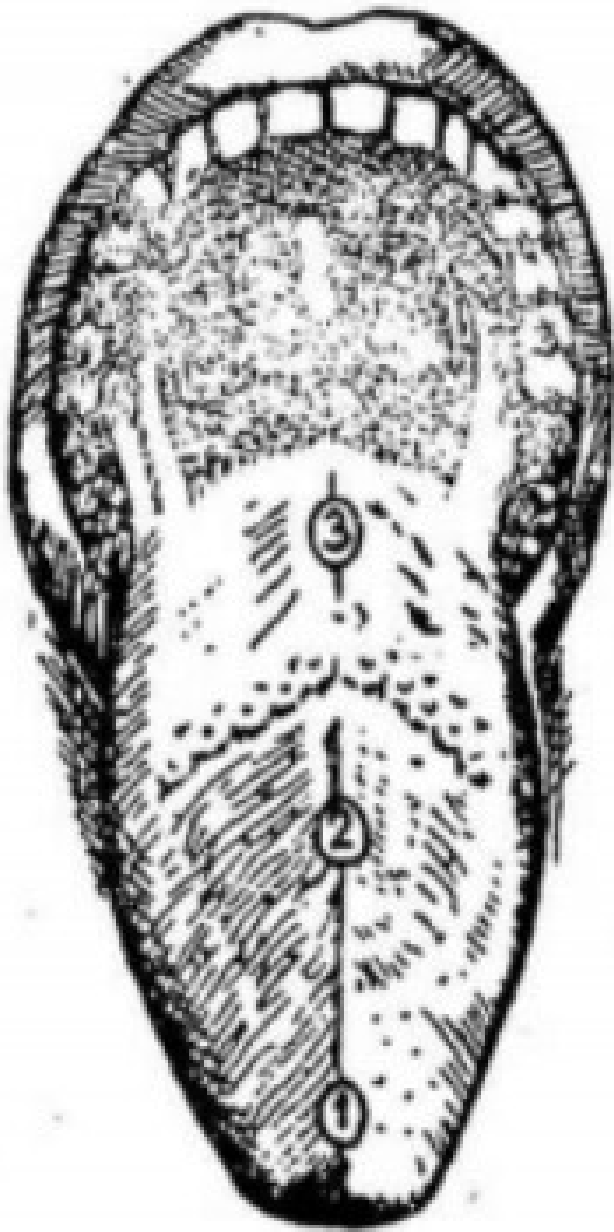
Nên phân biệt lưỡi và tủa của nó là hai phần khác nhau. Xem lưỡi để biết coi nguyên khí suy hay thịnh. Xem tủa nó để biết coi bình trạng cạn hay là sâu. Phải chia lưỡi ra làm ba phần: Phần chót là thuộc về thượng tiêu, phần giữa là trung tiêu, phần trong cuống là hạ tiêu. Tủa dày vừa vừa là về trung tiêu, tủa dày cộm là hạ tiêu. Các chứng ngoại cảm thường hiện tủa lưỡi rất đúng. Nơi đây chỉ giải đại lược; song độc giả có thể dùng mà suy nghiệm tủa và lưỡi khi bị lục tà hoặc đã thuộc thất thương.

.Tủa trắng: Trắng nhợt là phong hàn, ở ngoài. trắng mà im ướt là tà vừa tới da thừa, trắng mà ráo là tà lân vô trong, sắp làm nóng. Trắng láng ngời là tà có lộn thấp, lộn đàm. Trắng mà có lớp dày là tà tuy còn ở ngoài mà Bao tử đã nóng xông hơi lên nhiều.

Tủa vàng: Vàng nhợt là tà đã vào bắt đầu làm nóng. Vàng như cảm là tà nóng đã bắt đầu chiếm hại phân máu. Vàng sậm mà ráo khô, sức nóng đã nhiều, nước máu đã kém suy. Vàng đen là nóng quá sức rồi.

Tủa xám: Xám nhợt là tà ở ngoài mà có lộn thấp nhiệt. Xám sậm là thấp nhiệt khá nặng. Nên nhớ, khi thấy tủa lưỡi xám, ta nên hỏi bệnh nhân có ngậm vật gì có thể làm cho tủa lưỡi thành xám như vậy không, kéo đoán trệt không bệnh ra có bệnh thì báo đời lắm.

Tủa đen: Đen mà im ướt là thấp nhiệt xông bên trong. Đen



1 — Chót lưỡi thuộc Thượng tiêu

2 — Giữa lưỡi thuộc Trung tiêu

3 — Cuống lưỡi thuộc Hạ tiêu

mà khô là chứng thương hàn thuộc Dương minh, nóng từ trong lửa (hỏa: Tâm, Đởm) phát ra, hoặc nước máu khó ráo, hoặc phân bón tích tụ, nên cho xổ là hết. Cả lưỡi đều đen là bệnh đau lâu đến đời hỏa đã khắc thủy, ắt chết.

Tưa xanh: Vô cớ mà lưỡi xanh thì là điểm chết. Đàn bà chữa mà lưỡi xanh là thai đã chết trong bụng; nếu lưỡi và môi đều xanh thì mẹ con đều chết.

Tựa bạc: (như mỡ heo đặc) Bạc mà nhọt là nóng tà vừa phạm vào phần máu. Bạc mà im ướt là nóng tà phạm vào máu mà máu còn đầy đủ. Bạc mà khô ráo là tà nóng phạm nhiều, máu kém phần. Bạc mà tróc lên từ dễ là nguy. Bạc mà nổi lóm đóm như đóm bông là chắc chết.

Tựa tím: Tím nhọt là máu nóng, tím đậm là nóng tà vào sâu, hoặc có lộn ôn độc.

Lưỡi có gai: Trong tựa mà có nổi gai hồng là bên trong có phục nhiệt nặng lắm. Nếu gai đen là nhiệt tà đã hóa lửa (hỏa vào tạng), hoặc bao tử có nhiệt độc.

Thoát dịch: tiết nước. Lưỡi mà chung quanh có tựa, ngay lòng giữa không tựa là thoát dịch, nghĩa là người bệnh thiếu kém phần nước nhọt (tận dịch).

Sạch tựa: Thấy lưỡi đỏ hồng mà nhẵn sạch không tựa là phần âm đã cạn, bao tử trống hư.

Chót đỏ: Chót lưỡi đỏ là tâm hỏa thịnh lắm. Bây giờ người ta quen thói cạo lưỡi mỗi sáng khi sút miệng nên việc xem lưỡi hơi bất tiện. Vậy ta nên biết rằng cạo lưỡi rồi ba giờ đồng hồ sau có thể có tựa lại như thường. Vậy nên, khi muốn xem lưỡi nên hỏi bệnh nhân sáng đã cạo lưỡi chưa, và cạo lưỡi hồi đó độ mấy giờ, để mà liệu định. Nếu đã cạo lưỡi không bao lâu thì cũng có thể coi lưỡi mà không coi tựa, cũng giúp được rất nhiều cho sự chẩn đoán.

XEM BỆNH TRẺ CON Ở CHỈ TAY

Đây là cách chẩn đoán độc nhất cho trẻ nhỏ. Dưới ba tuổi khó coi mạch và không hỏi han gì được các sự đau khổ nó bị. Vậy phải cần hỏi han chứng trạng về bệnh nó ở cha mẹ hoặc vú nuôi của nó rồi coi chỉ ngón tay trở nó, trai thì coi ngón trở bên tả, gái thì coi ngón trở bên hữu.

Ngón tay trở có ba lông, tất nhiên có ba mạch (tiết); mỗi chỗ mạch gọi là một quan.

Từ trong hô khẩu kẻ ra, mạch thứ nhất gọi là phong quan (cửa chịu gió bên ngoài), mạch thứ hai gọi là khí quan (cửa chịu hơi bên trong), mạch thứ ba gọi là mạng quan (cửa giữ tính mạng).

Chỉ tay từ trong hô khẩu nổi lên ra, nếu tới hoặc vượt khỏi phong quan là cảm sơ sài, nếu tới hoặc vượt khỏi khí quan là bệnh vào trong phạm phần khí huyết, nếu tới hoặc vượt khỏi mạng quan là bệnh đã làm nguy tính mạng.



Chỉ tay ấy tùy bệnh mà nổi đỏ, đen, vàng, xanh, tím

- Thấy nổi chỉ màu tím là bệnh nhiệt (nóng) ở trong.
- Thấy nổi chỉ màu hồng là bệnh thương hàn (lạnh).
- Thấy nổi chỉ màu xanh là bệnh kinh (phong);
- Thấy nổi chỉ trắng dợt là bệnh cam (hư suy).
- Thấy nổi chỉ màu vàng là bệnh Tỳ Vị, do ăn uống.
- Thấy nổi chỉ đen là bệnh nặng hiểm nguy, trúng ác.
- Nếu nó vàng mà xen hồng, ửng đỏ, là không bệnh.

LẠI COI HÌNH THỂ CỦA LÂN CHỈ ẤY:

Một điểm đỏ kêu là lưu châu, nóng ở trong. Hình tròn mà dài là trường châu, thương thực. Đầu trên dài nhọn, đầu dưới nhọt lớn là khứ xà, trúng thực, thổ tả. Đầu trên lớn, đầu dưới nhọn là lai xà, thấp nhiệt sinh chứng cam. Lân chỉ ấy uốn cong chạy vào mé ngón giữa, là cảm mạo hàn tà. Lân chỉ ấy uốn cong chạy qua mé ngón cái là trong nóng và nhiều đàm. Lân chỉ ấy chạy dâm xéo vào mé ngón cái là thương hàn. Còn nhiều hình dáng của lân chỉ tay nữa ở các sách, song thuộc về chi tiết nên không giải ở sách này. Xem bệnh trẻ nhỏ nên biết thật kỹ, ngoài chỉ tay còn rất cần tựa lưỡi, sắc mặt, nước đái, phân tả. Nhận biết cho được bệnh nóng hay lạnh trước, kể đó tìm hiểu bệnh vì phong (gió), hay thấp (âm ướt), hoặc ăn uống thương thực, hoặc Can hư hay Tỳ hư. Trẻ nhỏ thường hay bệnh về Gan và Tỳ. Sau rồi sẽ tìm các bệnh nguyên khác. Về bệnh trẻ con, xưa nay người ta đều đã chia thành chuyên- khoa (một khoa chỉ dạy riêng về nó). Không thể chữa bệnh người lớn thế nào thì chữa bệnh trẻ nhỏ thế ấy. Trẻ nhỏ có bệnh ngoại cảm, có bệnh thiệt, hư, song không có bệnh nội thương về thất tình.

Chương 2: Nghe Hơi Tiếng Và Hỏi Thăm Bí Ẩn

Phải nghe tiếng và mùi thế nào? — Cách hỏi bệnh để tìm bí ẩn.

PHẢI NGHE TIẾNG VÀ MÙI THẾ NÀO?

Chữ Văn về mục này có hai nghĩa: Văn thính và Văn khí (theo nghĩa Việt Nam là nghe tiếng và nghe hơi). Văn thính (nghe tiếng) để nhận bệnh hư hay thiệt. Văn khí (nghe hơi) để nhận bệnh nhiệt hay hàn.

Bệnh thuộc về nhiệt thì hơi người, hơi mô hôi nóng nặng khó chịu, đàm giải nhĩ ra đều hơi gắt, tanh ồm, nước đái khai ngày. Bệnh thuộc về hàn thì hơi người, hơi giải, hơi tiêu tiểu đều nhẹ nhân phương phát.

Nội kinh phân ra năm âm Cung, Thương, Giác, Trung, Vũ và năm thính Hô, Tiểu, Ca, Khóc, Thân, để xem xét bệnh năm tạng hư hay thiệt, biểu hay lý, và tà của năm khí.

Gan thuộc Mộc, về âm là Giác (thẳng gắt) về thính là Hô (la), biến động là Năm náu.

Tim là Hỏa, về âm là Thương (thẳng dùn), về thính là Tiểu (cười), về biến động là Thở ra.

Lá lách là Thổ, về âm là Cung (âm đều), về thính là Ca (hát) về biến động là Ụa.

Phổi là Kim, về âm là Thương (nhẹ cao), về thính là Khóc, về biến động là Ho.

Cật là Thủy, về âm là Vũ (nhẹ thấp), về thính là Thân (rên rĩ), về biến động là Run.

Bệnh về Dương, nóng, nói nhiều. Bệnh về Âm, lạnh, không nói. Mở lời mạnh mẽ là bệnh thiệt, mở lời yếu đuối là bệnh hư. Tiếng nói nhỏ mà như không thể ra khỏi cổ, hoặc nói rồi không thể nói lại, đều là hơi sắp tuyệt. Nói sái bét, không rõ kể thân người sơ, tinh thần tiêu mất, là bệnh gân chết.

Tiếng khan mà to lớn nặng nề là vì hỏa bên trong bị lạnh bên ngoài đè, uất nghẹt ở Phổi. Còn nếu khan tiếng mà không to lớn nặng nề và myt lở đau ngứa lâu ngày không chữa khỏi là vì lao mà sinh cam. Trẻ nhỏ bị phong mà không nói, người lớn trúng phong mà không nói, gọi là á phong, đầu có cứng cũng khó sống. Ca hát mà khan tiếng thì là tại rần mà mệt họng, nghĩ ngợi ít lâu thì khỏi.

HAI MƯƠI TÁM ĐIỀU RẤT ĐÁNG CHÚ Ý KHI NGHE BỆNH

1 — Trọng lúc bắt mạch mà nghe con bệnh rên rĩ luôn là bệnh dương thành, nói chậm chạp là phong.

2 — Tiếng nói như rên trong phòng là hơi trong người có lộn thấp khí.

3 — Hơi không đủ tiếp nói, nên nói chưa dứt tiếng đã nói lời khác, ấy là khí sắp tuyệt.

4 — Áo mền tung mỡ, nói lời bậy bạ, tinh thần mất, không kể kể thân người sơ, là hồn không trọn ở xác.

5 — Tự nói như thấy ma quy là tà vào khuyết âm.

6 — Nói xàm mà không biết việc gì (bất tinh nhân sự) là tà vào tâm bao lạc.

7 — Mở lời yếu ớt, trước nhẹ mà sau nặng, là trung khí bị làm hại đã quá suy hư.

- 8 — Mở lời mạnh mẽ, trước nặng mà sau nhẹ, là cảm ngoại tà rất nhiều.
- 9 — Nhấn mặt mà rên rỉ là đầu lưỡi đau.
- 10 — Rên rỉ mà không đi đứng là eo lưng và chân đau.
- 11 — Rên la mà đè ở tim ngực là cuống tim đau.
- 12 — Rên rỉ mà không day trở là eo lưng đau.
- 13 — Lắc đầu mà rên và lấy tay bìn gò má là răng đau.
- 14 — Hay gằn cổ muốn khạc là đàm âm.
- 15 — Hay thở dài ra là khí uất hoặc bị vật kết.
- 16 — Nằm sấp mà rên là đau bụng.
- 17 — Vóc óm, tắc tiếng, là ho lao hết trị, trong họng đã có ghẻ.
- 18 — Thình lình mà tắc tiếng là tại phong đàm phục hỏa, hoặc quá giận mà la lối quá sức.
- 19 — Đau lâu mà khan tiếng là chứng bất trị, và máu đã hư kiệt rồi.
- 20 — Ngồi mà thở khò khè là đàm hỏa làm cho suyễn hơi vậy.
- 21 — Đau lâu mà thở gấp là tới giờ nguy hiểm.
- 22 — Người trọng tuổi mà tiếng khan là đàm hốc lên vậy.
- 23 — Lúc bắt mạch mà người bệnh nói năng lăm băm một mình, đầu đuôi câu chuyện lộn xộn, không hợp, là quá lo nghĩ mà rối loạn tinh thần.
- 24 — Bệnh thương hàn đã nặng, khan tiếng mà sơn sát, nếu môi trên có ghẻ là trong tạng có sâu đục, nếu môi dưới có ghẻ thì trong lỗ đít có sâu phá.
- 25 — Thở hổn hển như không đủ hơi là bệnh hư nặng.
- 26 — Người không bệnh gì mà thở như thiếu hơi, thì hãy coi chừng có phủ nào thiệt.
- 27 — Mới bệnh mà nấc cụt nếu không phải hỏa lên thì là khí làm nghịch vậy.
- 28 — Bệnh lâu mà nấc cụt là tỳ khí sắp tuyệt vậy.
- Khí hư nói nhỏ là hư. Khí thịnh nói lớn là thiệt. Trong lúc nói ưa trách móc rầy rà là thiệt nhiệt. Đàm sôi ro ro là bệnh sắp chết. Tiếng nói lúc đau khác hơn lúc mạnh là bệnh hung.

CÁCH HỎI BỆNH ĐỂ TÌM BÍ ẨN

Xem bệnh mà hỏi không phải là việc dở. Không hỏi kỹ, cứ bắt mạch, nhìn sắc, nghe tiếng mà đoán cũng được; song có khi bệnh giả sai thường thì tai hại chẳng nhỏ.

Hỏi bệnh ưa thích cái gì, ghét chê cái gì, để hiểu trong người họ cái gì thừa cái gì thiếu. Thí dụ như ta thấy bệnh nóng nhiều mà hỏi thì lại ưa uống nước nóng; ấy rõ là nóng giả, chớ thiệt sự là lạnh, vì không hỏi miệng, không đái đó, không ía bón khô. Thí dụ như ta thấy bệnh lạnh mà cứ đòi nước lạnh, ta biết là lạnh giả, chớ thiệt là nóng, vì mặt đỏ, sợ nóng, miệng hơi; vậy ta cũng cần hỏi họ coi có đái ít mà đỡ không, ía khó mà khô khan không?

Hỏi bệnh là muốn có bằng cứ chắc chắn để cho thầy hiểu bệnh, nếu khi bệnh nhân còn tỉnh táo. Khi bệnh nhân mê sảng thì ta cũng cần hỏi người giữ bệnh.

Khởi sơ việc hỏi bệnh là hỏi tên tuổi, nếu nó không đáp là nói điếc, bình thường không điếc nay lại điếc thì rõ là bệnh đã lâu ngày hoặc vì hãn hạ sai phép mà điếc. Hỏi không đáp mà lại gặt đầu là tạng hư. Hỏi mà đáp sai lằng là bạo quyết mê sảng hoặc đau lâu: lằng trí.

Nếu bệnh nhân là phụ nữ thì cần hỏi kinh nguyệt trời hay sứt nhiều hay ít, lâm hay man, đỏ, đen, hay hồng, loãng, có cục, có khối hay không. Người góa, gái tơ thường hay bị bế kinh, trở kinh mà mạch bộ Xích lại đi huột, nếu không hỏi kỹ mà nói bướng lời thôi có khi bị rầy xấu hổ.

Phải hỏi bệnh phát ngày nào, bệnh phát chưa lâu là thiết chứng, bệnh phát rất lâu là hư chứng. Khi đã bệnh sự ăn uống thế nào, việc vợ chồng làm sao, có hay cãi cọ, giận hờn, lo buồn, tâm sự gì hay không; để hiểu vì ăn uống mà sinh bệnh, hoặc phòng dục mà sinh bệnh, hoặc thất tình sinh bệnh.

Phải hỏi bệnh mới phát có chứng gì. Nếu mới phát mà nóng, nhức đầu, sợ lạnh, là ngoại cảm. Còn mới phát mà đau bụng, đau ngực, hoặc tả, hoặc lợi, là bệnh nội thương.

Cũng hỏi bệnh phát và biến chứng thế nào. Như kiết lợi mà biến ra tả ra rét là nhẹ. Nếu rét hay là tả mà biến ra kiết lợi là nặng. Trước suyền sau đây hơi là bệnh ở Phổi. Trước đây hơi sau suyền là bệnh ở Lá lách. Trước khát rồi sau ới là chứng nước đôn không châu lưu.

Hỏi coi khát nước mà thích uống không? Miệng không khát thì trong không nóng. Khát mà thêm uống là trong nóng. Khát mà không thêm uống mà ngực buồn là thấp nhiệt. Người lớn tuổi, miệng khô, mà không thêm uống là ít tân dịch (phân nước trong người). Như một ngụm nước cũng không muốn uống là vì sút huyết (máu nước trong người ngừng lại), âm cực mà phát khô. Nếu thích uống lạnh là trong nóng, nếu thích uống nóng là trong lạnh.

Hỏi nghe trong miệng có mùi gì? Miệng đắng là nhiệt. Miệng mè là hàn, lạt là thấp, ngọt là Tỳ nóng. Thương thực (ăn trướng) thì chua.

Hỏi có muốn ăn không? Hễ thương thực thì chê ăn, các chứng khác thì ưa ăn, muốn ăn thì còn vị khí ắt sống, không muốn ăn là vị khí tuyệt ắt chết

Hỏi muốn ăn mùi gì? Muốn ăn ngọt ắt Tỳ yếu, muốn ăn chua chắc Gan trướng, các mùi khác cũng theo ấy mà suy.

Hỏi trong ngực coi có nhẹ khoe không? Không khoe là thương thực, hoặc đàm ngấn, hơi dôn.

Hỏi trong bụng có đau không? Không đau là bệnh không ở trong, bệnh về hư. Có đau từ chỗ là bị đàm, đồ ăn tích tụ, hoặc máu ngán. Đau có chỗ mà lấy tay đè thì đó là hư, là khí. Đau có chỗ cũng cần hỏi cho rõ chỗ nào. Như đau chỗ Tim là màn bao Tim đau: nếu là Tim đau thì tay chân lạnh sát gần không chữa được. Ngực ức đau là Phổi không thông hơi. Đau ở chỗ cương Bao tử là hơi trong Bao tử không hòa. Hai bên hông (chót sườn) đau là Gan Mật bệnh. Bụng trên đau là bệnh Tỳ. Bụng dưới (đi) đau là Bong bóng Cật đau.

Hỏi ỉa đại thế nào? Đại ít mà vàng hoặc đỏ, hay là không đại được là nóng. Đại trắng trong là hàn, đục như nước gạo vo là thấp nhiệt dôn xuống. Ía bón khô là nhiệt. Ía lỏng, ỉa tả lâu ngày là hư. Phần vàng đỏ là nhiệt, trắng xanh là hàn. Ía phân còn nguyên đồ ăn mà đại trắng là hàn, ỉa phân còn nguyên đồ ăn mà đại đỏ là nhiệt thanh bức hạ.

Chân lạnh hay là nóng? Nóng là bệnh thuộc Dương, lạnh là bệnh thuộc Âm; khi lạnh khi nóng mà ỉa bón là thuộc Dương, mà ỉa đều như thường là hư.

Lại hỏi ngày thường làm việc cực sướng thế nào? Buồn, vui, giận, lo, thế nào, ăn uống thức gì? Việc nhọc thì hao hơi khí tán, việc khoẻ thì khí trệ, quá vui thì hại Tâm, quá giận thì hại Gan, buồn giận nhiều thì hại Phổi, lo tính nhiều thì hại Tỳ, sợ sệt nhiều thì hại Cật. Thường ăn đồ mặn gắt thì sinh đái nóng, rượu mạnh thì sinh ỉa nóng.

Hỏi tinh thần người, nếu sáng thanh, trưa yên, chiều tối lờ mờ, khuya bồi rồi là đúng thường; vì sáng thì chính khí mới sinh, trưa thanh, chiều tối suy, mà khuya thì môn, hễ chính khí suy thì tà khí

lùng lên thành ra như vậy. Còn như tinh thần khác hơn đó thì gọi là bất thường, là có nguy hiểm.

Hỏi bệnh, nếu thấy ngày nóng sốt mà đêm yên là phần Dương thịnh quá, khí bình mà huyết không bình. Nếu đêm ngày đều lạnh mướt là trùng âm vô dương. Nếu đêm ngày đều nóng là trùng dương, vô âm. Nếu bệnh đêm nặng lạnh mướt là dương khí hạ hãm âm phần. Nếu bệnh ngày lạnh đêm nóng là âm dương giao thố (nghịch lăm) nguy lắm, nếu ăn uống không được thì chết.

[chữa chỗ cho hình minh họa]

một người đàn ông đội nón lá đang chèo thuyền trên mặt nước, phía sau là cảnh vật gồm cây cối và nhà cửa

Chương 3: Các Điều Huyền Diệu Về Bắt Mạch

Điều cần biết trước khi bắt mạch — Nên phân biệt hăm bảy tượng mạch — Nên chú ý trong khi bắt mạch — Mạch với bệnh kỳ nhau

ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI BẮT MẠCH

Trung y Lục Thanh Khiết đã nói: Học Mạch nếu thật tập với thầy càng tốt; không vậy, tự mình đọc kỹ, nhớ kỹ, hiểu kỹ theo sách dạy mà bắt tay vào Mạch lần lần cũng kinh nghiệm. Trước khi học bắt Mạch ta nên thuộc lòng các câu Nội kinh này đề làm đề cương: — Mạch là triệu chứng ứng về khí huyết. — Khí huyết thịnh thì Mạch thịnh, khí huyết suy thì Mạch suy. — Khí huyết nóng thì Mạch đi lẹ, hễ khí huyết lạnh thì Mạch đi chậm. — Khí huyết ít thì Mạch đi yếu, khí huyết bình thường thì Mạch đi hòa hoàn. — Người cao thì Mạch trường, người thấp thì Mạch đoản. — Người vút chặt thì Mạch lụp chụp. — Người Nữ mạch tay hữu lớn, người Nam mạch tay tả lớn. — Người Nữ mạch bộ Xích thường mạnh, người Nam bộ Xích thường yếu. — Gái chưa chồng, người nữ tu và người già thì Mạch nhu nhược.

Đó là các Mạch tượng thường có, nếu trái lại là có bệnh.

Mạch tượng là bằng chứng về máu, hơi của khắp cả người. Trong 12 kinh đều có động mạch, mà ta chỉ lấy một tác ở cổ tay mà định tử sinh là vì nơi ấy ba bộ vị Thốn, Quan, Xích là động mạch của Kinh lạc Thủ thái âm, là chỗ yếu hội bực nhất của các Mạch, chủ được cả Khí Huyết, thấu được ảnh hưởng của Tạng Phủ.

Khi bắt Mạch ta nên bảo bệnh nhân để ngửa bàn tay ra. Ta thấy chỗ cườm tay của bệnh nhân mé ngón cái có đầu xương nhỏ nổi lên (đó là: Chưởng Hậu Cao Cốt), ta liền để ngón tay giữa xuống đó gọi là bắt vào bộ vị Quan. Rồi ta liệu người bệnh như cao thì ta hạ hai ngón trở và áp út xuống hở một chút, còn nếu người bệnh lùn thì khít lại. Nơi đầu ngón trở ta là bộ vị Thốn và đầu ngón áp út ta là bộ vị Xích. Gọi là Thốn bởi vì từ chỗ xương cộm nọ tới huyết Ngự tể cách một tác (xưa), và gọi là Xích bởi vì từ xương cộm chạy tới huyết Xích trạch dài một thước (xưa). Thốn bộ chỉ về trên thuộc Dương, Xích bộ chỉ về dưới thuộc Âm.

Ta nên nhớ rõ ba bộ vị Thốn, Quan, Xích, mỗi tay ứng vào Tạng Phủ nào: — Tay mặt: Thốn thuộc hông ngực, Phổi, Ruột già (phần

hơi của nó). Quan thuộc Lá- lách, Bao tử. Xích thuộc Màng môn (cuống Cật), Tam- tiêu (hơi âm của ba chặng). — Tay trái: Thốn thuộc ức nây, Tim, Ruột non, (phần máu của nó). Quan thuộc Gan, Mật.. Xích thuộc Cật, Bong- bóng.

Các bộ Thốn chủ về thượng tiêu, các bộ Quan chủ về trung tiêu, các bộ Xích chủ về hạ tiêu. Có ba cách bắt Mạch theo tay ông thầy: Một là Cử (rờ), Ấn (đề mạnh), Tầm (đề vừa). Rờ vào da thấy Mạch phù, đó là về Phủ thuộc Dương, cũng ứng về Tâm Phế. Đề nhẹ vào thịt thấy Trung, đó là Âm Dương vừa chừng, cũng ứng về Tỳ Vị. Đề mạnh vào xương thấy mạch Trâm, đó là về Tạng thuộc Âm, cũng ứng về Can, Thận. Nếu dùng ba cách ấy mà không gặp Mạch nên man đôi bên coi Mạch có chạy quanh co không, Khi đề tay vào Mạch, nên xem hễ người Nữ thì tay hữu trước, người Nam thì tay tả trước, khởi sờ rờ vào thì đề nhẹ nhẹ, sau lại đề nặng để tìm nghe Mạch tượng. Đó là Tam yếu khi bắt Mạch.

Có sáu điều thân bí trong sự bắt Mạch mà sách Nội kinh gọi là Lục tự (Sáu chữ). Sáu chữ ấy là Thượng (Trên); Hạ (Dưới), Lai, (Lại) Khứ (Đi), Chí (Đến), Chỉ (Thôi).

Nếu không phân rõ sáu điều ấy thì rất khó biết Âm, Dương, Hư, Thiệt.

Người xưa chia ba điều Thượng, Lai, Chí là Dương; Hạ, Khứ, Chỉ là Âm.

Thượng là Mạch vượng từ Xích lên Thôn, Dương sinh trong Âm. Hạ là Mạch vượng từ Thôn xuống Xích, Âm sinh trong Dương. Lai là từ trong xương thịt chạy nổi lên da, phân Khí lên. Khứ là từ ngoài da đi chìm trong xương thịt, phân Khí xuống. Mạch có ứng là Chí, Mạch không ứng là Chỉ.

Khi bắt Mạch, ông thầy phải thật khỏe khoắn bình tĩnh để lấy lần thở của mình mà đo lần Mạch của người bệnh nhảy. Một lần thở ra hít vô (gọi là một Tức) của mình bình thường tới 16 lần trong mỗi phút. Mạch nhảy trong một Tức bốn lần là không bệnh (nghĩa là trong một phút nhảy 64 lần). Những người nóng nảy cộc cằn nếu Mạch nhảy năm lần trong một Tức cũng là không bệnh.

Nếu mỗi Tức mà thấy nhảy ba lần là bệnh lạnh, mỗi Tức sáu lần là bệnh nóng. Bệnh mà Mạch nhảy mỗi Tức hoặc một hoặc hai lần, là lạnh hết cứu; hoặc bảy hoặc tám, là nóng khó chữa.

Có khi sờ tay tìm Mạch bên tả hoặc bên hữu mà không gặp, thầy nên hỏi người bệnh có té gãy tay bên đó hay không, hoặc gặp người có Mạch Phân quan. Mạch Phân quan là không nổi lên từ thôn khẩu ra huyết Liệt khuyết của Phế kinh mà lại đâm xéo ra mé, cạnh sau cườm tay mà lên huyết Dương cốc của Đại trường kinh. Mạch Phân quan có từ khi mới sinh, không quan hệ gì, cứ theo bộ vị thường mà tìm mạch tượng.

Người không Mạch ở tay vì lẽ đau quá lâu thì hết trị. Nếu khí uất vì bệnh bạo phát mà không Mạch có thể trị. Trúng thực, đau nhức vì phong, đàm khồi tích tụ, kinh nguyệt bế tắc, buồn rầu uất ức, gãy tay đứt gân, bí ỉa bí đái, ói ỉa thái quá, các chứng ấy vì Khí không ứng nên Mạch không hiện, không đáng lo.

NÊN PHÂN BIỆT HẦM BẢY TƯỢNG MẠCH

Người ta chia tượng Mạch ra Âm và Dương như vậy: Dương có: Phù, Sát, Thiệt, Trường, Hồng, Khẩn, Phục, Động, Tróc, Đợi (mười tượng),

Âm có: Trầm, Trì, Sáp, Hư, Đoản, Vi, Huốn, Nhụ, Nhược, Tán, Tê, Kết (mười hai tượng).

Âm trong Dương có: Huột, Hâu, Huyền (ba tượng).

Dương trong Âm có: Cách, Lao (hai tượng).

Tất cả có 27 tượng thường. Mỗi tượng chỉ như vậy: 1 — Phù: Nổi lên, sờ thấy như cộng hành, bệnh tại biểu (ngoài)

2 — Trầm: Đề tới xương mới gặp, bệnh ở trong (lý).

3 — Trì: Mạch tới rất chậm, mỗi Tức nhảy ba cái, chủ trong lạnh.

4 — Sát: Mạch tới rất mau, mỗi Tức nhảy sáu cái, chủ phân Dương nóng.

5 — Huột: Nhảy như viên ngọc vuốt tay, ứng về đàm.

- 6 — Sáp: Nhảy nhỏ vùn vùn, chủ về tinh huyết bị hại.
- 7 — Hư: Chậm, lớn, mềm mà trống, ứng về máu thiếu trong Tim, và trúng năng.
- 8 — Thiệt: Cứng, đầy mà mạnh, chủ về Dương khí uất kết, phát cuồng, ăn trúng.
- 9 — Trường: Nổi dài như cây gậy, chủ dương độc, điền giản, lại chủ về tà phạm kinh Dương minh, nóng vô sâu.
- 10 — Đoản: Nhảy vừa chừng ngón tay thì hồi lại, chủ hơi nghệt Tam tiêu, ăn không tiêu, (Mạch này nên thấy ở Xích và Thốn, nếu thấy ở Quan thì nguy).
- 11 — Hồng: Mạch tới thì mạnh mà lui thì yếu; chủ Âm thanh Dương suy, nếu có ho thì đáng sợ.
- 12 — Vi: Đè thì thấy như mắt, chủ khí Huyết đều suy; nếu thấy ở Thốn thì hơi ngán Tim hơi hợp, ở Quan thì đầy đầy. ề ách, thấy ở Xích thì máu chảy yếu.
- 13 — Khẩn: Đi như vận dây, không chừng; chủ về hơi nóng bị lạnh ép. Thấy Khẩn ở Thốn là thương hàn; ở Quan là thương thực, ở Xích là đau bụng. Ho mà Trầm Khẩn thì chết.
- 14 — Huôn: Mỗi lúc nhảy bốn lần, lui tới rất đều, chủ phong thấp, Tỳ hư.
- 15 — Hậu: Hai bên biên thì đầy mà giữa thì trống, chủ về ra máu nhiều. Thấy ở bộ Xích là ỉa ra máu, đái máu, băng lậu.
- 16 — Huyền: Đè thấy như đè trên dây đơn, mạch nhảy bùng bùng, chủ về bệnh đàm âm, nóng lạnh, các chứng rét.
- 17 — Cách: Mạch thẳng mà trống ruột cộm biên là Cách; vừa như Huyền vừa như Hậu. Rờ Mạch Cách như rờ mặt trống. Trọng Cảnh nói: Mạch Huyền chủ Hàn, Mạch Hậu chủ Hư, Hàn và Hư ứng ra Mạch Cách; người Nam thì mất nhiều máu, cạn tinh, người Nữ thì đẻ non, đái hạ. Mạch kinh nói: Bệnh lâu mà ba bộ đều đi Cách thì chết.
- 18 — Lao: Đầy, lớn mà dài. Nếu có chút thẳng cứng là ngực bụng đau vì bị lạnh, Mộc hiệp hại Thổ, làm nghệt hơi sinh ra chứng Hà, Sán, hoặc nghệt máu sinh chứng Trùng. Bệnh hư, thoát huyết mà có mạch Lao là nguy, vì bệnh hư mà Mạch thiệt là nghịch.
- 19 — Như: Nhảy yếu nhẹ, lúc nhúc bên trên như bọt trên nước, chủ mất máu, Âm hư thương thấp.
- 20 — Nhược: Nhảy rất mềm và chìm, chủ hai khí Âm, Dương đều suy, ghét lạnh, phát nóng, rêm xương.
- 21 — Tán: Rờ ngoài thì có đè vô thì không; có thì lớn và tan chèm bẹp ra chớ không gọn rõ thành hình sợi Mạch. Nếu tả thôn mà tán thì mô hơi ra nhiều, còn hữu thôn mà tán thì hơi hợp, kinh sợ. Duy hễ hai bộ Xích mà đi tán thì nguy.
- 22 — Tế: Nhảy nhỏ rí như sợi tơ đụng ngón tay, chủ Khí Huyết đều suy, các bệnh lao tồn. Nếu Thốn đi Tế là ỏi mưa, Quan đi Tế là đầy bụng, Xích đi Tế là Đơn điền lạnh, cũng ỉa rớt, di tinh, âm tồn.
- 23 — Phục: Mạch nhảy dưới gân, đè tới xương mới gặp, chủ trúng thời khí đau bụng ỏi mưa (hoặc loạn).

24 — Động: Nổi như hột đậu, lúc lắc động ngón tay, chủ về đau nhiều, và làm kinh nặng, hoặc đàn ông thoát tinh, đàn bà băng lâu.

25 — Tróc: Nhảy tề một hồi có ngừng, chủ ho suyễn đàm ngăn, phát cuồng, nổi ban độc.

26 — Kết: Thấy nhảy chậm một hồi có ngừng, chủ bên trong ngăn kết, bên ngoài u nhọt.

27 — Đợi: Nhói lên như đạn nổi, nhảy mấy cái ngừng một cái rất có chừng, sức như đi mà không lại, độ là khí suy, nếu không có bệnh gì chỉ có ốm o mà có Mạch Đợi cũng nguy lắm.

Nếu Mạch nhảy 50 cái rồi nghỉ một cái là sự thường không có gì lạ. Nếu nhảy 40 cái rồi nghỉ một cái là một Tạng không còn Khí, ắt bốn năm chết. Nếu nhảy 30 cái rồi nghỉ một cái là hai Tạng không còn Khí, ắt ba năm chết. Nếu nhảy 20 cái rồi nghỉ một cái là ba Tạng không còn Khí, ắt hai năm chết. Nếu nhảy 10 cái rồi nghỉ một cái là bốn Tạng không còn Khí, ắt một năm chết. Nếu nhảy không đủ 10 cái mà có ngừng là năm Tạng không còn Khí, nếu lại bỗng mau bỗng chậm, ngừng rồi không lại kịp, ắt chết gấp lắm, không sống tới một năm.

NÊN CHÚ Ý TRONG KHI BẮT MẠCH

Mạch bình thường là Mạch kẻ không bệnh. Song bình thường có nhiều hạng: Bình thường của năm Tạng, bình thường của bốn mùa, sáu khí, bình thường của kẻ nam, kẻ nữ, bình thường của bẩm chất mà mỗi người khác nhau.

Mạch thường của năm Tạng

Của Tim thì phù đại mà tán. Của Phổi thì phù sáp mà đoản. Của Tỳ thì huột đại mà đầy chắc. Của Gan thì huyền trường mà điều hòa. Của Thận thì trầm nhuyễn mà huột.

Mạch thường của bốn Mùa sáu Khí

1 — Từ ngày Đại hàn tháng chạp tới ngày Xuân phân tháng hai là khí thứ nhất, Khuyết âm phong mộc làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải Huyền.

2 — Từ ngày Xuân phân tới ngày Tiểu mãn tháng tư là khí thứ hai, Thiêu âm Quân hỏa làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải Câu (khẩn).

3 — Từ ngày Tiểu mãn tới ngày Đại thử tháng sáu là khí thứ ba, Thiêu dương Tướng hỏa làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Đại mà Phù.

4 — Từ ngày Đại thử tới ngày Thu phân tháng tám là khí thứ tư, Thái âm Thấp thổ làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Trầm.

5 — Từ ngày Thu phân đến ngày Tiểu tuyết tháng mười là khí thứ năm, Dương minh Táo kim làm chủ mạng lệnh, thì mạch phải đi Đoản và Sáp.

6 — Từ ngày Tiểu tuyết đến ngày Đại hãn tháng chạp là khí thứ sáu, Thái dương Hàn thủy làm chủ mạng lệnh, thì Mạch phải đi Đại và Trường.

Mạch thường của người Nam và Nữ

Người nam thì chủ về Dương khí, nên mạch hai bộ Thốn vượng hơn hai bộ Xích. Người nữ thì chủ về Âm khí nên Mạch hai bộ Xích vượng hơn hai bộ Thốn.

Mạch có khác vì bẩm chất khác

Người già cả mạch phải đi huẩn và nhược. Người trai trẻ mạch phải đi thiết và cường. Cũng phòng hờ một vài trường hợp mà người già có mạch cũng vượng song vẫn huẩn, và người trẻ cũng có mạch huẩn song vẫn cường đôn; đó là bẩm chất thiên nhiên. Lại những người nghèo đói với những người giàu, người lao khổ đối với người nhàn nhã, mạch cũng khác nhau như thanh niên đối với lão thành vậy.

Mạch người nữ có khác

Mạch người nữ có khác người nam vì chỗ người nữ có kinh nguyệt (cũng gọi là Thiên quý) và chưa đẻ. Các bệnh của người nữ cũng vậy, khác hơn người nam về hai phần ấy, mà người nữ khi đã trưởng thành thì nếu không kinh ắt có thai, nên kinh và thai là hai nguyên nhân chủ động các bệnh và do đó ứng hiện các mạch.

Người xưa định rằng: Người nữ khi chưa có kinh nguyệt thì thuộc Thiếu âm, khi đã có thì thuộc Khuyết âm, và khi hết kinh thì thuộc Thái âm. Và định rằng: Khi chưa có và lúc đã dứt thì cách chữa phải theo cách chữa người nam, duy đương thời còn kinh nguyệt phải coi chữa cẩn thận và đặc biệt hơn, phải coi chừng hai kinh mạch Xung và Nhâm.

Người nữ, bộ xích thường thanh và ở tay hữu mạch đi Đại là không bệnh. Nếu bộ xích Vi và Sáp, hoặc Huột mà dứt lặn không đều, hoặc tả xích đi Phù, hoặc tả quan đi Trâm cấp đều là kinh bế. Còn như ba bộ Phủ Trâm đều đặn như nhau, đi sông suốt điều hòa, mà không có bệnh gì, nếu mất kinh là có thai vậy. Nội kinh nói Âm bật Dương biệt là có con. Âm bật là trong bộ xích mạch nhảy nhót tay, là trong Âm có Dương, là có thai vậy.

Người nữ ốm yếu mà bộ xích đề mạnh không mất, nếu mất kinh là có thai. Người nữ mất kinh, đau ốm đủ cách, mà xem sáu mạch không thấy ứng bệnh gì cũng là có thai.

NHỮNG TƯỢNG MẠCH VỀ THAI: — MẠCH BỘ XÍCH HUỘT MÀ VƯỢNG, LÀ CÓ THAI. — MẠCH THỦ THIỂU ÂM ĐỘNG NHIỀU, ẮT CÓ THAI. — MẠCH HUỘT MÀ NHẢY LẼ, ĐỀ NẶNG THÌ THẤY TÁN, THAI ĐÃ BA THÁNG VẬY. — MẠCH ĐI ĐIỀU HÒA MÀ HUỘT, LÀ CÓ THAI ĐÃ HAI THÁNG. — MẠCH BỊ ĐỀ NẶNG MÀ VẪN NHẢY LẼ: KHÔNG TÁN LÀ THAI ĐÃ NĂM THÁNG. — GIỮA MẠCH XUNG NƠI GIÁP VỚI KINH DƯƠNG MINH CỦA VỊ NẾU THẤY NỔI DẸP VÀ NHẢY LẼ LÀ CÓ THAI LỐI 9 TUẦN (3 THÁNG) (COI Ở HÁNG). — BỘ QUAN, MẠCH ĐỘNG MỘT CÁI NGỪNG MỘT CÁI LÀ THAI MỘT THÁNG, ĐỘNG HAI NGỪNG MỘT LÀ HAI THÁNG, ĐỘNG BA NGỪNG MỘT LÀ BA THÁNG, CỨ VẬY MÀ TÍNH. — BỘ XÍCH TAY TRÁI MẠCH ĐI PHÙ HỒNG SẼ SINH TRAI. — BỘ XÍCH TAY HỮU MẠCH ĐI TRÂM THIẾT SẼ SINH GÁI. — BỘ THÔN TAY TẢ MẠCH ĐẠI LÀ TRAI. — BỘ THÔN TAY HỮU MẠCH TRÂM TẾ LÀ GÁI. — MẠCH TỨC THÁI DƯƠNG ĐI HỒNG ĐẠI LÀ TRAI. — MẠCH TỨC THÁI ÂM ĐI HỒNG LÀ GÁI. — MẠCH KHI CÓ THAI THUỘC DƯƠNG LÀ TRAI, THUỘC ÂM LÀ GÁI. — MẠCH TRONG ÂM THẤY DƯƠNG LÀ TRAI. — MẠCH TRONG DƯƠNG THẤY ÂM LÀ GÁI. — HAI TAY BỘ XÍCH ĐỀU ĐI HỒNG LÀ HAI ĐỨA TRAI. — HAI TAY BỘ XÍCH ĐỀU ĐI TRÂM THIẾT LÀ HAI ĐỨA GÁI.

Về sự xem mạch mà biết thai cũng như cách xem bệnh, không thể nắm trọn vẹn một hiện trạng mà quyết đoán, phải có nhiều chứng cứ chắc rõ rồi mới định được. Người ta còn có thói quen xem lông mày châu vào minh đường, núm vú đen, lằn bụng đen, mạch ngón giữa tay trái nhảy, rờ thăm cuống tử cung, vân vân.

Kinh nghiệm chỉ cho ta biết khi bế kinh không bệnh gì khác hơn là ối mưa, chóng mặt, mỗi mệ, mà mạch tả xích đi lạo xạo tới lui không chừng và mạch hữu xích đi khấn huồn là có thai.

BẢY TƯỢNG MẠCH QUÁI LẠ

Gặp một trong bảy tượng mạch này ở bệnh nào thì bệnh ấy ắt chết.

1 — Mạch tước trác (chim sẻ mổ): Mạch nhảy túi bụi lung tung, rồi thình lình ngưng một cái, đoạn lại nhảy nữa. Đó là chỉ về Can tuyệt.

2 — Mạch ốc lậu (nhà dột): Lâu lâu nhói một cái.

3 — Mạch đạn thạch (bắn đá): Đi chìm (trâm) và huyền, đề mạnh thì nhói cứng tay. Ốc lậu và Đạn thạch đều chủ Thận tuyệt.

4 — Mạch giải sách (mở dây): Khi thì nhắt khi thì thừa, không chừng, là Tỳ tuyệt.

5 — Mạch ngư tượng (cá bay): Góc của mạch thì yên lặng, mà ngọn thì lung lợ như cá lội ngoắt ngoái đuôi, Tâm tuyệt.

6 — Mạch hà du (tôm lột): Mạch nhảy yếu thình lình nhói mạnh một cái. Đó là Đại trường tuyệt.

7 — Mạch phú phát (nước cháo sôi): Lúc nhức ở trên, đề xuống không có gì hết, là Phế tuyệt.

Gọi là quái mạch, vì ít khi gặp, mà hề gặp thì thế nào cũng phải chết. Cũng có nhiều tượng mạch chỉ cho ta nhận biết bệnh chết đã có giải trên kia, chẳng phải đợi gặp mạch thất quái mới đoán chết.

Khởi sự bắt mạch ta nên nhận định ba bộ vị cho rõ, rồi để ba ngón tay cho trúng Thốn, Quan, Xích. Trước hết tìm coi phù hay là trầm của từng bộ kế tìm coi huôn hay sáp của từng bộ, rồi tìm coi đại hay là tiểu của từng bộ, và tới huột hay là sáp của từng bộ. Hãy nhận rõ Phù, Trầm, Trì, Sát, Đại, Tiểu, Huột, Sáp, trước nhất. Ban đầu, nhận mà rành thuộc tám tượng cũng tạm đủ, nếu chưa có sức mà biết đủ hăm bảy (27) tượng. Về sau, nghề dạy thầy, thạo biết 27 tượng mạch chẳng phải là điều khó.

MẠCH VỚI BỆNH KỲ NHAU

Trúng phong mạch đi phù trì là thuận, nếu đi cứng, lớn, lệ, nhặc, là nguy.

Thương hàn bệnh chưa vào trong, mạch đi phù hồng, mạch Dương là thuận, nếu thấy trầm, vi, sáp, tiểu, mạch Âm là nghịch Thương hàn đã phát hàn, mồ hôi ra mà không mát lại nóng thêm, gọi là chứng Âm dương giao, thì khó trị. Bệnh có Dương chứng mà thấy mạch đi trầm, sáp, tê, vi, nhược, trì, là nghịch, ắt chết. Bệnh có Âm chứng mà thấy mạch đi phù, sát, động, hồng, huột, là nghịch, song chỉ khó trị chứ không chết, vì thương hàn tuy bị hàn song lại là nhiệt chứng.

Một nhọc hại Tỳ thì mạch phải hư nhược, nếu thấy mô hôi xâm rập mà mạch đi thiết sát, thì khó cứu.

Bệnh rét là bệnh Thiếu dương bán biểu bán lý (nửa ngoài nửa

trong), mạch phải đi huyền, nếu thấy huyền mà sát là nóng nhiều, huyền mà trì là lạnh nhiều; nếu thấy mạch đi đờn tán là tà đã phạm chính rồi, không còn là rét nữa, bệnh ắt nguy.

Chứng tả lý là thuộc hư bên trong, thấy mạch đi trầm tiểu huột nhược là thuận, nếu thấy thiết đại phù sát là nghịch.

Ói mửa là hoặc Tỳ hư hoặc có đàm, thấy mạch đi phù là hư, đi thiết tả có đàm, là mạch thuận; nếu thấy đi trầm sát tê vi là hơi hết nước khô thì chắc có chứng kiệt trường (ruột bị nghệt) ỉa phân như cứt dê, khó cứu.

Hoắc loạn (đau bụng ỉa mửa), nếu thấy Dương mạch là tốt. Khi thấy mạch đi đờn chớ lo, vì lúc này thân người hôn loạn, mạch đi đứt nối là thường. Nếu thấy tay chân lạnh, mạch lặn mát, lưỡi co, dãi teo, thì âm hàn thái quá rồi, khó cứu.

Ho là bệnh Phổi, mạch đi phù là phải, nếu phù mà nhu là sáp khởi, nếu trầm phục và khấn thì là khó rồi, chữa vô ích.

Suyên có âm dương, âm chỉ phát ban đêm, thở dốc; dương phát cả đêm ngày, một khô khè, Dương suyên phân nhiều thuộc thiết, bởi phong và đàm, nên mạch phù huột là thuận. Âm suyên phân nhiều đều thuộc hư, bởi đàm và hư nên mạch trầm sáp là thuận; nhưng khi tay chân đều lạnh thì hết trị.

Các chứng thuộc về hỏa (nóng), mạch hồng sát là thuận, nếu vi nhược là nguy.

Rém xương (nóng trong xương) là thận thủy kém, nóng hừng lên, nếu thấy hư sát là đúng bệnh, nếu sáp tiểu là phản bệnh, khó trị.

Bệnh lao phải có mạch hư, nếu hai bộ quan đều đi huyền là Can thanh, nếu hữu quan đi huyền là Can thừa Tỳ, hễ Tỳ bại thì nguy, nếu thấy mạch đi tề sát là âm hư hỏa thanh, ho nhiều là hỏa đã hại Kim, nguy lắm.

Mát máu, thoát máu, mạch đi hậu, nếu hậu mà huôn tiểu là lạnh, hậu mà sát đại là tà đã thừa hư mà lung lảng thái quá, đáng lo.

Súc huyết (máu bị dôn) là chứng bệnh có hình, nếu thấy mạch đi lao đại là hợp; nếu thấy trầm sáp mà vi là có gồm chứng hư, thì sự làm cho máu hết dôn là rất khó.

Chứng Tam tiêu nóng cũng kêu là tiêu khát, khát mà ưa uống là nóng quá ở thượng tiêu, cũng khát nước và ăn rồi đói liền (xót ruột lắm) là nóng ở trung tiêu, uống nhiều đái thường lắm là nóng ở hạ tiêu; đó là chứng tảo nhiệt phải có mạch sát đại, nếu thấy vi đoản sáp là chết: Đái rít nghẹt mà thấy chót mũi vàng, mạch sáu bộ đi thiết đại thì dùng thuốc phải công hạ, sẽ khỏi; nếu thấy mạch đi sáp tiểu là tinh khí không chuyển hóa, chắc chết.

Điên cuồng mà mạch đi phù hồng là thuận, bệnh còn nhẹ, nếu thấy trầm mà gấp rút, thì là bệnh đã lậm sâu, không ai chữa khỏi được.

Chứng giãn, là chứng giống kinh phong, song người lớn hay bị, phát tác không chừng; nó thuộc phong đàm, mạch đi phù huôn là hợp, nếu mạch đi trầm tiểu thiết mà gấp rút (sát) là sai thường, bệnh nặng lắm. Nếu lại thấy đi huyền mà không vị khí thì là chân tạng đã hiện, khó trị.

Chín chứng tâm phúc thông (đau ngực và bụng) thấy mạch trì tề là dễ trị, thấy mạch phù đại là khó trị.

Bệnh Sán (sưng dái, xệ dái), Can chủ cân, bệnh Sán thì gân căng thẳng, nên có quan liên tới Gan, mạch của Gan thường đi huyền, và bệnh Sán vì âm hàn mà ra, mà mạch lao là mạch chỉ lạnh bên trong, vậy nếu thấy ở bệnh Sán mạch đi huyền lao là thuận; nhược mà cấp là nghịch.

Bệnh Hoàng đan (vàng cả mình) do thấp nhiệt xâm nhiễm mà ra, nếu có mạch đi hồng sát phù đại là thuận, nếu thấy mạch đi sáp vi mà ăn ít ta nhiều là hết trị.

Sưng dẫy (thũng trướng) là dư nước dư hơi mà sung, thì thấy mạch phải thanh là phù đại hồng thiết; nếu thấy trầm tề mà vi thì không trị được.

Đầy động (tích tụ) là chứng thiết, phải thấy mạch thiết cường mới tốt; nếu thấy trầm tề là hư, vì là chân khí đã bại tuyệt rồi, không trị được.

Trúng ác (là bị hơi độc, hơi lạ) nếu thấy mạch khẩn tề là lạnh, phù đại ắt dữ.

Phổ có ghê (phế ung) mà mạch ở bộ hữu thôn đi sát thiết thì biết đã nung mủ rồi, nếu đi sát vô lực (yếu) thì Phổ đã bị nóng đốt hư liệt rồi. Bệnh Phổ hư liệt, nếu có sắc mặt trắng, mạch đi huôn sáp là mạch ứng bệnh, nếu mạch đi sát đại là hỏa khắc kim nhiều rồi, tắc tà đã mạnh quá phá khí huyết đã hư tề rồi. Phế ung là chứng thiết mạch đi thiết là thuận, đi hư là nghịch.

Đây là đại lược các điểm mà người xưa đã kinh nghiệm. Không nên cố chấp bao nhiêu đó mà cho là đủ. Mạch lý xưa nay đã là một môn huyền diệu, thông biết nhiều, suy xét đúng, phán đoán khôn lanh, thì hay khó vô cùng, thấy bệnh dễ dàng và rõ ràng. Lâu nay người ta bắt mạch sơ sài, y sĩ không chịu khai thác trọn vẹn mạch học, và cũng không ghi chép, thành ra không đủ chứng cứ sự biến chuyển của bệnh nên xét đoán hay sai lầm. Nay các nhà tân học thâm hiểu Đông y tin khoa thiết chẩn đã nghĩ ra cách ghi mạch tượng mỗi lúc bắt mạch bệnh nhân.

Có nhiều bản ghi tượng mạch, có bản thì phiền phức, có bản thì chủ về đại lược: nóng hay lạnh, bệnh ở biểu hay nhập lý, và nhiệt hay hư, có uất hay không. Vậy cũng được, vì chỉ cần ghi bát yếu mạch: Trâm, Phù, Trì, Sát, Hư, Thiết, Đoản, Trường. Do đó, người ta nghĩ về tám tượng mạch ấy: Trâm T, Phù L,

Trì —, Sát +, Hư C, Thiết O, Đoản., Trường., rồi làm bản thế này mỗi khi bắt mạch mà ghi vào:
----- Bộ vị Phù Trâm Trì Sát Hư Thực
Đoản Trường Chỉ Lực ----- Hữu thốn

Hữu quan

Hữu xích

Tả thốn

Tả quan

Tả xích -----

Nhờ bản ghi mạch và biên chứng kỳ trước, ta được biết mạch và chứng kỳ sau chỉ bệnh thêm hay là bớt, để dễ định đoạt liệu trị đầu phương.

Những điểm quan trọng trong mỗi phân chẩn đoán: Xem (sắc và bộ vị), Nghe (tiếng và mùi), Hỏi (chứng hầu, lai lịch, ưa ghét), Thiết (xem thân, bắt mạch), mỗi mỗi đều ghi chép hẳn hoi, y sĩ sẽ được lợi ích vô cùng, lợi ích cho sự chữa bệnh, lợi ích cho sự kinh nghiệm.

Chương 4: Nhận Định Các Chứng Trạng Của Bệnh

Chứng trạng của các bệnh Ngoại cảm — Chứng trạng của các bệnh Nội thương — Khi mà Tạng Phủ đã tuyệt —v—

CHỨNG TRẠNG CÁC BỆNH NGOẠI CẢM

Ta hãy ghi nhớ coi các bệnh do ngoại tà gây ra có những chứng trạng nào.

BỆNH ÔN PHÁT CHỨNG GÌ?

Xuân ôn: đầu mình đều đau, nóng lạnh, không mồ hôi, ho hen, khát nước, lưỡi nổi tưa trắng phều, mạch đi nổi, hoặc huyền, hoặc khẩn, mẩn nó thì huột hoặc sát.

Phong ôn: nhức đầu, sợ gió, mình nặng, đổ mồ hôi dầm, ho hen, khát nước, tưa lưỡi trắng, mạch đi phù sát.

Ôn bệnh: khát nước, uống nhiều, ưa lạnh, sợ nóng, mạch càng đề càng thấy thanh.

Ôn độc: bứt rứt, khát nước, ho hen, họng đau, lưỡi trắng, tưa vàng.

Vãng phát: đầu nhức, phát nóng, ghét gió, ghét lạnh, khi thì có mồ hôi, khi thì không, bứt rứt, khát nước, mạch đi hồng, sát.

BỆNH PHONG PHÁT CHỨNG GÌ?

Thương phong: nhức đầu, phát nóng, đổ mồ hôi, sợ gió, mạch đi phù hoãn.

Mạo phong: ghét gió, nóng hanh hanh, nghẹt mũi, tiếng khàn, nhức đầu, ho hen, mạch đi phù, huột.

Trúng phong: thỉnh linh té nhào, mê mang, xéch mắt, méo miệng, sôi đàm, khò khè trong cổ, cắn răng cứng.

Phong hàn: nóng lạnh, nhức đầu, mồ hôi rỉ rít, hoặc có ho hen, hoặc có đau mình, mạch đi phù, đại, hoặc huyền, khẩn.

Phong nhiệt: lạnh ít mà nóng nhiều, nhức đầu mà mê, hoặc có mồ hôi nhiều, ho hen, hoặc mắt đỏ, hoặc nước mũi vàng, lưỡi đóng bọt vàng, mạch đi phù, sát.

Phong thấp: đầu nhức, phát nóng, mồ hôi rỉ rít, ghét gió, khớp xương đau nhức, mình mẩy nặng nề, hơi sưng, đái ít, mạch đi phù, hoãn.

Hàn dịch: đầu nhức, mình đau, nóng lạnh, không mồ hôi, hoặc ngược, mạch nhân nghinh (bộ thôn tay trái) phù, khẩn.

BỆNH TÁ PHÁT CHỨNG GÌ?

Xang liết: sôi ruột, đau bụng, phân còn nguyên đồ ăn, mạch hai bộ quan đi không đều, hoặc huyền, hoặc hoãn.

Đồng liết: mình mẩy nặng nề tinh thần uể oải, tay chân rời rã, ỉa rót nước trong và phân lợn cợn, đái ít mà đỏ, mạch đi nhuần hoãn, bộ quan đi huyền.

Hàn tả: ỉa chảy lỏng lẻo, lạnh ngắt, như cứt vịt, bụng đau lâm râm, đái nước trắng trong, mạch đi hoãn gần như trì.

Hóa tả: sôi ruột, đau bụng, hễ đau một lần thì ỉa một lần, ỉa nhiều hơi như bắn súng, lỗ đít nghe nóng như nước sôi, phân ra chậm mà rít, tủa lười vàng, đái đỏ mà ít. khát nước, mạch đi sát.

Thử tả: ỉa trịn rít, đái đỏ nóng, mạch đi nhu sát, hoặc trầm huột, da mặt sẫm đen, có mồ hôi, khát nước, ưa chỗ gió mát, mình nóng hâm hấp.

Thấp tả: mạch đi hoãn sáp, ỉa nước, không đau bụng, hoặc có đau ít ít, ngực mé trước nặng, không khát nước, đái đỏ, Đàm tả: mạch đi huyền, huột, ngực bụng đầy buồn, đầu choáng váng, nhợt ói, thân sắc mét nhọc, khi thì ỉa, khi thì dớt, ỉa rã đàm trịn.

Thực tả: mạch ở bộ thốn rất thanh, khẩn, hoặc ở bộ quan bên tay hữu trầm huột, trong cổ nghe chua, ợ hơi, ngực bụng đầy buồn, ghét nghe mùi đồ ăn, đau bụng lắm mà không ỉa, nếu ỉa thì dễ chịu.

BỆNH LÝ PHÁT CHỨNG GÌ?

Phong ly: mới phát thì ỉa chầy, lần lần trịn bón, rặn thành kiết ly, mạch đi trầm tiếu mà huyền, bụng hơi đau mà nặng trướng lỗ đít, giống như chứng trường phong, song máu ỉa ra đều tươi.

Hàn ly: bụng đau, trong lỗ đít nghe nặng trắng, ưa rặn; ỉa ra phân trắng; lỏng lẻo mà tanh, mạch đi trì, tủa lười trắng.

Nhiệt ly: Mạch đi huột sát mà mạnh, nặng đít ưa rặn, khát nước uống hoài, ưa lạnh ghét nóng, đái nóng đỏ, ỉa ra vật đỏ bầm, trịn dẹo hoặc như óc cá lộn cợn, hơi thúi khó chịu.

Thấp ly: nó có hai loại Hàn thấp và Nhiệt thấp. Hàn thấp sinh ra kiết ly thì bụng đau từng cơn và nôn ỉa, bụng ngực buồn, không khát nước, không thêm ăn uống, đái nước trong hoặc vàng dợt, ỉa màu trắng hoặc hơi đục như nước đậu, mạch đi hoãn gần như trì. Nhiệt thấp sinh ra kiết ly thì nặng đít ham rặn, khi thì khát nước khi thì thèm ăn, song uống ít ăn không được, đái đỏ gắt, ỉa ra đỏ, hoặc hồng, hoặc vàng cháy, mạch đi nhu sát.

Câm khẩu ly: ỉa rột rẹt không chừng, có đau bụng, có rặn, không ăn uống được, tỳ vị hư, xem kỹ mạch hữu quan thì thấy trầm tế, hoặc phù nhu.

Thủy cốc ly: ỉa ra đồ ăn lộn cợn lộn máu, bụng hơi đau, mắ ỉa thường lắm, vô cầu thì muốn ra, ra lại muốn vô, ăn uống giảm lẹ, tay chân mỏi lắm, mạch đi tế huôn mà yếu lắm, bộ quan thì huyền.

Hư lúc ly: ỉa một ngày như kiết ly rồi hết, vài ngày lại nữa, da mặt vàng khè, mạch đi nhu huột.

Ngũ sắc ly: ỉa ra nhiều máu, như có mủ, có máu, có đàm, có nước, có phân lộn xộn, người bệnh hư suy lắm, song thường thì mạch trầm thiệt.

BỆNH THỨ CÓ CHỨNG GÌ?

Mạo thử: choáng váng đầu, nóng lạnh, đồ mồ hôi, ho hen.

Trúng thử: cũng có tên là trúng yết hay là thử khuyết; thỉnh linh ngã lãn, mê man, mình nóng như lửa, mồ hôi rin rít, thử nghe khè khè, không nói, rặn cắn hở, hoặc hà học miệng giống như trúng phong, song không có xéch mắt miệng méo, mạch đi hồng nhụ, hoặc huột sát.

Thử phong: thỉnh linh ngã lãn, tay chân co quắp, tâm thần bối rối, nói lời sai nghĩa, mạch đi huyền hoặc hồng, đại, hoặc huột, sát; nặng lắm thì tay chân quynh lên, răng cắn cứng hàm.

Thử ôn: mạch bên hữu thẳng hơn bên tả, hoặc hồng, hoặc sát, tura lưỡi trắng hoặc vàng dợt mà mướt, mình nóng có mồ hôi, miệng khát, ho hen.

Thử khái: Mạch đi nhụ, huột mà sát, hai bộ thốn đều mạnh, ho ngược không đàm hoặc có rất ít, hoặc mình nóng miệng khát, hoặc ngực nặng hông đau.

Thử sai: Thỉnh linh ói máu hoặc máu ra ở mũi, đầu mắt choáng váng, bứt rứt nóng và khát nước, ho hen, thử nức lên khò khè, mạch đi phù hồng, đề vừa thì thấy trống, đề mạnh thì đầy. — Hoác loạn: Ói mửa, ỉa tả, đau bụng dữ dội, mạch đi vi, sáp; hoặc trầm, phục; hoặc đại, hư; có chứng vì phong thì đau đầu, nóng lạnh; có chứng vì ăn uống lạnh sống thì tay chân lạnh, vọt bẻ; bệnh nặng nhiều thì khát nước nhiều.

Sa khí: Có nhiều loại, đầu đau, đổ mồ hôi cấp, bụng đau, tay chân rời rã là Phong sa. Đầu choáng váng, nhiều mồ hôi, ói mửa, đau bụng là Thử sa. Đau bụng, tay chân lạnh là Âm sa hoặc Lương sa. Đau bụng, tay chân nóng là Dương sa hoặc Nhiệt sa. Ngoài da nổi mụn đỏ như chần, độc còn ở ngoài da là Hồng sa. Cả mình sưng đau lại có nút đen, độc vào tạng phủ là Ô sa. Muốn ói không ói, muốn ỉa không ỉa, bụng đau như thạch, đó là Giảo trường sa. Người ta lộn các thứ này với bệnh ban nên cũng kêu là ban đen, ban đỏ lung tung, vì không rõ; nó đều do độc nặng hiệp với phục tà mà sinh ra.

Uế trước: Đầu đau, ngực nóng, da hâm hấp nóng, có mồ hôi, thỉnh thoảng muốn ói, mạch bên hữu đi đại. Coi lưỡi thấy tura vàng, khát nước, thì là uế độc hiệp với thử thành bệnh; coi lưỡi thấy tura trắng, không khát, là uế độc hiệp với thấp làm bệnh.

Chú hạ: Thỉnh linh choáng váng xây xẩm, đầu đau, mình mảy rêm mổi, chân yếu, phát nóng, ít ăn, thường thử ra, trong người bứt rứt, đổ mồ hôi cấp.

Nhiệt bệnh: Phát nóng, ra mồ hôi, miệng khát, Tim hồi hộp, ưa lạnh, ghét nóng, mạch đi hồng, đại.

Mai thấp: Ngực bụng no đầy, mình nóng có mồ hôi, thỉnh thoảng muốn ói, tura lưỡi trắng mà trơn, mạch đi yếu mà lớn.

BỆNH RÉT PHÁT CHỨNG GÌ?

Thử ngược: Ghét lạnh, nóng tợn, khát nước, uống nhiều, mạch đi huyền; hoặc hồng; hoặc nhuần, mặc áo thì nức, cởi áo thì lạnh, không đổ mồ hôi; hệ đổ mồ hôi thì nóng lui.

Phong ngược: Làm cứ lạnh ít nóng nhiều, nhức đầu, đổ mồ hôi, mạch đi huyền, phù.

Hàn ngược: Mạch đi huyền, khẩn; hữu lực, lạnh dài nóng vãn, làm cứ mỗi ngày hoặc hai ngày, lúc phát nhức đầu, rin rít mồ hôi hoặc không có mồ hôi.

Thấp ngược: Nóng ít mà sợ lạnh, mạch đi huẩn lớn mà chìm, cả mình đều đau mà có mồ hôi, ói ngược, đầy hơi.

Ôn ngược: Lên cứ nóng trước lạnh sau, mạch bên dương (hữu) phù, bên âm (tả) nhược, mồ hôi hoặc nhiều hoặc ít, khát nước, ra hồng mát.

Chương ngược: Bông đưng tới tấp buồn bã, cả mình nặng nề, khi nóng nhiều lạnh ít, khi nóng ít lạnh nhiều, hoặc làm cứ mỗi ngày, hoặc hai hoặc ba ngày, có khi nói xầm, nói sần, có khi cứng lưỡi không nói.

Đản ngược: Chỉ làm cứ nóng gắt rồi thì hết, lần lần người bệnh khô khan ôm o, da đen như than cháy.

Tân ngược: Nóng ít, lạnh nhiều, lạnh rung, ra nóng, mạch đi trầm, mặt trắng dợt, mét xanh.

Đàm ngược: Nhức đầu xây xẩm, lên đàm, ỏi ngược, hết lạnh lại nóng, hết nóng lại lạnh, mạch đi huyền, huột, có người bị đàm chặn thành thoảng ngã ra kêu mệt, hoặc bất tỉnh.

Thực ngược: Lên cứ thì lạnh, dứt lại nóng, nóng dứt lại lạnh, ợ hơi, ghét vật ăn, ép ăn lại ỏi vọt ra, ngực đầy, bụng trướng, mạch đi huột hữu lực, hoặc khí khẩu thanh khẩn.

Dịch ngược: Lạnh ít, nóng nhiều, khát nước, đổ mồ hôi, mạch bên hữu thẳng vượng hơn bên tả. Mỗi ngày lên cứ hai ba lần, hoặc một lần thì không đúng chừng.

Quý ngược: Khi lạnh lúc nóng, phát cứ mỗi ngày, chiêm bao bậy bạ vô cùng, có khi đâm hoảng sợ sệt, nói năng cứ chỉ khác thường, mạch đi khi lớn khi nhỏ.

Lao ngược: Mạch đi hoặc nhuần hoặc nhược, hoặc tiểu huyệt, hoặc té sát, phát nóng phát lạnh, trong nóng có lạnh, trong lạnh có nóng, lên cứ ban ngày hoặc ban đêm không chừng, khi mệt nhọc chút ít cũng phân cử; người khi hư thì mồ hôi ra nhiều ăn ít, người huyết hư thì xé chiều phát nóng, tới tới đổ mồ hôi chút ít thì hết cơn.

Hư ngược: Nóng lạnh không chừng, đổ mồ hôi cấp, môi mê, ưa nằm, ăn uống giảm dần, tay chân đều yếu, mạch đi hoặc đề hoặc rờ đều huyền, mà mãi lâu thì thấy yếu nhược.

Ngược mâu: trong hông bụng có cục khối, hoặc đàm ứ, tích ứ, thỉnh thoảng làm đầy đau, đổ mồ hôi nhiều, phát ớn ớn khi nóng khi lạnh.

Tam nhựt ngược: Phát nóng phát lạnh, ba ngày một lần hoặc lâu hơn.

Thử ngược: Nóng tợn lắm, lừ đừ khát nước, - mình hừng hực đổ mồ hôi cấp, mạch đi hồng, nhự hoặc sát.

Phục thử: Nóng rồi lạnh, lạnh rồi nóng như rét, hoặc ớn ớn nóng rồi ớn ớn lạnh, không phân rõ cứ như rét, mạch đi đại, tủa lưỡi có lớp, bụng ngực đều trướng hơi, bứt rứt buồn bã, xé chiều thì bệnh nặng, tới tới thì làm lung, trời sáng đổ mồ hôi thì khỏi, mỗi ngày như thế luôn ba bốn hôm mới dứt bệnh.

BỆNH THẤP PHÁT CHỪNG GÌ?

Thương thấp: Đầu đau mà xây, ngực nặng đau, tủa lưỡi trắng trơn, không khát nước, mình nặng nề mà đau, phát nóng, mỗi mệt, đái trong mà nhiều, mạch đi 'phù mà huột, hoặc nhự mà nhỏ.

Trúng thấp: Thành linh té nhào, bất tỉnh nhân sự, giống như trúng phong, song mạch lại trầm huột, trầm té, hoặc trầm sáp; không có xéch mắt méo miệng tay chân co quắp; mà có sôi đàm trong cổ, đàm chặn nghẹt thở.

Mao thấp: người bệnh thấy mình như bị vật gì bao phủ, đèn đôi thấy đầu mặt như bị đút vào túi, cả mình khó chịu, tay chân rời rã, mạch đi như huyễn.

Thấp nhiệt: Mình nóng, có mồ hôi, tưa lưỡi vàng mà trơn, bứt rứt, khát nước, đại đỏ, mạch đi hồng sạt.

Hàn thấp: Đầu có mồ hôi mà mình thì không, cả mình nặng nề và đau râm, khó bề day trở, rờ tới thì đau nhiều, đại nước trong. mạch đi chậm, trì.

Thấp ôn: Ban đầu phát nóng ghét lạnh, sau thì lạnh, rồi sau thì nóng mà không lạnh, đồ mồ hôi, ngực nặng, tưa lưỡi trắng, có khi vàng dợt, khát nước mà uống rất ít. mạch đi không chừng đổi, hoặc hồng huyễn, hoặc phục tề.

Thu táo: Đầu đau ít, sợ lạnh, ho hen, không mồ hôi, nghẹt mũi, tưa lưỡi trắng mà mỏng.

BỆNH HO PHÁT CHỨNG GÌ?

Ho khạc đàm: mạch đi huyền mà huột, hoặc vi mà khẩn, bộ thôn và quan tay mặt so với các bộ khác không đều, tưa lưỡi trắng mà im, lòng ngực nặng nề, đàm trắng mà lỏng, miệng không khát, hoặc có ghét lạnh nhất nóng, hoặc có thổ khô khè.

Ho khô rang: ho nấc lên, không đàm, nếu có thì trong mà ít, trong cổ khô và ngứa, ho nhiều thì hông ngực nhói đau, mạch đi trầm mà cứng, tưa lưỡi trắng mỏng mà như khô.

BỆNH HÀN PHÁT CHỨNG GÌ?

Thương hàn: Nhức đầu, đau mình; nóng lạnh, không mồ hôi, mạch đi phù khẩn.

Trúng hàn: Thình lình đau bụng, mặt xanh, ỉa mửa, tay chân lạnh ngắt, co quắp, hoặc mê sảng mà mình lạnh, hoặc nóng in ít, không khát nước.

Mạo hàn: Cả mình râm đau, đầu đau in ít, sợ lạnh, phát nóng, không có mồ hôi, mạch nổi và mạnh.

Đông ôn: Nhức đầu, ra mồ hôi, ho hen, khát nước, không sợ lạnh lại sợ nóng, hoặc mặt sưng, hoặc họng đau, hoặc ngực đau, mạch bộ hữu lại đi phù huột mà mạnh.

Các bệnh thời tà và phục tà có những chứng trạng gần giống nhau, nhứt là nhức đầu, nóng lạnh, đổ mồ hôi, đau mình, khát nước. Nếu không có ý nhận định để xét thì không làm sao phân biệt được. Sự cần đề phân biệt là phải định được mùa tiết: Xuân, Hạ, Thu, Đông, để nhận tà là Phong, Thử, Thấp, Táo, Hàn. Chứng phát có một thứ tà hay là hai thứ tà. Chứng phát ấy thuộc thời tà hay phục tà. Các điều này cần phải nhớ: Chứng về hỏa thử thì phát nóng, khát nước nhiều; chứng về thấp thì nặng nề môi mê, không khát nước; chứng về hàn thì lạnh nhiều không khát, hay đau; chứng về phong thì hay nhức và cũng khát. Chứng thuộc về tà nào thì bệnh sợ thứ ấy. Lại một điều cũng cần rõ: Phục tà và thời tà của mùa nào cũng đều làm cho ho được; song các chứng ho không ngoài ho ướt và ho khô, ho ướt kêu là thấu, ho khô kêu là khái. Thuộc tà phong và hỏa thì hay ho khô; thuộc tà hàn và thấp thì hay ho ướt. Bệnh ho về chứng ngoại cảm là như vậy lúc ban sơ, song không biết cách xem, không định được bệnh mà trị lẹ, hoặc trị sai, bệnh ho sẽ biến chứng nguy hiểm. Do tà nào phạm vào người làm bệnh, rồi sinh ho tới lao, thầy giỏi sẽ đoán được phủ tạng nào đã hư mà bổ, bổ cho bình phục tạng phủ ấy thì rồi mới hết ho.

MỘT ÍT HIỆN TƯỢNG VỀ CÁC CHỨNG HO GỐC BỆNH Ở TẠNG PHỦ — HO MÀ NGỰC NHƯ CÒ ĐAU LÀ GỐC BỞI TIM. — HO MÀ BÊN HÔNG TRÁI ĐAU LÀ GỐC BỞI GAN. — HO MÀ BÊN HÔNG MẶT, VAI VÀ LƯNG ĐAU LÀ GỐC BỞI LÁ LÁCH. — HO MÀ KHÒ KHÈ SẶT HƠI LÀ GỐC BỞI PHỔI. — HO MÀ ĐAU CHẴNG EO VÀ XƯƠNG SỐNG LÀ GỐC BỞI CẬT. — HO MÀ ĐAU BỤNG LÀ GỐC Ở RUỘT NON. — HO MÀ ÓI NƯỚC ĐĂNG LÀ GỐC BỞI MẬT. — HO MÀ MUÔN ỢA LÀ GỐC Ở BAO TỬ. — HO MÀ ỈA SÓN LÀ GỐC Ở RUỘT GIÀ. — HO MÀ ĐÁI SÓN LÀ GỐC Ở BONG BÓNG. — HO MÀ ĐẦY HƠI KHÔNG ẮN LÀ GỐC Ở TAM TIÊU.

Tuy biết ho là do Phổi, song thật sự các Tạng Phủ hư thiệt bất thường cũng làm ra bệnh ho; vậy muốn trị ho gốc bởi tạng phủ, phải tùy cơ hư hay là thiệt mà chớ thuốc.

CHỨNG TRẠNG CÁC BỆNH NỘI THƯƠNG

Trong các thứ bệnh nội thương, thứ nào cũng có thể làm chết người. Nó không làm mau lẹ như bệnh ngoại cảm, song nó cũng rất nguy hiểm. Bệnh ngoại cảm hễ phát lên thì người bệnh biết liền, lo cầu cứu chữa. Bệnh nội thương phát lên lờ lờ thôi, người bệnh không hay hoặc không dè. Kịp khi nó hiện rõ bệnh thì kêu cầu chạy chữa đã trễ quá. Trễ quá mà muốn chữa thì phải chữa lâu ngày. Bởi sự chữa lâu ngày hao tổn nhiều và kiêng khem gắt gao nên nhiều người không chạy chữa nổi. Vậy nên, mười bệnh ngoại cảm có thể chữa được năm bảy, còn mười bệnh nội thương may ra chỉ cứu được có bốn ba.

Bệnh nội thương là bệnh sinh ra từ tạng phủ, do tạng phủ lao nhọc suy tổn; bệnh phát ngầm. thành ra phải xem xét kỹ hiện trạng sinh lý mới thấy sự sai thường của nó mà đoán bệnh để cứu chữa.

Tạng phủ bị bệnh không ngoài bốn lẽ: HƯ trống thái quá, THIẾT đầy thái quá, HÀN lạnh thái quá, NHIỆT nóng thái quá.

CHỨNG TRẠNG BỆNH TIM

Hồi hộp, ngủ không được, hay quên, đau ngực muốn đè, di tinh; là Tim trống, thiếu máu.

Đau lói hơi nhiều nơi không nhất định, đau chít chít có chỗ nhất định, ợ hơi, khạc nhớt, ăn vô nó sinh, đàm chặn, đồ mờ hôi thường, khô khè, trũng căn, môi đỏ mà mặt xanh, hoảng hốt như bị quỷ ám: là Tim đầy thiệt, máu dôn.

Đau lói nhiều lúc và kịch lắm ở ngực ngay chỗ tim, tay chân lạnh; đó là Tim hàn, máu lạnh.

Mắt đau, lưỡi cứng, bút rứt khó chịu, trần trọc ngủ không yên, điên rồ, cử chỉ khác thường, nói xàm, đái đỏ, đái máu; là Tim nhiệt máu nóng.

CHỨNG TRẠNG BỆNH GAN

Đau rèm hông sườn, đầu choáng váng, mắt khô, xương chân mày đau, hay buồn giận, miệng khô, khát ít, bút rứt, da nóng hâm hấp; là Gan hư trống.

Đau lói hông tả, đầu nhức lâm râm hoài, bụng hay đau vật, như có vật cộm hông tả, hay đau dạ dưới, ho hen, ỉa trịn, ói ọc, nước cục là Gan đầy thiệt.

Đi đau, lói bụng dưới, đái teo, nóng lạnh như rét mà không có cứ nhất định; là Gan lạnh.

Hay xây xẩm, mắt đỏ sưng nhức, miệng đắng, khát nước hoài, hông đau kịch, da có nhiều cục sần ngứa, đau ngứa trong lỗ tai, hơi lồi lên Tim, dải thông, dải teo thì lưỡi dơ, dải hoài mà vàng; là Gan nóng.

CHỨNG TRẠNG BỆNH LÁ LÁCH

Hay ói ọc, kiết lý lâu ngày, ruột đau, tay chân mỏi rã, da mặt vàng sẫm, sưng thũng, ồm, lớn bụng; sợ lạnh, đổ mồ hôi cấp (lúc thức), xuyên, ăn không tiêu, hay khát đàm, ỉa đàm; ỉa có máu bầm là chứng Lá lách hư suy.

Đầy hơi; ăn rồi sinh bụng; có cục gò trong bụng, sinh sên lồi, đàm nhớt lưu liên trong người, bụng lớn, bụng hay đau mé hữu, ăn không được; là chứng Lá lách đầy thiệt.

Ói ọc, ỉa rớt, lý đàm, đau bụng, đau nặng khắp mình, vàng da, sưng nước (bóng lảng), tay chân lạnh, lạnh toác cả người; là chứng Lá lách hàn.

Ói nóng; chảy nước dãi, ỉa xòa hoặc trịn nhớt, ỉa ly ra máu, bực mắt sưng đau, uống rượu thì vàng da phát sốt, chân vằn xây xẩm, da vàng có ngời; là chứng Lá lách nóng.

CHỨNG TRẠNG BỆNH PHỔI

Nhảy mũi, ho không đàm, kéo khò khè, sợ gió, đau rang ngực, họng đau, lỗ mũi khô, nóng khát; nhức đầu, sợ lạnh; là khi thời tà mới phạm vào người, Phổi chịu ảnh hưởng.

Đổ mồ hôi cấp (khi thức), ho hen, thở uất lên, khạc máu có bụm, thở yếu, ròm ròi, khòm lưng; là Phổi hư yếu.

Nghẹt hơi, nghẹt đàm, nóng bít ở trong, nước bít trong da phát nóng, gió bít trong da nóng lâm râm, hông mé hữu đau, khạc ra đàm hơi tanh (mủ); là Phổi đầy thiệt.

Chảy nước mắt sông, ho hen lặn khoản, sợ lạnh, mặt trắng nhợt nhạt; là Phổi lạnh.

Mắt đỏ, chảy máu mũi, họng đau, ụa ra máu, mũi đỏ như có ghẻ, ngực đầy trướng và rêm đau, dải không thẳng chỗ, ỉa ra máu (rách ruột già); là Phổi nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH CẬT

Nhức đầu rêm rêm, lỗ tai lũng bưng, lảng tai, đổ mồ hôi trộm (khi ngủ), đêm nóng, hay quên, ho hen, thở khò khè, khạc ra máu, đau eo lưng, chân mỏi, gối yếu, mắt mờ, ỉa bón khô, dải lão, dải nhiều, âm ngứa và khô, như kiết lý, như rét dẫn dai; là Cật hư yếu.

Lừ đừ yếu đuối co ro, không ngon ăn, gầy gầy đã ỉa rớt, cúp xương sống, dải sưng lẩn tới dạ dưới, lạnh buốt cả người; là Cật lạnh hàn.

Miệng khô, cổ khô, mắt mờ lòa, dải không thông, dải đục, dải ra máu, ỉa bón; là Cật nóng thiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH BAO TỬ

Mắt đau, mũi khô, môi khô, ói nước, không thêm ăn, mặt sưng đau, ban chẩn; là lúc tà mới phạm vào kinh lạc thuộc phân Bao tử.

Ừa, ợ ngược, không ăn, cuồng Bao tử đau, bụng linh bình, mình sưng đầy, đàm trạo trật muốn ói; là Bao tử hư yếu.

Đau xóc hông, bụng đầy phình, khô khè, hay gân khặc, sưng nước, cổ đầy hơi, đau ngực dân tới hông, hông đau khặc mủ (cuồng Bao tử có ghê), ngủ không yên, miệng tuông nước dãi khi ngủ, không ía, ngủ mê; là Bao tử đầy thiệt.

Đau cuồng Bao tử; ới ủa, đau bụng thắt, ợ nước chua; là Bao tử hàn lạnh.

Miệng khát, uông mãi, đói ăn mãi, đái ít nước đỏ, trạo trực ới, ủa máu, răng đau, da vàng, mặt thủng, mồ hôi rịn khi thức, lưỡi đắng, khát nước, da nổi ban đen, nức cụt, đầu đau nhức; là Bao tử nóng nhiệt.

Hàn lạnh, nóng nhiệt, hư yếu, đầy thiệt, là những mục đề chỉ cho biết tạng phủ khi đau. Có điều nên rõ là nóng vừa, đầy phải chừng, thì không làm bệnh.

Lại cũng chú ý về Phổi, khi tà phạm vào người bất luận kinh lạc nào nó cũng bị ảnh hưởng, nên chi nó có các chứng trạng đặc biệt ngoài sự nóng lạnh hư đầy.

Đến như Bao tử, cũng như Bong bóng và Mật, kinh lạc của nó là Túc dương minh, Túc thái dương, Túc thiếu dương (tam dương) nên thường bị các tà; Hàn, Phong, Thấp phạm nhâm, mà hệ vừa phạm thì nó liền có các biểu chứng, nên chi ngoài các chứng trạng của Hàn, Nhiệt, Hư, Thiệt nó cũng có các chứng trạng đặc biệt khác.

CHỨNG TRẠNG BỆNH BONG BÓNG

Nhức đầu dân ra ót, cứng xương cổ, mình đau, tay chân co, phát nóng, sợ lạnh, không mồ hôi, khô khè hay khác; là Bong bóng mới bị tà phạm.

Đái không dứt, đái lảo, đái gắt từng giọt; là Bong bóng hư suy.

Đái khó, đau đi, đái ra máu và rát, không đái tức muốn ới, đái ra có dây rít rít; là Bong bóng đầy thiệt.

Khi mắc đái mà tay chân lạnh; là Bong bóng hàn lạnh.

Đái không thông, đái đục như mủ, đái có cục cặn, đái ra máu mủ, mê sảng, đi đầy đầy; là Bong bóng nóng nhiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH MẬT

Đồ mồ hôi đầu, nóng nóng, lạnh lạnh như rét mà chưa thật là bệnh rét; là Mật vừa bị tà phạm. Hay sợ sệt, hay thở dài; là Mật hư suy. Rang ngực (lời hơi hóp: chón thúy), đau rêm hông trái, tai lảng; là Mật đầy thiệt. Tinh huột, ới ủa; tưa lưỡi lảng nhần: là Mật lạnh. Miệng đắng, hay ọc nước chua, mắt mờ, đồ mồ hôi trộm; là Mật nóng nhiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH RUỘT GIÀ

Kiệt lý lâu ngày, lòi con trê; là Ruột già hư suy. Ía không ra, ía ra như nhóp như mủ, khát khô; nói xâm; là Ruột già đầy thiệt. Kiệt lý ra chất nhờn như nhót mũi lâu ngày. Ía mà tay chân lạnh, ủa ăn đồ nóng; là Ruột già hàn lạnh. Ía ra máu mà môi khô, ía ra máu mà không đau bụng, lòi con trê; là Ruột già nóng nhiệt.

CHỨNG TRẠNG BỆNH RUỘT NON

Đái đồ ít nước, eo lưng đau nhéo: là Ruột non suy hư. Dồn hơi ở đì, đau quặn thắt dạ dưới; là Ruột non đầy thiệt. Ho hen nghe đau ở rún, bị dồn hơi trong bụng; là Ruột non lạnh. Đái gắt, đái ít; là Ruột non nóng nhiệt.

Cứ theo chứng trạng bên ngoài đề luận bệnh trong phủ tạng là điều rất cần; song chỉ theo chứng trạng mà thôi thì chưa đủ, có nhiều khi cũng sai lầm lắm, vì chứng trạng có khi phát giống nhau mà tạng phủ bệnh lại khác, nên chỉ theo chứng trạng phải tìm gập ba bốn chứng trạng mới có thể tạm luận được.

Khi đã tạm luận rồi, còn cần phải xem hình sắc, phải hỏi thăm ẩn chứng (chứng trạng kín thấy không thể xem biết), viên chứng (chứng trạng về trước lâu), nghe giọng nói, rồi chẩn mạch và các sự dò thăm.

Khi gom góp các tài liệu về bệnh đủ phương pháp kể trên rồi sẽ đoán bệnh và định cách liệu trị.

KHI TẠNG PHỦ ĐÃ TUYỆT

Khi bệnh Tim hết trị

Khí của kinh Túc thiếu âm tuyệt thì mạch chẳng thông, mạch chẳng thông thì máu không chảy. máu không chảy thì máu không còn sáng láng, cho nên mặt kẻ nào đen sẫm như gỗ sơn là máu đã chết rồi. mạng nó sẽ ngặt vào ngày Nhâm và đứt vào ngày Quý. (Linh khu)

Mình vóc như khói than, ngó ngược lên lắc đầu, đó là chứng trạng chỉ Tâm đã tuyệt (Trọng Cảnh)

Tâm tuyệt một ngày thì chết làm sao biết? Thở rút vai, ngó sững sờ không lay tròng, từ một ngày tới hai ngày thì chết. (Mạch kinh)

Khi bệnh Gan hết trị

Sách Linh khu có chép: Khí của kinh Túc khuyết âm tuyệt thì gân cũng tuyệt. Kinh Túc khuyết âm là Gan vậy. Gan là nơi của các gân hiệp lại. Cân nối tới cái vật âm (kín) và nối tới cuống lưỡi. Vậy nên mạch không đầy thì gân co rút, gân rút co thì căng thẳng tới lưỡi và trúng dái. Người mà môi xanh, lưỡi thụt, dái teo, là gan đã chết trước rồi, ngày Canh làm bệnh kịch, ngày Tân thì chết. Kinh Khuyết âm đã đứt thì trong nóng, ợ khô, đái nhiều lần Tim bứt rứt, quá lắm thì lưỡi thụt, dái teo ắt chết.

Trọng Cảnh dạy: Môi biên sắc xanh, tay chân co giựt, mồ hôi tuông, ấy là Gan đã hư tuyệt rồi.

Mạch kinh chép: Làm sao biết Gan đã tuyệt thì tám ngày hoặc ba ngày thì chết? Cứ xem ở mặt thấy xanh mà ưa nằm sấp, mắt mở nhìn không thấy người, mồ hôi ra dầm như nước, là nguy đến rồi vậy.

Khi bệnh Lá lách hết trị.

Kinh Túc thái âm mà đã tuyệt khí thì các mạch không còn đầy đủ để nuôi da thịt nữa. Môi và lưỡi là gốc của da thịt, mạch không còn đầy đủ thì da thịt mềm bệu, da thịt mềm bệu thì lưỡi đó (hết động), Nhân trung (đường từ mũi xuống môi) đầy. Nhân trung đầy thì môi đứt ngược lên, môi đứt ngược lên thì thịt chết trước, tới ngày Giáp thì bệnh kịch, qua ngày Ất thì chết.

Kinh Túc thái âm đã hết thì bụng đầy dầy, thở không được, ợ hơi, hay nôn ói, nôn ói thì hơi tức lên, hơi tức lên thì mặt đỏ, không tức lên thì trên dưới chẳng thông, hễ trên dưới chẳng thông thì mặt đen, da lông đều khô rụi, phải chết. (Hai đoạn trên này theo sách Linh khu).

Tỳ khí tuyệt thì chết trong vòng từ năm ngày tới mười hai ngày. Coi qua thì thấy các chứng trạng: miệng lạnh, sưng chân, bụng nóng, gò má sưng láng, ỉa són không chừng. (theo Nạn kinh)

Trọng Cảnh dạy: Da đen sẫm, hay đổ mồ hôi li rì, hễ đổi lại màu vàng mét là Tỳ tuyệt.

Khi bệnh Phổi hết trị

Khi mà kinh Thủ thái âm hết hơi rồi thì da lông đều khô rụi. Thái âm là kinh mạch truyền hơi nóng làm cho ấm áp da lông vậy. Bởi thế, khi mà khí ấm áp ấy không còn đầy đủ thì da lông khô rụi.

Da lông khô rụi thì tân dịch (nước nhót) đi mất, các khuỷu co của da bị hại, móng tay khô khốc, lông gãy; lông gãy là lông đã chết trước. Bệnh nặng ngày Bính qua ngày Đinh mạng vong.

Phổi tuyệt khí thì ba bữa chết làm sao biết được? Há hốc miệng, xì hơi ra mà không lấy hơi vào (Mạch kinh).

Trọng Cảnh dạy: mồ hôi ra, tóc như mướt ướt, thở lên nhịp một, là Phổi tuyệt khí rồi vậy!

Khi bệnh Thận hết trị

Đái nước trong, mạch đi trầm trì, là hơi lạnh vào trong Thận.

Đái nước đỏ rít, mạch đi trầm sát, là hơi nóng vào Mạng môn, ấy là mạch của Thận với Mạng môn đồng vậy. Bệnh của hai tạng đều về Bong bóng một phủ mà thôi. (Nhập môn)

Khí của kinh Túc thiếu âm đã hết, mặt hiện sắc đen, răng nhểm dài mà dơ, bụng sinh nghẹt, trên dưới không thông hơi, rồi thì chết (Nội kinh)

Khí của kinh Túc thiếu âm mà tuyệt thì xương khô. Mạch Thiếu âm là mạch mùa Đông vậy, đi núp mà nhói nhỏ trong xương vậy. Xương và thịt mà không quan liên nhau thì thịt mềm bệu, thịt mềm bệu nên răng trội ra ngoài mà dơ, tóc không láng nhánh. Tóc không láng nhánh là xương đã chết trước, ngày Mậu bệnh nặng, ngày Kỷ thì chết. (Linh khu) Đái ỉa són bậy, nói xàm, mắt ngó ngược, ấy là Thận đã tuyệt khí rồi vậy. Mạch đi phù và hồng, mình ra mồ hôi như dầu, thở nấc lên, không nuốt được nước, thân mình tê cứng, khi yên, khi rộn, ấy là Mạng môn đã tuyệt vậy. (Trọng Cảnh).

Thận tuyệt khí bốn ngày thì chết, làm sao mà biết? Hễ răng thấy khô, hết bóng mướt, mặt thấy đen rụi, tròng mắt đã biến đen ra vàng, lưng đau như gãy, ra mồ hôi như rưới nước, thấy lẫn lẫn trung cận bằng, mười ngày thì chết. (Mạch kinh).

Khi bệnh Ruột non hết trị

Đau Ruột non đến khi nó đã tuyệt khí là hết trị. Làm sao mà biết Ruột non tuyệt khí thì sáu bữa chết? Tóc đứng như cây gai khô, co duỗi không được, mồ hôi ra dầm hoai. (Mạch kinh).

Khi bệnh Mật hết trị

Mật thuộc với kinh Túc thiếu dương, khi nó tuyệt khí thì lỗ tai điếc, các khớp xương rã rời, mắt trợn ngược, như vậy một ngày rưỡi, sắc biến mét xanh thì chết. (Linh khu).

Khi bệnh Ruột già hết trị

Ruột già mà tuyệt khí thì ỉa rớt không chừng (són) đến khi không còn gì để ỉa nữa thì chết. (Mạch kinh).

Khi bệnh Bao tử hết trị

Bao tử thuộc với kinh Túc dương minh, khi nó tuyệt khí thì con mắt và miệng thường rung giựt, hay hoảng sợ nói xàm, màu da sạm vàng, hễ tay chân rờ không biết thì chết. (Nội kinh).

Làm sao biết Bao tử tuyệt khí bấy ngày thì chết? Xương sống đau, eo lưng nặng nề, day trở không được (Mạch kinh).

Khi bệnh Bong bóng hết trị

Đái són, nói xàm, mắt trợn ngược, đó là Bong bóng tuyệt khí rồi vậy. Bong bóng thuộc kinh Túc thái dương, hễ tuyệt khí thì ngó ngược lên mô hôi rít tuông ra, ra hết mô hôi thì chết. (Nội kinh).

THIÊN THỨ SÁU — Đông Y Lịch Đại Trị Liệu Học

Chương 1: Chín Phép Cần Dùng Chữa Bệnh

Có nhiều cách trị liệu — Phép làm cho đổ mồ hôi — Phép làm cho tuông ỉa — Phép làm ỏi, mát, âm — Phép làm cho tiêu tan — Ba phép Sáp, Trần và Bỏ

CÓ NHIỀU CÁCH TRỊ LIỆU

Nhờ các cách chẩn đoán, ta có thể biết bệnh hoạn mới phát hay đã lâu hoặc ngoại cảm hay nội thương, do các tà phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa xâm phạm kinh lạc nào; hay là do các tính hỉ, nộ, ưu, tư, bi, khùng, kinh, làm tiêu mòn phủ tạng nào. Phải áp dụng tri thức bệnh lý học và tri thức chẩn đoán học để định chắc một bệnh khi ta gặp rồi sẽ dùng phương thế mà trị. Khoa dạy về phương thế trị bệnh của Đông y cũng gọi là Liệu trị học. Nó có nhiều cách: Châm cứu — Ấn ma — Huân chưng — Áp úy — Tắm dục — Thông đạo — Khai phẫu — Thang dịch — Châm là dùng kim đặc biệt châm vào các huyết thuộc về một

hoặc nhiều kinh lạc nào mà ta đã đoán được bệnh do nơi đó, để làm tiết tà khí. Cứu là dùng thuốc liều đặc biệt đốt tại các huyết thuộc về một hoặc nhiều kinh lạc mà ta đã đoán được bệnh bởi chính khí trong ấy suy, cần phải bổ trợ. (cách lễ huyết nặn máu, hoặc lễ rồi dắc lấy máu là thuộc về loại châm.)

Ấn ma gọi nôm là mần bóp, để sửa gân trặc, xương sai khớp rồi bóp lại hoặc đắp lên một thứ thuốc đặc biệt, hoặc thu độc đi, hoặc bổ trợ chính khí.

Huân chưng gọi nôm là xông, xông hơi khói, hoặc xông hơi nước, của thuốc đốt hoặc thuốc nấu, cho nhiễm vào lỗ chân lông, nhiễm vào các huyết của kinh lạc để đuổi tà khí, bổ chính khí. (cách dắc hơi thuộc về phân huân).

Áp úy là áp thoa thuốc hoặc dùng thuốc mà hơ rà chỗ bệnh đau.

Tắm dục là dùng thuốc mà ngâm hoặc rửa chỗ đau, hoặc cả thân mình người bệnh.

Thông đạo, hoặc làm cách cho ỏi, cho ỉa, cho đái, như thọc ống, nhét thuốc, hoặc thụt nước thuốc, ngoài cách cho uống thuốc.

Khai phẫu, là mổ xẻ chỗ nào có bệnh, hoặc đập, bể, ghẻ, nhọt, để cho mủ và máu hư tiết ra hết.

Người ta gọi các cách trên này đều là Thủ thuật, mặc dầu cũng có thuốc giúp sức.

Thang dịch là cách cho bệnh uống thuốc vào miệng, khí thuốc truyền ra kinh lạc và chất thuốc theo sự tiêu hóa mà chạy tới tạng phủ kinh lạc nào bị bệnh. Vì rất lâu tại xứ ta Đông y bị đè nén, các cách thế trên đều ít được dùng, nên chỉ còn thành hành độc một cách cho uống thuốc mà chữa bệnh.

Các cách về thủ thuật là môn học chuyên riêng, ở đây chỉ nói riêng về phân thang dịch, nó gồm có chín phép: 1 — Phép Hạn là làm cho đổ mồ hôi.

2 — Phép Hạ là làm cho ỉa và đái.

3 — Phép Thử là làm cho ỏi và mửa.

4 — Phép Thanh là làm cho hết nóng.

5 — Phép Ôn là làm cho âm áp.

6 — Phép Tiêu là làm cho hết căn động.

7 — Phép Sáp là làm ngăn cầm sự tuông chảy.

8 — Phép Trán là làm cho yên lặng.

9 — Phép Bổ là làm cho đầy đủ sự vơi thiếu: Do sự nhu dụng đó, người xưa đã chia các phương thuốc công hiệu lâu đời ra 12 loại: Bổ, Trọng, Khinh, Tuyên, Thông, Tiết, Huột, Sáp, Táo, Hàn, Nhiệt, nhưng cũng chỉ đề dùng trong chín phép kể trên. Người ta cũng chia các vị thuốc theo công năng trị liệu ra làm 21 loại: Bổ dưỡng, Mạnh bao tử, Đổ mồ hôi, Làm ỉa, Làm ói, Sửa hơi, Sửa máu, Đuổi gió, Đuổi lạnh, Trừ đàm, Làm tiêu hóa, Làm teo rút, Giết sâu sịa, Làm sáng mắt, Tiêu chất độc, Biện chất, Làm say mê, Làm hăng mạnh. Và các loại chưa rõ loại gì song có công năng trị bệnh. Tuy Phương tể hay là Dược vật sắp đặt như vậy song chẳng ngoài các cách chữa cứu năm Tạng, sáu Phủ, và khu trừ sáu Tà, mà ta sẽ biết từng phần sau đây: ### Phép Làm Cho Đổ Mồ Hôi

Khi tà mới phạm, còn ở nơi da thừa phải cần làm cho ra mồ hôi để đánh bật nó ra. Các bệnh hoặc hư lao thái quá hoặc tân dịch khô khan thì không nên phát tán (phát hàn). Nếu cần kịp làm phải coi cho kỹ, nếu khí hư thì bổ khí mà phát hàn, huyết hư thì bổ huyết mà phát hàn, hoặc hai bổ một hàn, hoặc hai bổ hai hàn, tùy thể chất người bệnh hư suy nhiều ít.

Bệnh có động khí (máy động vì hơi chạy ở trên dưới tả hữu của rún) thì không nên phát hàn; không biết, làm bỏng bệnh biến thêm nhiều chứng nguy.

Các chứng ngoại cảm duy có hàn tà và thấp tà thì cần làm đại hàn (đổ mồ hôi nhiều) còn Phong, Hỏa, Thử, Táo thì không nên.

Có những phương pháp biểu rất công hiệu là: Ma hoàng thang: Trị thương hàn Thái dương chứng, tà còn ở ngoài, phát nóng, nhức đầu, mình mẩy, eo lưng và khớp xương đau, cứng cứng cổ, ghét gió, ghét lạnh, không mồ hôi, thở khô khè, mạch đi phù khẩn. Nó cũng trị bệnh Thái dương hiệp Dương minh, suyễn mà hông ngực đầy: Ma hoàng 3 lượng, Quế chi 2 lượng, Hạnh nhân 20 hột, Chích cam thảo 1 lượng.

Quế chi thang: Trị Thái dương trúng phong, dương phù âm nhược, phát nóng nhức đầu, đổ mồ hôi cấp, ghét gió, ghét lạnh, nhầy mũi, ứa khan. Nó cũng trị bệnh Dương minh, mạch đi trì, mồ hôi ra nhiều, hơi sợ lạnh vì chưa giải biểu. Quế chi, Thược dược, Sinh khương mỗi thứ 3 lượng, Chích cam thảo 2 lượng, Đại táo 12 trái. Uống nóng, sau đó cho ăn cháo nóng. Có ra mồ hôi thì thôi, chưa thì cho uống thêm.

Tiểu thanh long: Trị thương hàn chưa phát biểu, dưới ngực có hơi nước, ứa khan, phát nóng, ho hoặc ợ, hoặc suyễn; hoặc khát, hoặc ỉa kết, hoặc đái không thông, đi đầy, thiếu hơi thở, không nằm được: Ma hoàng, Quế chi, Thược dược sao rượu, Tế tân, Chích cam thảo, Can khương mỗi thứ 3 lượng, Bán hạ, Ngũ vị tử mỗi vị 8 lượng. (có khát nhiều thì bổ Bán hạ thêm Hoa phân, có suyễn thì bổ Ma hoàng thêm Hạnh nhân, có sừng thì bổ Ma hoàng, có ợ bổ Ma hoàng thêm Phụ tử, đái khó bổ Ma hoàng thêm Phục linh. Có thể chia thang này làm nhiều ngày uống hoặc liệu mà cho cân lượng khác).

Ma hoàng phụ tử thang: Trị thương hàn Thiếu âm chứng, mới bệnh, phát nóng mà mạch lại đi trầm: Ma hoàng hai lượng. Tế tân 1 lượng. Chê phụ tử một củ.

Thông xi thang: Trị thương hàn vừa nhiễm, đầu nhức, mình nóng, mạch hồng: Thông bạch một nắm, Đẩu xi 1 chén, có thể thêm ba lượng Cát căn.

Nhân sâm bại độc: Trị thương hàn đầu nhức, nóng nhiều, ghét lạnh, cổ cứng, tròng mắt mờ, mũi nghẹt, tiếng khản, ho hen, hoặc ngứa cổ, hoặc có đàm. Nó cũng trị thời khí, dịch lệ, rét rừng, nước độc, tiếng khản, miệng ghẻ, mặt đỏ, thấp độc nổi chấy, sưng chân, sưng hàm, kiết máu, kiết mủ, họng cứng, các ghẻ, ban chẩn: Nhân sâm, Khương hoạt, Độc hoạt, Sài hồ, Tiên hồ, Phục linh, Xuyên khung, Chỉ xác, Cát cánh mỗi vị đều 1 lượng, Cam thảo 5 tiền. (Có phương thêm Liên kiều, Ngân hoa).

Sài cát giải cơ: Trị bệnh thuộc về Tam dương, phát nóng, đầu nhức, Tim nóng, không ngủ. mắt đau, mũi khô, ghét lạnh, không mồ hôi, họng khô, tai ù. Sài hồ, Cát căn, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Huỳnh cầm, Bạch thược, Cát cánh, Cam thảo, Sinh khương đều bằng nhau, hoặc thêm Thăng ma.

Thăng ma cát căn thang: Trị ma chẩn, Cát căn, Thăng ma mỗi vị 3 chỉ, Thược dược 2 chỉ, Cam thảo 1 chỉ, sắc xong đâm gừng vắt nước cho vào một muống canh.

Nên nhớ, gọi là thương hàn đây gồm có nghĩa hoặc là phong hàn, hoặc là thấp hàn, hoặc là đông hàn.

PHÉP LÀM CHO TUÔNG ẤA

Bệnh ngoại cảm lâu hơn ba ngày mới được phép tả, càng lâu càng cho tả khá hơn, nếu thấy nó đầy đặc, nặng nề, bôn út, nóng uất quá.

Phép tả có hai nghĩa: 1) Làm tuông sạch bộ tiêu hóa. 2) Làm bớt đầy nóng tạng phủ. Phép tả hạ nói đây là về nghĩa thứ nhất, tả hạ bệnh tả thiệt.

Các chứng đáng tả hạ: 1) Thiếu âm bị tả hai ba ngày miệng họng đều khô. 2) Thiếu âm bị tả sáu bảy ngày bụng đầy không ỉa. 3) Kiết lỵ mà bỏ ăn, Bao tử cứng, mạch đi huột, sát. 4) Dương minh bị tả phát nóng ra mồ hôi. 5) Thiếu âm bị tả ỉa ra nước và phân xanh, Bao tử đau, miệng khô.

Các chứng không nên tả hạ: 1) Thương hàn dương chứng. 2) Bệnh nhập lý song không thuộc trường vị. 3) Người âm hư, tân dịch khô kiệt. 4) Suyễn và ngực đầy. 5) Chứng hàn. 6) Thấy có động khí. 7) Dương khí phù tán. Khi cần tả hạ mà sợ tả hạ thì bệnh nhân chịu nhọc mệt không nổi, nên cho tả hạ ít mà bổ dưỡng nhiều theo liền đó. như khí suy thì bổ khí, huyết hư thì bổ huyết.

Thường dùng trong phép tả hạ có các phương này: Đại thừa khí: Trị thương hàn Dương minh chứng, tả vừa vào, Bao tử đầy, không ỉa, phát nóng, nói sảng, mồ hôi râm rập ra cấp (tự hạn), không sợ lạnh, no đầy bứt rứt. Nó cũng trị nóng đầy quá ở Tam tiêu: Đại hoàng tám rượu 5 chỉ. Mang tiêu 4 chỉ, Hậu phác 3 chỉ, Chỉ thực 3 chỉ, Nấu Phác, Thực trước, sau vô Đại hoàng, khi rót xuống trộn Mang tiêu. Có thể thêm và bớt cân lượng cho vừa sức bệnh.

Tiểu thừa khí: Trị thương hàn Dương minh chứng, nói sảng, ỉa khô, nóng có cơn, Trung tiêu đầy: Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực. Tùy bệnh mà cho cân lượng.

Điều vị thừa khí: Trị thương hàn dương minh chứng không ghét lạnh mà ghét nóng, miệng khát, ỉa đái khó, nói sảng, bụng đầy, Trung tiêu xót nóng. Nó cũng trị chứng Trung tiêu nóng khát (tiêu khát), ăn bao nhiêu cũng đói và chứng thương hàn cho thổ rồi hoặc chưa cho thổ mà tâm phiền bứt rứt: Đại hoàng tẩm rượu, Mang tiêu, Chích cam thảo. Tùy bệnh mà cho cân lượng, nấu xong uống nóng nhiều lần.

Đại hãm hung: Trị chứng thương hàn vì cho tả hạ sớm quá, tà ngoại vào sâu, trong và dưới chỗ Tim đầy đau, đái ỉa khó, hoặc vừa cho ra mồ hôi lại vừa cho hạ, thành ra năm sáu ngày sau không ỉa, lưỡi khô, cổ khát, nóng sốt từng cơn, từ chỗ Tim tới đi đầy đầy không dám sờ, có khi không nóng lắm mà đầu đau, rịn mồ hôi, mạch đi trầm là chứng Thủy kết hung: Đại hoàng, Mang tiêu — vừa bệnh. Cam toại tán mất hoặc 1 chỉ hoặc 5 phân. Nấu Đại hoàng xong rót ra ngâm Mang tiêu lượt kỹ, trộn bột Cam toại cho uống.

Tiểu hãm hung: Trị thương hàn bị cho tả hạ sai phép thành ra kết hung chứng, sờ dưới chỗ Tim thấy đau, mạch đi phù huyệt. Nó cũng chữa đàm nóng đóng tụ trong ngực: Huỳnh liên, Bán hạ, Quất lâu mỗi vị 5 chỉ.

Thấp táo thang: Trị Thái dương trúng phong, ỉa chảy, ói ngược, đã giải biểu rồi có thể còn công hạ được; bệnh rì rít mồ hôi, đau đầu, dưới Tim (trung tiêu) đầy cứng, đau vòng ra cạnh sườn, ủa khan, ói hơi, không sợ lạnh, là bên trong chưa điều hòa, nhiệt tà còn ngăn ú: Nguyên hoa sao đen, Cam toại, Đại kích, mỗi thứ bằng nhau, tán bột, Đại táo 10 trái. Nấu táo lấy chất nhừ, lấy bộ của ba vị trên trộn với táo quét nhừ làm viên nhỏ. Người lớn cho uống mỗi lần 1 chỉ hoặc nửa chỉ, tới ỉa thì thôi.

Chỉ thực đạo trệ hoàn. Trị chứng bị thấp nhiệt làm hại, đồ ăn uống không tiêu hóa, đầy đầy khó chịu, trong bụng đau gắt, trướng muốn ỉa mà ỉa không được: Đại hoàng, Chỉ thực sao cam, Huỳnh cầm sao rượu, Huỳnh liên sao rượu, Thân khúc sao, Bạch truật sao, Phục linh, Trạch tả; tùy bệnh mà cho phân lượng.

PHÉP LÀM ÓI, MÁT, ẤM

Cần làm cho ói trong khi ăn nhầm chất độc, trúng phong, trúng ác mà đàm chận, hoặc đàm nhiều thỉnh thoảng trềng lên khó thở. Các bệnh khí hư, mạch đi huẩn, kẻ già, người đẻ, người thoát huyết không nên cho ói.

NHỮNG PHƯƠNG THUỐC ÓI CẦN DỪNG

Qua để tán: Trị chứng thành linh bị đàm chận, nước dãi tràn lên, điên cuồng phiền loạn, nằm mê li lịch, hoặc bị chứng giãn (loại kinh phong) mà đàm lên, hoặc hơi nóng xông lên nghẹt cổ không thở được, hoặc đồ ăn chặn ngang cuống Bao tử muốn ói không ra: Kiềm qua đế (cuống bí rợ) sao vàng, Xích tiểu đậu, hai vị bằng nhau, tán ra bột, cho uống với nước nóng. Khi bệnh ói nhiều, bảo họ siết lưng quần lại cho chặt. Nếu ói nhiều cho uống nước Thông bạch thì cầm. Không ói thì cho ăn đường sẽ ói. Phương này cũng trị chứng nhức đầu, nhức trán như muốn bể; cho ngâm nước đầy miệng, dùng bột thuốc thổi vào hai lỗ mũi, thổi tới ra nước vàng thì khỏi.

Sâm lô tán: (đầu củ sâm) Trị người yếu đuối đàm nhiều nghẹt cổ, nghẹn thở: tán đầu củ sâm, mỗi lần trộn một chỉ với Trúc lịch cho uống, ngày uống hai lần.

Chi tử xi thang: Trị chứng thương hàn sau khi đã hạn hạ mà còn nóng nẩy bứt rứt không ngủ được, nếu nặng lắm thì trần trở lẫn lộn dưới ngực nặng nề, hoặc bị tả hạ mà hạ thái quá, song nóng cũng không lui, ngực lại đầy nặng, hoặc đàm chận ngang ngực: Chi tử 3 chỉ, Đậu xỉ 3 chỉ, nấu nước cho uống lần lần tới ới thì thôi.

Hy diên tán: Trị trúng phong té nhào, đàm nhớt trũng lên, hơi ngắn nghệt thở, trước cho người thuốc Thông quan tán, hoặc Hành quân tán, rồi cho uống thuốc này, đoạn mới dùng thuốc khác mà trị. Thuốc này cũng trị chứng Hàn tê ăn uống không được: Tạo giác bốn trái, cạo vỏ, bỏ tim, nướng chín, cùng với một lượng Phèn tán mặc, mỗi lần cho uống năm phân với nước nóng, hoặc thêm vị Lư hội.

Can hoặc thổ phương: Trị chứng Can hoặc loạn đau bụng nhiều muốn ới không ới được, muốn tả không tả được, dùng thuốc này làm cho ới: Muối ăn sao chín một nắm, nước đá trẻ nhỏ (đồng tiện) vừa húng, trộn lại chùng một chén cho uống, hễ thấy ới thì thôi, cho ới được ba lần thì bệnh giảm.

Phép Thanh (làm cho mát) chiếu theo phép Thanh thử và Tả hóa ở sau.

Phép Ôn (làm cho ấm) chiếu theo phép Khiếp hàn ở sau.

PHÉP LÀM CHO TIÊU TÁN

Là làm cho tan đàm cục, hay là đồ ăn tích tụ trong bộ tiêu hóa; hoặc làm cho tan tiêu các chất nhớt nhao hay là máu hư độc đông tụ trong mạch máu.

Nhị trần thang: Trị các chứng bệnh vì đàm mà sinh ra ho hen, đầy sinh, ới ụa, nhọn cổ, choáng váng đầu, hồi hợp ngực: Bán hạ, (chế gừng) 2 chỉ, Trần bì (bỏ tơ), Phục linh, mỗi vị một chỉ rưỡi, Cam thảo một chỉ, thêm 3 lát gừng, nấu uống.

Khống diên đơn: Trị chứng eo lưng, tay chân, ngực, bông đau thỉnh linh, gân xương giựt đau co quắp, đau chạy nhiều chỗ không chừng, hoặc tay chân lạnh tê, vì bởi đàm động trong màng ngăn hoặc trên dưới, đừng làm là bệnh hoán (xuôi gân), Cam toại (bỏ tim), Đại kích (bỏ da), Bạch giới tử, ba thứ bằng nhau, tán nhuyễn, làm hoàn bằng hồ, nhỏ như hạt tiêu, mỗi đêm uống nửa chỉ trước khi đi ngủ.

Ngưu hoàng hoàn: Trị chứng kinh phong, kinh giãn, mê mang, sôi bọt mồm, rút co tay chân: Đổm tinh, Toàn yết (bỏ chân sao vàng), Thiên thối, mỗi vị hai chỉ rưỡi, Ngưu hoàng, Bạch phụ tử, Cương tâm (rửa sạch sao vàng), Phòng phong, Thiên ma, mỗi vị một chỉ rưỡi, Xạ hương năm phân. (Phương này cũng trị đàm ngăn các mạch máu và ông hơi).

Bình vị tán: Trị chứng ẩm ướt động ở Lá lách, đàm nhớt nghệt ở trên dưới màng chận, ăn không tiêu, đầy sinh trong bụng, ới ỉa, các chứng do hơi lạ, nước độc, không hợp thủy thổ: Thương truật (tẩm nước gạo vo) hai chỉ, Hậu phác tẩm gừng, Trần bì, bỏ tơ, Chích cam thảo, mỗi vị một chỉ.

Bảo hòa hoàn: Trị ăn uống động trệ, đầy ruột, ới chua, ngăn chận bỏ ăn, ỉa nguyên đồ ăn và đàm: Sơn tra (bỏ hạt) ba lượng, Sao thần khúc, Phục linh, Chế bán hạ mỗi vị một lượng, Trần bì, Lai phục tử (sao sơ), Liên kiều, mỗi vị năm chỉ, Mạch nha (sao) ba chỉ. Tán nhuyễn, dùng bột gạo làm hồ, vò viên nhỏ, mỗi lần cho uống một chỉ.

Huyết ứ thang: Làm tiêu máu ứ động ứ trong mạch, và cũng trị huyết trùng: Xuyên khung, Đương quy, Ích mẫu, Diên hồ, Hương phụ, tùy bệnh mà cho phân lượng.

Huột mạch thang: Làm tiêu nhót bợn động trong mạch, và cũng trị anh lỵ, loa lịch: Bối mẫu, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ, Hải tảo, Côn bố, Tam lăng, Nga truật.

BA PHÉP SÁP, TRẦN VÀ BỒ

PHÉP SÁP là cách làm cho rít lại, ngăn lại các chứng tuông tuột, thoát chảy, để giữ lại mực thường của sinh lý con người.

Hoè hoa tán: Trị trường phong tạng độc, ỉa ra máu tươi hoặc máu bầm, Hòe hoa, Trắc bá diệp, Kinh giới (đều sao đen), Chỉ xác sao vàng, mỗi vị đều bằng nhau. Tán nhuyễn, uống với nước cơm sôi.

Tiểu kế ẩm: Trị hạ tiêu nóng, đái ra máu: Tiểu kế, Bò hoàng, Ngẫu tiết, Hoạt thạch, Mộc thông, Sinh địa, Chi tử (sao đen), Đàm trúc diệp, Đương quy, Cam thảo, hoặc làm thuốc tán hoặc làm thuốc thang.

Thông tả phương: Trị đau bụng ỉa mõi: Bạch truật, (sao đất), Bạch thược (sao rượu), Trần bì (sao), Phòng phong, Thăng ma.

Kim tảo cố tinh: Trị tinh ra vô chừng: Tật lê sao, Khiêm thực (chưng), Liên tu, Long cốt (tẩm dấm nướng), Mẫu lệ (ngâm muối 24 giờ, đốt cháy) hiệp 5 vị tán, dùng hột sen làm hồ vò hoàn.

Ngọc nú liên: Trị các chứng nục huyết (ra máu ở mũi miệng, lỗ tai, mắt), thổ huyết: Sinh địa, Tri mẫu, Ngưu tất, Phục linh, Mạch đông, Bạch thược, A giao, Thạch cao.

Đương quy lục hoàng thang: Trị mô hôi trộm: Sinh địa, Thục địa, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng kỳ, Đương quy.

Kỳ phụ thang: Làm cho hết đổ mô hôi cấp., Hoàng kỳ, Phụ tử.

Ngọc bình phong tán: Trị mô hôi ra rầm rĩ cả ngày lẫn đêm: Phòng phong, Sinh hoàng kỳ, Bạch truật.

Ích trí lục vị hoàn: Trị đái lu bù: Thục địa, Phục linh, Đơn bì, Sơn dược, Táo nhục, Ích trí nhân.

PHÉP TRẦN là làm cho tinh thần yên lặng và làm cho hơi không lừng lên.

Châu sa an thần hoàn: Trị tinh thần hoảng hốt: Sinh địa, Đương quy, Cam thảo, Hoàng liên, Châu sa.

Tứ ma thang: Trị hơi lên thổ hôn hển: Nhân sâm, Ô dược Bình lang, Trâm hương. Tán nhỏ, châm nước sôi uống.

PHÉP BỒ là làm đầy máu huyết hoặc vá lấp sự hư thiếu của năm tạng.

Tứ vật thang: Bô máu, Thục địa hoàng, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung.

Tứ quân tử thang: Bô hơi, Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật Cam thảo.

Thập toàn đại bổ: BỔ cả hơi và máu: Nhập hai phương trên lại (gọi là Bát trăn thang cũng bổ cả hơi, máu) và thêm Hoàng kỳ, Nhục quế.

Các phương bổ khác thì xem ở loại thuốc về tạng phủ ở sau.

Người chữa bệnh theo Đông y luôn luôn phải biết thuốc trước rồi mới học y lý, y khoa, và y thuật. Biết thuốc trước để liệu thuốc cho chứng hầu của bệnh.

Y sĩ phải biết thuốc nhiều hơn Dược sĩ về phương tể, dược vật. Y sĩ chỉ chịu thua Dược sĩ chỗ nghệ thuật bào chế và thủ tục bào chế mà thôi. Về nguyên tắc phối chế và bào chế, Y sĩ cũng biết qua để giúp cho toa thuốc của mình công hiệu thêm.

Chương 2: Trước Trừ Tà Độc Và Chướng ngại

Phương trị Sáu Tà – Cách trị các chứng ghê nhọt – Sửa hơi máu, trừ đàm trùng – Khi phân vân trong ngoài

PHƯƠNG TRỊ SÁU TÀ

Chín phép vừa kể trên để dùng khi nhận định được sự cân đối với tình thế của bệnh. Nhưng, đối với các chứng ngoại cảm thì sự khu trục ngoại tà rất cần có. Khi trừ tà ta nên nhớ phụ phân bổ để giữ chính khí cho người suy yếu.

Nhờ chứng trạng, nhờ chẩn đoán, ta biết bệnh thuộc về tà nào mà cho phương thuốc nào để đuổi tà. Dưới đây là những phương khiếp phong (đuổi gió) khiếp hàn (đuổi lạnh) thanh thử (trừ nắng) lợi thấp (tuông nước) nhuận táo (im khô) tả hỏa (đuổi nóng).

Khiếp phong

Tiểu lục mạng thang: Trị trúng phong hoặc hoảng hốt, hoặc mê mang, hoặc nửa thân mình cứng đờ, hoặc tay chân co quắp, mắt xéch miệng méo, mở lờn lấp bắp, đau nhức eo khuỷu, đàm hóa phát lên; trị cả sáu kinh bất luận kinh nào trúng phong, luôn cả bệnh kinh hoặc cương hoặc nhu: Phòng phong một chỉ rưỡi, Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, sao, Xuyên khung tẩm rượu, Bạch thược sao rượu, Nhân sâm, Chích cam thảo, Hoàng cầm sao, Phòng ký mỗi vị một chỉ.

Phụ tử năm phân. Tán sơ, mỗi lần lấy ba chỉ thêm gừng táo nấu uống.

Địa hoàng ẩm tử

: Trị trúng phong lưỡi đỏ nói không được, chân xuôi không đi, ấy là khí Thiếu âm thiếu kém, gọi là chứng phong phí nên gấp làm ẩm lại: Thục địa hoàng, Ba kích, Sơn thù, Nhục thung dung (tẩm rượu), Phụ tử, Quan quế, Thạch hộc, Phục linh, Thạch xương bồ, Viễn chí, Mạch môn đông, Ngũ vị tử, mỗi vị bằng nhau, tán sơ, mỗi lần cho uống lấy năm chỉ thêm Bạc hà, gừng, táo, nấu uống.

Hoạt lạc đơn

: Trúng phong tay chân rờ không biết, lâu ngày không khỏi, trong các kinh lạc có thấp đàm, máu hư, trong bắp về ống chân có chỗ thỉnh thoảng đau nhói: Xuyên khung Thảo ô, Đởm tinh, mỗi vị sáu lượng, Địa long (tức Khâu dân: trúng đất) rửa sạch đốt khô, Nhũ hương, Một được, mỗi thứ ba lượng ba chỉ. Tán nhuyễn làm hoàn với rượu khi uống dùng rượu mà hạ.

Độc hoạt ký sinh thang

: Trị Can Thận nóng hư, phong thấp từ trong phát ra, eo gối đau nhức, lạnh tê yếu ớt, co dũi bất tiện: Độc hoạt, Tang ký sinh (hoặc Tục đoạn) Phòng phong, Tân giao, Tế tân, Đương quy (tẩm rượu) Bạch thược (sao rượu), Xuyên khung (tẩm rượu), Thục địa, Đỗ trọng (cương sao), Ngưu tất, Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo, mỗi vị đều bằng nhau, đâm nát, mỗi lần cho uống lấy năm chỉ nấu.

Khiếp hàn

Lý trung thang

: Trị thương hàn chứng Thái âm, ỉa re, không khát, lạnh quá đến ói, đau bụng ỉa nước xòa, mạch trầm không sức, hoặc lạnh mốp, tay chân co quéo, hoặc tức ngực nghẹn, ói ra rãi, và cảm lạnh đau bụng ỉa mửa: Bạch truật (sao với đất vách cũ) hai lượng, Nhân sâm, Can khương (sao vàng), Chích cam thảo, mỗi vị một lượng. Tán nhuyễn, cho uống liên tiếp bốn chỉ.

Tứ nghịch thang

: Trị thương hàn chứng thuộc tam âm, mình đau, bụng đau, ỉa ra nguyên đồ ăn, ghét lạnh, không nóng, tay chân lạnh mốp, hoặc không ghét lạnh mà mặt đỏ bứt rứt, trong lạnh, ngoài nóng, hoặc ói khan, hoặc cổ đau, mạch trầm vi tế sắp tuyệt: Phụ tử sống một củ, Can khương một lượng, Chích cam thảo hai lượng, nấu cho uống.

Đương quy tứ nghịch thang

: Trị thương hàn kinh Khuyết âm, tay chân lạnh mốp, mạch nhỏ sắp tuyệt: Đương quy, Quế chi, Bạch thược, Tế tân mỗi vị ba lượng, Chích cam thảo, Thông thảo, mỗi vị hai lượng, Đại táo hai mươi lăm trái. Nấu cho uống nhiều lần hoặc chia nhiều thang.

Tứ nghịch tán

: (đùng lộn với Tứ nghịch thang). Trị thương hàn về chứng Thiếu âm, dương tà vào trong, tay chân không ấm, hoặc ho, hoặc hồi hợ, hoặc dái không thông, hoặc đau bụng, hoặc ỉa chảy mà trần dít: Sài hồ, Bạch thược (sao), Chỉ thực (sao), Chích thảo, các vị bằng nhau. Tán nhuyễn, uống với nước chín.

Chân vũ thang

: Trị Thiếu âm thương hàn, đau bụng, dái khó, tay chân nặng nề đau nhức, vì hư sẵn. Và trị chứng thương hàn Thái dương, vì bị phát hạn mà động lây tới Thiếu âm, nên vẫn nóng sốt lại hồi hợ, đầu xây. da hâm hập, thiếu hơi thở, sợ lạnh: Phụ tử (nướng) một củ, Bạch truật (sao), Phục linh, Bạch thược (sao) Sinh khương, đều ba lượng.

Ngô thù du thang

: Trị chứng Dương minh, ăn vô muốn ói, (nếu không ăn món gì lại phát chứng kịch là về thượng tiêu), cũng trị chứng Thiếu âm ói ỉa, tay chân lạnh mốp, bứt rứt gân chét, cũng trị chứng Khuyết âm, ỉa khô, ói nhót, đầu đau: Một tổ Ngô thù du sao, Nhân sâm ba lượng, Đại táo 12 trái, gừng sống sáu lượng. (có thể tùy bệnh tùy người mà cho cân lượng khác.)

Quít hạch hoàn

: Trị các chứng sán, hà, vì bị lạnh đôn hơi mà đau (hoặc trung tiêu là hà, hoặc hạ tiêu là sán): Quít hạch, Xuyên luyện tử, Hải tảo; Hải đới, Côn bố, Đào nhân mỗi vị hai lượng, Diên hồ sách, Hậu phác, Chỉ thực, Mộc thông, Quế tâm, Mộc hương, mỗi vị năm chỉ. Tán nhuyễn, làm hoàn với hồ và rượu, uống với nước muối hoặc rượu.

Thanh thử

Tứ vị hương nhu ẩm

: Trị tất cả các chứng về cảm mạo nặng, da nóng hâm hấp, đầu nặng hoặc đau, ra mồ hôi cấp, tay chân môi, hoặc bứt rứt khát nước, hoặc ới mà cũng khát: Hương nhu một lượng, Hậu phác (sao gừng), Biển đậu (sao), Hoàng liên (sao gừng), nấu để nguội mà uống.

Sinh mạch tán

: Trị nóng nặng làm hại nguyên khí, thở thiếu hơi, mỗi mệt, miệng khát, ra mồ hôi nhiều, Phổi hư nên ho: Nhân sâm, Mạch đông mỗi vị năm chỉ, Ngũ vị tử 70 hột.

Lục nhất tán

: Trị trúng thử trong ngoài đều nóng, miệng khô, khát nước, đái khó, ỉa tả, ỉa gắt, nóng có giờ mỗi ngày, đau bụng ới ỉa, cũng làm cho xuống sữa, tuột thai để sinh, giải độc rượu và độc đồ ăn, chuyên chứng đái khó có sạn trong bong bóng: Hoạt thạch sáu lượng, Cam thảo một lượng, tán nhuyễn, rây kỹ, cho uống mỗi lần một chỉ với nước lạnh hoặc nước nấu vị Đăng tâm. Nếu người bị trúng hàn mà phát các chứng giống trên thì cho thêm một ít Lưu hoàng.

Đại thuận tán

: Trị chứng cảm (mạo) thử mà nóng ngấm bên trong, khát nước uống nhiều, tỳ vị bị thấp, ỉa ra vừa nước vừa bã lộn lao, đau bụng ới ỉa, tạng phủ rạo rục chẳng yên: Can khương (sao cát), Nhục quế, Hạnh nhân, Cam thảo (đều sao cát), mỗi vị bằng nhau. Tán nhuyễn, mỗi lần uống hai chỉ.

Lợi thấp

Ngũ linh tán

: Trị chứng Thái dương sau khi phát hàn nhiều, trong Bao tử xót xáy nóng bứt khó ngủ, nếu muốn uống nước thì cho uống chút đỉnh thôi, hệ vị khí hòa thì khỏi; nếu thấy mạch phù, đái khó, nóng hanh, khát mà uống ít thì dùng thang này trị nó. Cũng trị trúng phong phát nóng sáu bảy ngày không giải bứt rứt, có chứng biểu và lý, khát nước, uống thì ới (là chứng thủy nghịch). Cũng trị trúng hàn bí mãn (đầy bụng) uống thang tả tâm không mờ được, lại khát và bứt rứt nhiều, đái không thông. Cũng trị các chứng thấp, bụng đầy, ới nước, sưng nước, ới ngược, ỉa chảy, hơi nước áp Phổi làm cho suyễn khô khè, trúng thử bứt rứt, mình nóng, đầu đau, bong bóng nóng, ỉa đái khó mà khát, hoặc loạn ới ỉa, khác đàm, rét ôn, mình nặng nề đau mỗi: Trư linh, Phục linh, Bạch truật (sao) mỗi vị sáu chỉ, Trạch tả năm chỉ, Quế chi một chỉ rưỡi. Tán nhuyễn, mỗi lần cho uống một chỉ. Có thể nấu thang.

Trư linh thang

: Trị chứng Dương minh, mạch đi phù, phát nóng, khát nước, đái không thông, hoặc chứng Thiếu âm ỉa chảy năm bảy ngày, ho mà ư và khát nước, bứt rứt không ngủ được, cũng trị chứng thấp nhiệt, hoàng đản (vàng da), khát nước, đái đỏ: Trư linh, Phục linh, Trạch tả, Hoạt thạch, A giao, mỗi vị bằng nhau.

Nhuận táo

Quỳnh ngọc cao

: Trị ho khô, ho khan: Địa hoàng bốn cân, Phục linh mười hai lượng, Nhân sâm sáu lượng, Mật ong trắng tốt hai cân. Trước nấu Địa hoàng vắt lấy nước cốt, cho vô mật nấu cao lại; đoạn tán nhuyễn Sâm và Linh trộn vào cho đều, đựng vào thố, phát giấy cho kín nắp, chưng nửa ngày, cất kỹ, để dùng lâu. Có người thêm Hồ phách, Trâm hương, mỗi vị năm chỉ vào phương này cho là hay lắm.

Chích cam thảo thang

: Trị chứng cảm hàn, mạch đi kết đới, Tim hồi hộp và Phổi mệt ho khác nhiều, trong ngực nghe ọc ạch, và cũng trị chứng nấc cụt: Chích cam thảo bốn lượng, Sinh khương, Quế chi mỗi thứ ba lượng, Nhân sâm; A giao (sao cáp phân), mỗi vị hai lượng, Sinh địa hoàng một cân, Mạch đông (bỏ tim), Ma nhân, mỗi vị nửa cân, Đại táo 12 trái. Nấu nửa rượu nửa nước cho ra hết chất thuốc, bỏ xác, nấu cao lại cho cạn bớt, rồi cho vô A giao làm thuốc cao rất tốt.

Phi trấp ngư nhũ ẩm

: Trị chứng cuồng Bao tử có máu bầm, người khô khan ốm tong, ăn vô thì đau, ới mửa, ỉa bón: Phí thể (hệ) đâm vắt nước, được bao nhiêu thì chế sữa bò tươi bấy nhiêu, trộn đều, thỉnh thoảng uống từng hớp. Nếu có đàm ngăn thì thêm nước cốt gừng sống.

Tả hỏa

Hoàng liên giải độc thang

: Trị các chứng nóng, ngoài trong đều thanh, mê cường bứt rứt, miệng khô, cổ ráo, ủa khan, không ngủ, nói xầm, ới máu, hí máu, nóng quá nổi ban: Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Chi tử mỗi vị bằng nhau.

Bán hạ tả tâm thang

: Trị chứng thương hàn cho hạ quá sớm sinh ra đầy ngực mà không đau, đó là bí; mình lạnh mà ới, ăn uống không được, chẳng phải là chứng Sài hồ (Thiếu dương): Bán hạ, Hoàng liên, Hoàng cầm, Cam thảo, Nhân sâm, Can khương, Đại táo.

Bạch hử thang

: Trị chứng thương hàn, mạch đi phù huyệt, ngoài có nóng mà trong có lạnh, và chứng tam dương hiệp bệnh (Đởm, Vị, Bàng quang) mạch đi phù đại, bụng đầy, mình nặng, khó xoay trở và miệng khô, không biết mùi, sắc mặt đỏ tối, nói xầm, đái dâm, phát hàn lại nói xầm nhiều, cho hạ thì trên đầu ra mồ hôi, tay chân lạnh mướt, hoặc có mồ hôi cấp. Nó cũng trị chứng Dương minh, mạch đi hồng đại mà trường, không sợ lạnh mà sợ nóng, đầu đau, đổ mồ hôi cấp, miệng khát, lưỡi dơ, mắt nóng, mũi khô, nằm không yên, bứt rứt bối rối, nổi sốt lu bù, hoặc dương độc nổi ban, bao tử nóng: Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ (gạo lúc), Cam thảo.

Điều Nên Chú Ý

: Khí của trời có Hỏa và Thử, khí của người có Quân hóa và Tướng hóa. Nói Hỏa là khí nóng thì ai cũng hiểu được. Nhưng sẽ có người hỏi tại sao khí trời đâu có thành lửa đốt người, khí

người đầu có thành lửa cháy bùng mà biết Lửa hay là Thử, Quân hóa hay là Tướng hóa. Cho được giải lệt đó ta phải phân biệt: Hỏa trong người thứ sẵn có là Quân hóa càng được nhiều càng quý, không hại; Tướng hóa là thử từ ngoài đem vào, vừa chừng thì tốt, quá sức thì hại. Hỏa của trời do Thử làm nên, vừa chừng là Thử; Thử thái quá là thành Hỏa, Hỏa phạm người thì Tâm bị hại. Vậy cho nên Hỏa của Thiếu âm ở trời hay là ở người cũng không ác liệt bằng Hỏa của Thiếu dương

Trúc điệp thạch cao thang

: Trị chứng thương hàn sau khi đã giải biểu vì âm yếu kém hơi nên hơi lừng lên muốn ới, và cũng trị chứng thương thử phát khát, mạch đi hư: Trúc điệp, (lá tre), Thạch cao, Nhân sâm, Chích thảo, Mạch đông, Bán hạ, Ngạch mễ (gạo lúc) thêm gừng sống, sắc uống.

Lương cách tán

: Trị nóng trong Tim lừng lên quá, trung tiêu ráo dầy, bút rút khát nước, mặt đỏ đầu xây, miệng phồng môi lở, ới máu, hĩ máu, ỉa dái không được, các chứng vì phong mà phát cuồng, Bao tử nóng mà nổi ban, nổi điểm, và trẻ nhỏ kinh phong, hoặc đậu trái đen hãm: Liên kiều bốn chỉ, Đại hoàng, Mang tiêu, Cam thảo, mỗi vị hai chỉ, Chi tử (sao đen), Hoàng cầm (sao rượu) Bạc hà mỗi vị một chỉ. Tán sơ, mỗi lần dùng ba chỉ thêm mật ong và lá tre sắc uống.

Long đóm tả can thang

: Trị Gan Mật bị thấp nhiệt tụ thành, đầy nóng, hông đau, tai điếc; miệng đắng, môi gân, chổ âm đau hoặc rỉ mồ hôi, hoặc dái đục, dái máu, hoặc sưng: Long đóm thảo (sao rượu), Chi tử (sao rượu) Hoàng cầm (sao rượu), Trạch tả, Mộc thông, Xa tiền tử, Đương quy (rửa rượu), Sinh địa hoàng (sao rượu), Sài hồ, Cam thảo: #### Tã kim hoàn

: Trị nóng của gan làm khô khan quá, hông tả đau, ới ợ nước chua, gân dòn đau, cũng trị chứng kiết lỵ không hề ăn uống gì được, hễ vào cò vật gì thì ới ngay ra: Hoàng liên (sao gừng), Ngô thù du (chế muối nấu). Tán nhuyễn làm hoàn.

Cam lộ ẩm

: Trị chứng thấp nhiệt trong Bao tử, miệng thúi, cổ khô có ghê; nứu răng hoặc rút đau hoặc ra máu, hoặc ới máu, hoặc hí máu: Sinh địa hoàng, Thục địa hoàng, Mạch môn đông, Thiên môn đông; Nhân trần, Hoàng cầm, Chỉ xác, Tỳ bà điệp, Thạch hộc. Tán nhỏ, mỗi lần lấy năm chỉ nấu uống. Có phương thêm Quế và Phục linh, Có phương thêm Tê giác.

Tã bạch tán

: Trị Phổi nóng, da thừa hăm hấp nóng, lúc âm u thì phát nóng phát lạnh như rét, lúc hanh hao thì nóng sốt bút rút, thở nặc lên, suyễn ho khát: Tang bạch bì, Địa cốt bì, Cam thảo, Ngạnh mễ, người già cả thêm Hoàng liên.

Đạo xích tán

: Trị Ruột non nóng, dái đỏ gắt đau, mặt đỏ, bút rút, miệng vộp, lưỡi có myt, khát nước, nghiến răng, Sinh địa hoàng, Mộc thông, Cam thảo, Đàm trúc điệp.

Phò tê tiêu độc ẩm

: Trị bệnh sinh bởi lệ khí nhiệt độc, khi mới phát sợ lạnh, kể đến đầu mặt sưng húp, mắt không mở, thở nức lên, nuốt nước vào họng rất khó, miệng khát, lưỡi khô: Hoàng cầm (sao rượu), Hoàng liên (sao rượu) mỗi vị năm chỉ, Trần bì, Cam thảo, Huyền sâm mỗi vị hai chỉ, Liên kiều, Bán lam căn, Mã bột, Thử triêm tử (Nguru bàng), Bạc hà mỗi vị một chỉ, Cương tâm, Thăng ma mỗi vị bảy phân, Sài hồ, Cát cánh mỗi vị hai chỉ. Nấu uống luôn cả ngày, hoặc tán làm hoàn với mật ong.

CÁCH TRỊ CÁC CHỨNG GHỀ NHỌT

Ta đã đọc về trị liệu bằng thang dịch từ trước tới đây, thấy như đã nhiều, song tính ra thì chưa được mấy. Ta chỉ mới biết có hai khoa: Ngoại cảm và Nội thương ấy mà thôi. Nay ta nên biết các khoa liệu trị khác của Đông y có những gì thêm đề dự bị khi cần đến.

Thêm vào hai khoa Nội thương, Ngoại cảm, từ xưa đã còn những khoa về Phụ nhân như: Kinh kỳ (lúc có đường kinh), Thai kỳ (lúc có thai), Sản kỳ (lúc sinh đẻ).

Những khoa về Tiểu nhi như

: Sơ sinh (mới đẻ), Hải nhi (trẻ còn non), Sa đậu (trái độc, trái mùa).

Những khoa về bệnh ngoài da như: Anh lựu (bướu bọc), Loa lịch (tràng hạt), Ung thờ (nhọt mọt), Sang dương (ghẻ chốc), Trí lậu (lòi lù), vân vân.

Những khoa về cuộc bộ như

: Tai, Mũi, Cổ, Họng, Mắt, Răng, Da thừa.

Và những khoa về cấp cứu, Thương tích (bị đánh, đập, té ngã), Tính bệnh (bệnh về các chỗ kín và thuộc việc vợ chồng), Ghiền gáp, Phong tình hoa liễu.

Nếu tất cả các khoa ấy, ta chỉ học cách chữa bằng thang dịch cũng đủ bề bộ mệnh mông. Nhưng, khoa thuốc Đông y không chỉ dùng độc thứ thuốc uống mà chữa bệnh. Như ta đã biết ở trước kia, Đông y có tới tám cách chữa bệnh chính thì thật đủ tỏ cho ta biết phép trị liệu của Đông y dồi dào đầy đủ là dường nào.

Bởi chương sách này chỉ là học khóa toát yếu nên chỉ chú trọng ở đại lược và cần thiết mà thôi. Phụ vào các bệnh phổ thông bất luận nam, phụ, lão, ấu dẫu do tà phạm dẫu do tạng hư ta đã biết, bây giờ ta phải cần thêm những trí thức về khoa cấp cứu bình thường và khoa ghẻ chốc ngoài da nhẹ dễ.

Về Cấp Cứu

: Khi gặp kẻ trúng phong trúng ác thì nên dùng bột Hành quân tán hoặc Thông quan tán xịt vào mũi cho nhảy mũi (ách hơi).

Gặp người dễ bị huyết vừng nên cấp tốc cho uống Thất tiêu tán hoặc Độc thánh tán.

Gặp người bị thoát huyết nên cho uống thang Độc sâm.

Gặp người uống ăn nhầm chất độc, nếu mới thì dùng phép thổ, nếu khá lâu thì dùng phép hạ gáp.

Gặp người bị thương tích nên lo cầm máu bằng cách đắp bột Nam tinh; hoặc Ngũ bội, hoặc Bạch cập.

Gặp người bị té mất thở thì lập tức mổ thắt lưng, nếu bất tỉnh thì cho người Hành quân tán (có bán ở các hiệu thuốc Bắc) hoặc Thông quan tán, cho nháy mũi thông hơi tỉnh lại, rồi thì cho uống Đồng tiện hoặc nước Hùng đởm, kế thì cho uống nhiều thang có những vị Hoàng kỳ, Đương quy, Tô mộc, Ích mẫu.

Gặp người bị khuyết lãnh thì cho uống tán Phụ tử, Quế, Can khương.

Gặp người té sông ngộp nước thì trước hết lo xóc nước, là vác động đầu xuống và chạy tới chạy lui cho ói nước ra, đoạn để nằm thẳng mà làm cho tay chân co dũi, và kéo lưỡi ra vào. Nếu thấy kẻ bị nạn nguy cấp lắm nên nút mũi và miệng (trẻ nhỏ thì rất cần).

Gặp người bị chứng Hầu sa nghẹt cổ thì cho uống Lục thân hoàn (có bán ở các hiệu thuốc).

Gặp người bị mắc xương ở cổ thì lập tức cho đâm Phụng tiên hoa (bông móng tay) cả lá và hòa với nước muối cho nuốt từng chút nhiều lần.

Gặp người bị chó dại hay rắn rít cắn thì cắt tóc dùng dây buộc hai đầu chỗ vít đừng cho nọc độc chạy lẹ, đoạn chích chỗ vít cho ra máu độc, vừa chích vừa nặn, vừa dùng Đồng tiện mà rửa. Nếu chó dại (chó điên) cắn thì dùng Hạnh nhân đâm như mà đắp, nếu rắn rít cắn thì dùng nhót trong họng con gà mà thoa, Nếu rắn độc cắn thì đâm hột đu đủ (thứ ăn trái) còn non mà đắp.

Sau đó sẽ lo cấp cứu theo phương pháp chính.

Các chứng thuộc về ngoài da đều gọi là Ngoại khoa. Tuy thấy nó ở ngoài da song thường thì gốc nó từ gân mà phát, hoặc từ mạn xương.

Các chứng thuộc về ngoài da tùy hình dáng nó mà có tên khác nhau như đã nói qua ở đoạn trên. Trong mỗi loại ấy lại còn cần phân biệt nhiều thứ khác nhau, như Loa lịch thì có Quán châu có Mã đao v.v.. như Anh lựu thì lại phải rõ Anh khác hơn Lựu, mà Anh và Lựu cũng có thứ khác nhau, nào là Thạch anh, Cốt lựu v.v. Đinh thuộc về loại Sang (ghẻ), song Sang lại còn vô số thứ khác nhau: Thóc sang, Lãnh sang v.v.. Và các thứ Đơn độc cũng thường khác nhau: Thai độc, Đơn độc, Xích du đơn độc v.v.. Khi viết sách chuyên khoa tôi sẽ giải phân biệt rành rẽ được.

Và lại các thứ Ung thờ, Loa lịch, Sang dương, Đinh sa ấy khi nó mọc vào cuộc bộ nào của thân thể, y sĩ phải hiểu cho tường tận mới định được thuốc men mà trị. Mọc ở đầu, mặt, cò, vai, bắp tay, bắp vế, ngực, lưng, bụng, eo, mông, đùi, cườm tay, quẻ chân, bàn tay, bàn chân, mỗi nơi đều khác nhau, cách chữa cũng phải khác nhau, nếu không học chuyên khoa, không đủ đồ nghề, khó mà chữa được.

Vậy về ngoại khoa, cấp thời ta chỉ có cách: ngoài thì đắp thuốc, trong thì cho uống đề giải độc, hoặc làm cho tiêu, như trẻ rồi thì làm cho nung độc phá miệng, hoặc đã có miệng thì cho bài nùng (ra mủ) rồi cho lành.

Các bệnh về ngoại khoa đều do lệ máu có chất độc, của Phong và Thấp (nghĩa theo Tây y là có vi trùng và tế khuẩn). Lý thuyết của Đông y dạy ta rằng: Phong làm ra sâu nhỏ tí, Thấp sinh

hiều nướm đeo độc hại, không khác thuyết vi trùng và tế khuẩn (microbes và bacilles) của Tây y.

Máu có chất độc về Phong hay làm ra thứ ung thỡ, sang dương. Máu có chất độc về Thấp hay làm ra thứ anh lựu, loa lịch. Các thứ đờn độc, đình sa thì lại gồm cả hai thứ độc Phong và độc Thấp, Khi mà hai thứ ấy nặng lắm thì lại biến thành bệnh Mạ phong.

Người ta cũng kể các thứ về bệnh phong tình như là Dương mai (mọc nút như hoa mai) Biên độc (hột xoài hay hạch xoài), Ngư khẩu (tim la) vào ngoại khoa, song lại đề riêng nó ra một ngành đặc biệt chuyên môn phải nghiên cứu và tập học riêng.

Khi gặp các bệnh ngoại khoa ta nên gởi đi y sĩ chuyên môn, nếu vì lẽ bất tiện nào gởi gặp không được thì nên cho uống thuốc đỡ vọt và đắp hoặc bôi thuốc cho người bệnh yên lòng.

-Nếu là bệnh vì nhiệt độc, ôn độc thì cho uống phương Ngân kiều tán: Sinh địa, Huyền sâm, Liên kiều, Ngân hoa, Cát cánh, Cam thảo, Bạc hà, Kinh giới, Ngưu bàng.

Nếu là phong độc thì cho uống phương Kinh phong bại độc: Phòng phong, Kinh giới, Khương hoạt, Độc hoạt, Sài hồ; Tiên hồ, Chỉ xác, Cát cánh, Phục linh, Xuyên khung, Liên kiều, Ngân hoa, Hoàng cầm, Cam thảo.

Nếu là thấp độc thì cho uống phương Khương hoạt nhị diệu thang: Khương hoạt, Thương truật, Hoàng bá.

Nếu là ung thỡ vừa phát thì cho uống phương Tiên phương hoạt mạng: Xích thược, Ngân hoa, Cam thảo, Đương quy, Tào thích, Xuyên sơn giáp, Nhũ hương, Một dược, Thiên hoa phấn, Phòng phong, Bối mẫu, Bạch chỉ, Trần bì, Đại hoàng, Thổ phục linh.

Nếu ung thỡ đã mềm đầu mà không bể miệng thì cho uống phương Thất lý tiêu độc: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Phục linh, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ngân hoa, Bạch chỉ. Chích thảo, Liên kiều, Trần bì, Tào thích, Cát cánh, (coi chừng khí hư hay huyết hư mà châm lợng)

Nếu ung thỡ đã bể miệng mà không ra mủ không ra còi thì cho uống phương Thất lý bài nùng: Đương quy. Tửu thược, Nhân sâm, Bạch truật sao, Phục linh, Liên kiều, Ngân hoa, Triết bối mẫu, Sinh hoàng kỳ, Trần bì, Cam thảo, Nhục quế. (nhọt ở đầu thêm. Bạch chỉ, ở ngực, không thêm Cát cánh, ở hạ bộ thêm Ngưu tất).

Nếu ung thỡ ra mủ ra còi rồi mà không gom miệng là tại khí huyết đều hư suy, hoặc độc còn tích tụ, vậy nên cho uống phương Thập toàn đại bổ thêm Liên kiều, Ngân hoa.

Về thuốc bôi dán ung thỡ, người xưa cũng chia ra ba hạng cho ba thời kỳ: Mới phát, dán tiêu độc tiêu thũng; phát lâu, dán bớt đau phá miệng; đã mở miệng thì dán cho rút độc, rút còi, gom miệng.

Tiêu độc, tiêu thũng thì có phương Bát tướng đơn: Ngũ bội Toàn yết, Xuyên sơn giáp, Xạ hương, Thiên thối, Băng phiến, Ngưu hoàng, Ngô công. Tán thành bột nhuyễn, trộn dầu có sáp làm cao bôi, hoặc để bột rắc lên chỗ nhọt, ngoài dùng vải bôi keo phủ lên. Cắm dùi khi nhọt dờm mở miệng hay đã mở miệng.

Người ta thường dùng Như y cao (ở các hiệu thuốc có bán) để dán ung thỡ vừa phát.

Khi ung thơ sắp làm miệng thì dùng phương Cửu hoàng đơn mà đắp: Nhũ hương, Một dược, Hùng hoàng, Xuyên bối mẫu, Thân sa, Hoàng đơn, Hoạt thạch, Mai phiên, Hà thạch cao. Tán nhuyễn hoặc trộn dầu sếp làm cao bôi, hoặc rắc trên nhọt mà đắp vải bôi keo.

Khi ung thơ mở miệng ra còi rồi mà không lành thì dùng phương Bác hữu sinh cơ mà đắp. Long cốt, Huyết kiệt, Nhũ hương, Một dược. Cũng làm như trên.

Đến như khoa chữa thương tích, Đông y từ xưa đã có cách thức rửa, bó rịt hẳn hoi. Người học chuyên môn về khoa này cho được rành nghề cũng mất ít lắm là sáu tháng thêm sau khi đã học xong khoa phổ thông.

Có người bị đánh đập té ngã, hoặc đứt gân bể xương, hoặc lồng hơi, hoặc té thịt, mỗi cách chữa không giống nhau. Gân đứt phải mấn kết lại, xương bể phải mấn xếp lại, lồng hơi thì cho thông hơi chạy máu, té thịt thì phải may khâu lại; đoạn, hoặc bó thuốc hoặc đắp thuốc bên ngoài và cho uống thuốc bên trong.

Thầy chữa thương khoa chuyên môn có nhiều đồ nghề như dây chạc, kim may, kim chích, kim lể, dao cắt, cây bó, đấng ốp, vắn vắn, và nhiều thuốc chế sẵn, cũng biết rành nhiều phương riêng để áp dụng khi thương tích tại đầu, mặt, tay, chân, lưng, hông, đều khác.

Phân y sĩ phổ thông chỉ lo trong khi cấp cứu đề rồi gởi cho y sĩ chuyên môn.

Nếu thấy đứt gân thì bó thuốc cầm máu bên ngoài rồi cho uống phương Bỏ tổn tục cân: Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung, Đương quy, Mộc hương, Đơn bì, Nhũ hương, Một dược, Cốt toái bổ, Tự nhiên đông, Hồng hoa, Huyết kiệt, Châu sa, Đinh hương, Nhân sâm, Hổ cốt, Có đồng tiền. Tán nhuyễn cho uống.

Nếu thấy bể xương thì bó thuốc cầm máu bên ngoài rồi cho uống phương Bỏ tổn tiếp cốt: Thục địa, Bạch truật, Xuyên khung, Đương quy, Bỏ cốt chỉ, Ngũ linh chi, Mộc hương, Địa cốt bì, Phòng phong, Nhũ hương, Một dược, Huyết kiệt.

Nếu thấy bị đánh té không thương tích thì dùng phương Định thông tán: Đương quy, Xuyên khung, Quan quế, Bạch thược, Tam nại, Xạ hương, Hồng hoa, Đinh hương căn, Thăng ma, Phòng phong. Tán bột, trộn với nước đắp các nơi sưng đau. Bên trong thì cho uống phương Hành khí thông huyết: Đương quy, Hồng hoa, Mộc hương, Chỉ xác.

Nếu thấy vết tích ra máu nhiều thì dùng phương Chỉ huyết định thông sinh cơ tán mà bó: Nhũ hương, Một dược, Long cốt, Huyết kiệt, Hoàng đơn, Bạch chỉ, Thạch cao, Long não.

SỬA HƠI MÁU, TRỪ ĐÀM TRÙNG

Sáu tà vào người, hoặc món ăn vật uống vào người, dầu đã trực đuổi được rồi, song sự hoạn họa của nó cũng còn dây dưa lưu hại. Sáu tà làm cho khí huyết hư hao, suy kém ngưng trệ, ta phải lo bỏ máu, lọc máu, làm chạy máu, cũng như làm cho thêm hơi, dẫn hơi, làm cho chạy hơi. Còn như sáu tà và đồ ăn uống để lại trong người những nhòn nhốt, cặn bã, đàm dạnh, sâu sịa, ta phải làm sao? Lê tất nhiên ta phải có thuốc để làm cho đàm tan, trùng chết. Do đó, sự sửa hơi, lọc máu, tiêu đàm, sát trùng, cũng là một công việc quan trọng của người chữa bệnh. Y sĩ phải nắm lòng các phương thuốc: Lý khí, Lý huyết, Trừ đàm, Sát trùng lần lược kể ra sau đây: Nhiều khi gặp bệnh, chẩn đoán rồi, chẩn đoán đủ cách, nhận được bệnh rõ ràng, song đưa thuốc vào thì không thấy kết quả.

Tìm cho được nguyên nhân sự bất lực của thuốc, chúng ta thấy: — Khi bệnh có chứng ngoại vì hơi hoặc máu, vì đàm hoặc trùng, ta không lo tẩy trừ sự chứng ngại ấy trước mà lại lo chữa bệnh trước, nên chỉ ta biết đúng bệnh mà không chữa được bệnh.

Do đó, dưới đây, chúng ta cũng cần dùng tới các phương Lý khí, Lý huyết, Trừ đàm, Sát trùng, để dùng làm tiên phong quân trong công cuộc trị bệnh.

Lý khí

Bổ trung ích khí thang

: Trị chứng cực nhọc nội thương, mình nóng bứt rứt, đầu nhức, sợ lạnh, biếng nói, biếng ăn, mạch đi hồng đại mà hư, hoặc suyễn, hoặc khát, hoặc dương hư đổ mồ hôi cấp, hoặc khí hư không cầm được máu, hoặc rét kiết đến hư Lá lách chưa lâu không khỏi, và tất cả chứng hạ hàm, trung khí không đủ: Chích Hoàng kỳ ba chỉ, Nhân sâm, Chích cam thảo mỗi vị hai chỉ Bạch truật sao, Trần bì, Đương quy mỗi thứ một chỉ, Thăng ma, Sài hồ mỗi vị năm phân, thêm gừng táo. Cũng tùy tiện gia giảm cân lượng.

Tứ ma thang

: Trị thất tình khí nghịch (buồn, giận, nhớ, lo, sợ, vui, kinh, thái quá hơi lồng lên), mặt suyễn nấc lên, Bình lang, Trâm hương, Ô dược, Nhân sâm mỗi vị bằng nhau. Tán sợ, mỗi lần nấu năm chỉ sôi vài đạo, hoặc châm nước sôi làm trà cho uống.

Có phương thêm Chi thiết

: hoặc Mộc hương, hoặc Chỉ xác mà bỏ Nhân sâm.

Viết cúc hoàn

: Trị tất cả sáu chứng ngăn (hơi, đàm, máu, đồ ăn; nóng, lạnh), ngực nặng, hông đau, khát nhỏ, ói chua, ăn uống không tiêu: Hương phụ (sao dấm), Thương truật (sao nước gạo vo), Xuyên khung, Thân khúc (sao), Chi tử (sao đen). Các vị bằng: nhau: Tán nhuyễn, làm hoàn bằng hồ.

Đại đô triển phúc thang

: Trị chứng thương hàn hoặc phát hàn, hoặc thở, hoặc hạ rồi; thấy dưới ngực đầy cứng cứ thở ra mãi: Triển phúc hoa (cũng gọi là Kim phát thảo), Đại đô thạch, Nhân sâm, Cam thảo, Bán hạ, Sinh khương, Đại táo. Tùy chứng và người mà định phân lượng.

Đinh hương thị dê thang

: Trị bệnh lâu ngày vì bệnh mà nấc cụt (tỳ khí hư): Đinh hương, Thị dê, Nhân sâm, Sinh khương. Có phương lại hiệp Nhi trần thang thêm Lương cương.

Quit bì trúc nhự thang

: Trị bệnh lâu, ốm yếu quá, ói ngược hoài, và cũng trị chứng ói ỉa lâu mà nấc cụt: Quit bì, Trúc nhự, Nhân sâm, Cam thảo, Bán hạ, Mạch đông, Phục linh, Tỳ bà diệp, thêm gừng táo, Bao tử lạnh bỏ Trúc nhự, Mạch đông, thêm Đinh hương, có thiết hóa bỏ Nhân sâm.

Định suyên hoàn

: Trị Phế hư cảm lạnh hơi nắc lên, trong ngực nghe nóng và ho khát kéo khô khè: Bạch quả 21 trái (sao vàng) Ma hoàng, Chế bán hạ, Khoản đông hoa, Tang bạch bì, Tô tử Hạnh nhân, Hoàng cầm, Cam thảo, Cương.

Lý huyết

Tứ vật thang

: Trị tất cả các chứng về thiếu máu, và đàn bà con gái đường kinh nguyệt xấu (tùy chứng mà thêm các vị khác): Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Địa hoàng.

Quy tỳ thang

: Trị chứng lo lường quá độ, hư lao tâm tỳ, hồi hộp hay quên, sợ sệt, đổ mồ hôi trộm, phát nóng, nhọc mệt, nặng nề trong mình, ăn ít, mất ngủ, hoặc tỳ hư không cầm được máu đến máu chảy bầy, và đàn bà lúc có kinh nguyệt mà ra rỉ rã hoài: Nhân sâm, Bạch truật (sao đất), Phục thân, Sao tảo nhân, Chích hoàng kỳ Đương quy, Viên chí, Mộc hương, Cương, Táo, Chích cam thảo, Long nhãn nhục.

Dưỡng tâm thang

: Trị Tim trống (hư). máu ít, tinh thần không yên, hồi hộp lo sợ: Chích hoàng kỳ, Phục linh, Phục thân Đương quy, Xuyên khung, Bán hạ, Chích thảo, Bá tử nhân, Sao tảo nhân, Viên chí, Ngũ vị, Nhân sâm, Nhục quế.

Nhân sâm dưỡng vỹ thang

: Trị Tỳ Phế khí hư, máu thiếu, sợ sệt, hay quên, mồ hôi dâm, phát nóng, ăn ít, không biết mùi, mình nặng nhọc, da thịt ốm khô, sắc mặt khô khan, thở thiếu hơi, lông tóc rụng đỏ, đái đỏ, cũng trị vì phát hàn quá nhiều mà mình run, mạch đi bất định, gan môi, mắt đỏ. Nhân sâm, Bạch truật, Chích hoàng kỳ, Chích cam thảo, Trần bì, Quế tâm, Đương quy, Thục địa, Ngũ vị tử (sao), Phục linh, Viên chí, Bạch thược, Cừn, Táo.

Tê giác địa hoàng hoàn

: Trị chứng thương hàn mà hóa trong Bao tử nóng quá, ỏi máu, hỉ máu, khát máu, ỉa ra máu, hoặc máu dôn làm điên cuồng mà không chịu uống một hợp nước, cũng trị chứng dương độc phát ban: Sinh địa hoàng một lượng rượu, Bạch thược một lượng, Đơn bì, Tê giác mỗi thứ hai chỉ rượu. Tán nhuyễn, mỗi ngày uống năm chỉ.

Đào nhân thừa khí thang

: Trị chứng thương hàn khi còn bên ngoài, giải biểu không được, nóng kết tụ ở Bong bóng, đi đầy cứng, ỉa đen, đái nhiều, khát khô nói xàm, máu ngăn phát nóng như điên, bệnh rét nóng đầy phát ban đen, bệnh kiết lỵ, máu ngăn đau nhói, Đào nhân năm mươi hạt, (bỏ chót ngọn nghiền nát), Đại hoàng bốn lượng, Mang tiêu, Cam thảo, Quế chi mỗi vị hai lượng. Tán sơ, mỗi lần dùng năm chỉ nấu uống: hoặc tán nhuyễn mỗi lần uống một chỉ, ngày uống ba lần, thấy ỉa nhiều thì thôi.

Hồe hoa tán

: Trị trường phong (ruột ghê lở), tạng độc, (gan nóng quá sinh như kiết), ỉa ra máu: Hòe hoa (sao đen) Trắc bá diệp (lá tươi đâm nát), Kinh giới (sao đen), Chỉ xác (sao), các vị bằng nhau. Tán nhỏ, mỗi ngày uống ba lần, mỗi lần một chỉ.

Thược dược thang

: Trị kết ly ỉa ra mủ máu đặt rít, bụng đau, nặng dít: Bạch thược được một lượng, Đường quy, Hoàng cầm, Hoàng liên mỗi vị năm chỉ, Đại hoàng ba chỉ, Mộc hương, Bình lang, Cam thảo mỗi vị hai chỉ, Nhục quế một chỉ rượu. Tán sơ, mỗi lần dùng năm chỉ nấu uống, ngày uống hai lần mai và tối.

Tiểu kế ẩm

: Trị hạ tiêu nóng, thành ra đái máu: Tiểu kế, Bồ hoàng (sao đen), Ngẫu tiết, Hoạt thạch, Mộc thông, Sinh địa hoàng, Chi tử (sao), Đàm trúc diệp, Đường quy, Cam thảo, mỗi vị hai chỉ, hoặc tùy bệnh mà định phân lượng.

Trừ đàm

Nhị trần thang

: Trị các chứng bệnh vì đàm nhớt, ho khật, đầy bụng, ới mửa, nhợn dạ, chóng mặt, Tim hồi hộp, Ché bán hạ hai chỉ, Trần bì (bỏ tơ), Phục linh, mỗi vị một chỉ, Cam thảo năm phân, thêm gừng, nấu uống mỗi ngày ba thang.

Không diên đơn

: Trị chứng đau tình linh các nơi như ngực, eo, lưng, tay chân, và gân xương đau nhéo, dờn chỗ không chừng, hoặc tay chân té lạnh, mạch hơi không thông, đó là đàm nhớt ngăn ở chặn ngực: Cam toại (bỏ tim), Đại kích (bỏ da), Bạch giới tử, các vị bằng nhau. Tán nhuyễn làm hoàn nhỏ bằng hồ, khi đi ngủ uống bảy hoặc mười hoàn.

Ngưu hoàng hoàn

: Trị phong giã (kinh phong, điện giã) mê mang, tay chân co giật, trào đàm sôi nhớt: Đôm tinh, Toàn yết (bỏ chọn sao), Thiên thối mỗi thứ hai chỉ rượu; Ngưu hoàng, Bạch phụ tử, Cương tâm (sao), Phòng phong, Thiên ma, mỗi vị một chỉ rượu, Xạ hương năm phân. Tán nhỏ, nấu trái táo (bỏ da hột) hiệp năm phân Thúi ngân, nghiền đều, trộn vào thuốc bột làm hoàn. Mỗi lần uống hạ bằng nước nấu Kinh giới với gừng.

Sát trùng

Ô mai hoàn

: Trị thương hàn chứng Khuyết âm, lạnh mớ, ới ra lải, cũng trị chứng ho vì Bao tử đầy; ho mà ới, ới quá thì lải ra, và cũng trị kiết ly lâu ngày: Ô mai năm trăm trái (bỏ hột), Tế tân, Quế chi, Nhân sâm, Phụ tử, Hoàng bá mỗi vị sáu lượng, Hoàng liên một cân, Can khương mười lượng, Xuyên tiêu, Đường quy mỗi vị bốn lượng. Tâm Ô mai với rượu quét như, các vị thuốc khác thì tán ra bột trộn với như Ô mai, thêm mật, quét vò viên nhỏ.

Sử quân tử thang

: Trị lớn bụng (cổ trướng), đau bụng và ăn uống không chừng, da vàng, thích ăn trà, gạo, đất, than, bầy bạ. Hột Sử quân tử hai lượng, Nam tinh (ché gừng), Bình lang mỗi vị một lượng. Sao hai vị trên với thứ gì mà thích ăn ấy (sao rồi bỏ vị phụ). Tán nhuyễn, mỗi sáng sớm uống một chỉ với nước đường.

KHI PHÂN VÂN TRONG NGOÀI

Có nhiều khi bệnh phát ra nhiều chứng thấy rất hỗn tạp, dùng khoa chẩn đoán đủ cách cũng không phân biệt: những chứng ấy hư nhiều hay là thiệt nhiều, tà vào thật tới trong hay là dương ở ngoài. Lúc phân vân ấy, y sinh cần phải cẩn thận. Nếu bướng bỉnh nhận càn thì hại. Thà làm ôn hòa còn hơn. Nếu bệnh hư thiệt phân vân thì dùng các phương hòa giải. Nếu bệnh biểu lý phân vân thì dùng các phương biểu lý, tức là dùng chớ nửa ngoài nửa trong. Như vậy, một vài hôm, chứng trạng rõ hiện thì khỏi lo sai lầm.

Hòa giải

Tiểu sài hồ thang

: Trị thương hàn hoặc thương phong về Thiếu dương chứng, nóng lạnh tới lui, ngực hông đầy đọng, lừ như không thèm ăn, bứt rứt muốn ói, hoặc trong bụng đau, hoặc hông đau, hoặc khát, hoặc ho, hoặc ỉa thường mà trĩn, hoặc hồi hộp đại không thông, tai lưng bùng, miệng đắng, mắt chán vẩn, hoặc cho ra mồ hôi rồi mà nóng không giải hết, hoặc thảng về mùa Xuân có khát mà ớn ớn lạnh lạnh như rét; trị phụ nhân thương hàn nóng vào bụng máu (huyết thất), cũng trị thương hàn năm bảy ngày, đầu đổ mồ hôi, hơi sợ lạnh, tay chân lạnh, chớ chớn thuy đầy, không ăn, ỉa khô, mạch tề: Sài hồ, Bán hạ mỗi vị bốn chỉ, Nhân sâm, Cam thảo, Hoàng cầm, Sinh khương mỗi vị một chỉ rượu, thêm gừng táo.

Hoàng cầm thang

: Trị Thái dương Thiếu dương hiệp bệnh ỉa rút: Hoàng cầm ba lượng, Bạch thược, Cam thảo mỗi vị hay lượng, Táo 12 trái.

Thược dược cam thảo thang

: Trị trong bụng bất hòa phát đau. Ông Trọng Cảnh dùng trị chứng phát biểu rồi lạnh mớp, chơn rút, ói ngược, trước cho uống Can khương, Cam thảo, chữa hết lạnh tay, rồi cho uống thang này hòa âm thì chơn hết rút: Bạch thược được, Chích cam thảo mỗi vị bốn lượng.

Quát lâu giới bạch thang

: Trị ngực tức (hung tề) sườn lên, khát nhỏ, thắt lưng đau, ít hơi thở ngắn: Quát lâu một trái, Giới bạch ba lượng, đồ ba chén rượu mà nấu.

Ôn đởm thang

: Trị Đởm lũng, đàm nhiệt nhiều, mắt ngủ, buồn bã, lo sợ, miệng đắng, ói nhớt: Trần bì, Bán hạ, Phục linh, Cam thảo, Chỉ thiết sao cá, Trúc nhự, gừng táo.

Tiêu điều tán

: Trị máu kém, Gan ráo, rêm xương, ho hen, nóng hâm, phát sốt, lạnh nóng như rét, khô cổ, đái gắt, đường kinh nguyệt chẳng đều: Sài hồ, Đương quy, Bạch thược (sao rượu), Bạch truật (sao đất), Phục linh, Cam thảo, Bạc hà, gừng luối.

Lục hòa thang

: Trị mùa hè ăn uống không chừng, trong vì lạnh sống tích tụ, ngoài bị hơi nắng, lạnh nóng chói nhau, ói ỉa bụng đau, và vì nắng áp trong người bứt rứt lú đờ, ưa nằm, mệt nhọc, miệng khát, đái nóng và trúng độc rượu, Sa nhân, Hoắc hương, Hậu phác, Hạnh nhân, Bán hạ, Biện đầu, Mộc qua, Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Gừng, Táo. Nếu thử nhiều thì thêm Hương nhu, Hoắc hương. Nếu lạnh sống nhiều thì thêm Sài hồ, Tứ tô.

Hoắc hương chính khí

: Trị bên ngoài cảm phong hàn, hoặc bên trong ăn uống không tiêu, ghét lạnh, sốt nóng, đau đầu, ói ngược, hông ngực đau đầy, ho hen, suyễn thở, hoặc bị lạnh bị ướt, ốm bệnh, rét cứ, trúng nắng ói ỉa đau bụng; hoặc chói nước, độc nước, bị hơi khí trời đất trái nghịch. Tùy nghi gia, giảm mà dùng: Hoắc hương, Tứ tô, Bạch chỉ, Đại phúc bì, Phục linh, Bạch truật, Trần bì, Bán hạ, Hậu phác, Cát cánh, Cam thảo, Cương, Táo

Hoàng liên a giao thang

: Trị lạnh nóng không đều, ỉa kiệt hoặc máu hoặc đàm, nặng đít mắc rặn, đau quặn ở rún, miệng khát, đái không thông: Hoàng liên, Phục linh, A giao. Có phương bổ Phục linh thêm Can khương, Dương gui tên là Trú xa hoàng, công dụng cũng vậy.

Lư căn thang

: Trị chứng thương hàn khi hết, ói ụa ho, ăn không được: Lư căn, Trúc nhự, Sinh khương.

Biểu lý

Đại sài hồ thang

: Trị thương hàn phát nóng, mồ hôi ra mà vẫn nóng, ấy là dương tà vào trong, nóng còn ở ngoài, bụng hơi đầy cứng, ói mà ỉa chảy re, hoặc nóng rồi lạnh, khát nước, nói sảng, sừng răng, không ỉa, mạch đi hồng hoặc trầm mà thiết, hoặc huyền và sát: Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Bạch thược, Chi thiết, Đại hoàng, Gừng, Táo.

Cát căn liên cầm thang

: Bình Thái dương, chứng Qué chỉ, thầy thuốc không biết, cho hạ, hóa ra ỉa mãi, mạch đi tróc, suyễn mà đổ mồ hôi, thể nguy dùng thang này mà cứu: Cát căn, Cam thảo, Hoàng cầm, Hoàng liên. (Nấu Cát căn trước).

Tam hoàng thạch cao thang

: Trị thương hàn làm ôn độc, trong ngoài đều nóng, la lói hoảng hốt, bứt rứt, khát nhiều, mặt đỏ, mũi khô, hai mắt như lửa, mình mẩy uồn ẻo mà không ra mồ hôi, hoặc đã cho ra mồ hôi và ỉa mà vẫn còn nóng, tam tiêu đầy nóng, nói sảng, chảy máu mũi, cả mình đều vàng, sáu mạch

đều đi hồng sát; và trị chứng dương độc phát ban: Thạch cao, Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử, Mã hoàng, Đậu xị, thêm gừng, táo, trà.

Hương tô ẩm

: Trị bốn mùa cảm mạo, đầu nhức phát nóng, hoặc có nội thương, ngực đầy, ợ hơi, không muốn ăn: Sao Hương phụ, Tứ tộ, Trần bì, Cam thảo, thêm gừng, hành. Trúng thử thêm Hậu phác, Chỉ xác. Ho hen thêm Hạnh nhân, Tang bì. Có đàm thêm Bán hạ; Nhức đầu thêm Xuyên khung, Bạch chỉ. Cảm gió có mồ hôi thêm Quế chi. Bị lạnh không mồ hôi thêm Ma hoàng, Can khương. Thương phong nghẹt mũi, đầu xây thêm Khương hoạt, Kinh giới. Trong ngực lồi đau thêm Diên hồ sách và rượu.

Đông y lâu nay có tiếng giỏi về tạng phủ. Tìm xem tạng phủ nào có bệnh lo chữa ở đó thì các chứng trạng tiêu tan cả. Như ở đoạn Bệnh lý học đã giải: Sau khi tà phạm ít lâu thì phủ thọ bệnh rồi tới tạng, và sau khi thất tình làm bệnh thì tạng hư kéo luôn tới phủ hư. Do ngoài hay là dò trong, tạng phủ bệnh cũng chỉ những sự đầy (thiệt), vơi (hư), nóng (nhiệt), lạnh (hàn). Tạng phủ đầy thì tả nó. Tạng phủ vơi thì bổ nó. Tạng phủ lạnh thì ôn nó. Tạng phủ nóng thì lương nó. Cần nhớ rằng tả phủ không giống tả tạng. Tả Can là tả hơi nóng của Gan. Tả Phế là tả hơi nóng của Phổi, chứ không phải như tả Vị là đùa đồ động ở trong Bao tử đi, tả Bàng quang là đùa nước trong Bong bóng ra.

Chương 3: Luận Trị Tạng Phủ Và Gia Giảm

Phương trị các bệnh Tạng Phủ — Thuốc chữa trực tiếp. các bệnh Tạng Phủ — Sơ lược về cách Gia Giảm

PHƯƠNG TRỊ CÁC BỆNH TẠNG PHỦ

CÁCH CHỮA BỆNH TIM

Tim không chịu được các sự chậm chạp, lập tức ăn món chua để làm cho rút thu lại. (Tim không chịu được sự chậm chạp tức là khí hơi trong Tim không đầy). Tim muốn được dịu nhuận, lập tức ăn món mặn để làm cho nó nhuận dịu, dùng chất mặn để bổ nó, chất ngọt để tả nó. (Nội kinh)

Tim không chịu được sự chậm chạp (tức là đánh chầm rãi) nên dùng Ngũ vị tử mà chữa. Tim trông hơi nên dùng muối rang (sao diêm) mà bổ nó. Tim muốn dịu nhuận nên dùng Mang tiêu xổ nó, dùng Cam thảo để tả hơi trong Tim khi quá đầy. (Đông Viên)

Tim bệnh nên ăn chua. Tiêu đầu, Khuyên nhục, Lý, Phi đều chua, vì nhờ chất chua có tài làm cho rút thu. (Nội kinh).

Tim bệnh nên ăn lúa mạch, Dương nhục, Hạnh, Cửu thể (kiệu) à lấy theo mùi vị của nó vậy. (Giáp át kinh).

Tâm hư nên chữa bằng phương Tiên thị an thân hoàn; Châu a an thân hoàn (phương này sẽ có giải trong bài nói về Thân). Tính âm tán. Bệnh Tâm thiệt nên cho uống Tá tâm thang, Đạo xích tán, Thập vị đạo xích tán (Cương mục).

Bệnh Tim đừng ăn đồ nóng quá, và mặc áo dày nực. (Nội kinh)

Các phương thuốc trị tim

Tiên thị an thân hoàn

: Bổ Tâm hư: Châu sa phi nước một lượng, Mạch môn: Mã nha tiêu, Bạch phục linh, Sơn dược, Hàn thủy thạch, Cam thảo mỗi vị năm chỉ, Long não hai phân rưỡi. Tán nhuyễn, quét với mật luyện, và viên nhỏ, mỗi lượng vò 30 viên. Mỗi lần uống một viên với nước đường cát.

Thiên vương bổ lâm đơn

: An tâm, ninh thân, bổ tâm huyết; Đẳng sâm, Đơn sâm, Huyền sâm, Sinh địa, Đương quy, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Ngũ vị tử, Bá tử nhân, Toan táo, Viên chí, Phục linh, Cát cánh.

Tính tâm tán

: Trị Tâm hư nhiệt: Nhân sâm, Mạch đông.

Ngũ vị, Viên chí, Phục thân, Sinh địa, Thạch xương bồ mỗi vị bằng nhau, đâm dập dập nấu nước uống hay là làm thuốc tán mà uống.

Tá tâm thang

: Trị Tim nóng: Hoàng liên tán thành bột mỗi lần uống từ hai phân rượu tới một chỉ tùy tuổi nhỏ lớn và bệnh nặng nhẹ. Nó cũng có tên là Hoàng liên tá tâm thang.

Đạo xích tán

: Trị Tâm nhiệt và Tiêu trường nhiệt, đái khó: Sinh địa, Mộc thông, Cam thảo mỗi vị hai chỉ, đàm nhỏ, thêm 14 lá tre tươi nấu uống.

Thập vị đạo xích tán

: Trị Tim thiệt nhiệt, lưỡi miệng nổi ghê, sờ sệt, bứt rứt, khát nước: Hoàng liên, Hoàng cầm, Mạch đông, Bán hạ, Địa cốt bì, Phục thần, Xích thước, Mộc thông, Sinh địa, Cam thảo, mỗi vị một chỉ rượu, thêm ba lát gừng nấu uống.

Hoàng liên giao thái hoàn

: Làm cho Tâm Thận giao té vì lẽ Thận không đủ nước chế Tâm hóa: Sinh hoàng liên sáu phân, Nhục quế một phân. Tán nhuyễn, mỗi lần uống nửa chỉ.

Thuốc độc vị chữa tim

Châu sa, Xích thạch chi, Kim bạc, Ngân bạc, Hoàng đơn, Thạch xương bồ, Mạch môn đông, Viễn chí, Sinh địa hoàng, Hoàng liên, Phục thần, Biệt giáp, Liên tử, Hạnh, Tiêu mạch, Tê giác, Kê tử, Khổ thực, Xích tiểu đậu, Trúc điệp, Bá hạ tráp, Liên kiều, Chi tử.

CÁCH TRỊ BỆNH GAN

Sách Đông Viên

: Gan không chịu được khi gặp rút, nên ăn đồ ngọt để làm lợi huôn nó, như Cam thảo, gạo lứt, thịt bò, táo, quì. (Gan không chịu được sự gặp rút là Khí nó dư). Gan muốn tan ra, nên ăn đồ cay để giúp nó dễ tan như Xuyên khung, và khi Gan hư trống nên bổ nó bằng đồ cay như Sinh khương, Trần bì.

Nội kinh cũng dạy

: Gan có bệnh nên ăn đồ ngọt như gạo lứt, thịt bò, táo, quì, bởi được vị ngọt làm lợi huôn được khí gặp rút vậy. (Nội kinh).

Bệnh Gan nên ăn Mè, thịt chó, trái lý, rau hẹ, đều có vị chua là vị của Gan vậy. (Giáp âm kinh).

Gan hư nên dùng thang Tứ vật, Thanh can thang, Bồ can hoàn Gan thiệt nên dùng Tả thanh hoàn, Tẩy can tán, Đương quy long hội hoàn. (Hải tào).

Bệnh Gan cảm hóng gió. (Nội kinh).

Những phương thuốc trị bệnh Gan

Tứ vật thang

: Trị các bệnh về máu: Thực địa hoàng, Bạch thước.

Xuyên khung, Đương quy mỗi vị ba chỉ. Nấu nước uống. Mùa Xuân thì bội cân lượng (6 chỉ) Xuyên khung, mùa Hạ thì bội Bạch thước, mùa Thu thì bội Thực địa, mùa Đông thì bội

Đường quy. Và mùa Xuân thì gia (thêm 3 chỉ) Phòng phong, mùa Hạ gia Huỳnh cầm, mùa Thu gia Thiên môn, mùa Đông gia Quế chi. (Cương mục).

Thanh can thang

: Trị Can kinh huyết hư máu trở nên nóng, hay giận: Bạch thược ba chỉ, Xuyên khung, Đường quy mỗi vị hai chỉ, Sài hồ một chỉ rượu, Sơn chi, Mẫu đơn bì mỗi vị một chỉ. Nấu uống.

Bồ can hoàn

: Trị Gan yếu hay cảm gió đau gân: Tứ vật thang thêm Phòng phong, Phòng ký, Khương hoạt, Long đởm thảo. Tùy lúc, tùy bệnh mà bổn vị thêm ấy hoặc có vị nọ mà không vị kia.

Tá thanh hoàn

: Trị Gan đầy thiết: Đường quy, Long đởm thảo, Chi tử, Đại hoàng, Xuyên khung, Khương hoạt, Phòng phong, các vị bằng nhau. Tán nhuyễn, quét với mật luyện làm hoàn hai chỉ, mỗi lần uống một hoàn với nước nấu lá tre thêm đường cát. Đề bột mà uống (không quét mật) thì kêu tên là Lương cách tán cũng kêu là Lương can hoàn.

Tẩy can lán

: Trị Gan đầy thiết: Khương hoạt, Đường quy, Bạc hà, Phòng phong, Đại hoàng, Xuyên khung, Long đởm thảo (sao), Chi tử (sao), Cam thảo (chích), mỗi thứ một chỉ, nấu uống.

Đường quy long hội hoàn

: Trị tạng Gan đầy nóng, hay bón, hông đau: Đường quy, Long đởm thảo, Sơn chi, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm mỗi vị một lượng, Đại hoàng, Lư hội, Thanh đại, mỗi vị năm chỉ, Mộc hương hai chỉ rượu, Xạ hương năm phân. Tán nhuyễn, quét mật luyện, vò viên nhỏ như hạt tiêu, mỗi lần uống hai chục viên.

Thuốc độc vị chữa bệnh Gan

Các vị này có thể theo công năng tính vị, khí lực nó mà làm phương độc vị để chữa Gan: Long đởm thảo, Không thanh, Hoàng liên, Tế tân, Quyết minh tử, Xa tiền tử, Phúc bồn tử, Thanh sương tử, Toan táo nhân, Sơn thù du, Sa sâm, Thương nhĩ tử, Bạch thược dược, Khô sâm, Thanh bì, Mộc qua, Tiêu mạch, Thông bạch, Phi, Lý.

CÁCH CHỮA BỆNH TỖ

Lá lách khó chịu ẩm ướt, nên ăn vật đắng để cho nó ráo. Lá lách ưa chậm huôn, nên ăn chất ngọt để làm cho nó chậm huôn. (theo Nội kinh).

Tỳ khó chịu ẩm ướt, vì ẩm ướt đã nhiều quá nên dùng Bạch truật. Tỳ muốn chậm huôn là vì còn thiếu, nên cho uống Cam thảo.

Chất ngọt hay bổ Lá lách là Nhân sâm. Dùng chất đắng tả Lá lách có Hoàng liên.

Tỳ hư nên dùng các loại như Cam thảo, Đại táo để bổ nó. Tỳ thiết nên dùng các loại như Chi thiết để tả nó.

Tỳ hư nên dùng các phương: Ích hoàng tán, Bổ tỳ thang.

Tỳ thiệt nên dùng các phương Tá hoàng tán, Điều vị thừa khí thang. (Ba đoạn trên đây là theo Đông diện)

Nội kinh dạ

: Tỳ bệnh nên ăn mặn, Đại đậu, thịt heo, trái Lật, rau Hoác, đều chất mặn.

Giáp át kinh lại bảo

: Tỳ bệnh nên ăn gạo lức, thịt bò (trâu) trái táo, rau quì (theo tính ngọt của nó).

Nội kinh dạ

: Có bệnh Lá lách không nên ăn đồ nóng sốt, và kiêng ở đất ẩm, mặc áo ướt.

Các phương thuốc chữa bệnh Lá lách

Ích hoàng tán

: Trị Tỳ tạng hư kém, đau bụng, ỉa rút: Trần bì, Mộc hương, Thanh bì, A tư nhục, Cam thảo chích, mỗi vị năm chỉ, Đinh hương hai chỉ, tán tất cả đâm dập, mỗi lần lấy năm chỉ nấu nước uống. Phương này cũng gọi là Bồ tỳ tán.

Bổ tỳ thang

: Trị Tỳ tạng hư lạnh, ói mửa, ỉa chảy, ăn không tiêu: Sao mạch nha, Chích cam thảo mỗi vị một lượng rượu, Nhân sâm, Phục linh, Thảo quả, Bào càn cương mỗi vị một lượng, Hậu phác, Trần bì, Bạch truật, mỗi vị bảy chỉ, tán đâm dập, mỗi lần dùng năm chỉ nấu nước uống.

Tã hoàng tán

: Cũng có tên là Tã tỳ tán. Trị Lá lách nóng, miệng có ghẻ, miệng thúi hôi: Chi tử một chỉ rượu, Hoác hương, Cam thảo mỗi vị một chỉ, Thạch cao bột tám phân, Phòng phong sáu phân, dùng mật trộn với rượu tắm thuốc rồi sao, đoạn nấu lấy nước uống.

Điều vị thừa khí tán

: Trị ỉa khô, đái đỏ, nói xàm, phát nóng: Đại hoàng bốn chỉ, Mang tiêu hai chỉ, Cam thảo một chỉ. Nấu Đại hoàng Cam thảo xong rồi rót ra sẽ đổ Mang tiêu vào.

Thanh tỳ âm

: Trị trướng thấp và cảm chướng khí chưa không khỏi, Tỳ hư, sung thũng; làm cứ như rét: Thảo quả, Hậu phác, Cam thảo, Thanh bì, Lương cương, Bán hạ, Ô mai.

Thanh tỳ âm

: Trị trướng thấp, tỳ hư làm cứ như rét: hiệp phương Tiêu sài với phương Bình vị thêm vị Thảo quả.

Thuộc độc vị chữa bệnh Tỳ

Có thể dùng độc vị theo công năng nó mà chữa bệnh Tỳ: Hùng hoàng, Bạch truật, Túc sa nhân, Đinh hương, Hậu phác, Đại táo, Di đường, Túc mê, Nhục mê, Thân khúc, Ngưu nhục, Thương truật, Thăng ma, Hoác hương, Thông thảo, Quít bì, Cam thảo, Càn thị, Tắc mê, Trần thương mê, Đại mạch nha, Phong mật, Quì.

CÁCH TRỊ BỆNH PHỔI

Phổi ghét (khó chịu) hơi đưa ngược lên, có vậy nên ăn đồ đắng cho tiết hơi ngược ấy. Phổi có hơi đưa ngược là có dư hơi. Phổi ưa thu teo, nên ăn đồ chua cho nó thu teo lại, dùng mùi vị chua mà bổ nó, dùng mùi vị cay mà tả nó (theo Nội kinh).

Phổi khó chịu vì hơi đưa ngược lên, nên dùng A tử bì hoặc Hoàng cầm. Phổi ưa thu teo nên cho nó vị Bạch thược. Dùng vị chua bổ Phổi chỉ có vị Ngũ vị tử. Dùng vị cay tả Phổi nên dùng Tang bạch bì (theo Đông Viên).

Phổi bệnh nên ăn lúa Thử, thịt gà, trái đào, rau hành, là lấy theo mùi vị của nó vậy. (theo Giáp ất kinh).

Phổi bệnh nên ăn lúa mạch, thịt dê, trái hạnh, rau kiệu, lấy mùi vị đắng làm cho xuống hơi. (Nội kinh).

Phổi bệnh cảm ăn uống lạnh lẽo, và cảm mặc đồ lạnh. (theo Nội kinh).

Phổi suy hư nên cho uống Bô phê tán, Độc sâm thang.

Phổi đầy thiết nên cho uống Tả bạch tán, Nhân sâm tả phê thang.

Các phương thuốc trị bệnh Phổi

Bô phê tán

: Có tên là A giao tán, trị Phổi hư trống: A giao châu hai chỉ, Thự triêm tứ, Nhự mê (sao) mỗi vị một chỉ hai phân, Mã đầu linh (sao) bảy phân, Chích cam thảo năm phân, Hạnh nhân (sao cám) một chỉ. Tán bột, uống mỗi lần một chỉ. Hoặc nấu lấy nước uống cũng được. (Thự triêm tứ là Nguru bàn tử).

Tả bạch tán. Cũng gọi là Tả phê tán, trị Phổi nóng đầy: Tang bạch bì, Địa cốt bì mỗi vị hai chỉ, Cam thảo một chỉ, nấu uống. Hoặc tùy chứng mà thêm những vị Tri mẫu, Bối mẫu, Cát cánh, Chi tử, Mạch môn, Sinh địa.

Độc sâm thang

: Chỉ dùng một vị Nhân sâm thật tốt - lấy ba chỉ, sao nếp cho vàng, nấu lấy nước cho uống. Hoặc chưng cách thủy.

Nhân sâm tả phê thang

: Trị Phổi đầy hơi nóng, Nhân sâm, Hoàng cầm, Chi tử, Chỉ xác, Bạc hà, Liên kiều, Hạnh nhân, Tang bạch, Đại hoàng (chưng rượu), Cát cánh, Cam thảo các vị bằng nhau, duy có Đại hoàng thì tùy người đã ỉa được hay không mà cho nhiều hoặc ít. Nấu uống.

Thanh kim thang

: Trị Phổi nóng rít đàm ho: Thiên môn đông, Mạch môn đông, Tri mẫu, Bối mẫu, Tang bạch bì, Trần bì, Hoàng cầm, Cam thảo.

Thuốc độc vị chữa bệnh Phổi

Có thể tùy tính chất công năng đối chứng mà chữa Phổi từng vị một: Vân mẫu thạch, Thiên môn đông, Ngũ vị tử, Hoàng cầm, Bối mẫu, Mã đầu linh, Đinh lí ch tử, Chỉ xác, Ô mai, Đào,

Ngưu nhủ, Nhân sâm, Mạch môn đông, Sa sâm, Tử uyển, Cát cánh, Tang bạch bì, Quýt bì, Hồ đào, Hạnh nhân, Thục mễ.

CÁCH TRỊ BỆNH THẬN

Thận khó chịu vì ráo, nên ăn cay được làm cho nó nhuận, mỡ da thừa, thông đều hơi và nước. Thận muốn cứng chắc, ăn đắng bổ nó, ăn mặn tả nó. (Nội kinh)

Thận khó chịu vì ráo, nên dùng Tri mẫu, Hoàng bá cho nó. Thận muốn cứng chắc, nên cho Tri mẫu. Dùng Hoàng bá bổ nó, dùng Trạch tả tả nó. Thận hư nên dùng Thực địa hoàng (Đông Viên).

Thận có bệnh nên ăn cay. Gạo Huỳnh thư, thịt gà, trái đào, rau hành, lấy chất cay mà nhuận. (Nội kinh)

Thận có bệnh nên ăn Đại đậu, thịt heo, trái lựu, rau hoặc, là lấy theo mùi vị của nó (Giáp ất kinh).

Bình Thận chớ ăn đồ cay nóng, đồ còn sốt nóng, đừng bận âm quá (Nội kinh).

Thận vốn không đầy, chớ nên tả. Họ Tiên chỉ có bổ Thận bằng hoàn Địa hoàng chớ không có thuốc tả Thận (Cương mục).

Trái Thận bên tả thuộc thủy, thủy không đủ thì âm hư, nên dùng Bổ thận hoàn, Lục vị địa hoàng hoàn, Tư âm giáng hóa thang, Trái Thận bên hữu thuộc hỏa, hỏa không đủ thì dương hư, nên dùng Bác vị địa hoàng hoàn, Gia giảm bác vị hoàn, Ôn thận tán.

Các phương thuốc trị bệnh thận

Bổ thận hoàn

: Trị Thận thủy kém thiếu, âm hư. Chế quy bản, Tỳ mẫu, Hoàng bá đều tẩm rượu sao, mỗi vị ba lượng, Can khương một lượng. Tán nhuyễn, khuấy hồ lông vò viên nhỏ như hạt tiêu, mỗi lần uống 70 viên với nước muối.

Lục vị Địa hoàng hoàn

: Cũng trị như phương trên: Thực- địa hoàng tám lượng, Sơn dược, Sơn thù, mỗi vị bốn lượng, Trạch tả, Đơn bì, Phục linh mỗi vị ba lượng. Tán nhuyễn, dùng mật nấu luyện quét làm viên nhỏ như hạt tiêu, mỗi lần uống 50 viên lúc bụng đói với nước muối (Chính truyện).

Huyết hư âm suy thì Thực địa hoàng vi quân. Tinh hoạt thì Sơn thù du vi quân. Đái nhiều quá hoặc ít quá, hoặc nước đổ thì Bạch phục linh vi quân. Đái khó hoặc rín rít thì Trạch tả vi quân. Tâm khí kém thì Đơn bì vi quân. Da khô, thịt teo thì Sơn dược vi quân. (Cương mục).

Tư âm giáng hóa thang

: Trị Thận thủy kém thiếu, âm hư, hỏa động: Bạch thuộc một chỉ ba phân, Đương quy một chỉ hai phân, Thực địa hoàng, Thiên môn, Mạch môn, Bạch truật, mỗi vị một chỉ, Sinh địa hoàng tám phân, Trần bì bảy phân, Tỳ mẫu, Hoàng bá đều sao mật, Chích thảo, mỗi vị năm phân, thêm ba lát gừng, hai trái táo, nấu uống. (Hồi xuân).

Bát vị Địa hoàng hoàn

: Trị lửa ở Mạng môn kém thiếu, dương hư: Phương Lục vị Địa hoàng hoàn trên thêm Phụ tử (chê), Nhục quế mỗi vị một lượng. Tán ca thành bột, quét với mật luyện, vò viên nhỏ như hạt tiêu, uống mỗi lần 50 viên. Nếu thêm vị Ngũ vị tử thì gọi là Thận khí hoàn. (Trọng Cảnh).

Phương trên này cũng trị người già thủy hóa đều suy, thận khí kém thiếu, phần dưới lạnh, eo lưng đau, chân yếu, đái đêm nhiều, da mặt đen, miệng khô, sáp lỗ tai (cứt rái) khô. (Nhập môn).

Gia giảm Bắc vị hoàn

: Chuyên bổ thận thủy và Mạng môn hỏa: Thục địa hoàng hai lượng, Sơn dược (sao sỡ), Sơn thù, mỗi vị một lượng, Ngũ vị tử (sao sỡ) một lượng rượu, Nhục quế năm chỉ, Trạch tả (chưng rượu), Mấu đơn bì, Bạch phục linh mỗi vị tám chỉ. Tán cả cho kỹ, quét với mật luyện, vò viên nhỏ như hạt tiêu, mỗi đêm đúng canh năm thức dậy, đừng nói chuyện với ai, dùng nước muối hoặc rượu pha với nước ấm mà uống 70 viên và lúc bụng đói cũng uống một lần như vậy. (Đắc hiệu).

Cũng có thể định theo cân lượng này mà ít lại nấu lấy nước uống.

Ôn thận lán

: Trị Thận và Mạng môn đều trống lạnh, thắt eo và lưng đều đau: Thục địa hoàng một chỉ rượu, Ngưu tất, Nhục thung dung, Ngũ vị tử, Ba kích, Mạch môn, Chích thảo, mỗi vị tám phân, Phục thần, Can khương, Sao đỏ trọng mỗi vị 5 phân. Hoặc nấu uống, hoặc tán uống mỗi lần hai chỉ. (Đơn tâm).

Kim quý thận khí

: Trị người già Mạng môn kém lửa, đái lão, mỗi gói, ù tai, ìa khuya, hỏa động: Tức là phương Lục vị địa hoàng hoàn thêm Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Phụ tử, Nhục quế, Xa tiên, Ngưu tất.

Thuốc độc vị trị bệnh Thận

Từ thạch, Diêm, Thổ ty tử, Dương khởi thạch, Nhục thung dung, Ngũ vị tử, Bá tử nhân, Trâm hương, Mấu lệ, Phúc bồn tử, Lộc nhung, Ngưu thân, Hắc đậu, Thục địa hoàng, Tri mẫu, Đỗ trọng, Sơn thù du, Tang phiêu tiêu, Phá cô chi, Lộc giác giao, Cẩu âm hành, Lật.

Cách trị bệnh ruột non

Ruột non là phần phụ, cái đưng của Tim. Nó có bệnh thì nên cho uống thuốc thông lợi như Đạo xích tán, Xích phục linh thang.

Đạo xích tán

: Trị Ruột non nóng đái không thông, Sinh địa hoàng, Mộc thông, Cam thảo, mỗi vị ba chỉ, thêm hai mươi lá tre tươi nấu nước uống.

Xích phục linh thang

: Trị Ruột non nóng, mặt đỏ, ra mồ hôi nhiều, đái khó: Mộc thông, Xích phục linh, Bình lang, Sinh địa, Hoàng cầm, Xích thược, Mạch môn, Cam thảo, mỗi vị hai chỉ, thêm ba lát gừng nấu uống.

Thuộc độc vị chữa Ruột non

Trạch tả, Cù mạch, Mộc thông, Liên kiều, Phục thân, Chi tử, Hắc đậu, Đông qua, Quì điệp,

CÁCH TRỊ BỆNH MẬT

Mật bị bệnh hư cho uống Nhân thực tán, bệnh thiệt cho uống Bán hạ thang, Thang Tiểu sài hồ thì trị chứng lạnh nóng tới lui (rét), nó là chủ dược của kinh Dương minh; sắc nó rồi lược kỹ uống nóng thì vào tới Mật (Nhập môn).

Nhân thực tán

: Trị Mật lưng, sợ sệt, không dám xa người khi tới hoặc sắp ngủ: Bá tử nhân, Thục địa, Nhân sâm, Chỉ xác, Ngủ vị tử, Quế tâm, Sơn thù, Cam cúc, Phục thân, Câu kỷ tử. Hốt thang này làm tán.

Bán hạ thang

: Trị Mật đầy nóng bứt rứt: Sinh địa, Táo nhân sao, Bán hạ chế, Viễn chí, Xích phục linh, Hoàng cầm, Thử mễ (gạo mè), gừng sống.

Thuộc độc vị chữa Mật

Sài hồ, Càn Địa hoàng, Hoàng liên, Tế tân, Bạch bá hạp.

Cách trị bệnh Ruột già

Hoàng Đế hỏi

: Bao tử ghét nóng mà ưa mát, Ruột già ghét mát mà ưa nóng. Hai phủ ấy không hòa nhau, phải làm sao điều tiết nó? Kỳ Bá thừa: muốn điều hòa thì ăn mặc phải vừa âm. Lạnh không đến teo da, nóng không đỏ mồm hôi, đồ ăn uống không cay phong cũng không ê tái, ấy là không nóng quá cũng không lạnh quá thì ta làm sao như đó mà gây được bệnh (Linh khu).

Ruột già nóng cho uống Tả bạch thang, lạnh thì Thiết trường tán.

Tả bạch thang

: Trị đại trường nóng đầy, đau lồi rún, bụng sinh đầy, Sinh địa hoàng, Xích phục linh, Mang tiêu, Trần bì, Trúc nhự, Hoàng cầm, Hoàng bá, Chi tử, gừng, táo. Dùng lộn với Tả bạch tán.

Thiết trường tán

: Trị đại trường hư lạnh, đau bụng ỉa xòa: Hậu phác, Nhục đậu khấu, (nướng), A tú (lấy vỏ), Sa nhon, Trần bì, Thương truật, Xích phục linh, Mộc thông, Cam thảo, gừng, táo.

Thuộc độc vị chữa Ruột già

A tú bì, Ngũ bội tử, Trần thương mễ, Ô mai, Mẫu lệ phân, Đại hoàng, Tang bạch bì, Đào hoa, Nga nhân, Đông qua, Ngưu nhũ, Hoàng câu cốt, Thạch lựu xác. Tượng thiết, Úc lý nhân, Tục tùy tử, Chi tử, Chi ma đầu, Thủy căn, Thông bạch.

CÁCH TRỊ BỆNH BAO TỬ

Người không cần bôn, đồ ăn uống là tính mạng. Bởi vì tỳ vệ thuộc thổ, chủ nạp đồ ăn uống, đó là căn bôn của người. (Đơn tâm).

Nằm mùi vị lọt lạt khiến người được sáng thân nhẹ khí. (Hồi xuân).

Bao tử có bệnh, cách trị là điều hòa sự ăn uống cho âm mát đều đặn, lòng lòng bớt lo, ung dung chí cho chọn khí phục thường. (Đông Viên)

Bao tử đầy cho uống Bình vị tán. Bao tử hư cho uống Dị công tán, Bô trung ích khí thang, ăn uống không được nên dùng Dương vị tân thực thang.

Bình vị tán

: Trị Lá lách và Bào tỳ không điều hòa chẳng muốn ăn uống, hay nhợn ói, hay đau lói, hay ợ hơi, ợ chua, mặt vàng, vóc ốm, biếng nhác hay nằm, thường hay ỉa rớt, hoặc sán chứng dịch tả (ỉa ói đau bụng), các chứng ngăn động trong bộ tiêu hóa và hay mưa: Thương truật, Trần bì, Hậu phác, Chích Cam thảo, gừng, hoặc làm tán hoặc hốt thang. Phương này không phải là thuốc bô, có thể nói là tá Vị, vậy khi cho uống thấy Tỳ Vị điều hòa thì thôi, cho uống nhiều không lợi.

Dị công tán

: Trị Tỳ Vị yếu hư, chẳng thêm ăn uống, hay ỉa chảy, đau bụng: Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì. Làm tán hoặc hốt thang.

Dương vị tân thực thang

: Trị Tỳ Vị hư yếu, ăn uống không được, mặt vàng, vóc ốm, ngực đầy, bụng sinh, ăn không tiêu, hay ợ chua, ợ hơi: Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Chích Cam thảo, Hậu phác, Thương truật, Trần bì, Thận khúc sao, Mạch nha sao, gừng, táo.

Thuốc độc vị chữa Bao tử

Thạch cao, Nhân sâm, Thương truật, Đại đậu, Sa nhân, Sinh khương, Dương nhục, Đại táo, Cát căn, Bạch đậu khấu, Bạch truật, Đinh lương, Can khương, Đại mạch, Quít bì.

Cách trị bệnh Bong bóng

Bong bóng bệnh thì đái lu bù, cho uống phương Ký tế hoàn, thay Bát vị mà có thêm Ô dược, Ích trí nhân, Phá cô chí (bội Sơn thù du). Nếu Bong bóng đầy mà khó đái thì cho uống Ích nguyên tán, Quì tứ thang. Ngũ linh tán là phương thuốc chính của Bong bóng.

Ký tế hoàn

: Trị Bong bóng hư trống, đái lu bù: Thổ ty tư chế rượu, Ích trí nhân sao, Bạch phục linh sao, Nhục thung dung rửa rượu, Đương quy, Thục địa, Hoàng bá sao muối, Tri mẫu sao muối, Mẫu lệ, Sơn thù chưng rượu bỏ hột, Ngũ vị tử, Tán làm hoàn nhỏ.

Quì tứ thang

: Trị Bong bóng đầy nóng, đái không thông: Quì tứ; Xích phục linh, Trư linh, Chi thiết, Cù mạch, Hoạt thạch, Mộc thông, Hoàng cầm, Xa tiền tử, Cam thảo, gừng.

Bát vị thang, Ích nưên tán, Ngũ linh tán v.v. tìm ở mục lục phương thuốc.

Thuốc độc vị chữa Bong bóng

Trạch tả, Phòng ký. Địa phu tử, Bá tử nhân. Út lý nhân, Hoàng bá, Tiêu mục, Ngô thù du, Hồi hương, Thạch vĩ, Cù mạch, Oai linh tiên, Thanh bì, Ô dược, Trư thận, Côn bố.

CÁCH TRỊ BỆNH BA CHẶNG

Nội kinh nói Ba chặng là quan coi giữ sự khai thông (quyết độc), đường nước nhờ đó mà ra. Ăn uống đều thông qua chặng trên, chặng giữa, chặng dưới. Nếu nó có bệnh phải làm cho thông lợi đường Đại đường Tiêu. Nên dùng các phương này trị nó: #### Chí xác hoàn

: Trị Tam tiêu teo rút, Ía đái không thông: Chí xác hai lượng, Trần bì một lượng, Bình lang năm chỉ, Mộc hương hai chỉ. Dùng bốn lượng Hắc sủu, phân nửa để sòng, phân nửa sao đen, đâm lấy đầu nhọn đúng một lượng rượu, còn phân kia bỏ. Một lượng rượu đầu nhọn Hắc sủu ấy tán với các vị trên cho nhuyễn quét mật làm hoàn nhỏ như hạt tiêu, uống với nước gừng 30 hoàn.

Mộc hương Bình lang hoàn

: Làm cho thông Ba chặng, hơi chảy ruột trơn, Bán hạ cúc, Tào giáp (thoa dấm nướng bỏ da), Út lý nhân (bỏ xác) mỗi thứ tán riêng hai lượng. Thêm Mộc hương, Bình lang, Chí xác Hạnh nhân, Thanh bì, mỗi vị một lượng tán nhuyễn, quét với nước nấu Tào giáp (có thể thêm chút mật) làm viên như hạt tiêu uống với nước gừng năm mươi viên trong ngày.

Thuốc độc vị chữa Ba chặng

Hoàng kỳ, Chi ma đầu, Nhân sâm, Liên ngâu, Ích trí nhân, Thanh bì.

Tiếng rằng các tạng phủ đều trị bằng lối bỏ, tả, ôn, lương, song không phải mỗi tạng phủ đều phải trị đủ như vậy. Ta cần rõ nguyên tính của tạng phủ để mà hiểu khi muốn bỏ, tả, ôn, lương nó.

Thí dụ

: Tâm vốn là lửa, tất nhiên khỏi ôn; bỏ cho nó khi nó yếu sức là đủ. Tỳ vốn là thổ, vẫn thích ẩm, nếu khi nó nóng quá, cần cho mát, chẳng nên làm mát nhiều.

THUỐC CHỮA TRỰC TIẾP TẠNG PHỦ

Khoa dược vật cò truyền chúng ta giàu có lắm. Nó gồm tới cả muôn vị thuốc, thứ nào cũng có công hiệu, có vị dễ tìm, song cũng có vị không biết từ đâu mà moi cho ra.

Những người ham học, lật bộ Trung Quốc dược vật đại từ điển đọc riết rồi mê đến bỏ ăn bỏ ngủ, song rốt cuộc chỉ như người té giữa biển; chớ vờ không biết mớ vào đâu. Vì thuốc nào cũng chữa được bệnh, linh nghiệm lắm, mà lại nhiều quá, khi lâm sàng chẩn chứng, khi kiến bệnh lập phương, lúng túng bối rối vô cùng, không biết lấy gì mà quyết định.

Kể viết bài này đã từng gặp qua cảnh vừa nói, trong lúc mới ra làm nghề. Kịp khi đọc qua sách “Bá bệnh tự liệu pháp” của Lưu Phan, do nhà Đại Văn ở Thượng hải xuất bản, thấy sự quả quyết của tác giả, thì tin lòng, và rồi thử noi theo thì thấy rất xác đáng. Vậy nay chẳng dám đề làm của báu dùng riêng, biên thuật lại đây, công hiến cho bạn đồng nghiệp nào thích chất phác và đơn giản và đã thạo phương pháp bỏ, tả, ôn, lương.

1.— Các vị thuốc về Tim

Bồ tim bạch nhất

: Bắc ngũ v

Bồ tim bạch nhĩ

: Táo nhân, Bá tử nhân, Viên chí, Đơn sâm, Lương nhân, Mạch đông, Đương quy, Bạch thược, Phục thân.

Tả tim bạch nhất

: Thạch xương bồ, Hoàng liên, Mộc thông, Châu sa, Tê giác.

Tả tim bạch nhĩ

: Sơn chi nhân, Liên kiều, Thông thảo, Xa tiền tử, Trúc quỳên tâm, Đẳng tâm, Liên tử tâm.

2.— Các vị thuốc thuộc về Gan

Bồ gan bạch nhất

: Câu kỷ, Bắc ngũ vị, Ô mai.

Bồ gan bạch nhĩ

: Sơn thù du, Thổ ti tử, Thủ ô, Đương quy, Bạch thược, Sa uyên tật lê, Biết giáp, Long cốt, Mâu lệ, Mộc qua.

Tả gan bạch nhất

: Quát kim, Đào nhân, Thanh bì, Nga truyệt, Trâm hương.

Tả gan bạch nhĩ

: Hương phụ, Mộc hương, Diên hồ sách, Sài hồ, Sơn chi, Xuyên khung, Xuyên luyện tử, Xích thược, Qua lâu xác, Câu đởng, Bạch tật lê, Trần phật thủ.

Mát gan bạch nhất

: Long đởm thảo, Hồ hoàng liên.

Mát gan bạch nhĩ

: Linh dương giác, Hạ khô thảo, Thạch quyết minh, Thanh cỏ, Cúc hoa.

Ấm gan bạch nhất

: Nhục quế, Quế chi, Ngộ thù du, Tế tân, Hồ tiêu, Cốt toái bồ.

Ấm gan bạch nhĩ

: Thổ ti tử, Ngại diệp, Sơn thù du, Hồi hương.

3.— Các vị thuốc về Lá lách (tỳ)

Bồ tỳ bạch nhất

: Bạch truật, Hoàng tinh.

Bô tỳ bạc nhĩ

: Sơn dược, Biện đậu, Ý dĩ nhân, Đại táo, Chích thảo.

Tả tỳ bạc nhất

: Chi thiết, Lai phục tử.

Tả tỳ bạc nhĩ

: Thân khúc, Sơn trà, Mạch nha, Chỉ xác, Hậu phác, Đại phúc bì, Sử quân tử, Bạch chỉ, Kê nội kim, Trần bì, Bình lang.

Mát tùy bạc nhất

: Đại hoàng, Hoàng cầm, Qua lâu sương.

Mát tùy bạc nhĩ

: Hoàng bá, Tri mẫu, Sơn chi, Ngân hoa, Vô di trà.

Âm tùy bạc nhất

: Phụ tử, Can khương, Bã đậu, Nhục đậu khấu Thảo quả, Thương truật, Hồ tiêu.

Âm tùy bạc nhĩ

: Mộc hương, Ôi cương, Ô dược, Ích trí nhân Hoắc hương, Sa nhon, Bạch khấu nhân, Vô di, Tiêu cốt nha, Sơn tiêu.

4.— Các vị thuốc về Phổi**Bổ phổi bạc nhất**

: Hoàng kỳ, Nhân sâm.

Bổ phổi bạc nhĩ

: Đáng sâm, Sa sâm, Bả hạp, Yên sào, A giao Hoài sơn, A tử, Mạch đông, Bàng dương.

Tả phổi bạc nhất

: Đình lịch, Ma hoàng, Bạch giới tử, Cát cánh, Thăng ma, Đởm tinh.

Tả phổi bạc nhĩ

: Tô tử, Ngưng bàn, Hạnh nhân, Tiên hồ, Tử uyên, Fang bạch bì, Cương tâm, Trúc nhự, Bối mẫu.

Mát phổi bạc nhất

: Thạch cao, Hoàng cầm, Trúc lịch, Mả đầu linh, Sơn tử cô.

Mát phổi bạc nhĩ

: Dương sâm, Huyền sâm, Sơn chi, Hoa phân, Thiên đông Đ.a cốt, Tri mẫu, Mạch đông, Bạc hà, Hải thạch.

Âm phổi bạc nhất

: Ma hoàng, Nam tinh, Ngũ vị.

Âm phổi bậc nhì

: Tô cánh, Khoản đông, Ché bán hạ, Sinh khương.

5.— Các vị thuốc về Cật**Bổ thận bậc nhất**

: Thục địa, Câu kỷ, Dâm dương hoắc, Bắc ngu vị.

Bò thận bậc nhì

: Sinh địa, Bá kích thiên, Thủ ô, Đỗ trọng, Quy bản, Nữ trinh, Lô dậu y, Hải sâm.

Tả thận bậc nhất

: Trư linh.

Tả thận bậc nhì

: Trạch ta, Tri mẫu, Xích linh, Ý dĩ nhân.

Mát thận bậc nhất

: Phát tiêu, Huyền minh phân, Khô sâm.

Mát thận bậc nhì

: Sinh địa, Đơn bì, Tri mẫu, Hoắc thạch.

Âm thận bậc nhất

: Phá cổ chi, Lộc nhung, Lộc giao.

Âm thận bậc nhì

: Sơn thù du, Thố ti tử, Đại hồi, Ngại diệp.

6.— Các vị thuốc về Bao tử**Bò vị bậc nhất**

: Bạch truật, Hoàng kỳ, Đại táo.

Bò vị bậc nhì

: Biện đậu, Sơn dược, Chích thảo, Long nhãn, Hồng táo.

Tả vị bậc nhất

: Thạch xương bồ, Chi thiết, Lôi hoàn, Bạch giải tử, Lai phục tử, Thần khúc.

Tả vị bậc nhì

: Tô cánh, Chỉ xác, Mạn kinh tử, Mạch nha.

Mát vị bậc nhất

: Thạch cao, Tê giác.

Mát vị bậc nhì

: Hoa phân, Cát căn, Hương nhu, Thạch斛, Tỳ giải, Tri mẫu, Lư căn, Trúc diệp.

Âm vị bậc nhất

: Can khương, Lương cương, Ích trí nhân, Nhục đậu khấu, Thảo quả, Đinh hương, Hồ tiêu, Tân di.

Âm vị bậc nhì

: Hoắc hương, Sa nhân, Đậu khấu, Bán hạ, Ô dược, Ói cương; Hậu phác, Xuyên tiêu.

7.— Các vị thuộc về Bong bóng**Bò bàng quang**

: Cũng dùng các vị bổ Thận.

Tả bàng quang bậc nhất

: Khương hoạt, Ma hoàng, Phòng kỷ, Mộc thông, Đinh lịch, Trư linh.

Tả bàng quang bậc nhì

: Độc hoạt, Phòng phong, Bô hoàng, Xuyên luyện tử, Tiên hồ, Cảo bôn, Trạch tả, Thông bạch.

Mát bàng quang bậc nhất

: Cam toại, Long đởm.

Mát bàng quang bậc nhì

: Xa tiền, Nhân trần, Hải kim sa.

Hoàng bá.

Âm bàng quang bậc nhất

: Ngô thù du.

Âm bàng quang bậc nhì

: Ô dược, Hồi hương.

8.— Các vị thuộc về Mật**Bồ đởm bậc nhất**

: Ô mai.

Bồ đởm bậc nhì

: Táo nhân.

Tả đởm bậc nhất

: Cát cánh, Thanh bì.

Tả đởm bậc nhì

: Sài hồ, Hương phụ, Tân giao, Xuyên khung

Mát đởm bậc nhất

: Long đởm thảo.

Mát đởm bạc nhì

: Thanh cảo, Hòe thiết..

Âm đởm bạc nhât

: Nhục quế, Tế tân.

Âm đởm bạc nhì

: Sơn thù du.

9.— Các vị thuốc về Ruột già

Bô đại trường bạc nhât

: Túc xác, Dương sâm hoặc.

Bô đại trường bạc nhì

: A tử nhục, Bá hạp.

Tả đại trường bạc nhât

: Đại hoàng, Đào nhân, Lôi hoàn, Ma nhân, Thăng ma.

Tả đại trường bạc nhì

: Tân giao, Triền phúc hoa, Úc lý nhân, Hạnh nhân, Đại phúc bì, Bạch chỉ, Lê tráp.

Mát ruột già bạc nhât

: Hoàng cầm, Hoàng bá.

Mát ruột già bạc nhì

: Địa du, Hòe thiết, Tri mẫu, Liên kiều.

Âm ruột già bạc nhât

: Hồ tiêu, Phá cố chi, Câu kỷ.

Âm ruột già bạc nhì

: Đương quy.

10.— Các vị thuốc về Ruột non

Bô tiêu trường

: Sinh địa.

Tả tiêu trường bạc nhât

: Mộc thông.

Tả tiêu trường bạc nhì

: Củ mạch, Hải kim sa, Xuyên luyện tử, Ý dĩ nhân, Xích thực, Xích phục linh, Đẳng tâm.

11.— Các vị thuốc về Tam tiêu

Bô tam tiêu

: Dâm dương hoắc, Hoàng kỳ.

Tả tam tiêu bậc nhất

: Thanh bì, Mộc hương.

Tả tam tiêu bậc nhì

: Sài hồ, Hương phụ.

Mát tam tiêu

: Sơn chi, Mạch đông, Hoàng bá, Địa cốt, Thanh thảo, Liên kiều.

Ấm tam tiêu

: Ô dược, Bạch khấu, Hồ đào.

SƠ LƯỢC VỀ CÁCH GIA GIẢM

Khi gặp bệnh, chẩn đoán nhiều cách kỹ lưỡng rồi, ta đã có một quyết định hẳn hoi rồi, thấy cần phải hạ, hạn, thở, hay là ôn, thanh, tiêu v.v.. tùy chứng huân gặp, hoặc thấy cần phải khiếp phong hay là trừ thấp, hoặc thấy cần phải lý khí hay lý huyết, hoặc bỏ dưỡng hay là công tả, đều đã có phương có pháp biết qua rồi.

Ta chỉ cần phân biệt nhất là bệnh mới hay là bệnh lâu, chứng hư hay chứng thiệt, nếu ngoại tà thì tà nào phạm, nếu nội thương thì tạng nào hư, suy nghiệm theo nguyên tắc sinh khắc mà định phương tể. Song những phương tể ta đã biết, đó không thể có chấp đề y cân lượng như sách chép, như thầy dạy, mà phải biết gia giảm biến đổi. Thí dụ như phương Tứ quân, không phải luôn luôn đề Sâm làm quân, mà có khi Truật hoặc Linh làm quân mà Sâm là tá hoặc sú. Cho được sắp sửa lại phương thuốc tùy chứng trạng mà có quân, thần, tá, sú đúng, thì không thể không thuộc rành công năng của mỗi vị thuốc. Người y sĩ phải có học qua được học, nhất là phương tể và dược vật.

Khi ta đã định dùng thang Cửu vị khương huột cho một bệnh nào, ta có thể châm mỗi vị đều ba chỉ không? Không! Phải sắp quân, thần, tá, sú, hẳn hoi thì thang thuốc mới chuyển hóa đúng theo bệnh, mới chữa được bệnh. Hay là ta cứ theo cò phương, chắm Khương hoạt, Phòng phong, Thương truật mỗi vị một chỉ rưỡi, Bạch chỉ, Xuyên khung, Hoàng cầm, Sinh địa, Cam thảo mỗi vị hai chỉ, Tế tân một chỉ? Cũng không! Vì lẽ bệnh phát chứng mà ta định cân lượng: Nóng nhiều thì Sinh địa, Hoàng cầm phải vi quân; đầu đau xây xẩm nhiều thì Bạch chỉ, Xuyên khung vi quân; đau nhức khớp gân nhiều thì Phòng phong, Khương hoạt vi quân; mỗi mê nặng nề nhiều thì Thương truật, Tế tân vi quân. Lại ta cũng phải nhớ bệnh phong hàn mới phát thì Sinh địa, Hoàng cầm vô ích; ôn bệnh vừa phát Khương, Phòng, Thương, Tế cần thận mà dùng; không khéo thì hư bệnh.

Vì lẽ cần phải biến hóa chức vụ của vị thuốc trong một phương nên sự bội giảm (thêm bớt cân lượng), khứ gia (bỏ hoặc thêm dược vị) là rất cần, bởi vậy ta cũng nên biết qua nguyên tắc của sự gia giảm.

Đây, lấy phương Tiêu điều lán làm thí dụ: Ta biết công năng của phương này là trị các chứng về Gan thiếu máu, nghệt hơi, song ta còn phải tùy sự phát chứng của nó mà thay đổi. Nếu chứng về khí nghệt thì các vị về hành khí huột huyết vi quân; nếu chứng về huyết hư thì thuốc sinh huyết bổ can vi quân, lại phải tùy chứng trạng nào mà thêm vị: — Nếu nóng lắm thì thêm Đơn bì, Chi tử. — Nếu rêm xương thì thêm Trí mẫu, Địa cốt. — Nếu ho hen thì thêm Ngũ vị, Tư uyên. — Nếu khát đàm nhiều thì thêm Bán hạ, Bối mẫu, Quát lâu nhân. — Nếu ăn không tiêu thì thêm Sơn tra, Thân khúc. — Nếu khát quá thì thêm Mạch môn, Thiên hoa phấn. — Trong ngực nóng đầy thì thêm Hoàng liên, Chi tử. — Tim hồi hộp thì thêm Viên chí, Táo nhân. — Ói máu thì thêm A giao, Sinh địa, Đơn bì. — Đổ mồ hôi cấp thì thêm, Hoàng kỳ, Táo nhân. — Ía rút lâu ngày thì thêm Can khương, sao đen. — Khắp mình đau thì thêm Xuyên khung, Khương hoạt, Phòng phong. — Tay chân co giật thì thêm Phòng phong, Kinh giới, Bạc hà. — Ngực nặng nghệt hơi thì thêm Chi thiết, Thanh bì, Hương phụ. — Hay giận, Can khí làm tối mày mắt thì thêm Long dóm, Hoàng liên, Chi tử. — Đau dưới đỉ thì thêm Hương phụ, Diên hồ sách. — Kinh bé thì thêm Hồng hoa, Đào nhân, Tô mộc. — Hồng trái có cục máu thì thêm Hồng hoa, Đào nhân, Tam lăng; Nga truật. — Hồng phải có đồn hơi thì thêm Mộc hương, Bình lang.

Muốn cho người học thạo cách gia giảm, nơi đây lại ghi thêm vài phương thuốc thường quen dùng trong sự gia giảm.

Tứ vật thang

: Nó là phương lý huyết, nếu muốn điều hòa khuyết thì nhập với phương Tứ quân (thành ra Bát trân), mà nếu thấy khí suy lắm thì thêm Hoàng kỳ, Nhục quế (Thập toàn đại bổ).

Ví bằng chỉ dùng lý huyết cho người có thai mà thấy chứng: — Cảm mạo biểu hư (da thưa thưa hỏ), thêm Địa cốt bì, Quế chi. — Cảm mạo biểu thiết (da thưa kín dày), thêm Tê tân, Ma hoàng. — Tà phạm Thiếu dương, thêm Sài hồ, Hoàng cầm. — Tà phạm Dương minh, thêm Thạch cao, Tri mẫu. — Đái không thông, thêm Phục linh, Trạch tả. — Ngũ không được, thêm Hoàng cầm, Chi tử. — Phong thấp nhức mỏi, thêm Phòng phong, Thương truật. — Ôn độc phát ban, thêm Thăng ma, Liên kiều. — Thai động ra máu, thêm A giao, Ngải diệp. — Ăn vô sinh bụng, thêm Chỉ thực, Hậu phác.

Cho người huyết hư mà kinh xấu không thai thì: — Tay chân lạnh, mạch trầm huôn, thêm Phụ tử, Quế tâm. — Huyết hư ngăn đọng, thêm Đào nhon, Hồng hoa. — Bón thì thêm Đại hoàng, Đào nhon, — Kinh băng (ra nhiều) thì thêm Hoàng cầm, Bạch truật. — Kinh trễ thì thêm Hoàng liên, Hương phụ. — Kinh nóng đen có cục thì thêm Chi tử, Hoàng liên. — Kinh lạnh dợt loạn thì thêm Phụ tử, Can khương. — Hơi nghệt thì thêm Trần bì, Hậu phác. — Cảm gió sợ gió thì thêm Tàn giao, Hương phụ.

Lục vị địa hoàng

: Phương này chuyên trị thận tinh kém thiếu.

song khó gia giảm thì công năng nó tăng nhiều. Xưa nay người ta có cách gia vị như vậy: — Thận ít tinh thì thêm Nhân sâm. — Hư hóa xông lên, thêm Ngũ vị, Mạch đông, Chi tử, Xuyên khung. — Mặt có đốm vàng sẫm nổi lên, thêm Đương quy, Sài hồ. — Nhức đầu xây xẩm, thêm Hương phụ, Xuyên khung. — Tương hóa lên nhiều, thêm Tri mẫu, Hoàng bá. — Cò họng đau

khô, thêm Ngũ vị, Nhục quế. — Miệng lưỡi nổi mưng, thêm Tri mẫu, Hoàng bá. — Tai ù răng lay, thêm Nhục quế, Ngũ vị. — Lưng eo mỗi rung, thêm Đỗ trọng, Ngưu tất. — Xương rêm nóng rúng, thêm Địa cốt, Tri mẫu. — Gót và lòng chân nóng rát, thêm Ngưu tất. — Đái lão, ít, gắt, thêm Xa tiền, Ngưu tất, — Đái lu bù, thêm Ích trí nhân, — Di tinh, mộng tinh, thêm Ngũ vị, Mạch môn, Kim anh tử. — Đàm vướng hay khát, thêm Bán hạ, Bối mẫu. — Tự hạn, đạo hạn, thêm Ngũ vị, Mạch môn, Hoàng bá, Táo nhân. — Mất máu, khô máu, thêm Tri mẫu, Mạch môn. — Đàn ông đái thường, đàn bà ít đái, thêm Phụ tử, Quế chi. — Kinh nguyệt xấu, thêm Hương phụ, Ngại diệp.. — Trẻ nhỏ hư tổn, thêm Đảng sâm. — Trẻ nhỏ não nhiệt (có chốc đầu), yếu chân, lưng, thêm Tri mẫu, Hoàng bá. — Ho hen có máu, thêm Ngũ vị, Mạch đông. — Thận hư ỉa chảy lúc khuya, thêm Sa nhân, Trâm hương. — Nóng lạnh như rét, thêm Hoàng cầm, Sài hồ. — Sưng chón lặn lên bụng, hoặc bụng dưới tê rờ không biết, hoặc gói sưng to, hoặc nổi cục đau nhức chỗ này chỗ nọ, hoặc ghê độc đau, nhức, thêm Phụ tử, Nhục quế.

Tất cả các phương xưa đều có thể sửa cân lượng cả lòng thang (nguyên phương) mà cũng rất cần thêm vị để xử lý chứng nào hung hăng, nhất là chứng trạng chính của bệnh. Các phương trị bệnh thuộc xê tà và các tạng phủ đã chép ở trên, nếu chẩn đoán kỹ lưỡng rồi đầu phương, lại biết cách gia giảm, thì sự công hiệu không biết tới đâu mà kể. Bỏ cò phương là một tai hại, mà ôm cổ phương không dám đổi thay quân, thần, tá, sứ, không dám lên xuống phân lượng, không dám thêm vị cho sự tá, sứ mạnh mẽ hơn, cũng là tai hại.. Các người muốn theo nhân thuật nên chú ý.

Chương 4: Hiểu Qua Châm Cứu Và Án Ma

Châm cứu học là gì? — Án ma học gồm Suy nã và Quát thủ

CHÂM CỨU HỌC LÀ GÌ?

Chút ít lịch sử

Thuật Châm cứu gốc ở Trung Hoa, là một phép chữa bệnh tối cổ. Sách Nội kinh được coi là cơ sở của Đông y ra đời cách đây khoảng 5.000 năm về trước (một bộ y thư xưa nhất) đã có nói rõ về tạng, phủ, kinh, du cũng như về phép chích và phép cứu.

Tuy nhiên, thuật Châm cứu đầu được phát minh rất sớm, không phải chỉ một lúc đã hoàn bị và chính là bắt đầu từ khi Nạn kinh và Ngọc long ca của Biền Thước ra đời, các Châm gia mới bắt đầu có đủ phép tắc đại cương để suy diễn mà áp dụng một cách rộng rãi.

Cứ lời của Thừa Đàm Am, tác giả sách Trung Quốc Châm cứu học giảng nghĩa (xuất bản năm 1952) thì người thượng cổ, sau khi đã biết lấy lửa để dùng và đồng thời cũng là lúc họ đã biết lấy đá nhọn để chích (thạch khí thời đại), họ vẫn còn sống ở hoang dã nên bệnh tật phần nhiều là những vết ngoại thương; lại vì ăn ở thô sơ, dễ bị mưa gió xâm nhập nên hay có những chứng gan co, thịt nhức, thành thử đề trị liệu, tự nhiên họ đã nghĩ tới phép đốt, vì gặp được khí nóng tức thư được khí ngăn tức là khỏi.

Người là một động vật tối linh, vốn có tính thiên nhiên để tự giữ gìn, tự cứu trị; trong thân thể có chỗ đau hay là té rần, thế là tự nhiên họ đã biết lấy tay đè đè hay bóp, hoặc lấy miếng đá dẹp đè dăm, hoặc đèn gần lửa để hơi, hoặc là dùng những vật có thể đốt cháy mà đặt ngay trên da v.v... với mục đích là làm cho đỡ đau khô, thế là vô tình họ đã tìm ra được cách trị bệnh.

May thay, trong đám người thượng cổ ấy lại không hiếm kẻ có thiên tài, họ nhân sức tích nhiều kinh nghiệm, biết chứng bệnh gì nên chích bằng đá nhọn, lại nên chích vào bộ vị nào mới rõ có hiệu lực, chứng bệnh gì nên dùng lửa để hơi hay đốt ở bộ vị nào mới thật có lợi v.v..., thế rồi những phép ấy vì lẽ tất yếu được lưu truyền lại mà thành ra phép Biêm thạch và Cứu bính.

Kịp đến khi có văn tự, các phép ấy liền được chép lại, rồi trải qua đến những mấy ngàn năm thí nghiệm quan sát và thêm thắt mới thành khoa Châm cứu cực kỳ tinh vi, cực kỳ thần diệu, thịnh hành nhất từ khoảng 1277 đến 1628 ở khắp Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản và Việt Nam, trong thời gian đó, ngoài những nhà Châm cứu chuyên môn, đa số Đông y sĩ đều thường dùng Châm cứu để phù trợ cho thang dược.

Mãi đến thế kỷ thứ 17, nhân Âu phong Đông tiệm, thuật ấy mới cùng với phong trào xu tân bài cự mà suy lặn.

Muốn thực hành phép Châm cứu, ngoài những kiến thức cơ sở mà tất cả Đông y sĩ ai ai cũng biết là Hàn, Nhiệt, Hư, Thiệt, Biểu Lý, Âm, Dương cùng là Mạch lý á đông với những Ngũ hành sinh khắc, chúng ta còn phải am tường về kinh lạc, du huyết, về sự phân phối của những đường kinh cũng như vị trí và sự ứng dụng của mỗi huyết theo từng thủ pháp đã định.

Du huyết là gì? Du huyết là hai chữ có nghĩa tương tự, cổ nhân hay dùng thay đổi (mặc dầu chữ huyết được thông dụng hơn) để chỉ những điểm nhỏ nhỏ đường kinh không quá 2 ly tây (m/m) mà ta có thể tìm thấy ngay trên mình ta hay là trên thân thể của người bệnh.

Cứ như đoạn trên đã nói qua thì người thượng cổ nhân súc tích nhiều kinh nghiệm, đã nhận thấy là nếu ở nội tạng có một bộ phận không yên tức thì ở trên thân thể bệnh nhân có những điểm đề vào thấy đau và đáng chú ý hơn nữa là: 1°) Hễ cứ một tạng khí có bệnh thì thể nào cũng có một hay nhiều điểm nhất định tại một vị trí có sở quan với tạng khí ấy, trở nên mẫn cảm.

2°) Cùng một chứng bệnh và lẽ tất nhiên có những điểm mẫn cảm giống nhau, tựu trung có người mới đụng sơ đã van đau, có kẻ phải đề mạnh mới nhận thấy: sở dĩ mà như vậy là vì thân khí cảm giác tính (sensibilité nerveuse) của mỗi người có mạnh yếu khác nhau.

3°) Nếu đề (ấn) ngay giữa điểm ấy, bệnh nhân phải nhú mặt la đau thì đề trật ra ngoài độ 5 ly tây (5 m/m) họ chẳng còn cảm thấy gì nữa.

4°) Những điểm ấy chỉ trở nên mẫn cảm trong khi tạng khí liên hệ với nó có bệnh. Nhất đán bệnh khỏi, thế là cái mẫn cảm tính ấy tiêu mất.

Những điểm vừa nói trên đây tức là huyết mà các Châm y dùng để kích thích bằng sức của ngải đốt cháy hay là bằng kim, thép, đồng, vàng hay bạc v... hầu lợi dụng những tác động trực tiếp (action locale) hay phản xạ (action à distance) của các thân khí hệ thống kích phát và điều chỉnh cơ năng của thân khí, khiến nội tổ chức phát huy sức đề kháng chống với bệnh cùng là những tác dụng tu phục hay là năng lực đại thường.

Những huyết chính sắp hàng một và nối tiếp nhau trên những đường dài gọi là đường kinh (sẽ nói rõ dưới đây) tổng số có 618, đó là chưa kể: a) Những huyết rải rác không thuộc vào các đường kinh (gọi là kinh ngoại kỳ huyết).

{=html} <!-- --> a) Những huyết do các y sư sau này tìm thêm.

{=html} <!-- --> a) Những điểm đau làm cho bệnh nhân phải rên la hay ít ra cũng phải để ý nó phát hiện ra một cách vô định, hoặc ngay trên các đường kinh hoặc là ngoài đường kinh. Đông y gọi là Thiên ứng huyết hay là A thị huyết; Tây y gọi là points personnels.

Kinh tức là những đường dọc nối liên huyết này với huyết kia và chạy trên thân thể ta theo một chiều nhất định; lạc là những đường ngang nối liên một dương kinh với một âm kinh hay là một âm kinh với một dương kinh.

Trong số 14 đường kinh ràng rịt thân thể ta một cách cân đối, một nửa thuộc âm một nửa thuộc dương, trừ hai đường phụ là Nhâm mạch (âm) và Đốc mạch (dương), một cái khi từ hội âm dọc lên giữa bụng thẳng lên tới miệng, một cái khi từ đốt xương cụt (coccyx) dọc lên giữa lưng lên ót vòng qua đầu, thẳng xuống sống mũi, thâu vào phía trong môi chôn gần chân răng, còn 12 đường chính kinh kia thì không những một âm phối với một dương mà lại còn phân ra Thủ kinh và Túc kinh nữa.

Thủ dương kinh (gồm có Thủ thái dương Tiểu trường), Thủ thiếu dương Tam tiêu và Thủ dương minh Đại trường) đều khi từ ngón tay chạy dọc theo mé ngoài cánh tay mà lên đầu.

Thủ âm kinh (gồm có Thủ thái âm Phế, Thủ quyết âm Tâm bao lạc và Thủ thiếu âm Tâm) đều khi từ ngực chạy dọc ra theo mé trong cánh tay mà ra ngón.

Túc dương kinh (gồm có Túc thái dương Bàng quang, Túc thiếu dương Đờm và Túc dương minh Vị) đều khởi từ đầu mà xuống, dọc theo mé ngoài ống chân mà thẳng ra ngón.

Túc âm kinh (gồm có Túc quyết âm Can, Túc thái âm Tỳ và Túc thiếu âm Thận) đều khởi từ ngón chân, dọc lên theo mé trong ống chân mà tới bụng.

Các bạn chỉ cần chú ý một chút là đã đủ thấy vì sao sách thuốc Đông y thường dạy Đầu là "Chư dương chi sở hội" và, nếu tại mạch, phủ ứng ở trên (biểu), thì tại kinh, phủ cũng ứng ở ngoài (dương); trái lại, tạng thì: tại mạch, ứng ở dưới (lý), tại kinh, cũng ứng ở phía bên trong (âm).

Một điều trong nhiều điều mà chúng tôi đã nhận xét được, là trong khi ấn mạnh đầu ngón tay vào một huyết hay là chích kim vào các huyết đó, có nhiều bệnh nhân mãn cảm, cảm thấy như có cái gì chạy trong da thịt tương tự như một luồng điện và mặc dầu không biết Châm cứu là gì họ vẫn chỉ đúng (lần nào cũng vậy) đường kinh có huyết đã nói trên v.v...

Bởi vì, cứ bằng vào thực tế, tất cả những Châm sư cũng như chúng tôi đều nhận thấy là nếu chích đầu sai huyết song trúng nhâm trên đường kinh vẫn có chút ít kết quả, nhược bằng chích trệch ra ngoài đường kinh thì quyết chẳng có hiệu lực gì.

Nhà Châm cứu trứ danh của Trung Hoa hiện đại là Thừa Đạm Am cũng đã từng nói: "kinh tức là cái đường phản xạ của điểm kích thích (huyết) mà đường phản xạ đó cũng như tiếng ồn, như ánh sáng, mỗi khi đi qua là hết, vốn không có thiết chất có thể tìm thấy, sự đó rất dễ hiểu; chỉ bằng vào sự kinh nghiệm xác thực, và hiệu quả phù hợp là đủ..."

Sự tuần hoàn của 12 kinh

Để thực hành phép chữa bệnh bằng Châm cứu một cách có hiệu quả không những phải hiểu qua thế nào là kinh huyết, cùng là chủ trị của từng huyết một, mà còn phải biết: a) "khí" của mỗi kinh nó khởi từ đâu đến đâu thì hết;

b) chạy theo chiều hướng tâm (centripète) hay là ly tâm (centrifuge);

c) vượng vào giờ nào, suy vào giờ nào v.v...

Ví dụ: Thủ thái âm Phế kinh khởi từ huyết Trung phủ ở ngực chạy dọc theo mé trong cánh tay mà ra tới mé ngón tay cái chỗ huyết Thiếu thương thì hết, thế là "khí" của đường kinh ấy chạy theo chiều ly tâm, thường vượng ở giờ dân để suy vào giờ mao, lúc mà khí của Thủ dương minh kế tiếp theo đó, bắt đầu vượng. Thủ dương minh Đại trường kinh khởi từ mé ngón tay trở, chạy dọc theo mé ngoài xương cánh tay mà lên mặt, tới huyết Nghinh hương, bên cạnh lỗ mũi thì hết, thế là "khí" của đường kinh này lại chạy theo chiều hướng tâm v.v...

Ấy, cứ giờ Dần (tức là từ 4 đến 6 giờ, theo đồng hồ bây giờ) thì Phế, Mao Đại trường, Thận Vị, Tỳ Tỳ, Ngộ Tâm, Mùi Tiểu trường, Thận Bàng quang, Dậu Thận, Tuất Tâm bao lạc, Hợi Tam tiêu, Tý Đờm, Sửu Can, rồi trở lại thế vậy, nếu chú ý một chút ta sẽ thấy cứ một Thủ dương kinh hướng tâm lại nối liền với một Túc dương kinh ly tâm (như Thủ dương minh từ tay lên đầu, nối liền với Túc dương minh, khí từ đầu chạy dọc xuống chân) kế tiếp theo đó lại một Túc âm kinh nối liền với một Thủ âm kinh (như Túc thái âm khi từ ngón chân cái lên tới bên

hông, thì Thủ thái âm lại cũng khởi ở gân đó mà chạy dọc ra thâu ngón tay cái) cứ thứ tự ấy nối tiếp nhau để tuần hoàn như một sợi dây dài vắn quanh thân thể ta đến những mấy vòng không đầu không mối.

Trong lúc đó, hai đường Đốc mạch và Nhâm mạch (liên lạc với nhau) vẫn đứng riêng mặc dầu không phải hoàn toàn không có quan hệ với 12 kinh nói trên.

Vật liệu và khí cụ Châm cứu

Nếu chỉ chuyên thực hành phép Cứu tức là đốt thì vật liệu cần thiết nhất như ai cũng biết là lá Ngải, (ngải cứu) ta thường gọi là lá thuốc cứu, lại cũng thường quen hái vào tiết đoạn ngõ để thắt hình con chuột nếu là năm Tý, con gà nếu là năm Dậu v.v...

Lá Ngải mới hái chắt đang hăng, dùng để cứu đau rất lắm, bởi thế mới có cái tục quí Ngải lâu năm, chắt nó dịu, dùng để cứu không những ít nóng rát mà cứu xong ta liền thấy một khoái cảm ít có.

Các nhà Châm cứu ở Pháp phụ họa theo nhau, đều chủ trương dùng một vật gì vừa nóng, vừa khô, như cái ống bằng kim thuộc để đựng ôn kế (étui à thermomètre) chẳng hạn, nhúng nước nóng, rồi lau khô, ấn lên trên huyết, cũng vẫn thu được kết quả tương đương như chúng ta cứu với Ngải, tỏ ra họ chẳng hiểu gì về tính chất của lá thuốc cứu mà tất cả y sư Á đông phái cổ truyền đều công nhận là "vô thượng diệu phẩm", không những dễ cháy và có mùi thơm mát tim, khỏe não. Mà cứ lời Nhật y là Bản Bôn Công (Viện trưởng Đông kinh Châm cứu học viện) thì lá Ngải lại có đặc trưng như: Ngải cháy sập hết thì chỉ trong nháy mắt cái nóng của nó chạy sâu vào trong mình ta gây một cảm giác như có một vật nhọn đâm thẳng vào, nhưng kế đó ta liền thấy có cảm giác sướng khoái ngay; nếu thử lấy que củi đỏ hay là điều thuốc đang cháy mà dí vào, ta chỉ thấy nóng rát ở ngoài da chứ không thể có cảm giác như trên...

Hòa Hán được khảo nói: "Lá Ngải lâu năm dùng để cứu có sức chạy thâu vào các kinh và trị được trăm bệnh".

Dược tính bản thảo của Bình Quyền nói: "Lá Ngải dùng để cứu có thể thông được kinh (kinh lạc) và thâu được tận xương..."

Nếu dựa theo kinh nghiệm của Đông y, lá Ngải là nguyên liệu thích hợp nhất trong phép cứu; thì những cây kim nhọn bằng kim thuộc lại là những khí cụ không thể thiếu trong phép Châm.

Cứ sách Nội kinh thì cổ nhân đã có đến 9 kiểu kim, hết thấy đều bằng sắt, nhưng về sau người ta chỉ dùng có 2 thứ là: a) Hào châm, tức là thứ kim rất nhỏ mình, vụn để chích cho ít đau;

b) Phong châm, tức là thứ kim có 3 khân, các y sư Trung Hoa hay dùng để xuất huyết hiện có bán ở Hương Cảng với cái tên được thông dụng là Tam lăng châm.

Trái với sự tưởng lầm của nhiều châm gia bên Pháp, người Trung Hoa chẳng hề bao giờ chủ trương dùng kim vàng để bổ và kim bạc để tả rất thịnh hành như ta thấy bây giờ, mà chính là nhà Y sư Nhật Bản Ngự Viên Y Tế ở đời Chức Điền và Phong Thân lần đầu tiên đã sáng chế và áp dụng hai thứ kim ấy.

Còn ở Trung Hoa thì mãi đến bây giờ tuy biết kim vàng và kim bạc không có cái tệ hay rét (sét, rỉ, rỉ: nghĩa là rouillé) và hay gãy như kim thép, họ vẫn tiếp tục phát hành nhiều cỡ kim bằng thép luyện mà họ rất thích dùng, cho là cứng mình và bén (bén tức là hoạt lợi) nên dễ chích hơn hai thứ kim kia.

Trên phương diện thực tế

Lá Ngải hái vào khoảng tháng 5 âm lịch, sau khi đã phơi kỹ, phải được giữ kín trong một thời gian ít nhất là ba năm, xong lại phải trải qua một lớp chế luyện mới có thể trở thành vật liệu thích hợp để cứu.

Chế Ngải, tức là cho lá Ngải nói trên vào cối đá rồi giã cho nó bầy, đoạn lại bỏ những que cọng và bụi bặm, chỉ lấy cái tơ nó, lúc bấy giờ đã trở nên mềm, xốp như bông gòn, gọi là "Ngải nhung" đựng vào hộp kín để dùng dần. Thứ Ngải nhung ấy, tuy cũng đã có thể dùng để vo thành môi mà cứu, nhưng thế tục vì muốn công hiệu được thêm phần mau chóng, thường hay trộn thuốc và nhất là Xạ hương vào.

"Cứu" có nhiều lối, lối xưa nhất tức là lối vo Ngải rồi đặt trực tiếp lên trên huyết (có nhiên là trên da) rồi dùng cây hương thấp đỏ mà châm cho nó cháy. Cứ cháy xong một môi như thế gọi là một lửa, người Trung Hoa gọi là nhứt tráng. Phạm nói đến phép cứu, tất cả các sách Châm cứu Á đông đều ám chỉ lối cứu được coi là "chính thống" này.

Về sau, để giảm bớt sự nóng rát, người ta bèn bày ra phép lót tỏi hay lót gừng tức là lối cứu rất được thịnh hành ở xứ ta trước kia cũng như bây giờ vậy. Ngoài ra lại còn những lối cứu gọi là "Lôi hỏa châm" và "Thái âm thân châm" dùng thuốc và Xạ hương trộn với Ngải nhung, đoạn đem cuốn vào giấy tinh (giấy bản) thành hình như chiếc đĩa, khi cứu, ta đốt cháy một đầu rồi ấn lên trên huyết đã có lót 4, 6 hay 8 lớp vải đỏ.

Gần đây Bác sĩ Nhật Hậu Đặng Đạo Hùng lại sáng chế ra lối "Ôn cứu" dùng Ôn cứu khí bằng đồng, ở trên có chỗ để Ngải nhung vào mà đốt, ở dưới có phiến gỗ mỏng có xoi lỗ, hay là miếng ván để giữ cho chỗ cứu khỏi bị phồng. Nếu cứu ở một huyết nơi tay thì có thể dùng vải mà cột để giữ cho nó khỏi di dịch, nếu cứu ở lưng hay bụng thì lại có thể dùng cán để cầm giữ nó bằng tay.

Trừ những lối cứu gọi là Phụ tử cứu pháp, Xị bính cứu pháp, ít khi dùng tới còn lối cứu gọi là Ôn châm cứu pháp, (đốt Ngải ở trên cây kim), cây kim ấy đã chích sẵn và để yên trên huyết mà một vài thầy Tàu qua đây có làm.

Trở lên, tôi đã nói qua về những lối cứu được coi là thông dụng và có giá trị hơn hết, trong đó lối Ôn cứu đã được thanh niên nam nữ cực lực hoan nghinh không những bởi nó ít nóng mà lại khỏi có sợ làm tổn mỹ quan như các lối cứu trực tiếp của thời xưa.

Tuy nhiên, phép cứu ấy cũng không khỏi bị chê bởi những khuyết điểm đáng tiếc như: 1°) Mây lửa đầu bao giờ cũng yếu, trái với những lửa sau nó lại quá mạnh, thành ra không đều (Lương Giác Huyền).

2°) Ôn cứu khí vốn chế bằng đồng và tuy có miếng sa hay miếng lương để cách biệt, cái nóng của đồng cũng vẫn hòa lẫn với cái nóng của Ngải nhung mà thấm vào trong huyết;

3°) Vì diện tích của Ôn cứu khí nó rộng, nên khi cứu, cái nóng của nó lại còn trùm ra cả xung quanh huyết nữa (Lương Giác Huyền).

4°) Dùng Ôn cứu khí không những phí Ngải, phí thuốc mà còn phải mất rất nhiều thì giờ, đã thế, hiệu lực của nó lại quá yếu ớt. (Thừa Đạm Am)

Theo lời của Thừa Đạm Am, Xã trưởng Trung Quốc Châm cứu nghiên cứu xã, thì ngoài lồi cứu chính thông (tức là lồi cứu trực tiếp hay làm phồng da và để sẹp) nó có thể ứng dụng vào tất cả các trường hợp, hiệu lực của nó lại đầy đủ nhất, ta có thể dùng hoặc "Lôi hỏa châm" hoặc "Thái âm thân châm" đã tiện lợi hơn, ít nóng hơn, hiệu lực lại cũng ăn đứt lồi Ôn cứu bội phần. Nhưng y sư Lương Đức (ở Hiện đại Trung y được số 16) lại bảo "Trực tiếp cứu" cũng như "Ôn cứu" bên nào cũng có sở trường và sở đoản. Ví dụ: để trị bệnh ở ngoài da hay là các chứng thần kinh đau nhức, cứ kinh nghiệm của ông thì Ôn cứu lại thích hợp hơn Trực tiếp cứu v.v...

Ngày xưa các châm y đều tự làm kim lấy để dùng. Chủ trương rằng sắt ở hàm ngựa là không độc (vì ngựa thuộc hỏa mà lại khắc được kim) họ dùng thứ sắt ấy nung chín rồi đập và kéo ra thành những kim dài hay ngắn tùy ý riêng của mỗi người, chỗ tay cầm họ dùng chỉ đồng để vắn quanh đặng cầm cho có thể, xong họ còn phải nấu những kim ấy với thuốc rất phiền phức...

Ngày nay ở Đông Á cũng như ở Tây Âu, các nhà chuyên môn thể theo nhu cầu của các châm y, họ thường làm sẵn để bán nhiều hạng kim dài ngắn đủ cỡ, ai cần chỉ chọn rồi bỏ tiền ra mua là được.

Ngoài những thứ kim chỉ chích một đầu lại còn có những cây kim (tay cầm ở giữa) chích được ở cả hai đầu, và, đặc biệt hơn hết là thứ kim kiểu Nhật, mình kim rất nhỏ, do nhà Châm y Nhật Bản là Sam Sơn Hòa Nhất Thị ở Đức Xuyên thời đại sáng chế ra lần đầu tiên, khi chích phải có cái ông, không những để ôm giữ lấy mình kim cho khỏi cong, mà lại còn để ở chân huyết làm cho thân kinh ở đó trở nên tê dờ, chích vào đỡ đau được nhiều lắm. Bởi thế, người mới tập, chích đang vụng cũng như kẻ nhất gan muốn tự chích lấy mình, đều có thể dùng kim này một cách rất có lợi.

Khôn thay! một thứ kim không có thể ứng dụng vào tất cả trường hợp vì lẽ người có om (gầy) béo (mập) khác nhau, bộ vị lại cũng có chỗ dày (như cổ bả) chỗ mỏng (đầu ngón tay), hơn nữa trong khi chích, có trường hợp phải thích kích mạnh, có trường hợp phải thích kích nhẹ, kim dùng nhân thể phải có to, nhỏ, dài, ngắn nhiều cỡ khác nhau.

Thông thường người ta hay dùng những cây kim đường kính từ 0m/m, 60 đến 0m/m, 75 để chích tay, chân, lưng, bụng, những cây kim 0m/m, 35 để chích các huyết ở mặt, ở đầu ngón tay hay là ở giữa xương sống. Vì kim càng to càng mạnh nên để chích cho những người lao lực có hình vóc to lớn, bắp thịt rắn chắc, lắm lúc người ta phải dùng đến những cây kim to 1 ly. Còn kim kiểu Nhật thì vì quá mảnh chỉ dùng riêng cho trẻ con, đàn bà (hạng nhu nhược) cùng những người nhút nhát chưa từng quen chịu kim mà thôi.

Ngoài ra Bác sĩ De la Fuye lại có sáng chế ra một kiểu kim "con rệp" (aiguille à demeure) đầu lép chân nhỏ dài từ 0c/m, 20 đến 0c/m, 50 để chích vào những nơi đau nhức, đặt kim vào tuy có bớt, song rút kim ra là đau trở lại. Kim ấy đặt vào chỗ đau xong (kim và chỗ đau đều đã tiêu

độc kỹ lưỡng bằng rượu 90°) người ta dán úp lên trên theo hình chữ nhật, hai dung vải bê trong có nhựa (như Albuplast chẳng hạn) rồi để yên luôn như thế từ 5, 7 tiếng đồng hồ đến những mấy ngày tùy theo bệnh thể, đợi đến khi bệnh nhân hoặc hết đau hoặc bắt đầu có cảm giác khó chịu, người ta mới lấy ra.

Nhân nói đến kim, thiết tưởng không thể không nói qua ít lời về tính chất riêng biệt của một vài loại kim thuộc (métaux) người ta đã dùng chế luyện thành những cây kim (aiguilles) dùng về châm cứu.

Dùng kim để bổ (hưng phân) thì đồng là mạnh nhất và kẻ đến đồng là vàng. Chỉ tiếc đồng hay bị ô xi hóa, chích vào thịt xong là bị đen ngay. Bạc thì lại là chất kim thuộc mạnh nhất để giải nhiệt, tán ứ và làm cho hết đau nhức trong khi kềm chỉ làm cho thần kinh được êm dịu mà thôi v.v...

Nhưng, ngoài tính chất riêng biệt của mỗi loại kim thuộc, những cây kim dùng để chích cần phải: 1°) vừa cứng hầu để dễ thâu vào da thịt;

2°) vừa bền gai để rủi có sảy tay, kim cũng không đến nỗi phải gãy;

3°) lại cũng đừng có cái tệ hay bị ô xy hóa làm cho nó phải mất cả phần trơn láng lẫn vẻ đẹp.

Thì đây, vàng hợp với một tí đồng cũng như bạc hợp với một tí kềm đều là những hợp kim (alliages) trong những hợp kim mà người ta đã dùng để chế luyện thành những cây kim (mà đa số các châm y cũng như chúng tôi hằng ngày đều dùng) không những nó gồm đủ ba đặc điểm trên đây mà lại còn có tính sát trùng rất mạnh.

Bởi thế, trước mỗi khi chích, người ta chỉ lăn qua cái kim với một tí bông có nhúng rượu 90° là đủ, không bao giờ phải nấu. Cứ lời của Bác sĩ De la Fuye thì ông ta đã từng mục kích nhiều bậc châm y (acupuncteur) đáng tôn kính ở Nhật Bản và ở Honolulu chui kim vào gót chân họ, xong lại quẹt vào tóc cho trơn hầu dễ chích. Ấy thế mà chẳng hề bao giờ xảy ra một tai nạn gì...

Châm cứu trị được những gì?

Nói đến châm cứu, đa số đồng bào ta đều liên tưởng ngay đến những chứng đau lưng, đau bụng, tê, bại, thũng, trướng, hay là trúng phong, kinh giản, yên trí rằng châm cứu chỉ trị được độ ít chục chứng bệnh về loại như đã kể trên mà thôi, không ngờ rằng các bậc tiền bối của chúng ta ngày xưa cũng như các châm y hiện đại ở Pháp, Đức, Nhật Bản, hay Trung Hoa v.v... đều đã dùng châm cứu để đối phó với vô số bệnh tật.

Các bạn hãy lật "Châm cứu đại thành" hay là tạp chí của hội Châm cứu quốc tế ra (Revue internationale d'Acupuncture) sẽ thấy là trừ những bệnh chứng thuộc về ngoại thương, cơ hồ không có mấy chứng bệnh người ta không thể trị bằng châm cứu được. Cổ nhân đã từng có lời "vạn bệnh nhất châm" tuy hơi quá đáng, song cũng không phải là không có bằng cứ vậy.

Cách đây chẳng bao lâu, Âu châu người ta đã tưởng lầm rằng châm cứu chỉ có thể trị được chứng do sự nhiễu loạn của quan năng (Troubles fonctionnels) gây nên mà thôi, nhưng với thời gian cũng như với sự cố gắng của các châm y có óc nghiên cứu và quan sát (ở Nhật bốn ngày từ đời Minh Trị đã có một số châm y bắt đầu khoa học hóa khoa châm cứu) chúng ta đã

thấy rõ là công năng của châm cứu không phải chỉ như thế, mà còn trị được: 1°) những bệnh có vi trùng như sốt rét rừng (Paludisme) Hoắc loạn (Choléra) v.v...

2°) những bệnh về thời kỳ mạn tính, nội tạng đã bị hư hại ít nhiều như dạ dày bị trệt (ptose d'estomac) v.v...

3°) những bệnh có sở quan đến tinh thần như Si ngốc (idiotie) Điên cuồng (Démence, Folie) v.v...

4°) Những bệnh về tâm lý (thất tình nội thương) như bệnh đau nhức ở mặt nguyên nhân vì thuở nhỏ bị nhiều nỗi sợ sệt, khổ tâm (xem y án của Bác sĩ Kalma ở R.I.A. số Juillet Septembre 1949) đau đầu, muốn ọe mửa, vì gặp điều trái ý hay nổi tức giận quá to tát (xem y án của Bác sĩ Rebuelto ở R.I.A. Avril — Juin 1951) v.v., và v.v... một cách rất đặc lực. Và nếu có trường hợp châm cứu không thể chữa được hay là cần phải có thuốc giúp sức, thì trái lại cũng có trường hợp chỉ ít mũi kim hay là ít mũi "Ngải xạ" cũng đủ lành một cách hoàn toàn và mau lẹ, đúng như lời cổ nhân "châm đáo bệnh trừ" hay là "đoạt được chi công" mà mãi đến nay vẫn còn nhiều người nhắc nhở mỗi khi muốn nói đến công hiệu thần tốc của khoa Châm cứu.

Nói tóm lại

Châm cứu cũng như các môn chữa bệnh khác, công năng của nó lẽ tất nhiên chỉ là có hạn và, nếu những bệnh như đau dạ dày hay là sốt rét rừng v.v... phần nhiều đều có thể chữa khỏi với ít chục mũi kim hay là năm bảy chục mũi "Ngải xạ" thì, đối với những bệnh như dương mai hay là ung thư chẳng hạn, châm cứu chỉ có thể đóng vai phụ trợ cho thuốc mà thôi.

Theo truyền thuyết thì "tiên châm cứu hậu phục dược" nghĩa là trước hết hãy nên chữa qua bằng châm cứu, vạn nhất không khỏi mới phải uống thuốc; ở Á châu cách đây chẳng bao lâu cũng đã có một số người câu nệ vào đó mà chủ trương rằng châm cứu chỉ có thể trị được những bệnh còn ở sơ kỳ, khi mà nội tạng chưa bị tổn thương (lésion) mà thôi, nhưng, cứ như biên giả đã nhận xét thì quan niệm ấy chưa phải là đã đúng hẳn.

Vì, nếu bệnh sơ phát (trừ ngoại thương trầy da, toạc thịt, vỡ sọ hay gãy chân chẳng hạn) phần nhiều đều có thể chữa rất mau khỏi bằng khoa châm cứu, thì trái lại cũng có những bệnh đã lâm nguy không còn có thể trông gì ở thuốc men được nữa, ấy thế mà lại thường có thể cứu khỏi bằng "kim" hay "ngải". Những câu chuyện như Thái tử nước Quắc bị chứng thi quyết nhờ Biển Thước chích cho ở Duy hộ mà sống dậy; cũng như Ngụy Võ Đế bị đầu phong nhờ Hoa Đà chích cho ở Não không mà khỏi; há chẳng phải đó là những cố hiển nhiên đủ cho ta tin hay sao?

Bởi thế nên ta không lạ mà thấy đồng bào ta mỗi khi bệnh tình đã trầm trọng cơ hồ hết hy vọng ở thang dược mới tưởng và tìm mời mấy ông thầy cứu. Hơn nữa, cứ xem tạp chí R.I.A. của hội Châm cứu Quốc tế ta sẽ thấy là ở Tây phương bây giờ cũng vậy, có nhiều bệnh nhân sau khi đã đảm đủ bác sĩ chuyên môn không khỏi, bèn gởi hy vọng cuối cùng vào châm cứu; ấy thế mà lại lành mới kỳ chưa?

Tuy vậy, ta cũng nên nhớ thêm rằng chữa bệnh bằng châm cứu cũng như bằng các phép chữa bệnh khác, có công hiệu hay không, mau lành hay lâu khỏi, sự đó còn tùy ở bệnh thể và nhất là ở thể chất riêng của bệnh nhân cũng như ở học lực và tài năng của nhà châm y nữa; ngay như một việc điếm sai huyệt cũng đủ để đưa châm y đến chỗ thất bại rồi.

(Trích bài ở tạp chí Đông y của Trần Tiên Hy)

VÀ TÌM HIỂU THUẬT ÁN MA

Khoa Án ma là gì?

Trong sách Tô vắn, nơi thiên Huyết khí hình chí có chép: Hình số kinh khủng, kinh lạc không thông, bệnh sanh bởi sự tê rùng (bất nhơn) phải trị nó bằng cách Án ma.

Án ma là một khoa trong 13 khoa chữa bệnh của Đông y.

Án ma là một trong các cách massage xương.

Án là lấy tay đè dẫn xuống. Ma, là bóp nhẹ nhẹ lần lần làm cho gân khớp giãn êm, máu trong mạch chạy đều, đuổi dần tà khí ra da thớ.

Phép Án ma lập ra để dùng cho kẻ bị thương ở da thớ, gân, thịt, chỉ sưng cứng, tê rần, mà chưa gãy xương, hoặc té ngã, vấp chạm, mà khớp xương sai lạc, khí huyết nghẹt đọng, làm nhức, làm sưng. Bởi vì đè dẫn ở kinh lạc thì hơi nghẹt được thông, bóp chà chỗ đọng tụ thì ứ kết của chỗ sưng được tan.

Trong sách Đông y bửu giám của Hứa Lăng, y gia Cao Ly có chép trong cuốn tư trường 5 về bệnh Khước khí (sưng chân; Béri béri) đoạn dạy cách chữa bệnh ấy bằng án ma thuật xin chép ra đây: Phép massage thoa bệnh sưng chân, tại huyết Dũng tuyên ở lòng bàn chân nơi mà khí âm ướt theo đó mà vào người. Ngày đêm để trống hai chân gác lên nhau, thỉnh thoảng thay đổi trên dưới, một tay nắm ngón chân của bàn để trên, một tay chà vào lòng bàn chân cho mạnh và cho lâu, cho nóng rục lên, có mỏi thì nghỉ rồi chà nữa. Có thể mượn người khác làm việc ấy giúp mình, song không công hiệu nhiều và chắc như mình làm cho mình. Cứ làm mãi như vậy, chân sẽ mạnh cứng thì sưng tê đau nhức sẽ hết.

Và trong Hán y, lâu nay trong các cách Tu dưỡng, Đạo dân (tức Vệ sinh) đều có dùng thuật Án ma.

Khoa Án ma gần đây bao trùm cả Suy nã thuật (massage), Quát thủ thuật (cạo lể) và cũng gồm thêm thuật Ma sát (xoa bóp).

Suy nã thuật là gì?

Nó là một trong các môn massage. Bởi vì nó trở nên phần quan trọng của môn massage, nên lại mang tên là Suy nã. Suy là đẩy, dùng tay đẩy cho gân xương trở lại chỗ cũ, Nã là nắm chỗ bệnh đau, liệu nên làm nặng hay làm nhẹ, chậm rãi mà đặt lại chỗ cũ.

Nếu sưng nhức đã hết, vết thương đã lành, mà trong phần bị thương có sợi gân nào còn co rút, làm cho khó cử động day trở, hoặc có sợi gân nào lơ lửng mà chuyển động không như ý, lại hoặc trong khớp xương có chỗ xê xích không đúng, vết thương tuy đã êm, mà khí huyết chưa thông, chẳng nên dùng các phép mạnh kích mà kéo đứt, bẻ dè, chỉ nên massage bóp (suy nã) để làm cho thông kinh lạc chạy khí huyết, đồng thời lại dùng thuốc tùy nghi theo các phép tuyên thông bổ tả, thì chắc chắn sẽ được lành mạnh.

Khoa Suy nã trong phép chánh cốt (massage) gồm có các cách: Vận Thái dương, Vận Bát quái, Phân Âm dương, Suy Ngũ kinh, Suy Tán trúc, Vận nhị kiên tý, Song phụng triển xí, Huỳnh phong nhập động, Thương long bài vĩ, Nhị long hí châu, Xích phụng điều đầu, Diên

hầu trình quả, Phụng hoàng triễn xí, Phi kinh tẩu khí, Ân huyền ta ma, Thủy trung lao nguyệt, Đả mã quá thiên hà.

Đời Thanh, Dư Mậu có soạn bộ Suy nã thuyết lược một quyển. Sách về Suy nã, quyển mà thông hành nhất là quyển Ấu khoa thiết cảnh của Hạ Thị. Song trong sách ấy có nhiều chỗ sai lộn. Sách của Dư Mậu là sách của Hạ Thị đã bỏ bớt những chỗ phiền phức khó tin, chỉ để các điều tóm tắt dễ làm. Tuy sắp đặt lộn xộn song tạm dùng nghiên cứu cũng được.

Cũng đời Thanh có bộ Suy nã bí thư, năm quyển, của Lạc Như Long soạn. Trong sách phân ra nào là Chẩn pháp, Huyệt đạo, Thủ pháp, Bệnh chứng, Lương phương, Chúc do (êm đôi). Sau có bài tựa của con Như Long là Dân Tân, tóm thuật lời của cha, đại ý rằng được sách bí truyền ấy không nỡ giữ riêng v.v... Đó cũng là sách cha truyền con chép, chớ thật chẳng phải của Như Long làm ra.

Phổ thông thuật án ma

Ở Việt Nam ta ngày nay từ thành thị tới thôn quê từ kẻ ưa Tây y tới kẻ mến Đông y không ai là không thỉnh thoảng dùng tới các cách Án ma trị liệu.

Nhức đầu quá, sợ thuốc đắng không uống, người ta nấu một nồi thuốc mà xông đầu, có người lại bảo trẻ nhỏ thoa dầu ở màng tang, minh đường, ót, chà bóp, bắt gió.

Nhức mỗi tay chơn quá, có người bảo tụi đám bóp mấn bóp các đường gân khớp xương hoặc có thoa dầu nóng, hoặc có thoa thuốc cao.

Đau lưng quá, có người kêu bọn đám bóp lại chà sát theo xương sống, eo lưng, bóp gân, giựt các bắp thịt nổi dờ bằng dầu nóng.

Có chỗ nào bắp thịt đau, nhức, người ta cũng thoa dầu nóng, thoa tỏi, hoặc thoa thuốc cao mà chà với một đồng điều (sapèque) cho rướm máu rồi lại thoa thuốc.

Trong lúc có kẻ té cây, hoặc ngột nước, người ta dùng cách cứu chữa, co kéo tay chơn, nặn vuốt lưng ngực, bóp hờ, áp xoa các quan tiết (lắt léo) cho cơ thể ấm, khí hóa con người vượng lại, v.v...

Đó là các cách thuộc về Án ma trị liệu. Song lâu nay người Việt ta làm cách ấy chỉ biết là để chữa bệnh chớ không ai rõ cách ấy là khoa học gì. Đã chẳng hiểu việc mình làm là khoa gì thì còn hiểu làm sao được lai nguyên lịch sử và sách vở về khoa ấy.

Theo chỗ tôi hiểu thì Án ma trị liệu từ xưa là một phần bổ túc cho khoa Châm cứu trị liệu. Tới đời Thanh mới có sách chuyên khoa như Ấu khoa thiết cảnh của Hạ Thị, sách Suy nã thuyết lược của Dư Mậu, sách Suy nã bí thư của Lạc Như Long, và sách Dưỡng sanh cảnh của Lục Nhạo (Lạc) Sơn đời Tống mà tôi sẽ giải thích dưới đây. Ông này phát minh một cách liệu trị giống như Châm cứu mà cũng giống như Suy nã.

Phép quát thủ là gì?

Cứ như sách Dưỡng sanh cảnh thì Lục Nhạo Sơn đã quả quyết bệnh Sa và Đinh sang là tà độc mới phạm mà sanh, bệnh thuộc thiệt, và phương pháp của ông dùng trong sách Dưỡng sanh cảnh đa số đều về cách cạo vẩy và chích nặn ở các huyệt, thì rõ ràng ông áp dụng theo phương pháp Châm cứu.

Về Châm cứu, người ta chú trọng ở các huyết của những kinh lạc, mà bệnh hư thì đốt, bệnh thiệt thì châm. Cách quát (cạo) và thích (châm) của Lục Nhạo Sơn dựa theo đó, song có chỗ châm không tiện bởi kỵ nên lại cạo.

Đây thử trích ra một vài đoạn: 1°) Về bệnh gọi là Đánh chiết, có những chứng trạng: đau đầu, lưỡi đỏ, lúc lắc đầu hoài, đau như đập bô, mặt sần tê. Nếu lâu ngày trị không lành, tà độc vào tới tâm kinh thì lưỡi đỏ mà lại thè ra. Vậy phải dùng dầu phộng mà cạo ở huyết Não hộ và Phong phủ và châm ở chót lưỡi và chót ngón tay giữa nặn cho ra máu. — Huyết Não hộ ở trên xương gáy một tấc năm, giữa ấy thuộc mạch Đốc, châm châm, nếu châm thì người sẽ cảm. — Huyết Phong phủ tại dưới chòm đầu, chỗ mí tóc kê lên một tấc, giữa hai gân ốt, tức là dưới xương gáy năm phân, dưới cửa ngõ ốt hai tấc là huyết ấy, nếu lại xuống năm phân nữa là huyết Á môn, nếu châm bậy ắt tắt tiếng.

2°) Về bệnh gọi là Nhứt nguyệt có những chứng trạng cả mình tê rần, hai màng tang đau, hoặc chỉ đau một bên tả hay một bên hữu, đó là thân bị tà lạnh (refroidissement) lâu ngày không chữa khỏi, tà vào kinh của Phổi, Tim và Phổi đều đầy lên, hễ đầy thì cả mình tê rần, mắt đau nhức, không thèm ăn uống, miệng chảy nước chua, phải cạo các huyết Huyền ly, Ty trúc, Khúc trì, Thiếu thương, Xích trạch, Trung xung. — Huyết Huyền ly tức là hai bên thái dương (cũng có thể châm được). — Huyết Ty trúc tại chót gò chân mày. — Huyết Khúc trì, chỗ cùi tay co lại có hai khớp xương lộ lẳng ngang và hói vào, ôm tay vào ngực thì thấy nó. — Huyết Thiếu dương ở mé trong chót ngón tay cái, cách góc móng tay một lá hẹ (bề rộng). — Huyết Xích trạch tại cái hói trong chỗ co tay có lẳng nhẵn nơi động mạch nằm ngang gân và xương. — Huyết Trung xung tại chót đầu ngón tay giữa.

Còn nhiều bệnh khác mà cách chữa hoặc chỉ cạo, hoặc chỉ châm, hoặc cạo rồi châm, cũng có bệnh lại bảo vả cho nổi dề đỏ rồi châm, thí dụ như: Bệnh Phản cung, đó là Tỳ và Thận bị tà phạm, trẻ nhỏ bị như vậy thì tay chon co dẹt, lưng nẩy cong vòng, hoặc sôi bọt mồm, mê man, hoặc ngậm miệng cứng răng. Chữa bệnh này phải dùng ba ngón tay vả vào cùi chỗ tay nó, vả vào bắp chân nó, vả tới thấy đen bầm thì châm nặn cho ra máu. Lại phải cạo trên xương sống, và bên cạnh xương sống nó, rồi chích mười chót ngón tay, mười chót ngón chân nó, huyết Ân đường, huyết Uỷ trung, huyết Dũng tuyên, huyết Thân mạch, và chỗ sưng dưới mắt cá mé ngoài của chân năm phân.

Châm cứu, Quát thủ, Ấn ma

Theo lập luận của Lục Cửu tự Nhạo Sơn thì bệnh Sa (đồng như Choléra hoặc gọi Hoắc loạn) phát sanh bởi bên ngoài ba tà Phong, Thấp, Hỏa (gió độc, ẩm ướt, nóng hâm) xáo động cùng nhau xâm phạm vào thân người giữa lúc người đương suy những phần có quan liên với Phổi, Gan và Thận...

Ba tà ấy vào các huyết của cả ba kinh tam âm, tam dương, thường qui tụ tại khuỷu tay, khuỷu chon và truyền vào phủ tạng.

Bởi lập luận như thế, nên Lục tiên sinh nhận rằng khi người mắc bệnh Sa thế nào ở chóp chòm trên giữa đầu cũng có mọc sợi tóc đỏ và ở khuỷu tay, khuỷu chân có nổi gân hồng gọi là Sa nhân (con mắt của bệnh Sa), Sa cân (gân độc của bệnh Sa). Và như đã lịch nghiệm quả có

hai hiện trạng đó nên ông ta đã định cách trị là: Bệnh Sa chỉ có thiệt (đầy) chứ không có hư (vơi) nên phải lo tiết độc chứ không nên sung bổ.

Cách tiết độc (đánh cho độc của ba tà kia lọt ra ngoài người bệnh) là làm cho mở Sa nhân và làm cho thông vị khí. Mở Sa nhân thì tà do da thối mà trở ra. Thông vị khí thì tà theo đái ỉa mà xuống. Thông vị khí phải dùng thuốc cho uống vào mồm (phải thuốc nhẹ và trong sạch). Mở Sa nhân là cách dùng thủ thuật (làm bằng tay).

Thủ thuật này là nguồn gốc sanh ra Ấn ma trị liệu (Massothérapie): Tìm trên đầu người bệnh ngay giữa chỏm chóp có sợi tóc đỏ thì nhổ đi, rồi dùng ba ngón tay thâm nước vã vào khuỷu tay khuỷu chân cho lâu và mạnh. Nơi ấy, hoặc khi bệnh mới phát đã lộ gân đỏ, hoặc bệnh phát rồi mà chưa lộ cũng phải vã như vậy. Nếu có gân đỏ lộ rồi thì vã cho tới tím tới đen có cả dề. Nếu gân đỏ chưa lộ thì cũng vã cho lộ và cho nổi cả dề hoặc đỏ hoặc tím. Đoạn dùng kim mà chích và nặn cho máu tụ nơi ấy chảy ra và lau sạch.

Song, theo chỗ kinh nghiệm của Lục Nhạo Sơn thì chỗ khuỷu tay còn có thể chích cho ra máu, chứ chỗ khuỷu chân thì nguy hiểm lắm. Cái gân lớn trên cánh chân đầu có chích cũng không ra máu mà lại làm cho người bệnh trở nên hoảng hốt bứt rứt. Và hai gân hai mép cánh chân nếu bị chích e sẽ rút lại mà bị què.

Bởi vậy, một phương pháp thủ thuật lại đưa ra, có lẽ do Lục tiên sinh là dùng đồng tiền (sapèque) chấm đầu mà cạo, chữ Tàu gọi là Quát.

Phép Quát chẳng chỉ có lợi cho cách chữa bệnh Sa, mà lại còn lợi cho phương thức trị liệu về Châm cứu. Quả vậy, theo chúng ta biết, nhiều huyết trong các kinh có lợi cho chữa bệnh mà không được châm (chích) hoặc không được cứu (đốt) hoặc không được cả châm cứu. Nếu một huyết nào bị cầm châm cứu thì làm sao? Tất nhiên phải dùng tới cách Quát (cạo) chà.

Ông Lục Nhạo Sơn cho ba cách Quát (cạo), Phóng (lể, chích), Sẩn (đốt) là những thủ thuật để chữa bệnh Sa tùy theo nguyên nhân bên trong của kẻ bệnh hoặc vì ăn uống, hoặc vì sắc dục, hoặc vì lao (nhọc quá) dật (ở không nhưng) v.v...

Do phương pháp của ông, chúng tôi có thể nói rằng Quát là cách phụ giúp khoa Châm cứu, và Quát là nguyên nhân của phép Ấn ma trị liệu vì trước khi Quát (cạo) phải vã (bằng tay) mà vã, mần, chà, bóp, đây đều là những cách của phép Ấn ma trị liệu.

Lấy nguyên lý của phép Quát là tùy theo bệnh mà định huyết định chỗ giống như phép Châm và Cứu, thì chúng tôi có thể quyết các cách mần, chà, bóp, đây trong phép Ấn ma trị liệu đều phải có một nguyên lý như thế là không thể bỏ xa sự quan hệ giữa các huyết của kinh với các chứng của bệnh.

Chúng tôi có thể xét theo sự quan trọng mà đặt trước sau, thì Châm cứu, Quát thủ, Ấn ma đều là sự chữa bệnh thủ thuật theo một nguyên tắc song sâu cạn khác nhau.

Phép Ma sát là gì?

Ma là xoa, là lấy tay hay một khí cụ sấm riêng mà đặt lên da, trên thân thể, đưa qua đẩy lại, hoặc nhẹ nhàng, chậm chạp, hoặc rất mạnh và mau lẹ. Sát là bóp, là dùng tay mà bóp nặn, nắm chặt một bắp thịt rồi thả ra nhiều lần.

Phép xoa bóp là phép dùng những cử động nói đó để đạt một mục đích gì tại một phần nào trong thân thể người ta.

Theo y học phương Đông mà nói thì xoa tức là lấy động để hóa tĩnh, lấy tĩnh để vận động, điều hòa âm dương cho hợp để phát triển cái cơ sanh hóa cho thân người. Cổ nhân luận rằng: "Lẽ trời đất gốc ở âm dương, mà lẽ âm dương thời chủ về động tĩnh. Người ta sanh ra ở đời là do bởi khí âm dương; mà cái khí âm dương đó lại do sự động tĩnh mà ra. Nếu người ta động tĩnh vừa độ thời khí huyết sẽ hòa sướng, khí huyết đã hòa sướng thì tật bệnh còn bởi đâu mà sanh ra? Nếu trái lại, động tĩnh điên đảo, khí huyết sẽ không điều hòa mà sanh ra trăm bệnh. Khi đó, nếu biết phép xoa để điều hòa khí huyết thì có thể trừ được bệnh. Người vô bệnh thường ít vận động, nếu biết xoa mà thực hành thời sẽ thông hòa được trên dưới trong thân mình, phân lý được. Âm dương tạng phủ đầy đủ, khí huyết điều hòa chẳng sợ nội thương, không lo ngoại cảm, an nhàn sung sướng biết chừng nào. Vậy, hà tất còn phải mua sắm lấy sâm, nhung, yến, quế, không những tốn tiền mà vô ích nữa ru? "

Phép Ma sát đối trẻ nhỏ

Thuở xưa dùng thuật Ma sát để trị bệnh trẻ nhỏ là rất thường: Những đứa hư nhược, cảm tà, hoặc lên trái giống, không thể phát biểu được phải dùng cách xoa bóp.

Dùng một chén nước ấm, lấy ngón tay cái chấm nước, ngoáy rửa trong hai lỗ mũi trẻ bệnh, mà đẩy lên hai mươi bốn lần: đó gọi là Tẩy tinh táo.

Đoạn tại ấn đường nó, đưa hai ngón tay rà, chà hai mươi bốn lần gọi là Khai thiên môn. Lại nơi ngón trở của hai bàn tay nó chà vuốt xuống ba mươi sáu lần để làm cho lửa ở tam quan (ba cửa) xì ra. Lại nơi ngón giữa của nó chà vuốt ba mươi sáu lần để làm cho tà ở tâm kinh và ở gan thoát ra. Lại năm ngón út đặt nhẹ mấy lần gọi là Ô long bài vĩ.

Đoạn tại mạch môn (mạch khẩu: chỗ thôn khẩu ta dùng coi mạch) chà vuốt xuống ba mươi sáu lần rồi vuốt lên mười hai lần. Lại nơi bàn tay, chà xuống theo lối Bát quái châu triền, một trăm hai mươi lần, rồi kê đó, nơi hõ khẩu và các nơi có khớp xương ở tay chơn, huyết nào có lỗ sũng, đều dùng sức bóp một cái chỗ có huyết sũng ấy. Té hạ, đan điền đều bóp mỗi chỗ một cái. Hai xương muông trên vai; và mỗi khoảng xương sống đều được bóp mỗi nơi một cái. Trẻ có khóc la cũng mặc kệ, miễn làm cho đỡ mồ hôi mà da hỏ được thì thôi. Tất cả các tà phong hàn, đầu độc, đều nhờ đó mà tiết ra.

Nhưng, sau khi làm phép Suy nã (hay là Ma sát) nên để trẻ ngủ ra mồ hôi, nơi kín đáo không có chút gió nào. Không vậy, da thối và mồ ắt nó sẽ bị phong tà lại thừa đó mà xâm vào nữa.

Cách xoa bụng hiện nay

Theo ý kiến của nhiều nhà, thì phép xoa (ma sát) được dùng đặc lực, có hiệu quả trong việc trị bệnh là nhờ tác dụng của sự xoa bụng đối với tuần hoàn.

Dưới đây là ý kiến của ông Thái Quang Lữ: Việc tuần hoàn, máu chảy quanh ở trong bụng, đối với sanh lý rất quan hệ. Nó chịu ảnh hưởng của áp lực bên trong và bên ngoài của huyết mạch. Máu chảy mạnh hay yếu, khắp mình hay không, còn bởi sức co nở của mấy lần thật làm biến thành bên trong bên ngoài của bụng, bởi sự vận hóa của ruột, nhờ thân kinh hệ chủ động các mạch máu, sự co nở của những cơ quan bong bóng, tử cung, hay là sự trở ngại mà

huyết dịch phải gặp khi chảy qua các tạng phủ như can, tỳ, thận. Trong thân thể không có chỗ nào khác mà hiện trạng biến chuyển của sự tuần hoàn phải chịu nhiều ảnh hưởng phức tạp như thế. Vậy cho nên xoa bụng có những tác dụng rất nhiều và khác nhau đối với sự máu chảy. Một bọc chứa (bao tử) một quả gan, một lá lách thiếu máu tưới nhuận sẽ vận động kém. Tác dụng của tuần hoàn ở bụng có thể ảnh hưởng rộng ra tới các cơ quan sanh nước hạch và hấp thụ nước máu tốt do đồ ăn tiêu hóa ra. Thành thử ta có thể nói rằng: phép xoa nơi bụng bổ huyết và hoạt huyết, nghĩa là thêm số máu và làm máu chảy mạnh trong các bộ phận cần phải có máu tưới nhuận luôn. Công năng ấy lợi dụng để trị bệnh huyết trệ được là nhờ ở sự nở ra của các mạch máu, khi xoa bụng, mạch máu có thể nở ra được mà ảnh hưởng cho tất cả sự tuần hoàn trong thân thể. Vì vậy nên người bị xoa bụng, nếu mạch nổi lớn quá có thể hạ nhỏ vừa xuống ngay. Nguyên do sự hạ mạch ấy là phép xoa bụng có hiệu năng làm thăng bằng cân đối tuần hoàn châu thân. Theo sự hạ mạch ấy còn phụ thêm sự lợi tiểu tiện về cả lượng và phẩm. Nước tiểu chẳng những nhiều thêm lại còn đem ra được nhiều hơn thường chất độc trong cơ thể?

Như thế ta hiểu rằng phép xoa bụng giúp sự bài tiết của thận. Trong những chất độc đi ra theo nước tiểu tiện, hệ trọng nhất là chất độc thu rút nhỏ hẹp các mạch máu chảy chậm để sanh ra lần lần các bệnh tê bại, đau khớp xương, cứng khớp xương, bại nửa người v.v...

Tùy theo cách xoa, ta có thể thúc giục được máu chạy chậm hay làm dịu được máu chảy gấp. Ấy là một phép điều hòa huyết mạch rất hay.

Đều phải trọng kinh huyết

Theo nguyên tắc khí hóa (Altération des humeurs) của Đông y không có chi quan trọng trong sự chữa bệnh bằng Vận khí của Trời đất với mười hai kinh lạc của con người. Hiểu được Vận khí cho thông, tìm được các huyết về Kinh lạc cho đúng mới có thể nói rằng hiểu Đông y, nắm được môi Đông y, bước vào nhà Đông y.

Sự chữa bệnh của Đông y đâu là dùng thang dịch cho uống cũng không suy luận ngoài Vận khí và Kinh lạc. Cụ Trương Trọng Cảnh lập các phương mà trong sách Thương hàn luận có chép không đi ngoài nguyên tắc ấy, và cũng nhờ không đi ngoài nguyên tắc ấy mà lập phương của cụ được hiệu nghiệm, danh cụ được trường tồn.

Đến như các cách Huân úy (xông, dặc: fumigation, inhalation, révulsion), Tắm dục (tắm: bain médicamenteux), Đồ hoán (thoa rưới: badigeonnage, friction), Phụ triêm (đặt dán: cataplasme, emplâtre), Xuy thông (thổi: insufflation), Điền nhập (nhét: suppositoire), Đạo dân (gymnastique médical), Ấn ma (chà bóp: massage), Châm cứu (chích đốt: acupuncture, moxas), Giải phẫu (mổ xẻ: chirurgie) không có cách nào chẳng lấy khí hóa làm căn bản vì không đi ngoài sự lợi dụng Vận khí và Kinh lạc.

Vậy thì, mỗi cách liệu trị kể trên tuy chia ra làm nhiều phần riêng, song cũng ở chung trong một nhà của nguyên tắc Đông y, thì không thể nào không theo nguyên tắc kinh huyết.

Nay chúng ta hãy xét coi Ấn ma trị liệu có dính dáng gì tới Châm cứu trị liệu?

Có người bảo rằng Châm cứu trị liệu của Đông y giống như cách Chích xạ (Injection) của Tây y là cách làm cho bệnh nhân đột khởi, để rồi dùng thang dịch mà trị thêm. Tôi cho rằng không

hắn như vậy. Châm cứu trị liệu có thể làm cho bệnh nhân đột khởi (vượng lại rất lẹ) và có thể chữa lành ngay bệnh ở tại Kinh.

Tôi xét rằng một người bệnh về Gan suy, kinh Túc quyết âm không đủ sức chống chịu với phong tà, cần phải bổ Gan bằng thuốc uống mà cũng cần sửa Kinh bằng những tráng thuốc đốt các huyết của nó. Và một người Gan không suy, kinh Túc quyết âm mạnh, song phong tà ác liệt quá phạm vào nó được, thành linh trúng phong, nếu cho uống thuốc vào trong chờ chạy vào Gan, thông ra Kinh thì chậm lắm, lúc ấy chỉ cần châm vào các huyết của Can kinh để tiết tà độc cho lẹ.

Song, có nhiều huyết trong các kinh tuy đúng chỗ để châm hoặc đốt mà chữa chứng bệnh nào, song, lại vì lẽ thời tiết, vận khí, mà các huyết ấy lại bị cảm đốt cảm châm.

Nhơn đó tiên thánh mới nghĩ ra cách dùng Ấn ma, Suy nã, Quát thủ, mà Tây y gọi chung là Massothérapie (Ấn ma trị liệu) vậy.

THIÊN THỨ BẢY — Đông Y Dược Vật – Phương Tế Học

Chương 1: Trí Thức Căn Cốt Khi Dùng Thuốc

Công dụng của thuốc — Phải xét bệnh tình — Rõ thời tiết địa nghi — Sự bổ tả của thuốc — Các phép dùng thuốc — Thuốc có phối hợp — Về thuốc phối chế — Uống thuốc thế nào? — Giữ thuốc về lâu

CÔNG DỤNG CỦA THUỐC

Phong (Gió), Hàn (Lạnh), Thử (Nắng), Thấp (Âm ướt), Táo (Ráo khô), Hỏa (Hâm nóng) làm bệnh người là làm cho cơ thể người mất sự bình thường, hoặc làm da thừa bí hơi, hoặc làm thêm hay kém độ nước trong người, hoặc đem cao hay hạ thấp độ rộng trong người, hoặc làm ngưng hay chậm, làm thoát hay tán sự châu lưu của nước máu và hơi khí trong người.

Ngoài bảy tình làm hại Tạng Phủ sinh bệnh nội thương, sáu tà làm hại con người nếu không chữa khỏi cho sớm thì nó sẽ sinh ra bệnh hư lao và suy nhược trầm trệ lâu ngày cũng như bệnh nội thương khó mà cứu trị được. Bởi đó người ta muốn được cứu trị các bệnh do sáu tà gây ra hoặc thất tình làm nên bằng các cách tùy theo loại chứng mà cho thuốc vào cơ thể để chữa.

Ngoài các cách thủ thuật như: xoa, bóp, dặt, lễ, mổ xẻ, người ta lấy làm quan trọng hơn hết là cách đem thuốc vào cơ thể người bệnh.

Gần đây người ta có dùng cách chích thuốc vào máu, nhưng từ xưa tới nay sự cho uống thuốc vào bụng vẫn là một cách không thể bỏ được.

Cách cho uống thuốc để cứu bệnh, thánh hiền xưa chia các phương tễ ra những loại như dưới đây.

- 1 — Phương Bổ là vá lấp, để bồi bổ các bệnh hư suy.
- 2 — Phương Trọng là nặng, để đề kèm các bệnh không vững.
- 3 — Phương Khinh là nhẹ, dùng để cắt bớt sự đề nặng của các bệnh mới phát.
- 4 — Phương Tuyên là mở, để dùng cho các bệnh nghẹt tắc.
- 5 — Phương Thông là suốt, dùng cho các bệnh bị ngăn cản.
- 6 — Phương Tiết là rỉ chảy, dùng cho các bệnh đóng kín.
- 7 — Phương Huột là trơn, dùng cho các bệnh rít khô.
- 8 — Phương Sáp là rít, dùng cho các bệnh tuột thoát.
- 9 — Phương Thấp là ướt, dùng cho các bệnh khô khan.
- 10 — Phương Táo là ráo, dùng cho các bệnh ướt ẩm.
- 11 — Phương Hàn là lạnh, dùng cho các bệnh nóng sốt.
- 12 — Phương Nhiệt là nóng, dùng cho các bệnh lạnh rét.

Ngoài đó còn có các phương riêng để chữa ghẻ lở, sâu sịa, đàn bà khi có kinh và chữa đẻ.

Người muốn làm y sĩ hoặc được sĩ đều phải thạo qua các thành phương ấy (cũng gọi là Y phương hoặc Cổ phương) để khi ứng dụng khỏi ngớ ngẩn.

Người ta chia vị thuốc theo công năng của nó ra làm 22 loại: 1 — Loại bổ dưỡng

2 — Loại mạnh Bao tử

3 — Loại đổ mồ hôi

4 — Loại ỉa tả

5 — Loại ới mưa

6 — Loại sửa máu

7 — Loại sửa hơi

8 — Loại đuổi gió

9 — Loại đuổi lạnh

10 — Loại trừ nóng

11 — Loại im khô

12 — Loại cho đái

13 — Loại trừ đàm

14 — Loại tiêu hóa

15 — Loại teo rút

16 — Loại đuổi sâu

17 — Loại sáng mắt

18 — Loại tiêu độc

19 — Loại biến chất

20 — Loại say mê

21 — Loại hăng mạnh

22 — Loại lạp tạp.

Hồi xưa, có nhiều cách chia loại vị thuốc. Hoặc theo giá trị thuốc mà chia ra ba phẩm: thượng, trung, hạ. Hoặc theo hình dáng mà chia: cầm, thú, đá, vàng, cây, cỏ, nhành, trái v.v... Đều không hợp theo thực dụng ngày nay.

Người xưa và người nay đều nhận thấy rõ ràng: Thuốc bằng cây cỏ có tính hòa hoãn hơn thuốc bằng đá vàng (hóa học), bởi thuốc bằng cây cỏ khi chữa bệnh rồi thì không lưu liên trong cơ thể mà gây ra tai hại như đá vàng. Và lại dùng thuốc là nâng đỡ cơ thể chống chịu cho qua cơn đau đớn rồi thì để cho cơ thể tự do sinh trưởng. Vậy thuốc bằng cây cỏ thích hợp cách chữa bệnh hòa hoãn mà chắc chắn hơn. Đông y dùng nhiều cây cỏ làm thuốc là do nguyên tắc ấy.

Học thuốc phải nhớ kỹ Vị (mùi), Tính, Khí (hơi) và Sắc (màu) của thuốc.

- Mùi là: Cay, ngọt, đắng, chua, mặn, lạt.
- Tính là: Nóng, âm, lạnh, mát, bình.
- Hơi là: Nồng, thơm, khét, tanh, khẳn.

- Màu là: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen.

Xưa nay người ta tin rằng: - Mùi cay thì tung tan, đi lệ mà ngang.

{=html} <!-- --> - Mùi ngọt thì điều hòa, đi chậm mà khắp.

{=html} <!-- --> - Mùi đắng thì làm cứng rắn, mà đi xuống.

{=html} <!-- --> - Mùi chua thì làm teo rút, và đem vô.

{=html} <!-- --> - Mùi mặn thì nhuận mềm, sức nặng nên chìm.

{=html} <!-- --> - Mùi lạt thì lỏng trong, mà đều khắp.

{=html} <!-- --> - Mùi cay, hơi nóng, màu trắng thuộc Phổi, Ruột già.

{=html} <!-- --> - Mùi ngọt, hơi thơm, màu vàng, thuộc Lá lách, Bao tử.

{=html} <!-- --> - Mùi đắng, hơi khét, màu đỏ, thuộc Tim, Ruột non.

{=html} <!-- --> - Mùi chua, hơi tanh, màu xanh, thuộc Gan, Mật.

{=html} <!-- --> - Mùi mặn, hơi khẳn, màu đen, thuộc Cật, Bong bóng.

Có nhiều mùi, nhiều màu gồm trong một vị thuốc, làm cho biến chuyển công năng của nó. Vậy phải cần hiểu kỹ.

Sách xưa bảo rằng: Thể chất của thuốc cũng có quan trọng về sự suy xét công năng của nó; vậy cần phải coi vị thuốc ấy xốp hay là dẻo, cứng rắn hay là mềm nhuận, phân ruột khác phân da thể nào, phân trên khác phân dưới ra sao, chỗ dùng đó thuộc về phần nào của toàn thể.

Người bào chế thuốc không có thể nói rằng tôi cứ theo toa của y sĩ mà làm, chửi nghịch cảm kỳ đến đổi thuốc làm hư bệnh cũng mặc. Vậy nên người bào chế phải hiểu rằng tính thuốc bao giờ cũng có một, hệ thuốc lợi cho bệnh nóng thì hại cho bệnh lạnh, lợi cho bệnh hư thì hại cho bệnh thiệt, lợi cho bệnh khô khan thì hại cho bệnh ẩm ướt, lợi cho bệnh thoát tán thì hại cho bệnh trứ kiết. Không khi nào có một phương thuốc gồm những vị trái nghịch nhau, hay là vị thuốc trái nghịch với bệnh, như chứng khô máu, chứng đổ mồ hôi, chứng khát nước, thì làm sao có vị Bán hạ trong phương thuốc được.

Mỗi vị thuốc có tài riêng biệt của nó, nhưng cũng có nhiều khi nó gồm trị được nhiều bệnh mà sách thường gọi là chủ trị hay là kiêm trị. Thí dụ vị Đương qui, sách Dược vật chép rằng: Đương qui là thuốc bổ máu và lọc máu. Vậy chủ trị của Đương qui là bổ máu và lọc máu. Song nó cũng trị được các chứng yếu đuối, đau tê, gẻ chốc, và làm cho kinh nguyệt đến đều chừng, đó là sự kiêm trị của vị Đương qui. Chủ trị và kiêm trị của một vị thuốc, y sĩ rất cần biết mà được sử cũng cần biết.

Đông y cầm chắc lý thuyết Kinh lạc. Có mười hai Kinh lạc thuộc về sáu Tạng và sáu Phủ. Mười hai Kinh lạc ấy chia làm sáu Âm sáu Dương. Âm thuộc về Tạng: Gan, Tim, Phổi, Cật, Lá lách, Màng môn. Dương thuộc về Phủ: Ruột già, Ruột non, Mật, Bao tử, Bong bóng, Tam tiêu. Kinh lạc là đường thông từ một Tạng nào, một Phủ nào, đi theo châu thân rồi ra chót tay hoặc chót chân. Điều ấy đã được giải rõ trong thiên giải phẫu sinh lý.

Cầm vững thuyết ấy và tin rằng: Mùi, Hơi, Màu, Tính, Hình dáng của mỗi thứ thuốc làm cho nó theo lý hóa mà vào Tạng nào hay Phủ nào, thì cũng tin rằng mỗi thứ thuốc cũng đi vào Kinh

lạc nào. Vậy thì nguyên tắc của Dược học Đông phương quả có sự thuộc vào Tạng Phủ tất có vào Kinh lạc, vì thuốc uống vào Bao tử mà lại chữa được bệnh ở Thận, cũng chữa được bệnh ở lòng bàn chân tay.

Những Dược sư học kỹ thường áp dụng nguyên tắc này, nên chỉ các Dược tá cũng phải hiểu rõ. Thí dụ vị Hương phụ, tùy theo sự vận dụng nó cho Kinh lạc nào mà có sự sao dấm, sao rượu, sao muối, hay tẩm đồng tiện.

Người xưa dùng thuốc lại còn kỹ lưỡng về thổ nghi nên chỉ trong nhiều sách Bản thảo có chưa rõ món thuốc ấy lấy nơi nào mới tốt, vậy ta cũng nên ghi nhớ điều ấy.

Và, người xưa cũng chú trọng sự dùng thuốc để sống hay là chế chín, vì rằng thuốc mà để sống thì tính khí mãnh liệt, chế chín thì hòa hoãn. Các thứ thuốc về loại Âm Thang Tiên thì sự sống chín không mấy quan trọng, mà về loại Hoàn Tán Đơn chúng ta nên chú ý lẽ này mà chế chín các thứ thuốc mãnh liệt quá như Phụ tử, Bán hạ v.v...

Người xưa dùng thuốc cẩn thận và kỹ lưỡng lắm. Người nay thì khác hơn. Nhiều vị thuốc sách xưa dạy kỹ loại kim người nay cho rằng vô lý. Nhiều vị thuốc sách xưa dạy phải sao vàng và khử thổ, tẩm đồng tiện hoặc sao đen, người nay cho rằng không cần. Không theo sách xưa vì người ta không hiểu hết dụng ý của người xưa. Không nên như vậy; ta chưa hiểu rõ dụng ý của người xưa đừng vội chê bỏ.

Hơn nữa, có nhiều người không tuân theo phép xưa khi bào chế thuốc, vì có tính lười biếng. Đó lại càng không nên.

Có vài người lương y dùng thuốc có ý thiên chấp, dặn dùng thuốc ôn hòa mà nhất dùng thuốc mãnh liệt, cả đời chỉ xài những Sâm Quy Thảo Địa không hề dám rời tới Quế Phụ Hạ Liên. Họ muôn phát tán không dám cho cân lượng nhiều, cũng như gặp bệnh nóng máu lâu ngày sợ dùng nhiều thuốc hàn lương e bệnh phải hàn huyết vong dương vậy. Hiểu thế, để khi gặp toa thuốc mà ông thầy theo cổ phương song lại sửa nhẹ cân lượng đi ta sẽ khỏi ngỡ ngàng quái dị.

PHÁI XÉT BỆNH TÌNH

Theo Đông y, xưa nay người chữa bệnh với người làm thuốc không phải là hai người. Vậy nói về Dược học tức là nói về Y học, hoặc cũng trái lại. Bởi vậy, về sự dùng thuốc cho người yếu, mạnh, giàu, nghèo, y sĩ cần biết mà dược sĩ cũng nên biết.

Người bẩm chất mạnh phải uống nhiều thuốc hơn người bẩm chất yếu, cũng như người bệnh nặng với người bệnh nhẹ.

Lại nữa, người giàu sang dùng thuốc cũng khác hơn người nghèo hèn. Người giàu sang thì thường lao tâm, ăn đồ cao lương, ở phòng kín, nhà rộng. Người nghèo hèn thì thường lao lực, ăn đồ rau cỏ, ở chòi rách, vách trống. Vậy nên người giàu sang gân xương yếu đuối, tạng phủ mềm mại, da thưa thưa hở; người nghèo hèn thì gân xương cứng rắn, tạng phủ chắc bền, da thưa kín khít. Người giàu sang hay mệt nhọc, hay sinh bệnh, dễ cảm mạo hơn người nghèo hèn. Bởi đó, khi cả hai có bệnh như nhau, thì dùng thuốc cho người giàu phải nặng cân lượng mà nhiều bổ dưỡng, dùng thuốc cho người nghèo phải nhẹ cân lượng mà nhiều công phá.

Ấy là chưa nói tới trường hợp bất thường mà bệnh giàu cũng phải công phá mà bệnh nghèo cũng phải bổ dưỡng.

Người tuổi già khí huyết giảm suy, trẻ thiếu niên thể chất tráng kiện. Dùng thuốc cho hai hạng già và trẻ phải nhớ điều này: không nên dùng thuốc công tả cho người khí huyết giảm suy và dùng thuốc bổ dưỡng cho người thể chất tráng kiện.

Người trung niên mà bệnh đã lâu ngày, khí huyết đã giảm suy nhiều cũng không nên công tả.

Vận nhất mà gặp trường hợp nghịch, mới phải dùng thuốc tư bổ cho kẻ khí huyết phương cương, thuốc công tả cho kẻ thể chất hư nhược, thì phải dùng thật ít.

Về cân lượng lấy thuốc cho bệnh, phải xét định tuổi tác của bệnh mà định nhiều hay ít, từ nhỏ tới trung niên (lối 40) theo tuổi mà thêm, từ trung niên lên nữa theo tuổi mà giảm lượng thuốc công phạt.

Cho thuốc vào bệnh để đem lại độ thường, nóng quá cho thêm lạnh, lạnh quá cho thêm nóng, ít máu thì thêm máu, ít hơi thì bổ hơi vân vân. Vừa chừng thì lợi mà quá chừng thì hại. Thế nên phải cẩn thận khi cho thuốc.

Bệnh của người nam phần nhiều thuộc về hơi khí, của người nữ phần nhiều thuộc máu huyết; vậy dùng thuốc cho người nam (đàn ông) nên chú ý về sự thông hơi hoặc bổ khí, cho người nữ (đàn bà) nên nghĩ tới sự thông máu, bổ huyết.

Người nữ bẩm tính u tịch, nhiều khi phát bệnh do nơi thất tình hỷ (mừng), nộ (giận), ai (thương xót), lạc (vui), ái (yêu mến), ô (ghét), dục (ham muốn), cho nên thuốc chữa bệnh đàn bà, không nên bỏ qua sự tu bổ một tạng nào tùy theo bệnh, đâu là bệnh ngoại cảm.

Người nữ còn có khác người nam các bệnh về kinh nguyệt, thai chữa, sinh đẻ nữa. Các bệnh ấy có phương riêng. Còn các bệnh phổ thông khác, họ cũng như người nam.

Các y sư xưa chữa bệnh cho người nữ thường than rằng khó hơn người nam mười lần, lại khó nhất là khi có thai, khi dùng thuốc phải hết sức cẩn thận.

RỔ THỜI TIẾT VÀ ĐỊA NGHỊ

Một năm có bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông. Bốn mùa ấy đều có tiết khí riêng của nó. Xuân âm; Hạ nóng, Thu mát, Đông lạnh. Âm, nóng, mát, lạnh ấy có độ số riêng của nó. Sự giao thừa của thời tiết có khi sê sít mực thường, sự sê sít ấy gây bệnh cho con người, cơ thể của con người vì không thuận với tiết khí mà sinh bệnh.

Mùa Xuân thường có chứng Phong (gió), Hạ có chứng Thử (nắng), Thu có chứng Thấp (ẩm ướt), Đông có chứng Hàn (lạnh lẽo).

Phải biết nguyên nhân thời tà như vậy để sử dụng thuốc.

Người Dương hư trong mình thiếu hơi nóng, da thừa không đủ sức chống trả với gió lạnh, nên giữa lúc tiết Hạ táo bức vẫn mặc áo kín dày, thì người ấy rất cần thuốc bổ khí trợ dương, mặc dầu thuốc cay nóng dùng trong mùa nóng. Cũng như người âm hư hơi lạnh trong mình kém, tinh huyết không nung nấu mà giữ yên nhiệt độ ở trong, tất nó phát tiết ra ngoài, nên giữa lúc tiết đông giá rét mà không thấy lạnh. Như vậy người ấy phải cần thuốc tư âm bổ huyết, mặc dầu thuốc đắng lạnh dùng trong mùa rét.

Có bệnh thuận với thời tiết mà có bệnh cũng nghịch với thời tiết, vậy có bệnh nên cho thuốc theo bệnh mà bất kể thời tiết, mà cũng có bệnh cho thuốc phải chịu thời tiết mà không kể bệnh.

Người ta sinh sống trong trời đất, dầm mình trong khí tiết của trời đất, phải chịu ảnh hưởng của nó, phải phục tùng oai quyền của nó, nó nóng phải chịu được nóng, nó lạnh phải chịu được lạnh, nắng gió ẩm ướt của nó cũng phải chịu cho được, nó xây qua trở lại trời tới rút lui cũng phải chịu cho được. Chịu được thì sống, chịu không được thì chết. Dễ chịu là mạnh lành; khó chịu là bệnh hoạn.

Trong trời đất, khí tiết nhiều nơi khác nhau, nơi cao ráo, nơi ẩm ướt, nơi lạnh lẽo, nơi nóng bức, nơi hanh hao v.v... người và vật ở các nơi ấy, chịu khí tiết không đồng nhau, thành ra người phương bắc quen lạnh, da thịt kín đáo; người phương nam quen nóng, da thịt hở thưa; người miền ẩm thấp bẩm chất thô nặng; người miền cao ráo bẩm chất kháu nhẹ.

Thể chất của người vì quen khí hậu thổ nghi chỗ ở mà khác nhau, nên sự nhiễm bệnh cũng khác nhau, sự chữa bệnh cũng khác nhau; nghĩa là sự dùng thuốc cho họ cũng phải khác nhau. Người phương Nam khi cần phát tán dùng rất ít thuốc như Ma hoàng, Bạc hà là đủ, mà người phương Bắc phải dùng nhiều hơn. Người ở cao nguyên khi cần lợi thủy không nên dùng Xa tiền, Tỳ giải nhiều như người ở miền ruộng rẫy.

Khi dùng thuốc nên cân nhắc và xét kỹ điều ấy.

SỰ BỔ TẢ CỦA THUỐC

Từ xưa đến nay, cách dùng thuốc cho bệnh, hễ bệnh hư thì bổ, bệnh thiệt thì phải tả. Hư là thiếu trống, Thiệt là đầy dư. Tim thiếu máu là Tim hư, dư máu là Tim thiệt. Thiếu hoặc dư đều mất bình thường, đều làm thành bệnh. Bởi vậy chữa thuốc cho bệnh phải cân rõ hễ hư đâu thì bổ đó, thiệt đâu thì tả đó.

Dùng thuốc tả, đoạt được bệnh rất lợi, nên không thể dùng lâu, dùng lâu thì hại cho tạng phủ nào bị tả đó sẽ trở nên suy hư. Dùng thuốc bổ giúp được bệnh rất chậm, song khi đã tới mức bình thường rồi thì phải ngưng, vì lại sợ tạng phủ được bổ đó sẽ trở nên thiệt mà làm bệnh.

Bổ hay tả phải biết làm cho tới mức bình mà thôi. Trong người có hai yếu tố là Khí và Huyết, năm tạng sáu phủ cũng theo khí huyết, thì bổ tả gì cũng cần giữ cho khí huyết bình quân nhau thì bệnh mạnh.

Có khi dùng thuốc trong một phương mà có cả bổ tả lẫn nhau; thí dụ: người yếu bị chứng thiệt cần phải cho thuốc tả, song sợ thể chất không chịu nổi nên thêm thuốc bổ.

Dùng thuốc theo Đông y hẳn có khác Tây y. Tây y lo chữa bệnh trước, khi bệnh mạnh mới lo tới bổ dưỡng. Đông y đồng thời lo bổ tạng phủ để trị bệnh và vừa trị bệnh vừa lo bồi bổ.

Ai cũng biết: bệnh nóng thì cho thuốc lạnh, bệnh lạnh thì cho thuốc nóng, bệnh hư thì cho thuốc bổ, bệnh thiệt thì cho thuốc công. Nguyên tắc bình thường là như vậy. Song có khi trong một phương thuốc có đủ các vị nóng, lạnh, bổ, công gồm chung. Nếu thấy như vậy mà bảo rằng vị nóng với vị lạnh hòa nhau, bổ với công hòa nhau, rồi không còn được lực gì cả, thì là bảo lảm.

Thuộc có sức dẫn kinh của nó; thuốc nào vào tạng nào kinh nào thì cứ đó mà quy thuộc không chạy lộn xộn được. Bởi thế, y sĩ tài danh đồng thời công tạng phủ nào khắc mà bổ tạng phủ nào sinh để chữa bệnh; làm nóng tạng phủ nọ và làm lạnh tạng phủ kia để cho nhân độ trung bình vậy.

Thí dụ trong một phương thuốc ta thấy có vị Đại hoàng công tả, mà ta lại thấy có vị Nhân sâm ôn bổ, ta nên biết rằng Đại hoàng công tả nóng tích trong trường vị, còn Nhân sâm điều dưỡng lại khí huyết và làm âm tỳ vị, e bệnh yếu sẽ lả và rồi bỏ ăn.

Lại như thấy trong thang Tiểu sài hồ có vị Sài hồ công tả nhiệt tà ở kinh Thiếu dương mà lại có vị Nhân sâm theo bổ nguyên khí, đó là vì sợ Sài hồ làm đổ mồ hôi lui nóng thái quá sẽ đâm ra thoát hạn vong dương. Và cũng như thang Ma hoàng Quế chi, một vị làm thoát mồ hôi, một vị cầm giữ chừng mực hoặc cho ra thêm, hoặc không cho ra mồ hôi nữa.

Hiếu như vậy mới thấy sự lập phương của người xưa là hay giỏi bậc nào.

Năm tạng đều có ghét có ưa, ghét ưa đó là tính của nó. Vì vậy, dùng thuốc cho năm tạng cần phải biết mùi thuốc, coi có hợp với sự ưa của nó chẳng. Cho được như vậy phải nhớ những điều ghi dưới đây: 1 — Gan, khổ vì vội gáp, vậy ăn đồ ngọt cho nó huởn. Gan ưa tan ra, nên ăn đồ cay cho được tan và bổ nó, ăn đồ chua mà tả nó.

2 — Tim, khổ vì chậm chạp, vậy ăn đồ chua cho nó thu lệ. Tim ưa mềm dẻo, nên ăn đồ mặn cho được mềm dẻo và bổ nó, ăn đồ ngọt mà tả nó.

3 — Lá lách, khổ vì ướt ẩm, vậy ăn đồ mặn để làm cho nó ráo. Lá lách ưa chậm chạp, vậy nên ăn đồ ngọt cho được huởn và bổ nó, ăn đồ đắng mà tả nó.

4 — Phổi khổ vì hơi lên, vậy ăn đồ đắng để tả nó xuống. Phổi ưa thâm teo, nên ăn đồ chua cho nó thâm lại và bổ nó, ăn đồ cay mà tả nó.

5 — Thận khổ vì ráo, vậy nên ăn đồ cay để cho im ướt nó. Thận ưa bền chắc, nên ăn đồ đắng cho nó bền chắc và bổ nó, ăn đồ mặn mà tả nó.

Các mùi: Ngọt làm huởn, Chua làm teo, Đắng làm cứng chắc, Cay làm tan, Mặn làm mềm, Lạt làm rọt (rỉ) không hề sai, song tùy tạng mà có sự khác nhau. Tạng mà bị tả không phải tả như phủ, mà là làm thông và làm xuống độ nóng thôi.

CÁC PHÉP DÙNG THUỐC

Bệnh do sáu tà vừa xâm vào mình người, phép xưa dạy chữa bằng sự làm cho ra mồ hôi, kêu là Hạn pháp. Nội kinh dạy rằng: Nhân bệnh còn nhẹ nên đánh hất nó ra. Lại dạy rằng: Gió lạnh vào ở trong người, làm cho lông người đều đứng lên, da thưa đóng kín lại, sinh ra sốt nóng, lúc ấy phải cần làm ra mồ hôi. Lại dạy rằng: Những kinh lạc thuộc về dương đều thọ bệnh, mà bệnh chưa vào tạng thì nên làm cho đổ mồ hôi. Ông Trọng Cảnh có hai cách về phép này: Dùng Quế chi thang cho người bệnh biểu hư (các lỗ chân lông hở trống), dùng Ma hoàng thang cho người bệnh biểu thiết (các lỗ chân lông kín chặt).

Gió lạnh vào người làm cho đầu đau, phát sốt, sợ lạnh, mũi nghẹt, thân nặng, mình đau, đó là lúc cần làm cho ra mồ hôi. Nếu làm không đúng cách, hay là làm không đủ sức thì tà độc lưu liên trong người, lẩn vào các tạng sinh ra bệnh nặng.

Cũng có khi đầu đau phát sốt, mà người bải oải mệt nhọc, hoặc ăn uống không tiêu, không xét đó là chứng nội hư (tạng phủ suy hư) mà cho ra mồ hôi thì người bệnh sẽ sinh ra vô số bệnh, hoặc hư thoát mà chết.

Bởi vậy, bệnh đáng phát hàn thì mới nên phát hàn, không mà làm liều thì nguy. Nhất là các bệnh động khí và huyết chứng, không nhận thấy, hoặc không hiểu được mà phát hàn thì nguy hại vô cùng.

Các ông được sĩ hoặc bào chế sư biết nhiều phương tể về loại phát hàn trong các phương Kinh, đừng lấy làm thường bóc lột cho người uống, rất cần chẩn đoán cho rõ bệnh ngoại cảm hay là nội thương, bệnh quả thiệt hay là chân hư vậy.

Cách dùng thuốc để chữa bệnh có chín phép: Hàn (làm ra mồ hôi), Hạ (làm cho xổ), Thở (làm cho ói), Bổ (và thêm sự hư thiếu), Thanh (làm cho mát mẻ), Ôn (làm cho ấm áp), Tiêu (làm cho mòn tan), Sáp (làm cho teo rít) và Trấn (làm cho yên tĩnh).

Nên để ý lời căn dặn của hiền xưa: - Có bệnh đáng làm đổ mồ hôi, không làm đổ mồ hôi cũng hại.

{=html} <!-- --> - Có bệnh đáng làm cho đổ mồ hôi, mà làm đổ mồ hôi thái quá cũng có hại.

{=html} <!-- --> - Có bệnh đáng làm đổ mồ hôi, mà hề làm đổ mồ hôi thì hại.

{=html} <!-- --> - Có bệnh không đáng làm cho đổ mồ hôi, mà phải làm cho đổ mồ hôi mới lợi.

Nói tóm lại: các bệnh tại biểu (còn ở ngoài) cần phát hàn mà thấy có dương hư nên bồi khí mới phát hàn, có âm hư thì nên dưỡng huyết mà phát hàn, có lạnh thì nên làm ấm kinh mà phát hàn, có nóng thì nên làm cho thanh lương mà phát hàn, có trúng thực thì nên làm tiêu đạo mà phát hàn. Bị ngoại cảm mà vóc sức to mạnh thì phát hàn phải gấp đôi phương tể. Bị ngoại cảm nhẹ mà vóc hư yếu thì dùng phương huẩn nhẹ mà phát hàn.

Dùng thuốc phát hàn nên ghi nhớ mấy phương này: - Ma hoàng thang trị hàn tà vào kinh Thái dương mà không mồ hôi.

{=html} <!-- --> - Quế chi thang trị hàn tà vào kinh Thái dương mà có nhiều mồ hôi.

{=html} <!-- --> - Cát căn thang trị hàn tà vào kinh Dương minh.

{=html} <!-- --> - Sài hồ thang trị hàn tà vào kinh Thiếu dương.

{=html} <!-- --> - Sài cát giải cơ thang để trị các chứng ôn ở mùa Xuân, bệnh nhiệt ở mùa Hạ.

Chữa chứng Thử không nên phát tán, vì có thể làm cho nó khô càng khô thêm. Các chứng Trúng phong và Trúng thử cũng như chứng Ôn và chứng Nhiệt không nên dùng thuốc đại hạ như chứng Hàn chứng Thấp.

Trường hợp nào và thời kỳ nào của bệnh mới được dùng thuốc tả? Xét các ý trong Nội kinh thì: - Nó nặng nề quá thì cho ra bớt đi.

{=html} <!-- --> - Nó đáng đi xuống thì cho xuống ra hết đi.

{=html} <!-- --> - Ở trong đây thì cho tả từ trong ra.

{=html} <!-- --> - Nó đây quá thì cho tan ra và cho tả xuống.

{=html} <!-- --> - Bệnh cảm chưa ba ngày chỉ cho ra mồ hôi mà không cho tả. Bệnh cảm hơn ba ngày thì nên cho tả.

{=html} <!-- --> - Người cần phải thông xổ đồ dư bỏ ra, huyết hư trong bụng, đồ hết dùng ứ trong ruột mà không ỉa đái được, phải lo cho nó thông xổ ra.

Đó là ý của sự dùng thuốc tả. Xưa nay người ta quen tính hễ thấy phân khô, bốn hai ba ngày thì cho tả (xổ), tưởng làm như vậy là lành bệnh. Họ không biết khô phân hay là ỉa bốn đó là cái ngọn, còn bệnh là cái gốc. Trừ bệnh thì hết khô bốn, chớ không phải làm hết khô bốn là hết bệnh.

Người máu huyết suy kém thì khô bốn, mà cứ cho tả hoài thì lại còn khô bốn thêm, sinh ra rất nhiều bệnh.

Chỉ cần cho tả là khi nào tà phạm vào Bao tử, Ruột, Bong bóng hoặc vì ăn uống gặp độc hay là tích tụ có kết.

Thuốc làm tả có nhiều thứ. Ta thường quen xem Đại hoàng, Phát tiêu, Tỳ ma tử, Tả diệp, Hắc sủi là thuốc tả, vì uống nó thì đi ỉa. Ta gọi là xổ vậy, chỉ nghĩa thông xả đồ dư, vật bỏ, trong bộ tiêu hóa. Đó thuộc về phép tả.

Còn như các phương thuốc có tên đại loại như Tả can, Tả phế, Tả bạch, Tả thanh, Tả hoàng v.v. mà đều là phương không làm ỉa xổ. Nó chỉ làm tiết sự nóng ở Phổi, Lá lách, Gan mà thôi.

Các chứng này đáng tả hạ mà không tả hạ thì nguy: Tà vào kinh Thiếu âm hai ba ngày miệng họng đều khô. Tà vào kinh Thiếu âm sáu bảy ngày bụng đầy không ỉa. Ly kiết mà mạch đi huột sát không muốn ăn, rờ chỗ Bao tử thấy cứng. Tà vào kinh Dương minh phát nóng ra mồ hôi nhiều. Tà vào kinh Thiếu âm ỉa ly ra nước xanh phần xanh, đau chỗ Bao tử, miệng khô.

Các chứng này không nên cho tả hạ, nếu tả hạ thì nguy: Thương hàn còn thuộc về chứng bên ngoài, thuộc về phân dương. Bệnh đã vào trong song lại tan mất nơi khác không tụ ở Bao tử. Và các chứng âm hư, tân dịch khô khan.

Các chứng đáng tả hạ, mà hễ cho tả hạ thì nguy: Như biết tà đã vào trong mà ở rún hoặc trên hoặc dưới hoặc tả hoặc hữu có động khí. Thấy mạch đi yếu đuối quá. Mạch phù đại mà đề xuống thì không còn. Suyễn mà ngực đầy. Muốn ói mửa. Người vốn hay thiếu hơi. Ăn uống ít tiêu đau yếu Bao tử. Mạch đi huột. Đái nước trắng.

Tuy vậy, một vài trường hợp, gặp chứng đáng tả hạ, ta ngại sự cấm kỵ mà không dám cho tả hạ, song nếu không tả hạ thì không chữa được, ta phải cho tả hạ, thì đồng thời phải lo tu bổ để gìn giữ phần cấm kỵ kia. Thí dụ người yếu đuối ôm o mà cảm tà, chính hư tà thịnh. Tả hạ cho hết tà thì sự chính càng hư, không tả hạ thì tà lưu liên, làm cho chính càng hư; vậy phải cho tả hạ ít, bổ hư nhiều, lâu lâu sẽ thắng lợi.

Về sự hạn và tả, các đoạn trước đã giải nhiều, nơi đây chỉ đại lược về sự dùng thuốc mà thôi.

Nội kinh dạy rằng: Ở trên thì cho nó tan vọt ra. Chặng trên đây hơi, nên nhân khi nó còn ở trên cao ấy mà làm cho vọt ra để thiệt tà (sáu tà mới vào người) lui đi mà chính khí (sức gìn giữ thân người) không bị hại. Nếu không làm cho tà vọt ra được, nó sẽ xuống chặng dưới mà làm cho bao tử và ruột sinh bệnh.

Người chữa bệnh ngày nay ít dùng thuốc cho mưa, vì kẻ bệnh sợ mưa mà ưa xỏ. Họ không biết tà xuống chạng dưới thì nên xỏ, chứ tà còn ở chạng trên thì xỏ đã không ích mà lại còn thêm hại.

Trọng Cảnh dạy: Mùa xuân nên cho mưa, vì mùa xuân dương khí ở trên, hơi của người và hơi của tà đều cũng ở trên. Tuy thánh nhân dạy vậy chứ bốn mùa đều nên cho mưa, nếu thấy ngực đầy uất nghẹt.

Mỗi khi muốn cho mưa nên xét coi vật ngăn chặn uất nghẹt ấy bởi đâu: Lạnh hay nóng, đồ ăn hay đồ uống, đàm hay hơi và tại sao mà bệnh ấy có. Nếu muốn cho mưa đồ lạnh thì cho những thuốc như Can khương, Quế chi; cho mưa đồ nóng thì dùng thuốc như Chi tử, Khổ trà; cho mưa đồ ăn vật uống thì dùng thuốc như bột cải, muối ăn (khuấy nước); cho mưa đàm thì dùng thuốc như Quít bì; cho mưa hơi thì dùng thuốc như Chỉ thực, Hậu phác.

Trương Trọng Cảnh có biên nhiều thuốc mưa trong sách Thương hàn luận như phương Thông bạch đậu xị cho mưa mà trị chứng nhức đầu; phương Chi tử hậu phác cho mưa để trị chứng nặng nề mệt nhọc, phương Qua đề tán cho mưa chứng Thương hàn sáu bảy ngày vì tả hạ rồi mà không đỡ mồ hôi lại thở suyễn lên.

Cho ới mưa có khi cũng hại, nếu không nhằm cách là cho người khí hư mạch đi tề huẩn mưa. Và cho ới mưa nhằm cách thì rất có lợi cho bệnh, chữa bệnh lẹ như trở tay.

Nội kinh dạy: Kẻ nào hình vóc suy thiếu thì làm cho nó ẩm hơi, kẻ nào tinh huyết chẳng đủ thì lấy mùi vị mà bổ nó. Cụ Trọng Cảnh trị chứng hư lao hay dùng phương Tiểu kiện trung cho kẻ Tỳ Vị yếu uống để làm cho Bao tử tiêu hóa mạnh, thì hơi khí lên, máu huyết nhiều, đó là cách bổ Dương. Dùng hoàn Thận khí cho kẻ mệt nhọc phân dưới để thêm nguyên khí, làm đầy ông tinh, đó là cách bổ Âm.

Bệnh đáng bổ thì bổ cho kịp, chần chờ lâu ngày Chính khí sẽ hư suy, sau bổ không nổi.

Bệnh không đáng bổ mà bổ thì Tà thừa đó mà tăng thêm, không lợi mà lại có hại.

Có bệnh hư suy lâu ngày, có nhiều hiện tượng như trắng thanh, mạch phù đại mà sáp, mặt đỏ đầu xây, dùng tưởng lầm là chứng Thiệt mà không dám bổ.

Có người vốn hư suy, nay bỗng cảm nhiễm gió mưa, tà vừa làm bệnh, không trị bệnh mà chỉ bổ thì hại. Cũng có chứng tà vừa nhiễm phát chứng giống như hư suy, vô ý xem đó, cho uống thuốc bổ thì thật là nguy hại.

Về thuốc bổ, phải phân rõ bệnh thuộc Khí hay Huyết, bổ Tạng nào thì cho thuốc vào Tạng ấy.

Những chứng: Cuồng, Rét, Thũng nước, Sưng chân, Phát bôi (ghẻ ở giữa lưng) không nên dùng thuốc bổ mạnh. Khi chữa hết bệnh muốn bổ lại chỉ dùng thuốc bổ nhẹ mà thôi.

Chứng nóng có hai: Thiệt nhiệt (nóng đây, nóng rùng rục) và Phiêm nhiệt (nóng lan ra, nóng hâm hấp). Nóng Thiệt phải dùng Phát tiêu, Đại hoàng, nóng Phiêm phải dùng Kinh giới, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử.

Trị nóng Thiệt dùng cách tả thiệt, trị nóng Phiêm phải dùng cách thanh nhiệt, không táo bạo như cách tả thiệt. Nếu dùng sai sẽ có hại.

Bệnh Hư có khi cũng sốt nóng, lỡ quơ cho uống thanh nhiệt thì giết người.

Bệnh nóng sốt ít mà cho uống thanh nhiệt nhiều, khi khỏi chứng nóng lại sinh chứng lạnh. Trái lại, nóng nhiều mà cho thuốc trừ nóng ít thì không thể làm lui nóng được.

Có chứng bệnh nóng mà cho uống thanh nhiệt, hết nóng, rồi lại nóng nữa; vì người ấy còn bị phong tà lưu liên trong mình; vậy cần phải thêm thuốc xu phong giải độc.

Bệnh lạnh thì cho thuốc nóng (âm), ấy là phép Ôn. Những bệnh thuộc lạnh là khi các tà: Hàn, Thấp, Phong, mới phạm vào người, và các chứng Dương hư (khí hư, kém hơi), Lạnh tích (chứa nhiều đàm nhớt trong bụng).

Dùng thuốc ôn phải cho xứng bệnh, tà mới phạm thì dùng nhiều, phạm lâu bao nhiêu thì dùng ít bấy nhiêu, mà khi tà đã vào sâu bên trong rồi thì không nên cho thuốc ôn nữa.

Nếu hàn tà mạnh phạm nặng lắm có khi dùng ôn tễ không vừa sức thì phải dùng nhiệt tễ. Có chứng Hàn tích nếu dùng phép tiêu đạo không nổi thì phải dùng tới phép nhiệt. Ôn tễ mà bội phân lượng cũng thành nhiệt tễ.

Cũng như các phép Bổ, Tả, Hàn, phép Ôn cũng làm hại người bệnh được, nếu dùng sai lúc, dùng không vừa chừng, không nên dùng mà dùng, và dùng không hợp phẩm chất của người bệnh.

Người xưa cho rằng trị Hàn tà ở Trung tiêu (chặng giữa) chỉ có phương Lý trung là hay, và trị Hàn tà ở Hạ tiêu (chặng dưới) chỉ có phương Tứ nghịch là nổi tiếng. Ta cũng nên ghi nhớ điều ấy.

Những người khí hư dùng nhiều thuốc ôn tễ không hại gì, chớ như người thoát huyết (ra máu nhiều quá), người âm hư mà cho dùng thuốc ôn nhiều thì không được. Họ rủi có khi bị Hàn tà xâm phạm thì cho ôn tễ chỉ vừa bệnh mà thôi, không cần trọn nguyên phương.

Có bệnh thuộc về thiệt ở phân trong, thì phải công hạ. Có bệnh thuộc về hư thì phải điều bổ. Nhưng có bệnh thiệt ở phân trong mà bấm chất lại hư, nếu vừa tả vừa bổ thì lại sợ bổ không nổi Hư mà tả lại hại bệnh, nên chỉ phải có cách làm Tiêu đạo.

Ta thấy có chứng như lão đàm, bí tích (có cục đàm hoặc trong bao tử hoặc trong ruột); huyết trũng (có cục máu trong vòi tử cung) loa lịch (nhót tụ trong mang hàm), v.v. là các chứng đáng dùng phép Tiêu.

Những bệnh thấy đầy vì khí hư Tỳ suy sinh ra thũng, hoặc ăn uống chậm tiêu hóa, hoặc huyết hư mà trong thịt có chỗ chai sạn, thì dùng sơ sài mà dùng Tiêu pháp, phải coi kỹ rồi hoặc bổ khí, hoặc bổ tỳ, hoặc bổ huyết thì bệnh lành. Dùng thuốc để làm tiêu máu ứ, đồ tụ cứng, nhót động, phải tùy chỗ mà lựa thuốc để đưa vào cho đúng. Ta thấy tiêu máu có loại thuốc như Hồng hoa, Diên hồ sách, Bông nga truật, Kinh tam lăng v.v. tiêu đàm có loại như Bôi mẫu, Bán hạ, Nam tinh, Hạnh nhân, Giới tử v.v., tiêu đồ ăn có loại như Sơn tra, Mạch nha v.v., tiêu nhót động có loại như Hải thạch, Côn bố v.v.

Dùng thuốc để tiêu loại gì phải cho đúng thuốc mới mong có công hiệu.

Bệnh Thoát là gì? Là chảy tuột tung tóe ra hết, không theo sự có thường. Có các chứng thoát là: Khí thoát, Huyết thoát, Tinh thoát, Thần thoát. Song lại nên hiểu rằng: Đồ mô hôi không cầm, tinh chảy không thôi, ỉa rớt không ngừng, đái không chừng đỗi, khạt nhỏ khô rom, đều là chứng khí thoát. Ỉa máu, ói máu, làm băng, bị thương tích ra máu có vôi, đái ra nhiều máu,

đều thuộc về chứng huyết thoát. Nếu huyết thoát mà thấy ma quỷ, huyết thoát mà mắt đui, ấy là thần thoát.

Chữa bệnh thoát phải dùng phép sáp. Sáp là làm cho teo rít, rút lại để cầm ngăn. Các thuốc làm sáp có: Mâu lệ, Long cốt, Hải phiêu tiêu, Ngũ vị tử, Ngũ bội tử, Ô mai, Thạch lựu bì, A lệ lạc, Anh túc xác, Liên phòng, Tông tử khô, Xích thạch chí, Bô hoàng.

Các bệnh sợ sệt quá, giận hờn quá, tinh thần không yên, nói quấy, làm bậy v.v. là những bệnh phải cần tới phép Trấn, như Gan nóng thái quá, hơi lừng lên, hay giận dữ, phải dùng Hùng hoàng, Thiết phân, để bình định tạng Gan. Như tâm thần không an, hay sợ sệt, hay quên, cho uống thuốc như Châu sa, Tử thạch anh, để dẫn tạng Tâm cho yên vững.

Hỏa lên dùng thuốc dẫn xuống, hơi lừng lên dùng thuốc cho hạ xuống, ói ngược lên dùng thuốc đề xuống. Đó là công năng của phép Trấn.

THUỐC CÓ PHỐI HỢP

Sự phối hiệp của một phương tễ không phải là một sự làm dễ dàng, cũng không phải là một việc làm ngẫu nhiên, chúng ta không nên coi thường những phương xưa truyền lại. Thánh nhân biết rõ những công năng từng vị thuốc, biết sự dân báo của nó vào Tạng Phủ Kinh Lạc nào, hiểu rõ bệnh về Tạng Phủ Kinh Lạc nào, thời kỳ nào, Hư hay là Thiệt, rồi mới định phương pháp liệu trị một chứng bệnh bằng một phương tễ cũng như phương pháp hành binh của một chiến trận. Thuốc phải có Quân Thân Tá Sứ thì sự hành động của thuốc mới có công hiệu.

Không thể thấy ho thì cho uống các vị thuốc trị ho hay bỏ Phổi, hoặc thấy ỉa thì cho uống các vị thuốc teo ruột hoặc rít ruột mà được. Phải hiểu bệnh nguyên, phải lập phương đúng phép.

Thuốc hợp thành một phương có khi phải níu kéo lẫn nhau, có khi phải chối nghịch lẫn nhau, có khi phải thêm bớt sức mạnh cho nhau, có khi phải khắc hủy nhau, mới nảy sinh một hiệu quả lạ mà chữa các bệnh khó. Thánh xưa lập phương thường gồm được chỗ màu diệu này.

Người nay bất tài, tự phụ bỏ cổ phương, tùy ý hợp phương thì làm sao chắc có công hiệu được. Các cổ phương chúng ta học đây đã từng thí nghiệm hơn ngàn năm rồi. Nó còn là nhờ sự công hiệu rõ ràng của nó; vậy nên nó không đáng bị vất bỏ.

Vậy, dùng thuốc, đều tốt hơn hết là nên giữ cổ phương. Song không nên theo y cổ phương từ cân lượng, nên hiểu kỹ phương mà gia, giảm, khử, bội.

Thánh xưa lập phương thường thường là ít vị. Bốn năm vị thành một phương, mà đủ Quân Thân Tá Sứ; vận dụng chỗ đó làm cho phương thuốc biến hóa hay ho vô cùng. Những phương thuốc hay ho ấy trải cả ngàn năm không ai dám chê bai sửa đổi. Tới đời Hán, cụ Trương Trọng Cảnh mới gom góp lại thành những phương thơ vĩ đại như Thương hàn luận, Kim quỹ yếu lược, mặc dầu ý mới của cụ cũng có, song không mất kém giá trị phần nào. Những phương tễ đó tương truyền mãi về sau này, người dùng đều gọi là cổ phương.

Về sau, trải các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh, các y gia tranh danh đối trí nhau lập nhiều phương tễ hơn nữa, song cũng không chi siêu việt, và cũng không ngoài các phương pháp cổ nhân, nhất là công năng của các vị thuốc, họ không phát kiến gì thêm nữa.

Ở Việt Nam, các y tổ như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng cũng có lập phương tễ, song cũng không vượt ngoài phạm vi cổ phương.

Người ta có thể nói rằng: Ngoài các phương tễ của Trương Trọng Cảnh đã chép biên, không còn phương tễ nào đáng truyền đời sau hơn nữa.

Các hiệu thuốc Việt Nam ta, bào chế rất nhiều, song nếu có thứ công hiệu cũng chỉ là thứ bào chế đúng các cổ phương mà thôi. Các cổ phương ấy gồm đủ trong phương tễ của sách này. Tuy nó không nhiều song ai dám chắc các y sĩ từng trải khỏi khi quên sót. Các cổ phương là thuốc có kinh nghiệm ngàn đời, thế mà có nhiều người không chịu học nhớ để mà dùng, lại tự phụ đem tài sơ thiển ra định pháp lập phương, thành ra có phương thuốc tới vài ba chục vị, công năng, hiệu lực không có đã đành; mà Quân Thân Tá Sứ cũng không, thì thử hỏi làm sao mà trị bệnh. Thật là điều đáng buồn. Những người khiêm tốn không nên có tính ấy.

Mỗi vị thuốc, thứ thường ít lắm phải dùng từ một chỉ sắp lên mới có đủ sức để trị bệnh. Không kể các vị có tính tuân liệt, chúng ta thấy trong Bản thảo thường dặn phải dùng từ một chỉ tới ba chỉ. Một chỉ tới ba chỉ nói đây là cho một lần uống. Thí dụ: vị Đại hoàng, nếu nó ít quá thì chỉ bổ ích cho Bao tử mà không xổ được, và như vị Ma hoàng, nếu ít quá thì cũng khó phát hãn. Như vậy, một phương thuốc nhiều trên hai mươi vị, mỗi vị vài chỉ ta sẽ thấy nó to lớn thế nào, phải nấu lấy bao nhiêu nước, phải uống bao nhiêu giờ.

Phương thuốc đúng phép có ít vị, nhờ sự ít vị ấy mỗi vị mới có thể nặng phân lượng, sức chữa bệnh của thuốc mới nhiều, công hiệu mới mau lẹ.

Thói thường, nấu thuốc cứ mỗi thang là ba chén còn một chén. Nếu thuốc mau tan ra thì nấu một nước. Nếu thuốc lâu tan ra phải nấu hai nước, thì người ta cho nấu nước nhất hai chén còn bảy phần, nước nhì một chén còn bốn phần. Vì vậy một phương thuốc người ta cũng độ cân lượng, từ hai lượng rưỡi tới ba lượng là vừa nước, vừa nấu. Bệnh nặng mỗi sáu giờ uống một thang. Bệnh nhẹ từ 12 giờ hoặc 24 giờ uống một thang. Như vậy thì vừa, nếu là thang thuốc ít vị, mỗi vị có thể từ một tới ba chỉ hoặc hơn.

Có thể nói rằng thuốc hoàn tán mỗi chỉ sánh bằng bốn chỉ thuốc nấu thang, vậy nên cho uống thuốc hoàn tán cũng phải độ cho đủ sức bệnh, là cứ tính theo thuốc thang mà cho.

Dùng cổ phương mà được công hiệu là nhờ khéo tay gia giảm. Dùng cổ phương mà bị khó khăn bói rồi là không biết cách gia giảm. Bởi vậy, sự gia giảm là quan trọng vô cùng. Muốn gia giảm cho hay ho, đúng phép tắc, phải cần nghiên cứu cho tinh vi tính vị, công năng của mỗi vị thuốc.

Bỏ cổ phương tùy ý hiệp phương; thấy đau đầu trị đầu, thấy đau bụng trị bụng, thấy ho trị Phổi, thấy ỉa trị Ruột v.v. Có khác nào thấy cây héo lá cứ múc nước tưới vào lá. Phải tìm bệnh tự gốc rễ nó mà chữa mới có được hiệu quả tốt.

Nếu bệnh đại thể giống nhau, mà có biến hóa chút ít chứng trạng thì không nên đổi phương khác làm gì, cứ phương cũ mà gia giảm. Như trong sách Thương hàn luận phương Quế chi thang dùng trị các chứng về Thái dương, nếu thấy lưng cổ đờ thì dùng thang Quế chi gia Cát căn, nếu thấy sườn thì gia Hậu phác, Hạnh tử (hột hạnh còn vỏ), nếu tả hạ rồi mạch đi lẹ ngực nặng cũng dùng thang Quế chi mà giảm Thược dược, nếu sợ lạnh thì cũng bỏ Thược

được mà thêm Phụ tử. Còn như hai thang Ma hoàng và Quế chi nhập lại, cũng là cách gia giảm vậy.

Thêm bớt một vài vị không có làm mất ý nghĩa của phương thì không nên đổi tên phương, khi nào bỏ đi thêm vào những vị quan trọng làm mất ý nghĩa của phương thì đáng đổi tên phương. Có kẻ nhè thang Sài hồ mà đổi đi những vị Sài hồ, Hoàng cầm, Bán hạ, mà cũng giữ tên phương ấy, khi trị không lành bệnh lại đổ tội cho cổ phương rằng thuốc xưa không chữa được bệnh nay.

Phương nào đổi vị thuốc quan trọng như vậy phải đổi tên mới được. Thí dụ thang Quế chi mà bỏ vị Thược dược, lại thêm vị Di hoàng thì lại gọi là thang Kiện trung.

Đơn phương là phương thuốc có một vị chính, thường thì không có sắp đặt Quân Thân Tá Sứ gì cả; có thêm chỉ thêm gừng, táo, Cam thảo, hoặc rượu, hoặc nước muối, hoặc Đông tiện. Gần đây người ta ưa dùng Đơn phương lắm vì là bắt chước theo Tây y, song chỉ bắt chước bề ngoài chứ đâu rõ trong sự bào chế của họ có dùng các chất phụ.

Đơn phương dùng trị bệnh có hiệu quả, song không thuyên dã. Như bệnh vị nhiệt thì hay khô cổ khát nước, dùng Đơn phương là một vị Thiên hoa phấn cho uống tắt hết khát, song Bao tử cứ nóng rồi cứ khát trở lại.

Đơn phương cũng gây tai hại nếu gặp bệnh giả. Thấy nóng giả, đem một vị lạnh cho uống; thiệt ra là bệnh lạnh mà nay gặp lạnh liền trở nên nguy hiểm. Bởi lẽ đó, lập phương có Quân Thân Tá Sứ là để cho thuốc vào tới gốc bệnh, thuốc có sự đỡ nâng, thuốc có phòng ngừa bỏ trí.

Đơn phương trong cổ phương mà chúng ta có gặp như Độc sâm thang, Độc thánh tán v.v., chúng ta đã biết nó có công hiệu, song sau khi lấy được công hiệu rồi thì phải đổi phương để mà làm cho bệnh nhân thuyên dã.

Lời dạy của vị thánh y Kỳ Bá mà ta phải nhớ: Hơi có Nhiều Ít; Hình có Thanh Suy; Trị có Huẩn Cấp; Phương có Lớn Nhỏ. Và Đau có Xa Gần; Chứng có Trong Ngoài; Trị có Khinh Trọng (nặng nhẹ). Gần thì cho nó số Lẻ (Kỳ), Xa thì cho nó số Chẵn (Ngẫu), Làm ra mô hôi không nên dùng Số lẻ, làm cho Tả không nên dùng Số chẵn. BỔ trên trị trên thì trị theo cách Huẩn. BỔ dưới trị dưới thì trị theo cách Cấp. Gần mà Lẻ, nhỏ món thuốc uống của nó. Xa mà Chẵn, sửa lớn món thuốc uống của nó. Lớn thì số nhỏ, nhỏ thì số lớn. Nhiều thì cho nó số chín (9), ít thì cho nó số một (1). Lẻ mà không đi được thì nên cho nó chẵn, chẵn mà không đi được lại phải giúp cho lấy được nó. Cái mà gọi là Lạnh, Nóng, Âm, Mát, lại phải theo bệnh của nó.

Học thuộc lòng lời này để suy xét mà hiểu thấu ý kiến của cổ nhân về sự lập phương vậy.

Sách xưa dạy về cách lập phương có định hạn các phương tên ra làm bảy loại: ##### Loại nhất: ĐẠI PHƯƠNG là phương lớn

Phương lớn có hai thứ: Một thứ dùng trị bệnh nào có nhiều chứng phụ mà ta không phải có một, nên không thể dùng một hai vị thuốc mà trị được, vậy phải lập phương: Vị Quân 1, vị Thân 2, vị Tá 9. Một thứ nữa là dùng trị Can Thận ở xa nên phải dùng phân lượng nhiều mà uống vội.

Loại nhì: TIỂU PHƯƠNG là phương nhỏ

Phương nhỏ cũng có hai thứ: Một là dùng trị bệnh nào không có chứng phụ, tà chỉ có một, chỉ dùng vị Quân 1, vị Thân 2 mà trị. Một thứ là dùng trị Tâm Phế ở gân, lại dùng phân lượng ít mà lại uống chậm chậm từ chút.

Loại ba: HUỖN PHƯƠNG là phương chậm

Phương chậm có năm thứ: Một là dùng các vị ngọt làm cho hòa hoãn, dùng nhiều thứ như Cam thảo, đường, mật để trị bệnh ở hung cách (hông, bụng chằng) để làm cho nó chậm chạy nơi khác. Hai là thứ chế thành thuốc hoàn, vì thuốc hoàn đối với thuốc thang và thuốc tán thì nó chậm chạp hơn. Ba là dùng nhiều vị thuốc để cho chẳng kéo nhau làm cho thuốc chạy thẳng đường không được, cho nó chậm hoãn. Bốn là dùng những vị thuốc mùi hơi không mãnh liệt, nó tung hoành ở trên rồi thôi, đến sâu xa thì yếu đuối chậm chạp lắm. Năm là dùng thuốc không độc, hệ thuốc không độc thì tính thuần, chậm công hiệu.

Loại tư: CẤP PHƯƠNG là phương gấp (lẹ)

Phương gấp có 4 thứ: Một là thuốc phải gấp để trị các bệnh trúng phong, quan cách. Hai là chế thành thuốc tán hay thuốc thang, vì thang và tán hệ uống khỏi cổ thì thuốc chạy liên khắp nơi lẹ làng. Ba là dùng thuốc có độc, có tính mãnh liệt, vì như thế sự công hiệu rất mau chóng. Bốn là dùng thuốc có khí vị hậu nồng.

Loại năm: KỶ PHƯƠNG là phương lẻ

Phương chỉ dùng một vị như Đơn phương. Cũng chỉ về phương thấy theo số lẻ, phương hợp về Hạp (tả).

Loại sáu: NGẪU PHƯƠNG là phương chẵn

Phương chỉ dùng hai vị, cũng chỉ về hai phương hiệp nhau làm một. Lại cũng là phương lấy theo số chẵn, vị Quân 2, vị Thân 4. Phương này hợp về Hạp (làm đổ mồ hôi).

Loại bảy: PHÚC PHƯƠNG là phương trộn

Phương trộn có ba thứ: Một là thứ hiệp nhiều phương lại làm một phương như Ngũ linh và Bình vị hợp thành Vị linh tán. Hai là lấy một phương chính thêm vào ít vị thành ra phương khác, như phương Điều vị thừa khí thêm Liên kiều, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, thành Lương cách tán. Ba là trong một phương mỗi vị đều bằng phân lượng nhau.

Người làm thầy mà không biết đặt một phương tên cho có Quân Thân Tá Sứ thì chưa được làm thầy. Người chế thuốc mà không biết nguyên tắc về sự sắp đặt một phương tên có Quân, Thân, Tá, Sứ thì cũng khoan đừng kể chế thuốc đã.

Vua Hoàng Đế hỏi rằng: Trong phương tên có Quân, Thân, Tá, Sứ là nghĩa gì? Kỳ Bá thưa: Vị thuốc nào chủ trị bệnh là vị Quân, vị thuốc nào giúp sức cho vị Quân là vị Thân, vị nào chịu sự sai bảo của vị Thân là vị Sứ, chớ không phải kể Quân, Thân theo phẩm cao thấp của thuốc.

Kỳ Bá lại nói: Thuốc có độc hay là không độc miễn nó trị ngay ở bệnh thì kể nó là chủ trị, còn phương thuốc mà lớn hay là nhỏ đó là phép tắc riêng. Vua Hoàng Đế lại hỏi: Phép tắc ấy là thế nào? Kỳ Bá đáp: Một vị kể về Quân, hai vị kể về Thân là phép lập phương nhỏ. Một vị kể về

Quân, ba vị kể về Thân, năm vị kể về Tá là phép lập phương vừa. Một vị kể về Quân, ba vị kể về Thân, chín vị kể về Tá là phép lập phương lớn.

Cứ như Thánh xưa đã định thì vị thuốc chữa ngay bệnh là vị Quân, vị thuốc phụ trị với vị Quân là vị Thân, vị thuốc hoặc hủy hoặc ký hoặc khắc với vị Quân để kéo bớt sự hung hăng mạnh gắt của vị Quân là vị Tá, vị thuốc dân các vị thuốc khác tới chỗ có bệnh là vị Sứ.

Có bệnh lạnh, chữa nó phải cần vị nóng, vị nóng đó là vị Quân, thêm vài vị âm để giúp sức với vị Quân đó là vị Thân, phụ vài vị im mát để phòng hờ thuốc âm kia làm hại chân âm đó là vị Tá, và cũng có vài vị thuốc dân các thuốc kia tới nơi có bệnh là vị Sứ. Cách sắp đặt Quân, Thân, Tá, Sứ là thế ấy.

Người nghiên cứu về thuốc phải phân biệt về Tính của thuốc. Nóng, âm, mát, lạnh là Tính của thuốc. Hại, ghét, chông, giúp, riêng, chung là Tính của thuốc. Người ta do Tính nó mà dùng đúng vào sự trị bệnh, và cũng do Tính nó mà dùng đúng vào sự hiệp phương.

Cách dùng phân lượng cho những vị thuốc về Quân phải nhiều hơn Tá Sứ trong một phương, là lệ xưa vậy. Quân nhiều hơn hết kể đó là Thân, rồi tới Tá và Sứ. Tuy vậy, một hai khi, hoặc vì bệnh hoặc vì sức của thuốc mà các y sĩ cũng không giữ lệ ấy, như thang hãm hung vị Cam toại là vị Quân mà lại dùng ít là vì sức nó hung hăng quá, và phương Ngũ linh vị Trạch tả là vị Tá mà lại nhiều là vì sức nó chậm chạp quá.

VỀ THUỐC PHỐI CHẾ

Các thuốc chữa bệnh, người ta bày ra nhiều thứ; Uống trong cho phát ra ngoài, và vận chuyển ở trong thì có các thứ: Thang (nấu), Lệ (ngâm rượu), Hoàn (viên nhỏ hoặc viên lớn), Tán (bột), Đơn (nấu nhiều lượt cho sắc khô lại). Áp bên ngoài cho thấm vào trong, và phòng ngừa ứng trị ở ngoài thì có các thứ: Cao (để bôi), Ủy (túm thuốc nóng vào khăn mà hơ áp vào chỗ đau), Chung (xông), Dục (ngâm), Phấn (thoa).

Thuốc thang có thể ngâm rửa tạng phủ, thông thấu kinh lạc, nên các bệnh thương hàn cảm mạo thường dùng.

Thuốc rượu có thể làm cho mạch máu chạy mạnh, tiêu trừ các ngăn đóng, nên các bệnh tê uất cần dùng.

Thuốc tán có thể đi lân ra, làm mở tan khắp nơi, nên bệnh lâu, bệnh lý cần nó.

Thuốc hoàn có thể đi chậm chạp mà đuổi xua đồ độc, đẻo tan đồ cứng, nên các bệnh phong độc, các bệnh bí tích cần nó.

Đơn là thứ thuốc nấu cạn nhiều lửa, nên trong nó dương khí thanh, các bệnh ghẻ chốc thích hợp.

Cao, đề bôi cho da thừa được nhuộm thấm, mà trị tại một chỗ, nên các u nhọt cần nó.

Hơ, áp, là cách chữa các bệnh vì lạnh mặ đau, mà tê, gân thịt vì thiếu sự ấm mà kém trưởng dục.

Xông, đề rút hơi và làm cho thông lỗ chân lông, nhẹ sự ngăn chặn kinh lạc.

Ngâm, đề dâm thuốc để ngâm vào da thịt.

Phấn (thoa) đề đưa thuốc vào lỗ chân lông, nhờ sự phát tiết của hơi mà thâm sự kết quả.

Sự lợi tiện của thuốc thang đã được dân chúng Đông phương nhận biết từ lâu đời. Bởi vậy, sự dùng thuốc Đông phương tuy mất công nấu thuốc, song người hiểu biết sự ích lợi của thuốc vẫn thấy là sự thường, vì ai cũng tin rằng tự mình nấu thuốc cho mình uống là tốt nhất, trừ kẻ dốt nát biếng nhác. Thuốc thang có thể hợp bệnh chứng bằng cách có thể thêm bớt vị thuốc và nhẹ nặng cân lượng. Nó cũng tiện lợi khi dùng cho người thể chất khác nhau mà thêm bớt phân lượng các vị thuốc hợp và không hợp. Thuốc thang thấm nhuần cơ thể nhẹ và trực tiếp.

Sách xưa dạy khi dùng thuốc có chất độc không nên làm thành thuốc thang và thuốc rượu, là vì sự sức thuốc chạy nhẹ mà làm hại người bệnh. Thuốc thang chỉ có chậm hơn thuốc ngâm rượu, song khi cần chạy nhẹ hơn thì nấu nó bằng rượu. Thuốc thang cũng hợp cho các bệnh ở thượng tiêu.

Thuốc tán sức chạy chậm hơn thuốc thang, nó ở trung tiêu tan tung ra các Tạng phù gân và cả da thừa.

Còn thuốc hoàn thì khi vào Bao tử rất lâu thuốc mới rã thành bột, rồi khi vào Ruột non, hoặc xuống Ruột già, sức thuốc còn, nên nó đi được xa, sức thuốc đi được sâu, chữa được các bệnh ở hạ tiêu và tới các Tạng xa như Thận, Can.

Làm thuốc để dùng bồi bổ cơ thể, người ta thường thường làm hoàn, tán, vì thuốc bổ không cần gia giảm vị thuốc và phân lượng mỗi lúc. Nó cứ tuần tự như vậy mãi đến khi khí huyết hưng thịnh thì thôi.

Thuốc có chất độc mà làm ra hoàn thì tiện lợi hơn thỏa lắm, vì nó sẽ tan chậm, công hiệu chậm, sức phá của thuốc hòa hoãn người bệnh không khôn khéo.

Hiệu bốn y cò non và biết sự công dụng của các thứ thuốc như vậy để sắp đặt khi dùng thuốc.

Cái thói cứ bệnh gì cũng thuốc thang, hay cứ bệnh gì cũng thuốc tán, cứ bệnh gì cũng thuốc tể, thuốc hoàn, thật không đáng cho ta cố chấp. Phải tùy bệnh tùy phương thuốc mà làm thuốc ra thứ gì.

Bệnh làm hại người hoặc nhẹ hoặc nặng, nên thuốc chữa bệnh cũng có hoặc cạn hoặc sâu, hoặc mau hoặc chậm. Bệnh mới phát dùng thuốc thang thuốc nước để trị thì rất tiện, mà khi bệnh đã lâu đã nặng phải dùng thuốc rượu mới có thể mau nhẹ được. Dùng thuốc rượu trong các bệnh kinh lạc uất kết, tê mỏi, đau nhức thì mau thấy công hiệu. Các bệnh máu dư, máu khô, tim nóng, gan hư, không nên dùng thuốc rượu, vì nó chạy tuy mau và xa, nhưng lại làm cho chủ tạng của bệnh hư yếu thêm nữa.

Người ta chế thuốc rượu có nhiều cách hoặc dùng nguyên chất rượu cao chữ hay là thấp chữ mà ngâm thuốc. Hoặc dùng rượu cao chữ mà pha nước thêm cho thấp bớt. Thuốc ngâm rượu phải chờ lâu ngày mới dùng được.

Ngâm nhẹ lắm cũng một tuần, nhưng thuốc phải tán nát mới rã tinh chất; còn thuốc xắt bào thì phải ngâm ít lắm là hai tuần, có khi người ta gấp dùng cũng lấy rượu mà nấu thuốc hoặc chưng thuốc.

Tùy bệnh, tùy thuốc, tùy người uống được nhiều rượu hay không mà đề rượu cao chữ hay thấp chữ.

Lối làm thuốc rượu này người Nhật gọi là Tứu dinh, Tây y gọi là Teinture, sách xưa gọi là Tương lệ.

Các vị thuốc mà phép bào chế cho sao rượu, .tầm rượu, rửa rượu rất tiện lợi cho sự làm nên thuốc rượu.

.Cũng có một ít vị thuốc không nên làm thuốc rượu, trong đó có các vị nhiều chất độc.

Có một cách dẫn chưng thuốc rượu như thế này: Theo toa mà cân thuốc, sao tẩm kỹ lượng, đoạn bỏ vào túi vải mới, hoặc túi lụa thưa mới, đề vào cái vỏ dầy nút vào lại, hể mỗi lượng thuốc thì cân một cân rượu đổ chung trong vỏ ấy, đoạn đặt vỏ vào nồi to đổ nước tới cổ vỏ, đốt lửa mà nấu, dùng nhang mà đốt làm chưng, đốt từ mới nấu tới nấu xong, đúng một thước tây nhang lớn bằng đầu đũa ăn là vừa. Nấu xong vớt túi ra, bã thuốc vắt khô rồi bỏ. Đem vỏ chôn xuống đất ngập bít cả, để một đêm ngày. Cho uống thuốc rượu mỗi ngày chừng hai lần, uống chút chút hể thấy nóng mặt thì thôi.

Người ta gọi thứ thuốc cao là thứ thuốc sền sệt. Có hai thứ thuốc cao, thứ dùng bôi dán bên ngoài để chữa bệnh từng cuộc bộ của da thừa gân thịt, có thứ dùng cho uống vào trong để im nhận kinh lạc điều bổ tạng phủ.

Thứ cao dùng uống, thì nấu thuốc cho ra hết tinh chất rồi bỏ xác, cao nước lại, đoạn pha thêm A giao, hoặc pha thêm Di dương, hoặc pha thêm mật ong, làm cho chất thuốc sền sệt lại và để lâu không dưng không hư.

Thứ cao dùng bôi dán bên ngoài, thường nấu cho tan tinh chất vào trong dầu dừa hoặc dầu phộng, rồi dùng nhựa cây thông hoặc nhựa cây khác mà làm cho keo lại.

Nấu thuốc cho tan vào dầu có cách cho thuốc phiến vô ngay trong dầu nếu là thuốc khô; có cách ngâm thuốc vắt nước. cốt vô dầu mà nấu nếu là thuốc tươi. Lại có cách này tiện và có kết quả tốt khi nấu thuốc khô, là nấu cho ra chất thuốc hết trong nước, keo sơ lại, rồi cho cao ấy vô dầu mà nấu.

Thứ thuốc nào không thể nấu ra nước như Lưu hoàng, Hồng đơn, Hùng hoàng, Diên phàn thì đề khi cao dầu đã tới, nhắc xuống, không còn trên lửa nữa, sẽ đổ vào mà quậy cho đều khi còn lỏng, trộn cho lệ kéo cao dầu đặc lại khó trộn

Thuốc cao uống ngày nay ít có nhà thuốc nào chế vì người ta thường không phân biệt nó về danh từ cũng như về hình chất với thuốc cao bôi (cao dầu). Có kẻ cho rằng làm thuốc cao uống là làm cách nửa chừng của thuốc thang và thuốc nấu lấy tinh, làm viên nhỏ, vậy thì cứ dùng hoặc cho uống thuốc thang hoặc nấu lấy tinh (extrait) rồi làm viên nhỏ tốt hơn. Nhưng mà khi chưa có máy móc, sự làm bằng tay viên nhỏ toàn chất tinh của thuốc là đều rất khó..

Dùng thuốc để có thể quậy vào trà, vào nước sôi, vào rượu nhẹ, rượu mạnh mà uống, đề trị các bệnh cần phải có sức thuốc chạy lệ, thì làm thuốc cao tiện lợi lắm.

Trong cách bào chế thuốc có những cách sau này nên nhớ mà làm theo.

Tầm

là ngâm vị thuốc vào một thứ gì, hoặc rượu, đồng tiện, muối, dấm v.v... để nhờ nó mà đi vào kinh lạc nào và đâm tính thuốc ấy.

Bào

là dề vị thuốc vào một thứ gì, hoặc rượu, đồng tiện, muối, dấm, nước lã ..v.v.. đặt lên bếp và nấu vừa sôi lên liền nhắc xuống cho nó tiết khí độc đi rồi vớt ra.

Tích

là vẩy nước cho vị thuốc ươn ướt, cũng như tay là rửa thuốc vừa ngâm nước.

Chế

là cách tẩm rồi sao. Tẩm đồng tiện cho thuốc chạy vào Tim, tẩm dấm cho thuốc chạy vào Gan, tẩm rượu cho uống phát ra lệ, tẩm nước muối cho thuốc chạy vào Cật. Tẩm sữa người hoặc sữa dê cho tăng sức bò.

Sao

là hoặc có tẩm hoặc không tẩm, đồ thuốc vào mẻ đất rang cho lâu, quậy liên tay cho khô vàng nếu cần tồn tính, cho sẫm đen nếu cần tiêu hắc. Có khi sao một mình vị thuốc, có khi sao thuốc với gừng, với đất vách (đồng bích thò) đất thó (hoàng thò) hoặc với cám, hoặc với một vị thuốc khác. Sao như vậy xong thì chỉ lấy vị thuốc chính mà thôi, còn đồ phụ vào mà sao ấy thì đều bỏ đi.

Phi

có hai cách, phi nước hay là phi lửa (Thủy phi hay là Hỏa phi). Thủy phi là nghiền thuốc cho nhuyễn đổ vào nước sôi cho tan ra chất bọt nhờ, để lọc xuống đồ chất cặn và nước dơ ra. Hỏa phi là cũng tán nhuyễn thuốc, đổ vào nồi úp lên một cái nồi nữa làm vung dậy, dùng đất trét kín mí hở, chất lửa quanh nồi mà đốt cho đồ nồi, đoạn chờ nguội đổ ra cạo lấy chất hóa dính ở lòng nồi trên mà dùng. Các thuốc phi phân nhiều là loại khoáng vật,

Thủy phi lấy tinh lỏng xuống.

Hỏa phi lấy chất tinh bay lên.

Quá tin cậy sức uống thuốc đã đủ công hiệu, Đông y bỏ thờ bỏ lờ các cách chữa bệnh hay ho khác. Thí như cách hơ rạ kêu là Ủy ngàn xưa người ta cho rằng một phép trị bệnh thật hay và cấp cứu lắm.

Cả thân mình lạnh, trong cho uống thuốc, ngoài dùng thuốc cực nhiệt mà hơ rạ, hay là một bộ phận nào lạnh cũng làm như vậy. Các khuỷu tay, khuỷu chôn môi u! Hơ rạ. Bắp tay, bắp chôn nhưc đây ! Hơ rạ. Đầu nhưc ở hai bên màng tang hoặc sau ót ! Hơ rạ. Bụng, hông, lưng đau, hơ rạ đều có công hiệu.

Tây y có cách dắc hơi là theo lối hơ rạ. Lối hơ rạ khi xưa hay hơn là có dùng thuốc hoặc trị hàn, hoặc trị nhiệt, hoặc trị phong, hoặc trị ngưng, hoặc trị bế, mà hơ lửa áp vào tùy lúc tùy chỗ. Nhân tính của thuốc, thêm sức của lửa, theo các lỗ chôn lòng thâm thấu vào sở da thừa, rút hết các tà độc ở bộ phận đau làm cho gân co được lờ giãn, thịt tê được thư thối, máu lạnh được ấm nóng, máu ú được tuyên thông v.v...

Trong sách Linh khu thiên Thọ yêu cương nhu có dạy: Bệnh lạnh mà tê nên dùng thuốc hơ rạ. Cụ Biên Thuốc trị chứng Thi khuyết (lạnh như cây chết) có cách hơ năm phần.

-Sách Huyệt khí hình chí luận có chép: Bệnh sán ở gân nên dùng thuốc hơ mà dân cho thân (giãn ra).

Sách Ngọc cơ chor toàn luận có dạy: Tê hoặc bất nhon (rò không biết), sưng, đau, đều cần phải hơ bằng nước nóng, hoặc đốt (cứu) hoặc lê ra.

Coi đó ta thấy sự dùng thuốc hơ, rà, áp cho bệnh là đều rất cần kíp quan trọng và công hiệu cho sự chữa bệnh vậy.

Hơ, áp có nhiều cách: Dùng thuốc tươi đâm nát ché dấm và gừng xào cho nóng gói vào khăn mà xoa, áp, rà chỗ đau. Hoặc cả thuốc tươi thuốc khô nấu chung lại cho ra nước, dùng khăn vải hoặc bông gòn tây tắm nước thuốc lúc còn nóng mà rà áp chỗ đau. Nếu không có thuốc thì dùng nước nóng hoặc than lửa nóng làm cho khăn nóng mà xoa bóp cũng được.

Thói tục nhà quê khi bị bệnh thời khí đau bụng thì rang muối tótm vào khăn mà áp nơi rún, và các người quen theo Tây y hay nấu nước nóng đồ vào chai mà áp chỗ đau; đều là cách Ủy của cổ nhân vậy.

Cách xông khói là Huân và xông hơi nước gọi là Chung cũng chiếm một phần quan trọng trong lịch sử chữa bệnh theo Đông y.

Người ta cho rằng có nhiều chứng bệnh không còn uống thuốc được, nếu không có cách xông khói hoặc xông hơi nước, thuốc sẽ không cách nào vào được trong thân thể người bệnh. Trúng phong bất tỉnh, cắn răng nhắm mắt, đồ nước vô miệng làm sao được. Mụ mợ trong cò nghệt hòng làm sao nuốt được thuốc? Có nhiều chứng tả lý bị cảm khâu, bệnh nhân không chịu ăn uống. Có chứng trạng của nhiều bệnh khiến bệnh nhân không uống được nước. Như vậy chỉ có cách xông thuốc hoặc bằng lửa, hoặc bằng hơi nước.

Xông khói lửa là dùng một lò than đỏ nhỏ, rắc từ lúc những thuốc đã đâm nhỏ cho cháy lên thành khói để người bệnh hửi. Hoặc đâm thuốc nát ra làm thành cộng nhang đốt cho bệnh nhân hửi khói. Hoặc nấu thuốc ra nước, rồi nướng đá hoặc sắt cho đỏ mà bỏ vào cho hơi phả lên (cách này chỉ xông lỗ chân lông chứ không xông tới đầu mũi).

Xông hơi nước là đồ nước vào nồi để thuốc, đun kín nấu sôi, rồi xông cả thân thể người bệnh, cho hửi hít luôn, hoặc trừ đầu mũi ra. Cũng dùng cách nấu cho lên hơi thuốc cả giờ trong một căn phòng cho người bệnh hửi, như hửi xông khói hoặc xông nhang. Lối xông hơi nước này ngày nay còn dùng chữa bệnh cảm chớ ít dùng chữa bệnh khác.

Theo sách Đường thơ truyện Hứa Dân Tôn, có chép giải thoại về y học: Bà Liêu thái hậu bị bệnh phong không nói được, các ngự y danh y điều trị không thuyên, mạch càng đi trầm và miệng không còn ăn uống gì được. Dân Tôn bảo rằng: Đã không nuốt được thuốc thì nên dùng hơi thuốc xông cho nó thấm chạy khắp trong ngoài thì khỏi. Đoạn ông dùng thang Phòng phong Hoàng kỳ tới mây học (thật nhiều) cho đặt bếp nồi dưới giường mà nấu hơi lên nghi ngút như mây mù, suốt đêm như vậy bệnh thấy nhẹ rồi khỏi. Sau đó người ta tin dùng cách xông lắm.

Người nhà quê bây giờ còn dùng một cách trị bệnh theo lối xưa là làm thông quan mà họ gọi đốt là thông khoan. Thông quan là mở thông sự đóng kín tức là phép đạo của người xưa. Đạo là dất, dất cho đường tiêu đường đại ra, khi kẻ bệnh bị chứng quan bế (đóng kín).

Khi bệnh nhân bị đái nhiều hay là đổ mồ hôi nhiều, tân dịch trong người suy kém tất nhiên phải bón, nhất trong ruột không đủ đưa phân xuống để ra, thì không nên dùng thuốc xò, phải làm cho tân dịch trong người vượng lại thì tự nhiên hết bón. Song trong lúc chờ ấy, phân dồn xuống ruột già quánh ở đó, phải làm sao? Tất nhiên phải dùng phép đạo, là phép quen gọi là thông quan, phép này chỉ riêng về đường đại đường tiêu mà thôi.

Tục thường người ta muốn đạo đường đại, thì nấu mật ong cho âm rồi thụt vào lỗ đít, mật ong vừa làm trơn ruột ngay (trực trường) vừa làm im phân khô. Hoặc người ta cũng dùng Thò qua căn (rễ bí rợ) có tài thông hơi im khô cũng như nước mật heo có tài mát nóng trơn rít mà thụt vào hậu môn.

Nhưng có khi thụt như vậy mà phân ra không được là vì nó ở trong ruột già chớ ra chưa tới ruột ngay, thì có cách Tạo phân bốn lượng nấu sôi đổ vào cái thạp, bảo người bệnh ngồi sát đít trên miệng thạp ấy như ngồi ỉa, hơi nước sẽ thấm lẫn làm cho phân tan; xông cách ấy nhiều lần cho tới khi ỉa được.

Ngày nay người ta tra dùng cách bơm nước muối ấm hoặc nước lã ấm vào giang môn để đạo cho phân ra.

Còn cách đạo bên đường tiêu thì thói quen hay đâm tời áp dưới đi. Sách Thôn hậu dạy dùng Thụ hoàng, sách Thiên kim dạy dùng hành, sách Cấp cứu dạy dùng muối để thụt vào lỗ đái.

Ngày nay người ta cũng đạo bong bóng như đạo ruột già, dùng cách bơm nước muối như nước lã đun sôi để ấm,

UÔNG THUỐC THẾ NÀO?

Nếu nhìn nhận sự dùng thuốc thang trong việc chữa bệnh là quan trọng thì ta cũng phải coi sự sắc thuốc là quan trọng vậy.

Cũng gạo đó thịt đó, mà người khéo người vụng, lửa tốt lửa xấu, nước trong nước đục, sẽ làm cho cơm và thức ăn lành hoặc dở, giúp ích cho người ăn ngon miệng được sung bô, hay là ngán cò mà lá mệt hay không? Thì cũng lẽ ấy, phương thuốc đó dầu hay, mà củ i lửa lòi thôi, nước nôi lộn xộn, niêu siêu dơ cũ, nấu trước nấu sau sai cách, thì làm sao cho công hiệu hoàn toàn. Do lẽ đó, sự sắc thuốc phải cẩn thận.

Sắc thuốc tức là nấu thuốc, người nhà kẻ bệnh không rành cách sắc thuốc đã đành, chớ người làm được sĩ mà không thạo sắc thuốc thì làm sao mà dặn người ta, thì làm sao đứng bào chế thuốc nước thuốc cao cho được.

Góp ý kiện sách vở xưa thì thấy sự sắc thuốc bề bộn khó khăn lắm. Song tóm ước đại lược thì thấy các loại thuốc phân ra theo sự nấu như vậy: nấu lệ, nấu chậm, nấu lâu, không nấu.

Những vị thuốc dùng phát tán hoặc có mùi thơm tho như: Bạch hà, Tử tô, Kinh giới v.v., thì phải nấu lệ và dậy kín, hay là bới bã thuốc khác mà để nó xuống dưới.

Những vị thuốc lá hoặc cỏ không thơm mà thuộc về các loại thuốc bổ thì nấu chậm.

Những vị thuốc thuộc cũ, rễ, vỏ cây, trái, hột, dùng vào thuốc công lý (chữa bệnh bên trong) hay là tư bổ đều phải nấu lâu.

Những vị thuốc kỳ lửa, hoặc nấu cũng không ra nước, như loại khoáng chất thì không nấu.

Muốn cho kỹ, hót một thang thuốc nên gói riêng từng vị một đê cho người nấu thuốc lựa cho đê, vị nào nấu lâu cho vô siêu trước, nấu chậm kể đó, nấu lệ sau rốt, không nấu thì dự bị, sẵn đê xung hòa khi thuốc tới mà còn sôi.

Viên dược tá bào chế thuốc cao thuốc nước cũng theo lối đó; hoặc nấu riêng từng thứ: lệ theo lệ, chậm theo chậm, lâu theo lâu.

Sự cho uống thuốc cũng rất quan trọng. Đó là phép bí truyền mà xưa nay chỉ có Đông y là chú ý.

Uống thuốc, có bệnh phải uống khi đói, mà có bệnh phải uống khi no. Uống khi đói là để thuốc chạy lệ xuống hạ tiêu. Uống lúc no là để nó còn lăn vằn mà tan trên thượng tiêu. Uống khi lưng lưng không no không đói để nó xuống trung tiêu.

Uống thuốc cũng cần phân biệt bệnh nào cần uống vội, bệnh nào nên uống hoàn. Uống vội là đôn phục, uống một hơi hết phần thuốc sắc. Đôn phục dùng khi bệnh ở Hạ tiêu, uống khi đói. Uống hoàn là Tàn phục, uống tăng hợp rồi nghỉ, uống nhiều hợp cách xa nhau cho hết phần thuốc sắc. Tàn phục dùng khi bệnh ở Thượng tiêu, uống lúc no.

Cho uống thuốc cũng cần nhớ lại kẻ bệnh tráng thanh, kẻ bệnh nhà nghèo, da thừa kín chặt, thể chất cứng cáp, thì thuốc chữa bệnh nên cho uống nhiều mà thuốc bổ dưỡng lại cho uống ít mỗi phân uống trong ngày: dose. Còn bệnh nhà giàu, bệnh hư suy, da thừa thừa hở, gân xương mềm yếu, thì dùng thuốc chữa bệnh nên cho uống ít mà dùng thuốc bổ dưỡng lại cho uống nhiều. Cũng có khi vì lý do đó mà thấy bệnh nguy kịch ta không nên cho uống thuốc chữa bệnh nhiều mà lại phải lo phù trợ huyết khí cho bệnh.

Cho uống thuốc cũng cần biết bệnh gì nên cho uống nóng, bệnh gì nên cho uống nguội. Các phương trị cảm mạo phong hàn cần phải phát tán thì uống nóng, vừa thổi vừa húp như uống trà ngon là tốt. Còn các thuốc trị nhiệt độ, ôn độ thì nên uống nguội. Các thứ thuốc khác thì nên cho uống âm. Bởi vì âm thì thuốc dễ chạy, và không làm ngưng ở bao tử lâu.

Người xưa kỹ lưỡng lắm, cho uống thuốc hay hỏi tỷ vị kẻ bệnh mạnh hay yếu mà định cho uống cách xa bao lâu một lần uống. Tỷ vị mạnh, thuốc vận hóa lệ, cho uống nhắc. Tỷ vị yếu, thuốc lâu vận hóa, phải cho uống lời.

Uống thuốc bổ, mặc dầu không quan trọng như thuốc chữa các bệnh, song cũng nên biết cách cho uống thì thuốc mới có hiệu lực. Người bệnh bụng trống vì ăn không được, nên chỉ thuốc cũng là một thứ thể cho món uống vật ăn. Chó như người mạnh ăn uống được còn dư chất bò, thì phải cho uống thuốc xen giữa hai bữa ăn, để cho nó khỏi bị sự chi phối của đồ ăn hầu dễ chuyển hóa. Uống thuốc bò nên uống âm, uống chậm tăng hợp và sau khi uống nên đi bách bộ để thuốc chạy khắp cả mạch trên dưới trong ngoài.

Dùng thuốc phát hàn nên cho uống nóng và sau khi cho uống rồi phải ngồi mà trùm mềm kín cả đầu tới chân để cho thuốc chạy dễ và dễ ra mồ hôi, thì phong hàn mới tiết tán được. Chó nếu uống rồi nằm.cò, hoặc ngồi trước gió với áo quần thừa thớt thì vô ích, tà không ra lại càng vào sâu và dân dự thêm ngoại tà nữa.

Thuốc xổ cho uống lúc bụng thật đói mới tốt, ấy là chẳng kể khi ăn đồ độc vào bao tử rất lâu khó làm cho ỏi. Uống thuốc xổ khi đói thì mau xổ và tẩy được sạch các đồ tích tụ như bần. Và

sau khi đã xổ hết sức thuốc, nhớ đừng cho ăn đồ cay nóng và đồ cộm cứng khó tiêu, sợ sẽ làm hại bao tử. Khi sức thuốc đang làm xổ, nên uống nước nóng để cho xổ tốt và rửa sạch ruột.

Còn như cho uống thuốc ới thì nên chia ra nhiều phần. Cứ uống xong một phần thấy nôn ới, thì dùng ngón tay trở thọc cổ làm nhột cho ới; ới hết thuốc ra xong, nghỉ xả hơi, lại uống thuốc khác. Khi nào thấy thuốc đã đem đồ độc ở bao tử ra hết rồi thì đừng cho uống thuốc ới nữa, mà phải cho uống thuốc làm êm bao tử và bổ phục trung khí.

Cho uống thuốc để chữa bệnh có khi không cần cho uống trọn thang, trọn tể, hề thấy bệnh nhân bình phục thì thôi, cho uống trọn lại ẻ: nếu chữa lạnh hết lạnh lại sinh nóng, nên chữa nóng hết nóng lại ra lạnh. Điều này cần phải suy hiểu công năng của thang thuốc.

Khi gặp các chứng bệnh khó mà bệnh nhân cứ ới mưa hoài, thì sự cho uống thuốc rất khó, hề uống vào thì lại mưa ra, thuốc không vận hóa được thì làm sao bệnh khỏi. Nếu gặp trường hợp ấy, ta không ngại ngừng gì, cứ đâm gừng sống vắt lấy nước pha vào thuốc, bốn phần thuốc một phần nước gừng, và cho uống từng hợp một cách xa nhau năm phút thì Ổn thỏa vô sự. Lại có cách cho bệnh nhân ới uống: thuốc, là trước hết hãy cho sắc một thang độc vị Sinh cam thảo hai lượng, sắc ba chén còn một chén, cho uống hết một lần, uống xong thì ới nhiều, ới hết sức ới rồi cho uống thuốc khác lần lần không sao.

Cho trẻ nhỏ uống thuốc thật là sự khó, nên người ta phải gia nhiều Cam thảo để cho dễ uống, trẻ nhỏ còn bú có thể pha thuốc với sữa cũng không sao. Trẻ nhỏ từ một tháng tới tuổi tôi kể làm một hạng. Hơn tuổi tôi tới ba tuổi, hơn 3 tuổi tới 6 tuổi, hơn 6 tuổi tới 10 tuổi, hơn 10 tuổi tới 16 tuổi là các hạng cao lần lên, mỗi hạng như vậy là mỗi bậc thêm lớn cân lượng của thuốc. Trẻ nhỏ hơn 16 tuổi kể bằng người lớn.

Cho uống thuốc ban ngày có thể lấy ba lần làm độ, ban đêm hai lần. Có thể tùy theo bệnh mà cho uống thuốc khi no khi đói, nếu phải vì uống thuốc mà đời đời giờ ăn cũng không ngại gì. Người xưa đánh uống hoàn nhỏ ngày đêm 5 lần, mỗi lần không quá 40 viên, thuốc tán thì mỗi lần không quá 1 chỉ, là kể về thuốc bột, còn thuốc có chất độc mạnh thì phải tùy người tùy thuốc. Thuốc tán, thuốc hoàn, thuốc thang có khi phải uống với rượu là muốn chạy ra ngoài lệ, có khi uống với nước nóng là thuốc trị bệnh hàn, với nước lạnh là thuốc trị bệnh nhiệt.

Người xưa của Đông y cần thận sự ăn uống trong khi uống thuốc, bởi vì có hai điều lo: Thứ nhất là những thức ăn sẽ làm chậm sự chuyển hóa của thuốc, vì nó cản trở sự tác động của bộ tiêu hóa phải lo cho nó hoặc nhiều hơn hoặc đồng phần với thuốc; thứ hai là những thức ăn biết đâu rủi gặp món lạ làm hư sức thuốc và Tâm hại bệnh.

Trước và sau khi uống thuốc mà ăn đồ khó tiêu, cứng cộm, dầu mỡ, thì Bao tử và Ruột sẽ khôn vì thứ ấy, sự vận động của bộ tiêu hóa sẽ đình trệ, thuốc vào Bao tử do đó mà đình trệ theo, hiệu lực của thuốc trở nên chậm, chậm quá, khi thuốc chuyển hóa được thì sức thuốc tan mất yếu đi; hoặc không đủ để chỉ phối bệnh.

Lại rủi khi ăn phải một thứ lạ, làm hại thuốc hại bệnh đã dành, mà những món không lạ lại làm khô bệnh thì cũng vô ích cho thuốc.

Thí dụ: người bình đàm nhiệt chận nghẹt ở Phổi đương dùng thuốc mỡ đàm giải nhiệt, mà ăn phải đồ quên đàm như thịt vịt trứng vịt; đồ sấp như chất chất; đồ thêm nóng như dầu mỡ,

sâu riêng, mít, thì chẳng những không ích lợi bổ dưỡng gì mà lại còn thêm bệnh biến chứng nữa.

Khi uống thuốc, nếu muốn cho ích lợi, thì sự ăn uống phải cân có lương y châm nom. Món ăn thuận với bình có khí chứa được bình thì cũng rất tốt, song phải ngờ sự cản trở vị khí.

Uống thuốc bỏ hay là chữa bệnh, phải kiêng cử các vật có tính kích thích như họ hành tỏi ớt, vì nó làm cho người bình không nhận thấy sự công hiệu của thuốc. Và khi uống thuốc không nên dùng sức nhiều bất kỳ điều gì: nói nhiều, đi nhiều, uống nhiều, ngồi nhiều, nằm nhiều v.v..., phải cử động sinh hoạt hằng ngày cho có chừng mực. Điều cần nhất là khi uống thuốc không nên giao han việc vợ chồng.

GIỮ THUỐC VỀ LÂU

Từ đời Tống về sau, sự bào chế thuốc rất thịnh, kẻ chủ trương chế thuốc được tin dùng nhất là ông Lôi Học, người ta gọi tắt là Lôi công. Ngoài Lôi công có nhiều nhà dạy bào chế song nhiều thái quá và bất cập nên không ai theo.

Thuốc có khác tính, mùi, hơi, màu, nên có riêng khác về công dụng, có hiền, có dữ, có mạnh, có yếu, vậy phải bào chế. Bào chế nói đây là chế biến cho nó trở nên theo ý muốn của thầy dùng, chứ không phải bào chế ra cao đơn hoàn tán. Chế thuốc có nhiều cách: lấy sự kỳ hụy mà chế, lấy sự ghét tra mà chế, lấy sự giúp trợ mà chế, chế mùi, chế tính, chế hơi, chế chất, v.v..., tùy sự sử dụng của nó.

Tuy vậy, chế thuốc trúng cách mới có ích, chế không đúng chừng chế còn hơn. Mỗi vị mỗi bày biện ra mà chế cũng mất công vô ích, Cứ theo tính lý của thuốc mà chế những vị quan trọng là được rồi, hà tất cầu kỳ.

Các cách chế ta thấy đại lược như vậy: Với lửa thì có sao, mường (chích), đốt hãm (hà) đốt (bào). Với nước thì có ngâm (tích) chế nước sôi (bào), rửa (tẩy). Vừa nước vừa lửa thì có xôi (chưng) nấu (chữ).

Lý Đông Viên dạy rằng: thuốc trị chỗ cao thì nấu với rượu, trừ thấp thì nhiều Sinh cương, bổ nguyên khí thì có Đại táo, tan phong hàn thì có Thông bạch, đuổi đàm trên cách mô thì có mật ong, dùng mật làm hoàn muốn cho thuốc ngấm tiêu, dùng nước làm hoàn muốn cho thuốc lệ tiêu như dùng thuốc bột.

Trong cách chế biến từng vị một các thứ thuốc, lúc xưa có cách khó hiểu mà hay, có cách dễ hiểu mà dở, ngày nay không chế theo cách hay thì cũng uống, mà mỗi mỗi cứ theo thì cũng hoài công. Vậy y sĩ phải biết rõ nguyên tắc về sự phối dụng thuốc mà dạy cách bào chế, mà được sĩ cũng phải giỏi nguyên tắc ấy mà chế kỹ thứ nào cần kỹ, chế sơ thứ nào đáng sơ.

Phối hiệp cao, đơn, hoàn, tán không phải là việc khó. Khó là làm sao thuốc để lâu không mốc không hư. Sự phối hiệp này khỏi sơ từ chỗ đem thuốc bôi, thuốc sông ra làm thành thuốc phiến mà trong mục bào chế sẽ giải rõ. Khi đã thành thuốc phiến, nếu muốn phối hợp nên thuốc về loại nước (cao) hay loại khô (tán, hoàn) thì theo cách riêng nó mà làm.

Về loại thuốc nước thì theo cách sắc thuốc thang mà nấu, mỗi lượng thuốc thì mỗi cân nước hoặc rượu, tùy thứ mà cho vô trước vô sau; khi nấu xong thì bỏ xác lấy nước cốt cao lần lại, khi thuốc lên hơi nước ít, chính là lúc nước cạn còn một phần tư của lượng nước khi mới

nấu thì là được rồi, ta có thể cho vô mật (đã nấu riêng thành châu), hoặc cho vô A giao (đã nấu tan với rượu vừa sên sệt), hoặc cho vô đường tượng (sirop: nấu ba đường một nước), hoặc cho vô rượu hay là dầu bằng lượng với thuốc. Như vậy đề lâu được rồi. Và như đã làm vậy xong, nếu thấy có cần thì nấu thêm ít lâu nữa cũng được, để phân nước trong thuốc bốc cạn thêm càng tốt.

Về loại thuốc khô (hoàn tán), thì trước hết phải làm cho các thuốc hóa thành bột. Trong các thứ thuốc phiên ta nhận thấy có nhiều thứ rất khó làm ra bột như: Địa hoàng, Thiên môn đông, Mạch môn đông v.v... là rất dẻo, như hột Hạnh nhân, Bã đậu, Đào nhân, Sư quân tử v.v.. thì có dầu. Vậy cho được làm các món dẻo thành bột, trước hãy đem nấu như nó với một ít nước rồi đem ra quét nhuyển, đoạn trộn với thứ gì loại bột dòn mà trong té đá có, để phơi lại cho khô, nó sẽ không dẻo nữa. Còn các món dầu thì sao? nó cho vàng rồi đâm chung với vị xóp mà trong té ấy có, để cho nó quên bớt dầu đi. Nên chú ý, khi tán các thứ thuốc dẻo và có dầu chẳng nên sấy lửa, vì lửa sẽ làm cho nó dẻo trở lại và tương dầu ra, vậy chỉ nên phơi nắng mà thôi.

Dùng mật làm hoàn thuốc phải nhớ nấu cho tới, là nhiều vào nước thấy kết cụt chớ không tan ra. Đổ in ít mật vào thuốc trộn cho tới khi thấy đều mới thôi. Định cân mật với thuốc không tiện, vì thuốc có thứ hút mật nhiều có thứ hút mật ít.

Làm thuốc theo phương pháp Đông phương thuở nay chỉ dùng các cách xua, nên chỉ sự tán bột không mấy có. Chế bào thuốc phiên thì có những chậu, áng để ngâm, dầm; những mẻ, chảo để sao, rang, những hũ, nồi để chưng nấu; chạp (dao cầu) để xắt; bào để bào dao bán, dao nhọn, thứ bằng gỗ, bằng đá, bằng kim khí để thái, mổ; những búa vò để đập, để nện. Chế phối hoàn tán thì có thuyền tán để làm cho thuốc ra bột, có thứ rây thùng dùng rây thuốc khỏi phải bay bụi khắp nhà; có cối đá lớn để giã đâm thuốc trước khi tán, cối đá nhỏ để quét thuốc hoàn mật hoàn hò, có những thùng vò để vò thuốc viên nhỏ. Có khuôn vò để vò thuốc hoàn mật lớn, có nồi đất lớn để nấu thuốc nước, chảo đất lớn để nấu cao dầu, ghè, ché để ngâm thuốc rượu.

Các khí cụ ấy nhà thuốc nào cũng phải có, song như là rất thô sơ, nên chỉ người ta cho rằng sự phối chế thuốc Đông y còn hủ lậu, tồn cổ, chưa tân bộ. Song vì nhiều lẽ, về tài chính, về pháp luật, về chi chi cản trở, nên nghề chế thuốc tổ truyền phải ở trong khuôn khổ cũ, chớ sự sắm khí cụ theo tan thời, làm chi cũng bằng máy móc, chưng hơi lấy tinh, làm keo, trình bày các hình thức theo hóa học, khoa học, là sự phụ thêm, các nhà thuốc Đông phương rất có thể làm được và hợtoan bước vào sự cải cách ấy.

Những thuốc khó uống, hoặc đắng, hoặc tanh hôi, người ta thường làm viên nhỏ, ngoài bọc Hoạt thạch hoặc Cam thảo. Muốn làm áo như vậy thì vô thuốc thành viên rồi phải phơi cho khô. sau sẽ làm áo thì không có bị phòng da. Làm áo Hoạt thạch có thể làm áo đủ màu, xanh thì thêm Thanh đại, đỏ thì Châu sa, vàng thì Chi tử tùy té thuốc có công dụng nào mà thêm màu cho hợp theo.

Cho thuốc bột vào bao đáng nhện hoặc làm viên ép (comprimé). hoặc làm thuốc nước hơi (distillé) không phải là khó, phương pháp phối chế tổ truyền có được khí cụ theo lối mới là làm được ngay.

Kẻ nuôi ngựa còn trữ lúa phòng khi thiếu cỏ. Người chữa bệnh há không đề dành thuốc hậu tư tế cho bệnh nhân hay sao?

Có người nói rằng muốn để dành thuốc, song sợ thuốc mau hư uổng công mất của. Thật lời ấy chí lý, vì có nhiều người chế thuốc cầu thả, quét mặt không tới, tán thuốc không nhuyễn, nấu, thuốc chưa cao đã vào chai, vào hộp. Thuốc muốn để được lâu phải phối chế cho kỹ.

Thuốc bột phải xoi chín tất cả rồi sẽ tán, tán xong phơi lại cho nóng để vào thạp da bát, dán nắp cho kín, mỗi khi lấy dùng phải đập lại lập tức, không nên cho muông ướt tay ướt móng vào; hai tháng phải phơi lại một lần, khóa mỏng một phần, phơi tới đây nia nóng như tờ giấy. Đập trên mặt là được (phơi thuốc phải đập giấy ở trên để che bụi dơ và hãm hơi nắng).

Thuốc hoàn phải tán nhuyễn khô tất cả rồi quét mặt và quét nhiều chai. Không nên dùng dầu để thấm tay vào thuốc, tay rít thì lau bằng khăn ướt vắt thật ráo. Vò xong phải để trong nia một ngày, để nia vào chỗ có hơi ẩm trên đập giấy, chờ khi hơi ướt tan ráo đi sẽ để vào bao sấp. Cách để thuốc tế trong bao sấp là tiện và bền nhất, nếu không bể bao, thuốc vẫn tốt tới ba chục năm (30).

Thuốc cao, thuốc rượu mà nấu cho đúng cách như dạy trước, vô keo (A giao), vô mật đã nấu cẩn thận, vô rượu cao chứ, hoặc vô đường tương thứ chế tốt và cho vào chai đóng nút kỹ, hàn sấp đàn hoàng, thì không hư trước ba năm. Ngày nay người ta chế thuốc nước nấu loạn loạn rồi trộn vào thứ toan hóa (acide) cũng để lâu được song lại hại cho người uống, vì sẽ làm yếu Gan và Lá lách.

Thuốc để lâu mà bị xì hơi, thì dầu không sâu sía, không biến chất, cũng không dùng được, vì nó đã giảm công năng rồi. Thuốc kín hơi ngoài ba năm thì cũng hết hiệu lực dầu để trong chai đóng khăn kỹ lưỡng.

Chương 2: Những Phương Thang Không Thể Thiếu

Những phương tể về Bô — Những phương tể về Trọng — Những phương tể về Khinh — Về Tuyên — Về Thông — Về Tiết — Về Huột — Về Sáp — Về Thấp — Về Táo — Về Hàn — Về Nhiệt — Các phụ phương — Kiên ky

PHƯƠNG TỂ VỀ LOẠI BÔ

Tứ quân tử thang

: Thêm hơi, giúp Lá lách, gồm có bốn vị, Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, mỗi vị hai chỉ, Chích cam thảo một chỉ, (mỗi chỉ 3gr 75)

Ngũ vị dị công tán

: Bô Lá lách, mồi Bao tử, dùng bô cho người đau mới mạnh: Là thang Tứ quân tử trên, thêm vào một chỉ Trần bì. — **Lục quân tử thang**: Trị chứng Lá lách và Bao tử yếu vì nhiều đàm nhớt: Thang Ngũ vị dị công trên, thêm vào một chỉ Bán hạ.

Hương sa lục quân thang

: Trị chứng kém hơi, hơi chạy yếu, sưng đầy, khát nhỏ đàm nhớt, ăn uống chậm tiêu: Tức là thang Lục quân tử trên thêm vào hai vị Mộc hương và Sa nhân, mỗi vị tám phân (3gr).

Bổ trung ích khí thang

: Trị thiếu hơi tự đổ mồ hôi, mồi mê, sợ gió, sợ lạnh, Hoàng kỳ chích 1 chỉ rượu, Nhân sâm, Cam thảo, Bạch trật sao, mỗi vị một chỉ, Trần bì, Đương quy (khúc giữa) mỗi vị năm phân, Thăng ma, Sài hồ mỗi vị 3 phân, thêm gừng táo.

Đương quy bổ huyết thang

: Trị thiếu máu mình nóng. Hoàng kỳ 1 lượng, Đương quy 2 chỉ.

Bảo nguyên thang

: Trị hơi và máu đều thiếu kém, trẻ con bị bệnh kinh, đậu, rồi ề ơp. Hoàng kỳ 3 chỉ, Nhân sâm, Cam thảo, mỗi vị 2 chỉ, Nhục quế, nếu mùa lạnh thì 6 phân, nóng thì 3 phân.

Độc sâm thang

: Trị hơi yếu, khí bầm kém, ra máu không cầm được, ra máu bất luận cách gì, nơi nào: Nhân sâm 3 chỉ xắt mỏng, sao gừng nếp, nấu đặc làm trà uống thật nhiều.

Tứ vật thang

: Trị tất cả các chứng hư thuộc về máu: Đương quy tâm rượu, Thục địa hoàng mỗi vị 3 chỉ, Bạch thược 2 chỉ, Xuyên khung 1 chỉ rượu.

Bát trân thang

: Trị các bệnh thuộc về hơi và máu đều thiếu tức là hai thang Tứ quân và Tứ vật hiệp chung lại.

Thập toàn đại bổ thang

: Bỏ các bệnh đại hư nhất là bệnh ghê nhọt, thoát huyết vừa khỏi. Thang Bác trâm thêm Hoàng kỳ 3 chỉ, Nhục quế 5 phân.

Nhân sâm dương vinh thang

: Trị Lá lách và Phổi đều hư yếu, người bạc nhược, mình nóng, sợ lạnh: Tức là thang Thập toàn đại bổ bỏ vị Xuyên khung mà thêm vào ba vị Trần bì, Viễn chí, Ngũ vị tử. Về cân lượng thì thang này Bạch thược 1 chỉ rượu, các vị khác đều 1 chỉ, Thục địa hoàng 7 phân rượu, Viễn chí 3 phân, Ngũ vị tử 13 hột, có thêm gừng tía.

Thiên vương bổ tâm đơn

: Trị thiếu máu, tinh thần không yên, miệng lưỡi có mụn, khát nước, tiêu bón, hay quên: Sinh địa hoàng bốn lượng, Toan táo nhân, Dương quý, Bá tử nhân, Thiên môn đông Mạch môn đông, Ngũ vị tử mỗi vị một lượng, Viễn chí, Phục thần, Nhân sâm, Huyền sâm, Đơn sâm, Kiết cánh, mỗi vị năm chỉ.

Lục vị địa hoàng hoàn

: Trị Tinh trong Cật thiếu, hư hóa xông lên, đau thắt lưng, mỗi gối, đái són, đái lảo, di tinh, mộng tinh, đàm nhớt đưa lên, đổ mồ hôi dâm, ê răng, nặng đầu, mắt mờ, lảng tai: Thục địa hoàng tám lượng, Sơn dược, Sơn thù, mỗi vị bốn lượng, Đơn bì, Trạch tả, Phục linh, mỗi vị ba lượng.

Bát vị địa hoàng hoàn

: Hay là Quế phụ địa hoàng hoàn, tức là phương Lục vị địa hoàng hoàn thêm vào một lượng Phụ tử và một lượng Nhục quế. Trị các chứng bệnh do Mạn môn suy lạnh làm cho ăn uống không được, tiêu lỏng, bụng và rún đau rém, đêm hay đi đái.

Tri bá địa hoàng hoàn

: Cũng là phương Lục vị địa hoàng- hoàn kia thêm vào một lượng Tri mẫu, một lượng Hoàng bá đều tám lượng sao. Trị các bệnh nóng hư, các chứng não nhiệt có chốc đầu, hoặc đêm ngủ mơ hoảng.

Hoàn thiếu đơn

: Trị Lá lách, Bao tử yếu, ăn uống không được, bất lực, di tinh, mỗi lưng, mỗi gối: Sơn thù, Sơn dược, Phục linh, Thục địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Nhục thung dung, Chư thiết tử, Tiêu hồi hương, Bá kích thiên, Câu kỷ tử, Viễn chí, Thạch xương bồ, Ngũ vị tử mỗi vị hai lượng, Táo đỏ một trăm trái nấu chín, bỏ da, bỏ hạt, hiệp với mật luyện quét thuốc làm hoàn.

Quy lộc nhị tiên giao

: Bổ nhiều mờ xương và thận tinh, thêm hơi nuôi tinh thần, Lộc giác (thứ còn máu) mười cân, Quy bản mười cân. Câu kỷ tử hai mươi lượng, Nhân sâm mười lăm cân, Nấu lấy hết nước cốt rồi nấu lại.

Thánh dũ thang

: Trị các chứng ra máu hoặc thiếu máu mà thành ra nóng.này khô khát, ngủ không được, người bứt rứt: Tứ- vật thang thêm Nhân sâm Hoàng kỳ.

Thập vị địa hoàng hoàn

: Trị chứng trên nóng dưới lạnh, uống: thuốc mát thì đi tả nhiều: Tức là Bác vị địa hoàng hoàn cho Quế và Phụ tử bằng hai và thêm Bạch thược, Huyền sâm, mỗi vị bốn lượng.

Chính nguyên đơn

: Trị mạng môn thiếu nóng, ói ỉa, tay chân. lạnh, có khi mặt đỏ xây xẩm, bụng day, ngực hông đau: Tứ quân thang thêm Hoàng kỳ, Sơn dược mà chế cách lạ, Ba lượng Sâm (nấu một lượng rượu Phụ tử lấy nước tắm), Hoàng kỳ một lượng rượu (nấu một lượng Xuyên khung lấy nước tắm), Sơn dược một lượng (nấu ba chỉ gừng lấy nước tắm), Bạch truật hai lượng (nấu năm chỉ Trần bì lấy nước tắm), Phục linh hai lượng (nấu sáu chỉ Nhục quế lấy nước tắm), Cam thảo một lượng rượu (nấu một lượng Ô dược lấy nước tắm). Cả thấy phôi thật khô tán thật nhuyễn, dùng mật luyện quét làm hoàn nhỏ, mỗi lần cho uống ba chỉ với nước nấu gừng tảo.

Quy tỳ thang

: Trị chứng lo tỉnh nhiều Lá lách không cầm máu nên máu chạy bậy, hoặc hay quên, hồi hộp, đổ mồ hôi trộm, ăn ít, đi tiêu không chùng, đau trăn đì, rét kết lâu ngày sinh ra uất kết: Bạch truật, Chích hoàng kỳ, Phục thân, Đường quy, Toan táo nhân, (sao vã nhô), mỗi vị một chỉ, Viễn chí, Mộc hương mỗi vị năm phân, Chích cam thảo một chỉ, Long nhân năm trái.

Đại bổ âm hoàn

: Hạ độ nóng trong máu xuống, thêm độ lạnh cho trái Cật: Hoàng bá, Tri mẫu mỗi vị bốn lượng, đều tẩm muối và sao rượu, Thục địa hoàng, sao rượu, Quy bản tẩm dầu nướng vàng mỗi vị sáu lượng. Đều tán nhuyễn, quét với tủy xương sông heo chưng chín và mật thăng tổi.

Hồ tì hoàn

: Trị chứng yếu đuối bất lực: Tri mẫu, Thục- địa hoàng mỗi vị ba lượng, Quy bản bốn lượng, Bạch thược, Đường quy, Ngưu tất mỗi vị hai lượng, Hồ cốt, Tòan dương,

Trần bì mỗi vị một lượng rượu, Can khương năm chỉ. Tán nhuyễn quét với nước cốt nấu thịt dê.

Gia vị hồ tiêm hoàn

: Tức Hồ tiêm hoàn trên thêm Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Thổ ty tử, Phục linh, Phá cố chí, Sơn dược, Câu kỷ, bỏ nước cốt thịt dê và Can khương mà thêm vào tủy xương sông heo. Phương này dùng trị các bệnh hư tổn, eo gối nhức mỏi, đi không vững, làm thêm nguyên khí, đầy thận thúy.

Toàn lộc hoàn

: Đãi bổ các chứng hư tổn, lực cực thất thương: Dùng một con nai con, làm lông làm ruột cho sạch rồi nấu hết chọn cẳng đầu đuôi với rượu. Nấu đã chín như, lấy thịt nạt xắt nhỏ phôi khô

tán bột, kỳ dư cũng nấu nữa cho thật rứt, đoạn vót xương ra đâm bể phơi khô tán bột, còn lại cứ nấu cho bã rồi lược bỏ cặn cáo, chỉ lấy nước cốt mà cao cho sền sệt lại. Đồng thời với lúc nấu con nai thì lo phơi tán cho thành bột các vị thuốc: Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Chích thảo, Dương quý, Sinh địa, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Thục địa, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Câu kỷ, Đỗ trọng, Ngưu tất, Sơn dược, Khiên thiết, Thổ ty tử, Ngũ vị tử, Tô a dương, Nhục thung dung, Phá cố chỉ, Bã kích thiên, Hồ lô ba, Tục đoạn, Phúc bồn tử, Chư thiên tử, Thu thạch, Trần bì mỗi vị một cân, Xuyên tiêu, Tiêu hồi hương, Trâm hương, Thanh diêm mỗi vị nửa cân. Xong tất cả thì trộn bột xương, bột thịt, bột thuốc lại, nhồi với cao nai kia và thêm mật tốt thắng tới mà quét làm hoàn.

CHÚ Y: Trong Phương tế người ta thường gặp chữ thang, chữ hoàn, chữ tán, chữ ẩm, chữ đơn, chữ tiên. Vậy ta nên hiểu ý người xưa dạy gì bằng cách ấy. Hễ gặp chữ thang, chữ ẩm, chữ tiên là thuốc ấy bỏ vào siêu đồ nước sắc; chữ hoàn, chữ đơn là làm thành viên; chữ tán là nghiền bột.

Trong các chữ

: thang, ẩm, tiên, thuở xưa có phân biệt nấu lâu hay mau, một lần hay nhiều lần rồi cao lại. Song ngày nay chỉ cùng một cách sắc, một nước hay hai nước mà thôi. Trong các chữ đơn hoàn, ngày xưa có hay cách vò viên, lớn hay nhỏ, song ngày nay không cần phân biệt.

Người xưa rất kỹ lưỡng sự làm thuốc. Thuốc cần vào Thượng tiêu mau chuyển bình thì dùng cách sắc. Thuốc cần vào Trung tiêu, hòa huồn công năng thì dùng cách tán bột. Thuốc cần vào Hạ tiêu thính thoảng sẽ tư bổ thì dùng cách vò viên. Ngày nay ít ai giữ kỹ như vậy.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI TRỌNG

Từ sa hoàn

: Trị con người lớn, mờ tối, mắt kéo mây, tai điếc, khùng điên: Từ thạch hai lượng, Châu sa một lượng, Thần khúc ba lượng, Tán nhuyên, dùng Thần khúc nấu với rượu làm hồ quét thuốc mà vò viên.

Tô tử giáng khí thang

: Trị khát đàm, suyễn hơi, Tô tử, Trần bì, Bán hạ, Dương quý, Tiên hồ, Hậu phác mỗi vị một chỉ, Trâm hương, Chích cam thảo mỗi vị năm phân, thêm ba lát gừng.

Châu sa an thần hoàn

: Trị tinh thần hoảng hốt, Tim động, lơ khờ, ngủ không yên: Sinh địa hoàng ba lượng, Dương quý, Cam thảo mỗi vị hai lượng, Hoàng liên tám chỉ. Tán nhuyên, làm viên với hồ nhỏ bằng hạt tiêu, đoạn dùng tám chỉ Châu sa làm áo.

Tứ ma thang

: Trị bệnh về thất tình hư yếu quá, hơi lên thở gấp, bứt rứt bỏ ăn: Nhân sâm, Ô dược, Bình lang, Trâm hương, mỗi vị bằng nhau. Đâm nhỏ, nấu sôi hoặc châm nước sôi mà uống.

Hắc tích đơn

: Trị các chứng vì âm hóa lừng lên, chọn dương bạo phát, thở ngược đàm kéo, Hắc tích; Luru hoàng môi vị ba lượng sao cho đóng cục lại, rồi tán nhuyễn, Hồ lô ba, Trâm hương, Ché phụ tử, Nhục quế, môi vị nửa lượng, Hồi hương, Phá cố chí, Nhục đậu khấu, Kim linh tử (lấy thịt), Mộc hương, môi vị một lượng. Tán nhuyễn, dùng hồ vò viên nhỏ.

Toàn chân nhất khí thang

: Nuôi máu, đem hơi nóng xuống. Nhân sâm năm chỉ, Mạch đông tám chỉ, Ngủ vị tứ chín chỉ, Thực địa bảy chỉ, Bạch truật ba chỉ, Ngưu tất, Phụ tử mỗi vị hai chỉ.

Nhị gia long cốt thang

: Trị nam nữ suy hư, di tinh, mộng rình, ôi máu, ỉa nguyên đồ ăn, mất ngủ, nóng hâm, ra mồ hôi: Bạch thược, Sinh địa, mỗi vị ba chỉ, Chích cam thảo một chỉ rượu, Hồng táo ba trái, Long cốt ba chỉ, Mẫu lệ sống bốn chỉ, Bạch di một chỉ rượu, Phụ tử một chỉ.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI KINH

Cứu vị khương huột

: Cũng gọi là Xung hòa thang. Trị bốn mùa cảm mạo, phát tán có tài: Khương huột, Phòng phong, Thương truật mỗi vị một chỉ rượu, Bạch chí, Xuyên khung, Hoàng cầm, Sinh địa, Cam thảo mỗi vị hai chỉ, Tế tân một chỉ. Thêm gừng và hành chặt.

Nhân sâm bại độc

: Trị ôn, phong; hàn, thấp, nhức cô đầu đầu, phát nóng ho hen: Nhân sâm, Khương huột, Độc huột, Sài hồ, Tiền hồ, Chỉ xác, Kiết cánh, Xuyên khung, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Liên kiều, Ngân hoa. Có thang không có ba vị sau.

Hương lô ẩm

: Trị bốn mùa cảm mạo, đuổi hơi tà ra lỗ chọn lông cách nhẹ chậm: Tứ tô diệp hai chỉ, Hương phụ sao, Trần bì, mỗi vị một chỉ rượu, Cam thảo chích một chỉ, Gừng sống, hành chặt.

Thăng ma cát căn thang

: Trị thương hàn dương minh chứng, tả lý, ban chân mới phát: Thăng ma ba chỉ, Cát căn Bạch truật, mỗi vị hai chỉ, Cam thảo chích một chỉ.

Tiểu tặc mạng thang

: Trị trúng phong bất luận thuộc kinh nào trong sáu kinh, trị bình kinh (đơ gân) bất luận thuộc chứng cứng hay chứng điệu, và bình phong thấp: Phòng phong một chỉ rượu, Quế chi, Ma hoàng, Bạch thược (sao rượu), Hạnh nhân, Xuyên khung, Hoàng cầm, Phòng ký, Nhân sâm, Cam thảo, mỗi vị một chỉ, Phụ tử năm phân, thêm gừng tảo.

Địa hoàng ẩm tứ

: Trị lưỡi cam không nói được, chọn xuôi không đi được, dùng trị phong trúng kinh Thiếu âm (Thận): Nhục quế, Phụ tử, Nhục thung dung, Phục linh, Thực địa hoàng, Mạch môn đông,

Ngũ vị tứ, Viên chí, Xương bồ, Sơn thù du, Bạch kích thiên, Thạch học mỗi vị một chỉ, Bạc hà diệp năm phân.

Từ thọ giải ngũ thang

: Trị trúng phong không nói, nửa thân mình xuôi, công dụng gần như phương trên, song phương trên chủ về Thận, phương này chủ về Tỳ (Thái âm): Khương huột năm phân, Phòng phong, Phụ tử, Linh dương giác, Toan táo nhon, Thiên ma, mỗi vị một chỉ, Nhục quế tám phân, Cam thảo chích năm phân, thêm Trúc lịch và gừng sống.

Hoắc hương chính khí tán

: Trị chứng bên ngoài bị cảm hơi độc bốn mùa, bên trong ngưng ăn uống, nhức đầu nóng lạnh, đau bụng ỉa mửa, hoặc rét: Hoắc hương, Bạch chi, Đại phúc bì, Tứ tộ, Phục linh, mỗi vị ba lượng, Trần bì, Bạch truật, Hậu phác, Bán hạ, Kiết cánh, mỗi vị hai lượng; Cam thảo một lượng. Tán sơ, mỗi lần lấy năm chỉ nấu với gừng tào cho uống.

Hương nhu ẩm

: Trị chứng trúng thử, nhiễm cảm thấp nhiệt: Hương nhu, Biền đầu, Hậu phác. Nếu nóng khát thái quá thì thêm vị Hoàng liên. Muốn đái nhiều thêm Phục linh, Cam thảo. Nếu bệnh suy mà thấp nhiễm nhiều, chọn yếu, nên thêm Mộc qua, Quít bì (vỏ quít còn mới), Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật. Phương đủ mười vị ấy gọi là Thập vị hương nhu ẩm.

Ngũ lịch tán

: Trị cảm hơi lạnh nhức đầu, mình đau, cò đờ, sợ lạnh, ỉa mửa, đau bụng, tay chân mỏi: Đương quy, Ma hoàng, Thương truật, Trần bì, mỗi vị một chỉ, Hậu phác, Can khương, Bạch thược, Chi xác, mỗi vị tám phân, Bán hạ, Bạch chi, mỗi vị bảy phân,

Kiết cánh, Cam thảo chích, Phục linh, Nhục quế, Nhân sâm, mỗi vị năm phân, Xuyên khung bốn phân, thêm gừng sống hành chột, nấu uống. Nếu muốn tán sẵn để mỗi lần lấy năm chỉ nấu với gừng hành uống thì bội cân lượng.

Tiểu sài hồ thang

: Trị bệnh rét mới phát, hoặc thương hàn phạm kinh Thiếu dương: Sài hồ tám chỉ, Bán hạ, Nhân sâm, Cam thảo, Hoàng cầm, mỗi vị ba chỉ, thêm gừng tào. Thấy có chứng đau ngực thì bỏ vị Nhân sâm thêm Thanh bì.

Thường sơn tiểu sài hồ thang

: Trị rét đã phát ba ngày về san, uống trước khi lên cữ (con) hai giờ. Dùng thang Tiểu sài hồ trên thêm vào vị Thường sơn.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI TUYỀN

Hy diên thang

: Trị phong đàm cứ đưa lên, trong cổ khô khè như kéo cửa, hoặc trúng Thấp sừng dây, hoặc trúng Phong bất tỉnh: Tạo giáp, Bán hạ, mỗi vị ba chỉ, Chích Cam thảo một chỉ, Bạch phận hai chỉ, tán nhỏ. Mỗi khi dùng lấy một chỉ nấu với gừng sống sôi năm bảy đạo thì cho uống.

Thông quantán

: Trị trúng Phong, trúng Ác, nhào lãng bất tĩnh, dùng Tế tập, Tạo giáp, tán bột, xúc ông thối vào lỗ mũi làm cho nhầy mũi thì tĩnh.

Việt cục hoàn

: Trị tạng phủ, bất luận nơi nào, bị bất câu thứ gì, đàm, đồ ăn, hơi, máu, nghệt trở mà đau, mà phình lên, hoặc ói, hoặc ỉa: Xuyên khung, Thương truật, Thần khúc, Hương phụ, Chỉ tử, bằng cân lượng nhau, tán nhuyễn, dùng Mạch nha nấu nước làm hoàn nhỏ. Có thể khi bị Thấp uất thì thêm vị Phục linh, Bạch chí; Ôn uất thì thêm vị Thanh đại; Đàm uất thì thêm Nam tĩnh, Bán hạ, Quất lâu, Hải thạch; Huyết uất thì thêm Đào nhân,

Hồng hoa; Khí uất thì thêm Mộc hương, Bình lang; Thực uất thì thêm Mạch nha, Sơn tra; có lạnh thì thêm Ngô thù du.

Tiêu điều tán

: Trị máu trong Gan ít, nóng xông lên như đầu, mờ mắt, nhem đỏ mắt, miệng khát, môi mết; quau quọ, đau xóc hông, ớn ớn như nóng lạnh, bụng trăn, đàn bà thì kinh không đều: Sài hồ, Đường quy, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, mỗi vị hai chỉ, Chích Cam thảo một chỉ, thêm Bạc hà, gừng luôi mà sắc hoặc làm thuốc tán.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI THÔNG

Đạo xích tán

: Trị Tim nóng miệng lở, lưỡi tưa (đẹn), đái nước vàng nóng rát mà khó. Sinh địa, Mộc thông, Trúc diệp, Cam thảo (vị Cam thảo dùng khúc chót ngọn).

Ngủ lâm tán

: Trị Bong bóng nóng, đái không thông, đái rít rất khó, hoặc đái như nước đậu đen, hoặc có sạn cát, có mủ nhựa, hoặc có máu: Xích phục linh ba chỉ, Bạch thược, Chi tử, mỗi vị hai chỉ, Đường quy, Cam thảo sao, mỗi vị một chỉ rưỡi, thêm một ít Đẳng tâm.

Tư thận hoàn

: Trị hạ tiêu (chặng dưới) có ẩm nóng, đái khó rít đến đôi bụng đầy muốn ói và cũng trị chứng Nhiệt khuyết tay chân nóng mốp: Hoàng bá, Tri mẫu đều sao rượ, mỗi vị hai lượng, Nhục quế hai chỉ.

Lục nhât tán

: Cũng có tên là Thiên thủy tán, Trị mùa hạ trúng nắng, hơi nóng làm hại nguyên khí, trong ngoài đều nóng, mệt mỏi bứt rứt, khát nhiều, trong ruột khô khan. Cũng làm cho dễ mau, xuống sữa, làm cho đái dễ, bụng trăn ỉa rặn, hoặc ỉa rớt nước. Thêm vị Châu sa có tên là Ích nguyên tán trị được các chứng kia và trẻ nhỏ nóng kinh: Huột thạch sáu lượng, Cam thảo một lượng, tán nhõ (nhuyễn) uông với nước nấu Đẳng tâm.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI TIẾT

Bì cấp hoàn

: Trị chứng hơi lạnh và đồ ăn uống lạnh bịch đầy bao tử làm cho đau bụng mà ỉa không được: Can khương. Đại hoàng mỗi vị hai lượng, Bá đậu một lượng (bỏ vỏ). Tán nhuyễn hòa mật làm hoàn như hột đậu xanh, để vào chai nhét nút kín gấn sấp cho khô lọt gió vào. Người lớn mỗi lần cho uống ba hoặc bốn viên, trẻ nhỏ phân nửa. Trẻ nhỏ dưới năm tuổi không nên uống.

Tam nhất thừa khí

: Trị uất nhiệt ở bao tử và ruột, ỉa không được: Đại hoàng bốn lượng, Phát tiêu ba lượng, Chi thiết. Hậu phác mỗi thứ hai lượng. Cam thảo một lượng. Tán nhuyễn làm viên như hột tiêu, người lớn mỗi lần uống một chỉ.

Ôn tỳ thang

: Trị chứng lạnh leo lêu ngày trong ruột, bao tử, nên ỉa rớt rớt hoài: Phụ tử, Can khương, Quế tâm (Nhục quế). Cam thảo, Hậu phác, mỗi vị hai chỉ, Đại hoàng năm phân.

Phòng phong thông thánh tán

: Khi phong và nhiệt nhiều quá trong ngoài và Tam tiêu đều đầy (thiết) nên dùng phương này mà đưa ngoài đầy trong: Đại hoàng, Phát tiêu, Phòng phong, Kinh giới, Ma hoàng, Chi tử, Bạch thược, Liên kiều, Xuyên khung, Dương quý, Bạc hà, Bạch truật mỗi vị năm phân, Kiết cánh, Hoàng cầm, Thạch cao mỗi vị một chỉ, Cam thảo hai chỉ, Hoạt thạch ba chỉ, thêm gừng sống và hành chột.

Lương cách âm

: Tả hơi nóng ở Tam tiêu và sáu Kinh: Liên kiều một chỉ rượu, Đại hoàng (tẩm rượu), Phát tiêu, Cam thảo, mỗi thứ một chỉ, Chi tử, Hoàng cầm, Bạc hà mỗi vị năm phân, thêm một mớ lá tre, một muống mật, sắc uống.

Thất liệu tán

: Trị sau khi để đau bụng như vận ruột, chét ngắt, hoặc máu lôn lổ Tim mê man, hoặc nhao không ra, và cũng chữa chứng máu chạy không thông mà đau và Tim nhói đau: Bồ hoàng. Ngũ linh chỉ hai thứ bằng nhau, tán nhuyễn, mỗi lần dùng ba chỉ nấu với rượu uống.

Độc thánh tán

: Công dụng như Thất tiểu tán: Sơn tra (bỏ hột) hai lượng, nấu với hai chén nước, còn non chén, pha vào nửa chén Đồng tiện và chút đường cát.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI HUỘT

Thược dược thang

: Trị chứng kiết mới phát, ỉa ra mủ máu mà rặn nhiều: Bạch thược ba chỉ, Hoàng cầm, Hoàng liên, Đương quy, mỗi vị tám phân, Nhục quế ba phân, Cam thảo, Mộc hương, Bình lang, mỗi vị năm phân. Nếu có khát nước khô môi thì thêm Đại hoàng một chỉ.

Tỳ ước hoàn

: Trị tạng phủ không điều hòa, nước nhót trong người rọt hết xuống bong bóng thành ra đái nhiều nên ỉa bón: Bạch thực, Ma nhân, Hạnh nhân, Chí thiết, Hậu phác (tâm gừng chung) mỗi thứ năm lượng rượu, Đại hoàng mười lượng, tán nhuyễn, quét mật luyện, vò viên bằng hột tiêu, mỗi lần cho uống 20 viên, ngày 3 lần.

Canh y hoàn

: Chữa chứng bón vì thiếu máu, khô nước: Lư hội hai chỉ, Châu sa năm chỉ. Tán nhuyễn, dùng rượu làm hồ vò viên nhỏ, mỗi lần cho uống hai chỉ với rượu.

Mông thạch hôn đàm hoàn

: Trị chứng thiết nhiệt và đàm khô tích tụ lâu năm, chứng hư hàn không nên dùng. Thanh mông thạch (chế kỹ) hai lượng, Đại hoàng, Hoàng cầm (tâm rượu) mỗi thứ tám lượng. Trầm hương một lượng, Tán nhuyễn, nhiều nước làm hoàn nhỏ, tùy người mà cho uống. Uống xong phải nằm vài ba giờ đồng hồ, không nên ăn uống đi đứng.

Chí mê phục linh hoàn

: Trị Trung hoàng (cuống dưới Bao tử) đầy động đàm nhớt, cánh tay đau nhức không cất lên được, chôn đi nặng nề khó khăn: Bán hạ chế hai lượng, Phục linh hai lượng, Phát tiêu hai chỉ rượu, Chí xác năm chỉ. Tán nhuyễn, dùng nước vò viên bằng hột đậu xanh, mỗi lần chò uống 30 viên với nước gừng.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI SÁP

Đương quy lục hoàng thang

: Trị chứng đở mồ hôi trộm, kêu là đạo hạn, đở mồ hôi trong giấc ngủ: Sinh địa hoàng, Thục địa hoàng, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng kỳ, Đương quy, mỗi vị bằng nhau.

Kỳ phụ thang

: Trị chứng đở mồ hôi cấp, kêu là tự hạn, đở mồ hôi trong lúc thức: Hoàng kỳ một lượng, Phụ tử năm chỉ.

Ngọc bình phong tán

: Trị chứng đở mồ hôi rít vì trúng gió cả lúc thức, lúc ngủ: Phòng phong, Hoàng kỳ, Bạch truật, mỗi thứ bằng nhau, tán nhuyễn, mỗi lần uống với rượu một chỉ, ngày uống ba lần.

Oai hí hoàn

: Trị đàn ông nguyên dương (đốm lửa có từ thuở kết thai tại mạng môn) suy kém, mệt nhọc, di tinh, huyệt tinh, hoặc ra đờ nhớt rỉ rã, đái són; trị đàn bà huyết hải (chỗ chứa máu để hành kinh, để kết thai) lạnh lâu, đái đục, hoặc ra đờ nhớt rỉ rã: Phục linh bốn lượng, nấu với hai chỉ rượu Trư linh, sôi chừng vài đạo bỏ Trư linh, lấy Phục linh phơi khô, tán nhuyễn. Đoạn dùng sáp tốt (hoàng lạp) bốn lượng nấu chảy ra trộn bột Phục linh làm hoàn nhỏ. Mỗi lần uống một chỉ, ngày uống ba lần. Uống thuốc này kỳ ăn con mè (mê thố: dùng cơm nguội nuôi ra thứ đồ chua).

Tế sinh ô mới hoàn

: Trị ỉa ra máu: Cường tâm một lượng, sao, tán nhuyễn, quét với một lượng Ô mai (không kể hạt) vỏ viên nhỏ, mỗi lần uống một chỉ, hạ bằng dấm, ngày uống ba lần hoặc bốn lần.

Đầu môn bí phương

: Trị chứng Lợi (kiết, dysenterie) có độc nhiều, đau bụng, đau khắp tạng phủ khó chịu, ỉa ra mủ máu đàm hoặc máu cục, ngày đêm phát nhiều lần không chừng, hoặc chứng Lợi kỳ lạ mới phát lên mà đã bỏ ăn bỏ uống: Can khương bốn chỉ. Hắc đậu một lượng rượu (sao bỏ vỏ), Anh túc xác tám chỉ chích mật, Địa du, Cam thảo mỗi thứ sáu chỉ, Bạch thược ba chỉ, sắc cho uống.

Thánh tế phụ tử hoàn

: Trị ỉa rút, ỉa lỏng có đàm, ỉa ra nguyên vẹn đồ ăn, ăn trên ỉa liền ra dưới: Phụ tử, Ô mai (bỏ hạt sao), mỗi vị một lượng, Hoàng liên sao hai lượng, Can khương sao một lượng: Tán nhuyễn, làm hoàn nhỏ với mật, mỗi lần uống từ nửa chỉ tới một chỉ.

Tứ thân hoàn

: Trị Lá lách, Bao tử suy yếu thái quá, hai ba giờ khuya ỉa tả, không thêm ăn, hễ ăn thì không tiêu: Phá cô chỉ bốn lượng tẩm rượu sao, Ngô thù du một lượng tẩm nước muối sao, Nhục khấu hai lượng nướng bột nướng, Ngũ vị tử ba lượng sao, đều tán nhuyễn. Năm mươi trái táo đỏ (đã nấu với bốn lượng gừng sống, bỏ gừng lấy táo), dùng bột táo quét thuốc tán trên vỏ viên nhỏ, trước khi đi ngủ uống một chỉ

Kim tô cốt tinh hoàn

: Trị các chứng di tinh, mộng tinh, tiết tinh: Khiêm thiết chưng chín, Liên tu, Sa yên tạt lê (cả hai sao vàng) mỗi vị hai lượng, Long cốt tẩm dấm nướng, Mâu lệ nấu nước muối một ngày tán ra bột, mỗi vị ba lượng. Dùng hạt sen tán bột nấu làm hồ vỏ viên nhỏ, mỗi lần uống một chỉ, ngày vài ba lần.

Phong túy đơn

: Trị mộng tinh, di tinh, hoặc cận tinh: Sa nhân một lượng, Hoàng bá ba lượng, Chích cam thảo bảy chỉ. Tán nhuyễn làm hoàn nhỏ uống với nước muối hoặc nước nấu vị Nhục thung dung.

Chợn dương dương tạng

: Trị chứng Lợi lâu ngày lờ con trê: A tử bao bột nướng một lượng hai chỉ, Anh túc xác chích mật ba lượng sáu chỉ, Nhục đậu khấu bao bột nướng năm chỉ, Dương quy, Bạch truật sao, Bạch thược sao rượu; Nhân sâm, mỗi vị sáu chỉ, Mộc hương hai lượng tư, Quế tâm tám chỉ, Sinh cam thảo một lượng tám chỉ. Tán nhuyễn làm hoàn nhỏ, Tạng lạnh có thể thêm Phụ tử, Can khương.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI THẤP

Thanh táo cứu phê thang

: Trị Phổi nghẹt hơi nóng rã, hoặc bị ngoại tà nóng rã ho hen, suyễn ỏi: Tang diệp ba chỉ, Thạch cạo chế hai chỉ rượu, Hắc chi ma, Cam thảo, mỗi vị một chỉ, Nhân sâm, Hạnh nhân mỗi vị bảy phân, A giao tám phân, Tỳ bà diệp chích mật một chỉ rượu. Đầm nhiều thêm Bôi mấu, khô máu thêm Sinh- địa, nóng nhiều thêm Linh dương giác.

Quỳnh ngọc cạo

: Trị hư lão, Phổi ráo, Cật nóng, ho khan, Sinh địa hoàng (thứ mềm tốt, nếu còn tươi thì quý hơn) bốn cân, nấu nhiều lần lấy hết nước cốt rồi nấu keo lại, Nhân sâm ba lượng, Phục linh mười hai lượng, Tán bột trộn vào cao Sinh địa, rồi thêm vào đó bốn cân mật thiết và đã nấu tới. Quậy thuốc chế rồi cho đều dề vào bình, phát giấy cho kín miệng nhiều lớp, đoạn đem phơi nắng một ngày; rồi bỏ giấy cũ phát lại giấy mới, nhúng sấp cho kín đêm thông xuống giếng sâu ba ngày đêm.

Sinh mạch thang

: Trị nóng bức làm hại nguyên khí, thiếu hơi, thở mệt nhọc, miệng khô, đổ mồ hôi: Nhân sâm hai chỉ rượu, Mạch môn đông bốn chỉ, Ngũ vị tử bốn chỉ rượu.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI TÁO

Thân truật thang

: Trị cảm tà lạnh trong ba mùa, trọng vì lạnh sông mà phát nóng, và Tỳ hư ỉa són, chứng Trường phong (trầy ruột già ra máu): Thương truật ba chỉ, Phòng phong hai chỉ, Cam- thảo một chỉ, thêm Sinh cương, Thông bạch: (Không mồ hôi thì dùng Thương truật, có mồ hôi thì dùng Bạch truật).

Bình vị tán

: Điều hòa Tỳ Vị, trừ thấp độc, chướng lệ (hơi độc, nước độc) phạm vị kinh, làm nhẹ hông bụng: Thương truật (chế), Hậu phác (sao gừng), Trần bì, Chích cam thảo, Sinh cương, Đại táo.

Ngũ bì ẩm

: Trị Tỳ hư, da phù sưng: Trần bì, Phục linh, Cương bì, Đại phúc bì, Tang bì (hoặc Ngũ gia bì).

Nhị trần thang

: Trị người mập bị đàm nhớt làm khát, ngán nghệt khó chịu, ăn uống chậm tiêu: Bán hạ hai chỉ, Trần bì một chỉ, Phục linh ba chỉ, Chích cam thảo một chỉ, thêm gừng.

Tỳ giải phân than ẩm

: Trị lâm (dái khó), trược (hay rỉ đồ dơ ra chỗ kín) và di tinh (dái rồi có ra chút tinh): Ô dược, Ích trí nhân, Thạch xương bồ, Tỳ giải, mỗi vị ba chỉ, Cam thảo ngon một chỉ rượu, sắc uống, khi uống để vào chút muối.

Thận trứ thang

: Trị chứng vì lạnh leo ảm ướt mà bụng đau và nặng như treo đá, đó là mạch Đái bị bình: Cam thảo hai chỉ, Bạch truật, Phục linh, Can khương, mỗi vị bốn chỉ, sắc uống.

Nhất vị bạch truật tiêu

: Trị trúng thấp đau cả mình: Bạch truật một lượng sắc với rượu uống, không uống được rượu thì sắc với nước.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI HÀN

Tả bạch tán

: Trị khô táo và nóng ảm làm hại Phổi, ho hen -có đàm, nặng ngực . Tang bạch bì, Địa cốt bì, mỗi vị ba chỉ, Cam thảo một chỉ rượu, gạo lức (ngạnh mé) một nắm.

Cam lộ ảm

: Trị trong Bao tử nóng ảm, da vàng sẫm, đái đỏ, miệng lở, ói máu, mũi ra máu: Thiên môn đông, Mạch môn đông, Sinh địa, Thục địa, Chí xác, Hoàng cầm, Tỳ bà diệp; Thanh học, Nhân trần, Cam thảo, các vị bằng nhau.

Tả kim hoàn

: Trị Can đầy nóng nhiệt, hông trái đau, hoặc ói nước chua, cũng gọi là Thủ liên hoàn: Hoàng liên sáu lượng, Ngô thù du một lượng. (sắc uống thì giảm phân lượng),

Hương liên hoàn

: Trị kiệt máu (xích lợi): Hoàng liên hai cân, Ngô thù du một cân, ngâm chung một ngày đêm (ngâm ít nước), sáng sao cho chín, bỏ Ngô thù du lấy Hoàng liên, hiệp với năm chỉ Mộc hương, tán nhuyễn, quét với dấm vò hoàn, mỗi lần cho uống một chỉ. Nếu khí hư cho uống với thang Tứ quân, huyết hư thì uống với thang Tứ vật.

Ôn đởm thang

: Trị bút rút, không ngủ, sợ sệt, ói mửa: Thang Nhị trần thêm Trúc nhự, Chi thiết.

Kim linh tử tán

: Trị hông, ngực, bụng, đau vì hơi nóng uất nghệt: Diên hồ sách, Kim linh tử, hai vị bằng nhau, tán bột, uống với rượu.

Đơn sâm ảm

: Trị cuồng trái Tim nhói đau, cuồng Bao tử đau, nhất là đàn bà đau nhói chỗ chón thúy: Đơn sâm hai lượng, Sa nhân, Đàn hương mỗi vị hai chỉ.

Bá hạp thang

: Trị đau ở Tim, đau vì hơi, uống thuốc cay nóng càng đau thêm; Bá hạp một lượng, Ô dược ba chỉ, sắc uống.

Tư thận hoàn

: Trị Phổi xếp tiếng khan, hông đau hoặc tê, ho ra máu, nóng nẩy bút rút. Coi lại phương này ở loại thông.

Địa cốt bì tán

: Trị âm hư hỏa vượng, rúng xương phát nóng, ngày êm đêm kịch, cũng chữa chứng đàn bà nóng vì tà vào huyết thất, hoặc có thai mà phát nóng. Tức là thang Tứ vật thêm hai vị Mâu đơn bì, Địa cốt bì mỗi vị ba chỉ.

Thanh thư ích khí thang

: Trị chứng mùa Hạ nóng nực quá (thấp nhiệt quá) mà tay chân bái oải, tinh thần đờ dãn, mình nóng hầm, thở nặng nề, Tim bút rút, đái đỏ, miệng khát, đổ mồ hôi cấp mạch hư: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Chích cam thảo, Đương quy, Mạch đông, Ngũ vị tử, Thanh bì, Trần bì, Thần khúc, Cát căn, Thương truật, Bạch truật, Thăng ma, đồng cân lượng. Tán nhỏ, uống mỗi lần một chỉ với nước nấu gừng tảo.

Long đởm tả can thang

: Trị hông đau, miệng đắng, sưng lỗ tai, điếc tai, gân yếu, hoặc âm hộ nóng ướt, ngứa sần, hoặc đái máu. Long đởm nửa chỉ, Chi tử, Hoàng cầm, Trạch tả, Sài hồ, mỗi vị hai chỉ, Xa tiền tử, Mộc thông, mỗi vị một chỉ, Dương qui, Cam thảo, Sinh địa mỗi vị nửa chỉ.

Dương qui lư hội hoàn

: Trị can kinh đầy nóng thiệt, xây- xẩm cháng váng, lãng tai, nổ tai, sợ sệt, rêm môi, bút rút, ỉa bón, đái ít mà đỏ, ngực đau, hông đau, sưng dái: Dương qui, Long đởm- thảo đều tẩm rượu, Chi tử, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm đều một lượng, Đại hoàng, Thanh đại phi nước, Lư hội, mỗi vị năm chỉ Mộc hương hai chỉ rượu, Xạ hương năm phân, tán nhuyễn, dùng hồ làm hoàn, mỗi lần cho uống nửa chỉ.

Tê giác đại hoàng thang

: Trị mũi ra máu, ỉa ra máu, đàn- bà băng huyết, đái máu; Sinh địa hoàng, một lượng rượu, Bạch thực một lượng, Đơn bì, Tê giác, mỗi vị hai chỉ rượu.

Tứ sinh hoàn

: Trị chứng dương thịnh âm suy, máu nóng chạy bậy, hoặc ối ra, hoặc ỉa ra: Hà diệp, Trắc bá diệp, Ngại diệp đều dùng tươi, Sinh địa hoàng mỗi thứ bằng nhau, đâm nhuyễn vỏ viên cho nuốt.

PHƯƠNG TẾ VỀ LOẠI NHIỆT

Hồi dương cấp cứu thang

: Cứu các bệnh ngất gần chết cho tỉnh lại: Phụ tử, Can khương sao, Nhục quế, Nhân sâm, mỗi vị một chỉ, Bạch truật, Phục linh mỗi vị hai chỉ, Bán hạ, Trần bì mỗi vị một chỉ rượu, Ngũ vị tử năm phân.

Ích nguyên thang

: Trị chứng trong lạnh ngoài nóng, âm thanh không hòa cùng dương, mắt đỏ miệng khát, muốn nằm mình trong nước: Phụ tử chế, Can khương, Mạch đông, Ngũ vị tử, Tri mẫu, Hoàng liên, Nhân sâm, Chích cam thảo.

Tế sinh thận khí hoàn

: Trị da sưng, bụng lớn, đàm lên như sôi. Thục địa hoàng bốn lượng, Phục linh ba lượng, Sơn dược, Sơn thù, Đơn bì, Trạch tả, Nhục quế, Xa tiên, Ngưu tất, mỗi vị một lượng, Phụ tử năm chỉ. Tán làm hoàn nhỏ mỗi lần cho uống một chỉ.

Tam sinh ẩm

: Trị chứng trúng phong hoặc trúng ác tề nhào, mê mang, miệng méo, mắt xéch, nửa thân tê xuôi, đàm sôi, tay chân lạnh: Sinh nam tinh một lượng, Sinh xuyên ô, Sinh phụ tử đều cạo bỏ vỏ mỗi vị năm chỉ, Mộc hương hai chỉ, -nấu sôi cho uống lần lần.

Tự hạn thang

: Trị chứng đồ mồ hôi cấp (khí thức). Dùng năm chỉ Chế phụ tử làm gốc, nếu xét thấy vì da thừa thừa trống mà đồ mồ hôi thì hiệp với một lượng Hoàng kỳ, nếu xét thấy vì Lá lách thiếu hơi âm mà đồ mồ hôi thì hiệp với một lượng Bạch truật, nếu xét thấy hơi âm trong trái Cật tán chạy sai nơi mà đồ mồ hôi thì hiệp với một lượng Nhân sâm. Dương khí hư mà tự hạn phải dùng trong ba phương này mới công hiệu.

Cận hiệu bạch truật thang

: Trị chứng khí hư, sợ gió, đầu nặng, chóng mặt, bản thân khó chịu: Chế phụ tử hai chỉ rượu, Bạch truật năm chỉ, Chích cam thảo một chỉ rượu, thêm gừng táo sắc uống.

Phụ tử lý trung thang

: Trị trúng thời khí Ỗi mưa, hoặc Tỳ Thận đều lạnh Ỗi mưa rồi ỉa: Nhân sâm, Bạch truật (sao đen) Chích cam thảo mỗi vị sáu chỉ, Can khương ba chỉ, Chế phụ tử hai chỉ.

Kê minh tán

: : Trị chứng sưng chân (khước khí: Tây y gọi là béri béri) hoặc cảm phong thấp đau nhức chạy không định chỗ, hoặc sưng dây, mạch đi phù: Quít bì, Bình lang, Mộc qua, mỗi vị một lượng, Ngô thù du, Tử tô diệp mỗi vị ba chỉ, Kiết cánh, Sinh cương mỗi vị năm chỉ. Sắc hai nước: Nước nhát hai chén còn bảy phân, nước nhì một chén còn bốn phân, trộn đều, để sẵn, đúng ba giờ khuya cho uống, hễ sáng sớm mà thấy ỉa phân đen thì có công hiệu.

CÁC PHỤ PHƯƠNG

Loại trừ sâu

Hóa trùng hoàn

: Trị sên lãi sâu sủa trong ruột: Hạt sặc, Bình lang, Khò luyện căn, Hồ phân (sao), mỗi vị một lượng, Sủ- quân tử, Vô di, mỗi vị năm chỉ, Khô phân một chỉ rượu. Tán nhuyễn dùng hồ làm hoàn.

Ô mai hoàn

: Trị lã, cũng trị thương hàn về chứng khuyết- âm: Ô mai ba trăm trái, tẩm dấm chưng, Tề tân, Quế chi, Chế- phụ tử, Nhân sâm, Hoàng bá mỗi vị sáu lượng, Hoàng liên một cân, Can khương mười lượng, Xuyên tiêu, Dương quý mỗi vị bốn lượng.

Loại trừ ghê

Chọn nhân hoạt mạng tán

: Trị tất cả ung thư ghê độc ngoài da, hoặc ngấm ngấm trong Tạng Phủ: Kim ngân hoa bốn chỉ, Dương- quy (rửa rượu), Trần bì (bỏ tơ), mỗi vị ba chỉ, Phòng phong một chỉ rượu, Bạch chi, Cam thảo, Bối mẫu, Thiên hoa phấn, Nhũ hương mỗi vị hai chỉ, Một dược, Tạo giác thích, mỗi vị một chỉ, Xuyên- sơn giáp (sao với Cáp phân) hai chỉ. Dùng rượu mà nấu thuốc, Nhũ hương, Một dược đun nhỏ để riêng; chờ nấu thuốc xong, bỏ xác lấy nước thuốc nấu tan nó.

Phương này dùng khi ung thư nhọt ghê chưa bề miệng, khi đã bề miệng thì dùng dùng nữa. Khi uống thuốc này rồi thì kỵ gần các loại bằng sắt (loại kim) và không nên ăn món gì chua. Nếu thấy người bệnh tiêu bón có thể thêm vị Đại hoàng.

Kim ngân hoa tử

: Trị ung thư (nhọt) mới phát. Kim ngân- hoa năm lượng, Cam thảo một lượng, dùng nửa rượu nửa nước mà nấu cho uống trọn ngày. Nếu sợ độc vô máu công lên Tim thì nên dùng sáp tốt hai lượng, Bạch phân một lượng nấu cho tan ra, làm viên nhỏ như hạt tiêu gọi là Lạp phân hoàn mỗi lần uống 10 viên, có thể uống nhiều lần đủ 100. Hoặc thêm vào Lạp phân hoàn vị Hùng hoàng gọi là Hùng phân hoàn, cũng trị như vậy và trị rắn cắn.

Thất lý thập bồ tán

: Bò bên trong, tan bên ngoài, dùng trị các người bị bệnh ghê nhọt yếu quá, mạch đi rất yếu cho lấy sức lại: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, mỗi vị hai chỉ, Xuyên khung, Quế tâm, Phòng phong, Bạch chi, Cam thảo, Kiết cánh, Hậu phác, mỗi vị một chỉ. Tán bột, dùng rượu hòa uống.

Thất lý ôn trung thang

: Trị các thứ ghê lạnh hãm vô trong, ói ỉa, làm mệt: Chế phụ tử bốn chỉ, Chế càn cương, Khương huộc mỗi vị ba chỉ, Mộc hương, một chỉ rượu, Hồi hương, Trâm hương, Định hương, Ích trí nhân, Trần bì, Cam thảo, mỗi vị hai chỉ, thêm gừng sắc uống.

Thác lý định thông thang

: Trị các ghê độc khi đã bể mà đau nhức và mệt. nhọc vì suy quá: Lòng thang Tứ vật thêm Nhũ hương & Một dược, Quế tâm, Anh túc xác sao mật.

Tán thùng hội kiện thang

: Trị ghê độc cứng sần, sưng lớn, đau nhức: Hoàng cầm tám chỉ (nửa sao rượu nửa để sống), Tri mẫu, Hoàng bá (sao rượu), Thiên hoa phấn, Long đôm thảo (sao rượu), Kiết cánh, Côn bố, mỗi vị năm chỉ; Sài hồ bốn chỉ, Thăng ma, Liên kiều, Chích cam thảo, Tam lăng sao rượu, Nga

truat sao rượu, mỗi vị ba chỉ, Cát căn, Đương quy thân sao rượu, Bạch thược sao rượu, Hoàng liên, mỗi vị hai chỉ. Tán nhỏ, mỗi lần dùng sáu chỉ, nấu một nước mà uống.

Loại riêng cho phụ nữ

Nhâm thân lục hiệp thang

: Trị khi có thai mà cảm và tạp chứng: Tức là phương Tứ vật tùy bệnh mà thêm vào hai vị nữa thành ra sáu vị gọi là Lục hiệp.

Hai vị thêm vi quân. Nếu cảm mạo thấy biểu hư (da thừa nhiều mồ hôi) thêm Địa cốt bì, Quế chi. Nếu cảm mạo thấy biểu nhiệt (da kín không mồ hôi) thì thêm Tế tân, Ma hoàng. Tà phạm Thiếu dương thêm Sài hồ, Hoàng cầm. Tà phạm Dương minh thêm Thạch cao, Tri mẫu. Đái không thông thêm Phục linh, Trạch tả. Ngủ không được thêm Hoàng cầm, Chi tử. Phong thấp nhức mỏi nặng nề thêm Phòng phong, Thương truật. Ôn độc phát ban thêm Thăng ma, Liên kiều. Thai động ra máu thêm A giao, Ngại diệp. Ăn vô linh bình không tiêu thêm Chi thiết, Hậu phác.

Cũng dùng thang này cho người đàn bà có kinh cũng được gọi là Kinh kỳ lục hiệp thang cùng lòng thang Tứ vật và gia vị như cách trên. Nếu thấy tay chân lạnh mạch trầm hoàn thêm Quế tâm, Phụ tử. Nếu thấy bón mà có huyết hư không ra thì thêm Đào nhân, Đại hoàng. Nếu thấy kinh ra nhiều quá thì thêm Hoàng cầm, Bạch truật. Nếu thấy kinh đen hơi trễ kỳ thì thêm Hoàng liên. Hương phụ. Nếu thấy có kinh mà nóng quá thì thêm Chi tử, Hoàng liên. Nếu thấy có kinh mà lạnh quá thì thêm Phụ tử, Can khương. Nếu thấy hơi ngột thì thêm Trần bì, Hậu phác. Nếu thấy cảm gió sợ gió thì thêm Tân giao, Khương huyệt.

Giao ngại thang

: Trị thai động ra máu: Xuyên khung Cam thảo, mỗi vị hai lượng. Ngại diệp, Đương quy, mỗi vị ba lượng. Bạch thược, Sinh địa hoàng, mỗi vị bốn lượng. Dùng nửa rượu nửa nước mà nấu, đồ vô ba phần lấy một phần bỏ xác thuốc ra, thêm vô hai lượng A giao nấu tan, rót ra cho uống nhiều lần. Cũng có người chỉ dùng hai lượng A giao và Ngại diệp nấu cho uống khi có kinh và khi có thai mà đau bụng. Cũng dùng Tứ vật thang thêm A giao, Ngại diệp, Hương phụ chế thành thuốc điều kinh gọi là Phụ bửu đơn.

Đương quy tán

: Đương huyết, An thai, dùng để làm thuốc tâm bô cho đàn bà có thai uống mỗi ngày, người ta gọi là thuốc dưỡng thai: Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Hoàng cầm, mỗi thứ một cân. Bạch truật nửa cân, tán ra bột, khi uống quậy với rượu.

Hắc thân tán

: Sinh rồi máu cặn ra không hết, hoặc nhao ra không được, cho uống phương này: Thục địa, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Quế chi, Can khương (nấu kỹ) Bô hoàng, Hắc đậu (sao bỏ vỏ) đều một lượng. Nấu với rượu và đồng tiện cho uống.

Thanh hôn tán

: Trị sau khi đẻ mê mang gọi là chứng huyết vận: Trạch lan, Nhân sâm, Cam thảo chích, mỗi vị ba chỉ, Xuyên khung năm chỉ, Kinh giới một lượng, tán nhuyễn, cho uống với rượu nhiều lần liên tiếp hoặc làm đế dành thì ngâm rượu cao chữa.

Linh dương giác tán

: Trị có thai mà thỉnh linh ngã ra bất tỉnh, hoặc trợn trắng sôi bọt mồm, mê hoảng, hoặc trị chứng có thai mà trúng phong (thường gọi có thai rồi kinh phong). Linh dương, giác (chốt sừng) một chỉ, Hạnh nhân, Ý dĩ nhân, Phòng phong, Độc huột, Đương quy, Xuyên khung, Phục thần, Toan táo nhân, (sao) mỗi vị năm chỉ, Mộc hương, Cam thảo, mỗi vị hai chỉ rượu, thêm gừng nấu uống.

Đương quy sinh cường dương nhục thang

: Trị sinh đẻ một nhọc sắp đâm lao (sinh rồi phát nóng, đồ mồ hôi cấp, cả mình đau êm, gọi là chứng Nậu lao, có đau bụng là máu ứ ra chưa hết và chưa có máu mới) Đương quy ba lượng, Sinh cường năm lượng, Dương nhục một cân. Cũng có thể thêm vào thang này hai vị Sâm và Kỳ, nhiều ít tùy theo bệnh.

Dùng chữa bệnh Nậu lao cũng có thể dùng thang Thiên kim Tứ vật là thang Tứ vật thêm Cam thảo, Can khương, Nhục quế và Dương nhục.

Đại sinh tán

: Cho uống khi có thai để khi sinh đẻ dễ dàng: Đại phúc bì ba chỉ, Nhân sâm, Bạch truật (sao đất) Trần bì, Đương quy (rửa rượu), Bạch thược (tâm rượu) mỗi vị một chỉ, Chích cam thảo hai chỉ, hành năm cộng. Nếu dùng vị Xuyên khung thế cho vị Bạch truật thì gọi là thang Tứ tô âm, trị được chứng Tứ huyền (thai đưa hơi lên làm mặt Tim, nặng ngực).

Cổ kinh hoàn

: Trị bàn bà lúc có kinh mà ra nhiều quá, làm băng lậu, màu bầm đen thuộc chứng nóng: Quy bản bốn lượng. Hoàng bá sao rượu, Bạch thược sao rượu, mỗi vị hai lượng, Thung, du bạch bì sao, Hương phụ tâm đồng tiện, mỗi vị một lượng rượu, Hoàng cầm sao rượu một lượng, dùng rượu hồ làm hoàn.

Bá tử nhân hoàn

: Trị huyết ít kinh bế (mất kinh): Bá tử- nhân (khư dầu), Ngưu tất (tâm rượu) Quyên bá mỗi vị năm chỉ Thục địa một lượng, Tục đoạn, Trạch lan mỗi vị ba lượng. Làm hoàn bằng mật ong, uống với nước cơm sôi.

Sâm truật ẩm

: Trị có thai đau bụng (gọi là chuyển bào); tức là thang Bát trân mà bỏ Phục linh, thêm Trần bì, Bán hạ, Sinh cường.

Mâu đơn bì tán

: Trị chứng Huyết hà (kinh nguyệt không tốt, huyết chạy không thông, gò cục nơi bụng dưới, đẻ thì mềm mà dễ chịu: khác hơn Huyết trũng để có cục cứng): Đơn bì, Diên hồ sách Đương

quý vĩ, Quế tâm, mỗi vị một chỉ, Xích thực, Ngưu tất, Bông nga truật, mỗi vị hai chỉ, Tam lăng một chỉ rượu, nấu với nửa rượu, nửa nước.

Phụ phương

Chỉ khái tán

: Trị tất cả các chứng ho: Tử yên, Bá bộ, Bạch tiên, Trần bì, Kinh giới, Kiết cánh, Cam thảo, Sinh cương. Các vị bằng nhau, xối chín với gạo, bỏ gạo dùng thuốc tán bột cho uống, mỗi lần độ một chỉ.

Định suyên thang

: Trị Phế hư cảm lạnh, đưa hơi lên màn chằng phát nóng, làm ho suyên: Bạch quả hai mươi một trái sao vàng, Ma hoàng, Bán hạ chế gừng, Khoản đông hoa, mỗi vị ba chỉ, Tang- bạch bì chích mật, Tô tử, Hạnh nhân, mỗi vị hai chỉ, Hoàng cầm, Cam thảo đều một chỉ rượu, Sinh cương bốn lát.

Dưỡng âm chí hồng hoàn

: Trị âm hư, trong nóng; Ớn ớn nóng lạnh, hoặc khi nóng - khi lạnh như rét, ho ra máu: Sinh địa ba chỉ, Quy bản ba chỉ, A giao ba chỉ, Hạng liên thảo, Nữ trinh tử một chỉ rượu, Đơn bì, Đàm thê mỗi vị hai chỉ.

Phương tề có đề cập ở chương nhất

Ma hoàng thang

: Trị hàn thương vịnh, phạm kinh Thái dương không mồ hôi phát nóng, ghét lạnh, đầu và cổ đau: Ma hoàng sáu chỉ, Quế chi bốn chỉ, Hạnh nhân mười bốn hạt, Cam thảo hai chỉ.

Quế chi thang

: Trị phong thương vệ, phong hàn phạm Thái dương kinh có ra mồ hôi cũng phát nóng, ghét lạnh và gió, đau đầu, nhức mình: Quế chi, Bạch thực, Sinh cương, Chích thảo mỗi vị sáu chỉ, thêm mười trái táo.

Người ta có thể hợp hai thang trên làm một gọi là Ma hoàng Quế chi thang.

Sài cát giải cơ thang

: Trị tỳm dương hiệp bệnh, phát nóng, đầu nhức, tim nóng không ngủ, mắt đau, mũi khô, ghét lạnh, không mồ hôi, họng khô, tai lắng: Sài hồ, Cát căn, Thạch cao, Khương huộc, Bạch chi, Hoàng cầm, Bạch thực, Kiết cánh, Cam thảo, gừng, táo, hoặc thêm Thăng ma (đồng phân lượng).

Cát căn thang

: Trị tà phạm Thái dương kinh, không mồ hôi, ghét gió. Tức là thang Quế chi thêm Ma hoàng và Cát căn mỗi vị sáu chỉ (nếu có mồ hôi thì đừng thêm Ma hoàng). — **Sài hồ thang**: Tức là bỏ các vị khác nhau trong hai thang Đại Sài hồ và Tiểu Sài hồ.

Tiểu kiện trung thang

: Bổ trung khí, trị hư lao, bụng lạnh, tức là thang Quế chi bội vị Bạch thược thêm vị Di đường.

Đại hãm hung thang

: Trị chứng đau ngực đầy hơi rất nặng, Đại hoàng sáu chỉ, Phát tiêu bốn chỉ, Cam toại một phần (có thể thêm Trần thương mễ (gạo lâu năm) rang vàng để bổ vị khí).

KIÊNG KỶ

Những vị thuốc kỵ ăn uống

Uống thuốc có vị Hoàng liên và Hồ hoàng liên nên kiêng thịt heo và nước lạnh (nước đá).

Uống thuốc có vị Thương nhĩ thì kiêng thịt heo, thịt ngựa và nước gạo vo.

Uống thuốc có vị Cát cánh, Ô mai, Cam thảo, thì cỡ thịt heo-

Uống thuốc có vị Tiên mâu thì kiêng thịt và sữa trâu.

Uống thuốc có vị Bán hạ, Xương bồ thì kiêng thịt dê, máu dê, Di đường.

Uống thuốc có vị Ngưu tất thì kiêng thịt trâu, bò.

Uống thuốc có vị Dưỡng khối thạch, Lô sa thì kiêng máu dê.

Uống thuốc có vị Châu sa, Khinh phán thì kiêng các thứ máu.

Uống thuốc có vị Ngô-thù du thì kiêng tim và thịt heo.

Uống thuốc có vị Sinh địa, Hà thủ ô thì kiêng cá thứ máu, củ nén và hành.

Uống thuốc có vị Đơn sâm, Phục thân, Phục linh thì đều kiêng dấm và tất cả đồ chua.

- Bổ cốt chỉ kiêng mỡ heo và Vân đài
- Tế tân, Lê lư kỵ thịt chồn và đá.
- Kinh giới kỵ thịt lừa.
- Tử tô, Thiên môn đông, Long cốt, Châu sa kỵ Lý ngư.
- Bã đậu kỵ heo rừng, nước lạnh, nước tương, măng tre.
- Thương truật, Bạch truật kỵ se sê, cá vãi xanh, trái đào trái lý.
- Bạc hà kỵ thịt cua đinh.
- Mạch môn đông kỵ Túc ngư (cá diếc).
- Thường sơn kỵ hành và đá.
- Phụ tử, Ô đầu, Thiên hùng, kỵ tương đậu, nước tương tàu yếu, gạo tẻ.
- Mâu đơn bì kỵ tỏi và hồ tụy (ngò).
- Hậu phác, Tỳ ma kỵ đậu rang.
- Biêt giáp kỵ nghiệm thể.
- Oai linh tiên, Thổ phục linh kỵ trà, búng (miếng).

Những vị thuốc phản nhau

- Cam thảo phản đại kích, Nguyên hoa, Cam toại, Hải tảo.

{=html} <!-- --> - Lê lư phản Nhân sâm, Sa sâm, Đơn sâm, Khổ sâm, Tử sâm, Huyền sâm, Tế tân, Thược dược, Thất chôn.

{=html} <!-- --> - Ô đầu phản Bán hạ, Quát lâu, Bôi mẫu, Bạch cập, Bạch vi.

{=html} <!-- --> - Hà đôn phản Kinh giới, Phóng phong, Cúc hoa, Kiết cánh, Cam thảo, Ô đầu, Phụ lữ.

{=html} <!-- --> - Mật ong phản hành sống.

{=html} <!-- --> - Thị (trái thị) phản cua, còng.

{=html} <!-- --> - Kinh giới phản Hà đôn, cá không vẩy, cua, còng.

{=html} <!-- --> - Thạch quyết minh phản Vân mẫu thạch.

{=html} <!-- --> - Thị chó phản Thương lục.

Những vị thuốc sợ nhau

- Lưu hoàng sợ Phát tiêu.

{=html} <!-- --> - Lang độc sợ Mật đà tăng.

{=html} <!-- --> - Đinh hương sợ Uất kim.

{=html} <!-- --> - Thảo ô đầu sợ Tê giác.

{=html} <!-- --> - Thủy ngân sợ Phê sương.

{=html} <!-- --> - Bã đậu sợ Khiên ngư.

{=html} <!-- --> - Nha tiêu sợ Kinh tam lăng.

{=html} <!-- --> - Nhân sâm sợ Ngũ linh chi.

{=html} <!-- --> - Quan quế sợ Thạch chi.

Những vị thuốc kỵ thai

Người có thai không nên uống các thuốc kể dưới đây: Ban miêu, Thủy điệt, Manh trùng, Ô đầu, Phụ tử, Thiên hùng, Dã cát (không phải Cát căn), Thủy ngân, Bã đậu, Ngưu tất, Ý dĩ, Ngô công, Tam lăng, Nguyên hoa, Đại đồ, Xạ hương, Đại kích, Thiên thối, Hùng hoàng. Nha tiêu, Man tiêu, Đơn bì, Hoè hoa, Khiên ngư (Hắc Bạch suru), Tào giáp, Bán hạ, Nam tinh, Thông thảo, Cù mạch, Can khương, Đào nhân, Băng sa, Càn tất, Giải trảo, Mâu căn, Lô sa.

Chương 3: Công Năng Những Vị Thuốc Thường Dùng

Sắp theo trật tự A.B.C. cho dễ tra tìm.. Có phụ chú tên khoa học và tên bản xứ nếu là thô sản.

A

A giao

阿膠 *Colle de peau d'âne noire (Assesa glue)*, mùi ngọt, tính bình, dưỡng máu, giảm nóng, làm mát và bổ Phổi, giúp ích Gan Cật, trị đàn bà thiếu máu bất kinh, các chứng băng, đới.

A tú

託予 *Myrobalan hoặc Terminalia*, mùi ngọt, tính âm, rít ruột; trị bệnh lợi, ho lâu, đầy ruột, đau bụng đàm.

Anh túc xác

罌粟壳 *Pavot*, mùi chua đắng, tính lạnh, làm teo rít, trị ho lâu, di tinh, lòi con trê, trị ỉa rút, trị chứng lợi lâu ngày.

B

Bá bộ

百部 *Stemone tuberosa Lour*, mùi ngọt đắng, tính âm ít, làm im phổi, trị ho, tiêu đàm, giết sâu, trị cam tích, đắp lát sần.

Bá đậu

巴豆 *Croton Tiglium*, mùi cay, tính âm, có độc, xổ mạnh lắm, dũa đàm lạnh, trị trướng nước, trục thai chết, nung mủ ghẻ độc.

Bá hạp

百合 *Lilium Japonicum*, mùi ngọt, tính bình, làm mát, im Phổi, an Tim, trị ho khật, ói máu.

Bá tử nhân

柏子仁 *Amandes des fruits de Cypres*, tính bình, làm yên trái Cật, thông hơi trong Tim, trừ nóng thấp, làm im nhuận da thừa.

Bá kích thiên

巴戟天 *Herpertis monniera*, tính âm ít, thêm hơi, bổ Tim, đuổi gió, trừ uớt, làm cứng gân, trị di tinh.

Bạc hà

薄荷 *Menthe Pouliot*, tính âm, đuổi tan gió nóng, làm đổ mồ hôi, lui nóng, chữa ghẻ, tiêu đờ ễn, thông hơi trong bụng.

Bạch cập

白及 *Blétia*, mùi đăng the, tính lạnh ít, cầm máu. trị ghẻ, cầm ói máu, và vít ở Phổi.

Bạch chỉ

白芷 *Dorténie de Chine*, tính âm, làm tan gió, làm đổ mồ hôi, thông chín lỗ, trị nhức đầu.

Bạch giới tử

白芥子 *Brassia cernua*, Thumb. Thuốc làm đổ mồ hôi, tan và đàm, thông hơi.

Bạch phân

白矾 *Alun*, mùi chua, tính lạnh, có tài rọt ứốt ẩm, giải độc, cầm máu, tan đàm nhớt, tan thịt hư, giết sâu, trị rần rít cắn, làm sáng mắt, cứng răng.

Bạch quả

白萊 *Gingko biloba*, mùi ngọt, đắng, tính bình, làm ẩm Phổi, thêm hơi, êm suyễn, bớt đái, trị đàm, giết sâu, chữa bạch trước, bạch đái.

Bạch thược

白芍 *Pivoine blanche officinale*, tính bình, bổ Gan, an Lá lách, chữa bệnh ly, đau bụng, trị các chứng thai sản.

Bạch tiên

白前 *Vincetoscium japqnicum*, mùi ngọt, tính âm ít, xuống hơi, xuống đàm, trị Phổi bệnh có đàm và suyễn: #### Bạch truật

白朮 *Atratylys blanc*, tính âm, làm mạnh Lá lách, Bao tử, làm ráo ẩm ứốt, điều hòa, tiêu hóa.

Bạch vi

白薇 *Cynanchum atratum*, tính bình; làm mát máu, trị đái máu (đỏ), trừ nóng.

Bán hạ

半夏 *Alum trilobé*. Tính bình, có độc, trị ẩm ứốt, tan đàm, trị ho, trị ói, trị đau ngực.

Bản lam căn

板蓝根 *Thuộc trị ban chẩn ôn độc*, nhiệt độc.

Ban miêu

班蝥 *Canthraide (cicindala chinensis)* mùi cay, tính lạnh, có độc, trị lác và loa lịch, làm đái nhiều, nung ghẻ bông.

Băng phiến

冰片 *Bonéol (Bornéo camphor)* là thứ thuốc làm cho chạy hơi, thông các lỗ trong người.

Băng sa

硼砂 *Borax*, Bidorate de Soude, mùi nhân the, tính mát, trị các chứng đau bụng, là thuốc chữa ngoài da (ghẻ chốc, sưng chai), tẩy dơ độc.

Biển đậu

扁豆 *Dolèchos Lablab*, tính âm, bổ Lá lách, cầm ỉa kiết, trị chứng đái đục, đau bụng, độc rượu.

Biển súc

扁蓄 (*Cỏ thài lài*, rau trai) Ngọt, mát, bình, không độc, chữa bệnh hoặc loạn ỉa mửa, trị ghẻ ngứa, ghẻ lở mủ ra dầm dề, thông tiểu tiện, hết vàng da, sát trùng, mát người.

Bình lang

檳榔 *Noix d' Arec*, tính âm ít, tiêu đồ ăn tích tụ, đẩy các vật dòn động, làm cho đái, giết sâu sịa.

Bồ công anh

蒲公英 *Taraxaci*, mùi ngọt, tính bình, mạnh Bao tử, giải độc nóng, trị nhọt vú, u sưng (uống và đắp), làm dễ đái, dễ ỉa.

Bồ hoàng

蒲黄 *Typha* (*nhung bông lát*), mùi ngọt the, tính bình, làm mát và thêm máu, trừ nóng, tan kiết, cầm máu ra, trị di tinh, đái đục, té đánh, bầm gầy, thông kinh nguyệt.

Phụ lục — Bảng tra nhanh

Phần này gom các bảng cốt lõi để ôn nhanh.

NGŨ HÀNH — SINH VÀ KHẮC

Hành	Sinh ra	Khắc (chê ngự)
Mộc	Hỏa	Thổ
Hỏa	Thổ	Kim
Thổ	Kim	Thủy
Kim	Thủy	Mộc
Thủy	Mộc	Hỏa

SÁU KHÍ = KHÍ CỦA TRỜI HỢP HÀNH CỦA ĐẤT

Khí + Hành	Khí hậu sinh ra
Khí + Mộc	Phong (gió)
Khí + Hỏa	Thử / Nhiệt (nắng, nóng)
Khí + Thổ	Thấp (ẩm ướt)
Khí + Kim	Táo (khô ráo)
Khí + Thủy	Hàn (lạnh)

THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI THEO NGŨ HÀNH

Thiên Can	Ngũ hành
Giáp, Ất	Mộc
Bính, Đinh	Hỏa
Mậu, Kỷ	Thổ
Canh, Tân	Kim
Nhâm, Quý	Thủy

Địa Chi	Ngũ hành
Dần, Mão	Mộc

Địa Chi	Ngũ hành
Ty, Ngọ	Hỏa
Thân, Dậu	Kim
Hợi, Tý	Thủy
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thổ

HAI MUỖI BỐN TIẾT KHÍ

Mùa	Sáu tiết khí
Xuân	Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ
Hạ	Lập hạ, Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử
Thu	Lập thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng
Đông	Lập đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn

NĂM TẠNG VÀ SÁU PHỦ

Năm Tạng	Sáu Phủ
Tâm (Tim)	Tiểu trường (Ruột non)
Can (Gan)	Đởm (Mật)
Tỳ (Lá lách)	Vị (Bao tử)
Phế (Phổi)	Đại trường (Ruột già)
Thận (Cật)	Bàng quang (Bong bóng)
—	Tam tiêu (Ba chặng)

NĂM SẮC MẶT ỨNG TẠNG - PHỦ (PHÉP VỌNG)

Sắc mặt	Tạng	Phủ
Xanh	Can (Gan)	Đởm (Mật)
Đỏ	Tâm (Tim)	Tiểu trường (Ruột non)
Vàng	Tỳ (Lá lách)	Vị (Bao tử)

Sắc mặt	Tạng	Phủ
Trắng	Phê (Phổi)	Đại trường (Ruột già)
Đen	Thận (Cật)	Bàng quang (Bong bóng)

HAI MUỖI BẢY TƯỢNG MẠCH (THEO ÂM – DƯƠNG)

Nhóm	Các tượng mạch
Dương (10)	Phù, Sác, Thực, Trường, Hồng, Khẩn, Phục, Động, Xúc, Đại
Âm (12)	Trầm, Trì, Sáp, Hư, Đoản, Vi, Hoãn, Nhu, Nhược, Tán, Tế, Kết
Âm trong Dương (3)	Hoạt, Khâu, Huyền
Dương trong Âm (2)	Cách, Lao

Ý NGHĨA MỘT SỐ MẠCH THƯỜNG GẶP

Mạch	Ý nghĩa tóm tắt
Phù	Nổi, rờ nhẹ đã thấy — bệnh ở biểu (ngoài)
Trầm	Đè sâu mới thấy — bệnh ở lý (trong)
Trì	Chậm (3 nhịp môi hơi thở) — chủ hàn (lạnh)
Sác	Mau (6 nhịp môi hơi thở) — chủ nhiệt (nóng)
Hoạt	Trơn như viên ngọc lăn — chủ đàm
Sáp	Rít, nhỏ, ngập ngừng — tinh huyết bị hại
Hư	Chậm, lớn, mềm rỗng — máu thiếu, hư
Thực	Cứng, đầy, mạnh — Dương uất, ăn trướng
Hồng	Tối mạnh, lui yếu — Âm thịnh Dương suy

Mạch	Ý nghĩa tóm tắt
Tê	Nhỏ như sợi tơ — khí huyết đều suy
Huyền	Căng như dây đàn — đàm ẩm, sốt rét
Khẩn	Như vận dây — hàn ép, đau

TIẾNG HO ỨNG VỚI GỐC BỆNH Ở TẠNG – PHỤ

Triệu chứng ho	Gốc bệnh ở
Ho tức ngực, đau	Tim
Ho đau hông trái	Gan
Ho đau hông phải, vai, lưng	Lá lách
Ho khô khè, sạt hơi	Phổi
Ho đau eo và xương sống	Cật (Thận)
Ho đau bụng	Ruột non
Ho ỏi nước đắng	Mật
Ho muốn ọ	Bao tử
Ho ỉa són	Ruột già
Ho đái són	Bong bóng
Ho đầy hơi, không ăn	Tam tiêu

CHÍN PHÉP CHỮA BỆNH

Phép	Tác dụng
Hãn	Làm ra mồ hôi (giải tà ngoài da)
Thổ	Gây nôn (đẩy tà ở trên ra)
Hạ	Xổ, tuông ỉa (đẩy tà ở dưới ra)
Thanh	Làm mát (trị nhiệt)
Ôn	Làm ấm (trị hàn)
Tiêu	Làm tan tích trệ
Sáp	Giữ, cầm (chống thoát)
Trán	Trán an (an thần, giáng nghịch)

Phép	Tác dụng
Bổ	Bồi bổ hư suy

MƯỜI HAI LOẠI PHƯƠNG TẾ

Loại	Công dụng
Bổ	Vá lấp, bồi bổ bệnh hư
Trọng	Nặng, đè kèm bệnh không vững
Khinh	Nhẹ, phát tán (giải biểu)
Tuyên	Khơi thông uất trệ
Thông	Làm lưu thông
Tiết	Làm thoát ra
Hoạt	Làm trơn nhuận
Sáp	Giữ, cầm
Thấp	Nhuận chứng khô
Táo	Làm khô chứng ẩm thấp
Hàn	Trị nhiệt
Nhiệt	Trị hàn

— HẾT —